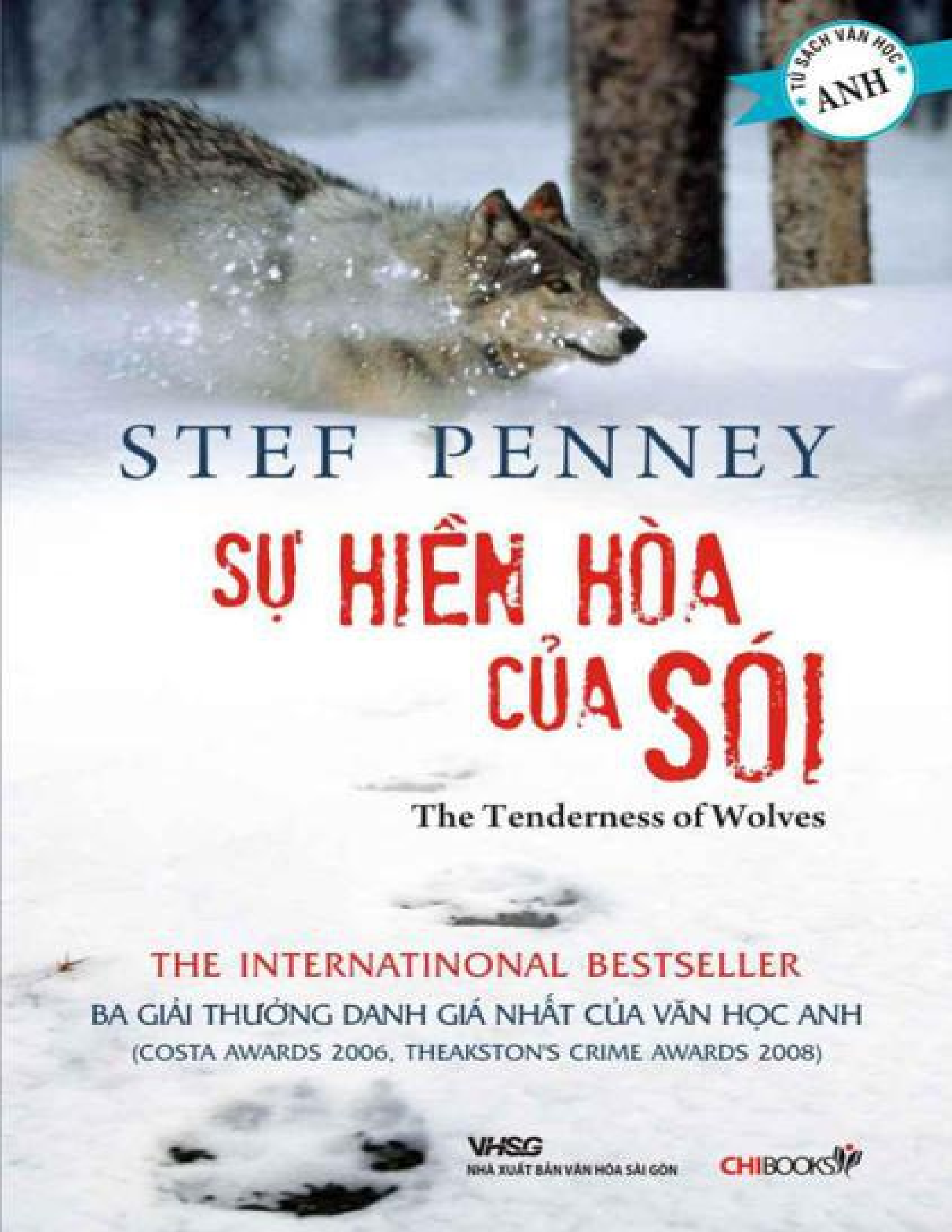




STEF PENNEY

SỰ HIỀN HÒA
CỦA SÓI

The Tenderness of Wolves

THE INTERNATIONAL BESTSELLER

BẢ GIẢI THƯỞNG DANH GIÁ NHẤT CỦA VĂN HỌC ANH
(COSTA AWARDS 2006, THEAKSTON'S CRIME AWARDS 2008)

VHSG

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA SÀI GÒN

CHIBOOKS

Sự Hiền Hòa Của Sói

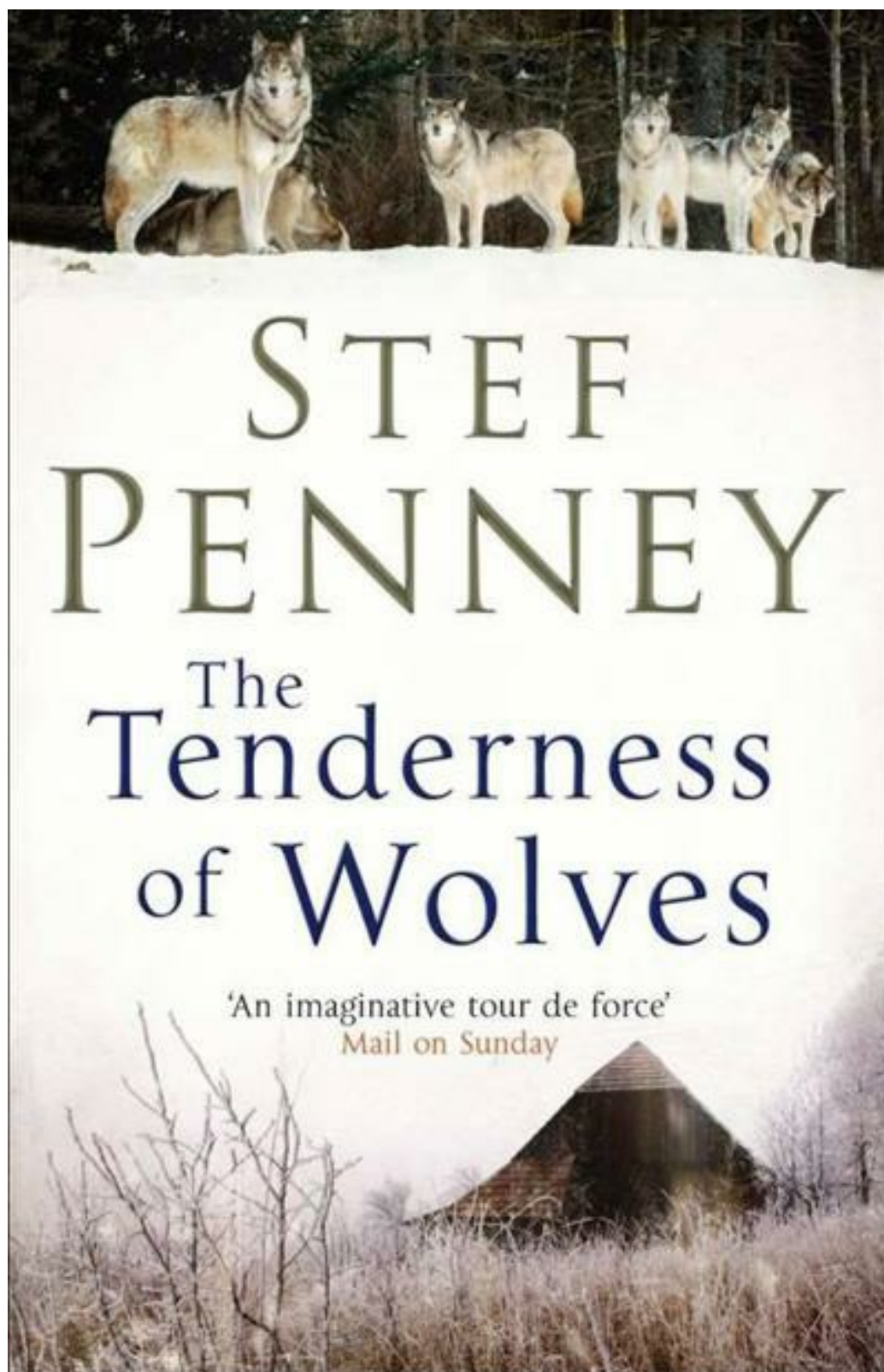
Stef Penney

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>



Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Thông tin ebook:

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Tên sách: Sự Hiền Hòa Của Sói

Nguyên tác: The Tenderness Of Wolves

Tác giả: Stef Penney

Dịch giả: Diệp Minh Tâm

Nhà xuất bản: Văn Hóa Sài Gòn

Công ty phát hành: Chibooks

Số trang: 496

Trọng lượng: 480 g

Hình thức bìa: Mềm

Kích thước: 14.5 x 20.5 cm

Giá bìa: 69.500

Năm xuất bản: 2009

Thực hiện ebook: Hoàng Liêm

Ngày hoàn thành: 29/04/2014

Nơi hoàn thành: Hà Nội

Nguồn: Smart Ebooks

<https://www.facebook.com/smartebooksvn>



Ebook không mang tính chất thương mại, để chia sẻ tới các bạn yêu sách ở xa, hoặc không có điều kiện mua sách giấy. Trong điều kiện có thể bạn hãy mua sách để ủng hộ và tôn trọng nhà xuất bản.

Giới thiệu nội dung:

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Chuyện xảy ra vào năm 1867 tại một vùng xa xôi ở miền Bắc Canada. Ở đây, mỗi cộng đồng dân cư như là một đơn vị kinh tế và hành chính khá khép kín. Giao thông chủ yếu là ngựa và xe trượt tuyết, một số cộng đồng kết nối được với các thành phố lớn bằng các chuyến tàu hơi nước.

Bắt nguồn từ cái chết của một người thợ săn - Laurent Jammet và nghi phạm của vụ án là Francis, con nuôi của bà Ross, người phát hiện và kể lại câu chuyện này. Không tin rằng Francis phạm tội, bà lên đường tìm lại đứa con đã mất tích của mình. Với Parker, người dẫn đường và là bạn của nạn nhân Jammet, bà đã phát hiện ra rất nhiều chuyện bí ẩn được che giấu: con bà là người đồng tính, những đứa trẻ thất lạc hơn 30 năm được cho là đã chết, những kẻ đại diện của công ty thu mua đã giết người và trộm cắp sản phẩm của công ty. Quan trọng hơn, bà đã tìm được tình cảm của những người xung quanh. Với những tội ác mà con người gây ra cho nhau, thì bầy sói chỉ là những con vật hiền hòa. Sói chỉ tấn công vì cái ăn, còn con người hại nhau nhiều khi chẳng vì điều gì.

Cuốn tiểu thuyết tình tế và tuyệt vời này mang đến sự sống sinh động cho quang cảnh giá lạnh của rừng Canada cho đến nỗi quang cảnh tự nó trở thành một nhân vật mạnh mẽ trong cốt chuyện. Một khi bạn đã lao vào thế giới nhỏ bé, ẩn khuất của Caulfield cùng những vùng phụ cận kinh khiếp, chắc chắn bạn sẽ không muốn rời đi. Nhà văn Penney miêu tả một cách sinh động và xuất sắc vùng đất khắc nghiệt và cuộc sống gian khổ ở đó.

Sự Hiền Hòa Của Sói được coi là một truyện trinh thám ngoại hạng, cần được khen ngợi gấp bội xét theo bối cảnh và thời gian. Có những thần bí, âm mưu, mê đắm, dũng cảm, xấu xa, kịch tính trong sự sinh tồn giữa quang cảnh mênh mông và còn nhiều nữa. *Sự Hiền Hòa Của Sói* là tác phẩm tuyệt diệu. Penney tạo ra những nhân vật mà người ta tin là thật từ tất cả yếu tố rời rạc nhau trong một bối cảnh lịch sử để làm sáng tỏ những bí ẩn, cũ xưa cũng như mới. Một câu chuyện phiêu lưu đầy mê hoặc, đầy kịch tính, một sự tương phản sáng khoái so với truyện trinh thám thông thường về án mạng.

Giới thiệu tác giả:



Stef Penney sinh năm 1969 tại Edinburgh, vừa là nhà văn vừa là nhà làm phim. Cô lớn lên ở thủ đô của Scotland và bắt đầu sự nghiệp làm phim sau khi tốt nghiệp ngành Triết học và Thần học ở Đại học Bristol. Cô đã làm ba phim ngắn trước khi theo học về ngành Điện ảnh và Truyền hình tại Trường nghệ thuật Bournemouth. Cô đã được mời vào làm việc tại Đài truyền hình Carlton ngay sau khi tốt nghiệp. Tại đây cô đã tự viết kịch bản và đạo diễn hai phim ngắn.

Để viết được cuốn sách này, cô đã phải mất hơn hai năm để đến thư viện nhằm nghiên cứu đất nước này và bản đồ qua các tư liệu có được.

“Những trang viết rất chân thực”, “Đây không chỉ là tác phẩm đầu tay xuất sắc mà còn là một cuốn tiểu thuyết phi thường”... là những lời đánh giá mà Ban giám khảo Costa Awards dành tặng cho cuốn tiểu thuyết này.

Giải thưởng:

Đây là tiểu thuyết đầu tay của nhà văn nữ Stef Penney. Tác phẩm đã đoạt liền hai giải Costa Awards 2006 cho Cuốn sách của năm (Book of the Year) và Tiểu thuyết Đầu tay Xuất sắc (Best First Novel Award).

Costa Awards là tiền thân của giải Whitbread Awards (thành lập từ năm 1971), là giải thưởng uy tín nhất ở Vương Quốc Anh và Ireland, đã có 38 năm lịch sử. Đây là giải thưởng danh giá chỉ đứng sau giải Booker hằng năm.

Costa Awards trao giải thưởng cho năm thể loại: Tiểu thuyết, Thơ, Tác phẩm đầu tay, Hồi ký-Tự truyện và Văn học thiếu nhi với trị giá là 5.000 bảng Anh mỗi giải. Và giải thưởng Danh giá nhất của Costa Awards là Giải cuốn sách của năm với trị giá 25.000 bảng Anh.

Tác phẩm đoạt giải Theakston's Crime Awards 2008 cho mục Tiểu thuyết của năm. Đây là giải thưởng của Văn học Anh chuyên dành cho thể loại sách hình sự.

Mục Lục

Mắt tích

Những cánh đồng của thiên đường

Những đồng sự mùa đông

Nỗi chán chường vì suy tư cật lực

Giới thiệu tác giả và tác phẩm

Quyển truyện này giống như một giấc mộng từ đầu đến cuối, từ cách thức đời sống và mối quan hệ của các nhân vật được phơi bày từng bước, cho đến bí ẩn chung quanh một hiện vật... cho đến việc điều tra một án mạng vốn làm rung chuyển một cộng đồng nhỏ và gắn kết... Tất cả đều có tính vượt thời gian...

Đây là một bản sử thi sẽ gây ấn tượng mạnh cho con tim của bạn, dễ dàng kéo bạn đi theo lời người kể chuyện và bắt bạn đi theo cuộc hành trình với người ấy.

Rất đáng khen.

The Book Friend

Trong quyển sách đầu tay tự tin đến đáng kinh ngạc, Stef Penney kết nối một cách khéo léo các yếu tố phiêu lưu, hồi hộp, phát hiện và trào phúng vào một câu chuyện ly kỳ vui vui; một chuyện lãng mạn lịch sử bao quát; một vụ giết người bí ẩn lôi cuốn; và, cuối cùng, với bối cảnh xuyên suốt và chất lượng của cách kể chuyện, một thiên sử thi cho mọi thời đại.

BookBrowse

Giữa những tình tiết xoay chuyển, Penney tạo ra phần hồn cho vùng đất - những bóng tối và thời tiết thay đổi, những đầm lầy và vùng nước luôn đe dọa rình rập. Ít khi nào người ta thấy mùa đông có vẻ như lên cơn sốt đến thế... Đây là một quyển truyện mạnh mẽ.

Books of Canada

Cuốn tiểu thuyết tinh tế và tuyệt vời này mang đến sự sống sinh động cho quang cảnh giá lạnh của rừng Canada, biến nó trở thành một nhân vật mạnh mẽ trong cốt truyện. Một khi bạn lao vào thế giới nhỏ bé, ẩn khuất của Caulfield cùng những vùng phụ cận kinh khiếp, chắc chắn bạn sẽ không muốn rời đi.

CrimeSquad.Com

Penney đã miêu tả một cách sinh động và xuất sắc vùng đất khắc nghiệt và cuộc sống gian khổ ở đó.

The Daily Telegraph (Úc)

Một quyển sách hay phi thường. Chủ đề chính là một truyện trinh thám có án mạng, nhưng nếu xếp quyển sách vào một “thể loại” là không công bằng, vì so với một tác phẩm đầu tay thì quyển sách này đã thành tựu một cách khó tin.

LoveReading.Co.UK

Một truyện trinh thám ngoại hạng, cần được khen ngợi gấp bội xét theo bối cảnh và thời gian.

St. Petersburg Times

Có những thần bí, âm mưu, mê đắm, dửng dưng, xấu xa, kịch tính trong sự sinh tồn giữa quang cảnh mênh mông và còn nhiều nữa. *Sự Hiện Hòa Của Sói* là tác phẩm tuyệt diệu. Penney đã tạo ra những nhân vật mà người ta tin là thật từ tất cả yếu tố rời rạc nhau trong một bối cảnh lịch sử để làm sáng tỏ những bí ẩn, cũ xưa cũng như mới.

Story Circle Book Reviews

Một câu chuyện phiêu lưu đầy mê hoặc, đầy kịch tính, một sự tương phản sáng khoái so với truyện trinh thám thông thường về án mạng.

The Sunday Telegraph (London)

Lần cuối cùng tôi gặp Laurent Jammet là khi anh đứng trong cửa hàng của Ông Scott với xác một con chó sói vắt ngang vai. Tôi đang tìm mua ít kim may, còn anh ấy đến để thu tiền thưởng. Scott đòi phải có nguyên cái xác con thú, vì đã có lần bị một người Mỹ lừa bịp bằng cách mang đến cặp vành tai rồi nhận tiền thưởng, sau đấy mang đến bộ vuốt để nhận thêm một đô la, rồi cuối cùng là cái đuôi. Lúc ấy là vào mùa đông nên những phần cơ thể con thú còn tươi, nhưng nhiều người đã biết đến mảnh khốe này, thế nên Scott tỏ ra ghét cay ghét đắng. Vì vậy khi tôi bước vào cửa hàng thì vật đầu tiên tôi thấy là cái đầu con chó sói. Lưỡi con thú thè ra, cửa miệng bị kéo lại trong bộ dạng như là nhăn nhó. Dù đã cố trấn tĩnh, tôi vẫn cảm thấy chùn bước. Scott lớn tiếng la lên, còn Jammet thì riu rít xin lỗi. Khó mà giận dữ với Jammet, vốn là con người dễ mến lại thêm thương tật phải đi khắp khiêng. Rồi cái xác con chó sói được đưa vào ở đâu đấy phía sau cửa hàng, và khi tôi đang nhìn quanh quất, họ bắt đầu tranh cãi về tấm da thú cũ rách treo phía trên khung cửa cái. Jammet đưa cọt đề nghị Scott nên thay bằng tấm da mới. Phía dưới tấm da là hàng chữ “Canis lupus^[1] (đực), chó sói đầu tiên bắt được ở Thị trấn Caulfield, 11 tháng Hai, 1860”. Hàng chữ cho bạn biết đôi điều về John Scott, chỉ ra ông ta có thái độ khoe khoang như là người hiểu biết, cho mình là quan trọng, không tôn trọng sự thật. Chắc chắn đấy không phải là con chó sói đầu tiên người ta bắt được ở vùng này, và nói đúng hơn cũng không có thị trấn nào mang tên Caulfield, tuy rằng ông ta mong muốn có thị trấn như vậy, vì như thế sẽ có Hội đồng thị trấn còn ông có thể làm Thị trưởng.

“Dù sao chẳng nữa, đấy là con sói cái. Con đực có lông quanh cổ đậm hơn, và thân hình to hơn. Con này là rất nhỏ.”

Jammet biết rõ về đề tài mình đang nói, vì anh đã bắt được nhiều chó sói hơn bất kỳ ai khác tôi đã từng quen biết. Anh mỉm cười cho thấy mình không có ý xúc phạm, nhưng Scott cảm thấy bị xúc phạm và cáu giận như thể câu nói ấy là không phải phép!

“Anh Jammet, anh nhớ rõ hơn tôi phải không?”

Jammet nhún vai. Vì vào năm 1860 anh không có mặt ở đây, và cũng vì là người Pháp, không giống như bọn chúng tôi, nên anh phải dè chừng.

Đến lúc ấy, tôi bước đến quầy phục vụ, nói: “Ông Scott ạ, tôi nghĩ đây là con sói cái. Tôi còn nhớ rõ người mang xác nó vào nói đàn con của nó tru suốt đêm.”

Và tôi còn nhớ cách Scott nắm hai chân sau kéo lê cái xác ra bên ngoài cửa hàng cho mọi người cùng há hốc nhìn. Trước đấy tôi chưa từng trông thấy chó sói, và tôi lấy làm ngạc nhiên vì cái xác trông nhỏ bé. Con thú bị treo lên với đầu mũi chĩa xuống mặt đất, đôi mắt nhắm nghiền như là bị xấu hổ. Người lớn chế nhạo cái xác, trẻ em vui cười, đứa này thách đứa kia thò tay vào miệng cái xác. Chúng đứng gần cái xác rồi cười đùa với nhau.

Đôi mắt nhỏ, tròn màu xanh lam nhạt của Scott hướng đến tôi, không hiểu đây là thái độ đương đầu vì tôi đã về hòa với một người nước ngoài, hoặc đơn giản chỉ là đương đầu.

Doc Wade, người đã mang cái xác con sói kia đến để lĩnh thưởng rồi chết đuối mùa xuân năm sau, nói như thể nghi ngờ suy xét của Scott: “Nhìn xem ông ấy kìa...”

Jammet nhún vai và nheo mắt với tôi: “À, thế đó...”

Theo cách nào đây - mà tôi nghĩ Scott mào đầu - chúng tôi nói chuyện với nhau về các cô gái tội nghiệp ấy, như cách người ta vẫn làm thế khi nói về chó sói. Dù có nhiều phụ nữ gặp số phận không may ở đây (tôi biết qua một số), các “cô gái tội nghiệp” là để chỉ hai người - hai chị em nhà Seton, đã mất tích nhiều năm về trước. Chúng tôi có ít phút thoải mái, trò chuyện không đầu vào đầu, rồi thành linh chuông cửa reo vang và Bà Knox bước vào. Laurent Jammet nhận lấy đồng đô la tiền thưởng, cúi đầu chào tôi và Bà Knox, rồi rời đi. Chuông cửa vẫn còn reo một hồi dài sau khi anh bước ra ngoài.

Chỉ có thế, không có gì là quan trọng cả. Đây là lần cuối cùng tôi gặp anh.

Laurent Jammet là người hàng xóm gần gũi với tôi nhất. Dù vậy, cuộc đời anh vẫn là bí ẩn đối với chúng tôi. Tôi thường thắc mắc làm thế nào anh đi săn chó sói với chân bước khắp khiêng, và rồi có người nói cho tôi biết anh dùng thịt nai tẩm strychnine^[2] để bẫy chó sói. Cần có kỹ năng lần theo vết chân con sói bị ngộ độc để đi tìm xác của nó. Nhưng tôi không hiểu rõ; theo những gì tôi được biết thì có vẻ như đây không phải là môn săn thú. Tôi biết chó sói đã tiếp thu được bài học là cần ở ngoài tầm bắn của súng trường Winchester, thế nên chúng không phải hoàn toàn ngu dốt, nhưng chúng không tinh khôn đến mức từ chối món quà thực phẩm, và liệu có nên theo dõi dấu vết con vật vô phúc cho đến điểm cuối cùng hay không? Còn có những điểm bất thường về anh ấy: nhiều chuyến đi dài ngày vào những vùng đất xa lạ; gặp gỡ những kẻ xa lạ kín tiếng tìm đến anh; và những giây phút ngắn ngủi tỏ ra hào phóng, trái ngược hẳn với ngôi nhà gỗ xác xơ. Chúng tôi biết anh ấy quê ở Québec. Chúng tôi biết anh ấy theo Công giáo, mặc dù anh không đi lễ nhà thờ hoặc xưng tội thường xuyên (tuy anh có làm những việc này trong thời gian vắng mặt lâu ngày). Anh là người lễ phép và vui tính, cho dù anh không có bạn bè nào đặc biệt, và giữ khoảng cách với mọi người. Tôi dám nói anh là người đẹp trai, với mái tóc và đôi mắt hầu như đen tuyền, và cử chỉ trông như anh vừa nở nụ cười mỉm hoặc sắp cười mỉm. Anh không kết hôn và không cho thấy ý định kết hôn, nhưng tôi nhận xét là có một số đàn ông cảm thấy hạnh phúc hơn khi sống một mình, đặc biệt khi họ có những thói quen luộm thuộm và bất thường.

Một số người thu hút nỗi ghen tị vẫn vợ và hoàn toàn không có ác ý. Jammet là một người như thế, lười biếng và tốt bụng, người sống mà không phải tất bật hoặc nỗ lực. Tôi nghĩ anh được may mắn, bởi vì có vẻ như anh không lo lắng gì đến những chuyện khiến cho đám người còn lại bọn tôi phải bực đầu. Anh không có tóc bạc, nhưng anh có một quá khứ mà anh giữ cho riêng mình. Tôi đoán anh hình dung mình có một tương lai, nhưng anh không thật sự hình dung như thế. Có lẽ anh khoảng bốn mươi tuổi. Đây là tuổi mà anh có thể sống thọ được.

Đây là một buổi sáng thứ Năm vào giữa tháng Mười một, khoảng hai tuần sau cuộc gặp gỡ ở cửa hàng. Tôi đi dọc con đường từ nhà trong tâm trạng chán ngấy, đang cẩn thận chuẩn bị cho bài giảng của mình. Thường thì tôi cất tiếng tập giảng bài - một trong những thói quen kỳ lạ thường diễn ra trên mấy khoảnh rừng hẻo lánh. Con đường - thật ra chỉ là một đường mòn do móng thú kéo và bánh xe tạo ra - đi theo con sông với một loạt những thác nước nhỏ. Trong các tán cây, từng mảng rong rêu lấp lánh dưới ánh mặt trời. Lá vàng phủ mặt đất, khô giòn vì sương giá trong đêm, vỡ vụn dưới chân tôi, tiếng xì xào báo hiệu mùa đông sắp về. Bầu trời xanh ngắt. Tôi bước vội trong nỗi bức dọc, ngẩng cao đầu. Có lẽ làm như thế tạo cho tôi bề ngoài tươi vui.

Ngôi nhà gỗ của Jammet nằm gần cách với bờ sông bởi một trảng cỏ dại mà người ta có thể xem đây là thảm cỏ sân vườn. Tường của ngôi nhà được lắp ghép bằng gỗ súc còn nguyên cả vỏ cây, phai màu theo năm tháng cho đến lúc cả ngôi nhà trông trắng xám và lụi xụi, như là một vật thể sống chứ không phải là nơi cư ngụ. Nó là cái gì đấy còn sót lại từ thuở xa xưa: cánh cửa là tấm da nai được căng ra giữa một khung gỗ; các cửa sổ được lót bằng da cừu còn dính lớp mỡ. Anh hẳn phải rét run vào mùa đông. Đây không phải là nơi chốn mà các phụ nữ vùng Sông Dove muốn đến thăm, còn riêng tôi đã nhiều tháng không đến đây, nhưng bây giờ tôi không biết đi đâu khác.

Không có dấu hiệu sự sống bên trong, nhưng cánh cửa khép hờ; tấm da nai lấm bẩn vì bàn tay người. Tôi cất tiếng gọi, rồi gõ lên thành tường. Không có tiếng đáp trả, nên tôi hé nhìn vào trong, và khi đôi mắt đã làm quen với bóng tối, tôi nhận ra Jammet, thoải mái như khi ở nhà, và theo đúng cung cách, đang nằm ngủ trên giường vào giờ này buổi sáng. Tôi suýt bước ra ngoài lúc ấy vì nghĩ không ích gì phải đánh thức anh, nhưng vì chán nản mà tôi thêm quyết tâm. Tôi không muốn đi cả quãng đường đến đây mà không nên chuyện gì cả.

Tôi cất tiếng, mà đầu óc nghĩ đây như là cách nói hoạt bát kèm nỗi bức dọc: “Anh Jammet, xin lỗi phải làm phiền anh, nhưng tôi phải hỏi...”

Laurent Jammet đang êm đềm nằm ngủ. Vòng quanh cổ anh là chiếc khăn quàng cổ màu đỏ mà anh vẫn thường dùng khi đi săn, với mục đích để các thợ săn khác không nhìn nhầm anh là một con gấu mà bắn anh. Một bàn chân anh thò ra khỏi cạnh giường, trong chiếc bít tất bản thủ. Chiếc khăn quàng cổ màu đỏ nằm trên mặt bàn... Tôi đã nắm lấy cánh cửa. Thành linh, mọi thứ từ tình trạng bình thường thay đổi hoàn toàn: ruồi nhặng bay quanh bữa tiệc cuối thu; chiếc khăn quàng cổ màu đỏ không phải vòng quanh cổ anh, không thể được, bởi vì nó đang nằm trên mặt bàn, và điều này có nghĩa là...

Tôi kêu lên “Ồi! Không!”, và tiếng nói khiến cho tôi cảm thấy sốc trong ngôi nhà gỗ tĩnh lặng.

Tôi bám lấy cánh cửa, cổ trắn tĩnh mà không bỏ chạy, mặc dù trong tích tắc kể tôi nhận ra mình không cử động được dù có muốn.

Màu đỏ quanh cổ Jammet đã thấm vào tấm nệm từ một vết cắt. Một vết cắt. Tôi thở dốc, như thể vừa chạy bộ. Khung cửa là vật quan trọng nhất trên đời bây giờ. Không có nó, tôi không biết phải làm gì.

Chiếc khăn quàng cổ màu đỏ đã không phục vụ mục đích. Nó đã không ngăn chặn được cái chết

của anh.

Tôi không giả vờ làm người có can đảm, và thật ra từ lâu đã từ bỏ ý nghĩ cho rằng mình có phẩm chất đặc biệt, nhưng tôi thấy ngạc nhiên vì đã tỏ ra bình tĩnh mà nhìn quanh ngôi nhà. Ý nghĩ đầu tiên của tôi là Jammet đã tự hủy hoại đời anh, nhưng hai tay anh không cầm vật gì cả, và không thấy món vũ khí nào chung quanh. Một bàn tay buông thõng khỏi mặt giường. Đầu óc tôi không có ý nghĩ nào khiến cho tôi sợ hãi. Tôi biết chắc rằng bất kỳ ai gây ra việc này đã đi xa - ngôi nhà trống trơn. Ngay cả thi hài nằm trên giường cũng trống trơn. Thi hài không còn có tính chất gì cả - vẻ tươi vui và luộm thuộm, tài bắn súng chính xác, tính hào phóng và chai lì - tất cả đã ra đi.

Có một điểm khác mà tôi không dừng dừng phải chú ý, vì khuôn mặt anh quay đi một ít khỏi tầm mắt tôi. Tôi không muốn nhìn khuôn mặt nhưng nó hiện diện ở đây, và nó xác định rằng tôi đã miễn cưỡng chấp nhận - rằng số phận của Laurent Jammet là một trong số những chuyện trên đời mà người ta không hề biết rõ. Đây không phải là tai nạn, mà cũng không phải là vụ tự tử. Anh đã bị thanh toán.

Cuối cùng, dù có lẽ chỉ là vài giây đồng hồ sau đấy, tôi bước ra ngoài rồi đóng cánh cửa lại, và khi không còn nhìn thấy anh nữa thì tôi cảm thấy dễ chịu hơn. Cả ngày hôm ấy và nhiều ngày sau, bàn tay phải của tôi bị tê nhức vì đã nắm chặt lấy khung cửa, như thể tôi đã cố bóp nát tấm gỗ giữa các ngón tay mình, như cách người ta nhồi bột.

Chúng tôi sống ở vùng Sông Dove, bên bờ bắc của Vịnh Georgian. Hai vợ chồng tôi đã từ Scotland di cư đến đây khoảng mười năm trước, vì lý do giống như nhiều người khác. Một triệu rưỡi người đã đến Bắc Mỹ chỉ trong vài năm, nhưng tuy số người có cao, tuy họ chen chúc kín mít trên nhiều con tàu khiến cho bạn nghĩ Tân Thế giới không có đủ đất cho họ sống, nhưng khi đến Halifax và Montreal chúng tôi đã tản đi khắp hướng giống như những chi lưu của một con sông, rồi từng người mất hút trong vùng hoang dã. Miền đất này nuốt chửng lấy chúng tôi, mà vẫn còn như đói khát muốn nuốt thêm người. Chúng tôi khai phá rừng để canh tác, đặt địa danh theo những thứ gì chúng tôi đã trông thấy - một con chim, một con thú - hoặc tên của những thị trấn quê nhà chúng tôi; những gợi nhớ đầy tình cảm về mấy vùng đất không có tình cảm đối với chúng tôi. Bạn cảm thấy dễ chịu hơn khi chứng tỏ rằng mình không thể bỏ lại thứ gì sau lưng. Bạn mang theo mình mọi thứ, dù muốn hay không.

Khoảng mười năm trước, vùng đất chỉ có cây cối chứ không có thứ gì khác, ở phía bắc là loại đất trung bình, không có đầm lầy và không có sỏi đá, nơi mà thậm chí liễu và thông cũng không mọc nổi. Nhưng ở vùng dọc con sông, đất mềm và sâu, cây rừng chung quanh xanh thẫm hầu như có màu đen, bầu không khí tĩnh lặng tạo cảm giác sâu thẳm và mênh mông như bầu trời. Khi nhìn thấy quang cảnh này lần đầu tiên, phản ứng đầu tiên của tôi là bật khóc, cỗ xe ngựa chở chúng tôi kêu lạch cạch, và tôi luôn vương vấn với ý nghĩ rằng dù cho mình có kêu to đến đâu thì chỉ có tiếng gió đáp lại. Tuy thế, nếu có mục đích là tìm kiếm sự bình an và tĩnh lặng, thì chúng tôi đã thành công. Chồng tôi chờ cho cơn kích động của tôi lắng xuống, rồi nói với nụ cười cứng cỏi: “Ở ngoài này không có gì lớn lao hơn Thượng đế.”

Nếu bạn tin như thế thì có vẻ đây là điều chắc chắn.

Dần dà tôi cảm thấy quen thuộc với không gian tĩnh lặng và bầu không khí loãng làm cho mọi thứ

có vẻ như sáng sủa và sắc nét hơn là ở quê nhà. Thậm chí tôi còn mến thích. Và tôi đặt tên cho vùng này, vì không ai biết nó có tên gì: Sông Dove.

Bản thân tôi vẫn còn tình cảm ủy mị.

Những người khác cũng đến định cư. Rồi John Scott xây nên một nhà máy xay xát gần cửa sông. Sau khi đã bỏ ra nhiều tiền cho nhà máy và thấy có khung cảnh đẹp, ông quyết định sống luôn ở đây. Bằng cách nào đấy, việc này khởi đầu cho sở thích sống gần bờ sông, mà chúng tôi không giải thích được vì đã định cư ở vùng thượng nguồn chính vì để né tránh các cơn giông tố gào thét khi vùng Vịnh có vẻ như biến thành một đại dương cuồng nộ chỉ chực cướp lại vùng đất mà chúng tôi đã tự tiện đến định cư. Nhưng Caulfield (lại chuyện tình cảm nữa; quê của Scott là ở Dumfriesshire) có đặc tính mà Sông Dove không bao giờ có được - bởi vì đất có nhiều tầng còn rừng thì thưa thớt, và bởi vì Scott đã mở một cửa hiệu tạp hóa khiến cho cuộc sống trong miền rừng vùng xa được thuận tiện hơn rất nhiều. Bây giờ có một cộng đồng gồm trên một trăm cư dân - một sự pha trộn lạ kỳ giữa người Scotland và người Bắc Mỹ. Và thêm Laurent Jammet. Anh này đã cư ngụ ở đây không lâu lắm, và hẳn đã không bao giờ dời đến đây nếu anh không chiếm được một khoảnh đất mà không ai khác muốn đụng đến.

Bốn năm trước, anh mua một nông trại ở đoạn hạ lưu con sông. Trong một thời gian, người chủ trước (một ông già Scotland) đã bỏ hoang nông trại này. Doc Wade đến miền Sông Dove để tìm mua đất giá rẻ, nơi mà ông không chịu ảnh hưởng bởi những người cứ muốn xét nét ông - em gái và em rể giàu có của ông sống ở Toronto. Người ta gọi ông là Doc ^[3], dù ông chẳng phải là bác sĩ gì cả, mà chỉ là một người có văn hóa vốn chưa tìm thấy nơi chốn ở Tân Thế giới đánh giá cao tài năng đa dạng nhưng mù mờ của ông. Điều không may là Sông Dove không thuộc hàng ngoại lệ mà ông đang tìm kiếm. Như nhiều người đã nhận ra, làm trang trại là cách chậm rãi nhưng chắc chắn để bạn bị phá sản, sức khỏe bị hao mòn, tinh thần đâm ra chán nản. Công việc quá nặng nhọc so với tuổi tác của ông, và ông không có hứng thú. Năng suất hoa màu của ông kém cỏi, đàn lợn của ông chạy lang thang trong rừng, mái ngôi nhà gỗ của ông bốc cháy. Một buổi chiều, ông leo lên tảng đá tạo nên cầu tàu thiên nhiên trước ngôi nhà, rồi sau đấy người ta tìm thấy ông nằm sâu dưới ghềnh dốc đứng mang tên Horsehead (do người Canada vì thiếu óc tưởng tượng nên cứ đặt địa danh đúng theo hình dạng của đỉnh dốc trông giống đầu ngựa). Một số người nói rằng sau những phiền muộn trong cuộc đời thì cái chết như thế giúp giải thoát cho ông. Những người khác gọi đó là một thảm kịch - một thứ thảm kịch nhỏ trong gia đình diễn ra đầy rẫy khắp vùng.

Tôi nghĩ mình đã tưởng tượng theo cách khác. Cũng như phần lớn đàn ông, Wade thích uống rượu. Một đêm nọ, khi không còn tiền và đã cạn whisky, khi không còn việc gì để làm trên trần thế này, ông đi xuống bờ sông, nhìn ngắm dòng nước lạnh và đen chảy xiết. Tôi tưởng tượng ông nhìn lên bầu trời lần cuối cùng, cảm nhận con sông đang cuộn cuộn lôi kéo mình, rồi buông mình vào lòng khoan dung vĩnh hằng của dòng nước.

Sau đấy, có lời đồn đại trong vùng rằng mảnh đất ấy mang đến vận xui xẻo, nhưng có giá hạ và Jammet không phải là người tin dị đoan, tuy rằng có lẽ anh nên tin. Lúc trước, anh phụ trách chuyên chở hàng hóa cho Công ty, và ngã xuống dưới một chiếc ca nô trong khi đang kéo nó qua một ghềnh

thác. Tai nạn khiến cho anh phải đi khắp khiêng, và họ trả một khoản đền bù cho anh. Có vẻ như anh cảm thấy biết ơn đối với tai nạn chứ không trách móc, vì nhờ nó mà anh có đủ tiền để mua đất. Anh thích nói mình là con người biếng nhác, và chắc chắn là anh không làm công việc của trang trại mà phần lớn đàn ông không thể tránh được. Anh bán đi phần lớn đất của Wade rồi sinh sống bằng cách săn chó sói để lĩnh thưởng và buôn bán lật vật. Mỗi mùa xuân đều có từng đoàn người đến từ miền tây-bắc xa xôi với thuyền ca nô và ba lô. Họ thấy anh là người buôn bán tâm đắc với họ.

Nửa tiếng đồng hồ sau, tôi đang gõ cửa một trong những ngôi nhà lớn nhất tại Caulfield. Tôi co dãn các ngón bàn tay phải trong khi chờ lời đáp trả - các ngón tay như thể gấp lại thành một thứ móng vuốt.

Ông Knox có nước da màu xám xầu xí khiến cho tôi nghĩ đến loại thuốc nước chữa chứng khó tiêu, có khổ người cao và gầy, khuôn mặt nhìn nghiêng hình lưỡi cày như thể sẵn sàng bổ xuống kẻ vô lại - là đặc tính hữu ích đối với một vị quan tòa. Thành linh tôi cảm thấy thân người mình bỗng không như thể cả tuần chưa ăn gì.

“À, Bà Ross... một niềm vui bất ngờ...”

Nói đúng ra, ông có vẻ hoảng hốt khi thấy tôi. Có lẽ đối với ai ông cũng nhìn như thế, nhưng tôi có cảm tưởng như ông biết về tôi nhiều hơn là tôi thích, và như thế ông biết tôi không phải là mẫu người mà ông muốn các con gái của mình giao du.

“Ông Knox... Tôi e đây không phải là chuyện vui. Có một... một tai nạn kinh khủng.”

Đoán ra có đề tài phong phú để buôn chuyện, một phút sau Bà Knox đi vào, và tôi kể cho hai người về sự kiện xảy ra trong ngôi nhà gỗ bên bờ sông. Bà Knox nắm chặt lấy cây thánh giá nhỏ ở cổ họng. Knox tiếp nhận tin với vẻ điềm tĩnh, nhưng có lúc quay mặt đi, rồi quay lại, mà tôi có cảm tưởng như ông đã sửa tư thái cho đúng mực - hung hãn, nghiêm nghị, quyết đoán, đại loại như thế.

Bà Knox ngồi kế bên tôi, bóp lấy bàn tay tôi trong khi tôi cố kiềm chế rút tay về: “Nghĩ mà xem, lần cuối tôi thấy anh ấy là ở cửa hiệu lúc đó. Anh ấy trông rất...”

Tôi gật đầu đồng ý, thầm nghĩ làm thế nào chúng tôi đã rơi vào sự im lặng với mặc cảm phạm tội. Sau nhiều câu bày tỏ lòng cảm thông bị sốc và lời khuyên đối với tinh thần bị khủng hoảng, bà chạy ra để báo tin cho hai cô con gái theo cách thức thích hợp (nói cách khác, có nhiều chi tiết hơn là nếu người cha cùng hiện diện). Ông Knox phái người đi Fort Edgar (Pháo đài Edgar) để gọi vài nhân viên Công ty đến. Ông quay đi để tôi ngắm nhìn quang cảnh, rồi trở lại nói mình đã cho đi gọi John Scott (người làm chủ cửa hiệu và nhà máy xay xát, cùng vài kho chứa hàng và nhiều đất đai) để cùng ông đi xem xét ngôi nhà và ngăn chặn việc “xâm nhập” cho đến khi đại diện của Công ty đến. Đây là từ ngữ ông dùng, và tôi cảm nhận ý phê phán nào đấy. Không phải là ông phiền trách tôi đã khám phá ra thi hài, nhưng tôi chắc chắn ông lấy làm tiếc rằng người vợ một nông dân đã làm xáo trộn hiện trường trước khi ông có cơ hội hành xử tài năng vượt trội của ông. Nhưng tôi còn cảm nhận một vẻ gì khác trong con người của ông, ngoài ý chê bai - đây là nỗi phẫn khích, ông thấy mình có cơ hội để tỏa sáng trong một thảm kịch có tính cấp bách hơn là bất kỳ thảm kịch nào khác trong vùng rừng xa xôi:

ông sẽ đứng ra điều tra. Tôi đoán ông kéo theo Scott để vụ việc mang tính chính thức và có nhân chứng xác nhận thiên tài của ông, và cũng vì tuổi tác cùng tài sản của Scott tạo cho ông một vị thế. Việc này không liên quan gì đến trí thông minh - Scott là bằng chứng sống cho thấy người giàu có không nhất thiết phải giỏi hơn hoặc nhanh trí hơn những người còn lại trong chúng tôi.

Chúng tôi ngược dòng sông để đi đến cái bẫy của Knox. Vì lẽ ngôi nhà gỗ của Jammet ở gần nhà tôi, họ không thể ngăn tôi đi theo họ, và vì lẽ chúng tôi đi đến ngôi nhà của anh ấy trước, tôi ngỏ ý cùng đi với họ.

Knox nhíu mày theo cách lo lắng của bậc cha chú: “Bà hẳn đã mệt nhọc sau cú sốc kinh khủng. Tôi nhất quyết khuyên bà trở về nhà nghỉ ngơi.”

Scott thêm: “Chúng tôi có thể nhận ra bất cứ cái gì bà đã nhìn thấy.” Và ông có ý nói họ còn nhận ra nhiều hơn thế nữa.

Tôi quay lưng về phía Scott - không ích gì mà tranh luận với một vài hạng người - để trao đổi với Knox. Tôi nhận ra rằng Knox cảm thấy bị sỉ nhục vì bản chất phụ nữ lại mang ý nghĩ đối mặt với cảnh kinh khủng ấy lần nữa. Nhưng lòng tôi đã nhất quyết chống lại ý tưởng của ông cho rằng chỉ có một mình ông là người rút ra được kết luận đúng đắn. Hoặc có lẽ vì tôi không thích người ta bảo ban tôi phải làm gì. Tôi bảo mình có thể nói với họ liệu có cái gì đã bị xáo trộn, mà họ không thể phủ nhận, và dù sao chẳng nữa, họ không thể làm cách nào khác nếu không lôi kéo tôi về và nhốt tôi trong nhà mình.

Khí hậu mùa thu mát mẻ, nhưng có mùi ẩm mốc nhẹ khi Knox mở cánh cửa. Tôi đã không để ý đến mùi này. Knox bước vào, thở qua miệng và đặt các ngón tay lên bàn tay của Jammet rồi cho biết thi hài đã lạnh. Hai người nhỏ nhẹ trao đổi với nhau, hầu như là thì thầm. Tôi hiểu ra: nói lớn tiếng là tỏ ra thô lỗ. Scott rút ra một quyển sổ tay và ghi chép lời của Knox trong khi ông này quan sát vị trí của thi hài, nhiệt độ của bếp, cách bài trí vật dụng trong gian phòng. Rồi Knox đứng một lúc mà không làm gì cả, nhưng vẫn cố ra vẻ có chủ đích - một tai nạn của môn cơ thể học mà tôi chú tâm quan sát. Có vài dấu chân trên nền nhà phủ bụi, nhưng không có vật lạ, không có vũ khí loại nào. Đầu mỗi duy nhất là vết thương trông dễ sợ vòng quanh đầu của Jammet. Knox nghĩ hung thủ có thể là một người Da Đỏ sống ngoài vòng pháp luật. Scott đồng ý: không người da trắng nào có hành động dã man như thế. Tôi nhớ đến khuôn mặt của vợ ông mùa đông rồi, sưng vù và bầm tím mà bà nói mình đã ngã trên một phiến băng, nhưng ai cũng biết sự thật.

Hai người đàn ông đi lên lầu để vào phòng kia. Tôi có thể nhận ra họ đang đi đến đâu qua tiếng rầm rắc khi bàn chân họ dẫm lên mặt sàn gỗ và qua màn bụi rơi xuống bắt lấy ánh sáng. Bụi rơi trên thi hài Jammet, phủ nhẹ một lớp trên gò má anh, giống như bông tuyết. Bụi rơi trên đôi mắt còn mở của anh và tôi không thể quay mặt đi. Tôi muốn ra về và dẹp bỏ mọi chuyện, bảo họ phải ngưng làm xáo trộn các thứ, nhưng tôi không làm được gì cả. Tôi không có can đảm chạm đến anh.

Khi họ quay xuống, dùng khăn tay phủi lớp bụi trên quần, Knox nói: “Trong nhiều ngày qua không có ai bước lên đó.” Ông đã mang một tấm vải sạch từ tầng trên, giũ ra, khiến cho nhiều hạt bụi bay quanh gian phòng như một đàn ong dưới ánh mặt trời.

Ông phủi tấm vải lên thi hài trên giường: “Này, làm thế để ngăn ruồi nhặng.” Ông nói với giọng

điều tự mãn, dù cho bất kỳ người đốt nát nào cũng có thể thấy việc này là không đúng.

Chúng tôi - hoặc hai người đàn ông thì đúng hơn - nghĩ rằng không thể làm gì thêm. Khi ra về, Knox khép lại cánh cửa rồi dùng một sợi kẽm và một viên sáp để giữ cánh cửa được đóng kín, đây là một chi tiết gây ấn tượng, cho dù tôi không muốn nhìn nhận.

Khi trời trở lạnh, Andrew Knox cảm nhận một cách đau khổ về tuổi tác của mình. Đã qua nhiều năm rồi, cứ vào độ thu là các khớp xương của ông bắt đầu đau nhức và tiếp tục hành hạ ông mặc cho bao lớp vải và len dày quấn quanh người. Ông phải bước đi một cách rón rén để đối phó với cơn đau buốt ở mỗi bên bẹn. Vào mỗi mùa thu, cơn đau đều bắt đầu sớm hơn năm trước.

Nhưng hôm nay, sự mệt mỏi lan khắp tâm hồn ông. Ông tự nhủ đó là điều dễ hiểu - một biến cố như án mạng hẳn phải gây chấn động cho bất kỳ người nào. Nhưng còn hơn thế nữa. Trong suốt lịch sử của hai ngôi làng chưa từng có ai bị hạ sát. Ông nghĩ chúng tôi đã đến đây để thoát khỏi những chuyện như thế: chúng tôi hẳn đã bỏ lại đằng sau chuyện này khi xa rời các thành phố. Tuy thế, điều kỳ dị đã xảy ra... một vụ giết người dã man, giống như chuyện gì đây xảy ra ở các Bang miền nam. Dĩ nhiên là trong mấy năm qua đã có vài người chết vì tuổi già, vì bị sốt hoặc tai nạn, chưa kể đến các cô gái tội nghiệp... Nhưng chưa có ai bị sát hại, không có ai chống cự với đôi chân chỉ mang bít tất. Ông cảm thấy khó chịu vì nạn nhân không mang giày.

Sau bữa ăn tối, ông đọc qua ghi chép của Scott, và cố giữ bình tĩnh. Bếp lò cao gần một mét và rộng nửa mét, khi sờ còn nhận ra hơi ấm. Ông nghĩ chi tiết này có thể giúp ích. Giả sử vào lúc án mạng xảy ra lửa trong lò còn cháy đỏ, thì có thể cần ba mươi sáu giờ lò mới lạnh. Vì vậy, án mạng xảy ra vào ngày trước. Trừ khi lửa đã bắt đầu tàn lụi khi Jammet thở hơi cuối cùng, trong trường hợp này án mạng xảy ra trong đêm. Nhưng cũng có thể xảy ra đêm trước nữa. Khi tìm kiếm thêm chi tiết, họ không nhận ra gì nhiều. Không có dấu vết rõ ràng cho thấy có vật lộn; không có vết máu nào khác ngoại trừ máu trên giường, hẳn là vị trí Jammet bị tấn công. Họ trao đổi với nhau việc liệu ngôi nhà đã bị lục lọi hay không, nhưng các vật dụng của anh nằm rải rác theo ngẫu nhiên - mà theo Bà Ross đó là tình trạng bình thường - nhưng không thể nào biết chắc. Scott lớn tiếng cho rằng hung thủ là người bản địa: không người da trắng nào lại hành động dã man đến thế. Knox không tỏ ra chắc chắn như vậy. Vài năm trước,

Knox được mời đến một trang trại gần Coppermine^[4], sau một sự cố đáng tiếc nào đấy. Trong một số cộng đồng, có cách hành xử để hạ nhục một chú rể vào ngày cưới. Người ta gọi việc này là “tiếng hét”, có nghĩa là thái độ phản kháng như khi một người đàn ông lớn tuổi cưới một cô gái nhỏ tuổi hơn nhiều. Trong trường hợp này, chú rể lớn tuổi bị phết hắc ín, cắm lông gà lên da rồi bị treo lên một cành cây trước nhà ông ta, trong khi bọn người trẻ tuổi mang mặt nạ đi vòng quanh, đập nồi chảo và huýt sáo.

Một trò đùa nghịch. Thái độ hung hăng của lớp người trẻ.

Nhưng không hiểu sao, người đàn ông qua đời. Knox biết ít nhất có một anh trai trẻ chắc chắn đã can dự, nhưng không ai muốn nói ra dù họ cảm thấy tiếc. Một trò đùa nghịch gây hậu quả khôn lường? Scott đã không nhìn thấy khuôn mặt bị phù nề của người đàn ông; các sợi dây kẽm cắt sâu vào hai gót chân sưng vù. Andrew Knox thấy khó mà loại bỏ cả một sắc tộc khỏi vòng nghi vấn với lý do là họ

không có khả năng gây bạo lực.

Ông để ý đến những âm thanh bên ngoài khung cửa sổ. Ngoài kia có thể có sức mạnh của quỷ dữ. Có lẽ một hạng người xảo quyệt đã nghĩ đến việc lột da người để tạo nghi vấn cho người có màu da khác. Xin Chúa ban phước, đó không phải là người ở Caulfield. Và có thể có động lực gì cho cái chết này? Chắc chắn đó không phải là vì muốn cướp mấy vật dụng cũ kỹ vô ích của Jammet. Liệu anh ấy có cất giấu tài sản lớn không? Liệu anh ấy có kẻ thù trong số những người buôn bán với anh - có lẽ là một món nợ chưa trả?

Ông thở dài, bất mãn với những ý nghĩ của mình. Ông đã tự tin rằng một khi đã nhìn qua ngôi nhà mình có thể nhận ra manh mối nếu không phải là câu trả lời, nhưng giờ đây ông lại càng hoang mang hơn. Tính phù hoa bị tổn thương khi ông phải nhìn nhận rằng mình không nhận ra được các dấu hiệu, đặc biệt là trước mặt Bà Ross - người phụ nữ có tính khiêu khích vốn lúc nào cũng làm cho ông khó chịu. Ánh mắt của bà luôn tỏ vẻ khinh thường, ngay cả khi mô tả những gì kinh hoàng đã phát hiện, hoặc đôi mắt ở lần thứ hai. Bà không được lòng người trong thị trấn vì tật hay chúi mũi vào chuyện của người khác, dù rằng theo mọi lời bàn (và ông đã nghe vài tiếng đồn dưng tóc gáy) bà không có gì để làm cao. Tuy nhiên, khi nhìn bà và khi nhớ lại một số mẫu chuyện ghê gớm thì mới thấy tất cả đều khó tin: bà thuộc dòng dõi hoàng tộc, có khuôn mặt phải công nhận là đẹp, dù cử chỉ hay câu hỏi không phù hợp với vẻ đẹp thật sự. Ông đã để ý đến ánh mắt của bà nhìn mình khi ông bước đến thi hài để sờ tìm hơi ấm. Ông cố giữ cho bàn tay mình khỏi run rẩy - có vẻ như không có khoảng da nào không dính máu để ông chạm vào. Ông hít một hơi thở sâu (chỉ khiến cho ông buồn nôn) và đặt các ngón tay mình lên cổ tay của người chết.

Làn da lạnh, nhưng ông vẫn cảm nhận đó là da người, bình thường; giống như da của chính mình, ông cố không nhìn thẳng vào những vết thương gớm ghiếc, nhưng giống như ruồi nhặng, ông khó mà quay mặt đi. Đôi mắt của Jammet nhìn trừng trừng lên ông, và ông có ý nghĩ là mình đang đứng ở vị trí mà kẻ sát nhân hắn đã đứng khi ra tay. Nạn nhân đã không ngủ, không ngủ lúc vụ việc diễn ra. Ông cảm thấy mình phải vuốt mắt cho anh nhưng biết mình không thể nào làm việc này. Ngay sau đó, ông tìm được một tấm vải trên lầu để phủ lấy thi hài. Máu đã khô cứng và sẽ không loang ra, ông nói vậy - như thể đó là điều quan trọng. Ông cố khóa lấp cơn bối rối với lời nhận xét khác, tự thấy không thích ngữ âm nặng nề của mình. Ít nhất là ngày mai, ông sẽ không phải là người duy nhất gánh lấy trách nhiệm - nhân viên của Công ty sẽ đến và có lẽ họ sẽ biết phải làm gì. Có lẽ điều gì đó sẽ trở thành hiển nhiên, sẽ có người thấy cái gì đó, và đến buổi chiều vụ việc sẽ được giải quyết.

Với tia hy vọng giả dối như thế, Knox xếp lại các giấy tờ cho ngăn nắp rồi thổi tắt ngọn đèn.

Đã quá nửa đêm, nhưng tôi vẫn còn ngồi với ngọn đèn sáng và quyển sách mà mình không thể đọc được, mong chờ một bước chân, chờ cho cánh cửa mở ra và gió lạnh lùa vào lấp đầy gian bếp. Tôi lại nghĩ về các cô gái tội nghiệp. Mọi người ở Sông Dove và Caulfield đều biết về câu chuyện này và kể lại cho bất kỳ ai mới đến đây, hoặc vào những đêm đông trước lò sưởi kể đi kể lại với mấy chi tiết thay đổi. Cũng như tất cả câu chuyện hay ho nhất, đây là một thảm kịch.

Nhà Seton là một gia đình danh giá có gốc gác ở St Pierre La Roche. Charles Seton là bác sĩ; bà

vợ Maria là dân Scotland mới nhập cư. Họ có hai con gái vốn là niềm tự hào và cũng là nguồn vui (theo cách họ nói, tuy rằng đứa con nào mà chả vậy?). Vào một ngày tháng Chín, Amy lên mười lăm tuổi và Eve, mười ba, rủ đứa bạn là Cathy Sloan đi hái dâu và ăn picnic bên bờ hồ. Chúng biết lối đi; cả ba đứa trẻ đều lớn lên trong vùng rừng bụi, đều quen thuộc với những hiểm nguy và biết đề phòng: không bao giờ đi xa khỏi đường mòn, luôn về đến nhà trước khi trời tối. Cathy trông rất đẹp, nổi tiếng cả thị trấn vì vóc dáng của cô. Người ta luôn thêm thắt chi tiết khiến cho câu chuyện càng bi thương hơn, tuy rằng bản thân tôi không thấy điều này là quan trọng.

Ba cô gái ra đi từ chín giờ sáng, mang theo các món ăn thức uống. Đến bốn giờ chiều, là thời điểm mà đáng lẽ họ phải trở về, vẫn không thấy bóng dáng các cô. Cha mẹ họ ngóng chờ thêm một giờ, rồi hai người cha lên đường đi tìm dấu vết con mình. Sau khi đã đi quanh quất, luôn miệng kêu gọi, họ đi đến bờ hồ rồi tiếp tục tìm kiếm, vẫn kêu gọi, cho đến trời tối, nhưng không thấy bóng dáng ba cô. Rồi họ quay về, nghĩ rằng ba cô hẳn đã trở về bằng đường khác và giờ này đã về đến nhà, nhưng không thấy chúng.

Cư dân tổ chức một cuộc truy tìm; mọi người đều tham gia trợ giúp. Bà Seton ngất lên ngất xuống. Vào buổi tối ngày kế, Cathy Sloan trở về St Pierre. Cô xuống sức, còn quần áo thì lấm lem. Cô đã mất áo vét và một chiếc giày, nhưng vẫn còn cầm trên tay cái giỏ đựng thức ăn cho ba người, mà theo lời kể có lẽ là không đúng, chỉ đựng đầy lá cây. Lại có thêm nỗ lực tìm kiếm hai cô bé kia, nhưng không ai tìm được gì cả. Họ không hề tìm thấy một chiếc giày hoặc một mảnh trang phục, thậm chí một dấu chân cũng không thấy. Đó như thể là đất nứt ra một lỗ hổng và nuốt chửng hai cô bé.

Cathy Sloan được đưa lên giường nằm nghỉ, tuy rằng liệu cô có thực sự ngã bệnh hay không là điều người ta còn tranh luận với nhau. Cô nói mình đã cãi vã với Eve ít lâu sau khi rời khỏi nhà, và đã lẻo đẻo theo sau hai cô kia cho đến khi không còn thấy bóng dáng họ. Cô đi đến bờ hồ và cất tiếng gọi, nghĩ rằng họ cố tình trốn lánh mình. Rồi cô bị mất phương hướng trong vùng rừng và không thể tìm lại con đường mòn. Cô không gặp lại hai chị em nhà Seton nữa.

Cư dân vẫn tiếp tục tìm kiếm, phái người đi đến các làng của thổ dân Da Đỏ, vì lẽ tự nhiên là họ nghi ngờ thổ dân có liên can, cũng tự nhiên như là mưa từ trên trời rơi xuống. Nhưng không chỉ thổ dân thề thốt trên quyền Kinh Thánh là họ vô tội, mà lại không hề có dấu hiệu gì cho thấy đó là vụ bắt cóc. Gia đình nhà Seton tìm kiếm càng ngày càng xa hơn trong các vùng rừng. Charles Seton thuê người đi tìm kiếm giúp ông, kể cả một người Da Đỏ giỏi việc theo dấu chân. Sau khi bà vợ qua đời hẳn là vì quá buồn khổ, ông lại thuê thêm một người Mỹ chuyên nghề truy tìm - có biệt hiệu là Người Dò tìm. Người này đi đến các bộ tộc Da Đỏ ở vùng Thượng Canada và xa hơn nữa, nhưng không tìm thấy gì.

Nhiều tháng rồi nhiều năm trôi qua. Ở vào tuổi 52, Charles Seton qua đời, kiệt lực, không đồng xu dính túi, và hoang mang. Cathy Sloan không còn có vẻ đẹp như xưa. Có vẻ như cô vô tri vô giác và đần độn - hoặc là lúc nào cô vẫn thế? Không ai còn nhớ được ra sao. Câu chuyện lan xa, càng được thêm thắt chi tiết, rồi biến thành một huyền thoại, lan truyền trong đám học sinh theo nhiều tình tiết mâu thuẫn nhau, do các bà mẹ mệt mỏi kể lại khi tỏ ý cấm con cái họ đi chơi lang thang. Càng ngày càng có nhiều giả thuyết bừa bãi để giải thích chuyện gì đã xảy ra cho hai cô bé; nhiều người phương xa gửi thư đến cho biết đã trông thấy hai cô, hoặc đã cưới hai cô, hoặc nhận mình là hai cô, nhưng không ai

mình chứng được thông tin của mình là chính xác. Cuối cùng, không lời giải thích nào có thể trả lời cho nghi vấn trong việc Amy Seton và Eve Seton mất tích.

Tất cả vụ việc đã xảy ra mười lăm năm về trước, hay hơn nữa. Lúc này thì cả hai ông bà Seton đã qua đời; khởi đầu là người mẹ vì đau buồn, kế đến là người cha vì khánh tận và kiệt lực do nỗ lực tìm kiếm. Nhưng câu chuyện về hai cô bé vẫn còn có liên quan đến chúng tôi bởi vì em gái Bà Seton cưới Ông Knox, và vì thế chúng tôi đã rơi vào sự im lặng với mặc cảm phạm tội khi bà bước vào cửa hiệu ngày hôm ấy. Tôi không thân thiết lắm với bà, nhưng tôi biết rõ rằng bà không bao giờ muốn nói về câu chuyện ấy. Có lẽ là vào những buổi tối mùa đông, trước lò sưởi, bà nói về những chuyện nào khác.

Vẫn có chuyện người ta ở đâu đó bị mất tích. Tôi cố không nghĩ đến tình huống tồi tệ nhất, nhưng bây giờ tôi bị ám ảnh bởi những câu chuyện khủng khiếp về việc hai cô bé bị mất tích. Chồng tôi đã đi ngủ. Hoặc anh không lo lắng, hoặc anh tỏ ra dửng dưng - đã nhiều năm rồi tôi không thể hiểu trong đầu anh đang nghĩ gì. Tôi đoán bản chất của hôn nhân là thế, hoặc có lẽ bởi vì tôi nhận thức kém cỏi.

Chị hàng xóm Ann Pretty hẳn có ý nghĩ thiên về trường hợp thứ hai; chị có hàng nghìn cách thức để hàm ý rằng tôi khiếm khuyết trong bốn phận làm vợ - mà khi bạn nghĩ về điều này thì đây là cả một kỳ công đáng ngạc nhiên đối với một phụ nữ không được đi học đến nơi đến chốn. Chị ấy cho rằng việc tôi không có con cái là dấu hiệu thất bại khi tôi làm nhiệm vụ di dân, tức là đáng lẽ tôi phải tạo nguồn nhân lực để làm việc cho trang trại mà không cần phải thuê người ngoài. Trong một xứ sở đất rộng người thưa thì đây là lời phê phán phổ biến. Đôi lúc tôi nghĩ rằng các di dân sinh đẻ nhiều như là cách đáp ứng với miền đất bao la và hoang vắng, như thể họ hy vọng sẽ lấp đầy miền đất này với con cháu của họ. Hoặc có thể họ e rằng có thể dễ dàng mất một đứa con, nên phải lo sinh đẻ thêm. Có thể họ đã nghĩ đúng.

Chiều hôm ấy, khi tôi quay về nhà, Angus cũng trở về. Tôi kể cho anh nghe về cái chết của Jammet. Anh mân mê chiếc dọc tẩu một hồi lâu, theo thói quen khi chìm vào suy tư. Tôi gần như bật khóc, tuy tôi không quen biết Jammet nhiều. Angus chơi thân với anh ấy hơn; đôi lúc cùng đi săn với anh ấy. Nhưng tôi không thể đọc được ý nghĩ của chồng mình. Sau đấy, chúng tôi ngồi vào chỗ thường ngày trong gian bếp, dùng bữa trong im lặng. Giữa hai chúng tôi là một chiếc đĩa khác. Không ai trong chúng tôi nhắc đến chiếc đĩa này.

Nhiều năm trước, chồng tôi lên đường đi miền đông. Anh đi được ba tuần rồi gửi cho tôi một bức điện tín bảo rằng anh sẽ về ngày Chủ nhật. Trong bốn năm chúng tôi chưa từng sống xa nhau đêm nào, nên tôi thấp thỏm ngóng chờ ngày anh về. Khi nghe tiếng bánh xe lạo xạo trên con đường, tôi chạy ra đón, rồi kinh ngạc mà thấy có hai người ngồi trên cỗ xe. Khi cỗ xe chạy đến gần, tôi thấy đây là một đứa trẻ khoảng năm tuổi, một bé gái. Angus ghì cương ngựa và tôi chạy đến bên cạnh, tim đập mạnh. Con bé đang ngủ, lông mi dài, hai gò má tái xám. Mái tóc đen. Lông mày đen. Những tĩnh mạch tím hiện qua mi mắt. Con bé trông xinh xắn. Và tôi không thốt được nên lời. Tôi chỉ chăm chăm nhìn.

“Các bà sơ người Pháp nuôi nấng chúng. Cha mẹ bọn chúng qua đời vì bệnh dịch hạch. Anh

nghe nói về bọn chúng và tìm đến tu viện. Có nhiều đứa trẻ ở đây. Anh cố tìm một trẻ có tuổi thích hợp, nhưng...” Anh bỏ lửng câu nói. Đứa con gái nhỏ của chúng tôi đã chết năm trước. “Nhưng con bé này là dễ thương nhất.” Anh hít một hơi thở sâu: “Chúng ta có thể gọi con bé là Olivia. Anh không rõ em có muốn nhận nuôi không, hoặc là...”

Tôi giăng hai cánh tay choàng qua cổ anh, và bỗng dưng thấy khuôn mặt mình ướt đầm. Anh ôm chặt lấy tôi, và lúc ấy đứa trẻ mở mắt ra.

Con bé nói với ngữ âm Ireland: “Tên cháu là Frances.” Con bé có vẻ tỉnh anh khi mở tròn đôi mắt; cũng có vẻ lạnh lợi.

Tôi nói một cách bồn chồn: “Chào Frances.” Liệu con bé không thích chúng tôi thì sao?

Con bé hỏi: “Bà sẽ là mẹ của con phải không?”

Tôi cảm thấy đôi má mình nóng bừng khi tôi gật đầu. Sau đấy, con bé giữ im lặng.

Chúng tôi dắt con bé vào nhà, rồi tôi chuẩn bị bữa ăn chiều ngon nhất mà tôi có khả năng làm được - cá, rau cải, trà pha nhiều đường, dù con bé ăn không nhiều, và nhìn chăm chăm món cá như thể không biết chắc đấy là món gì. Con bé không thốt nên lời nào, đôi mắt xanh lam đậm đảo qua đảo lại giữa hai chúng tôi. Con bé tỏ ra mỗi mệ. Tôi ôm lấy con bé và mang lên tầng trên. Cảm giác được ôm thân thể ấm áp, buông thõng làm cho tôi run rẩy vì cảm xúc. Tôi cảm nhận bộ xương con bé mảnh mai trong hai bàn tôi, và cơ thể nó có mùi như căn phòng thiếu thoáng khí. Vì con bé đã ngái ngủ, tôi chỉ cởi bộ áo ngoài, giày và bít tất của nó, rồi tẩn một chiếc chăn quanh người nó. Tôi ngắm nhìn khi con bé co duỗi trong giấc ngủ.

Cha mẹ của Frances đã đi đến Đảo Belle trên chiếc tàu mang tên *Sarah* chứa đầy người Ireland ở Hạt Mayo, lúc ấy vẫn còn đang bị hoành hành vì nạn đói khoai tây. Họ bị nhiễm bệnh sốt phát ban trên tàu, tuy trận dịch đã qua đỉnh điểm tồi tệ nhất. Gần một trăm đàn ông, phụ nữ và trẻ em chết trên con tàu ấy, và con tàu bị chìm trên chuyến trở về cảng Liverpool ở Anh quốc. Một số trẻ em trở thành mồ côi và được đưa vào cô nhi viện cho đến khi có người nhận làm con nuôi.

Sáng hôm sau, tôi đi vào gian phòng nơi Frances vẫn còn say ngủ, nhưng khi đưa tay chạm nhẹ vai con bé, tôi có cảm tưởng nó giả vờ ngủ. Tôi nhận ra con bé đang sợ hãi; có lẽ nó đã nghe được mấy mẩu chuyện kinh hoàng về nông dân Canada và nghĩ chúng tôi sẽ đối xử với nó như là nô lệ. Mỉm cười với con bé, tôi cầm lấy bàn tay nó và dẫn nó bước xuống thang lầu, đến nơi tôi đã chuẩn bị một bồn tắm nước nóng đặt trước lò sưởi. Con bé cúi gằm mặt nhìn xuống sàn nhà khi giơ hai cánh tay lên cho tôi cởi chiếc áo choàng của nó.

Tôi chạy ra khỏi nhà, đi tìm Angus. Anh đang chẻ củi ở một góc nhà.

Tôi khẽ kêu: “Angus,” cảm thấy vừa tức giận vừa ngốc nghếch.

Anh quay lại, chiếc rìu trên tay, nhíu mày nhìn tôi, hoang mang: “Có chuyện gì thế? Con bé có sao không?”

Tôi lắc đầu để trả lời câu hỏi thứ nhất. Tôi đoán rằng anh đã biết, nhưng tôi loại bỏ ý nghĩ này.

Anh quay lại khúc gỗ; chiếc rìu bổ xuống; hai khúc củi nằm gọn trong cái giỏ.

“Angus, anh mang về một bé trai.”

Anh đặt chiếc rìu xuống. Anh đã không biết. Chúng tôi trở vào, đi đến đứa trẻ đang đùa nghịch với viên xà phòng trong bồn tắm. Đôi mắt nó mở lớn và có vẻ cảnh giác. Nó không có vẻ ngạc nhiên khi thấy hai chúng tôi nhìn nó chăm chăm.

Anh hỏi: “Em muốn anh đi trở lại không?”

“Không, dĩ nhiên là không.” Tôi quỳ xuống kế bên đứa trẻ, cầm lấy viên xà phòng từ tay nó. Hai tấm xương bả vai nhô ra trông giống như gốc hai cánh trên cái lưng khẳng khiu.

“Để mẹ giúp cho.” Tôi cầm viên xà phòng và bắt đầu tắm rửa cho đứa trẻ, hy vọng hai bàn tay tôi tỏ lộ tình cảm với nó tốt hơn là ngôn từ.

Angus trở lại với đồng củi, đóng mạnh cánh cửa sau lưng anh.

Có vẻ như Francis không bao giờ cảm thấy ngạc nhiên là nó được đưa đến nhà chúng tôi trong khi ăn mặc như con gái. Trong nhiều tiếng đồng hồ, hai vợ chồng chúng tôi suy nghĩ về động lực của các bà sơ người Pháp - họ đã nghĩ rằng trẻ gái dễ được chấp nhận làm con nuôi hơn là trẻ trai hay sao? Nhưng lại có nhiều đứa con trai trong số các trẻ mồ côi. Liệu họ chỉ phớt lờ, bị mờ mắt vì nét đẹp của gương mặt nó, và trông cho nó bộ quần áo mà họ cho là thích hợp nhất? Bản thân Francis không có lời giải thích nào, hoặc tỏ ý xấu hổ, cũng không chống đối khi tôi may cho nó ít quần tây cùng áo sơ mi và cắt ngắn mái tóc dài của nó.

Cậu bé nghĩ chúng tôi không bao giờ tha thứ cho nó, nhưng đối với tôi thì không phải thế. Về phần chồng tôi thì tôi không chắc. Là dân gốc Cao nguyên Scotland^[5], anh không thích bị người ta xem là dễ bị lừa phỉnh, và tôi không rõ liệu có lúc nào anh sẽ vượt qua được cú sốc hay không.

Khi Francis còn nhỏ thì mọi việc ổn thỏa. Có lúc nó trông buồn cười, thích làm trò hề, và khéo bắt chước. Nhưng chúng tôi đều già đi, nhiều sự việc thay đổi theo chiều hướng xấu hơn - lúc nào cũng thế. Khi Francis lớn lên, có vẻ như nó không hòa hợp tốt với những người khác. Tôi để ý thấy nó cố gắng để tỏ ra chịu đựng và rần rỏi, để nuôi dưỡng lòng can đảm đến mức ngông cuồng, không màng gì đến mấy hiểm nguy vốn luôn rình rập trong vùng rừng xa xôi. Để trở thành đàn ông, người ta phải có dũng khí và chịu đựng giỏi, xem thường đau đớn và khổ nhọc. Không bao giờ than vãn. Không bao giờ chùn bước. Tôi thấy nó đã thất bại. Đáng lẽ chúng tôi phải cư ngụ ở Toronto hoặc New York, lúc ấy những tổ chức kia có lẽ không quan trọng lắm. Cái mà người ta gọi là anh hùng tính trong một thế giới mềm mỏng hơn thì ở đây là chuyện thường ngày. Francis đã ngưng tỏ ra giống những người khác; nó trở nên lảm nhảm lì lợm, không còn đáp ứng lại niềm thương yêu, không còn muốn chạm đến tôi nữa.

Bây giờ, Francis lên mười bảy tuổi. Ngữ âm Ireland không còn nữa, nhưng theo cách khác nó vẫn giống như người xa lạ như tự bao giờ. Nó cứ giống như đứa trẻ thay thế^[6]; họ bảo nó có dòng máu Tây Ban Nha pha trộn máu Ireland; và khi nhìn Francis bạn hẳn tin điều ấy - trong khi hai vợ chồng tôi có nước da trắng thì ngược lại nó có làn da ngăm đen. Có lúc dì Pretty nói đùa rằng nó đến

từ một trận dịch tễ và trở thành cơn bệnh cho riêng hai vợ chồng tôi. Tôi tức giận với bà (và dĩ nhiên là bà chế giễu lại tôi), nhưng lời ấy ghim vào đầu óc tôi mỗi khi Francis đóng sầm cánh cửa chạy ra khỏi nhà, cầu nhàu như là không thể thốt nên lời. Tôi phải tự nhắc nhở rằng nó là đứa con trẻ dại của mình, thế nên tôi phải kiềm chế trong lời ăn tiếng nói. Chồng tôi thì không được khoan dung như vậy. Hai người có thể sống bên nhau trong nhiều ngày mà không trao đổi với nhau lời nào.

Đây là lý do tại sao tôi ngại nói cho Angus biết rằng từ ngày hôm trước tôi đã không thấy Francis. Tuy thế, tôi vẫn bất mãn vì anh đã không hỏi han gì. Chẳng bao lâu là trời sáng, và đứa con trai của chúng tôi đã đi khỏi nhà được bốn mươi tám tiếng đồng hồ. Lúc trước, có lần nó đã làm thế - đi câu cá một mình cả hai hoặc ba ngày, rồi trở về mà không có con cá nào và cũng không nói nó đã làm gì. Tôi đoán nó không thích sát hại con vật nào; việc đi câu cá chỉ là cái cớ để nó muốn được một mình.

Hắn tôi đã thiếp ngủ trên chiếc ghế, bởi vì khi tôi thức giấc thì trời đã gần sáng, khô và lạnh. Francis vẫn chưa trở về nhà. Dù đã cố nhủ thầm đây chỉ là sự trùng hợp, chỉ là thêm một chuyến đi câu mà không có cá, tôi vẫn khắc khoải với ý nghĩ rằng con trai tôi đã mất tích vào đúng ngày xảy ra vụ án mạng duy nhất từ trước đến giờ ở Sông Dove.

Những tia nắng đầu tiên trong ngày chiếu rọi xuống ba người cưỡi ngựa từ hướng tây đến. Họ đã đi trong nhiều tiếng đồng hồ, và cảm thấy dễ chịu với ánh nắng, nhất là đối với người đi sau cùng. Donald Moody thấy ánh sáng nhá nhem khiến cho đôi mắt kém của mình mệt nhọc thêm; dù cho đã cố ấn gọng kính sát vào sống mũi, anh vẫn thấy thế giới đơn sắc chứa đầy những hình thù mờ mịt, xa xăm và huyền ảo. Tay anh đều tê cứng và buốt lạnh cho dù anh đang mặc những lớp len và áo choàng da lót lông thú bên trong. Donald hít thở không khí thoáng đãng, ngọt ngào; khác hẳn với không khí ở Glasgow, vốn vào mùa này trong năm xám xịt và lạnh căm. Không khí trong lành đến nỗi ánh mặt trời trông như chiếu lan xa hơn; khi mặt trời vừa lộ dạng khỏi đường chân trời, cái bóng của ba người luôn bám theo họ.

Con ngựa của Donald chạy vấp vấp sát với người chạy trước, chúc mũi vào hai chân sau con ngựa trước, bị cái đuôi quất trúng.

Người chạy trước kêu lên: “Chết tiệt, Moody.” Con ngựa của Donald tiếp tục hoặc rơi về phía sau hoặc húc vào mông ngựa của Mackinley.

“Xin lỗi ông.” Donald kéo giật dây cương và con ngựa dỏng hai vành tai lên. Con thú đã được mua từ một người Pháp và có vẻ như nó được di truyền thiên kiến chống người Anh.

Con ngựa của Mackinley rất ngoan hiền, giống như con ngựa chạy trước nó. Nhưng Donald luôn bị nhắc nhở vì tính non nớt - anh chỉ mới sống ở Canada được hơn một năm và vẫn chưa thấm nhuần nghi thức phải phép của Công ty. Chưa ai từng cảnh báo trước cho anh, vì họ thích nhìn anh lếch thếch theo sau, sa vào các vũng lầy và làm cư dân địa phương phiền hà. Không phải hai người kia có ác ý, nhưng rõ ràng đó là cách thức ở đây: người tay mơ nhất phải cố học việc bằng cách làm trò cười cho người khác. Phần lớn nhân viên của Công ty có học thức, lòng can đảm và tinh thần phiêu lưu, thấy cuộc sống mình ở một đất nước bao la có phần nhàm chán. Có những hiểm nguy (như người ta vẫn

thường quảng bá), nhưng đó là mối hiểm nguy do thời tiết giá lạnh chứ không phải như là chiến đấu tay không với thú dữ hoặc với người bản địa thù địch. Cuộc sống hàng ngày của họ chỉ là sự chịu đựng vật vãn - chịu đựng cái lạnh, đêm tối, sự đơn điệu, và thói uống các loại rượu xấu. Từ lúc đầu, Donald đã nhận ra rằng gia nhập Công ty giống như là bị đưa vào trại khổ sai, chỉ có điều là thêm công việc giấy tờ.

Người cưỡi ngựa chạy trước, Mackinley, là quản trị viên ở Pháo đài Edgar, và dẫn đầu là một nhân viên người bản địa, Jacob, luôn muốn tháp tùng Donald đi khắp nơi mặc cho anh này cảm thấy ngượng ngịu. Donald không quan tâm lắm đối với Mackinley, người thích mỉa mai và lừa phỉnh - phương pháp hai gọng kìm để phát hiện sự phê phán mà ông luôn nghi ngờ mọi phía. Anh đoán rằng Mackinley hay cáu bẳn như thế bởi vì ông cảm thấy tự ti về địa vị xã hội so với thuộc hạ của mình, kể cả Donald, và thường cảnh giác để nhận ra dấu hiệu thiếu tôn trọng. Donald biết rằng nếu Mackinley không quan tâm đến những chuyện ấy thì ông ta được tôn trọng hơn, nhưng bây giờ ông khó mà thay đổi tính nết. Về phần Donald, anh nhận ra rằng Mackinley và mấy người khác xem mình chỉ là một kế toán viên, tuy hữu dụng nhưng không phải là mẫu người thích phiêu lưu trong vùng hoang dã theo cách sống xưa kia.

Khi lên tàu ra đi từ Glasgow đến nơi định cư, anh muốn được tự chủ, và để mặc ai nghĩ về mình thế nào cũng được. Nhưng thật ra anh đã cố tìm cách cải thiện hình ảnh của mình trong con mắt của họ. Anh cố chịu đựng loại rượu nấu theo cách thô lậu mà người ta uống hàng ngày, tuy rằng anh không ưa thích gì cả. Khi mới đến, anh lịch sự nhấp ít rượu rum mà người ta chắt ra từ các vại hôi hám, thậm chí nghĩ mình chưa bao giờ nếm loại rượu nào có hương vị kinh tởm đến thế. Mấy nhân viên khác để ý thấy anh muốn kiêng khem, nên họ để mặc anh một mình rồi cùng nhau vừa chén tạc chén thù vừa bù khú với những câu chuyện lê thê, chán ngắt và cùng đùa cợt với những chuyện vui cười được kể đi kể lại. Donald cố chịu đựng tình trạng này trong một thời gian, rồi đến lúc cảm thấy cô đơn đến mức anh không còn chịu nổi nữa. Lần đầu tiên anh bị say xỉn một cách sống động, đám thanh niên hoan hô, vỗ lưng anh khi anh nôn mửa trên hai đầu gối. Qua nạn buồn nôn và nơi chốn ẩm ướt hôi hám, Donald tìm thấy một không khí ấm tình: anh là một thành viên - cuối cùng họ đã chấp nhận anh là người trong đám họ. Nhưng, tuy loại rượu rum đối với anh không còn có hương vị tồi tệ nữa, anh có cảm tưởng những người khác đối xử với anh trong vẻ chịu đựng thích thú. Anh vẫn còn là một kế toán viên cấp thấp.

Một ý tưởng thông minh khác mà anh muốn tự chứng tỏ là tổ chức một trận bóng bầu dục. Nói chung thì đây là một thảm họa, nhưng từ đó lóe lên một tia hy vọng giúp anh ngồi vững vàng hơn trên yên ngựa.

Pháo đài Edgar là một trong những trạm mậu dịch có tính văn minh trong số phần lớn các trạm của Công ty. Nó nằm ven bờ Ngũ Đại Hồ, gồm một số tòa nhà xây bằng gỗ phía sau một vách đá dốc đứng - tất cả được che chắn cách biệt với quang cảnh của những hòn đảo và một vịnh phía sau một vòng đai cây vân sam. Nhưng sắc thái làm cho Pháo đài Edgar có tính văn minh là các khu định cư nằm kề cận bên nhau, khu gần nhất là Caulfield bên bờ Sông Dove. Cư dân Caulfield cảm thấy hạnh phúc được sống gần trạm mậu dịch có nhiều hàng hóa nhập từ Anh quốc và có nhiều nhân viên Công ty khỏe mạnh. Các thương nhân cũng cảm thấy vui khi làm việc gần Caulfield có nhiều phụ nữ da trắng nói tiếng Anh vốn thỉnh thoảng có thể làm đẹp cho những buổi khiêu vũ và những quan hệ xã hội khác - như các trận đấu bóng bầu dục.

Vào buổi sáng của trận đấu, Donald thấy mình trở nên bồn chồn. Các chàng trai thì đầu óc bản thân, mắt lơ dờ sau một chiều nhậu nhẹt, còn Donald cảm thấy bất an khi thấy một nhóm khách mời đi đến. Anh càng bất an hơn khi gặp gỡ họ - một ông có nét mặt nghiêm khắc như là cha cố thích giảng đạo, cùng hai cô con gái của ông phấn khích vì được các anh trai trẻ độc thân vây quanh.

Hai cô con gái nhà Knox ngắm nhìn các diễn tiến một cách lịch sự, hoàn toàn thấy lạ lẫm. Người cha tìm cách giải thích cho hai con luật chơi theo cách ông hiểu khi đi đến Pháo đài Edgar, nhưng sự hiểu biết thô thiển của ông chỉ khiến cho hai cô con gái hoang mang thêm. Các cầu thủ chạy lòng vòng trên sân bóng theo từng đám lộn xộn; quả bóng (một khối nặng nề do bà vợ một công nhân tải hàng khâu vá tạo thành) thì chìm lấp mà không ai theo dõi được.

Khi trận đấu tiếp diễn, tinh thần càng u tối thêm. Có vẻ như đội của Donald đã toa rập với nhau để cách ly anh khỏi cuộc chơi, luôn phớt lờ lời anh kêu gọi chuyển bóng cho mình. Donald chạy lên chạy xuống, hy vọng các cô gái không nghĩ mình là kẻ dư thừa, khi quả bóng lăn về phía anh, từng lộn lông thú trong quả bóng rơi ra lả tả. Anh nhặt quả bóng chạy lên tìm cơ hội ghi bàn, nhất quyết đặt dấu ấn cho mình, nhưng rồi thấy mình nằm trên mặt sân, mệt đứt hơi. Jacob đoạt lấy quả bóng và chạy đi. Donald đuổi theo, nhất quyết không muốn bỏ lỡ cơ hội. Anh phóng mình đến Jacob trong động thái tranh cướp quyết liệt nhưng hợp lệ. Một cầu thủ to lớn nhất lấy quả bóng và ghi bàn.

Vẫn nằm trên mặt sân, từ cổ họng Donald thốt lên tiếng hoan hô chiến thắng. Anh nhắc lên hai bàn tay ấm và sẫm màu từ bụng mình, và Jacob đứng phía trên anh với một con dao trên tay, thần sắc anh này chậm chạp chuyển thành vẻ kinh dị.

Cuối cùng, khán giả nhận ra có chuyện không hay. Các cầu thủ tụ tập chung quanh Donald trong khi anh tỏ vẻ bối rối. Anh thấy vị quan tòa cúi xuống nhìn mình với vẻ lo lắng.

“... chỉ bị thương tí xíu. Tai nạn... trong lúc tranh bóng...”

Jacob lộ vẻ khỏ sở, nước mắt lăn dài trên má. Knox xem xét vết thương: “Maria, đưa cho cha khăn choàng.”

Maria, cô gái xấu hơn trong hai chị em, xé ra tấm khăn choàng, nhưng Donald nhìn chăm chăm khuôn mặt Susannah đang cúi xuống khi tấm khăn choàng được quấn quanh vết thương.

Anh bắt đầu có cảm giác đau nhức trong bụng, và nhận biết thân người mình trở lạnh. Trận đấu bị quên lãng, các cầu thủ đứng tụ tập một cách ngượng ngịu, hút dọc tẩu. Nhưng Donald bắt gặp ánh mắt của Susannah bày tỏ mối quan ngại, và thấy rằng mình không còn màng đến kết quả trận đấu, hoặc liệu mình đã tỏ lộ tính chất thô lỗ hay dửng dưng, hoặc thậm chí cũng không màng máu anh đã thấm qua chiếc áo choàng và đang sẫm màu. Anh đã biết yêu.

Vết thương mang đến hệ quả kỳ lạ là làm cho Jacob trở thành người bạn sinh tử của anh. Một ngày sau trận đấu, Jacob đi đến bên giường của Donald, rơi nước mắt tỏ ý ăn năn sâu sắc. Vì uống rượu nên anh này mới làm thế; anh đã bị ma ám, và sẽ chuộc lỗi đối với vết thương bằng cách chăm sóc cho Donald ngày nào mà anh chưa phải đi công tác xa. Donald cảm động, và khi anh mỉm cười với vẻ tha thứ và chìa bàn tay ra, Jacob mỉm cười lại với anh. Có lẽ đó là nụ cười của tình bạn thật sự

mà anh nhận được ở xứ sở này.

Donald bước loạng choạng khi rời lưng ngựa và cố giúp máu lưu thông điều hòa trong tay chân. Anh bất đắc dĩ có ấn tượng với ngôi nhà rộng và thanh lịch nơi họ vừa đến; đặc biệt nghĩ về Susannah, và nghĩ ngôi nhà còn khiến cho cô xa cách với anh đến đâu.

Nhưng Knox bước ra và nở nụ cười nồng hậu, rồi nhìn Jacob với vẻ lo lắng không cần che giấu, ông hỏi: “Người hướng đạo ^[7] của các anh đây hở?”

“Đây là Jacob,” Donald đáp, cảm thấy đôi má nóng bừng, nhưng Jacob không có vẻ bị xúc phạm.

Mackinley cúi bản nói thêm: “Bạn tốt của Moody.”

Vị quan tòa cảm thấy khó hiểu, vì ông hầu như chắc chắn rằng lần trước mình thấy anh chàng là lúc chàng ta đâm con dao vào bụng Donald. Ông nghĩ mình đã nhìn lầm.

Knox kể cho họ những gì ông biết và Donald ghi chép lại. Không cần mất thời giờ nhiều đã ghi xong các sự kiện nắm bắt được. Họ ngầm hiểu rằng không có hy vọng tìm ra hung thủ trừ khi có người trông thấy chuyện gì đó, nhưng trong một cộng đồng như thế này thì người ta luôn nói có người nọ trông thấy chuyện kia; ngôi lê đôi mách luôn là một phần không thể thiếu trong cuộc sống của các cộng đồng nhỏ.

Khi họ đứng dậy để chuẩn bị đi xem hiện trường, Donald xếp những tờ giấy mới phía trên các trang ghi chú của mình và vuốt cho thẳng thăn bằng một cái kẹp. Anh không mong chờ tham gia việc này và hy vọng mình không mất thể diện nếu bị chứng buồn nôn hoặc là - anh dẫn vật với chính mình khi tưởng tượng ra tình huống xấu nhất - nếu anh bật khóc thì sao? Anh chưa từng trông thấy một thi hài, ngay cả thi hài ông nội của mình. Anh tưởng tượng với nỗi kinh dị pha cảm giác thích thú sự trêu chọc mà mình sẽ phải chịu đựng, tuy rằng chuyện này khó xảy ra. Anh sẽ không bao giờ quên được; anh sẽ trở về Glasgow mai danh ẩn tích, có lẽ sẽ sống với một tên khác...

Trong tâm trạng chộn rộn như thế, chuyển đi đến ngôi nhà gỗ diễn ra chớp nhoáng.

Thomas Sturrock có ý nghĩ là tin tức lan truyền nhanh chóng trong mấy ngày này. Ngay cả khi không có đường xe, đường tàu hỏa, tin tức hoặc lời đồn đại mù mờ kháo nhau giữa các anh chị em, tin tức đều lan truyền như tia chớp qua những quãng đường dài. Đó là một hiện tượng lạ lùng, và người ta có thể được lợi nếu để ý đến một đầu óc cần mẫn như đầu óc của ông. Có lẽ là một bản thảo ngắn chẳng? Tờ *Globe* hoặc tờ *Star* có thể quan tâm đến tin tức có nội dung hay như thế.

Trong mấy năm gần đây, ông đã cho phép nghĩ rằng mình đã trở nên dễ thương theo tuổi tác. Tóc ông đã bạc, được chải ngược từ một vầng trán cao và vòng quanh hai vành tai. Áo choàng của ông thuộc kiểu cổ xưa nhưng được may cắt chỉnh tề và trông khá ngông nghênh, có màu lam đậm tương hợp

với đôi mắt vốn vẫn chưa nhòe mờ hơn so với ba mươi năm trước. Quần ông trông thẳng nếp. Khuôn mặt sắc nét như chim ưng, được bào mòn một cách dễ chịu nhờ nếp sống dã ngoại. Có một tấm gương soi mang những đốm lỗ chỗ và mờ mờ treo trên bức tường đối diện, và nó nhắc cho ông rằng, ngay cả trong những tình huống căng thẳng này, ông là hình ảnh hiếm hoi của một người đàn ông. Tính phù hoa bí mật này, mà ông tự ban cho mình một cách hiếm hoi như là một niềm vui nho nhỏ (và quan trọng hơn, không mất tiền), khiến cho ông mỉm cười với mình. Trong khi nhăm nháp cà phê lạnh, ông thầm nói với bóng hình mình trong tấm gương: “Mi chắc chắn là một ông già kỳ quặc.”

Thomas Sturrock được giao cho công việc thường ngày là ngồi trong một quán cà phê hơi tồi tàn (quán này có tên Rising Sun - Mặt trời Mọc), uống một ly cà phê mất cả một hoặc hai giờ đồng hồ. Ông nhận ra rằng mình đã tỏ ra trầm ngâm vì tin tức và lời đồn đại từ một nơi nào đó, sau khi đã nghe được cuộc trò chuyện sau lưng mình. Không phải là nghe lén - ông không bao giờ hạ mình làm việc này - nhưng có cái gì đó khiến cho luồng tư tưởng lan man của ông phải chú ý, và bây giờ ông cố tìm hiểu xem chuyện gì đã lôi cuốn mình... Đúng rồi, Caulfield, có người nào đó nhắc đến Caulfield. Vốn có đầu óc và quần áo vẫn sắc nét như bao giờ, Sturrock quen biết với một người ở đó, dù trong một thời gian ông không gặp lại.

“Họ bảo chưa từng thấy chuyện nào như vậy. Máu đầm cả người, vương vãi trên tường và mọi thứ... hẳn là do bọn cướp bóc Da Đỏ...”

(À, không trách bất kỳ ai được đã lắng nghe cuộc trò chuyện như thế.)

“Đề cho thôi rữa trong ngôi nhà... qua nhiều ngày. Ruồi nặng bò chung quanh đầy đặc. Hãy tưởng tượng mùi hôi thối ra sao.”

Người kia tỏ ý đồng tình.

“Không có động cơ nào cả, không món gì bị lấy đi. Bị giết trong giấc ngủ.”

“Mẹ kiếp, tình hình đang trở nên tệ hại như ở Mỹ. Chiến tranh và cách mạng xảy ra cứ mỗi năm phút.”

“Hẳn có thể là kẻ đào ngũ ấy, phải không?”

“Mấy nhà buôn sinh lời thôi, đối phó với mọi chuyện... Hẳn là người nước ngoài, ta không bao giờ biết được...”

“Chúng ta sẽ ra sao đây...”

Vân vân. Vân vân.

Đến lúc này, Sturrock càng chú ý thêm. Sau khi nghĩ ngợi lan man thêm ít phút, ông không nhận được nữa.

“Xin lỗi, hai ông...”

Có những ánh mắt mà ông muốn làm ngơ khi ông quay qua hai người đàn ông: xét theo loại quần áo rẻ tiền nhưng phô trương và thái độ hạ cấp thì họ hẳn là mấy con buôn hay đi đây đó.

“Tôi thật tình xin lỗi. Tôi biết chen vào câu chuyện của người khác là sự quấy rầy tệ hại, nhưng tôi có mối quan tâm cá nhân đến chuyện hai ông vừa bàn. Hai ông biết chứ, tôi có quan hệ làm ăn với một nhà buôn sống gần Caulfield, và tôi chẳng dặng dưng chú ý đến chuyện các ông mô tả - rất sống động - một vụ việc đặc biệt gây sốc và thê thảm. Hiển nhiên là tôi chẳng dặng dưng có mối quan ngại đối với câu chuyện, và tôi chỉ mong rằng nó không liên quan đến người tôi quen...”

Cả hai người đi buôn đều không giỏi đối ứng nên cảm thấy bất ngờ với lời lẽ hùng biện như thế, vốn ít khi thốt ra giữa bốn bức tường của quán Rising Sun. Người kể chuyện định thần trước, nhìn xuống khay măng sét của Sturrock đang lủng lẳng phía sau ghế ngồi. Sturrock lập tức hiểu ra ý nghĩa của tia nhìn, cộng với cái đầu nghiêng xuống, một thoáng suy nghĩ, rồi nhìn lên khuôn mặt của mình.

Người kia vừa tính toán lợi lộc về tài chính từ việc bán thông tin - không lớn lắm, xét qua loại khay măng sét, cho dù ngữ âm Mỹ miền Đông cho thấy có triển vọng nào đó. Anh ta thở dài, nhưng vẫn không giấu vẻ vui mừng tự nhiên khi loan tin xấu: “Gần Caulfield hả?”

“Vâng. Tôi nghĩ anh ấy sống trong một trang trại nhỏ hay đại loại như vậy, địa danh được gọi là Sông... tên con chim hoặc con thú, dường như là thế.”

“Sông Dove.”

“Vâng, đúng rồi. Sông Dove.”

Người đàn ông liếc qua bạn đồng hành của mình: “Nhà buôn đó, có phải là người Pháp không?”

Sturrock cảm thấy lạnh xương sống. Hai người nhận ra điều này trên khuôn mặt ông. Không cần thiết phải nói gì thêm.

“Một nhà buôn người Pháp ở Sông Dove bị sát hại. Tôi không rõ có nhà buôn người Pháp nào khác hay không.”

“Tôi nghĩ không có. Ông có... tình cờ nghe qua cái tên nào không?”

“Nhất thời tôi không nhớ ra - chỉ nhớ đó là tên Pháp.”

“Người tôi quen có tên Laurent Jammet.”

Đôi mắt người đàn ông lộ vẻ vui mừng: “Tôi lấy làm buồn thật sự là vậy, vì tôi nghĩ đó là cái tên người ta nhắc tới.”

Sturrock rơi vào cơn im lặng bất thường. Trong cuộc đời dài, ông đã đối phó với nhiều cơn sốc, và đầu óc ông đã nghĩ đến tác động của tin tức này. Hiển nhiên là thê thảm đối với Jammet. Ít nhất là đáng lo đối với anh ta. Bởi vì có một vụ làm ăn còn dang dở ở đó mà ông muốn tiến hành, chỉ chờ khi có đủ điều kiện tài chính. Bây giờ Jammet đã chết, phải tiến hành càng sớm càng tốt, nếu không cơ hội sẽ vĩnh viễn qua đi.

Hắn ông đã lộ vẻ thật sự bị sốc nặng, bởi vì một lúc sau, khi nhìn xuống ông thấy một cốc cà phê và một ly rượu bourbon đã được đặt trên mặt bàn. Hai người đi buôn đang nhìn ông với vẻ quan tâm

thật sự - một tin tức về chuyện bạo lực đã là đáng phẫn khích, nhưng đằng này lại chạm trán một người bị ảnh hưởng trực tiếp bởi thảm kịch - còn gì hay hơn nữa? Tin tức này có giá trị vài bữa ăn tối.

Sturrock run rẩy đưa tay cầm ly rượu.

Một trong hai người nhận xét: “Ông có vẻ như người đưa ma.”

Nhận ra mình cần phải làm gì, Sturrock ngập ngừng kể lại câu chuyện buồn về một món quà đã hứa cho người vợ đang bệnh, và một món nợ chưa trả xong. Thật ra ông không lập gia đình, nhưng có vẻ như hai người lữ hành không màng đến. Đến một lúc, ông dựa vào thành bàn, đôi mắt dõi theo một đĩa thịt hầm đang được đưa ngang qua, và hai phút sau một bữa tối với thịt nướng được dọn lên trước mặt. Ông thật sự nghĩ (không phải là lần thứ nhất) mình đánh mất năng khiếu cổ hữu - đáng lẽ ông phải là nhà văn viết tiểu thuyết lãng mạn, vì đã dễ dàng dựng lên câu chuyện về một người vợ đang bị ho hen. Khi cuối cùng ông nghĩ mình đã trọng thưởng cho họ (không ai có thể kết án ông không hào phóng với trí tưởng tượng), ông bắt tay với họ và rời khỏi quán cà phê.

Trời đã về chiều và ngày đang trốn chạy ở chân trời phía tây. Ông chậm chậm bước về phòng trọ, đầu óc bận rộn về việc làm thế nào tìm ra số tiền để đi Caulfield, vì đây là việc cần làm để nuôi dưỡng giấc mơ của ông.

Có lẽ còn có một người ở Toronto vẫn còn kiên nhẫn đối với ông, và nếu ông tiếp xúc với bà đúng cách, bà có thể cho ông vay khoảng hai mươi đô. Vì vậy, đến cuối đường ông rẽ về hướng khu vực trong lành dọc bờ hồ.

Một lúc lâu sau khi mặt trời mọc, khi không còn có thể giả vờ đây là ban đêm, tôi đành phải đầu hàng sự mệt mỏi và bước lên cầu thang để đi ngủ. Bây giờ hẳn là đã gần trưa, nhưng tôi không thể ngồi dậy. Thân thể tôi không chịu nhận mệnh lệnh, hoặc nói đúng hơn, đầu óc tôi không còn muốn ra mệnh lệnh. Tôi nhìn chăm chăm trần nhà, cảm thấy chắc chắn là tất cả nỗ lực của con người - đặc biệt là nỗ lực của tôi - chỉ là vô vọng. Francis vẫn chưa trở về nhà, vì thế càng cho thấy tôi hoàn toàn bất tài, thiếu can đảm hoặc vô tích sự. Tôi lo lắng cho nó, nhưng nỗi quan ngại của tôi không sánh bằng việc tôi không có khả năng quyết định để làm việc gì. Tôi không lấy làm ngạc nhiên vì nó bỏ đi khỏi một người mẹ như thế.

Angus thức dậy khi tôi bước lên tầng trên, và không nói tiếng nào. Trước đây chúng tôi khó ăn nói với nhau về Francis, dù cho không phải lâm vào tình huống nặng nề. Angus thường lặp đi lặp lại rằng đứa con đã mười bảy tuổi và có thể tự lo cho nó; con trai ở tuổi này thường vắng mặt khỏi nhà nhiều ngày. Những lời lẽ không nói ra đè nặng lên tâm tư tôi trong căn phòng nhỏ: Francis đã đi vắng; người đàn ông đã chết. Dĩ nhiên là hai chuyện này không liên quan gì với nhau.

Một tiếng nói trong tâm tư tôi đặt nghi vấn liệu Angus có đau buồn lắm không nếu Francis không trở về. Đôi lúc hai người nhìn nhau một cách hằn học như là hai kẻ thù truyền kiếp. Tuần trước, Francis về muộn và từ chối làm một việc nhà được giao phó cho nó. Nó bảo sẽ làm việc này vào buổi sáng, thế là nó làm to chuyện bởi vì Angus vừa tranh cãi không có kết quả với James Pretty về hàng rào ranh giới đất. Angus bực tức nói với nó rằng nó là đứa trẻ ích kỷ, vô ơn. Khi anh nói đến từ “vô

on”, tôi biết chuyện gì sẽ xảy ra. Francis nổi cơn giận dữ: Angus mong nó phải biết ơn vì đã cho nó chỗ cư trú; anh đối xử với nó như là một gia nhân có giao kèo; anh luôn ghét bỏ nó... Angus thoái lui, chỉ hơi lộ vẻ khinh thường khiến cho tôi thấy lạnh cả người. Lúc ấy tôi lớn tiếng mắng Francis, giọng tôi run run. Tôi không rõ nó có giận lây tôi hay không; trong một thời gian dài nó không nhìn thẳng vào mắt tôi.

Làm thế nào tôi đã có thể ngăn chặn chuyện này? Có lẽ Ann có lý khi chế nhạo tôi; tôi không có năng lực quán xuyến một gia đình, cho dù tôi thường tỏ ra khinh khi phụ nữ nào nghĩ đây là điều quan trọng. Đây không phải là vì tôi đã không tạo ra được cái gì có giá trị.

Trong khi thao thức, tôi có cảm tưởng như một cơn mộng du đang ám ảnh mình; tôi đã đọc câu chuyện về một người nhân tạo chán ghét thế giới do bề ngoài khiến cho người ta sợ hãi và có ác cảm. Vào cuối câu chuyện, người nhân tạo này bỏ đi đến miền Bắc Cực để trốn lánh nhân loại. Trong cơn mê sảng vào đêm tối, tôi thấy Francis đang bị vây đuổi, giống như con quái vật, do tội giết người... Đến sáng tôi thấy đây quả là chuyện điên rồ; thậm chí một con cá hương Francis cũng không muốn giết. Nhưng nó đã đi khỏi nhà được một ngày một đêm.

Có một điều gì đây vương vấn đầu óc khi tôi trăn trở giữa những tấm chăn, và cuối cùng khiến cho tôi đi vào phòng của Francis, lục lọi giữa mấy vật bừa bãi. Khó mà nói những vật gì còn lại và những vật gì đã mất đi, vì thế phải mất một lúc lâu tôi mới thấy được vật mình muốn tìm. Khi tìm được, tôi trở nên cuống loạn, lấy ra mọi thứ trên ngăn tủ, cào bới dưới giường và xé toang những gì còn lại trong ngôi nhà để tìm kiếm. Nhưng không có kết quả - bởi vì tôi đang cầu nguyện cho những vật không hiện diện nhưng lại có ở đây. Tôi tìm được hai cần câu của nó và một cần câu dự phòng mà Angus làm cho nó khi hai người vẫn còn thân thiện với nhau. Tôi tìm được chiếc hộp đựng đồ nghề đi câu và cái túi ngủ. Chỉ những thứ mất đi là một bộ quần áo và con dao của nó. Không nghĩ ngợi gì, tôi cầm lấy chiếc cần câu nó yêu thích mà bẻ gãy làm hai rồi mang giấu hai đoạn gãy dưới đồng củi. Khi xong việc, tôi thở dồn dập. Tôi cảm thấy phạm tội và nhor bản như thể chính tôi đã kết án Francis, vì thế tôi đi vào trong nhà, nấu nước nóng để tắm. May mắn là lúc tôi chưa ngồi vào bồn tắm thì Ann Pretty đã đi vào gian bếp mà không hề gõ cửa nhà.

“À, chị Ross ạ, quả là chị có cuộc sống nhàn nhã! Tắm vào ban ngày... Ở tuổi này, chị nên thận trọng với việc tắm nước nóng. Chị biết không, em chồng tôi bị lên cơn tai biến trong bồn tắm.”

Tôi biết, vì Ann đã kể cho tôi nghe ít nhất hai chục lần. Ann thích nhắc nhở tôi là chị trẻ hơn tôi ba tuổi, như thể đây là cả một thế hệ. Về phần mình, tôi không muốn vạch ra rằng chị trông già trước tuổi và có thân hình như con gấu, trong khi tôi vẫn giữ vóc dáng và ít nhất khi còn trẻ đã được người ta cho là đẹp. Dù sao đi nữa thì chị cũng chẳng màng.

“Chị có biết người ta đang điều tra không? Họ đã mời nhân viên Công ty đến. Cả một đoàn. Họ đang dò hỏi suốt dọc dòng sông.”

Tôi gật đầu một cách lúng lờ.

“Hora đã đến từ MacLarens và nói họ đang trao đổi với mọi người. Tôi đoán họ sắp đến đây.”

Chị nhìn quanh như muốn thăm soi: “Ông ấy nói Francis đã đi vắng từ sáng hôm qua.”

Tôi không muốn bận tâm sửa lời chị mà nói còn lâu hơn thế nữa. Tôi chỉ nói: “Nó sẽ bị sốc khi trở về.”

“Lúc trước nó có đi săn với Jammet không?” Chị tỏ vẻ ranh mãnh, đôi mắt đảo quanh phòng như cú vọ; một con kền kền đang hăm hở tìm xác chết.

“Một đôi lần. Nó sẽ buồn khi nhận được tin. Nhưng hai người không thân thiết với nhau lắm.”

“Kể cũng là chuyện kỳ quặc. Chúng ta rồi sẽ ra sao? Dù sao chẳng nữa, anh ấy là người xa lạ. Người Pháp có tính nóng nảy, phải không? Khi còn ở Sault St Marie, tôi biết họ luôn thù hằn với nhau. Tôi nghĩ một người trong số họ đến đây để làm ăn.”

Trước mặt tôi, chị không kết án Francis, nhưng tôi có thể mừng tượng chị ta sẽ làm thế ở nơi khác. Chị vẫn thường nghĩ nó cũng là người xa lạ, với mái tóc đen và da sẫm màu. Chị ta tự cho mình là phụ nữ đã từng đi đây đi đó nhiều nơi, và từ mỗi nơi đi qua chị đều mang đi một định kiến như là món kỷ niệm.

“Vậy thì chừng nào cậu ấy trở về? Chị có lo lắng không, với một kẻ sát nhân đang lờn vờn quanh đây?”

“Nó đi câu. Có lẽ ngày mai mới về.”

Bỗng dưng tôi ước muốn chị ta ra về. Chị nhận biết được, và hỏi mượn tôi ít trà khô - dấu hiệu cho thấy chị nghĩ không thể lấy của tôi món gì khác. Tôi trao trà cho chị theo cách sốt sắng hơn ngày thường, thêm ít hạt cà phê trong thái độ hào phóng để đảm bảo còn lâu chị mới quay trở lại, theo phép lịch sự của người sống nơi hoang dã là khi trở lại chị phải mang một món tương đương...

“À, tốt nhất là nên giữ mối giao hảo.”

Tuy thế, chị vẫn chưa vội ra về, mà lại nhìn tôi với thái độ tôi chưa từng thấy trên gương mặt chị bao giờ. Không hiểu sao, tôi cảm thấy bứt rứt.

Nước nóng giúp cho tôi thư giãn. Trong tháng Mười một thì việc tắm rửa không phải là thiết yếu, nhưng tôi thấy đây là phương pháp văn minh thay cho cách tắm gây sốc mà tôi đã trải qua trong bệnh viện tâm thần. Vào những ngày đầu ở đó, tôi chỉ kinh qua việc tắm vòi bông sen hai lần. Tuy lúc khởi đầu người ta kinh hãi, nhưng sau đấy cảm thấy êm dịu, thậm chí hồ hởi. Đây là phương cách đơn giản mà bệnh nhân (trong trường hợp này, chính là tôi) mặc chiếc áo mỏng bị trói vào chiếc ghế gỗ với một cái chậu to đựng nước lạnh phía trên đầu. Một nhân viên kéo một chiếc cần và thế là cái chậu đổ nước lạnh như băng ụp xuống người bệnh nhân. Đây là trước khi Paul - tức Bác sĩ Watson - được cử giữ chức trưởng khoa và chủ xướng cách thức hòa dịu hơn, ít nhất đối với phụ nữ. Cách thức ấy là may vá, cắm hoa và mọi việc không đâu vào đâu. Tôi chỉ đồng ý vào bệnh viện nhằm tránh mấy công việc như thế.

Khi nghĩ đến thời gian trong bệnh viện tâm thần, tôi luôn cảm thấy vui vui - tôi đoán đây là lợi điểm của tuổi trẻ khốn khổ. Tôi cần phải nhớ chia sẻ với Francis về tình hoa của sự từng trải này khi nó trở về.

Ông tự giới thiệu mình là Ông Mackinley, người đại diện Công ty ở Pháo đài Edgar. Ông là người mảnh khảnh, mái tóc dày được cắt ngắn trông giống như lông thú. Tôi có cái gì đấy khiến cho ông ngạc nhiên - tôi nghĩ là ngữ âm của mình, vốn nghe thanh lịch và có lẽ không hòa hợp với nơi chốn này. Do đó mà thái độ của ông trông ngượng ngập, cho dù tôi thấy ông cố tỏ ra tự chủ. Dù sao chẳng nữa, ông không phải là người hạnh phúc.

Ông hỏi một cách thiếu tự nhiên: “Chồng bà có nhà không?” Hẳn ông nghĩ vì tôi là phụ nữ nên hiển nhiên không biết được hết mọi chuyện.

“Anh ấy đi có công chuyện. Còn con trai chúng tôi đang đi câu. Tôi là Bà Ross. Tôi tìm ra thi thể.”

“À, tôi hiểu rồi.”

Ông là một trường hợp lạ lẫm - một trong số những người Scotland hiếm hoi mà nét mặt biểu lộ tâm tư. Khi tổng hợp tất cả thông tin của tôi, nét mặt ông lại thay đổi, ngoài vẻ ngạc nhiên, e dè, tử tế và có phần khinh rẻ còn có thêm mối quan tâm sâu sắc. Tôi có thể nhìn ông cả ngày, nhưng ông có việc phải làm. Tôi cũng có việc cho riêng mình.

Ông rút ra một quyển sổ ghi chép và tôi bảo ông rằng Angus sẽ trở về sau khi đã đi Sault St Marie từ chiều hôm qua, còn Francis đi câu sáng hôm qua. Đây là lời nói dối, nhưng tôi đã suy nghĩ sẽ phải nói gì và không ai biết được sự khác biệt. Có vẻ như ông quan tâm đến Francis. Tôi nói nó đã đi Hồ Swallow, nhưng có thể đi tiếp nếu không câu được cá.

Tôi nói họ thân thiện với nhau, ông ghi chép lại.

Tôi đã đắn đo suy nghĩ sẽ nói gì về Francis và Jammet và mối thân quen giữa hai người. Tôi chợt nghĩ ra rằng có lẽ Jammet là người bạn duy nhất của nó, cho dù lớn tuổi hơn nhiều và là người Pháp. Jammet đã thuyết phục Francis đi săn, việc mà Angus không hề nhúng tay vào. Lúc trước, vào mùa hè này, khi đi đến Maclaren và ngang qua ngôi nhà gỗ của anh, tôi nghe tiếng đàn vĩ cầm - âm thanh trong sáng, cuốn hút khác hẳn với loại âm nhạc ẻo lả của Scotland - tôi đoán đây là một điệu nhạc dân gian của Pháp. Âm thanh hấp dẫn khiến cho tôi bước đến ngôi nhà để muốn nghe cho rõ thêm. Rồi cánh cửa bật mở, một bóng người vọt ra, tay chân vẩy đập, rồi mất hút vào bên trong, như trong một trò đùa nghịch. Chỉ một lúc sau tôi mới nghĩ ra đấy là Francis. Tôi khó nhận ra nó, có lẽ vì lúc ấy nó đang cười to tiếng.

Mackinley không phải là người khờ dại, người đàn ông này, cho dù nét mặt biểu hiện như thế. Nhưng có lẽ đấy là màn kịch - khiến cho người ta bị lạc hướng. Bây giờ, quả là kỳ lạ, thái độ của ông đổi khác - ông nhìn tôi với vẻ gần như hiền hòa, như thể nhận ra rằng tôi chỉ là con người tội nghiệp, vô hại đối với ông. Tôi không rõ mình đã làm gì khiến cho ông có ý nghĩ ấy, nhưng tôi cảm thấy phiền

hà.

Qua khung cửa sổ tôi nhìn ông đi lên con đường dẫn đến trang trại của nhà Pretty và nghĩ đến chị Ann. Tôi thắc mắc liệu thái độ mình thấy trên gương mặt chị có phải là do lòng thương hại hay không.

Donald nhanh chóng học hỏi thêm đôi điều về Caulfield. Ít ra thì đó là khi anh gõ cửa một căn nhà khiến cho người trong nhà hốt hoảng - không ai lại gõ cửa khi không có chuyện gì bất thường. Khi hiểu ra rằng không có người thân nào của họ qua đời, bị thương hay bị bắt, người trong nhà kéo anh vào, pha trà cho anh rồi dồn dập hỏi han tin tức. Ghi chép của anh là mớ lộn xộn những thông tin đối chiếu nhau: gia đình đầu tiên không thấy gì nhưng nhắc đến một người anh em họ, là chồng của một phụ nữ mà anh phải chờ đợi cả một tiếng đồng hồ rồi nhận ra là người mình đã gặp lúc trước. Nhiều người chạy ra và nhiều người chạy vào để trao đổi các tin tức, giả thuyết, tiên đoán bi quan về tình hình đất nước. Cố hiểu ra những gì từ các trao đổi này thì giống như ôm lấy dòng sông trong hai cánh tay.

Đến khi trời sẩm tối thì anh đã hoàn tất một ngày làm việc thăm vấn. Trong tiền sảnh ngôi nhà của Knox, anh cố rút ra kết luận từ những gì mình đã thu thập được. Ghi chép của anh cho thấy trong số những người được anh hỏi han, không người nào thấy điều gì bất thường - anh loại bỏ hành vi bất thường của một con sóc mà George Addamont trông thấy buổi sáng hôm ấy. Anh mệt mỏi vì đã được cho uống nhiều trà và sau đó là whisky. Anh đã hứa sẽ quay lại vài gia đình; nhưng anh tin chắc mình chưa gặp được kẻ giết người.

Anh đang băn khoăn làm thế nào hỏi lỗi vào phòng tắm thì cánh cửa mở, cô con gái kém xinh đẹp của nhà Knox bước vào. Donald lập tức đứng dậy và làm rơi vài tờ giấy; Maria nhặt lên và trao lại cho anh với nụ cười tinh quái. Donald đỏ mặt, nhưng thấy vui vì Maria chứ không phải Susannah phám khá sự vụng về của mình.

“Vậy là cha tôi đã trói buộc anh vào công việc thám tử phải không?”

Lập tức Donald nhận ra rằng cô đã thấy anh bất an đối với công việc ban chiều và đang chế giễu mình.

“Chắc hẳn là có người phải cố tìm ra kẻ thủ ác chứ?”

“Dĩ nhiên là tôi không có ý...” Cô bỏ lửng câu nói, lộ vẻ bức bối. Anh nhận ra rằng cô chỉ muốn nói chuyện vãn vơ, nhưng đã muộn. Đáng lẽ anh nên tỏ ra đồng lòng một cách xởi lởi, hoặc nói ra lời châm biếm theo cách nào đó.

“Cô biết khi nào cha cô trở về không?”

“Không.” Cô nhìn anh với vẻ tính toán như thế. “Tôi không có cách nào biết được.” Rồi cô mỉm cười nhưng không có vẻ thân thiện: “Để tôi hỏi Susannah nhé? Có lẽ em tôi biết. Tôi đi tìm nó.”

Maria đi ra ngoài, và Donald thắc mắc mình đã làm gì khiến cho cô gay gắt đến thế. Anh tưởng tượng hai chị em đang cười khúc khích với nhau vì anh thiếu lịch thiệp trong giao tiếp, và cảm thấy thân thương đối với các quyền sở kế toán ở thị trấn pháo đài, chứa đầy những con số ngăn nắp, mà chỉ

với ít tính toán anh luôn có kết quả chính xác. Anh lấy làm tự hào về năng lực kết toán cho mấy mục mớ hồ như công tác lau chùi do phụ nữ người bản địa làm, hoặc thực phẩm do thợ săn mang đến, cho đến nỗi họ cân đối được chi phí “hiếu khách” mà Công ty trả cho gia đình các thương nhân. Ước gì con người cũng dễ quản lý như vậy.

Một tiếng ho lịch sự đánh động anh về sự hiện diện của Susannah trước khi cô này mở cánh cửa.

“Anh Moody đó hả? À, anh đang bị bỏ rơi; tôi pha trà cho anh nhé?”

Cô mỉm cười duyên dáng, khác biệt với cô chị, nhưng vẫn khiến cho anh giật nảy người, tuy lần này anh vẫn cầm lấy được các trang ghi chép.

“Không, cảm ơn, tôi đã được... À, vâng, có lẽ, thật là... Cảm ơn cô.” Anh cố không nghĩ đến hàng lít nước trà mình đã uống.

Khi mang trà đến, Susannah ngồi xuống để tiếp chuyện anh.

“Cô Knox ạ, đây là công tác kinh khủng. Tôi mong chúng ta gặp lại nhau trong tình huống vui vẻ hơn.”

“Tôi biết. Quả là dễ sợ. Nhưng kỳ rồi cũng dễ sợ - anh bị... tấn công. Anh khỏi hấn chưa? Trông kinh khiếp.”

“Khỏi nhiều rồi, cảm ơn cô.” Donald mỉm cười, muốn tỏ ra vui vẻ với tin tốt lành, dù thật ra vết thương trên lớp mô mềm hay gây đau nhức.

“Anh kia có bị phạt không?”

Donald đã không nghĩ đến việc Jacob bị phạt: “Không, anh ấy rất ăn năn và đã trở thành người che chở chí cốt cho tôi. Tôi nghĩ đó là cách người Da Đỏ muốn dàn hòa đối với việc làm xấu. Còn hữu ích hơn là hình phạt, cô có nghĩ như vậy không?”

Susannah mở tròn mắt trong vẻ ngạc nhiên, và Donald nhận thấy đôi mắt cô đặc biệt thu hút với màu nâu lục nhạt, lấp lánh ánh vàng.

“Anh có tin nơi anh ấy không?”

Donald cười: “Có. Tôi nghĩ anh ấy khá chân thực. Anh ấy hiện giờ ở đây.”

“Trời đất! Anh ấy trông thật dễ sợ.”

“Tôi nghĩ thủ phạm thật sự là thói say xỉn, mà anh ấy đã thề từ bỏ. Anh ấy thực sự rất hiền - anh có hai đứa con gái nhỏ mà anh yêu mến hết mực. Cô biết không, tôi đang giúp anh ấy tập đọc, và anh bảo tôi anh mê đọc và viết ngang bằng mê đi săn nai.”

“Thật vậy sao?” Cô cũng cười, rồi cả hai chìm vào im lặng.

“Anh nghĩ sẽ tìm ra hung thủ giết cái anh đáng thương kia không?”

Donald nhìn qua những dòng ghi chép của mình, vốn thực sự chẳng giúp được gì. Nhưng Susannah có cách nhìn anh với vẻ hiền dịu và tin tưởng đến nỗi anh mong mình giải quyết được không chỉ vụ án mạng, mà cả những lầm lỗi khác.

“Tôi nghĩ có ai đó hẳn phải thấy một người lạ ở nơi chôn như thế này - có vẻ như người ta đều biết được những người khác đang làm gì.”

Cô nhả mặt cười: “Đúng, họ biết được.”

“Một chuyện kinh tởm như thế... chừng nào chưa đưa được người đó ra trước công lý thì chúng tôi sẽ không ngơi nghỉ. Cô không phải sống trong sợ hãi.”

“À, tôi không sợ hãi.” Susannah nghiêng đầu trong vẻ thách thức. Cô cúi người về phía anh, hạ thấp giọng. “Anh biết không, chúng tôi đã sống qua thảm kịch.”

Đó là lời phát biểu lạ thường đến nỗi Donald nhìn chăm bẵm: “À, tôi đã không biết... Tôi rất lấy làm tiếc...”

Susannah có vẻ hài lòng. Vì là người nhỏ tuổi nhất trong gia đình, quả là điều hiếm hoi khi cô là người kể lại Câu chuyện Trọng đại - ai nấy ở Caulfield đều đã biết, và người xa lạ ít khi được cô buông tha. Cô hít một hơi dài, say sưa với khoảnh khắc của mình.

“Đã lâu lắm rồi, chuyện ấy xảy ra khi hai chị em tôi còn nhỏ nên tôi không nhớ được, anh biết không, đó là bà bác tôi.”

Cánh cửa mở ra một cách bất ngờ đến nỗi Donald tin chắc Maria hẳn đã nấp sau đó mà nghe lỏm.

“Susannah! Em không được kể cho anh ấy nghe chuyện đó!” Mặt cô tái nhợt và căng thẳng, mặc dù qua lời lẽ khó biết được cô khó chịu vì Susannah kể chuyện hay vì Donald nghe chuyện. Cô quay qua Donald: “Anh đến đây, cha chúng tôi đã trở về.”

Knox và Mackinley đang hiện diện trong phòng ăn; một chồng những trang ghi chép được đặt trên mặt bàn. Donald buồn rầu nhận thấy họ đã ghi chép nhiều hơn mình. Donald nhìn quanh quất để tìm Jacob: “Jacob đâu? Anh ấy sẽ dùng bữa với chúng ta chứ?”

“Jacob ổn. Anh ấy đang chăm sóc cho... à... thi hài.”

“Anh ấy có ý kiến gì đối với các thương tích?”

Có phần tức giận, Mackinley chăm bẵm nhìn anh: “Tôi tin chắc anh ấy có ý kiến giống như chúng ta.”

Knox khẽ ho, để kéo họ chú ý về vấn đề trước mắt, nhưng Donald nhận thấy ông này có phần thối lui, trong khi Mackinley tiến lên để chủ trì cuộc bàn thảo, ông là người lãnh trách nhiệm. Công ty đã nhận lấy công tác.

Mỗi người đúc kết nhận xét của mình, với kết luận là không ai trông thấy gì nhiều. Vài ngày trước, một thương nhân có tên Gros André đã đi qua đây. Và ngày hôm trước một người bán hàng rong tên Daniel Swan - mà ai nấy đều quen biết - đến Caulfield, rồi đi St. Pierre. Knox đã gửi tin báo cho vị quan tòa ở đó. Mackinley tìm ra một đứa bé đã trông thấy Francis Ross đi đến ngôi nhà gỗ của Jammet vào một buổi tối - đứa bé không nhớ là tối hôm nào - và bây giờ Francis mất tích.

“Bà mẹ nói mình không biết khi nào cậu ta trở về. Tôi đã hỏi han vài người hàng xóm về cậu. Xem chừng cậu ta là con người lập dị, giữ kín mọi chuyện cho riêng mình.”

Knox xen vào: “Điều này không có nghĩa cậu ta là hung thủ.”

“Chúng ta phải xem xét mọi điều khả dĩ. Ta không biết một trong hai người kia có thăm viếng Jammet hay không.”

“Hẳn là thương nhân kia đã thăm viếng chứ? Xem chừng anh ta là người Pháp. Lúc trước anh đã nói rằng có lẽ có chuyện tranh chấp trong công việc làm ăn.”

Mackinley quay sang nhìn Donald: “Tôi đề nghị theo dõi anh ta, để tìm hiểu.”

“À, tôi có nên theo dõi cái anh Swan kia không?”

Knox lắc đầu: “Không cần. Tôi đã phái một liên lạc viên và anh ta sẽ bị bắt giữ ở St. Pierre. Tôi sẽ đích thân đi đến đó, nên tôi sẽ thăm vấn anh ta. Chúng tôi đề nghị anh chờ ở đây với Jacob và thăm vấn cậu Ross khi cậu ta trở về.”

Trong một chốc Donald cảm thấy thất vọng, và rồi nhận ra rằng mình có cơ hội nên không ngờ mình được may mắn đến thế.

Mackinley nhú mào: “Có lẽ theo dõi cậu ta thì họ sẽ làm được việc hơn. Nếu cậu ta trốn chạy thì không ích gì mà chờ đợi cho đến khi mất hẳn dấu vết.”

“Nhưng họ truy tìm ở đâu? Có lẽ cậu ta đã không đi Hồ Swallow. Chúng ta chỉ nghe bà mẹ nói về việc này. Và cậu ta chỉ là một chú nhóc. Cậu ta không có động cơ để hạ thủ, theo những gì ta biết. Mà ngược lại; dường như hai người đã là bạn với nhau.”

Mackinley nhìn trừng trừng: “Ta nên giữ đầu óc rộng mở [\[8\]](#).”

Knox nói: “Dĩ nhiên rồi. Nhưng tôi nghĩ ông Moody sẽ tốn công vô ích khi đến hồ ấy.” Ông quay qua Donald: “Có lẽ anh nên chờ ở đây một hoặc hai ngày; nếu cậu ta không trở về thì anh có thể đi tìm. Một ngày không tạo sự khác biệt nào đối với Jacob; chú nhóc không phải là dân Da Đỏ và sẽ dễ cho ta truy lùng dấu vết.”

Jacob là tín đồ Cơ đốc, nhưng vẫn cảm thấy bất an với ý nghĩ chạm đến một thi hài, mà lại là thi hài bị hạ thủ theo cách gây thương tích nhếch nhác. Anh cùng hai người tình nguyện được trả công, một

người làm hộ sinh, được phái đi mang thi hài về Caulfield, và cô này là người không ngại làm việc với mùi hôi thối. Cô hộ sinh chỉ tặc lưỡi trong thái độ vĩnh biệt, rồi bắt đầu lau chùi các vết máu khô.

Xác chết đã mềm^[9], nên họ kéo duỗi nạn nhân, vuốt hai mắt cho nhắm lại, và đặt một đồng tiền xu vào miệng. Cô hộ sinh buộc một dải khăn vòng quanh đầu để giữ cho miệng khép kín, che phủ các vết thương, rồi họ lấy một tấm chăn quấn lấy thi hài; chỉ có mùi hôi là còn tỏa ra. Con đường dẫn về Caulfield gập ghềnh đến nỗi Jacob phải lấy một tay giữ lấy thi hài tránh lăn khỏi cỗ xe. Ba người và gác dan của Scott đứng quanh chiếc bàn trong im lặng rồi quay đi. Họ đều cảm ơn thời tiết; quả là may mắn khi trời lạnh.

Donald lần bước theo mùi thuốc lá đến nhà kho, nơi Jacob đang hút dọc tàu giữa một đồng rơm, và ngồi xuống bên cạnh. Jacob mân mê các sợi thuốc lá trong chiếc bình. Nói về người chết sẽ là không may, anh nghĩ chắc như vậy. Nhưng anh biết chính Donald muốn nói về chuyện này.

“Cho tôi biết anh nghĩ gì.”

Jacob đã quen với những câu hỏi lạ lùng của Donald. Anh này luôn hỏi Jacob nghĩ ra sao về chuyện này chuyện nọ. Dĩ nhiên là điều bình thường nếu được hỏi về thời tiết, hoặc khả năng săn được thú, hoặc thời gian di chuyển, nhưng Donald lại thích nói về những chuyện mù mờ và vụn vặt, như truyện mà anh vừa đọc, hoặc nhận xét của ai đó nói ra hai ngày trước. Jacob cố gắng nghĩ Donald muốn biết những gì.

“Anh biết mà, nạn nhân bị lột da đầu. Công việc nhanh chóng, sạch sẽ. Bị cắt ngang họng trong khi đang nằm, có lẽ là đang ngủ.”

“Liệu một người da trắng có thể làm việc này không?”

Jacob nhăn nhó cười, hàm răng trắng sáng trong ánh đèn: “Bất kỳ người nào cũng có thể làm, nếu anh ta muốn.”

“Anh có linh cảm... về việc ai có thể làm, hoặc tại sao, hay không? Anh đã ở đó.”

“Ai làm hả? Tôi không biết. Ai đó không có chút tình gì đối với anh ta. Tại sao giết anh ta hả? Có lẽ anh ta đã làm chuyện gì đó trước kia. Có lẽ anh ta làm hại đến ai đó...” Jacob ngưng lại, đôi mắt dõi theo khói thuốc đang tỏa lên xà nhà, rồi tiếp: “Nhưng mà không. Nếu hung thủ muốn làm vậy, hẳn muốn nạn nhân tỉnh giấc, để biết hắn đã chiến thắng.”

Donald gật đầu tỏ ý khuyến khích cho Jacob nói tiếp.

“Có lẽ vì việc nào đó anh ta định làm mà họ giết anh, để ngăn chặn. Nhưng tôi nghĩ trước kia có lẽ hung thủ đã từng gây án theo cùng cách thức.”

Donald kể cho Jacob nghe về việc chờ cho cậu con trai Ross trở về, và theo dõi cậu này nếu cần. Mackinley sẽ theo dõi anh thương nhân, hiển nhiên là nghi phạm số một, thế là được tiếng tăm và chính ông ta đã bắt được hung thủ.

Jacob cười: “Có lẽ ông ấy không nên đi một mình nếu quả thực người kia dữ dằn như vậy. Có thể hắn sẽ hạ sát ông ấy.” Anh đưa một ngón tay quét ngang cổ mình.

Donald cố nén cười theo. Từ lúc làm bạn với Jacob, anh đã biết rằng nhiều người không ưa Mackinley.

“Anh có nghĩ đó là chuyện kỳ quặc vì không một ai đã từng thấy... à, những người Da Đỏ, trong vòng ít ngày trước? Ý tôi nói, nếu đúng là một người Da Đỏ đã giết anh ấy.”

“Nếu người Da Đỏ không muốn ai thấy họ thì không ai thấy được. Ít nhất đối với sắc tộc của tôi thì là như vậy. Đối với mấy người khác...” Anh khịt mũi với vẻ miệt thị: “Chippewa, tôi không rõ, có thể họ không có tài truy tìm dấu vết.” Anh cố ý cười mỉa, để cho Donald thấy mình chỉ nói đùa.

Đôi lúc Donald cảm thấy mình như là đứa trẻ bên cạnh anh con trai này, người chỉ lớn hơn anh vài ba tuổi. Sau khi vết thương anh đã lành, anh bắt đầu giúp Jacob tập đọc và viết, nhưng quan hệ giữa hai người không phải là thầy trò. Donald nghĩ rằng kiến thức từ sách vở mình truyền đạt cho Jacob không phải thực sự là kiến thức của mình để ban phát; anh chỉ tình cờ nắm được kiến thức ấy mà truyền tải, trong khi nếu Jacob nói chuyện gì cho anh nghe thì là do kiến thức hoàn toàn của anh này, như thể tuôn ra từ nhận thức riêng của anh này. Nhưng có lẽ Jacob có cùng ý nghĩ; dù sao chẳng nữa thế giới quanh anh này chỉ là một chuỗi những dấu hiệu mà anh tình cờ hiểu ra, theo cùng cách thức như Donald có thể nhận ra ý nghĩa của từ ngữ trên giấy mà không cần phải suy nghĩ. Donald muốn biết Jacob nghĩ gì về chuyện này, nhưng không thể nghĩ ra làm thế nào khởi sự đặt câu hỏi.

Maria Knox đang quan sát một hiện tượng mà lúc trước cô đã thấy nhiều lần: ảnh hưởng của em gái đối với một anh trai trẻ. Cô đã quen với điều này, kể từ lúc cô lên mười bốn và cô em mười hai, các cậu con trai đã vây quanh Susannah, và thay đổi thái độ sau khi gặp gỡ, trở nên thô lỗ, nhút nhát, lớn tiếng hoặc huênh hoang - tùy bản chất từng người. Bọn con trai phớt lờ Maria; họ không thích chơi với cái cô thô kệch và thích châm biếm này, và cũng không thích chép bài làm ở nhà của cô. Nhưng Susannah có dáng vẻ tươi tắn, và khi lớn lên thêm điều hiển nhiên là cô em đẹp hơn chị. Cô không bao giờ kiêu cách; cô tỏ ra khéo léo trong các trò chơi, nếu biết mình đẹp (dĩ nhiên là cô biết) thì cô vẫn tỏ ra khiêm tốn, thậm chí tỏ ra bực bội khi người ta chú ý đến cô vì vẻ đẹp. Vì các thành viên của một gia đình (và hẳn là của xã hội nữa) nhận lãnh vai trò cho riêng mình và rồi bị gò bó vào đó, thế nên Susannah trở thành đứa con cưng của họ: được nuông chiều nhưng cũng được chỉ dạy nhằm bảo vệ tránh chuyện thiệt thòi trong xã hội như nhà vệ sinh bị tắc hoặc việc nộp thuế.

Cùng lúc, Maria trở thành một nữ học giả thích tranh cãi, đọc rất nhiều sách từ những năm mới trưởng thành, chú tâm đến Chủ nghĩa Bành trướng, chiến tranh ở miền Nam và những đề tài thường được cho là không thích hợp với các cô gái trẻ. Trong vòng ba năm trở lại đây, cô đã tự đặt mua một số báo Canada và nước ngoài. Cô công khai ủng hộ Đảng Cải cách (nhưng ngầm thiên về Đảng Tự do^[10]), ngưỡng mộ Tupper^[11], và tranh luận với người cha về việc ông thích George Brown^[12]. Tất cả những chuyện này hiện diện ở một thị trấn, nơi mà phụ nữ đọc một tờ báo bị xem là điều kỳ dị.

Nhưng Maria nhận ra rằng không có khác biệt nhiều về năng lực trí óc của Susannah và của chính cô. Trong khi Susannah tỏ ra giản đơn và vì thế được phép muốn làm gì thì làm tùy thích, thì có lẽ cô chị có khả năng biến mình thành một nhà trí thức. Và cô tỏ ra đủ khiêm tốn để nhìn nhận là nếu mình có ngoại hình khá hơn thì có lẽ hẳn đã biếng nhác hơn trong khi theo đuổi kiến thức. Chỉ có mấy khác biệt nhỏ như vậy mà quyết định chiều hướng của đời người.

Maria thường nêu lên những chủ đề trong trường đại học - cô đã hai mươi tuổi và bắt đầu nhận ra nếu không vào đại học ngay thì là điều đáng xấu hổ. Nhưng gia đình cô cho biết họ cần cô ở nhà, và chứng tỏ việc này bằng cách bắt cô tham gia vào tất cả sự việc trong nhà. Bà mẹ hỏi ý kiến cô về hầu hết mọi chuyện của gia đình, mà bà cho rằng mình không kham nổi. (Maria hỏi một cách hùng hồn: “Thế thì mẹ làm gì khi con còn nhỏ?”) Người cha cũng mang chuyện của mình ra hỏi con gái.

Đối với Susannah, cô này quàng hai cánh tay qua cổ chị và than van rằng mình không thể sống mà thiếu chị. Dĩ nhiên, có thể là Susannah thiếu can đảm để thoát ly khỏi Caulfield. Cô đã băn khoăn về điều này, nhưng cứ bận tâm mãi lại đâm ra ngã lòng, thế nên khi có nguy cơ phải suy nghĩ thì cô vớ lấy một tờ báo khác và gạt ý nghĩ sang một bên. Hơn nữa, nếu mùa thu này cô đi học đại học, cô hẳn đã không có mặt ở nhà để hỗ trợ gia đình trong thời gian thử thách này. Mẹ cô ra vẻ cứng cỏi, nhưng đôi mắt bà tỏ lộ lo lắng - ngoài mặt là về việc lo thu xếp cho hai người xa lạ ở nhờ trong nhà, nhưng trong lòng là về tên hung thủ giỏi trốn lánh trong vùng hoang vu.

Trong hai ngày, Maria đã tìm cách nói chuyện riêng với người cha để hỏi han về vụ việc, nhưng mãi đến tối nay cô mới có cơ hội. Cô tự tin là ông sẽ chia sẻ cảm nghĩ với mình, và tha thiết muốn thảo luận những giả thuyết của riêng mình. Nhưng sau khi hai nhân viên Công ty đã đi ngủ, gương mặt của ông hầu như xám hẳn đi vì mệt mỏi, tuy thường ngày vẫn không được hồng hào lắm. Đôi mắt ông lõm sâu, cánh mũi vươn cao hơn bao giờ.

Cô chỉ biết vòng hai cánh tay ôm lấy ông: “Pa-pa ạ, đừng lo, chẳng bao lâu vụ việc sẽ được xử lý xong xuôi rồi chỉ còn là hoài niệm.”

“Mamie, cha hy vọng là thế.”

Trong thâm tâm, Maria thích được gọi bằng cái tên này - một tên riêng từ thuở cô còn nhỏ mà tuyệt đối không ai khác được phép dùng.

“Họ sẽ lưu lại đây bao lâu?”

“Cha đoán cho đến khi nào họ thăm vấn xong những người họ muốn thăm vấn. Họ định chờ cho đến khi Francis Ross trở về.”

“Francis Ross à? Thật vậy sao?” Francis nhỏ hơn cô ba tuổi và vì thế cô vẫn nghĩ về anh ta như là một cậu bé lảm lì, đẹp trai, thích cười khúc khích về các cô gái ở trường trung học cấp ba. “À, họ không cần phải ở với chúng ta. Họ có thể đến nhà Scott. Con nghĩ Công ty họ chỉ trả được.”

“Cha tin chắc thế. Làm thế nào mẹ con và Susannah thích ứng với tình hình này?”

Maria ngập ngừng để suy nghĩ nghiêm túc: “Nếu không có khách thì Ma-man thích hơn.”

“À...”

“Còn Susannah thì ổn. Thay đổi nếp sống hàng ngày kể cũng hào hứng. Tuy rằng hôm nay con bắt gặp nó suýt kể cho anh Moody nghe chuyện về các chị họ của chúng con, và con gần nổi giận. Con không hiểu tại sao. Anh ấy không dính dáng gì đến chuyện này, phải không?” Ngừng một chốc, cô thêm, tuy cảm thấy xấu hổ một tí: “Con nghĩ nó muốn tạo ấn tượng đối với anh ấy. Nhưng nó không cần phải nỗ lực.”

Người cha mỉm cười: “Cha cũng nghĩ vậy. Chỉ có điều nó không có nhiều cơ hội được người ta trọng vọng.”

Maria cười: “Cha có ý gì? Theo con thấy thì nó chẳng có gì cho người ta trọng vọng.”

“Mamie à, đúng là theo một khía cạnh nó được ngưỡng mộ, nhưng không được người ta quan tâm theo cách họ quan tâm đến con, pha một ít kính sợ.”

Ông nhìn con gái. Maria mỉm cười, cảm thấy đôi má nóng bừng. Cô thích ý nghĩ mình được quan tâm pha kính sợ.

“Cha không có ý tâng bốc con.”

“Đừng lo, con không cảm thấy được tâng bốc nếu so với Thác Niagara^[13] hoặc Heights of Abraham^[14].”

“À, khi nào mà cha không...”

Maria nhìn người cha bước lên thang lầu - bước chân cứng nhắc, có nghĩa là các khớp của ông vẫn còn đau nhức. Quả là khổ sở khi thấy ông đã già và biết rằng các cơn đau yếu ngày một nặng thêm, cho đến lúc ông suy sụp hẳn. Maria đã có cái nhìn khá tiêu cực về cuộc đời, có lẽ vì cô có một cô em đẹp. Người đã có sức thu hút thiếu chín chắn như tự bao giờ đối với anh Moody.

Maria quan tâm đến anh không phải vì chính mình. Hoàn toàn không phải thế. Nhưng, đôi lúc kể cũng tốt nếu cô còn có cơ hội.

Tôi nhận ra rõ ràng rằng mình phải làm việc gì đấy. Sau khi Mackinley kiêu từ, tôi đi đi lại lại trong gian bếp cho đến khi Angus trở về, và tôi không cần phải nói cho anh biết rằng Francis vẫn chưa về nhà. Tôi nói với anh các cần câu vẫn còn ở nhà, và tôi đã giấu đi một cần. Bây giờ anh lộ vẻ bất an.

Tôi nói: “Anh phải đi tìm nó.”

“Chưa đến ba ngày. Nó không phải là đứa con nít.”

“Nó có thể bị tai nạn. Trời đang lạnh. Nó không mang theo tấm chăn nào.”

Angus suy nghĩ, rồi nói ngày mai anh sẽ đi Hồ Swallow. Tôi cảm thấy nhẹ nhõm và ôm lấy anh, nhưng anh chỉ đáp lại bằng thái độ xơ cứng và không khoan nhượng. Anh chỉ chờ cho tôi buông anh ra, rồi quay đi như thể không có chuyện gì xảy ra.

Cuộc hôn nhân của chúng tôi vẫn tốt lành khi nào mà tôi không nghĩ về vấn đề ấy. Bây giờ thì tôi không rõ, tôi càng quan ngại về người khác thì họ lại càng không thích. Khi chỉ nghĩ đến mình thì tôi chỉ việc búng ngón tay, thế là các ông sẵn lòng làm theo bất kỳ việc gì tôi muốn. Rồi tôi cố trở thành người tốt hơn và hãy nhìn kết quả: chồng tôi quay người đi và không muốn nhìn vào mặt tôi. Hoặc có lẽ không có vấn đề gì, mà chỉ là do tuổi tác - khi người phụ nữ già đi thì mất sức thu hút và thuyết phục, thế nên họ không làm gì được.

Tôi nói: “Em đi với anh.”

“Đừng có ngốc.”

“Em không chịu nổi khi chờ đợi. Nếu có chuyện gì... xảy ra thì sao?”

Angus thở dài, hai bờ vai chùng xuống trông như ông cụ già. “Rhu^[15] ơi...” Anh thì thảo ngôn từ âu yếm ngày xưa, khiến cho tôi khẽ rung động. “Anh tin nó sẽ ổn thôi. Nó sẽ sớm trở về.”

Tôi gật đầu, cảm thấy xúc động vì ngôn từ có tình cảm. Thật ra, tôi bám víu lấy ngôn từ này như là sợi dây cứu hộ - dù rằng khi nghĩ lại, nếu tôi thật sự vẫn là người anh yêu mến, tại sao anh không nhìn đến tôi khi chuyện trò?

Khi ánh sáng lịm tắt, tôi cất bước đi dạo, hai túi của chiếc váy phồng lên. Ít nhất tôi nói với Angus như thế; không thể nào biết được anh tin tôi hay không. Vào giờ này trong ngày, mọi người ở Sông Dove đều ngồi dùng bữa, theo đúng giờ giấc như một đàn bò, thế nên không ai đi ra khỏi nhà. Không ai ngoại trừ tôi.

Cả ngày tôi đã nghĩ về việc này, rồi quyết định rằng buổi tối là thời gian thích hợp nhất. Tôi có thể đợi đến hừng đông, nhưng không muốn chần chừ thêm nữa. Nước sông chảy cuộn cuộn và dâng cao - đã có mưa ở phía bắc. Nhưng tảng đá nơi Doc Wade già biệt cuộc đời vẫn khô - chỉ có cơn lũ mùa xuân mới làm ngập.

Nhưng dù vậy, có một dấu chân trên đây. Một dấu sẫm màu và ướt. Ngay cả trong bóng tối nhá nhem tôi vẫn trông thấy được. Có lẽ cuối cùng thì Knox đã sắp xếp người canh gác - nhưng người này đã cảm thấy buồn chán và đi chèo thuyền. Thoạt đầu tôi không tin thế, nên tôi đi nhẹ nhẹ xuống dọc ngôi nhà gỗ để khuất dạng mà tránh khung cửa trước. Khung cảnh hoàn toàn im ắng. Có lẽ tôi chỉ tưởng tượng - tôi không còn trông thấy hòn đá. Tôi đã mang theo một con dao trong túi, mà bây giờ tôi cầm trên tay, nắm chặt hơn mức cần thiết. Tôi thực sự không nghĩ hung thủ sẽ quay trở lại - để làm gì? - nhưng tôi vẫn len lén đi tới, một tay vịn trên tường ngôi nhà, cho đến lúc tôi có thể nghe được âm thanh từ bên trong vọng ra qua khung cửa sổ. Tôi đứng đấy hồi lâu đến mức hai chân tê dại hẵn đi, và tôi không nghe tiếng động nào dù là tiếng muỗi kêu. Tôi bước đến cánh cửa lúc ấy vẫn còn đóng kín

nhờ được cột dây kẽm, lấy ra cây kẽm và cây cái chốt. Bên trong tôi lò mờ nhưng tôi vẫn khép cánh cửa lại để phòng xa.

Ngôi nhà gỗ vẫn y nguyên theo những gì tôi còn nhớ, ngoại trừ là chiếc giường bây giờ trông trơn, vẫn còn có mùi khó chịu bốc lên từ tấm thảm và các tấm chăn đang được cuộn sát bức tường. Tôi thắc mắc ai sẽ giặt các tấm chăn này - hoặc chỉ việc mang đi đốt? Bà mẹ già của anh hẳn không muốn nhận các món này.

Tôi đi lên tầng trên. Có vẻ như Jammet ít khi lên đây - có những hộp và thùng chất lên nhau dựa chân tường, mọi thứ đều phủ bụi, cho thấy dấu chân những người đi lên ngày hôm qua, chân của họ chà xát những khoảng nhỏ khi họ dừng lại và xem xét cái gì đấy. Tôi đặt cái đèn xuống và bắt đầu lục lọi trong chiếc hộp gần nhất chứa những bộ quần áo tốt nhất của anh - một áo choàng đen kiểu cổ và quần dài, mà tôi có thể nói quá nhỏ đối với anh. Liệu quần áo này là của anh khi còn nhỏ, hoặc của cha anh? Tôi lục lọi qua các thùng khác: có thêm quần áo, vài giấy tờ từ Công ty Vịnh Hudson, chủ yếu liên quan đến chế độ nghỉ hưu sau “một tai nạn xảy ra trong khi thi hành nhiệm vụ”.

Vài món hé lộ cuộc đời của Jammet trước khi anh đến Sông Dove. Tôi cố không nghĩ nhiều đến vài món: ví dụ một cánh hoa bằng lụa ép, đã phai màu theo thời gian - biểu tượng cho tình yêu của một phụ nữ, hoặc biểu tượng anh định trao nhưng đã không trao? Tôi thắc mắc về người phụ nữ vô hình trong cuộc đời của anh. Và đây là một vật hiếm hoi - một tấm ảnh cho thấy Jammet lúc còn là trai trẻ, miệng nở nụ cười khiến người ta dễ cười theo. Cùng hiện diện trong tấm ảnh là vài người đàn ông mà tôi đoán là nhân viên tải hàng, tất cả đều mang khăn quàng cổ, mặc áo choàng có mũ trùm đầu, mắt hấp háy trong tia nắng, đứng xúm xít quanh một núi những thùng và ca nô, nhưng chỉ có anh là giữ nụ cười được lâu đến thế. Vào dịp nào đáng giá đến mức cần chụp ảnh? Có lẽ họ vừa phá một kỷ lục cho một chuyến tải hàng gian khổ. Người đi buôn lấy làm hãnh diện đối với mấy việc như thế.

Sau khi đã xem xét qua các chiếc hộp, tôi đẩy chúng ra xa khỏi chân tường. Tôi không chắc mình có thể tìm được gì ở đây, vì chỉ có bụi bặm và phân chuột, thêm những mảnh vỏ khô của ong vò vẽ.

Tôi bước xuống tầng dưới mà cảm thấy chán nản. Tôi không biết mình đi tìm cái gì, mà chỉ là cái gì đấy nhằm xác định Francis không có dính dáng trong vụ này, mà dĩ nhiên là tôi đã biết như thế. Tôi không thể mừng tượng ra điều gì khác.

Tôi nhận ra rằng mình đang thờ dốt khi xem qua các món thực phẩm của anh. Mùi thực phẩm lan tỏa cả ngôi nhà, còn tệ hại hơn là khi anh còn sống ở đây. Để tìm hiểu cận kề hầu không bị dẫn vật trong đêm và phải trở về, tôi chọc bàn tay vào các hũ ngũ cốc và bột, và đấy là khi tôi tìm ra nó. Trong hũ bột, tay tôi chạm phải cái gì đấy khiến cho tôi giật tay lại và thốt lên một tiếng trước khi tôi dừng lại được, ném bột tứ tung khắp nơi. Đây là một mẫu giấy được xé ra từ một miếng giấy to hơn, có những con số và chữ cái: “61HBKW”. Không có gì khác. Tôi không thể mừng tượng ra thứ gì vô dụng hơn. Tại sao phải giấu một mẫu giấy trong một hũ bột nếu nó có hàng chữ vô nghĩa? Tôi đặt mẫu giấy vào trong túi mình rồi mới nghĩ ra rằng có thể nó rơi vào hũ bột do tình cờ. Nếu đúng thế, nó cũng có thể rơi vào bột ở bất kỳ nơi nào khác; ví dụ như trong kho chứa hàng của Scott. Dù cho nếu Jammet cố tình cất giấu, thì nó khó có thể giúp tôi xác định kẻ đã giết anh.

Cho đến lúc này tôi đã tránh khu vực chung quanh chiếc giường, và không muốn đặt tay lên.

Đáng lẽ tôi nên mang găng tay, nhưng đây là một món mà tôi đã không nghĩ ra. Tôi nhìn vào bên trong lò sưởi khi suy nghĩ về chuyện này. Thế rồi có cái gì đấy xảy ra khiến cho tôi gần ngất đi vì bị sốc: có tiếng gõ cửa.

Trong vài giây đồng hồ tôi hoàn toàn bất động, nhưng giả vờ mình không hiện diện ở đây là điều ngu xuẩn, với ánh sáng ngọn đèn bão đang chiếu qua cửa sổ mờ đục. Trong vài giây đồng hồ kế tiếp tôi cố nghĩ ra lý do chính đáng cho việc mình đang ở đây, nhưng vẫn chưa nghĩ được thì cánh cửa mở ra, và tôi đối diện với một người đàn ông mình chưa gặp trước đây bao giờ.

Ít lâu sau tuổi trưởng thành, Donald phải nhìn nhận rằng mình khó nhìn rõ ở khoảng cách xa. Bất kỳ thứ gì xa khỏi tầm tay anh đều mờ nhòe; anh không thể thấy vật nhỏ, còn người thì trở nên vô danh. Anh không còn nhận ra bạn bè hoặc thậm chí người trong gia đình mình, và anh thôi ra dấu cho người ở khoảng cách xa vì không biết họ là ai. Anh kể cho bà mẹ về chuyện phiền toái này và được cấp một cặp kính gọng kẽm mang thiếu thoải mái. Đây là phép lạ đầu tiên trong đời anh - cách thức mà cặp kính mang anh trở lại vào thế giới.

Phép lạ thứ hai diễn ra vào một buổi tối chẳng bao lâu sau đó. Đây là tháng Mười một, vào một đêm trời trong khác thường, và anh đang trên đường đi bộ từ trường về nhà. Anh nhìn lên và đứng sững lại trong nỗi kinh ngạc, vàng trắng tròn treo thấp vành vạnh trước mắt anh, đổ bóng người anh dài trên mặt đường. Nhưng điều khiến cho anh há hốc miệng là vàng trắng trông thật sắc nét. Anh đã ngỡ (mà không nghĩ ngợi gì nhiều) rằng đối với mọi người thì vàng trắng phải là một đĩa tròn mờ đục. Nhưng ở đây nó rất sắc nét, hiện rõ mọi chi tiết - bề mặt nhẵn nhéo, lỗ chỗ, những bình nguyên sáng sủa và những hồ sâu tăm tối. Tầm nhìn mới của anh không chỉ vươn đến phía bên kia đường, mà còn lan xa vô số dặm trong không gian. Ngừng thở, anh tháo cặp kính ra - vàng trắng trông mềm mại hơn, lớn hơn, có phần ở gần hơn. Khung cảnh chung quanh thu gần lại, thân mật hơn nhưng cũng có vẻ đe dọa hơn. Anh lại mang vào cặp kính, và khung cảnh đằng xa lại hiện lên rõ mồn một.

Đêm ấy, anh đi về nhà với nỗi sướng thỏa vô bờ. Anh cất tiếng cười vang khiến cho những người đi đường phải ngạc nhiên. Anh muốn hét với họ và nói cho họ biết khám phá của mình. Anh biết điều này không có ý nghĩa gì với họ, vốn đã có thị lực tốt từ lâu. Nhưng anh thấy tiếc cho họ, vì đã không biết đánh giá cao một món quà quý giá như thị lực đã được phục hồi sau khi bị tổn hại.

Từ lúc ấy, đã bao lần anh lấy lại niềm vui sướng tuyệt vời như thế? Sự thực là không có lần nào cả.

Donald nằm trên chiếc giường hẹp, thiếu thoải mái mà nhìn lên vàng trắng phía trên Caulfield. Anh tháo cặp kính ra rồi đặt lại trên mắt, để sống lại cảm giác xuất thần của sự khám phá. Anh nhớ chắc chắn mình đã nhìn thoáng qua cái gì đấy báo hiệu điềm gở, tuy không biết ý nghĩa là gì. Giờ đây, dường như nó không có ý nghĩa gì nhiều. Nhưng anh đã quen với việc nhìn sự vật từ khoảng cách xa, hầu như nhìn được rõ nét. Có lẽ vì vậy mà anh hướng tới công việc với các con số, bị thu hút bởi tính giản đơn thâm lặng của các con số này. Con số lúc nào vẫn chỉ là con số. Nếu các sự vật được quy về con số thì chúng có thể được sắp xếp có thứ tự và được cân đối. Hãy xem xét cộng đồng những gia đình

người bản địa sống bên kia vực núi của Pháo đài Edgar và luôn gây đau đầu cho các nhà quản trị. Số người làm nghề tải hàng tăng nhanh chóng, càng lúc càng tạo thêm miệng ăn mà Công ty phải lo nuôi nấng. Đã có nhiều lời than phiền về lượng thực phẩm và dịch vụ y tế cung ứng cho họ, thế nên Donald phải lo xem xét những công việc mà phụ nữ làm được cho Pháo đài. Anh liệt kê mấy công việc giặt giũ, trồng rau, thuốc da, làm giày đi trên tuyết... và định tiền công cho mỗi việc, để chứng tỏ là Công ty đang hưởng lợi từ người bản địa ngang bằng người bản địa hưởng lợi từ Công ty. Anh lấy làm tự hào về thành tựu này, càng vui hơn khi có cơ hội làm quen với vợ và các con của Jacob - hai đứa con gái cứ nhìn chăm chăm người bạn da trắng của cha với đôi mắt nâu mở to. Những đứa trẻ này - với ánh mắt tin tưởng và những cái tên khó hiểu - được so sánh đối chiếu với các loại lông thú mà Công ty buôn bán, dù nói thật ra, ai cũng biết bên nào quan trọng hơn.

Khi lần đầu tiên đến Pháo đài Edgar, anh được người thủ kho tên Bell dẫn đi một vòng quanh thương điểm. Donald nhìn thấy những văn phòng, khu cư xá đông đúc, quầy giao dịch, ngôi làng người Da Đỏ bên kia vực núi (cách xa một khoảng thích hợp), nhà thờ xây bằng gỗ súc, nghĩa trang... và cuối cùng là phòng trữ lạnh khổng lồ nơi các tấm lông thú được chất lên nhau, sẵn sàng cho chuyến đi hào hùng đến London để Công ty thu tiền. Bell lén lút nhìn qua lại rồi mở một bành lông thú ra, và từng tấm da sống bóng loáng tuôn xuống nền nhà dơ bẩn.

Anh nói trong ngữ âm miền Edinburgh^[16]: “Này, đây là những gì cốt yếu. Bao nhiêu đây sẽ có giá vài đồng *guinea*^[17] ở London. Xem nào...” Anh lấy tay xoa một tấm da. “Đây là loài chồn marten^[18]. Anh có thể thấy tại sao chúng ta không muốn họ bắn con thú - bầy chỉ để lại một vết khó nhận ra, xem đây!”

Anh nắm chân của cái xác con vật vẩy vẩy về phía Donald. Cái đầu con vật vẫn còn dính vào tấm da - mặt nhỏ, nhọn với đôi mắt nhắm nghiền, như thể nó không muốn nhớ chuyện gì đã xảy ra cho nó.

Bell đặt cái xác xuống và chọc tay vào các tấm lông, nhanh chóng lôi ra từng tấm cho Donald xem như động tác của một nhà ảo thuật: “Các loại này ít giá trị hơn, của hải ly, chó sói, gấu; tuy có phần hữu dụng - để gói bên ngoài các loại lông khác. Hãy sờ xem lông nhám như thế nào...”

Tấm da sống bóng loáng gợn sóng trên tay Bell, các cẳng chân được gấp lại phía dưới tấm da. Donald nhận lấy tấm da và ngạc nhiên vì cảm giác trên bàn tay. Trước đó, anh đã cảm thấy ghê tởm về nhà kho chứa mấy xác chết thú rừng, nhưng khi lùa bàn tay vào giữa các lớp lông mát dịu, anh có cảm giác muốn đưa lên môi. Dĩ nhiên là anh kiềm chế, nhưng hiểu ra tại sao phụ nữ muốn có vật như thế quán quanh cổ, và rồi chỉ khẽ nghiêng đầu là lớp lông quét trên gò má.

Bell vẫn cất tiếng giảng giải, hầu như là độc thoại: “Nhưng sản phẩm quý nhất... à, đây là chồn bạc - thứ này có giá cao như vàng.” Đôi mắt anh sáng rỡ trong ánh sáng tù mù.

Donald đưa tay muốn nắm lấy, và Bell gần như ngần ngại. Lớp lông có màu xám, trắng và đen, xen kẽ với nhau thành một lớp óng ánh như bạc, dày và mềm mại, trông như dòng nước chảy. Donald rút tay lại, trong khi Bell có vẻ như không muốn buông ra.

“Chỉ có một thứ quý hơn là chồn đen - cũng sống xa về miền bắc, nhưng rất hiếm. Bộ lông này có giá đến một trăm *guinea* ở London.”

Donald lắc đầu tỏ vẻ ngạc nhiên. Trong khi Bell bắt đầu đặt các tấm da vào cái khuôn gỗ rồi nhẹ nhàng đặt tấm da cáo trắng ở giữa, Donald cảm thấy ngượng ngịu như thể mình đang tham gia trò giải trí bí mật cho dù Bell cố giấu diếm.

Donald cố hướng tâm trí trở về thực tại. Anh muốn suy nghĩ về cuộc trao đổi với Jacob, để tổng kết các dữ kiện trước khi đi đến một giải pháp thông minh hầu giúp mọi việc được thông suốt, nhưng anh không có đủ dữ kiện. Một người đàn ông bị giết nhưng không ai biết tại sao, lại càng không biết ai là hung thủ. Nếu họ có thể dò xét cuộc đời của Jammet từ lúc lìa trần ngược về quá khứ, nếu có thể biết được mọi chi tiết về anh ấy, thì liệu họ sẽ phăng ra được sự thật không? Anh thấy đó là ý nghĩ vẩn vơ; anh không thể hình dung Công ty chịu bỏ ra nhiều ngày công và thời giờ để tìm ra. Nhất là đối với một nhà buôn hành nghề tự do.

Tâm trí anh lại hướng tới Susannah. Anh đã ngồi với cô ở tiền sảnh trong nhiều phút mà không có khoảng thời gian im lặng ngượng ngập; và có vẻ như cô thấy thú vị đối với anh, cô muốn kể với anh nhiều chuyện và muốn nghe anh chuyện trò. Anh đã quá lo âu nên không cảm thấy thoải mái, nhưng ở đây có điều gì đó gần như là hạnh phúc, dần hé lộ như chồi non sau mùa đông Canada. Anh gấp lại cặp kính, và vì không có bàn ngủ nên phải đặt nó lên sàn nhà kê bên mình, hy vọng sáng mai khi thức dậy sẽ không dẫm lên nó.

Sau cơn sốc lúc đầu, tôi nhận ra rằng mình không gặp nguy hiểm tức thời. Người đàn ông đứng ở khung cửa ít nhất cũng đến sáu mươi tuổi, dáng vẻ như người thích sách vở, và điều quan trọng nhất là không mang vũ khí. Ông trông đạo mạo, với mái tóc bạc mềm mại được chải ngược vàng trán cao, khuôn mặt thanh mảnh, sống mũi nhọn. Thái độ của ông dưới mắt tôi có vẻ như tử tế. Thật ra, đối với một người ở tuổi này thì ông trông đẹp lão (tôi lấy làm lạ về từ ngữ này, nhưng đúng thế).

Tôi đã có thói quen đáng chê trách, ở đây là khi không còn có thể xét người qua ngữ âm được nữa, đây là rà soát một số đặc tính của một người lạ. Mỗi khi gặp người mới quen, tôi liếc nhìn qua đôi khuy măng sét, giày, móng tay, và đại loại như thế, nhằm xác định vị thế trong cuộc đời và mức ổn định về tài chính. Người đàn ông này mặc chiếc một áo choàng lờ lợt, được may cắt chỉnh tề nhưng đã cũ, và tuy ông trông đứng đắn, râu tóc cạo tề chỉnh, đôi giày lại mòn trông đáng hổ thẹn.

Trong khoảnh khắc cho tôi đi đến những kết luận này, tôi nhận thấy ông cũng đang đánh giá tôi theo cùng cách thức, vì thế có lẽ ông đã kết luận tôi là vợ của một nông dân khá giả. Tôi không thể nói liệu ông đi xa hơn hay không mà nghĩ rằng sắc đẹp của tôi đã tàn tạ.

“Xin lỗi...” Giọng ông nghe dễ chịu, có ngữ âm của người Mỹ. Tim tôi đập chậm lại.

“Ông làm cho tôi sợ chết khiếp.” Tôi nói một cách nghiêm chỉnh, nhận biết có bột trên áo tôi và có lẽ cũng ở trên tóc tôi. “Ông tìm Jammet phải không?”

“Không. Tôi nghe...” Ông chỉ về phía chiếc giường và các tấm chăn vấy máu: “Một chuyện kinh khủng... một cảnh thê lương khiếp đảm. Xin lỗi bà, tôi không được biết tên bà.”

Ông mỉm cười một cách trang trọng, và tôi thấy mình có cảm tình với ông. Tôi không đánh giá cao cử chỉ đẹp, đặc biệt khi có người hạch hỏi sự hiện diện của tôi ở hiện trường vụ án.

“Tôi là Bà Ross. Láng giềng của anh ấy. Tôi đến để sắp xếp đồ đạc.” Tôi mỉm cười trong nỗi nuối tiếc, cho thấy công việc là không dễ chịu chút nào. Đây là tôi tưởng tượng, hoặc ông nhanh nhẩu khi nghe nói đến đồ đạc của Jammet?

“À, Bà Ross, tôi xin lỗi đã làm phiền bà. Tên tôi là Thomas Sturrock, ở Toronto. Tôi làm luật sư.”

Ông chìa bàn tay ra, và tôi bắt lấy. Ông cúi đầu.

“Ông đến đây để xem xét gia sản của anh ấy phải không?” Theo kinh nghiệm của tôi, luật sư không ngẫu nhiên xuất hiện, tìm kiếm quanh quất trong đêm tối, tay chân lấm bẩn. Họ cũng không có khuy măng sét sòn và giày thủng lỗ.

“Không. Tôi không có công việc gì ở đây.”

Chân thật. Không phải đặc tính biểu trưng của luật sư.

“Đây là một việc cá nhân. Tôi không rõ mình phải tiếp xúc với ai trong hoàn cảnh này, nhưng, bà biết không, *Monsieur* ^[19] Jammet sở hữu một vật có tầm quan trọng đối với một nghiên cứu của tôi. Anh ấy đã định gửi nó cho tôi.”

Ông ngưng lại, thăm dò phản ứng của tôi, trong khi tôi cảm thấy thích thú. Sau khi đã lục lọi căn nhà khắp nơi, tôi không thể nghĩ ra có cái gì khiến cho bất kỳ ai chú tâm đến, đặc biệt đối với một người đàn ông như thế này. Nếu Jammet có vật nào như thế thì anh ấy hẳn đã bán nó rồi.

Ông thêm: “Nó không có giá trị, mà chỉ là mối quan tâm hàn lâm.”

Tôi tiếp tục im lặng.

Với một nụ cười khiêm tốn, ông nói: “Tôi nghĩ cần thành thật với bà. Bà không có cách nào biết được tôi nói thật hay không, nên tôi sẽ kể hết cho bà. *Monsieur* Jammet có một mẫu xương hoặc ngà, lớn gần đây...” Ông chỉ vào lòng bàn tay: “Với dấu khắc trên đó. Vật này có thể quan trọng về mặt khảo cổ học.”

“Ông nói ông là luật sư...?”

“Luật sư là theo nghề nghiệp. Còn khảo cổ học là mối quan tâm.”

Ông dang rộng hai bàn tay. Tôi hoang mang, nhưng ông trông chân thành: “Tôi phải thú nhận là mình không quen thân với anh ấy, tuy rằng tôi lấy làm tiếc cho cái chết của anh. Tôi được nghe rằng vụ việc xảy ra... bất ngờ.”

Tôi nghĩ “bắt ngờ” là một cách diễn tả.

“Có vẻ như tôi quá tham lam khi đi tìm vật ấy ngay sau khi anh qua đời, nhưng tôi thực sự tin nó có tầm quan trọng. Nhìn nó thì không thấy gì, nên nếu người ta vì không thấy mà vứt bỏ nó thì thật là tiếc. Vậy thì bà đã biết - tại sao tôi đến đây.”

Ông có cách nhìn tôi làm cho tôi an tâm - cởi mở và thiếu tự tin về mình. Ngay cả nếu ông nói dối, tôi vẫn không thể nghĩ ra ông làm hại tôi ra sao.

Tôi bắt đầu: “À, Ông Sturrock, tôi không...”

Tôi chợt im bật, vì vừa nghe một cái gì đấy - tiếng sỏi kêu lạo xạo trên con đường mòn phía sau ngôi nhà. Lập tức tôi nắm lấy cây đèn bão trên lò sưởi.

“Ông Sturrock, tôi sẽ giúp ông, nếu ông giúp tôi và làm theo lời tôi nói. Đi ra ngoài ẩn mình trong bụi rậm gần bờ sông. Đừng nói gì. Nếu ông làm thế và không bị phát hiện, tôi sẽ nói cho ông những gì tôi biết.”

Ông há hốc miệng vì ngạc nhiên, nhưng rồi quày quả đi với tốc độ đầy ấn tượng đối với tuổi tác của ông: một giây đồng hồ sau khi tôi nói, ông đã đến ngạch cửa. Tôi thổi tắt ngọn đèn bão và khép cánh cửa, vặn sợi dây kẽm để giữ chặt nó rồi lên ra khu vườn rậm rạp của Jammet. Tôi thầm cảm ơn Jammet vì anh không lấy làm hãnh diện về thuật trồng hoa cảnh; khu vườn của anh có thể che giấu cả chục người như tôi.

Tôi cố hòa mình vào trong lùm bụi, nhận ra rằng một bàn chân tôi đang chìm xuống cái gì đấy mềm và ướt. Tiếng bước chân đến gần thêm, rồi ánh sáng một ngọn đèn bão trong tay của một bóng người.

Tôi kinh hãi tột cùng: đấy là chồng tôi.

Anh giơ ngọn đèn bão lên, mở cánh cửa và đi vào trong. Tôi chờ một hồi lâu, cảm thấy lạnh hơn, giãy thối sưng nước, tự hỏi khi nào Sturrock sẽ chán nản mà bước ra để nói chuyện với anh thay vì với một phụ nữ điên rồ. Rồi Angus lại đi ra, khép cánh cửa lại sau lưng. Anh không nhìn quanh quất mà biến mất trên con đường mòn, rồi chẳng bao lâu ánh sáng ngọn đèn của anh cũng mất hút khỏi tầm mắt.

Bây giờ trời đã khá tối. Tôi đứng dậy một cách cứng nhắc, các khớp xương kêu lạch cạch, và kéo chân khỏi vũng bùn. Đôi mắt tôi sưng nước. Tôi tìm hộp diêm và với ít khó khăn đốt lại ngọn đèn bão.

Tôi cất tiếng kêu: “Ông Sturrock.” Một ít lâu sau, ông bước ra vùng ánh sáng của ngọn đèn, gạt những chiếc lá khỏi áo choàng luộm thuộm.

Ông mỉm cười với tôi: “À, quả là một cuộc phiêu lưu. Ông ấy là ai mà chúng ta phải lẩn trốn?”

“Tôi không biết. Trời tối quá nên không thấy rõ. Ông Sturrock, tôi xin lỗi vì hành vi của tôi, ông hẳn nghĩ tôi là con người kỳ quặc. Tôi sẽ chân thực với ông, vì ông đã chân thực với tôi, và hẳn là

chúng ta có thể giúp đỡ lẫn nhau.”

Tôi mở cánh cửa trong khi trả lời, và mùi hương ấy lại đập vào tôi. Nếu Sturrock không nhận ra, chồng tôi đã giấu mùi hương ấy rất giỏi.

Khi người vợ ra đi vào lúc chập tối và trở về lúc đêm khuya với một người đàn ông thì ít có ông chồng nào tỏ ra hòa nhã như Angus. Đây là một trong những lý do mà tôi chịu cưới anh. Thoạt đầu, đây là do anh tin tưởng nơi tôi; bây giờ thì tôi không biết, có lẽ anh không còn tin tôi có mãnh lực khơi dậy tình cảm thiếu trong sáng, hoặc đơn giản là anh không màng đến. Hiếm có người hoàn toàn xa lạ ở Sông Dove; thường thường họ là lý do để ăn mừng, nhưng Angus chỉ nhìn lên và trầm tĩnh gật đầu. Nhưng rồi, có lẽ anh đã trông thấy ông ấy ở ngôi nhà gỗ.

Sturrock nói ít về cá nhân mình, nhưng trong khi dùng bữa tôi tạo dựng một hình ảnh. Hình ảnh của một người mang giày thùng lỗ và thích hút loại thuốc lá thơm. Một người ăn món thịt heo và khoai tây như thể cả tuần chưa được bữa ăn ngon. Một người có dáng vẻ tinh tế và thông minh, và có lẽ cũng thất vọng. Và một vẻ gì khác - tham vọng. Vì ông rất khao khát tìm được mảnh xương ấy, cho dù nó là cái gì chẳng nữa.

Chúng tôi kể cho ông nghe về Francis. Người ta đều biết những trường hợp con trẻ đi lạc trong rừng. Chẳng đáng dừng mà chúng tôi nói đến trường hợp các cô gái nhà Seton. Cũng như mọi người sống dọc theo Biên giới, ông biết các cô này. Sturrock chỉ ra những khác biệt giữa các cô gái nhà Seton và Francis. Tôi công nhận Francis không giống như một đứa con gái yếu đuối, nhưng phải nói rằng như thế vẫn chưa làm tôi yên tâm lắm.

Đôi lúc, bạn nhìn đến rừng cây theo cách khác nhau. Có lúc đây đơn thuần là những cây cho gỗ xây nhà và củi đốt, che lấp mặt đất tro trụi, và bạn lấy làm vui về điều này. Nhưng cũng có lúc, như tối nay, đây là một khoảng tối mênh mông mà bạn không thể nhìn đến chốn tận cùng; nó không chỉ có chiều dài và chiều rộng khiến cho bạn đi lạc trong đó, mà còn có chiều sâu vô tận, hoặc một cái gì đấy hoàn toàn khác.

Và có lúc, bạn thấy mình nhìn qua anh chồng và băn khoăn: đây có phải là người đàn ông cởi mở mà bạn nghĩ mình thấu hiểu - người trụ cột, người bạn trên đường đời, người kể chuyện vô vị nhưng vẫn làm bạn cười - hoặc liệu anh có những chiều sâu mà bạn chưa từng thấy? Liệu anh ấy không làm được việc gì?

Trong đêm, nhiệt độ hạ thấp. Tuyết rơi nhẹ đón chào Donald khi anh chà lớp băng đóng phía sau kính cửa sổ và nhìn ra ngoài. Anh thắc mắc Jacob đã ngủ trong nhà kho hay không. Jacob quen chịu lạnh. Mùa đông rồi - mùa đông đầu tiên của Donald trên đất nước - trời không lạnh lắm, nhưng anh vẫn bị sốc. Cái lạnh buổi sáng thấu xương chỉ là màn khởi đầu.

Knox đã thu xếp cho một người địa phương đi theo Mackinley để truy tìm thương nhân người Pháp. Một người tầm thường để Mackinley không phải chia sẻ vinh quang với anh này... Rồi Donald

thấy ý nghĩ như thế là nghiệt ngã. Trong thời gian này, càng ngày anh càng có ý nghĩ nghiệt ngã. Trước khi rời Scotland, anh không nghĩ sẽ như thế - mảnh đất rộng cô đơn có vẻ như hứa hẹn sự thuần khiết, nơi khí hậu khắc nghiệt và cuộc sống giản đơn tạo lòng can đảm cho con người và gột rửa những lầm lỗi vụn vặt. Nhưng không hẳn thế - hoặc có lẽ chính anh có lỗi, không tự gột rửa được. Có lẽ trước tiên là do anh không có đủ tố chất đạo đức.

Sau khi Mackinley đã ra đi, làm lì và cáu giận, Donald kéo dài thời gian với cốc cà phê để mong gặp Susannah. Dĩ nhiên đó cũng là niềm vui khi ngồi bên chiếc bàn phủ vải trắng và chiêm ngưỡng những bức họa trên tường, được một phụ nữ da trắng phục vụ - dù đó là phụ nữ Ireland - và đắm chiêu nhìn ngọn lửa mà không phải chịu đựng trò đùa cợt nhắm đến mình. Cuối cùng, lòng kiên nhẫn của anh được tưởng thưởng: hai cô gái bước vào và ngồi xuống.

Maria nói: “À, anh Moody, thế là anh đang bảo vệ cho chúng tôi an toàn trong khi những người khác truy tìm các nghi can.”

Quả là khác thường khi trong một câu nói Maria có thể khiến anh có cảm tưởng mình là kẻ hèn nhát. Anh cố không ra vẻ tự bào chữa ra mình: “Chúng tôi đang chờ Francis Ross. Nếu anh ấy không trở về hôm nay thì chúng tôi sẽ đi tìm.”

Susannah nhú mày nhìn anh một cách duyên dáng: “Anh không nghĩ anh ấy làm chuyện đó chứ?”

“Tôi không biết gì về anh ấy. Cô nghĩ sao?”

“Tôi nghĩ anh ấy là đứa con trai mười bảy tuổi. Khá đẹp trai.” Với câu nói này, Maria tinh nghịch nhìn anh.

Hướng mắt xuống mặt bàn, Susannah nói: “Anh ấy dễ mến. Nhút nhát. Không có nhiều bạn.”

Maria khịt mũi, ra điệu bộ mỉa mai. Donald nghĩ bất kỳ anh trai trẻ nào cũng phải nhút nhát và ngượng ngập trước tính chua cay của Maria và vẻ đẹp của Susannah.

Maria thêm: “Chúng tôi không quen biết anh ấy lắm. Tôi không rõ ai là bạn thân với anh ấy. Chỉ có điều là anh ấy luôn có vẻ như con gái. Anh không đi săn hoặc làm những việc mà đa số những anh con trai làm.”

“Những anh con trai khác làm gì?” Donald cố gắng tách rời giữa hiện tại và tuổi mười bảy của mình, lúc ấy anh không đi săn và chắc chắn sẽ bị các cô này gọi là giống như con gái.

“À, anh biết không, họ đi chung với nhau, quây phá, say xỉn... Mấy chuyện điên rồ như vậy.”

“Cô nghĩ người không làm mấy chuyện đó thì không phạm tội giết người hay sao?”

“Không...” Maria ra vẻ đắm chiêu một khoảnh khắc. “Có vẻ như lúc nào anh ấy cũng ủ rũ và... à, như là có cái gì đó đang diễn ra dưới bề mặt.”

Nét mặt sáng lên, Susannah nói: “Tôi nhớ rồi, có một lần. Tôi nghĩ lúc anh ấy mười bốn tuổi, và một đứa con trai khác, có phải đó là George Pretty...? Không, không, đó là Matthew Fox. Hoặc là...” Cô bỏ lửng câu nói, nhú mày. Chị cô nhìn qua em gái.

“À, Matthew, hay ai đó, cố quay cóp bài làm của anh ấy rồi khoe khoang về việc này, anh biết không, cố tình cho mấy đứa bạn thấy... rồi thành linh Francis nhận ra và nổi lên một cơn giận dữ kinh hãi. Tôi chưa từng thấy ai nổi giận như vậy, nhưng anh ấy là như thế đó - mặt anh trắng bệch, trong khi bình thường da anh có màu đồng, anh biết không...? Hừm, dù sao đi nữa, anh ấy xông đến đánh Matthew như thể muốn giết chết anh này. Anh ấy cơ hồ như nổi điên; ông Clarke và một anh khác phải kéo anh ra. Trông thật là đáng sợ.”

Cô nhìn qua Donald, đôi mắt nâu mở to: “Đã từ lâu tôi không nghĩ đến chuyện này. Anh có giả định...?”

“Đây không phải là tấn công trong cơn điên cuồng, có phải vậy không hả anh Moody?” Maria vẫn giữ vẻ điềm tĩnh trong khi Susannah trở nên kích xúc.

“Chúng tôi không thể loại ra bất kỳ việc gì.”

“Ông Mackinley nghĩ hung thủ là một nhà buôn người Pháp, phải không? Chính vì vậy mà ông ấy truy lùng ông kia. Hoặc có lẽ ông ấy chỉ muốn kết tội nhà buôn người Pháp, ở Công ty, họ không thích các nhà buôn hành nghề tự do, phải không hả anh Moody?”

“Dĩ nhiên là Công ty muốn bảo vệ lợi ích của mình, nhưng cũng có lợi nếu người đặt bẫy nhận được giá cố định khi mang da đến bán; Công ty phải chăm lo đời sống cho nhiều người, trong khi người đặt bẫy biết cần đi đâu và cuộc sống của họ thì... ổn định. Khi có cạnh tranh thì giá cả lên xuống, và các nhà buôn hành nghề tự do không chăm lo cho gia đình họ. Đó là điều khác biệt giữa... trật tự và rối loạn.” Donald nghe giọng điệu kẻ cả trong câu nói của mình và thầm ngượng ngùng.

“Nhưng các nhà buôn hành nghề tự do trả giá cao hơn so với Công ty, thế nên người đặt bẫy có quyền nhận giá này, phải không? Rồi sau đó anh ấy có thể chăm lo cho gia đình mình.”

“Dĩ nhiên là anh ấy được quyền làm thế. Nhưng rồi anh ấy phải chịu rủi ro là nhà buôn hành nghề tự do đó có thể không có mặt năm sau - anh ấy không thể dựa vào người kia theo cách anh dựa vào Công ty.”

Maria vẫn khẳng khái: “Nhưng Công ty khuyến khích người Da Đỏ làm ăn với họ chịu lệ thuộc vào rượu và giữ độc quyền bán rượu để họ luôn quay lại, đúng vậy không?”

Donald cảm thấy máu dồn lên cổ nóng bừng. Giọng anh nghe có vẻ khá tức giận: “Công ty không khuyến khích chuyện gì như vậy. Người đặt bẫy muốn làm gì tùy thích, họ không bị ép buộc làm gì cả.”

Susannah quay qua cô chị: “Đó là lời kết án kinh khủng. Hơn nữa, không phải là lỗi của anh Moody nếu có chuyện này.”

Maria nhún vai, tỏ vẻ không được thuyết phục.

Donald bước ra ngoài, để không khí làm nguội mặt mình. Anh sẽ cố tìm gặp một mình Susannah sau - không thể nào trò chuyện với sự hiện diện của cái cô Maria khó chịu. Anh châm lửa đọc tẩu để

trần tĩnh, và thấy Jacob trong nhà kho, đang nói chuyện với con ngựa của anh ta trong thứ ngôn ngữ vô nghĩa.

“Chào anh Moody.”

“Chào. Anh ngủ ngon không?”

Jacob lộ vẻ khó hiểu, như anh vẫn thường lộ vẻ như vậy đối với câu hỏi này. Anh đã ngủ - còn chuyện gì khác để nói nữa? Anh cũng nằm thao thức, nghĩ về người bị hại và cái chết của người chiến binh mà anh đã thấy ở quê nhà, trên chiếc giường của ông này. Tuy thế, anh gật đầu để làm cho Donald vui.

“Jacob, anh có thích làm việc cho Công ty không?”

Lại thêm một câu hỏi kỳ khôi.

“Có.”

“Anh không thích làm việc cho người khác - như là nhà buôn hành nghề tự do - phải không?”

Jacob nhún vai: “Bây giờ thì không - với gia đình tôi. Khi đi vắng, tôi biết họ an lành và không bị bỏ đói. Còn hàng hóa của Công ty thì rẻ - rẻ hơn nhiều so với bên ngoài.”

“Thế thì làm việc cho Công ty là tốt, phải không?”

“Tôi nghĩ vậy. Mà này, anh muốn đi hả?”

Donald cười lớn, lắc đầu, rồi tự hỏi tại sao chính mình chưa từng mang ý nghĩ này. Bởi vì anh không có chỗ nào khác?

Có lẽ cũng không có chỗ nào khác cho Jacob - cha anh là một nhân viên Công ty, người tải hàng, và Jacob bắt đầu làm việc lúc mười bốn tuổi. Cha anh qua đời sớm. Bây giờ anh thắc mắc có phải ông ấy bị tai nạn hay không, nhưng giống như nhiều khía cạnh khác trong đời Jacob, anh không thể tìm ra cơ hội thuận tiện để hỏi.

Lý do Donald trở nên bất an là vì Maria đúng lý khi nói Công ty luôn muốn giữ thế độc quyền - nhưng họ có lý do khi sợ bị cạnh tranh. Do chán ngán hàng thế kỷ chịu sự độc quyền trong những vùng hoang dã, một số nhà buôn lông thú độc lập - chủ yếu là người Pháp và người Mỹ - đang cố phá thế độc quyền của Công ty. Đã có những nhóm đối thủ nhỏ, nhưng Công ty đều trấn áp hoặc dập tắt tất cả bọn họ. Nhưng liên minh mới này, có tên Công ty Bắc Mỹ, khiến cho các nhà quản trị lo lắng. Nhờ có nhiều túi tiền rừng rỉnh tài trợ, họ phớt lờ các quy định (ý nói là các quy định của Công ty). Các nhà buôn trả giá cao cho người đặt bẫy và bắt những người này cam kết sẽ không bán sản phẩm cho Công ty nữa. Có lẽ họ vừa hối lộ vừa đe dọa - hơn là có lẽ, bởi vì chính Công ty cũng làm theo cả hai cách. Vì thế mà cả nền mậu dịch và lợi nhuận đều sụt giảm.

Nhiều lần Mackinley đã thảo luận căng thẳng với Donald về bản chất xảo quyệt của các nhà buôn hành nghề tự do, và sự cần thiết phải trói buộc dân bản địa vào Công ty bằng rượu, súng đạn và thực phẩm. Đây là chuyện khiến cho máu dồn lên mặt của Donald - lời kết án của Maria là khá chính

xác. Nhưng nó không tệ hại hơn so với những gì người Mỹ đang làm. Đáng lẽ anh phải kể cho Maria nghe về ngôi làng người Da Đỏ nhờ có Pháo đài mà có thực phẩm và sự bảo vệ. Đáng lẽ anh phải kể cho cô nghe về vợ và hai con của Jacob với đôi mắt toát lên niềm tin tưởng, nhưng, như mọi khi, anh không nghĩ ra những chuyện này vào thời điểm thích hợp.

Chính trong một cuộc trao đổi với Mackinley mà Donald nghĩ ra: có lẽ vấn nạn giảm lợi nhuận bắt nguồn từ một nguyên nhân cơ bản hơn là từ lòng tham của người Mỹ. Việc đặt bẫy bắt thú rừng đã diễn ra hơn hai trăm năm, và đã gây tổn hại. Khi Công ty thiết lập những thương điểm đầu tiên, thú rừng sinh sống sung túc trong các vùng chung quanh, nhưng lòng tham về lợi nhuận càng ngày càng đẩy thú rừng vào chốn hoang dã hơn. Từ khi tham quan nhà kho lông thú cùng với Bell, Donald chưa từng thấy con chồn bạc thứ hai, và cũng chưa từng thấy chồn đen. Không ai mang đến đây bán.

Donald thúc ngựa chạy cho kịp với Jacob. Họ đang phi qua một vùng rừng cây nơi mà những chiếc lá cuối cùng đã đổi màu sáng sủa hơn, với lớp băng giá đóng ngoài mặt. Nếu Susannah không màng đến phương cách của Công ty, tại sao anh lại băn khoăn? Dù gì chẳng nữa, trong vấn đề này thì trật tự vẫn tốt hơn là rối loạn. Đây là điều mà anh cần nhớ.

Họ để cho hai con ngựa gặm cỏ bên bờ sông rồi bước đến ngôi nhà gỗ. Donald có cảm giác nhẹ nhõm khi thấy ngôi nhà bây giờ đã trống. Anh đã cố không tỏ vẻ ngượng ngáp khi đối diện với thi hài, nhưng đây là kinh nghiệm mà anh không vội lặp lại. Trong khoảnh khắc chung quanh ngôi nhà, Jacob cúi xuống để quan sát. Ngay cả Donald cũng nhận ra những dấu chân lộn xộn.

Jacob chỉ tay xuống nền đất dưới bụi rậm: “Đây là từ đêm qua. Xem này, có ai đó ẩn nấp ở đây.”

“Có thể là mấy đứa con trai trong làng không?”

Jacob chỉ ra rằng dường như có các loại dấu chân khác nhau.

“Nhìn xem, đây là... giày ủng của đàn ông; dưới kia là dấu chân có hình thù khác - vậy thì có hai người. Người có chân to hơn đi đến đây trước. Nhưng người sau cùng rời khỏi nơi đây thì có dấu chân này - nhỏ hơn, có lẽ là một đứa trẻ... hoặc một phụ nữ.”

“Một phụ nữ hả? Anh có chắc đó không phải là dấu chân từ hôm qua chứ? Đó có thể là người phụ nữ lo thu gom thì hải không?”

Jacob lắc đầu.

Donald cảm nhận niềm vui chiến thắng khi khám phá ngăn kệ đựng bột bị lệch ra từ khoảng trống phía dưới, nhưng chính Jacob là người tìm thấy chỗ cất giấu dưới vài hòn đá. Bí ẩn về gia sản của Jammet được giải đáp - trong một cái thùng lót lớp chì có ba khẩu súng trường Mỹ, một ít đồng tiền vàng và một xấp đô la Mỹ được gói trong vải dầu. Jacob thốt lên một tiếng kinh ngạc. Donald suy tính phải làm gì với các thứ này, và quyết định giấu về chỗ cũ cho đến khi họ có thể quay lại với một chiếc xe cút kít. Họ xếp đặt lại các hòn đá rồi Jacob lấy lá cây rải lên để chỗ cất giấu trông như tự nhiên. Một ý nghĩ nghi kỵ thoáng qua trong đầu và anh tự trách mình vì nghi Jacob có thể dấy lên lòng tham đối với gia sản này, vốn cao hơn khoản tiền anh này kiếm được trong mười năm. Donald nhận ra rằng mình không thể suy đoán từ vẻ mặt của Jacob như anh tin mình suy đoán được từ người da trắng. Anh mong Jacob không nhận biết anh thiếu tin tưởng qua nét mặt của mình.

Ann Pretty ngạc nhiên vì gặp lại tôi nhanh đến thế sau khi đã vay cả phê của tôi, và thái độ của chị trở nên dè dặt, mặc dù tôi đến không phải để đòi lại khoản vay mượn. Ida đang ngồi bên bếp, lật li lật qua các trang giấy. Nó ngược nhìn lên, khuôn mặt nhợt nhạt như bị ma ám. Cô bé lên mười lăm tuổi và tôi thấy thú vị nơi nó, có lẽ là vì nó ở tuổi bằng với Olivia lúc trước. Cũng bởi vì nó thiếu hòa hợp với gia đình Pretty, như con quạ trong một đàn gà đang chạy trốn - nó người mảnh khảnh, có nước da ngăm đen, sống theo nội tâm, và theo lời người ta nói thì nó sáng dạ. Cô bé vừa khóc.

Ann nói vang lên tuy đang đứng gần tôi: “Chị Ross! Chị có tin tức gì về con trai không?”

“Angus đã đi tìm nó.”

Bây giờ, ở đây tôi không chắc mình giữ được mãi vẻ bề ngoài bình thản. Nếu Angus không nói chuyện với tôi thì tôi biết trò chuyện cùng ai?

“À, con cái hay làm khổ thế đó.” Chị liếc tia nhìn nghiêm khắc về phía Ida. Cô bé cắn cùi trên tấm vải, đang làm việc thuê may với những đường móc nhỏ sát nhau.

“Chồng tôi không được vui khi ra đi, nên tôi không hỏi anh đi đâu. Và khi trở lại, anh sẽ bối rối vì chuyện Jammet. Dù cho chị có nói gì về anh ấy, anh vẫn là người tốt. Anh tử tế đối với Jammet.”

“Quả là lúc gay go. Có Trời mà biết chúng ta rồi sẽ ra sao.”

Ida buông tiếng thở dài nhẹ. Đầu cô bé nghiêng xuống nên tôi không thấy khuôn mặt, nhưng tôi

biết nó lại khóc.

Ann cũng thờ dài, giọng sắc lẹm: “Này con kia, tao không biết tại sao mày lại khóc. Mày đâu có quen thân với anh ấy.”

Ida khịt khịt mà không nói gì.

Ann quay sang phía tôi, lắc đầu: “Tôi tội nghiệp cho mẹ của Jammet. Theo tôi được biết, bà ấy không có ai khác. Chị có biết hai tháng trước anh ấy đi Chicago không? Xin hỏi chị, một người như anh ấy đi Chicago để làm gì?”

“Tôi ước gì họ đi Chicago chứ đừng bận tâm về Francis nữa; cứ tiếp tục truy lùng nó mãi là vô lý.”

“À ra thế?”

Ida lại nấc lên một tiếng, và bây giờ bờ vai cô bé rung lên.

“Ida, thôi đi có được không? Đi lên lầu chứ đừng ngồi đó mà sụt sùi. Chứa tôi...”

Ida đứng dậy bước đi mà không nhìn hai chúng tôi.

“Cái đứa con gái đó, nó làm cho tôi điên lên. Chị phải vui vì không có con gái...” Khi vừa nói đến đây, chị nhớ đến Olivia, và tôi tin chị muốn tỏ lời xin lỗi, nhưng rồi loại bỏ ý nghĩ điên rồ này ra khỏi đầu óc. “Nhưng chị đã thử với đứa kia.”

Tôi nhìn nhận rằng đúng.

“Đó là dòng máu trong người phát tiết ra. Chị không làm gì được. Chị không hề biết cha mẹ của nó là ai, đúng không? Ai biết được họ không phải là trộm đạo và dân du thủ du thực? Đó là chất Ireland trong con người của nó. Không tin tưởng họ được. Khi còn ở Kitchener ^[20], có một đám người Ireland, mình để hở một chút là họ ra tay ăn trộm. Ý tôi không phải nói về Francis của chị, xin chị nhớ cho, nhưng bản chất bọn họ là vậy. Bản chất là vậy, nên chị phải trông chừng.”

Tôi tin chị cố tỏ ra tử tế, cho dù thốt lên lời lẽ xúc phạm; chỉ vì chị không biết phải làm gì khác.

“Ida có chuyện gì thế? Chị không nên quá khắt khe với nó, chị cần nhớ mình ra sao ở tuổi nó.”

Ann khịt mũi: “Tôi không bao giờ ở tuổi đó. Từ lúc lên mười tôi đã trông nom nhà cửa, không có thời giờ rảnh rỗi mà ngồi than thở.” Chị liếc mắt nhìn tôi, ánh mắt ranh mãnh khôì hài thường theo sau là câu đùa cợt xói vào tôi: “Chị biết tôi nghĩ gì không? Tôi cho là nó yêu Francis của chị. Nó không nói ra, nhưng tôi nghĩ tôi biết.”

Tôi kinh ngạc đến mức gần như phá lên cười: “Ida?” Khó mà tin được; nó chỉ là một đứa con gái gầy trơ xương chứ không là gì khác. Và tôi không bao giờ nghĩ nhà Pretty có nhiều thời giờ mà để ý đến Francis. Có một chuyến đi cắm trại với kết quả thất bại toàn diện mà Angus và Jimmy nài ép hai đứa con trai đi cùng, rồi Francis chịu đi với George và Emlyn. Hai ngày sau, họ trở về và Francis

không nói một lời về chuyện này. Sau vụ đó, tôi không còn muốn khuyến khích nó giao du với họ nữa.

“Chúng nó thân nhau ở trường, trước khi thằng bé ra đi.”

“Đề tôi nói chuyện với cô bé. Tôi còn nhớ mình ra sao ở tuổi chị. Chị biết không, tôi luôn nghĩ cô bé nhắc cho tôi nhớ lại chính mình khi còn trẻ.” Tôi mỉm cười với Ann, thích thú với ý nghĩ là nếu con gái chị thật sự giống tôi thì đây là cơn ác mộng tồi tệ nhất của chị.

Tôi dò theo tiếng nức nở để tìm thấy Ida trong phòng ngủ chật hẹp, đang nhìn ra khung cửa sổ. Ít nhất, tôi chắc chắn cô bé đang đăm đăm nhìn ra khung cửa sổ, cho dù cô đang nghiêng người.

“Mẹ cháu nói lúc này cháu thích đi học.”

Ida nhìn lên với đôi mắt đỏ hoe và làn môi cong cớn: “Thích hả? Không đúng.”

“Francis vẫn nói cháu là người sáng dạ.”

“Thật vậy sao?” Trong một chốc, nét mặt cô bé dịu đi. Thế là có lẽ Ann đã nói đúng.

“Nó bảo cháu giống như một học giả. Có lẽ cháu sẽ tiếp tục học được ở trường Coppermine - cháu đã nghĩ đến việc này chưa?”

“Hừm. Không biết Ma-ma và Pa-pa có cho không.”

“À, đã có đủ con trai trông nom nhà cửa rồi, đúng không?”

“Cháu nghĩ vậy.”

Tôi mỉm cười với cô bé, và nó gần như mỉm cười lại. Cô bé có khuôn mặt thon nhỏ, xương xẩu, với những vết nám dưới hai con mắt. Không ai nghĩ nó đẹp.

“Bà Ross ạ, bà có được đi học nhiều không?”

“Có. Việc đi học là rất đáng giá.”

Gần như thế. Chắc chắn tôi đã học đến nơi đến chốn, nếu trong thời gian ấy tôi không ở trong bệnh viện tâm thần. Bây giờ cô bé nhìn tôi với vẻ ngưỡng mộ, và tôi ước ao mình là con người như trong ý nghĩ của nó. Tôi có thể là người dạy dỗ cho nó - trước đây tôi chưa từng có ý tưởng này, nhưng đây là một ý tưởng vui vui. Có lẽ đây là một phần bù đắp khi người ta có tuổi.

“Francis cần tiếp tục đi học. Anh ấy thật sự thông minh.” Má nó ửng đỏ khi không quen nói ra ý kiến cá nhân.

“À, có lẽ đúng. Thời gian gần đây nó không trò chuyện với tôi. Cháu sẽ hiểu ra: khi cháu làm mẹ, con cái cháu không muốn nghe cháu.”

“Cháu sẽ không kết hôn. Không bao giờ.”

Nét mặt cô bé lại thay đổi - trở lại vẻ u tối.

“Lúc trước tôi cũng đã từng nói như thế, cháu biết không? Nhưng sự đời không phải lúc nào cũng diễn ra như cháu nghĩ.”

Vì lý do nào đó, tôi đang mất cô bé. Lệ lại trào lên khóe mắt nó.

“Ida... Tôi không rõ Francis có nói gì với cháu trước khi nó đi không? Về việc nó đi đâu, hoặc đại khái như thế?”

Cô bé lắc đầu. Khi nó ngược mặt lên, tôi kinh ngạc thấy đôi mắt nó lộ nỗi đau khổ. Buồn rầu pha một vẻ gì đấy - tức giận chăng? Vẻ gì đấy đối với Francis.

“Không, anh ấy không nói gì.”

Tôi trở về nhà mà cảm thấy tồi tệ hơn so với lúc ra đi. Tôi thật sự không trông mong Angus sẽ trở về cùng với Francis, nên trong đêm khuya khi anh về một mình, tôi không lấy làm ngạc nhiên. Dẫu anh nhăn nhoe vì mệt nhọc và anh nói chuyện mà không nhìn đến tôi.

“Anh đi đến Hồ Swallow. Thấy dấu vết của ai đó - hơn một người, rõ như ban ngày. Nhưng nó không có ở đây. Không có ai câu cá ở đó, anh thề mà nói thế. Nhưng vẫn tiếp tục tìm kiếm: Nếu Francis có đi qua đó thì nó đang chạy trốn.”

Tôi nghĩ thầm: Còn anh thì trở về. Anh quay bước về nhà. Tôi muốn đương đầu. Tôi đã quyết định mà mình không muốn suy nghĩ gì nữa.

“Thế thì em sẽ đi tìm nó.”

Anh không cười nhạo như phần lớn các ông chồng khác. Tôi không biết liệu mình thậm chí mong anh ngăn cản tôi không, ít nhất là tranh cãi và van xin tôi đừng đi, đừng làm việc gì ngu xuẩn và can đảm và nguy hiểm như thế. Dù sao chẳng nữa, anh không làm gì cả. Tôi nghĩ về các nhân viên Công ty ở Caulfield - họ sẽ đến đây nhanh, để xem Francis đã về chưa. Nhìn tận bộ mặt ranh mãnh của chúng tôi để xem chúng tôi đang sợ hãi đến đâu. Tôi không còn sức lực nào mà giả vờ. Tôi sẽ nhìn thẳng vào họ và cho họ thấy tôi đang sợ hãi.

Tôi đang sợ đến chết khiếp.

Gần giữa trưa, Donald và Jacob quay lại Caulfield, và Donald đã kiếm được một chiếc xe cút kít để thu giữ gia sản được cất giấu của Jammet. Cảm thấy ngượng vì ý nghĩ của mình lúc trước, anh phái Jacob đi một mình để mang cái thùng về. Anh thấy nhẹ người vì việc này, và thêm lợi điểm là có thời gian dùng bữa trưa với bà Knox và hai cô con gái. Nhưng họ vừa bắt đầu với món thịt heo khi anh đặt chân đến nhà họ.

Anh bắt đầu một cách tự nhiên: “Tôi đang thắc mắc gặp được Ông Sturrock ở đây hay không khi quay lại. Tôi nghĩ ông ấy đã quen biết chồng bà từ lâu.”

Bà Knox nhìn anh với vẻ bị đánh động: “Ông Sturrock...? Thomas Sturrock...?” Hai cô gái nhanh chóng trao đổi nhau tia nhìn có ý nghĩa.

“À tôi chỉ biết họ chứ không biết tên ông ấy, nhưng... tôi nghe nói ông ấy quen với chồng bà... Xin lỗi... tôi có lỗi không...?”

Đúng là Bà Knox tái mặt đi, nhưng giọng nói vẫn cố trấn tĩnh: “Không sao, anh Moody à, tôi chỉ ngạc nhiên, thế thôi. Trong một thời gian dài tôi không nghe đến tên ông ấy.”

Donald nhìn xuống đĩa thức ăn của mình, bối rối và ngượng ngịu. Susannah đang chăm chăm nhìn chị cô.

Maria đằng hắng rồi nói: “Anh Moody à, tôi muốn giải thích là chúng tôi có hai chị họ, Amy và Eve, đi chơi trong rừng rồi mất tích hẳn. Bác Charles dẫn vài người cố sức đi tìm, và Ông Sturrock ở trong nhóm này. Ông ấy được biết tiếng là Người Dò tìm - anh biết chứ, là người chuyên đi tìm trẻ con bị dân Da Đỏ bắt cóc. Ông ấy đi tìm một thời gian, nhưng không hề thấy gì.”

Susannah nhanh nhẩu tiếp: “Ông ấy chỉ tiêu hết tiền của bác Charles, khiến cho bác chết trong đau khổ.”

Maria nói với Donald: “Ông ấy lên cơn đột quy.”

Bà Knox im lặng quay mặt đi.

Donald kinh ngạc. Từ nét mặt của Susannah, anh hiểu rằng đó là chuyện mà ngày trước cô định kể cho anh nghe, mà không thêm thắt. Và cô đang phiền hà vì bị truất quyền kể chuyện.

Cuối cùng, anh nói: “Tôi lấy làm tiếc. Quả là một chuyện kinh khủng.”

Bà Knox nói: “Đúng vậy. Cả chị tôi và chồng cô ấy đều không hồi phục được. Maria nói ông ấy lên cơn đột quy là đúng, nhưng ông ấy chỉ hưởng thọ được năm mươi hai tuổi. Vụ việc khiến cho ông ấy suy sụp.”

Susannah ném ánh mắt trong niềm vui chiến thắng đến cô chị.

Trong khoảnh khắc im lặng tiếp theo, âm thanh duy nhất là từ chiếc nĩa của Donald chạm vào đĩa thức ăn, và bất chợt anh cảm thấy mình thô lỗ khi cứ tiếp tục ăn, nên bàn tay cầm chiếc nĩa giờ lửng lơ trên cao. Ngay cả tiếng anh nhai thức ăn nghe ồn ào một cách kinh tởm, nhưng bây giờ khi miệng đang đầy anh không làm gì được.

Bà Knox mỉm cười rần rỏi: “Tôi mong anh vừa miệng với món thịt heo.” Bà là người nội trợ luôn hãnh diện.

Donald nói nhỏ: “Ngon lắm.” Anh nhận ra là bên tay phải mình, Susannah đã buông nĩa xuống.

Maria nói: “Chuyện đó xảy ra lâu lắm rồi. Mười bảy hoặc mười tám năm. Nhưng anh chưa nói cho biết Francis Ross đã về nhà chưa? Hay là ngày mai anh sẽ đi ra chốn lùm bụi?”

Donald thấy cảm kích đối với cô: “Vào lúc này, anh ấy chưa về. Cha mẹ anh ấy đang lo lắng.”

“Họ có nghĩ anh ấy mất tích, giống như...” Susannah ngưng lại trước khi nói dứt câu.

“Francis Ross thích đi vào rừng. Anh ấy giống như người bản địa. Hẳn anh ấy biết rõ chốn hoang dã như trong lòng bàn tay.”

“Dù sao chẳng nữa, chúng ta sẽ biết rõ vụ việc khi tìm ra anh ấy. Jacob là người theo dõi dấu vết rất giỏi. Trễ một ít ngày thì đối với anh ấy vẫn không sao.”

Bây giờ, sau bữa ăn trưa, Donald ngồi trong phòng đọc sách, xem qua ghi chép của anh từ ngày hôm qua và thêm vào những sự kiện buổi sáng. Anh vừa quyết định đi tìm người mang tên Sturrock thì Susannah bước vào mà không gõ cửa. Anh nhảy dựng lên, và điều khó tin xảy ra là khi vội vã anh đánh đổ chiếc ghế.

“Chết tiệt! Tôi xin lỗi, tôi...”

“Ôi, trời ơi...”

Susannah bước đến giúp anh nhắc lên chiếc ghế, hai người đứng sát nhau, cùng cười to, hai khuôn mặt cách nhau vài phân. Donald bước lùi ra sau, bỗng dưng cảm thấy kinh hãi là cô sẽ cảm nhận tim anh đang đập thình thịch.

Cô nói: “Tôi đến để xin lỗi. Chúng tôi đã không tiếp đãi anh đúng mức. Anh biết không, tôi đã mong chúng tôi sẽ đối xử với anh theo cách khác, khi gặp anh lần sau.”

Vẻ mặt cô trông khá nghiêm túc, nhưng đôi má thoáng ửng đỏ. Donald cảm thấy chấn động với niềm tin kỳ lạ là người con gái đẹp này yêu mến mình, và ý nghĩ này tràn ngập người anh như vừa nhấp một hớp rượu mạnh. Anh mong mình không nhe răng ra cười như một kẻ ngốc nghếch.

“Cô Knox à, cô không có gì phải xin lỗi.”

“Xin anh gọi tôi là Susannah.”

“Susannah.”

Đây là lần đầu tiên anh gọi tên cô khi đối diện với cô, và việc này làm cho anh nở nụ cười. Cảm giác của tên cô trên làn môi, và thấy khuôn mặt cô đang ngược lên anh, khiến cho tim anh cháy bỏng.

“Cô là người tiếp chuyện quyền rũ nhất, và cô giúp làm vui trong... công việc này. Tôi... tôi thấy vui khi đến đây - ý tôi nói là vui vì Mackinley đã chọn tôi đi cùng.”

“Nhưng tôi đoán ngày mai anh sẽ đi, rồi chúng tôi sẽ không gặp lại anh nữa.”

“À... tôi nghĩ Công ty sẽ cần theo dõi các sự việc ở đây... Ai biết được, tôi có thể quay lại sớm hơn là cô nghĩ.”

“À. Tôi hiểu.”

Cô ra vẻ buồn rầu khiến cho anh có đủ can đảm để nói tiếp: “Nhưng, cô biết không, nếu... cô viết thư cho tôi thì thật là tuyệt, và... kể cho tôi nghe về những chuyện ở đây.”

“Ý anh là, giống như một báo cáo?”

“À... đúng, dù rằng tôi cũng muốn biết... cô như thế nào. Tôi muốn viết thư cho cô, nếu cô không phiền.”

“Anh mong viết thư cho tôi hả?” Giọng nói của cô tỏ vẻ ngạc nhiên một cách dễ mến.

“Tôi rất mong.”

Một khoảnh khắc im lặng khi cả hai ngừng thở, nhận biết ra họ đã nói những gì, và rồi Susannah mỉm cười đáp: “Tôi cũng mong.”

Donald vui sướng một cách điên cuồng, cảm thấy người tràn đầy sinh lực mà từ lâu anh đã không nhận ra. Anh thăm cảm kích, rồi, không còn biết mình đang làm gì, chạy ra khỏi nhà, làm điều nghịch lý là muốn được một mình để vui mừng với niềm hạnh phúc trọn vẹn anh vừa tìm được. Anh đi đến cửa hàng của Scott, nghĩ rằng bất cứ chuyện gì diễn ra ở Caulfield thì John Scott hẳn phải biết. Anh đi nhanh qua khung cửa, cố giữ không nỡ nụ cười ngốc nghếch - dù sao chẳng nữa thì một người đã chết - rồi thấy một phụ nữ có vóc người thanh mảnh, khuôn mặt bầu bĩnh, đang đứng sau quầy phục vụ. Bà nhìn lên khi nghe tiếng động ở ngạch cửa, thoát đầu tỏ vẻ kinh hãi rồi nhanh chóng trấn tĩnh.

John Scott đi vắng, nhưng Bà Scott tỏ ra khá hữu ích. Donald nhận thấy bà có vẻ lơ đãng, và cố giữ tập trung khi cho anh biết rằng Ông Sturrock đang cư ngụ trong nhà bà, và có lẽ lúc này đang ở đây; bà không chắc.

“Anh cứ tự nhiên đến gặp. Người giúp việc đang ở đó...” Bà Scott bỏ lửng câu nói, như thể vừa nhớ ra điều gì. “Không, để tôi cho người đi báo tin, như vậy hay hơn.”

Bà đi qua cánh cửa sau. Qua khung cửa sổ, Donald nhìn lên đám mây trên bầu trời trông giống những mẫu pho mát, và nhớ lại làn môi dịu mềm của Susannah.

Thomas Sturrock có cung cách khiến cho Donald cảm thấy dễ gần - khi được nghe nói ông là Người Dò tìm, anh đã hình dung một người sống trong hoang dã với cử chỉ thô kệch và có tính khí khó chịu như anh đã từng chịu đựng ở Pháo đài, nhưng rồi anh ngạc nhiên và vui mừng thấy mình gặp một quý ông thanh lịch.

“Xin phép cho tôi được hỏi, làm thế nào ông đi đến việc làm cái nghề này?”

Hai người đang uống thứ cà phê đắng của Scott, ngồi trên hai chiếc ghế mà Bà Scott đặt gần bếp

lò.

Sturrock nhìn vào chiếc cốc với vẻ thất vọng rồi mới trả lời: “Tôi đã từng làm qua nhiều việc, và đã từng viết về chủ đề nếp sống của người Da Đỏ, rồi có người biết được và yêu cầu tôi trợ giúp trong vụ một đứa bé bị bắt cóc. Tôi giúp được, thế là những người khác nhờ tôi giúp. Tôi không hề chuẩn bị làm nghề này, nó chỉ tự nhiên mà tới. Bây giờ thì tôi đã quá già với nghề này.”

“Còn món vật mà ông đến tìm, ông có chứng cứ gì bằng văn tự cho biết Jammet muốn giao nó cho ông không?”

“Không. Lần cuối cùng tôi gặp anh ấy thì anh không dự kiến mình sẽ bị giết.”

“Ông không biết anh ấy có những kẻ thù nào sao?”

“Không. Anh ấy có thể đòi giá cao, nhưng đó không phải là động cơ để giết chết một người.”

“Đúng, không thể nào.”

“Lần đầu tiên anh ấy cho tôi xem mẫu xương, tôi xin phép chép lại chữ khắc ghi trên đó, khiến cho anh ấy biết tôi quan tâm nên anh từ chối, và nói sẽ bán mẫu xương cho tôi.”

“Nhưng lúc ấy ông không mua nó à?”

“Không. Anh thấy đó, tôi không có tiền. Nhưng anh ấy đồng ý giữ nó cho đến khi tôi có thể trả tiền. Bây giờ tôi có tiền, nhưng, dĩ nhiên là...” - ông dang tay trong dáng điệu thất vọng - “tôi không biết nó ở đâu.”

“Tôi sẽ trao đổi với Ông Knox về chuyện này. Chúng tôi chưa tìm ra di chúc. Nếu ông Knox đồng ý, tôi dám nói là ông ấy sẽ bán nó cho ông. Đây là, giả dụ chúng tôi tìm ra được nó.”

Thình lình Donald nghĩ ra mà thẩm hỏi liệu có phải Sturrock đã đi tìm mẫu xương ấy hay không. Anh nhớ lại những dấu chân bên ngoài ngôi nhà gỗ. Ba loại dấu chân. Ba người đã đến ngôi nhà gỗ đêm qua.

“Anh Moody à, anh thật là rộng lượng. Tôi cảm ơn.”

“Vật đó là loại gì? Nó là thứ gì đó từ La Mã hay Ai Cập hử?”

“Tôi không biết chắc đó là cái gì. Có vẻ như không giống cái gì như vậy, vì lý do đó mà tôi muốn mua - tôi định mang nó đến người làm việc ở bảo tàng có kiến thức về những thứ như vậy.”

Donald gật đầu, tuy vẫn không hiểu rõ tại sao Sturrock quan tâm đến món này. Nhưng anh biết chắc một điều là nếu có người quan tâm đặc biệt đến một món vật, thì cần phải cảnh giác tìm hiểu. Liệu có phải Sturrock đã tìm đến và Jammet từ chối bán mẫu xương, nên Sturrock giết anh ấy? Hoặc liệu Sturrock đã bán mẫu xương cho ai khác? Dù là trong tình huống nào thì có vẻ như Sturrock không phải là kẻ sát nhân. Nhưng đúng là ông không tìm ra mẫu xương, vốn rõ ràng là có giá. Thế thì, bây giờ ai đang giữ mẫu xương này?

Donald rời cửa hàng sau khi Sturrock cho biết ông sẽ lưu lại Caulfield trong vài ngày tới. Anh tự hỏi tại sao mình không nhớ ra mà hỏi ông về hai đứa con gái nhà Seton - có lẽ vì anh thấy khó tin là con người có cử chỉ lịch thiệp này lại là người lừa đảo như nhà Knox mô tả. Anh tự hỏi - không phải là lần thứ nhất - có phải vì thiếu kinh nghiệm mà mình có ấn tượng tốt quá nhanh hay không. Anh có nên đặt nghi vấn thêm, giống như Mackinley, vốn phán xét con người dựa trên nguyên tắc, cho rằng chẳng sớm thì muộn họ sẽ làm ông thất vọng - và điều này thường là đúng, hay không?

Trên đường, anh gặp Maria đang mang một chiếc giỏ. Anh nhắc mũ chào, và cô mỉm cười nhẹ. Có vẻ như cô tỏ ra thân thiện hơn hồi sáng, nhưng anh không muốn bắt chuyện với cô nếu cô không lên tiếng trước.

“Chào anh Moody. Cuộc điều tra diễn tiến ra sao?”

“À, tiến triển chậm, cảm ơn cô.”

Cô im lặng, như thể chờ cho anh nói tiếp, nên anh nói: “Tôi vừa trao đổi với Ông Sturrock.”

Cô không tỏ vẻ ngạc nhiên, chỉ gật đầu như thể đã đoán trước: “Rồi thì sao?”

“Tôi nghĩ ông ấy là người dễ mền. Có học, nhạy cảm... không giống như những gì tôi hình dung lúc đầu.”

“Tôi nghĩ ông ấy phải có vẻ dễ mền mới lừa đảo hết tiền của bác tôi - số tiền khá lớn, tôi tin là vậy.”

Donald hần phải nhíu mày suy nghĩ, bởi vì cô nói tiếp: “Tôi biết bác tôi vì quá tha thiết nên sẵn sàng làm bất cứ việc gì, nhưng người có danh dự đáng lẽ phải nói cho ông ấy hiểu là không có hy vọng tìm ra hai đứa con gái, vì vậy nên từ chối lấy tiền. Đáng lẽ về sau này cần phải tỏ ra tử tế hơn. Chứ cuối cùng, bác tôi vừa mất con cái vừa mất cả tiền bạc cho cuộc sống, và ông ấy... à, tưởng như đã tự hủy hoại đời mình. Đó là sau khi bác gái tôi qua đời. Tôi nghĩ nói ra chuyện này thì nghe kinh khiếp, nhưng... tôi vẫn đoán hai đứa trẻ đã bị chó sói ăn thịt. Những người khác cũng nói thế, và tôi nghĩ họ nói đúng. Nhưng hai ông bà bác của tôi không bao giờ chấp nhận chuyện đó.”

“Làm thế nào họ chấp nhận cho được?”

“Như vậy có tồi tệ hơn nhiều so với điều họ nghĩ hay không?”

“Tôi nghĩ cuộc sống, với bất kỳ giá nào... vẫn tốt hơn là cái chết.”

Maria nhìn anh với đôi mắt dò xét - như một nông dân đang đánh giá một con ngựa. Anh nghĩ cô sẽ không bao giờ tìm được một người chồng nếu đánh giá đàn ông như thế.

“Có lẽ đàn sói mang tới một số phận tồi tệ hơn là cái chết.” Câu nói sáo rỗng phát ra từ cửa miệng cô nghe như lời đùa cợt xấu xa.

“Thực sự chắc cô không nghĩ như vậy.” Anh cảm thấy ngạc nhiên vì mình đã có can đảm đối nghịch với cô.

Maria nhún vai: “Vài năm trước, có hai đứa trẻ chết đuối trong vịnh. Đó là một tai nạn kinh hoàng. Dĩ nhiên là cha mẹ chúng than khóc, nhưng vẫn sống tiếp. Bây giờ họ có vẻ hạnh phúc - cũng hạnh phúc như bất kỳ ai trong chúng ta.”

“Có lẽ vì không biết chắc đã xảy ra chuyện gì nên người ta khó chịu đựng được.”

“Như vậy lại khiến cho kẻ vô liêm sỉ lợi dụng niềm hy vọng, cho đến khi vợ vết hết sạch.”

Donald lại ngạc nhiên về lý lẽ của cô. Anh mơ màng nhớ lại lời của người cha, nói trong giọng điệu giảng giải: “Ý muốn gây sốc là tính trẻ con, rồi sẽ mất đi khi trưởng thành.” Tuy vậy, Maria không có vẻ gì là thiếu trưởng thành. Anh tự nhủ rằng mình không còn cần phải đồng ý với người cha nữa; hai người đã cách xa nhau qua hai lục địa.

Donald nói như chống chế: “Ông Sturrock không có vẻ như người giàu có.”

Maria nhìn qua phía sau Donald xuống con đường, rồi nhìn đến anh với nụ cười. Đôi mắt cô màu xanh, không giống như đôi mắt Susannah. “Chỉ vì anh thích ai đó nhưng không có nghĩa là anh tin tưởng được họ.” Rồi khẽ nghiêng đầu - như cách chế giễu phép lịch sự - cô bước đi xa khỏi anh.

Suốt cả buổi chiều còn lại và buổi tối, Donald xem xét qua mấy món sự sản của Jammet, nhưng cũng như những người trước, anh không thể tìm ra món gì liên quan đến cái chết của Jammet. Tất cả sự sản của Jammet được gom vào một chỗ khô ráo trong nhà kho, Jacob đã giám sát việc tom góp ở ngôi nhà gỗ vì lý do bảo vệ, và anh cùng Jacob xếp lại các món trong các thùng và hộp. Tất cả cộng lại thành tài sản nhỏ nhoi đến mức đáng ngạc nhiên. Donald cố không nghĩ đến việc tài sản của mình sẽ nhỏ nhoi ra sao khi các đồng nghiệp của anh sắp xếp nếu anh thành lình xa lìa cõi trần ai này. Chẳng hạn so với tình cảm sâu đậm anh dành cho Susannah thì mớ tài sản đó chẳng là gì cả. Anh dặn lòng mình phải viết thư cho cô ngay sau khi rời Caulfield - là chuyện phi lý, vì hai người vẫn còn ở chung mái nhà, và vì Donald đã quyết định chờ cho đến khi Mackinley và Knox quay về, thế thì anh còn lưu lại đây một hoặc hai ngày nữa.

Anh sẽ xin một tấm ảnh của cô, để lưu giữ. Dĩ nhiên, không phải là anh dự trù mình sẽ bị giết. Chỉ dự phòng thôi.

Khi tôi còn là đứa con gái nhỏ, khi cha mẹ tôi còn sống, tôi thường bị khổ sở bởi những sự kiện mà người ta gọi là “có vấn đề”. Tôi có nỗi sợ hãi đến tê liệt cả người khiến cho tôi không thể cử động được, thậm chí cũng không nói được gì. Tôi có cảm tưởng như đất đang dần trôi đi, và dường như tôi không thể tin cậy nơi mặt đất dưới chân mình - quả là một cảm giác đáng sợ. Các bác sĩ đo nhịp mạch cho tôi và nhìn vào mắt tôi rồi nói với tôi rằng cái chứng gì đó sẽ biến mất khi tôi trưởng thành (tôi nghĩ họ có ý nói đến hôn nhân). Tuy nhiên, trước khi có thể kiểm chứng giả thuyết này, mẹ tôi qua đời trong tình huống mù mờ. Tôi tin rằng bà tự tử, dù cha tôi bảo không phải. Bà đã dùng thuốc ^[21] *laudanum* quá liều, dù có chủ đích hay không. Tôi càng thêm khổ sở với các cơn sợ hãi cho đến lúc cha tôi không chịu được nữa mà đưa tôi vào - không cần quanh co về điểm này - bệnh viện tâm

thần, dù cho nó có một cái tên lạ lùng chỉ bệnh viện chữa trị người bị suy nhược. Rồi cha tôi cũng qua đời, để lại tôi cho một người giám hộ thiếu tận tâm, thế là tôi được đưa vào một bệnh viện tâm thần công - đây là tôi trung thực nói ra bản chất đích thực của bệnh viện này.

Trong bệnh viện tâm thần công, laudanum được sử dụng rộng rãi. Ban đầu người ta cấp thuốc này cho các cơn hoảng loạn đến đại người, rồi cuộc sống tôi phải tùy thuộc vào nó, thay cho cha mẹ và bạn bè mình. Thuốc được dùng để trấn áp bệnh nhân gây rối, nhưng chẳng bao lâu tôi nhận ra rằng tôi thích được tự mình dùng thuốc, nên tôi dùng mưu mẹo để tìm cách lấy được thuốc. Tôi thấy dễ thuyết phục các nhân viên nam cấp thuốc cho mình, và vị Giám đốc - một anh trai trẻ duy tâm có tên Watson - tôi có thể nắm thóp anh ta. Một khi bạn đã quen làm việc gì thì bạn thường quên tại sao khởi đầu bạn làm việc ấy.

Sau đó, khi chồng tôi nghĩ thói quen của tôi là rào cản cho tình thân quen giữa hai chúng tôi thì tôi không dùng thuốc nữa. Hay nói đúng hơn, anh ném đi phần thuốc laudanum của tôi, khiến cho tôi phải chịu đựng mà không có thuốc. Anh là người duy nhất nghĩ rằng cần phải trải qua sự phiền hà đó. Đây giống như là tỉnh táo lại sau cơn say xỉn dài, và trong một thời gian tôi cảm thấy tuyệt vời. Nhưng trong cơn tỉnh táo, bạn nhớ lại những gì mà bạn đã quên - chẳng hạn tại sao ban đầu bạn cần đến loại thuốc ấy. Trong những năm về sau, khi gặp chuyện khó khăn, tôi biết rõ tại sao mình đã bị nghiện thuốc, thế nên trong mấy ngày qua tôi đã nghĩ đến laudanum thường xuyên như là tôi nghĩ đến Francis. Tôi biết rằng mình có thể đi đến hiệu thuốc để mua. Tôi nghĩ đến việc này cả ngày lẫn đêm. Lý do duy nhất ngăn cản tôi là vì tôi là chỗ dựa duy nhất trên đời cho Francis. Và cho đến lúc này tôi chẳng giúp gì được cho nó cả.

Năm ngày sau khi Francis rời khỏi nhà, trong khi đang đi bộ dọc theo con đường mòn dẫn đến ngôi nhà gỗ của Jammet, tôi nghe một tiếng động phía trước. Một con chó chạy băng ngang đường tôi đi kêu ăng ẳng; một con chó tôi chưa từng biết, to lớn, lông bờm xồm, có vẻ hoang dại - loại chó kéo xe trượt tuyết. Tôi dừng lại: có ai đấy ở trong ngôi nhà gỗ.

Trên khoảnh đất cao phía sau ngôi nhà, tôi lén vào một lùm bụi để ẩn núp. Một con côn trùng cắn vào cổ tay tôi. Cuối cùng, một người đàn ông đi ra khỏi ngôi nhà gỗ và huýt sáo. Hai con chó chạy đến bên ông, kể cả con chó tôi đã trông thấy trên con đường mòn lúc trước. Tôi nín thở nơi ẩn núp, và khi gương mặt ông quay về phía mình, tôi cảm thấy ớn lạnh cả sống lưng. So với người Da Đỏ thì người này cao lớn, lực lưỡng hơn, mặc áo choàng màu lam có mũ trùm đầu, và quần may bằng da thú. Nhưng chính gương mặt của ông khiến cho tôi nghĩ đến người nhân tạo. Ông có vàng trán thấp và rộng, hai gò má nhô cao, sống mũi và miệng chúc xuống giống như mỏ chim ưng, tạo dáng dấp hoang dã và tàn bạo. Những nếp nhăn hằn sâu dưới làn da màu đồng hai bên miệng. Tóc đen và bù xù. Tôi chưa từng thấy người nào xấu xí đến thế - khuôn mặt như thể được một chiếc rìu cùn tạc từ một thớt gỗ. Nếu [\[22\]](#) Cô Shelley cần có một hình mẫu cho quái vật kinh khiếp thì con người này hẳn sẽ là nguồn cảm ứng hoàn chỉnh.

Tôi chờ đợi, không dám thở mạnh cho đến khi ông ta quay vào ngôi nhà gỗ, rồi tôi rón rén đi ra khỏi chỗ ẩn núp. Trong một chốc, tôi suy tính phải làm gì - đi về tìm Angus và kể cho anh nghe, hoặc phóng đến Caulfield mà báo cho Knox? Hôm nay tôi quyết định không đối diện với người này, bởi vì tôi lập luận rằng hẳn là con người nguy hiểm. Dù nghĩ gì chẳng nữa, tôi thấy khó mà tin rằng người có

bộ mặt như thế lại không có tính chất dữ dằn và tàn bạo. Cuối cùng, tôi trở về và thấy Angus đang ở nhà. Anh im lặng nghe tôi kể, rồi cầm lấy khẩu súng trường đi xuống con đường mòn.

Sau này, tôi biết được rằng anh đã đi đến ngôi nhà gỗ và bước thẳng vào bên trong. Angus gọi ông, và với lời lẽ mà tôi tin chắc là lẽ độ nói rằng anh sẽ đưa ông đến Caulfield, vì đây là hiện trường một vụ án mà ông ta không có quyền hiện diện nơi đó. Người đàn ông lưỡng lự nhưng không chống cự. Ông nhắc khẩu súng trường của mình rồi đi trước anh, qua gần năm kilômét để đến Vịnh. Angus dẫn ông đến tận cửa sau nhà Knox. Trong khi cả hai chờ đợi, người đàn ông lạ mặt nhìn ra Vịnh với thái độ kiêu hãnh, xa cách, như thể không màng người ta sẽ đối xử với mình ra sao. Đến khi Angus quay về nhà, người lạ mặt đã bị bắt giữ. Angus lấy làm tội nghiệp cho hai con chó mà Knox không muốn cho vào sân vườn ông, nên anh dẫn chúng về nhà, cho rằng chúng không làm phiền gì cả. Tôi nghĩ hẳn anh có cảm tình với người lạ mặt nên mới chịu khó như thế.

Andrew Knox ngồi đối diện Mackinley, hút dọc tẩu. Ngọn lửa trong lò sưởi soi rọi một ánh sáng màu cam ấm áp lên khuôn mặt hai người - ngay cả khuôn mặt Mackinley cũng bớt tái đi. Knox không thể chia sẻ niềm thỏa mãn hiển nhiên của Knox. Họ thăm vắn người lạ mặt trong một tiếng đồng hồ mà không thu lượm được thông tin gì quan trọng ngoại trừ tên ông này là William Parker, người đặt bẫy thú rừng cùng với Jammet trước đây. Ông khai mình không biết Jammet đã chết, mà chỉ đi ngang qua, ghé thăm anh ấy và thấy ngôi nhà gỗ trống trơn, ông đã lục soát ngôi nhà để tìm hiểu chuyện gì đã xảy ra.

Mackinley phá tan bầu im lặng: “Ông bảo kẻ sát nhân không quay lại hiện trường vụ án. Nhưng nếu ông ta muốn có các khẩu súng hoặc đại loại như thế, mà lần đầu tiên không tìm được, thì hẳn ông ta có thể chờ cho đến khi tình hình lắng dịu rồi quay lại để tìm kiếm lần nữa.”

Knox nhìn nhận sự thật này.

“Hoặc có lẽ ông ta đã bỏ quên vật gì đó và quay lại để tìm.”

“Chúng ta đã không tìm thấy món gì lúc trước không có ở đó.”

“Có lẽ chúng ta đã sai sót.”

Hai hàm răng Knox cắn lấy đường rãnh mòn trên cái dọc tẩu; đây là cảm giác dễ chịu - hàm răng và cán ăn khớp hoàn toàn với nhau sau thời gian dài sử dụng. Mackinley đã quá vội kết án người đặt bẫy thú rừng, muốn giải quyết vấn đề dựa theo sự kiện thay vì ngược lại. Knox muốn vạch ra điểm này nhưng không nỡ xúc phạm niềm tự hào của Mackinley - dù gì đi nữa, Mackinley vẫn là người chủ trì.

“Có khả năng là ông ấy đúng như lời anh nói: chỉ là người đặt bẫy có quen biết với Jammet, và không biết anh kia đã chết.”

“Nhưng ai lại rình mò quanh một ngôi nhà hoang chứ?”

“Đó không phải là hành vi phạm tội - mà cũng không phải bất thường.”

“Hành vi không phạm tội nhưng khả nghi. Chúng ta phải suy diễn theo cách đúng nhất theo những gì ta có.”

“Chúng ta không có gì cả. Tôi không chắc ta có đủ cơ sở để bắt giữ ông ấy hay không.”

Knox khẳng định cho rằng người đàn ông không phải là tù nhân nên phải được đối xử tử tế. Ông đã sai Adam mang một khay thức ăn đến kho chứa hàng nơi ông ấy bị cầm giữ, và đốt một đồng lửa. Ông ghét phải yêu cầu Scott cho một đặc ân khác, nhưng cũng không thể cho phép giam giữ người đàn ông trong một căn phòng, dù là căn phòng được khóa kín, trong cùng ngôi nhà của người vợ và hai con gái. Dù cho người đàn ông đã giải thích, vẫn có nét gì đó trên gương mặt ông khiến tạo ra ý nghĩ đen tối và kinh hoàng. Nó gợi cho ông nhớ đến những gương mặt trong các cuộc chiến tranh với người Da Đỏ: những gương mặt được sơn màu văn vận, phạm thánh, xa lạ.

Lần thứ hai họ mở khóa cửa kho chứa hàng, giơ cao ngọn đèn bão, để soi rọi người đàn ông ngồi bất động gần đồng lửa. Ông không quay mặt lại khi cánh cửa mở ra.

Knox gọi: “Ông Parker ạ, chúng tôi muốn trao đổi với ông thêm.”

Họ ngồi trên những chiếc ghế đã được mang vào từ trước cho mục đích này. Parker không nói gì mà cũng không quay lại để đối diện với họ. Chỉ có hơi thở ông, được ngưng tụ thành lớp hơi nước mờ nhạt trên mặt, cho thấy đó là một người còn sống.

Mackinley hỏi: “Làm thế nào ông mang tên Parker?” Giọng điệu của ông nghe xúc phạm, như thể ông kết tội người đàn ông đã dối trá về tung tích của mình.

“Cha tôi là công dân Anh, Samuel Parker. Ông nội tôi cũng là người Anh.”

“Cha ông có phải là nhân viên Công ty không?”

“Suốt đời ông ấy làm việc cho Công ty.”

“Nhưng ông thì không.”

“Tôi thì không.”

Mackinley đang nghiêng người về phía trước, việc nhắc đến Công ty thu hút ông như là thổi nam châm. “Ông đã từng làm việc cho họ chứ?”

“Tôi học việc. Bây giờ tôi làm nghề đặt bẫy.”

“Và ông giao dịch với Jammet?”

“Đúng.”

“Bao lâu rồi?”

“Nhiều năm rồi.”

“Tại sao ông rời Công ty?”

“Để không phải mang ơn ai.”

“Ông có biết Laurent Jammet đã là nhân viên của Công ty Bắc Mỹ không?”

Người đàn ông nhìn Mackinley, có phần thích thú. Knox liếc qua nhìn Mackinley - liệu Mackinley biết chuyện ấy qua người Pháp kia không?

“Tôi không giao dịch với công ty nào; tôi giao dịch với Jammet.”

“Ông có phải là nhân viên của Công ty Bắc Mỹ không?”

Lần này Parker cười lên khô khan: “Tôi không phải là nhân viên của công ty nào hết. Tôi đặt bẫy rồi bán lông thú, thế thôi.”

“Nhưng hiện giờ ông không có lông thú gì cả.”

“Hiện giờ là mùa thu.”

Knox đặt một bàn tay cảnh báo lên cánh tay của Mackinley, cố giữ giọng thân thiện và đúng lý: “Ông cần hiểu tại sao chúng tôi đưa ra những câu hỏi này - Anh Jammet gặp phải một cái chết tàn bạo. Có thể cần tìm hiểu những gì liên quan đến anh ấy, nhằm đưa hung thủ ra trước công lý.”

“Anh ấy là bạn tôi.”

Knox thở dài. Trước khi ông có thể nói thêm gì khác Mackinley lại hỏi: “Vào ngày và đêm mười bốn tháng Mười một - sáu ngày trước - ông ở đâu?”

“Tôi đã nói với ông rồi. Tôi đang đi từ Nhà Sydney về miền nam.”

“Có ai trông thấy ông không?”

“Tôi đi một mình.”

“Ông rời Nhà Sydney lúc nào?”

Lần đầu tiên người đàn ông ngập ngừng: “Tôi không ở tại Nhà Sydney, mà chỉ đi về hướng đó.”

“Nhưng ông đã nói là ông đang đi từ Nhà Sydney.”

“Tôi nói Nhà Sydney để các ông biết tôi đã ở đâu. Đó là hướng tôi xuất phát. Tôi đi trong rừng.”

“Ông đang làm gì ở đó?”

“Săn thú.”

“Nhưng ông đã nói bây giờ không phải là mùa lông thú.”

“Săn thú lấy thịt.”

Mackinley nhìn qua Knox và nhíu mày: “Đây là việc bình thường vào mùa này trong năm hay sao?”

Parker nhún vai: “Bình thường vào bất kỳ mùa nào trong năm.”

Knox hắng giọng: “Cám ơn, Ông Parker. À... bây giờ chỉ có thế.” Ông cảm thấy ngượng ngùng về giọng nói của mình, nghe như giọng của một người già, cầu kỳ, cũng giống như đàn bà.

Hai người đứng dậy chuẩn bị ra về, rồi Mackinley quay lại người đàn ông ngồi bên đồng lửa. Ông cầm cốc nước của mình từ chiếc khay rồi rót nước dập tắt đồng lửa.

“Đưa cho tôi túi thuốc của ông.”

Parker nhìn Mackinley; ông này không chớp mắt. Đôi mắt của Parker mờ đục trong ánh đèn bão. Ông ra vẻ như muốn giết chết Mackinley ngay tại chỗ. Ông tháo chậm chậm chiếc túi từ cổ mình rồi trao cho Mackinley. Mackinley đưa tay đón nhận nhưng Parker không muốn buông tay ra.

“Làm thế nào tôi biết mình sẽ được nhận lại?”

Knox bước đến, nóng lòng muốn giải tỏa không khí căng thẳng: “Ông sẽ được nhận lại. Đích thân tôi sẽ lo việc này.”

Parker buông tay ra. Hai người bước ra ngoài, mang theo ngọn đèn bão và để cho người bị cầm giữ ở lại trong bóng tối và khí lạnh. Knox hé mắt nhìn lại khi đóng cánh cửa, nhìn thấy - hoặc ông chỉ tưởng tượng ra? - người mang hai dòng máu như là nét tối đen trong khoảng không tối đen.

Khi hai người quay về thị trấn im lìm, Knox hỏi: “Tại sao ông làm vậy?”

“Ông muốn hấn ta phóng lửa đốt chỗ ấy rồi tẩu thoát hay sao? Tôi biết rõ hạng người này. Họ không bứt rứt gì cả. Ông có thấy cách hấn nhìn tôi không? Như thể hấn muốn lột da đầu tôi ngay lúc đó.”

Ông giơ cao túi thuốc trước cây đèn bão - một chiếc túi nhỏ bằng da, được trang trí đẹp đẽ bằng hoa văn thêu. Bên trong là mọi thứ cần thiết cho người đàn ông sinh tồn - đá lửa, bùi nhùi, thuốc lá sợi, vài mẩu thịt khô. Nếu không có những thứ này trong hoang dã thì ông ta sẽ chết.

Mackinley hồ hởi: “Này, ông thấy thế nào? Ông ta đòi tình tiết để chúng ta không thể kiểm chứng nơi ông ta đã đi qua. Ông ta có thể đã ở Sông Dove tuần trước mà không ai biết được.”

Knox không nghĩ ra được điều gì để trả lời. Ông cũng cảm thấy có nhiều chuyện khả nghi vì Parker đã ngập ngừng - một khoảng hở đã hé lộ trong thái độ tự tin của người đàn ông; nhưng ông không biết phải nói gì.

Cuối cùng, ông nói: “Điều này không phải là bằng chứng.”

“Điều này chỉ lé lộ một phần. Ông thiên về giả thuyết là anh con trai làm việc đó hay sao?”

Knox thở dài, cảm thấy rất mệt mỏi, nhưng chưa đủ mệt nên không muốn về nhà: “Chuyện về Công ty Bắc Mỹ là như thế nào? Tôi chưa từng nghe.”

“Đó không phải là một công ty chính thức, nhưng có thể trở thành chính thức. André bảo tôi là Jammet có liên can. Ông ấy cũng thế. Các nhà buôn Canada gốc Pháp đang bàn bạc việc thành lập một công ty để đối nghịch với chúng ta. Họ được Mỹ hỗ trợ; thậm chí một số người Anh cũng có lợi ích trong chuyện này.”

Nét mặt Mackinley trở nên căng thẳng. Ông là người có tư tưởng trung thành giản đơn; ý nghĩ về người Canada gốc Anh chống lại Công ty khiến cho ông đau xót. Đối với Knox thì chuyện này không đáng ngạc nhiên lắm. Công ty luôn được những người giàu có ở London điều hành, phái các đại diện (mà họ gọi là gia nhân) đi thuộc địa để bòn rút tài nguyên. Đối với những người sinh tại Canada thì đây là quyền lực từ nước ngoài, lo sợ vết cho đến khi mảnh đất cạn kiệt, chỉ ban phát lại chút cơm thừa cá cặn.

Ông chọn lựa ngôn từ một cách thận trọng: “Thế thì Jammet có thể bị xem là kẻ thù của Công ty Vịnh Hudson phải không?”

“Nếu ông có ý nói một nhân viên Công ty có thể giết anh ấy... thì tôi xin ông tin chắc rằng không bao giờ có chuyện đó.”

“Tôi không có ý nói gì cả. Nhưng nếu đúng như vậy thì chúng ta không thể làm ngơ. Jammet quan hệ mật thiết ra sao với Công ty Bắc Mỹ đó?”

“Ông ta không biết. Chỉ biết trước kia Jammet đề cập chuyện này.”

“Có chắc là André đang ở Sault khi Jammet bị giết?”

“Theo bà chủ nhà thì ông ấy nằm trong một góc bar, không biết trời trăng gì. Ông ấy không thể nào giết Jammet ở Sông Dove cùng lúc đó.”

Knox cảm thấy bứt rứt bồn chồn vì những sự kiện diễn ra trong buổi tối. Vì thái độ nhiều sự và cả quyết của Mackinley, vì sự hiện diện quē kệch và mạnh mẽ của người bị cầm giữ, thậm chí vì anh chàng Jammet bất hạnh và cái chết nhếch nhác của anh này. Cộng đồng non trẻ ở Caulfield vẫn luôn an bình, không có nhà tù và chưa bao giờ cần đến nhà tù. Bây giờ, trong ít ngày qua, ở đâu ông cũng nhìn thấy bạo lực và nổi chua cay.

Vợ ông vẫn còn thức khi ông đi lên lầu. Ngay cả khi người đàn ông tên Parker đã mất dạng, ông này vẫn còn làm vương bận tâm trí mọi người. Tên sát nhân có thể đang lảng vảng trong thị trấn, chỉ ngăn cách với họ bởi mấy bức tường bằng ván gỗ mỏng. Người đàn ông ấy có vẻ gì đó khiến cho người ta dễ dàng tin rằng ông có tội. Dĩ nhiên là ông ấy không thể làm gì với dung mạo của mình, và không nên bị phán xét theo bề ngoài. Liệu ông có đang làm thế hay không?

Trong khi thay quần áo, ông nhận xét: “Có người dễ làm cho ta thấy khó ưa.”

“Anh đang nói đến người bị cầm giữ, hay là ông Mackinley?”

Knox cố ghìm giữ nụ cười. Ông nhìn vợ và thấy bà có vẻ mệt mỏi: “Em ổn chứ?”

Ông thích mái tóc bà gọn sóng được thả lỏng, cũng có màu nâu bóng như khi họ cưới nhau. Bà lấy làm hãnh diện với mái tóc mình, mỗi đêm đều dành năm phút để chải cho đến khi tóc gãy và bám vào chiếc lược.

“Em định hỏi anh cùng câu hỏi ấy.”

“Anh ổn. Anh mong chuyện này chóng xong xuôi. Anh yêu thích Caulfield khi nó an bình và nhàn chán.”

Bà nhích vào trong khi ông nằm lên giường giữa hai tấm chăn: “Anh có nghe tin tức gì khác không?”

Qua giọng bà, ông có thể đoán ra rằng đây không phải là tin vui. “Tin tức khác à? Tin gì thế?”

Bà thở dài: “Sturrock đang ở đây.”

“Sturrock Người Dò tìm hờ? Ở Caulfield?”

“Vâng. Anh Moody đã gặp ông ấy. Có vẻ như ông ấy quen biết Jammet.”

“Trời đất!” Ông không bao giờ thôi ngạc nhiên bởi những gì bà vợ nghe qua từ lời đồn đại. Ông nhỏ nhẹ lặp lại: “Trời đất!” Ông nằm xuống, bao nỗi hồ nghi vẫn đọng đầy trong trí óc. Ai lại nghĩ Jammet có nhiều mối quan hệ vô hình như thế? Một mảnh lục kỳ lạ lan rộng từ ngôi nhà gỗ trống trơn, lôi kéo những người khó tin và khó ưa đến Caulfield để tìm kiếm cái gì không ai biết. Trong mười năm ông chưa gặp lại Thomas Sturrock, kể từ một thời gian ngắn trước khi Charles qua đời. Ông đã cố quên lần gặp gỡ ấy. Bây giờ ông không thể nào nghĩ đến một lý do vô thường vô phạt khiến cho Sturrock hiện diện ở đây.

“Anh có nghĩ ông ấy là kẻ giết người không?”

“Ai?” Trong một khoảnh khắc, ông không nhớ bà đang nói đến ai.

“Còn ai nữa! Dĩ nhiên là người bị cầm giữ. Anh có nghĩ ông ấy đã làm điều đó không?”

Knox nói: “Em ngủ đi.” Rồi ông hôn bà.

Vào ngày trước khi họ ra về, Donald dành thời giờ quý báu để xem qua cửa hàng của Scott nhằm tìm một món quà cho Susannah. Anh định mua cho cô một cây bút mực; tuy nó là món quà chia tay thích hợp, nhưng có thể cô thấy đó là lời nhắc nhở lộ liễu về lời hứa sẽ viết thư cho anh. Không có nhiều thứ để lựa chọn, cuối cùng anh mua một chiếc khăn tay thêu, bỏ qua ngụ ý rằng anh nghĩ cô sẽ khóc khi xa anh - có lẽ cô sẽ không nghĩ đến điều này.

Chiều hôm ấy, Susannah thờ thần nhiều tiếng đồng hồ trong phòng đọc sách của gia đình, chờ cho Donald gặp cô do tình cờ, trong khi lật qua một quyển sách. Cô có cơ hội đọc xong cả quyển sách cho đến lúc anh nhận biết chuyện gì đang diễn ra, nhưng cô không đọc xong; phần lớn các tiểu thuyết trong phòng đều gây nhàm chán, được chọn lựa bởi cha cô khi còn trẻ, hoặc bởi Maria vốn có sở thích lạ kỳ. Donald nghe tiếng ho của cô, và rón rén mở cánh cửa, giữ một tay sau lưng.

“Chúng tôi sẽ ra về ngày mai, trước khi trời sáng, nên chúng tôi không thể từ giã cô lúc đó.”

Cô vội đặt xuống quyển sách về đề tài câu cá và nghiêng người nhìn Donald: “Không có anh thì ở đây sẽ buồn tẻ.”

Donald mỉm cười, quả tim muốn nổi loạn trong lồng ngực: “Tôi mong cô không cho là tôi quá tự tiện, nhưng tôi mua cho cô món này. Tôi muốn tặng cô món gì đó trước khi ra về.”

Anh giơ ra một chiếc hộp nhỏ, được gói trong giấy dầu của cửa hàng và được cột lại bằng ruy băng.

Susannah mỉm cười, tháo chiếc hộp, mở ra chiếc khăn tay: “Ôi, đẹp quá! Anh Moody, anh thật là tử tế.”

“Xin gọi tôi là Donald.”

“Ôi, Donald. Cảm ơn anh nhiều. Tôi sẽ giữ nó luôn bên mình.”

“Tôi thấy không có vinh dự nào lớn hơn.”

Anh suýt nói ra rằng anh ghen tị biết bao với chiếc khăn tay, nhưng anh mất tự tin, có lẽ như thế là điều may. Anh không biết Susannah đã có một chiếc khăn tay giống như thế, mua ở cùng cửa hàng, được một anh trai trẻ tặng năm trước. Nhưng bây giờ Susannah đang ửng hồng đôi má, trông như cô đang rạng rỡ từ bên trong.

“Bây giờ tôi thấy ngượng vì không có gì tặng anh để đáp lại.”

“Tôi không mong được đáp lại gì cả.” Anh suýt dám nói ra rằng mình muốn có một nụ hôn, nhưng lại không đủ can đảm. “Chỉ cần thỉnh thoảng cô biên thư cho tôi, nếu cô không quá bận.”

“À vâng, tôi sẽ viết thư cho anh. Và có lẽ, nếu không quá bận, anh có thể thỉnh thoảng gửi thư cho tôi.”

“Mỗi ngày!” Anh đã nói ra một cách khinh suất.

“Ôi, tôi nghĩ anh sẽ quá bận. Tôi chỉ mong việc này sẽ không... nguy hiểm.”

Những phút còn lại trong phòng đọc sách trôi qua trong không khí mê mẩn ngọt ngào. Donald không biết nói gì thêm, nhưng nhận ra rằng quả bóng đang ở bên phần sân mình, và cuối cùng anh thu hết can đảm để nắm lấy bàn tay cô. Rồi có ai đó đánh lên tiếng keng trong tiền sảnh - hiệu báo giờ dùng bữa tối - và cô thu bàn tay về, nếu không thì ai biết được chuyện gì kế tiếp sẽ diễn ra. Chỉ nghĩ đến đó là anh đã cảm thấy quay cuồng.

Chỉ có hai con đường rời khỏi Sông Dove: hướng nam đi về vịnh, hoặc hướng bắc dọc theo con sông qua khu rừng. Jacob chọn con đường mòn vượt qua trang trại Price. Angus Ross đã bảo họ ông thấy những dấu hiệu là Francis đã đi qua Hồ Swallow, và Jacob chỉ dừng lại để xem xét dấu vết xem đó có phải là dấu vết của Francis hay không. Con đường mòn thoáng đãng; họ bước nhanh, đi qua hồ nước sau giữa trưa. Jacob quỳ xuống để xem xét gần hơn.

“Dấu vết đã cũ vài ngày, nhưng có hơn một người đàn ông đi qua đây.”

“Cùng lúc hay sao?”

Jacob nhún vai.

“Có thể là nhà buôn người Pháp đó. Ông ta đi qua đây phải không?”

“Hơn một người đàn ông đi theo hướng này: hai loại dấu chân, kích thước khác nhau.”

Họ đi thêm vài dặm theo dấu chân. Đến một nhánh sông hợp lưu với hồ nước, dấu mòn rẽ về hướng tây và nối tiếp theo đó, qua vùng đất đá không có dấu chân người. Donald bước theo Jacob vì nghĩ anh này biết phải làm gì, rồi nhẹ nhõm khi thấy một khoảnh đất gần dòng nước, nơi các dấu chân ép lá cây và rêu xuống mặt bùn.

“Người này đã đi bộ cả sáu, bảy ngày. Đã mệt mỏi và đói. Tôi nghĩ ta nên đi nhanh hơn. Ta có thể bắt kịp.”

“Nhưng hẳn đi đâu? Đường này dẫn đến đâu?”

Jacob không biết. Dấu mòn vẫn nối dài, ngoằn ngoèo qua rừng cây dọc con sông, luôn dốc cao lên, nhưng không có dấu hiệu cho thấy nó dẫn đến đâu ngoại trừ đi vào vùng hoang dã mênh mông.

Họ dừng lại để nghỉ trong khi còn ánh nắng. Jacob chỉ cho Donald cách chặt cành cây để làm chỗ trú. Dù đã sống ở Canada hơn một năm, đây là lần đầu tiên Donald nếm trải cuộc sống bản địa, và anh vui vì bao điều mới lạ. Anh đang xóa đi quá khứ và vỏ bọc một sách, cầu kỳ, để cuối cùng trở thành con người của hành động, con người gian truân vùng biên cương, nhà Phiêu lưu đích thực của Công ty. Anh thích thú nghĩ đến lúc kể lại kinh nghiệm của mình cho đám đàn ông ở Pháo đài Edgar.

Sau khi họ dựng chỗ trú rồi đốt đồng lửa và Jacob dọn món cháo bắp nấu với thịt, Donald ngồi gập người bên đồng lửa, lấy giấy bút ra biên thư cho Susannah. Anh chưa nghĩ đến việc gửi lá thư cho cô bằng cách nào, nhưng đoán có cư dân sống dọc đường để nhờ gửi đi. Anh viết “Susannah thân mến” rồi dừng lại. Liệu anh có nên mô tả dấu mòn hôm nay, khu rừng với tán lá xanh đậm và vàng chói, những tảng đá màu tím nhạt dưới lớp rêu sáng loáng, cách thu xếp chỗ ngủ? Anh bác bỏ các chi tiết này vì e cô sẽ thấy chán ngắt, rồi viết “Quả là điều thú vị nhất...”, rồi không hiểu sao sức nóng của ngọn lửa khiến anh ngã ra bất tỉnh, đến nỗi Jacob phải xốc anh lên cho tỉnh lại và đặt anh ngồi dưới mái lá bulô, nhưng anh lại ngã ra trên các cành cây linh sam. Con kiệt sức ập đến người anh như búa bổ, và anh quá mệt nên không thấy vàng trắng đang soi rọi tạo những bóng tối thần tiên trên cành cây

kẽ lá. Chắc chắn là anh quá mệt nên không thấy Jacob đang quan sát những tình thế bằng sáng lòe chung quanh, và nhúu mày suy tư.

Qua nhiều năm tôi đã gầy dựng được một bộ sưu tập sách hay tuy rằng gò bó về chủ đề, và tôi đã cho Ida mượn một số sách. Không như bà mẹ, cô bé lấy làm cảm kích và có vẻ như cảm động vì tôi đã tin tưởng cô mà cho mượn những thứ quý giá như thế. Nhưng bây giờ, dường như đầu sách quý giá nhất vẫn không quan trọng. Một trong những quyển sách tôi cho cô bé mượn là từ điển, quyển sách mà tôi quý trọng cả hai mươi năm. Tôi đã giữ quyển từ điển này bên mình khi ở trong bệnh viện tâm thần để bù lại phần giáo dục bị dở dang, nhưng Ida đặc biệt xin mượn vì nhà Pretty chưa hề trông thấy quyển sách nào như thế.

Mẹ tôi cho tôi quyển từ điển ấy một thời gian ngắn trước khi bà qua đời, như là để đền bù cho nỗi mất mát diễn ra sau đây. Bạn có thể nghĩ đây chỉ là phần đền bù nhỏ bé, nhưng nó không phải hoàn toàn vô dụng. Tôi ghét gặp phải những từ ngữ trong sách mà mình không hiểu rõ nghĩa nên vẫn kiên trì tra cứu những từ này: “trong treo”, “lắm điều”, “được hàm ý”^[23]. Tôi tra cứu từ “tự tử” sau khi mẹ tôi qua đời. Tôi nghĩ việc này có thể giúp tôi hiểu được tại sao bà làm thế. Định nghĩa là chuẩn xác và súc tích, là hai tố chất mà bà không có. “Hành động tự hủy diệt” nghe như là cố tình và quá khích, trong khi mẹ tôi có tính mơ mộng và hiền hòa, thường đấng trí. Tôi hỏi cha tôi, để xem ông có thể giải thích được không - tôi đoán ông hiểu rõ bà trong khi tôi còn hoang mang. Ông quát tháo và huyền thuyên rằng đây là việc cần bậy - mẹ tôi hẳn không bao giờ làm thế, thậm chí mới nghĩ đến việc này đã là tội lỗi. Thế rồi, ông khóc, khiến cho tôi bối rối cùng cực. Tôi vòng tay ôm lấy ông, cố an ủi trong khi ông nức nở. Sau một hoặc hai phút, hai cha con đứng bên nhau trong trạng thái vờ vịt của tình phụ tử vốn không tạo bất kỳ sự khác biệt nào - một hoặc hai phút mà tưởng chừng kéo dài cả giờ - rồi tôi buông ông ra mà bước khỏi phòng. Có vẻ như ông không để ý.

Tôi nghĩ cả hai cha con tôi đều không hiểu nhiều về bà.

Sau này, tôi nhận ra rằng cha tôi tức giận bởi vì tôi đã đoán ra sự thật. Giờ đây, gần đến tuổi của mẹ tôi khi bà qua đời, tôi không biết mình đã thành công trên đường đời ra sao: đứa con độc nhất của tôi đã bỏ nhà ra đi trong những tình huống kinh khủng, và rõ ràng là tôi không thể đổ lỗi mọi chuyện cho dòng máu Ireland của nó. Tôi đã dự phần trong số mệnh của nó, mà tôi chưa biết sẽ tổn hại ra sao.

Tôi cảm thấy nhẹ nhõm phần nào khi trò chuyện cùng Ida. Hôm nay, cô bé tươi vui hơn; lại thêm hương vị ngòi lê đôi mách về người đàn ông bị cầm giữ trong kho chứa hàng. Ida nhại lại thái độ mặt sưng mày sía của Scott khi cho phép sử dụng một phần bất động sản quý giá của ông cho mục đích như thế. Cô bé cũng dậm thêm một ít chi tiết thú vị - các anh cô đã tìm thấy dấu hiệu cho biết người đàn ông này đã đi ngang trang trại của họ trên đường đến ngôi nhà gỗ của Jammet, như thế có nghĩa là ông đã đi từ hướng bắc. Nghĩa là có thể ông đã gặp Francis. Nghĩa là tôi nên đi dò hỏi ông, cho dù ông là kẻ giết người chẳng nữa.

Cô bé cũng nhắc đến Thomas Sturrock, người đang ngụ trong nhà Scott. Liệu tôi có biết rằng ông này là Người Dò tìm nổi tiếng nhưng đã thất bại trong vụ hai cô con gái nhà Seton? Cả thị trấn đang kháo nhau về ông. Tôi gật đầu một cách mập mờ, và nói tôi chưa từng nghe gì cả. Tôi thắc mắc tại sao

ông không nhắc đến vụ kia khi chúng tôi trao đổi với nhau về vụ án mạng ở đây. Lại thêm một trường hợp mà tôi là người biết sau cùng.

Tôi đã đoán trước Knox sẽ kiểm chuyện rầy rà vì tôi muốn tiếp xúc người bị cầm giữ. Ông cho rằng tôi sẽ không thu lượm được gì, rằng họ đã cật vấn ông, rằng việc này gây bất lợi, rằng việc này là không phù hợp, và cuối cùng, rằng việc này là nguy hiểm. Tôi vẫn giữ thái độ đúng lý. Tôi biết nếu mình kiên trì thì ông sẽ nhượng bộ, và đúng là ông nhượng bộ sau nhiều cái lắc đầu và nhiều tiếng thở dài. Tôi trấn an ông là tôi không sợ ông ấy, dù cho ông ấy trông dễ sợ đến đâu - ông ấy sẽ chịu thiệt nếu có thái độ không hay (ngoại trừ khi đã bị kết tội, khi tôi đoán ông bị kết tội trong bao nhiêu vụ án mạng thì vẫn thế, nhưng tôi không nói ra suy nghĩ này). Dù sao chẳng nữa, Knox kiên quyết phái gia nhân của ông đi với tôi, với lời căn dặn phải ngồi ở cửa kho chứa hàng và để mắt trông chừng mọi việc.

Adam mở khóa cửa kho chứa hàng; lúc này một ít hàng hóa khô bên trong đã được thu dọn đi để người bị giam giữ có nhiều khoảng trống. Có hai cửa sổ gần trần nhà tạo cơ hội trốn thoát nhỏ nhoi, nhưng ông ngồi gục đầu trên một tấm nâng hàng và không quan tâm khi cửa mở. Có lẽ ông đang ngủ - chỉ cự mình khi Adam gọi ông, rồi chậm chạp ngồi lên, kéo một tấm chăn mỏng quanh người. Không có lửa sưởi ấm; có vẻ như bên trong lạnh khắc nghiệt hơn và thấm sâu hơn so với bên ngoài.

Tôi quay qua Adam: “Các anh định để cho ông ấy chết cóng hay sao?”

Adam lẩm bẩm - nghe như là việc đốt trụi tất cả chúng tôi - và tôi ra lệnh cho anh đi tìm ít viên đá nóng để hơ chân, và ít cà phê. Adam ngạc nhiên nhìn tôi: “Tôi không được phép rời khỏi bà.”

“Đi tìm ngay. Đừng có nhõ nhăng; chúng tôi không thể ngồi nói chuyện ở đây trong cái lạnh như thế này. Tôi chắc chắn sẽ ổn cho đến khi anh quay lại.” Tôi trừng mắt nhìn anh một cách nghiêm khắc cho đến khi anh quay đi, luống cuống khóa lại cánh cửa sau khi bước ra ngoài.

Người bị giam giữ không nhìn đến tôi, mà ngồi như tượng đá. Tôi kéo một chiếc ghế đến gần tấm nâng hàng và ngồi xuống. Tôi lo lắng nhưng cố không lộ trên nét mặt. Nếu muốn ông giúp thì tôi nên ra vẻ như mình tin cậy nơi ông. Rốt cuộc, tôi đã suy nghĩ phải ăn nói ra sao với ông.

“Ông Parker ạ, tên tôi là Bà Ross. Tôi đến đây để nhờ ông giúp đỡ. Tôi xin lỗi đã lợi dụng việc ông bị... cầm giữ.”

Ông không nhìn tôi mà cũng không tỏ vẻ rằng tôi đang hiện diện ở đây. Tôi chợt nghĩ ra rằng có lẽ ông lảng tai.

Tôi tiếp tục, lần này nói lớn hơn: “Ông Parker, tôi được biết ông đi từ phía bắc, ngang qua Hồ Swallow, phải không?”

Sau một chốc, ông nói nhỏ nhẹ: “Chuyện này liên quan tới bà ra sao?”

“Chuyện là thế này: tôi có một đứa con trai, Francis. Bảy ngày trước nó đi khỏi nhà. Tôi nghĩ nó đi về hướng bắc. Nó không quen biết ai ở đây. Tôi đang lo lắng. Tôi muốn hỏi ông đã trông thấy dấu

hiệu nào...? Nó chỉ mười bảy tuổi. Nó có... tóc đen. Người hơi mảnh khảnh.”

Chỉ có thể. Không thể nói cách nào khác, và dù sao chẳng nữa tôi thấy cổ họng mình thắt nghẹn đến mức tôi không chắc mình nói được thông suốt.

Có vẻ như Parker đang suy tư: khuôn mặt ông không còn trông lạnh lùng như trước, và đôi mắt đen của ông nhìn thẳng vào mắt tôi: “Bảy ngày trước hả?”

Tôi có thể tự trách mình. Đáng lẽ tôi phải nói tám. Hoặc chín. Tôi gật đầu.

“Và người ta tìm thấy Jammet sáu ngày trước.”

“Ông Parker ạ, con tôi không giết anh ấy.”

“Làm sao bà biết được?”

Tôi cảm thấy cơn giận dữ dâng trào với lời lẽ hạch sách của ông. Dĩ nhiên là tôi biết. Tôi là mẹ của nó mà. “Tôi còn giống như là bạn thân thiết của nó.”

Lúc ấy, Parker có thái độ bất ngờ: ông bật cười. Giống như giọng nói, tiếng cười của ông trầm trầm và khô khan, nhưng không phải khó chịu. “Tôi cũng là bạn thân thiết của Jammet. Tuy vậy, có vẻ như Ông Knox và Ông Mackinley nghĩ tôi giết anh ấy.”

Tôi bị lùi vào thế thụ động vì câu nói này. “À... tôi đoán họ không hiểu rõ ông. Nhưng tôi nghĩ một người vô tội sẽ làm hết sức mình để giúp đỡ một phụ nữ trong hoàn cảnh của tôi. Việc làm này sẽ xác định người ấy có tư cách tốt.”

Liệu tôi đang tưởng tượng, hoặc đúng thực là ông đang mỉm cười? Đôi môi ông xoắn lại một tí: “Thế thì nếu tôi giúp bà, bà nghĩ Ông Mackinley sẽ thả tôi ra hay không?”

Tôi không thể nói ông đang mỉa mai hay không, “Ông Parker ạ, việc này tùy thuộc vào những tình huống mà tôi không biết gì hết, chẳng hạn như ông có phạm tội hay không.”

“Tôi không phạm tội. Bà có phạm tội không?”

“Tôi...” Tôi không biết nói gì cho thông suốt. “Tôi tìm thấy anh ấy. Tôi trông thấy những gì đã gây ra cho anh ấy.”

Bây giờ, ông có vẻ thực sự ngạc nhiên. Tôi có cảm tưởng xác đáng rằng ông muốn biết tôi đã trông thấy những gì. Và, tôi nghĩ nhanh trong đầu, nếu ông muốn biết, thì có lý do cho rằng ông không phải là hung thủ.

“Bà tìm thấy anh ấy hả? Họ không cho tôi biết chuyện xảy ra như thế nào.”

Nếu ông nói dối, thì quả thực ông đóng kịch rất tài tình, ông nghiêng người về phía trước. Tôi cố gắng không nghiêng người tránh ra xa, nhưng khuôn mặt của ông trông kinh khiếp. Tôi có thể cảm nhận cơn giận dữ toát ra từ ông.

“Kể cho tôi bà đã trông thấy những gì. Rồi tôi có thể giúp bà.”

“Tôi không làm thế được. Tôi không thể mặc cả với ông.”

“Vậy thì tại sao tôi phải giúp bà?”

“Tại sao ông không chịu giúp?”

Thình lình ông đứng dậy, bước nhanh đến bức tường của kho chứa hàng - chỉ vài bước, nhưng tôi nao núng trước khi trấn tĩnh lại được, ông thở dài. Có lẽ ông đã quá quen với việc người ta sợ ông. Tôi thắc mắc Adam đang ở đâu với cà phê - có vẻ như anh ta đã đi hàng tiếng đồng hồ.

“Tôi là đứa con hai dòng máu, bị kết tội giết một người da trắng. Bà có nghĩ họ quan tâm đến tình tiết tôi là bạn anh ấy không? Bà có nghĩ họ tin vào những lời tôi nói không?”

Parker đang đứng trong một vùng tối của kho chứa hàng, và tôi không thể nhìn rõ nét mặt ông. Rồi ông quay lại tấm nâng hàng: “Tôi mệt mỏi rồi. Tôi sẽ cố nhớ lại. Ngày mai bà hãy hỏi tôi.”

Ông nằm xuống trên chiếc giường, kéo tấm chăn lên người, quay lưng về phía tôi.

“Ông Parker ạ, tôi xin ông suy nghĩ về chuyện này.” Tôi không chắc mình biện luận có kết quả. “Ông Parker...?”

Khi Adam quay lại, tôi đang đứng chờ bên trong cánh cửa. Anh nhìn tôi với vẻ kinh ngạc, bình cà phê bốc hơi như là một núi lửa bé tí trong không khí ẩm ướt.

Tôi bảo anh: “Ông Parker và tôi đã trao đổi tạm xong. Nhưng anh cứ để cà phê lại đây.”

Adam có vẻ không vui nhưng vẫn làm theo lời tôi, thận trọng đặt cái bình và chiếc cốc một khoảng cách xa khỏi ông.

Và có vẻ như mọi việc là thế.

Đôi lúc Andrew Knox ước gì mình không phải là người lớn tuổi danh giá trong cộng đồng. Khi nghỉ hành nghề luật sư, ông thoát khỏi mấy kẻ luôn nài nỉ ông lập lại trật tự cho cuộc sống rối rắm, lộn xộn của họ. Mấy kẻ dối trá và lừa đảo nhưng vẫn nghĩ rằng thế gian đang toa rập chống lại họ, rằng dù họ đã gây bất công cho người khác, những phiền lụy của họ không phải là do chính họ gây ra. Và như thế chưa đủ trong khi cả thị trấn đang xôn xao vì khả năng kẻ sát nhân đang lẩn khuất gần đâu đó, thì đến phiên John Scott tìm đến phòng đọc sách của Knox, yêu sách lấy lại kho chứa hàng, hoặc đòi phải được đền bù thỏa đáng vì đã dành tòa nhà để sử dụng cho lợi ích của thị trấn - theo cách ông nói - nếu không ông sẽ đưa vấn đề lên chính phủ. Knox chúc cho ông được may mắn. Và Mackinley không vội vã ra về - Knox nghĩ ông này muốn tự mình thu được lời thú tội hầu có thể mang phạm nhân đi điều hành như là chiến lợi phẩm. Knox bị kẹt giữa mấy kẻ đầy tham vọng và không còn muốn dính dáng đến họ.

Và rồi còn có vụ việc liên quan đến Sturrock, mà ông không thể làm ngơ.

Mary gõ cửa, nói rằng Bà Ross muốn gặp ông - lần nữa. Người phụ nữ này không muốn để cho ông yên. Ông gật đầu và thầm thở dài - ông có cảm tưởng nặng trĩu là nếu bị từ chối, bà ta sẽ đứng chờ mãi bên ngoài hành lang hoặc thậm chí ở ngoài đường.

Bà bắt đầu trước khi kịp đóng lại cánh cửa: “Ông Knox...”

“Bà Ross, tôi tin cuộc trao đổi của bà có ích chứ?”

“Ông ấy không chịu trao đổi. Nhưng ông ấy biết chuyện nào đấy. Ngày mai tôi phải trở lại.”

“Tôi không thể cho phép bà làm như thế, bà thấy...”

“Ông ấy không làm chuyện đó.”

Giọng bà nghe chắc nịch đến nỗi ông trân trối nhìn bà, há hốc miệng, rồi mới nhớ ra mà ngậm miệng lại.

“Điều gì khiến cho bà tin chắc như vậy? Trực giác của phụ nữ hay sao?”

Bà mỉm cười với vẻ mỉa mai - thái độ khó chịu nơi một phụ nữ: “Ông ấy muốn biết Jammet chết như thế nào. Ông ấy không biết. Và tôi tin chắc ông ấy biết điều gì đấy về Francis. Nhưng ông ấy không tin tưởng Ông Mackinley sẽ công tâm đối với một người... có hai dòng máu.”

Knox nghi là Parker cũng không tin mình, nhưng vì phép lịch sự mà bà không nói ra.

“Có lẽ bà cũng biết ông ấy đã làm gì ở ngôi nhà gỗ của Jammet chứ?”

“Tôi sẽ hỏi ông ấy.”

Knox nhú mày. Toàn bộ vụ việc đang vượt khỏi tầm kiểm soát. Ông quên rằng chỉ mới phút chốc trước ông đã muốn thoát ra khỏi các trách nhiệm, nhưng bây giờ vợ của một nông dân muốn tháo bỏ trách nhiệm cho ông thì vô lý hết sức.

“Tôi lấy làm tiếc, việc này là không được. Chúng tôi đang dự định chuyển người bị giam giữ đi nơi khác càng sớm càng tốt. Chúng tôi không thể để bất kỳ ai đến nói chuyện với hắn tùy thích.”

“Ông Knox...” Bà bước một bước đến gần ông, gần như là (nếu bà là đàn ông) dọa nạt ông: “Con trai tôi đang ở trong rừng mà nhân viên Công ty có thể không truy tìm được. Nó có thể đi lạc đường. Nó có thể bị thương. Nó là con tôi và nếu ông ngăn chặn tôi tìm ra theo bất kỳ cách thức nào có thể được, có lẽ ông sẽ chịu trách nhiệm đối với cái chết của nó.”

Knox phải cố gắng để không phải bước lùi lại. Có một vẻ gì đó nơi bà - hoặc có lẽ cảm nhận về sự yếu kém của mình mà người phụ nữ cao lớn này khơi gợi. Khi nhìn thấy đôi mắt sắt đá của bà - đôi mắt của màu xám kỳ lạ và tính cứng cỏi - ông nhận ra bà có ý chí mãnh liệt.

“Tôi vẫn nghĩ rằng ông, hơn cả mọi người khác, hiểu tình cảnh ra sao nếu mất một đứa con. Liệu ông sẽ từ chối giúp đỡ tôi dù cho có thể giúp đỡ hay sao?”

Knox thở dài, cảm thấy tức giận vì bà đã sử dụng thảm kịch nhà Seton để gây sức ép cho mình, nhưng ông cũng nhận ra rằng vì thế mà mình sẽ nhượng bộ. Chỉ cần anh con trai đi lạc thì hậu quả sẽ rắc rối đến nỗi ông không dám nghĩ tới. Và có lẽ Mackinley không cần phải biết. Nếu ông cẩn trọng thì không ai cần phải tìm hiểu.

Ông bảo bà quay lại sáng sớm hôm sau, rất sớm, khẩn cầu bà phải giữ kín, rồi thở dài khi bà ra về. Ông nghĩ một người mẹ hành động như thế để bảo vệ đứa con là lẽ tự nhiên; chỉ có điều nếu bà khóc lóc hoặc mềm mỏng hơn thì là tự nhiên hơn nữa (và ông sẽ lấy đó mà cảm thông hơn).

“Ông Knox!” Mackinley xông vào phòng đọc sách của ông mà không gõ cửa. Rõ ràng là càng ngày càng không ai chịu nổi cái ông này: cứ thong dong đi vào nhà người ta như là nhà mình. “Tôi nghĩ thêm một ngày là được, ông thấy sao?”

Knox nhìn Mackinley một cách mệt mỏi: “Được cái gì hở Ông Mackinley?”

“Được lời thú tội. Không ích gì mà vội vã.”

“Nếu hắn ta không thú tội thì sao?”

“Úi chao, tôi nghĩ không thành vấn đề.” Mackinley nở nụ cười xảo quyệt: “Cứ tước đi tự do với bọn này thì chẳng bao lâu họ sẽ quy lụy. Họ không chịu nổi việc cầm giữ, giống như thú vật.”

Knox nhìn Mackinley với vẻ căm ghét.

Mackinley không nhận ra cử chỉ ấy: “Tôi nghĩ trước bữa ăn tối, tôi sẽ có một buổi làm việc nữa.”

“Tôi có công việc giấy tờ khẩn. Việc kia gác lại được không?”

“Ông Knox ạ, tôi thấy không cần làm phiền đến ông. Tôi sẵn sàng thẩm vấn hắn một mình.”

“Tôi nghĩ hai người chúng ta cùng hiện diện thì... tốt hơn.”

“Tôi nghĩ mình sẽ không có nguy hiểm gì cả.” Ông kéo vạt áo vét để cho thấy một khẩu súng lục giắt ở thắt lưng.

Knox cảm thấy ngập tràn tức giận: “Ông Mackinley à, tôi không nói đến sự an toàn của ông. Thật ra, đó là cần thiết phải có hơn một nhân chứng đối với bất kỳ lời khai nào.”

“Thế thì tôi sẽ dẫn Adam đi theo, nếu ông lo điều đó. Xin vui lòng trao cho tôi chìa khóa.”

Knox đành nén giận mà mở ngăn kéo chứa hai chìa khóa của kho chứa hàng. Ông tự hỏi mình có nên thay đổi ý kiến mà đi theo Mackinley hay không. Ông đã bắt đầu nghi Mackinley là hung thủ, nhưng dĩ nhiên ông này không phải thế, mà là một nhân viên được trọng vọng của Công ty.

Ông trao chìa khóa và gắng gượng mỉm cười: “Adam đang ở trong bếp.”

Sau khi Mackinley đã ra đi, Knox nghe tiếng nói trong phòng khách. Hai cô con gái của ông đang cãi vã nhau. Ông định can thiệp như đã từng làm khi hai đứa còn nhỏ, nhưng không đủ nghị lực. Hơn nữa, bây giờ hai đứa con đã là hai phụ nữ trưởng thành. Ông lắng nghe những tiếng nói quen thuộc: giọng của Susannah hòa vào nước mắt, tiếng nói của Maria theo cung cách thuyết giảng khiến cho ông cau mày, tiếng cánh cửa đóng sầm, rồi bước chân chạy lên thang lầu. Phụ nữ trưởng thành là như thế.

Sturrock đã trò chuyện với Bà Scott, và bà nhìn lên tôi với vẻ lo lắng thường nhật, có lẽ tương tự như trong trường hợp ông chồng đến để trách cứ. Tôi có cảm tưởng như họ đang trao đổi khá thân mật với nhau: khi tôi bước vào cửa hàng thì họ kín đáo rời xa nhau như thể cho thấy đã xong xuôi. Tôi cảm thấy bất bình; tôi đã nghĩ ông ấy về phe với mình. Dường như Ông Sturrock có thói quen thì thảo trò chuyện với các bà vợ của thiên hạ.

Ông quay về phía tôi và mỉm cười, mái đầu bạc cúi xuống: “Bà Ross ạ, bà đã tìm ra một nơi chốn ấm áp nhất và tiếp đãi lịch sự nhất ở Caulfield vào cái ngày lạnh giá này.”

Tôi gật đầu, hơi cứng nhắc. Vì lý do nào đấy, tôi không muốn ông ấy nhận ra mình.

“Bà Ross, tôi pha cho bà một cốc cà phê nhé! Cà phê dùng trong nhà.” Có vẻ như bà đã có thêm can đảm vì sự hiện diện của Sturrock để tự chuyện với cà phê của ông chồng.

“Cảm ơn bà. Thế thì hay quá.”

Tôi muốn uống một cốc cho dù phải trả cái giá cắt cổ. Tôi thấy lạnh tận xương tủy. Cái lạnh ở kho chứa hàng. Cái lạnh của vụ án mạng. Dù đã nói chắc với Knox, tôi vẫn không rõ Parker có phải là thủ phạm hay không. Ban đầu tôi định ninh là không phải, nhưng ngay khi Adam khóa lại cánh cửa kho chứa hàng thì sự tin tưởng này đã nhạt phai.

Để cho qua chuyện, tôi nói và ra vẻ mình không hờn dỗi: “Ông không nói cho tôi biết là ông quen biết với Ông Knox.”

“Tôi không nhớ đã nói. Tôi xin lỗi.”

“Đáng lẽ ông có thể đến gặp ông ấy mà hỏi về các vật dụng của Jammet. Ông không cần phải lần lút như kẻ trộm.”

Giống như tôi. Tôi có cảm tưởng như bị phản bội. Tôi thích ông hơn khi ông hành động lần lút như tôi.

“Xưa kia tôi có quen biết Ông Knox. Tôi nghĩ bây giờ ông ấy không nhận ra tôi nữa.”

“Ông ấy có biết ông hiện đang ở đây không?”

“Tôi nghĩ ông ấy khó mà không biết.”

“Tôi không có ý tọc mạch. Tôi chỉ cảm thấy... có bất lợi.”

Trong một khoảnh khắc, chúng tôi im lặng uống cà phê.

“Bà Ross ạ, tối hôm đó tôi không có ý đánh lừa bà, xin bà tin như vậy. Đôi lúc con người ta cảm thấy thất vọng vì vị thế của mình trong sự việc. Chúng ta luôn muốn làm người hùng phải không? Hoặc là người hùng của câu chuyện hoặc... không là gì cả.”

“Tôi tin chắc ông đã làm hết sức mình.”

Ông thở dài. Tôi có phần tin nơi ông, nhưng nhận ra đây là vì ông có sức thu hút chứ không phải do tôi nổi tiếng có tài phán xét gì cả.

“Nếu ông không tìm được ở đó, thì không thể làm gì khác được.”

Ông mỉm cười: “Nhưng có người nói - mà tôi tin chắc bà đã nghe - rằng tôi đã tìm kiếm quá lâu, và rằng tôi vẫn còn nuôi hy vọng trong khi đáng lẽ nó phải bị vùi lấp.”

“Nếu bậc cha mẹ muốn nuôi hy vọng thì không ai làm gì được để ngăn chặn họ.”

Câu này nghe gay gắt hơn là ý tôi muốn nói, và Sturrock nhìn tôi với vẻ trắc ẩn hùng hồn mà tôi đã thấy lúc trước. Phần yếm thế trong tôi tự hỏi đã có bao nhiêu gia đình - đang khổ sở vì lo lắng - khi nhìn thấy dáng vẻ ấy mà cảm thấy được an ủi.

Dĩ nhiên là hoàn cảnh của tôi cần đến hành động chứ không thể chỉ có lòng trắc ẩn. Cái gì đó đã quay cuồng trong tôi, không tên nhưng đáng sợ, bây giờ thành linh kết tinh lại. Và tôi biết rằng mình không còn có thể trông cậy nơi ai được nữa, bất kỳ ai. Rốt cuộc rồi họ chỉ làm cho tôi thất vọng.

Knox đến gặp Sturrock nơi nhà Scott. Ông tự báo tin cho gia nhân, rồi Scott đi ra tiếp ông, nhìn ông với vẻ hiếu kỳ, nhưng ông không nói lý do tại sao mình đến đây. Chuyện này không liên quan gì tới họ, nên cứ để cho họ buôn chuyện (dù sao thì họ vẫn sẽ buôn chuyện, mặc ông cho phép hay không). Có lẽ họ sẽ nghĩ rằng Sturrock là một nghi phạm khác trong vụ án mạng.

Ông được đưa vào một gian phòng phía sau ngôi nhà mà gia đình Scott cho các doanh nhân hay đi lại thuê ngắn hạn. Gia nhân gõ cửa, và khi Sturrock trả lời, Knox bước vào.

Thomas Sturrock đã già đi kể từ lần cuối hai người gặp nhau. Nhưng đã mười năm qua rồi - và mười năm giữa hai cái tuổi năm mươi và sáu mươi có thể tạo sự khác biệt giữa thời đỉnh cao và thời lảm cẩm. Knox bắn khoản tự hỏi mình có già đi như thế không.

Sturrock vẫn đứng thẳng người và thanh lịch như thuở nào, nhưng trông gầy hơn, khô khan hơn, yếu đuối hơn. Ông đứng dậy khi Knox bước vào, che giấu nỗi ngạc nhiên - hoặc bất kỳ cảm nhận nào - với nụ cười: “Ông Knox. Tôi nghĩ mình không nên thấy ngạc nhiên.”

“Ông Sturrock.” Hai người bắt tay nhau. “Tôi mong ông vẫn khỏe.”

“Tôi vẫn có việc để bận bịu sau khi về hưu.”

“Tốt. Tôi nghĩ ông biết tại sao tôi đến đây.”

Sturrock nhún vai, có phần cường điệu. Dù cho khuy măng sét sòn và quần bị lấm lem, ông vẫn tạo cho người ta có cảm tưởng ông là người thích chưng diện. Đây là điểm bất lợi cho ông.

Knox cảm thấy ngượng ngập. Ông đã quên đi ảnh hưởng từ sự hiện diện của Sturrock và gần như tự thuyết phục mình rằng lời đồn đại râm ran quanh Caulfield là đúng sự thật.

“Tôi lấy làm tiếc về... à, ông biết đó. Tôi biết người ta bàn tán ra sao. Chẳng dễ chịu gì cả.”

Sturrock mỉm cười: “Tôi không muốn phản bác lại họ, nên ông cứ yên tâm về chuyện này.”

Knox gật đầu, tỏ ra nhẹ nhõm: “Tôi chỉ lo về phần vợ tôi. Đó có thể là nguyên nhân khiến cho vợ tôi và hai con gái tôi khổ sở... Tôi nghĩ ông hiểu được.”

“Vâng, đương nhiên.”

Knox nhận ra là Sturrock không đồng tình; mình không tin nơi ông ta được, ông ta muốn phục hồi danh dự.

“Dù sao đi nữa, chuyện gì khiến cho ông đến Caulfield? Tôi đã nghe mọi chuyện lạ lùng.”

Với nụ cười, Sturrock đáp: “Tôi mong mọi chuyện đều đúng.”

Ngay lúc đó, Knox nghe tiếng cọt kẹt bên ngoài căn phòng. Ông nhẹ nhàng đứng dậy và đến mở cánh cửa.

John Scott đang đứng đó với một chiếc khay, cổ làm ra vẻ như vừa mới đi đến. Ông nói với sự chân thành thiếu thuyết phục: “Tôi nghĩ hai ông có thể muốn dùng một chút rượu.”

Knox đón nhận chiếc khay với ánh mắt nghiêm khắc: “Cảm ơn. Ông chu đáo quá. Tôi tin là ông cần tôi viết báo cáo hậu thuẫn cho ông đòi tiền đền bù phải không?”

Scott trở nên mặt sưng mày sía và rồi, vì muốn giải tỏa tình thế, tỏ thái độ cùng mưu đồ bí ẩn. Hất hàm về phía Sturrock, ông thì thầm: “Ông ấy là một người lý thú.”

Da mặt Scott đỏ hồng và bóng nhẫy một cách bất an dưới ngọn đèn. Bỗng dưng Knox liên tưởng đến một con heo trên trang trại của cha mẹ ông thường ụt ịt một cách điệu hạnh để tìm xin vài mẩu thức ăn, cái mồm hay chọc qua hàng rào ở cuối khu vườn, ông ngạc nhiên vì các hình ảnh tương đồng đến nỗi ông chỉ gật đầu rồi đưa chân đóng lại cánh cửa.

Ông đặt chiếc khay lên mặt bàn. “Ông Scott không chỉ là người bán hàng tạp hóa, chủ nhà máy xay và doanh nhân, mà cũng là tờ công báo của địa phương.” Ông rót một ly whisky cho Sturrock. “Trong khi ông ở đây, tôi giúp gì được không? Ngoại trừ cho ông một phòng trong nhà tôi, vì việc này sẽ... không hợp cách.”

“Ông có lòng tử tế mà hỏi đến.” Có vẻ như Sturrock suy nghĩ về vụ việc, trong khi không cần thiết phải suy nghĩ. Ông kể cho Knox nghe lý do mình đến đây, và Knox hứa sẽ làm hết sức mình tuy trong thâm tâm cảm thấy kỳ quặc về lời yêu cầu.

Mất thêm nửa giờ và mất vài đô la, Knox đi ra khỏi ngôi nhà, rồi thấy bước chân mình hướng đến kho chứa hàng, một tòa nhà lớn vươn cao, không có cửa sổ, tách biệt khỏi những ngôi nhà sáng đèn.

Ông dừng lại bên ngoài - hầu như không còn ánh sáng - lắng nghe tiếng động bên trong, ông không nghe được gì cả, rồi rút ra chiếc chìa khóa, tin rằng Mackinley đã ra về.

Ngay cả trước khi đôi mắt ông làm quen được với khung cảnh tối tăm bên trong, ông đã nhận ra có cái gì đó đã thay đổi. Người tù không quay lại để đối diện với ông.

“Ông Parker? Tôi là Ông Knox.”

Bây giờ, người đàn ông mới cử động và để lộ khuôn mặt. Trong một khoảnh khắc, trí não của Knox không hiểu được đôi mắt ông đã ghi nhận những gì - khuôn mặt xuất hiện, như lúc trước, giống như bản khắc của một khuôn mặt, chỉ có điều là bản khắc chưa hoàn chỉnh, hoặc bị hủy hoại bởi một con dao cùn. Knox rung mình khi nhận ra đôi lông mày rậm, lưỡng quyền cao, và máu thẩm đậm làn da.

“Trời ơi, chuyện gì đã xảy ra?” ông kêu lên, trước khi bộ não bắt kịp lời nói khiến cho ông ngừng bật.

Giọng nói của người đàn ông nghe khàn khàn nhưng không có xúc cảm: “Đến lượt ông hả?”

“Ông ấy đã làm gì?” Đáng lẽ ông phải nhất quyết đi cùng Mackinley. Đáng lẽ ông phải lắng nghe nỗi nghi kỵ của mình. Chết tiệt cái tên đó! Hắn đã hủy hoại tất cả.

“Ông ta nghĩ có thể thúc ép tôi khai. Nhưng tôi không thể khai việc mà mình không làm.”

Knox bước tới bước lui trong cơn kích động. Ông nhớ lại lời trấn an của Bà Ross rằng Parker vô tội, và có phần đồng ý với bà. Ông cảm thấy bồn loạn như là nghệ sĩ xiếc tung hứng thành linh thấy có quá nhiều quả bóng trong không trung, và nghĩ rằng những thảm kịch sắp diễn ra, theo đó là nỗi nhục nhã.

“Tôi sẽ... tìm cho anh cái gì đó cho việc này.”

“Không có cái gì bị vỡ.”

“Tôi... tôi xin lỗi. Việc này chưa từng xảy ra trước đây.”

“Tôi muốn nói cho ông biết một chuyện mà tôi sẽ không nói cho ai khác.”

Knox nhìn người đàn ông chăm chăm trong niềm hy vọng mờ lung.

“Laurent có kẻ thù. Và những kẻ thù tệ hại nhất là nhân viên của Công ty. Nếu còn sống thì anh

ấy là mối đe dọa cho họ. Chết rồi thì anh ấy không còn là mối đe dọa nữa.”

“Đe dọa như thế nào?”

“Anh ấy là người thành lập Công ty Bắc Mỹ. Nhưng hơn thế nữa, anh ấy là đồng nghiệp trước đây của họ, giống như tôi. Công ty không ưa người quay lại chống lại họ.”

“Những ai ở Công ty?”

Một sự im lặng kéo dài.

“Tôi không biết.”

Knox cảm nhận một dòng mồ hôi chảy dài xuống ngực, bắt chập khí lạnh trong kho chứa hàng. Điều gì đó đã hiện ra trong tâm trí ông, điều gì đó ngu xuẩn và khinh suất và khăng khăng, điều gì đó không giống như bất kỳ việc nào ông đã làm trước đây - và ông biết mình sẽ phải làm gì.

Trong suốt bữa ăn tối ấy, ông thấy Mackinley ba hoa do ảnh hưởng của rượu vang và sự quan tâm của phụ nữ. Mackinley cất tiếng oang oang cùng với màu đỏ trên gương mặt, dần giải đức tính của những nhân viên quan trọng trong Công ty mà ông từng biết. Ông thảo luận về việc một quản trị viên Công ty đã nổi danh nhờ dập tắt một cuộc cãi vã giữa hai bộ tộc người Da Đỏ khiến hai bên bị thiệt, và rồi một nhân viên tiên tiêu được ngưỡng mộ một cách đặc biệt, người không màng đi bộ hàng trăm dặm giữa mùa đông. Hiển nhiên là ngay cả người bản địa hành nghề hướng đạo cũng ngưỡng mộ tài năng của anh này trong việc định hướng và sinh tồn trong hoang dã, vì thế chứng tỏ người bản địa chẳng có kỹ năng thiên bẩm gì khá hơn người da trắng (đặc biệt là người da trắng gốc Scotland).

Knox nhìn Mackinley ba hoa, không góp chuyện nhưng cố che giấu nỗi kinh tởm. Sau đó, vợ ông hỏi ông Ồn không, ông mỉm cười nói mình chỉ mệt mỏi, nhưng không có gì đáng lo.

Từ lúc này, người ta sẽ buôn chuyện về ông; các lời đồn đại sẽ lan xa, kể rằng ông thiếu năng lực, không đạt tiêu chuẩn. May mắn là ông đã về hưu. Nếu thanh danh của ông là cái giá phải trả cho công lý, thì ông chẳng màng.

Trước đây ông đã ngậm miệng đôi với sự thật. Ông có thể ngậm miệng lần nữa.

Những cánh đồng của thiên đường

Anh đã thất bại. Đã vài ngày qua, anh nằm thiu thít trong căn phòng này, người yếu ớt hầu như không cử động nổi. Chân trái anh đau nhức từng chập, khiến cho anh phải thức dậy trong đêm. Từ chiếc giường hẹp, anh đã xem xét các bức tường quét vôi trắng, các chiếc ghế gỗ, cửa sổ không có rèm chỉ cho thấy bầu trời. Khi nhồm dậy dựa trên hai cùi tay, anh có thể thấy chóp tháp nhỏ của một ngôi nhà thờ, được sơn màu đỏ mờ đục. Trong phần lớn thời gian, bầu trời có màu xám, hoặc trắng. Hoặc đen.

Anh đã bốt run rẩy. Bây giờ anh biết mình hẳn đã lên cơn sốt sau khi rơi xuống bãi lầy. Anh đã đi băng qua một dòng nước lặn lờ có than bùn - dòng nước tĩnh lặng đến mức có những cầu vồng trông như vầng dầu trên bề mặt - thế rồi khi đến bờ bên kia anh trượt chân và đâm bổ xuống vũng lầy. Anh thấy kinh khiếp bởi tốc độ mình chìm xuống, vội nắm lấy một dùm lau sậy, soài thân người rộng ra trong bùn để không bị chìm tiếp. Anh có thể thấy rõ mình bị hút xuống dưới, bùn tràn vào miệng và mũi, làm nghẹt cổ họng. Anh hét to lên, như là câu phát biểu về tình huống hơn là tiếng kêu cầu cứu - không cần làm thế, vì sự thể đã rõ ràng một cách đau đớn. Có vẻ như phải mất nhiều tiếng đồng hồ anh mới nhắc người lên được, rồi bò lên bờ qua một khoảnh cây việt quất^[24]. Việt quất cho quả có vị ngon, an toàn; bộ rễ cắm sâu vào đất đá. Anh nằm mệt lả. Chân trái anh đã bị thương như thế nào đó và cơn đau ở đầu gối khiến cho anh nôn ọe khan. Anh đã không ăn đúng mức trong ba ngày - hoặc lâu hơn thế nữa? Anh không nhớ ra. Nhưng anh nhớ lại lúc người ta tìm được anh, hoặc lúc họ mang anh đến đây. Anh tỉnh lại trong căn phòng quét vôi trắng và tự hỏi có phải cái chết trông như thế hay không: một căn phòng màu trắng trống trơn, nơi các thiên thần bay lượn qua lại, nói chuyện qua đầu lưỡi.

Rồi cơn sốt hạ, và anh nhận ra căn phòng không phải là trống trơn, và các thiên thần đi đứng trông bình thường, dù anh không hiểu họ nói gì.

Có hai phụ nữ chăm sóc cho anh, bón cho anh ăn súp và làm những việc khiến cho anh ngượng ngùng khi nhớ lại. Nhưng họ hẳn ngang bằng tuổi mẹ anh, và đối xử với anh như là con cái của họ. Họ làm việc nhanh nhẹn, nghiêm túc, trải vải giường, xoa đầu anh. Hôm qua - anh nghĩ đó là hôm qua - một người đàn ông bước vào, trao đổi với một trong các phụ nữ, rồi đến nhìn anh. Ông ngang tuổi cha anh; có hàm râu rậm không hợp thời trang gì cả, và có cặp mắt lồi.

Ông hỏi trong ngữ âm kỳ lạ: “*Êtes-vous Français?*”^[25]

Francis cảm thấy đánh động là người đàn ông đã biết tên anh^[26], nhưng sau đó anh mới biết đó là tiếng Pháp. Anh tự hỏi mình phải nói gì. Có nhiều điều anh không biết.

Rồi người đàn ông quay lại người phụ nữ và nói với âm thanh phát ra từ cổ họng: “*Enk-*

Francis nhìn chăm chăm người đàn ông và quyết định mình sẽ không nói năng gì cả. Có lẽ tốt nhất là như thế.

Người đàn ông và người phụ nữ nhìn nhau. Người đàn ông nhún vai, và một lúc ông khoanh hai tay lại, bắt đầu lên tiếng. Sau một phút, Francis nhận ra rằng ông đang cầu nguyện. Người phụ nữ cũng cầu nguyện, nhưng bằng cách lắng nghe người đàn ông. Trang phục của họ thật giản dị - loại vải thô với màu đen, trắng và xám, giống như bầu trời của họ.

Mới gần đây - trong khoảng một tiếng đồng hồ vừa qua - anh đã bắt đầu nhớ lại các sự việc: anh nhớ mình đã lê bước qua từng dặm rồi từng dặm dọc theo bờ sông khi con sông cắt ngang qua vùng rừng cây, đi xa hơn là anh đã từng đi trong đời, theo dấu vết của người đàn ông ấy. Từ cái đêm ở ngôi nhà gỗ anh đã không gặp lại ông ta, và anh đã tận dụng mọi kỹ năng để đi theo các dấu vết. Vùng đất đã đãi ngộ anh. Mỗi khi anh nghĩ mình đã bị lạc lối - sau khi đã đi nhiều tiếng đồng hồ, xem xét và tìm kiếm nhưng không thấy dấu vết gì trên mặt đất, ngay khi anh nghĩ mình đã đi qua ngã rẽ của ông - thì anh lại bắt gặp một dấu vết khác: vết giày da đánh trên lá cây, hoặc vũng nước tiểu làm tan sương giá. Anh đã thấy nhiều loại dấu vết của ông ta và vết đóng lửa mà ông vội quét qua. Anh không biết ông ăn khi nào. Anh chưa từng thấy ai di chuyển nhanh đến thế.

Francis chỉ dám đốt lửa một lần, và sau đó mất ngủ, e sợ người đàn ông biết mình bị theo dõi và tìm ra anh. Nhưng không có chuyện gì xảy ra. Anh đã cẩn thận không theo sát quá, luôn nhìn về phía trước để nhận ra một cái bẫy. Cuối cùng, tính cẩn thận đã làm hại anh. Vào ngày thứ tư, anh lạc mất khỏi dấu vết. Nó rời xa vùng rừng để hướng lên vùng cao hơn rồi rẽ về hướng tây-nam đến một khu trơ trụi, không có cây to - chỉ là vùng cao nguyên bụi rậm, lầy lội, nơi mà bùn nhão khiến anh phải đi chậm lại và thêm cơn gió từ hướng bắc thổi sắc như dao qua chiếc áo da sói. Anh đi chậm chậm; đã lớn lên quen với việc trú ẩn dưới tán lá cây, bây giờ lo lắng bị phát hiện giữa khoảng trống trải.

Sau vài tiếng đồng hồ đi như thế, anh gần rơi xuống một dòng sông khác, nhỏ hơn, chảy qua một bãi lầy. Nước đục mù mờ; anh không thấy dấu hiệu chỉ ra chỗ nào băng qua được. Rồi anh loạng choạng, không thoát ra được. Đây là nơi mà lần đầu tiên anh thật sự sợ hãi. Dĩ nhiên là từ đầu đến giờ anh vẫn sợ hãi, nhưng bây giờ anh mới thấy vùng đất hoàn toàn thắt chặt lấy anh, sắp để mặc cho anh chết, mà người ta không bao giờ tìm ra anh. Bộ xương của anh sẽ nằm phơi dưới bầu trời, bị tẩy trắng và xối rửa như các bộ xương nai nằm rải rác chung quanh. Anh vẫy vùng, ngập đến thắt lưng, cho đến khi trời tối. Anh cũng cất tiếng kêu, cầu may người đàn ông ở gần đó - ít nhất cái chết dưới tay ông ta sẽ đến thật nhanh. Ít nhất cái chết là do con người. Nhưng bằng cách nào đó, bằng cách nào đó, anh nhắc mình lên được. Đến lúc này thì anh hoàn toàn kiệt sức.

Cuối cùng thì vẫn thế: anh đã bất tỉnh bên bờ sông ấy, đã kiệt sức và lạnh cóng. Anh đã thất bại.

Anh nghĩ bây giờ là buổi chiều: anh đã dùng ít súp một tiếng đồng hồ trước, và rồi phải ngượng

nghe với một trong hai phụ nữ, người có mái tóc đen, khi sử dụng cái xô trên giường. Anh không dám nhìn bà, và bà cười lên như thể thấy anh thực sự buồn cười, và bà không có vẻ gì là ngưng ngừng.

Anh không thấy quần áo mình ở đâu cả, nhưng không biết có nên hỏi ai không, và nếu nên hỏi thì anh không biết hỏi bằng cách nào. Anh có thể hỏi người đàn ông nếu ông này quay lại. Nhưng anh nghĩ mình sẽ không hỏi, bằng tiếng Pháp hoặc tiếng Anh cũng thế. Việc cảnh không nói năng gì quả là dễ sợ. Nếu anh không nói năng, thì có lẽ không ai hỏi han anh gì cả. Anh lấy làm tiếc mình đã thất bại, nhưng chỉ tiếc ít thôi - anh đã làm những gì có thể làm được. Lý do để anh rời khỏi nơi đây càng mờ mịt, từ một thế giới xa lạ. Một thế giới đau đớn, không phải là thế giới mà anh muốn trở về. Điều anh quan tâm nhất là phần xương đang ở đâu.

Khi một trong hai phụ nữ quay lại - người có mái tóc khô vàng hoe và tiếng cười vang vang - anh cố diễn đạt bằng ít điệu bộ. Bà khiến cho anh liên tưởng đến mẹ của Ida - có cùng tính cách thực tiễn trần tục. Trong khi bà đang tát bật quanh anh, tấn chần giường, sờ trán anh, anh bắt lấy ánh mắt của bà, rồi đưa hai bàn tay lên cánh tay đối diện, ra dáng điệu đang khoác vào chiếc áo, rồi giơ bàn tay ra hiệu hỏi. Bà hiểu, níu lấy chiếc váy của mình để trả lời, và lú lo một tràng. Anh mỉm cười, mong muốn có người bên mình. Rồi anh ra dấu viết trên lòng bàn tay, và vẽ hình thù một tấm thẻ trong không khí. Bà nhú mày, rồi có vẻ như hiểu ra. Bà nhìn anh với vẻ không tán thành, nhưng bước ra khỏi căn phòng.

Một buổi tối, nhiều tháng trước, Laurent đã lấy ra mảnh xương từ nơi anh cất giấu (lúc ấy anh đang say) và cho Francis xem, rồi hai người cùng nhau nghiên cứu những hoa văn nhỏ hình gậy vẽ con người và những dấu hiệu có góc cạnh, trông tương tự như chữ viết. Laurent nghĩ Francis có thể biết đây là gì Francis cố nhớ lại về những gì đã học ở trường: kiểu chữ tượng hình Ai Cập, chữ Hy Lạp cổ đại, hình vẽ trong các quyển sách của mẹ anh, nhưng không thể nhớ cái gì tương ứng với những dấu hiệu ấy. Cách duy nhất để có thể xác định chiều đứng là từ những người hình gậy xếp hàng dọc theo rìa. Laurent bảo rằng anh đã nhận được mảnh xương từ một nhà buôn ở Mỹ, rằng anh đã gặp một quý ông ở Toronto ngờ ý muốn mua với một khoản tiền lớn. Hai người cùng cười cợt về tính điên rồ của người có tiền. Rồi, sau đó, Laurent bảo Francis có thể nhận lấy mảnh xương. Francis từ chối, vì lo âu đối với món gì đó mà mình không hiểu được. Ai biết được - có lẽ đó là một lời nguyền? Nhưng Laurent đã trao cho anh, thế nên khi anh nhận thì như vậy thực sự không phải là ăn cắp. Còn mấy chuyện kia, anh phải chấp nhận để được sống sót. Anh cũng sẽ mang theo súng, nếu anh trông thấy nó. Phần kia trong anh - phần mà anh đã chịu đựng trong những năm dài ở trường làng - hỏi nếu có súng thì anh sẽ làm gì? Thậm chí anh còn không nhẫn tâm bắn một con thỏ.

Khi anh mở mắt lại, người đàn ông có bộ râu đang ngồi kế giường anh. Ông đặt một quyển sách xuống - ông đã chờ cho đến khi anh tỉnh dậy. Francis nhìn tựa sách, nhưng ngữ văn trông như một mớ phụ âm lộn xộn. Người đàn ông mỉm cười với anh. Răng ông cáu màu, càng thêm tương phản với màu đỏ của đôi môi. Francis chăm chăm nhìn lại ông, nhưng về gì đó trên khuôn mặt ông đã đi, bởi vì mặt ông sáng lên do vui mừng và ông vỗ vai anh. Ông lại hỏi anh là người Pháp hay người Anh. Anh chợt có ý nghĩ là những người tìm ra anh có lẽ đã trông thấy người mà anh đang theo dõi. Ai biết được, có lẽ người ấy đã đến đây? Anh có thể bỏ qua ý tưởng về đối thoại, nhưng như thế anh sẽ phải bỏ qua luôn hy vọng của mình. Anh ngạc nhiên mà nhận ra mình không sẵn sàng để bỏ qua.

Anh liếm đôi môi đang khô khốc và cáu bẩn. Anh nói giọng khàn khàn: “Người Anh.”

Người đàn ông vui mừng: “Người Anh! Tốt. Anh biết tên anh là gì không?”

Francis lưỡng lự một giây đồng hồ, rồi nói ra mà không nghĩ ngợi: “Laurent.”

“Laurent? À, Laurent. Vâng. Tốt. Tôi là Per.” Ông quay mặt gọi lớn: “Britta! Đến đây.”

Người phụ nữ có nước da trắng trẻo xuất hiện từ đâu đó gần đấy, mỉm cười với anh. Per trao đổi với bà trong ngôn ngữ của họ.

Bà nói: “Laurent, chào mừng anh.”

“Bà ấy không nói được tiếng Anh nhiều. Tiếng Anh của tôi giỏi hơn. Anh biết mình đang ở đâu không?”

Francis lắc đầu.

“Anh đang ở tại Himmelvanger. Tên có nghĩa Cánh đồng của Thiên đường. Tên nghe hay, phải không?”

Francis gật đầu. Trước đây anh chưa hề nghe qua tên này. Giọng nói của anh vẫn nghe lạ lẫm và yếu ớt: “Sông nào...?”

“Sông? À, chúng tôi đã tìm thấy anh... vâng. À, con sông không có tên. Jens đang đi săn... và thấy anh ở đó. Quả là đáng ngạc nhiên.” Theo cách người đàn ông ra dấu, anh kia đang đi tìm thỏ rừng nhưng thay vào đó tìm ra một trai trẻ bản thủ lê lếch.

Francis cố nở nụ cười vui, đôi môi vẫn cảm thấy khó khăn: “Tôi có thể nói chuyện với Jens được không?”

Per lộ vẻ ngạc nhiên: “Chắc chắn là được. Nhưng bây giờ... anh đang đau yếu. Hãy ngủ và ăn uống. Sẽ chóng khỏi. Britta và Line chăm sóc anh tốt, phải không?”

Francis gật đầu. Anh mỉm cười với Britta, lúc ấy đang cười khúc khích.

Per nghiêng người xuống và nhặt lên quần áo của Francis: “Sạch sẽ hết, phải không? Và cái này...” Ông đưa ra chiếc túi của Laurent, và Francis cầm lấy.

“Cám ơn ông nhiều. Và cảm ơn... Jens đã tìm thấy tôi. Tôi hy vọng sẽ gặp ông ấy sớm.”

Hai người kia mỉm cười và gật đầu.

Britta nói với Per, và ông này kéo lùi chiếc ghế của mình khi đứng lên với tiếng lẩm bẩm thỏa mãn: “Bây giờ anh ngủ đi, Britta bảo tôi. Nhé?”

Francis gật đầu.

Anh nghĩ về cha mẹ mình ở trang trại. Anh đoán họ đang lo lắng cho mình, tuy rằng họ có lo lắng nhiều đến mức đi tìm anh hay không lại là chuyện khác. Bây giờ người ta hẳn đã tìm ra Laurent. Họ sẽ

nghĩ gì? Liệu họ có nghĩ anh làm chuyện đó không?

Ý nghĩ khiến anh gần như mỉm cười.

Line đang ở bên ngoài cùng với Torbin và Anna khi Britta đi ra cho cô biết anh trai trẻ đã nói được. Line nghĩ một người Anh có tên Laurent là điều kỳ lạ. Trước đây cô có biết một người Pháp tên Laurent, khi Janni còn sống. Tiếng Anh của cô khá hơn mọi người, còn khá hơn Per, nên cô thầm lấy làm vui. Cô đã có ý nghĩ che chở cho anh từ khi Jens mang anh đến, thân người vắt ngang lưng lười, và bây giờ cô nghĩ đó là đúng lý - cô có thể là cầu nối giữa anh và những người khác.

Torbin và Anna chạy đến cô giữa một đàn gà kêu oang oác.

Mặt đỏ hồng vì lạnh, Torbin hỏi: “Chúng con gặp chú ấy bây giờ được không?”

“Chưa, chưa được. Chú ấy còn rất yếu. Ta sẽ làm cho chú ấy kiệt sức.”

“Không đâu. Chúng con như là chuột nhắt bé nhỏ. Chuột nhắt bé tí.” Anna giả làm tiếng chuột kêu chút chút.

Line nói: “Không lâu đâu. Khi chú ấy có thể đứng dậy và đi đứng.”

Anna nói ngay: “Giống như Lazarus^[28].” Cô bé muốn đặt người lạ vào khung cảnh thế giới có hình dạng Himmelvanger của cô.

“Không giống như Lazarus. Chú ấy không chết.”

“Gần như thế! Đúng không?” Torbin hy vọng có thêm chất bi kịch.

“Đúng, gần như thế. Chú ấy bất tỉnh.”

“Ừ, giống như thế này. Ma-man, xem này!” Torbin ngã xuống trên nền tuyết và giả bộ bất tỉnh, mà theo cách diễn dịch của nó, cái lưỡi thè ra một bên miệng. Trông giống như nụ cười. Lúc nào Torbin cũng có thể làm cho cô cười. Nó là đứa trẻ không kìm nén được, không lay chuyển, như một quả bóng cao su đặc. Nó không gợi cho cô liên tưởng nhiều đến Janni, trong khi Anna thì giống như Janni đầu thai lại kiếp sau - gò má cao, tóc nâu, đôi mắt xanh lam sâu thẳm. Một nụ cười vô cùng ngọt ngào, chỉ nở ra một đôi lần mỗi năm, nhưng gây hiệu ứng mãnh liệt vì hiếm hoi.

Hai đứa trẻ trèo lên máng gà và đi băng ngang khoảnh sân. Line có nhiệm vụ cho gà ăn, rồi giúp Britta may chăn bông. Britta không có nhiều thời gian cho riêng mình, nhưng vẫn đến đây làm việc này. Cô thích đến chơi ở nhà trú ẩn cho đàn gà, được xây chắc chắn chống lại những ngọn gió đông với lớp mái dốc để chống tuyết. Tất cả nhà cửa ở Himmelvanger đều có cấu trúc chắc chắn và dễ chịu. Mọi thứ đều phải được xây cẩn thận, bởi vì xây cho Thượng đế: lắp ghép qua mộng đuôi én^[29], tường hai lớp, mái dốc được lợp ngăn nắp với ngói gỗ tuyết tùng mỗi tấm mái gần giống hình quả tim. Tháp nhọn trên ngôi nhà nguyện nhỏ, với cây thập tự được sơn phết. Trong mười năm, nó đã chống đỡ gió và thời tiết trong mùa đông Canada. Thượng đế đã che chở cho họ.

Dân cư ở đây đã đón nhận cô với lòng tử tế và chiều cố, thậm chí còn có nhiều lời khuyên bảo. Line à, nên cầu nguyện thêm, nên đặt niềm tin nơi Thượng đế, nên hòa công việc với đức tin và như thế sẽ đem lại ý nghĩa cho cuộc đời. Nên ngưng than khóc vì Janni, bởi vì bây giờ anh ấy đã về với Thượng đế, nên anh ấy được hạnh phúc. Cô đã cố gắng thực hiện những việc này, bởi vì cuộc đời cô hàm ơn họ. Khi Janni biến mất - cô vẫn cảm thấy khó khăn khi nói “chết”, dù là nói cho riêng mình - cô có hai đứa con nhỏ và không có tiền. Cô bị đuổi ra khỏi nơi cư ngụ và không biết đi đâu. Đã suy tính trở về Na Uy nhưng không có tiền mua vé tàu. Đã suy tính cùng hai con gieo mình xuống sông St. Lawrence^[30]. Và rồi một người bạn kể cho cô nghe về Himmelvanger. Viễn cảnh sống trong một cộng đồng tôn giáo mẫu mực vừa xa xôi vừa khôi hài. Nhưng họ là người Na Uy, và họ cần người làm lao động chăm chỉ. Quan trọng hơn, họ không đòi hỏi tiền nong.

Điều trái khoáy là cô đã theo cùng hướng mà Janni đã theo trong chuyến đi cuối cùng của anh. Hoặc là, nếu không phải chuyến đi cuối cùng của anh, thì là lần cuối cô trông thấy anh. Anh đã đi tìm việc làm và gặp một người Na Uy lúc ấy sắp làm việc cho Công ty Vịnh Hudson. Công việc theo mùa hứa hẹn lương cao, nhưng ở xa, mãi tận miền tây-nam, trên Đất Rupert. Anh phải xa Line và hai đứa con trong hơn một năm, nhưng anh nói họ sẽ có tiền để mua một ngôi nhà. Đây là cách đi tắt cho cuộc sống mà họ mong muốn: ngôi nhà và một mảnh đất nhỏ cho riêng mình. Line sẽ không phải làm công việc giặt giũ và mạng vá quần áo bẩn thỉu của người khác; anh sẽ không phải cấn răng mà làm lưng cho kẻ ngu ngốc.

Sau khi anh đi, cô chỉ nhận được một lá thư của anh. Janni không giỏi viết thư, nên cô không trông mong những lá thư tình nồng nàn, nhưng dù thế, một lá thư trong sáu tháng vẫn khiến cô đau buồn. Anh đã kể trong thư là cuộc sống không giống như mình đã hình dung lúc đầu - anh và người bạn được chỉ định làm việc chung với một nhóm tù phạm người Na Uy mà Công ty đã đón nhận. Bọn người này thô lỗ và đầy bạo lực, lập nên một băng đảng mà các nhân viên khác lánh xa. Janni cảm thấy bất an vì phải nhập bọn với đám người này, nhưng việc phân chia theo quốc tịch quan trọng hơn là theo hoàn cảnh pháp luật. Nhưng anh cho biết có vài người tốt trong bọn họ, và định sẽ trở về gặp lại Line cùng hai con và tìm địa điểm xây nhà. Không có lời lẽ thương yêu, không có tình âu yếm; đây giống như là lá thư anh viết cho bà dì. Và sau đó, Line không nhận được gì nữa.

Khi mùa hè đến, cô thiếu kiên nhẫn chờ đợi, và họ hỏi tin tức của anh. Toronto nóng bức và ẩm ướt; đàn nhặng hút máu làm cho hai đứa trẻ khổ sở, khu nhà cho thuê rẻ tiền chật chội, nồng nực mùi nước thải. Cô trở nên cáu bẳn, dễ tức giận. Thế rồi, vào tháng Bảy cô nhận được một lá thư ghi gửi cho “Gia đình của Jan Fjelstad”. Phong thư ghi nhầm địa chỉ, đã bị bóc ra rồi được ghi lại địa chỉ mới với nét chữ của trẻ con. Lời lẽ cứng nhắc trong thư tỏ ý tiếc thông báo là vào tháng Giêng chồng cô ở trong nhóm người Na Uy nổi loạn và trốn khỏi nơi làm việc, mang theo tài sản có giá trị của Công ty. Họ đã biến mất trong vùng hoang dã, chắc chắn là đã bỏ mình trong những cơn bão tuyết quét qua vào tháng ấy. Tuy nhiên (lá thư cẩn thận ghi thêm), nếu do may rủi kỳ lạ mà họ còn sống, thì họ là những kẻ trốn lánh pháp luật.

Thoạt đầu, Line không tin vào chuyện này. Cô vẫn chờ đợi chồng trở về, nghĩ rằng họ hẳn đã nhầm anh với một người khác. Cô nhủ lòng mình rằng người Anh dễ nhầm lẫn giữa những cái tên Na Uy. Cô không tin Janni trộm cắp món gì. Bản chất của anh không phải thế.

Cô đi đến văn phòng của Công ty ở Toronto, đòi gặp một ai đó, và một anh trai trẻ người Anh có mái tóc màu cát tiếp cô trong phòng làm việc nhỏ của anh. Anh tỏ vẻ lịch sự, cất tiếng xin lỗi, nhưng nói không có lý do mà nghi ngờ nội dung của lá thư. Đã có một vụ nhân công bỏ trốn, và tuy cá nhân anh không biết về những người có liên can, anh tin rằng lá thư thông báo chính xác. Line lớn tiếng với anh trai trẻ, và anh giận dữ. Có vẻ như anh không nhận ra rằng mình đang nói về cái chết của người chồng, của mọi nỗi niềm cho cuộc đời người vợ. Cô chạy ra khỏi văn phòng và tiếp tục chờ đợi.

Nhưng nhiều tuần trôi qua mà anh vẫn không về, rồi cô cạn tiền. Cuối cùng, dù cô có tin hay không thì vẫn thế thôi; dù đây là sự thật hay không thì cô phải chọn một quyết định. Thế là, vào một buổi sáng tháng Chín, cô cùng với hai con lên đường đi trong ba tuần đến một nơi có địa danh kỳ quặc là Himmelvanger, đi quãng đường gần bằng với cuộc hành trình cuối cùng của Janni, để rồi đến một cái tên không kém kỳ quặc là Nhà máy ^[31] Nai Sừng tấm.

Đây là ba năm về trước, và cô đã quen với cuộc sống mới. Trong khoảng thời gian đầu, cô tin chắc Janni sẽ tìm ra mình; trước khi rời Toronto cô đã cho mọi người biết mình sẽ đi đâu. Một ngày nào đó, anh sẽ cưỡi một con ngựa khỏe mạnh chạy vào sân vườn, cất tiếng gọi tên cô, rồi cô sẽ bỏ mặc bất gì việc gì đang làm mà chạy đến đón anh. Trong khoảng thời gian đầu, mỗi ngày cô đều nghĩ như thế. Thế rồi, dần dà, cô thôi buông thả mình trong chuyện mộng mơ ấy. Cô trở nên biếng nhác và trầm cảm, cho đến lúc Sigi Jordal thôi thúc cô tâm sự với mình. Line khóc, đó là lần đầu tiên cô khóc sau khi đến đây, rồi thú nhận với Sigi rằng đôi lúc cô muốn tìm đến cái chết. Đó là tội lỗi. Các thành viên của cộng đồng tìm đến, mỗi người thay phiên nhau khuyên cô nên hỏi lỗi đối với cái tội lớn nhất là vô hy vọng, nên chấp nhận Thượng đế trong con tim và để Người xóa đi nỗi thất vọng. Cô nhanh chóng trấn an họ rằng mình đã (thình lình) chấp nhận Thượng đế, và Người đang dẫn dắt mình ra khỏi vùng tối tăm của ưu phiền. Bằng cách nào đó, chính thái độ giả vờ giúp an ủi cô; đôi lúc cô tự hỏi liệu mình có tin tưởng dù một nửa hay không. Cô đi nhà thờ, ngồi nhìn ánh nắng chiếu vào, dõi theo một hạt bụi cho đến khi mắt cay sè. Tâm tư cô lan man một cách dễ chịu. Cô không cầu nguyện, không hấn thê, nhưng cũng không cảm thấy cô đơn.

Trong khoảng thời gian này, Espen Moland bắt đầu tỏ mối quan tâm. Anh đã có gia đình (cộng đồng chỉ dành cho những gia đình) và các con anh chơi đùa với Torbin cùng Anna, nhưng mối quan tâm đối với cô không chỉ về tinh thần. Lúc đầu cô cảm thấy ngán ngẩm, biết rằng việc này hoàn toàn bị lên án. Nhưng trong thâm tâm cô cảm thấy thích. Espen làm cho cô thấy mình xinh đẹp trở lại. Anh nói cô là phụ nữ đẹp nhất ở Himmelvanger và rằng cô làm cho anh mê mẩn. Line lắp bắp trả lời nhưng ngầm công nhận. Espen không hẳn là đẹp trai, không như Janni; nhưng anh lạnh lợi và có tính hài hước, luôn thắng thế trong các cuộc tranh luận và trao đổi. Quả là dễ chịu đến kỳ lạ khi nghe lời lẽ ngọt ngào từ một người không bao giờ ngưng đùa cợt, đến mức cô không còn làm ngơ được nữa. Cuối cùng, vài tháng trước, họ bắt đầu dần thân vào tội lỗi. Đây là cô nghĩ thế, dù cô thấy mình không có tội. Chỉ cần can trọng. Cô không thể gánh nổi một thảm họa khác.

Bây giờ Line nghe tiếng anh đang đi đến, huýt sáo một trong những giai điệu do anh nghĩ ra. Anh

đang đi đến nhà nuôi gà? Đúng thế - cánh cửa mở ra.

“Line! Cả ngày anh chưa gặp em!”

“Em có việc phải làm, anh biết mà.”

“Dĩ nhiên rồi, nhưng nếu không gặp em, anh buồn lắm.”

“À, chắc hẳn rồi.”

“Anh đến sửa lại mái ngói bị thủng.”

Anh đang mang thất lưng đồ nghề - anh là thợ mộc của họ - và Line ngược nhìn qua mái ngói.

“Không có lỗ thủng.”

“À, có thể có. Tốt nhất là nên đề phòng. Anh không muốn mấy quả trứng của ta bị ướt, phải không?”

Cô cười khúc khích. Espen luôn làm cho cô cười, cả những lúc anh nói ra chuyện ngu xuẩn nhất. Anh vòng cánh tay ôm ngang eo cô, ép cô vào sát người anh, và cô có cảm giác thân quen như thân người mình tan chảy khi hiện diện bên anh.

“Britta đang chờ em.”

“Thế hả? Trong ít phút cô bé sẽ không nhận biết.”

Khó mà giữ tư cách cho có chừng mực, ngay cả trong một cộng đồng tôn giáo khắt khe như ở đây. Anh đang hôn lên cổ cô, đôi môi nóng bỏng lướt trên làn da cô. Nếu không rời xa anh bây giờ thì xem như cô đầu hàng hẳn.

“Bây giờ không phải lúc.” Cô luôn người ra khỏi vòng tay anh, hơi thở gấp gáp.

“Trời ơi, hôm nay em trông đẹp quá. Anh có thể...”

“Dừng lại!”

Cô yêu thích tia mắt khẩn cầu của anh. Quả là tuyệt diệu được biết cô có năng lực làm cho một người hạnh phúc đến thế. Nhưng nếu cô không đi ra khỏi nhà nuôi gà ngay bây giờ, anh có thể bắt đầu nói ra những ngôn từ ấy khiến cho máu dồn lên mặt cô, xóa nhòa mọi lý lẽ phải trái. Những ngôn từ xấu xa, thô tục mà cô không bao giờ nói ra, nhưng tạo mãnh lực lạ kỳ, gần như là phép màu, áp đảo cô hoàn toàn. Janni không hề ăn nói như thế, nhưng chỉ vì không giỏi ăn nói. Đúng là trước đây cô chưa từng kinh qua cách mình cảm nhận về Espen; có vẻ như cô đang thay đổi theo cách mà đôi lúc cô cảm thấy đáng báo động, như thể đang ngồi trên một chiếc ca nô mỏng manh như giấy vượt qua con lũ - bồng bênh, hồ hởi, nhưng không chắc mình kiểm soát được.

Cô cố lách mình ra xa, nhưng trong sâu thẳm cô khát khao anh, rồi mỉm cười, giống như trong khoảnh khắc vừa qua, để anh không nghĩ - lạ Trời - rằng cô đã không quan tâm.

Bên ngoài nhà nuôi gà cô xóa đi nụ cười trên môi, cố nghĩ đến cái gì khác; cái gì đó khó chịu, như mùi hôi của các con heo, chứ không phải Espen và đôi môi ngọt dịu nhưng thô tục. Cô sẽ ngồi cùng Britta để làm công việc may vá, và gần đây Britta thường nhìn cô với cặp mắt sắc lẹm, có ý hạch hỏi. Cô không thể nào biết được, nhưng có lẽ cô đã để lộ ra dáng vẻ gì đó. Cô cố nghĩ về đứa con trai đau yếu, nhưng hình như không tạo hiệu quả. Thay vào đó, cô tưởng tượng mình đang nhắc lên tấm chăn và nhìn xuống thân thể trần trụi của anh. Cô đã trông thấy rõ làn da màu đồng hấp dẫn, cảm nhận sự mượt mà...

Trời ơi! Espen đã làm vẩn đục cả tâm tư cô. Có lẽ cô nên lên vào nhà thờ trong ít phút mà cầu nguyện; cố nghĩ ra chuyện gì đó khiến cho cô phải tội thẹn.

Trời đang lạnh giá: ngày lạnh nhất trong năm ngày họ đang đi theo dấu mòn. Một trận gió thổi xuống từ vùng Cực Bắc quét mưa đá vào mặt họ. Đôi mắt Donald cay sè, nước mắt đông cứng trên đôi má anh, khiến cho làn da nứt nẻ và thô ráp. Nước từ đầu đó cũng đông lại trên bộ ria anh, nên anh kéo chiếc túi che mặt bao quanh phần dưới khuôn mặt, cho đến lúc nó đông cứng vì độ ẩm trong hơi thở anh, và anh phải tháo nó ra trong đau rát để tránh ngộp thở. Anh cảm thấy lạnh cóng và đuối hơi tuy rằng Jacob mang phần lớn vật dụng, vì Donald không thể theo kịp nếu chia sẻ mang phân nửa.

Sau ngày thứ hai, Donald thấy mỗi cử động đều gây đau nhức ở đâu đó trên thân người mình. Trước đây, anh vẫn thường nghĩ mình là một chàng trai trẻ khỏe mạnh, nhưng bây giờ thấy rằng mình đang bắt đầu hiểu ra sự chịu đựng là như thế nào. Jacob lầm lũi đi trước, vai mang trọng lượng nặng, theo những lối tắt để thăm dò dấu mòn. Đến chiều tà, hai người dừng lại, Jacob thu nhặt cành khô rồi đốt một đồng lửa, lại đi chặt cành cây làm chỗ trú ẩn cho hai người. Lúc đầu, Donald tỏ ý muốn tự làm lấy phần mình, nhưng rồi anh quá mệt và vụng về nên không giúp gì được; nếu để cho Jacob làm mọi việc thì có thể dựng lên chỗ trú ẩn nhanh hơn. Một cách hiền từ nhưng cương quyết, Jacob bảo anh ngồi xuống mà lo đun ít nước.

Sáng sớm ngày này, họ rời khỏi vùng rừng cây, bắt đầu đi qua một cao nguyên trơ trụi có nhiều gò đồng, nơi mà dường như không có gì che chắn cho họ chống lại ngọn gió từ Vịnh Hudson đã đóng băng. Mặc cho quần áo dày cộm, ngọn gió vẫn len lỏi vào những vùng da mềm với những cú quét rất buốt. Họ nhanh chóng nhận ra rằng cao nguyên này là một bãi lầy mênh mông. Những vũng nước màu đen rỉ lên từ lớp đất bên dưới, đóng băng trên bề mặt. Lau sậy và liễu đón nhận những bông tuyết thổi đến rồi giữ lại thành cuộn. Khó mà tìm được một khoảnh đất cứng để có vài bước liên tiếp vững chắc. Jacob không còn cố giữ cho chân mình được khô, mà đành phải theo những bước đều đặn lên gò này xuống vũng khác. Dù cho đã quyết chí theo kịp, ba lần Donald đã phải kêu Jacob chậm chân lại, và bây giờ Jacob thường dừng bước để chờ anh. Jacob cố ra vẻ như không phải anh yếu đuối, mà dừng lại để nói cho anh biết về tình hình của dấu mòn. Rõ ràng là Jacob thấy khó khăn hơn mà dõi theo dấu mòn trên địa hình như thế này, nhưng anh càng không màng. Hôm qua anh thấy khó mà quan tâm đến việc họ sẽ tìm được Francis hay không; hôm nay anh chợt nghĩ ra rằng thậm chí mình có thể không trở về được từ chuyến đi này. Anh không chắc mình có màng đến một trong hai việc hay không.

Hai người càng đi qua thêm nhiều xác chết thú rừng. Bây giờ họ đi qua bộ xương của một con nai hỏ đã nằm ở đây từ lâu vì thịt đã được rửa hết, chỉ còn lại màu nâu vàng. Cái đầu lâu con thú

hướng về phía họ, chung quanh là những khúc xương khác vương vãi, nhìn Donald qua lờ mờ mắt, thầm nhắc anh về nỗ lực vô vọng.

Donald cố chuyển tâm tư của mình hướng đến Susannah, để đóng sập cánh cửa giữa thể chất đang chịu đựng và tinh thần đang cảm nhận. Thay vào đó, anh thất vọng mà nghe văng vẳng tiếng của người cha rao giảng cho anh: “Hãy chú tâm vào sự việc, Donnie^[32]. Hãy chú tâm vào sự việc. Tự vực mình lên! Ta phải làm những việc ta không muốn làm.” Anh cảm nhận lại nỗi bức tức ngày xưa dâng trào lên bề mặt như khí đầm lầy. Cha anh - một kế toán viên ở Bearsden - không bao giờ phải đi qua một đầm lầy vô tận trong mùa đông Canada.

Được nhét bên trong lớp áo, gần quả tim anh, là ba lá thư anh đã viết cho Susannah. Anh thất vọng vì ngôn từ mình thiếu hùng biện, nhưng tự an ủi là khó mà viết cho dí dỏm trong khi cố ngồi sát vào đồng lửa để nhìn cho rõ mà không cháy tóc. Anh e sợ các trang thư bị ố nhòe và bám bùn đất, lại còn có lẽ hôi mùi khói, nếu không tệ hại hơn. Có lẽ, nếu họ gặp khu dân cư, anh có thể chép lại trên giấy sạch sẽ, hoặc thậm chí viết lại từ đầu theo văn phong cải thiện. Như thế có lẽ là hay nhất.

Lúc bốn giờ chiều, Jacob tỏ ra hoang mang. Anh bảo Donald ngồi chờ trong khi anh thăm dò theo một vòng tròn rộng, rồi ra dấu cho Donald đi theo mình. Trong một thời gian, họ đi lần theo những dấu chân. Donald thậm chí rửa cái công việc vô giá trị, nhưng vì quá mệt nên không hỏi han gì. Một màn tuyết mỏng đang rơi xuống, và tầm nhìn xa bị hạn chế. Không khí vừa ẩm ướt vừa sắc buốt. Jacob thở ra những hơi dài, thói quen mỗi khi anh suy tư cật lực.

“Tôi nghĩ ở đây họ đi theo những đường khác nhau.”

Donald xem xét mặt đất nhưng không thấy cái gì chỉ ra rằng đã có người đi qua đây.

“Họ rời khỏi vùng rừng cây cùng một lúc. Cho đến điểm đó thì dấu vết rất rõ, nhưng tôi nghĩ người thứ hai đi chậm lại. Bây giờ một người đi theo đường kia, bởi vì có một dấu chân đóng băng trong bùn chỉ về hướng đó. Nhưng ở khoảng cách xa và khó mà theo dấu chân trong đầm lầy. Tôi nghĩ người thứ hai mất dấu, đi theo đường này...” Anh chỉ đến chỗ mặt đất dốc lờ mờ xuống thành một dấu cạn: “Đây là dấu vết cho thấy chân ai đó bị lún, rồi tiếp tục đi. Đáng lẽ tôi đã nhận ra từ trước.”

Donald thậm chí công nhận là đúng. “Anh nghĩ Francis là dấu mòn thứ hai hả?”

“Dấu mòn thứ nhất là một người đi nhanh, đã quen với việc đi đường dài. Anh ta biết phải đi đâu mà không cần phải dừng lại để định hướng. À vâng, dấu mòn thứ hai là một thanh niên, và anh ta đã mệt.”

“Nhưng họ muốn đến cái chỗ chết tiệt nào vậy? Tôi có ý nói rừng cây là một chuyện, nhưng ở đây... Trời đất ơi, nhìn xem! Không ai sống ở đây được!”

Theo tầm mắt họ có thể nhìn phóng tới thì không có gì cả, chỉ có mấy lùm bụi và vũng lầy. Địa hình không có sắc thái gì để được gọi là hấp dẫn (Donald nghĩ đúng thế) - không có nét tương phản giữa núi non và thung lũng, không có hồ, không có cây cối. Nếu vùng đất này có đặc tính, thì đó là âm

đậm, vô cảm, thù nghịch.

Jacob nói: “Tôi không biết rõ vùng này, nhưng có những trạm tiền tiêu đâu đó, xa hơn về phía bắc.”

“Trời đất! Tôi nghiệp cái bọn đáng thương phải sống ở đó.”

Jacob mỉm cười. Donald đã rơi vào vai trò của một tay mơ và anh là trợ giáo, một tình huống dễ thở. Dễ biết phải nói gì. Dễ biết người kia sẽ phản ứng ra sao. Trong mấy ngày qua, họ đã thiết lập mối quan hệ tương tự.

“Người ta sống ở khắp nơi. Nhưng họ nói đây là Xứ Chết đói.”

Donald thốt lên câu phạm thánh. “Thế thì ta nên tìm ra anh ấy càng sớm càng tốt.” Anh không cần phải nói ra lựa chọn thứ hai.

“Có lẽ người đầu tiên đang đi đến một trong những trạm tiền tiêu phía trên kia.” Jacob chỉ vào ngọn gió đang gầm rít, theo một hướng trông không có vẻ gì là hứa hẹn hơn các hướng khác.

“Còn người thứ hai thì sao?”

“Tôi không biết. Có lẽ đã bị lạc đường.”

Họ lại tiếp tục chuyến đi khổ sở, lần theo những bụi cỏ và tảng đá thỉnh thoảng nhô lên giữa trảng thực vật đầm lầy. Những tảng đá này có nhiều màu kỳ lạ - xanh lục đậm, hoặc tím, hoặc màu cam u tối. Đôi lúc có một vũng nước đen đá đóng băng cứng rắn, những lúc khác chân họ đạp xuống một mảng băng mỏng rồi ngập trong một vũng tối đen kinh khủng của nước và bùn lạnh buốt. Donald cảm thấy kinh hoàng với ý nghĩ họ sẽ chỉ tìm thấy một thi hài - là khả năng rất dễ xảy ra. Làm thế nào có ai đó sống sót ở đây, lạc đường và cô độc? Anh cố tự nhủ rằng hai người không còn cách xa phía sau cái xác, rồi lại có ý nghĩ khủng khiếp là Jacob có thể bỏ anh lại, mà không có chủ ý, và rồi anh, Donald, sẽ cô độc y như chàng trai trẻ kia. Anh sẽ sống sót được bao lâu? Anh cố bám theo cái bóng đen đi phía trước, nhất quyết không để chuyện đó xảy ra. Lại có hiện tượng sinh lý học trái khoáy là vết thương ở mạn sườn đau nhức trở lại, nhắc cho anh nhớ về thể chất mỏng manh của mình - hoặc có phải nó nhắc cho anh rằng Jacob, bây giờ là người bảo vệ mạng sống của anh, mới gần đây đã cầm dao đâm anh?

Cuối cùng, hai người đi đến một dòng sông nhỏ chảy ngoằn ngoèo vô hình qua vùng đất. Đen như dầu thô giữa hai bờ băng giá.

Jacob dừng anh lại, chỉ đến một vũng bùn hỗn độn đã đóng băng thành những chòm và khe: “Có những người ở đây. Và một con ngựa. Tôi có thể nói anh ta nhập đoàn với họ.”

Jacob mỉm cười, và Donald cố tỏ vẻ vui lòng. Nhưng chủ yếu anh thấy mình không đi tiếp được nữa. Anh mang trong lòng nỗi căm ghét đối với địa hình mà trước đây anh chưa từng thấy. Con người không có mục đích gì để đi đến đây. Ý nghĩ về một người cưỡi ngựa nhặt được anh trai trẻ càng thêm khủng khiếp - có Trời biết được bây giờ hai người mình phải đi bộ bao xa. Anh không hiểu được tại sao Jacob không chịu đi ngựa; anh lại nghĩ đến khả năng là toàn thể vụ việc chỉ là để làm nốt cái thủ

đoạn mà con dao kia làm chưa đến nơi đến chốn.

Jacob dẫn đường đi xa khỏi con sông, và Donald lê lết đi theo, đôi mắt vẫn dán lên mặt đất xảo trá, chết lặng dưới bước chân của họ.

Thình lình Jacob dừng bước và Donald bước ngay đến sau lưng anh ta, cảm giác anh mờ mịt về quanh cảnh chung quanh. Jacob nắm lấy cánh tay anh, và cười vào mặt anh: “Anh Moody, nhìn kia! Nhìn!”

Anh ta đang chỉ xuống mặt tuyết và bóng tối nhá nhem đang âm thầm bao phủ quanh họ. Và trong khoảng màu xám xoáy lốc, anh nhìn ra những điểm ánh sáng. Anh cười nhả nhổ, và cảm thấy bầu máu nóng dâng lên đến cằm - đôi môi anh đã nứt nẻ. Nhưng không có gì dập tắt được niềm vui. Sẽ có những ngôi nhà, cư dân, sự ấm cúng... sẽ có ngọn lửa, và thậm chí tốt hơn nữa, những bức tường! Những bức tường ngăn cách giữa anh và thời tiết. Trong một khoảnh khắc sướng thỏa, anh sống lại nỗi kích động lúc trước khi nhìn thấy vàng trắng, anh cảm nhận lại niềm vui vô bờ của một đứa con trai mười bốn tuổi, và anh kinh qua niềm hạnh phúc thuần khiết mà có vẻ như tất cả một nhọc trong mấy ngày qua, tất cả thiếu thốn trong năm rưỡi qua, đều rất đáng giá. Anh lập cập vỗ vai Jacob, tin chắc rằng anh chàng này là người giỏi nhất, người cao quý nhất mà mình từng gặp trong đời.

Bốn mươi phút sau, họ đi vào một khoảnh sân rộng, bao quanh là những ngôi nhà tề chỉnh bằng gỗ. Có những chuồng gia súc được quây rào kín, bên trong bốc hơi nước; một ngôi nhà thờ với ngọn tháp, trên cùng là cây thánh giá sơn màu đỏ nhòe. Ánh sáng tỏa ra từ các cửa sổ soi rọi khoảnh sân bằng giá, trông như xứ thần tiên. Donald kiềm chế những giọt lệ biết ơn khi hai người đi đến tòa nhà lớn nhất, và gỗ trên cánh cửa.

Lúc còn là đứa con gái nhỏ cũng như lúc ở trong bệnh viện tâm thần, tôi thường nghĩ rằng khi kết hôn thì người ta sẽ không bao giờ cảm thấy cô đơn nữa. Có lúc tôi hồ nghi liệu mình còn hết cô đơn hay không; tôi đoán số phận mình là kẻ bên lề xã hội, hoặc tệ hại hơn, là gái già không chồng. Tôi có bạn bè trong bệnh viện tâm thần, ngay cả bác sĩ Watson cũng là một người bạn đặc biệt; nhưng làm bệnh nhân của một bác sĩ chữa bệnh điên không giúp cho tôi cảm nhận mình sống trong một thế giới bình thường, hoặc được an toàn. Chồng tôi đã mang lại cho tôi điều mà tôi không hề mong đợi trước đây: cảm nhận về tính cách hợp pháp. Và cảm nhận rằng ở đây, có một người mà tôi có thể bộc bạch tất cả. Tôi không cần phải giả vờ. Tôi nghĩ điều tôi đang nói là, tôi đã yêu anh ấy. Tôi biết anh ấy đã yêu tôi, tôi chỉ không biết khi nào điều này không còn là sự thật.

Đêm đã khuya; tôi lại mất ngủ vì nghĩ ngợi về cuộc gặp gỡ kế tiếp với người bị giam giữ; Knox đã đồng ý cho tôi quay lại, miễn là tôi phải rất kín đáo. Tôi nghĩ ông cảm thấy xúc phạm vì tôi đã lợi dụng thăm kịch của vợ ông mà chống lại ông, và tôi phải thầm cảm ơn ông đã đồng ý. Ông e sợ người nhân viên của Công ty. Ông cũng sợ rằng mình suy nghĩ quá yếu mềm. Tôi nằm kề bên chồng tôi, và Angus trong giấc ngủ quay người ôm lấy tôi, là hành động mà anh không hề thể hiện trong một thời gian dài. Tôi không dám nhúc nhích, tự hỏi anh biết - hoặc mơ thấy - anh đang làm gì hay không. Sau một lúc, anh khụt khịt rồi quay người đi, lại đưa lưng về phía tôi. Và tôi chưa từng cảm thấy cô đơn đến

thể, ngay cả trong những khoảnh khắc đen tối nhất ở bệnh viện tâm thần sau khi cha tôi qua đời. Nếu Olivia còn sống, liệu mọi việc sẽ khác biệt không? Nếu Francis không bao giờ đến với hai vợ chồng tôi?

Mấy câu hỏi không đâu vào đâu. Cách thức tôi thích hỏi.

Tôi ghét tính yếu mềm trong con người mình - cách độc thoại không có điểm dừng thay cho hành động, và nhiều lúc (thường là trong đêm khuya) tôi ước gì mình giống như Ann Pretty. Chị có thể không may mà mang họ Pretty, nhưng đôi lúc tôi nghĩ chị là mẫu người hoàn chỉnh của nhà tiên phong trong vùng hoang dã, cá thể có xương sống giỏi sinh tồn, mạnh mẽ, không giàu tưởng tượng, không tẩn mẩn. Chị sẽ không phải thức trong đêm mà thắc mắc chồng mình - hoặc bất kỳ ai khác - nghĩ về mình ra sao. Chị sẽ không mất đứa con mình trong vùng hoang dã.

Tôi bước ra khỏi giường, và rồi để kiểm việc nào đó mà làm, tôi bắt đầu chuẩn bị một cái túi cho cuộc hành trình mà tôi đang trù định. Thật sự mà nói, tôi không thiết tha lắm với việc này; tôi sẽ phải đối diện với cơn sợ hãi vùng hoang dã, tôi thiếu can đảm. Ai biết được, có lẽ Moody và anh kia sẽ về đây cùng với Francis. Tôi không màng nếu họ bắt giữ nó, miễn là họ tìm được nó và nó bình an. Rồi có lẽ chính nó sẽ bị giam trong kho chứa hàng ở Caulfield, run rẩy trong khoảng không gian trống trải như hang động mờ mịt, nhưng được an toàn. Tự nhủ lòng mình như thế, tôi thu nhặt những bộ quần áo dày nhất và thực phẩm trữ được lâu. Đây có phần giống như chuẩn bị đi picnic; nếu tôi nghĩ như thế thì sự việc xem dường không tồi tệ lắm.

Tiếng gõ cửa khe khẽ không làm cho tôi ngạc nhiên lắm: tôi đang nghĩ về Francis, thế nên có lẽ chuyện phải đến là niềm khát khao của tôi đã được đáp ứng. Tôi nắm chặt cánh cửa trong nỗi vui mừng để chuẩn bị kéo cánh cửa mở rộng, tập trung ngôn từ để thoát ra với con tôi, cùng với những dòng lệ, trong màn đêm vẫn còn bao trùm. Tôi nhìn quanh, thì thầm tên của nó - điều kỳ lạ là tôi thì thầm, như thể tôi có linh cảm.

Một người đang đứng trong bóng tối - tôi đoán để làm nhẹ cơn sốc, hầu đôi mắt tôi phải tìm kiếm nó, và chỉ dần dần tôi mới nhận ra người ấy là ai.

Người bị giam giữ giơ bàn tay lên trong cử chỉ làm nguôi giận: “Xin bà đừng la lớn.”

Tôi trân trối nhìn. Tôi sẽ không la lớn. Tôi lấy làm hãnh diện không phải vì la lớn, ngay cả trong hoàn cảnh gay go.

“Tôi xin lỗi đã làm bà giật mình. Knox đã trả tự do cho tôi. Tôi định đi tìm con trai bà, bởi vì tôi nghĩ anh ấy trông thấy kẻ sát nhân. Nhưng tôi cần đồ tiếp tế, và khẩu súng của tôi bị tịch thu. Và tôi tin bà đang giữ các con chó của tôi.”

Tôi chăm chăm nhìn ông mà thấy khó tin, không hiểu lắm ông nói gì.

“Bà Ross ạ, tôi cần bà giúp, và bà cần tôi giúp.”

Thế là, sự việc diễn ra như sau: hai người cần nhau thì hợp tác với nhau; không liên quan gì đến sự tin cậy hoặc lòng tử tế hoặc ý niệm tình cảm. Tôi hiểu rõ việc ông nói về Knox và tại sao ông ấy trả tự do cho ông theo cách lén lút như thế, nhưng xem qua khuôn mặt bị thương tích của ông tôi có thể tin

rằng Mackinley đã gây ra việc này. Parker cần khẩu súng và thực phẩm và các con chó, còn tôi cần người hướng đạo để theo dấu Francis, và có thể ông nghĩ Francis sẽ ăn nói cởi mở hơn nếu có tôi ở đây - Francis cũng cần một thứ. Thế là trong khi chồng tôi đang ngủ say trên lều, chúng tôi sắp xếp hành trang, riêng tôi chuẩn bị đi ra vùng hoang dã với một nghi phạm trong vụ án mạng. Điều tệ hại hơn nữa là đi với một người mà tôi chưa được giới thiệu đằng hoàng. Tôi quá sốc nên không cảm thấy sợ hãi, quá kích xúc nên không màng về hành động không phải phép này. Tôi đoán nếu bạn đã mất đi cái gì quý giá nhất, thì tiếng tăm và danh dự chỉ là chuyện tầm phào. (Hơn nữa, trong tình huống tồi tệ nhất, tôi có thể tự nhắc nhở rằng có lúc tôi đã bán danh dự của mình còn rẻ hơn thế này. Tôi có thể tự nhắc nhở như thế khi cần.)

Một màn tuyết mỏng rơi xuống từ phía Sông Dove, hai con chó âm thầm chạy bên cạnh Parker. Một tiếng đồng hồ sau khi qua khỏi ngôi nhà của Pretty, ông đi đến một chỗ cất giấu giữa các đám rế cây và nhanh chóng làm một chiếc xe trượt tuyết từ những vật liệu ông tìm được ở đây - một loại cỗ xe nhẹ, mảnh mai bằng gỗ liễu với một vị trí trông giống như một kiểu chỗ ngồi được lót bằng da thuộc. Tôi suýt cảm ơn ông về tính chu đáo này thì ông đã chất thực phẩm và chăn mền lên chỗ ngồi đó. Hai con chó bị kích động vì tuyết và xe trượt, sủa lên vài tiếng. Suốt việc này, kéo dài khoảng nửa tiếng đồng hồ, Parker không nhìn đến tôi hoặc nói một lời. Tôi không nghĩ ông màng đến việc tách tôi ra khỏi danh dự của tôi. Ông giật giây cương rồi tiếp tục lên đường, tiến về phía bắc, dọc Sông Dove, chỉ được hướng dẫn bởi âm thanh của dòng nước, và một ánh lơ mờ, vô định hình, dường như xuất phát từ tuyết.

Tôi đi theo ông, hay va vấp vì loại giày da đánh mà tôi không quen thuộc nhưng ông cứ bắt buộc tôi mang. Tôi nhất quyết sẽ không phàn nàn, cho dù sự thể sẽ ra sao.

Tuy hiếm hoi, nhưng vẫn có người từ phương xa đi đến Himmelvanger; thường là người Da Đỏ đến trao đổi hàng hóa và tin tức. Per yêu cầu tiếp đãi tất cả, vì họ là láng giềng, và người ta phải sống hòa thuận với láng giềng. Và họ cũng là con cái của Thượng đế, cho dù sống trong cảnh tồi tàn và dốt nát. Đôi lúc họ tìm đến khi người thân của họ bị bệnh và thuốc men của họ không có hiệu quả. Họ đến với vẻ mặt u sầu và tinh thần nặng trĩu, chăm chú nhìn khi người đàn ông Na Uy phân phát ít liều laudanum hoặc ipecac hoặc camphor, hoặc chính dược phẩm cổ truyền của Na Uy vốn cũng thường thiếu công hiệu. Mỗi lần như thế, Per hy vọng sẽ không giống như những lần khác.

Người da trắng chìa ra một bàn tay đã cóng lạnh. Băng giá đóng quanh rìa tròng kính của anh, làm cho khuôn mặt anh trông lạ lùng, như một con chim cú.

“Xin lỗi đã xâm phạm. Chúng tôi là nhân viên Công ty Vịnh Hudson, và chúng tôi có công việc ở đây.”

Per càng thêm kinh ngạc, tự hỏi Công ty có thể cần cái quái gì nơi mình. “Xin mời vào. Các ông hẳn đã cóng lạnh. Bàn tay ông...” Bàn tay mà ông bắt lấy đã thâm tím vì thời tiết buốt giá, không còn sức lực, như một miếng thịt đông lạnh.

Per bước lùi lại, nhường chỗ cho họ đi vào nơi trú ẩn ấm áp: “Các ông có gia súc không?”

“Không. Chúng tôi đi bộ.”

Per nhú mào, dẫn họ vào một phòng nhỏ gần gian bếp, rồi gọi Sigi và Hilde đến; hai người này cố xoay xở để mang đến món thịt hầm và bánh mỳ và cà phê cho hai người.

Sigi tròn xoe đôi mắt vì hiếu kỳ đối với hai người khách lạ: “Trời đất, Per ơi, Thượng đế đưa đến chúng ta mọi loại khách trong mùa đông này.”

Per đáp lời có phần gay gắt - ông không thích người ta buôn chuyện và loan truyền lời đồn đại, trong khi ông chưa hiểu được chuyện gì. May mắn là hai người khách không hiểu tiếng Na Uy. Họ mỉm cười một cách ngốc nghếch vì đói khát và mệt mỏi, xoa hai bàn tay rồi sa xuống thức ăn với cử chỉ nồng nhiệt biết ơn.

Khi hơi ấm bắt đầu lan đến hai bàn tay, Donald có cảm giác đau và ngứa, và dưới ánh đèn hai bàn tay trông bầm tím. Một phụ nữ mang đến một thau đựng tuyết và bắt anh chà xát hai bàn tay trong đó, rồi dần dần hai bàn tay lấy lại cuộc sống đau đớn. Người phụ nữ mỉm cười với anh khi chăm sóc anh, nhưng không nói năng gì - Per giải thích rằng họ là người Na Uy, và không phải ai cũng nói được tiếng Anh.

“Thế thì hai nhân viên Công ty đang làm gì ở đây trong tháng Mười một này?”

“Thật ra, đây không hẳn là công việc của Công ty.” Donald thấy khó mà kiềm hãm nụ cười của mình - anh vẫn không tin vào vận may của mình khi không những tìm được nơi cư trú, mà còn tìm được chốn vắng mình và một con người vắng mình như Per Olson để nói chuyện.

“Hai anh đang trên đường đi đâu phải không?”

Giọng nói của ông ám chỉ việc này là không thể được. Donald cố gắng không mở miệng nói khi miệng đầy bánh hạnh nhân. (Hạnh nhân! Họ thật sự được may mắn ở đây.)

“Chúng tôi đang trên đường đi tìm một người. Chúng tôi đã đi theo dấu chân của người này từ Sông Dove ở vùng Vindh, lên đến con sông cắt ngang cao nguyên, và rồi dấu chân dẫn đến đây.” Anh nhìn qua Jacob để được xác nhận, nhưng có vẻ như Jacob ngượng ngập với sự hiện diện của những người khác, nên chỉ nghiêng đầu.

Per lắng nghe một cách nghiêm túc, và rời khỏi phòng một lúc. Donald đoán ông đi ra để bàn bạc với vài người khác, bởi vì khi ông trở lại, có một người đi theo mà ông giới thiệu là Jens Andreassen.

Per nói: “Jens có đôi điều muốn kể cho hai anh nghe.”

Jens, người bẽn lẽn, cử chỉ chậm chạp với cái lưỡi có vẻ như quá lớn so với miệng, kể lại việc mình đã tìm thấy anh con trai bên bờ sông, gần như chết. Ông đã mang anh con trai đến Himmelvanger, nơi người ta chăm sóc cho anh. Ông nói bằng tiếng Na Uy, và Per chậm rãi thông dịch lại, cố gắng sử dụng đúng từ ngữ.

Donald có thể nhận ra thái độ che chở của Per; Francis là con chiên lạc bầy mà Thượng đế đã dẫn dắt đến cho ông chăm sóc.

“Hai anh nghi ngờ anh ấy về chuyện gì? Chuyện gì đã xảy ra?”

Donald không muốn tiết lộ tất cả tình tiết. Nếu Per muốn che chở cho Francis, anh không muốn đối đầu với Per. “À, có một vụ tấn công nghiêm trọng.”

Per nhìn lên, đôi mắt nhợt nhạt mở to; khi ông thông dịch cho Jens hiểu, cả hai nhìn nhau trong dáng vẻ bị sốc.

“Dĩ nhiên là chúng tôi không chắc Francis phạm tội; nhưng chúng tôi cần tìm ra anh ấy. Mẹ của anh vô cùng lo lắng cho dù có bất cứ chuyện gì.”

Per nhú mào: “Ai là Francis?”

“Người con trai. Tên anh ấy là Francis Ross.”

Per suy nghĩ một hồi, rồi nói: “Anh con trai này nói tên mình là Laurent.”

Donald và Jacob nhìn nhau. Donald thấy lạnh cả sống lưng vì phát hiện điều chắc chắn.

Per cho ý kiến: “Có thể đây là người khác.”

Donald cất tiếng mà không giấu nổi kích xúc: “Dấu chân dẫn đến đây. Khó mà nhầm lẫn được. Anh ấy là người Anh với mái tóc đen. Anh ấy không giống người Anh, người... Pháp hoặc Tây Ban Nha thì đúng hơn.” Đây là mô tả của Maria.

Per cắn đôi môi đỏ trông như con gái: “Nghe có vẻ như là anh ấy.”

“Anh ấy còn nói gì nữa?”

“Chỉ là... là anh ấy đang đi tìm việc làm mới, nhưng người hướng đạo bỏ anh đi lạc. Anh ấy nói đang trên đường đi về hướng tây-bắc với một người Da Đỏ làm hướng đạo.” Đôi mắt của Per khẽ nhấp nháy về phía Jacob.

Per quay sang Jens và giải thích điều này. Jens lại cất tiếng, để trả lời câu hỏi nào đó.

“Jens nói anh ấy nghĩ điều kỳ lạ là tìm thấy anh con trai đó một mình. Anh con trai này không thể... không thể đi đến đây một mình, trong thời tiết như thế này.”

“Tại sao không?”

“Anh con trai đã rất mệt, rất... kiệt sức. Anh ấy hẳn đã không thể đi xa như vậy trừ khi được giúp đỡ hoặc... bị cưỡng ép.”

Donald nghĩ mặc cảm phạm tội là động lực mạnh.

Per tiếp tục: “Tôi cũng nghĩ đó là điều kỳ lạ. Anh ấy nói mình cần có việc làm để kiếm tiền,

nhưng anh ấy lại mang theo nhiều tiền, trên bốn mươi đô la. Anh ấy cũng có vật này, và rất lo lắng muốn giữ nó.”

Per nhặt lấy từ trên sàn nhà một vật mà Donald đã không để ý; một chiếc túi da mà người Da Đỏ mang quanh cổ để đựng thuốc lá và bụi nhùi. Ông mở chiếc túi, xốc ra một cuộn giấy bạc, và một tấm thẻ mỏng bằng xương hoặc ngà, lớn bằng bàn tay, được khắc những hình thù và những dấu hiệu nhỏ. Tấm thẻ rất dơ bẩn. Donald nhìn trân trối tấm thẻ, cổ họng anh co thắt, và đưa bàn tay ra.

“Vật này thuộc về Laurent Jammet.”

“Laurent Jammet?”

“Nạn nhân của vụ tấn công.”

Per chăm chăm nhìn Donald: “Anh nói ‘thuộc về’. À ra thế.”

Khi họ được đưa đến phòng bệnh, Donald lập tức hiểu ra miêu tả của Maria về Francis. Một phụ nữ trẻ, da ngăm đen đứng lên khi cánh cửa mở, nhìn họ với dáng điệu hồ nghi rồi bước ra ngoài, chiếc váy đập sột soạt vào hai ống quần một cách ngổ ngáo. Anh con trai im lặng nhìn khi họ ngồi xuống, rồi Per giới thiệu anh. Tương phản với màu vải giường trắng, làn da anh có màu vàng búng, trông như người Nam Mỹ. Tóc anh đen và dài; đôi mắt màu xanh lam và sâu. Maria cũng nói anh trông đẹp trai; một đứa trẻ bô trai. Donald không hiểu Francis đẹp trai ở chỗ nào, nhưng không có vẻ gì trẻ con trong thái độ thù địch phát tiết từ con người anh ta. Đôi mắt xanh nhìn chăm chăm không chớp, khiến cho Donald lóng ngóng và ngượng nghịu. Donald rút ra quyển sổ tay rồi chỉnh lại chiếc ghế, và quyển sổ tay rơi xuống sàn nhà. Anh rửa thầm và nhặt nó lên, cổ phớt lờ cảm giác nóng bừng trên cổ và mặt. Anh nhìn đến Francis, và bây giờ Francis tránh ánh mắt anh, rồi anh đằng hắng.

Per cố tìm cách trấn an: “Đây là anh Moody, nhân viên Công ty Vịnh Hudson. Anh ấy đi từ Sông Dove. Anh ấy nói cha mẹ anh rất lo lắng cho anh.”

“Chào Francis.”

Francis khẽ gật đầu, như thể Donald không đáng cho anh ta quan tâm.

“Anh có biết tại sao tôi đến đây không?”

Francis chăm chăm nhìn anh.

“Anh là Francis Ross phải không?”

Francis nhìn xuống, và Donald hiểu đó là cách xác nhận. Donald quay sang nhìn Per lúc này đang chăm chăm nhìn anh con trai.

“À... ở Sông Dove, anh có biết một người tên Laurent Jammet không?”

Anh con trai nuốt nước bọt. Donald nhận thấy có vẻ như các bắp cơ hàm của anh ta căng cứng,

và rồi anh ta gạt đầu, khiến cho Donald ngạc nhiên.

“Lần cuối cùng anh thấy anh ấy là khi nào?”

Một khoảnh khắc im lặng dài, và Donald tự hỏi liệu anh con trai chịu nói ra hay không.

“Tôi thấy anh ấy khi anh đã chết. Tôi thấy người giết anh ấy, nên tôi theo dõi hắn trong bốn ngày, rồi tôi mất dấu.”

Giọng anh con trai đơn điệu và nhỏ nhẹ. Donald chăm chăm nhìn anh ta, cảm thấy vừa kích động vừa khó tin. Anh phải tự nhắc mình cần tiến hành một cách cẩn thận, làm từng bước; phải chờ cho đến khi một bước đã vững trước khi bước tiếp, tương tự khi đi qua vùng đầm lầy như trong địa ngục kia. Anh đặt quyền sở tay thật vững vàng trên lòng mình.

“Cho tôi biết anh nhìn thấy... chuyện gì, một cách chính xác... và diễn ra khi nào.”

Francis thở dài: “Vào đêm tôi ra đi... Đó là... nhiều ngày trước. Tôi không nhớ.”

Per nhẹ nhàng chen vào: “Anh đã ở đây năm ngày rồi.” Donald nhú mày với ông. Per nhìn lại anh với thái độ hòa nhã ngầm cho biết mình không có lỗi.

“Thế là... năm ngày trước đó, có lẽ vậy? Tôi đang đi đến ngôi nhà gỗ của Laurent Jammet. Trời đã tối, và tôi nghĩ anh ấy không có ở đó. Rồi tôi thấy một người đàn ông bước ra và đi khỏi. Tôi đi vào, và thấy anh ấy.”

“Thấy ai?”

“Jammet.”

Anh con trai lại nuốt nước bọt, hiển nhiên với sự khó khăn. Donald chờ một hồi lâu cho anh ta tiếp tục.

“Anh ấy vừa... chết. Thân người còn ấm, máu chưa đặc. Vì thế mà tôi biết người kia là kẻ sát nhân.”

Donald ghi chép lời của Francis. “Người... đàn ông đó, anh quen biết không?”

“Không.”

“Anh có nhìn ra nhân dạng ông ta như thế nào không?”

“Chỉ thấy đó là người bản địa, tóc dài. Tôi thoáng nhìn thấy mặt ông ta, nhưng trời tối quá. Tôi không thấy nhiều.”

Donald ghi chép, và giữ nét mặt trung lập: “Anh có thể nhận ra ông ta nếu gặp lại ông ta không?”

Mất một lúc lâu mới có câu trả lời: “Có lẽ.”

“Quần áo ông ta như thế nào - ông ta mặc gì?”

Francis lắc đầu: “Lúc đó trời đã tối. Quần áo màu sẫm.”

“Ông ta ăn mặc giống tôi không? Hay giống như người đặt bẫy? Anh hẳn phải có cảm tưởng gì đó.”

“Giống như người đặt bẫy.”

“Anh đi đến nhà của Jammet để làm gì?”

“Chúng tôi là bạn với nhau.”

“Lúc đó là mấy giờ?”

“Tôi không biết. Mười một. Có lẽ nửa đêm.”

Donald nhìn lên, cố nhìn về mặt anh con trai và cùng lúc ghi chép lời anh ta. “Khuya như vậy hả?”

Francis nhún vai.

“Anh có thường đến thăm anh ấy vào giờ giấc như vậy không?”

“Anh ấy không đi ngủ sớm. Anh ấy không phải là nông dân.”

“Thế là... anh trông thấy thi hài. Và rồi anh làm gì?”

“Tôi đi theo người kia.”

“Anh có về nhà... lấy đồ đạc không?”

“Không. Tôi lấy vài món của Jammet.”

“Anh không nghĩ đến việc kể cho cha mẹ anh hay sao? Hoặc yêu cầu ai đó giúp, ai đó có năng lực tốt hơn để đối phó với chuyện như thế này?”

“Không có thời giờ. Tôi không muốn mất dấu người kia.”

“Không muốn mất dấu người kia. Thế thì anh lấy theo những món gì?”

“Chỉ mấy thứ tôi cần. Một áo choàng... Thức ăn.”

“Còn gì nữa không?”

“Tại sao? Có hề gì không?” Francis ngược mặt để nhìn Donald: “Anh nghĩ tôi giết anh ấy hay sao?”

Donald nhìn lại, trầm tĩnh nói: “Anh có giết anh ấy không?”

“Tôi vừa nói - Tôi trông thấy kẻ giết người. Anh ấy là bạn tôi. Tại sao tôi lại giết anh ấy?”

“Tôi chỉ cố tìm hiểu chuyện gì đã diễn ra.”

Per khẽ cử động, như tuồng có ý cảnh cáo. Donald không rõ có nên cất vắn chàng trai trẻ thêm, hoặc thẳng thừng kết tội anh ta. Anh đang lặn mò trong bóng tối, giống như một bác sĩ phẫu thuật tay mơ, không biết tìm ra đâu là cơ quan chủ yếu của sự thật.

Per nói: “Anh con trai rất mệt mỏi.”

Đúng là anh con trai xem dường mệt mỏi, làn da căng trên bộ xương.

“Chỉ thêm một chốc thôi, xin anh vui lòng. Anh nói là anh đi đến nhà của anh... của anh Jammet lúc nửa đêm, thấy anh ấy đã chết, rồi đi theo người mà anh nghĩ là kẻ sát nhân, nhưng anh mất dấu hẩn.”

“Đúng.” Anh con trai nhắm hai mắt lại.

“Mảnh xương đó là cái gì?”

Francis lại mở mắt ra, lần này là do kinh ngạc.

“Anh biết tôi muốn nói gì, phải không?”

“Tôi không biết đó là cái gì.”

“Anh mang nó theo bên mình. Anh hẳn phải có một lý do.”

“Anh ấy cho tôi.”

“Anh ấy cho anh hả? Đó là vật có giá.”

“Anh đã thấy nó chưa? Tôi không nghĩ nó có giá.”

“Còn về khoản tiền thì sao? Anh ấy cũng cho anh, phải không?”

“Không. Nhưng tôi cần sự giúp đỡ để tìm... người đàn ông. Tôi có thể phải... chi trả cho ai đó.”

“Xin lỗi, tôi không hiểu. Chi trả cho ai đó để làm gì?”

Francis quay mặt đi: “Anh có ý gì?”

Per lại đằng hắng và nhìn qua Donald. Anh xếp lại quyển sổ tay với vẻ miễn cưỡng.

Bên ngoài, Per nắm lấy cánh tay Donald, nói: “Xin lỗi, nhưng tôi phải lo cho sức khỏe của cậu ấy. Khi được Jens mang vào thì cậu ấy gần như chết.”

“Không sao đâu.” Donald không thực sự nghĩ thế, nhưng dù sao chẳng nữa anh là khách ở đây. Anh nói tiếp: “Nhưng tôi mong ông hiểu cho là, trong tình huống này, tôi phải đặt anh ta dưới sự quản thúc. Kể cả số tiền của anh ta, và đại loại như vậy.”

Per có thói quen đứng nghiêng về phía bất cứ người nào ông đang tiếp chuyện, mà Donald nhận ra rằng có lẽ do ông thấp người. Đứng kề bên, với đôi mắt nhạt màu và hơi lồi, có vẻ như Per thoáng thoáng tỏa ra mùi của dê.

“Đó là quyết định của anh, được thôi.”

“Vâng. Đúng vậy. Thế thì... tôi muốn cử một người canh gác bên ngoài phòng anh ta.”

“Để làm gì? Anh ấy khó mà rời khỏi Himmelvanger, cho dù chân lạnh lặn, đi đứng được.”

“À, được thôi...” Donald cảm thấy mình xuẩn ngốc, bỗng dưng nhận ra tuyết đang rơi bên ngoài cửa sổ. “Miễn là chúng ta có thể để mắt trông chừng anh ta.”

Với ánh mắt hướng lên trần nhà, Per nói một cách nghiêm trang: “Nơi đây chẳng có gì bí mật cả.”

Qua khung cửa sổ, Andrew Knox nhìn tuyết rơi với tâm trạng lẫn lộn. Một mặt, ông nhận ra có sự trêu đùa nào đó của cô chị rằng em gái Susannah quan hệ tình cảm với Donald, và vì thế ông có mối quan ngại của người cha về cái anh nhân viên trẻ của Công ty đang dần thân vào chốn lùm bụi. Mặt khác, ông cảm thấy nhẹ nhõm khi nghĩ về dấu chân của người bị giam giữ bị lấp dưới lớp tuyết. Đó là tuyết khô, tuyết mùa đông thực sự, che phủ mặt đất cho đến mùa xuân năm sau. Dĩ nhiên là ông than thở về điều này với Mackinley và những người còn lại, và giúp tổ chức người tình nguyện thành những nhóm tìm kiếm để ít nhất xác nhận phương hướng của kẻ đào tẩu.

Sau khi họ ra đi, Knox mời Adam vào phòng đọc sách và giảng cho anh một bài học dài về mức độ nghiêm trọng trong sai sót của anh. Adam phản đối mạnh mẽ rằng anh nhớ rất rõ đã quàng dây xích và khóa cánh cửa, và Knox nhìn nhận có thể có cách giải thích khác cho vụ đào tẩu, nên vì lý do này Adam sẽ không bị mất việc. Lời lẽ của Adam là pha trộn giữa sự phản đối đúng lý và lòng biết ơn bực bội; cả hai người biết anh làm đúng, nhưng họ cũng biết có giới hạn trong việc người làm tranh luận với ông chủ. Cuộc đời không công bằng.

Như thể vụ việc này chưa đủ phức tạp, một tiếng đồng hồ trước có lời đồn đại khác thường từ Sông Dove rằng Bà Ross đã biến mất, và người ta râm ran buôn chuyện là bà đã bị kẻ đào tẩu bắt cóc. Knox kinh hoàng với sự cố này, bối rối về vai trò của mình trong đó. Có phải bằng cách nào đó ông đã gây ra chuyện này khi cho phép bà tiếp xúc với người đàn ông? Hoặc việc hai người biến mất đơn thuần là sự trùng hợp ngẫu nhiên? Ông phải nhìn nhận rằng có lẽ không phải vậy. Suy đi tính lại, ông phải hy vọng là bà đã bị bắt cóc, bởi vì nếu tự đi một mình thì bà sẽ không có cơ may sống sót trong thời tiết như thế này.

Khi ông báo tin cho bà vợ và hai cô con gái, ông cẩn thận nhấn mạnh mình tin chắc rằng người bị giam giữ đang đi khỏi Caulfield càng xa càng tốt. Như ông đã đoán trước, vợ con ông tỏ ra kinh hoàng đối với tin Bà Ross mất tích. Đó là cơn ác mộng của bất kỳ phụ nữ da trắng nào sống trong vùng đất hung dữ này; cho dù ông trấn an họ rằng đây chỉ là tin đồn. Nhưng trong đầu óc mọi người, việc người bị giam giữ đào tẩu và người phụ nữ bị bắt cóc chứng tỏ Parker có tội.

Mackinley đón nhận tin tức với nét mặt nghiêm trọng trong sự thỏa mãn, dù cho ông mắng nhiếc sự ngu dốt của Adam và trách móc việc Caulfield thiếu cơ sở thích hợp để giam giữ phạm nhân. Bây giờ ông gia nhập một trong những nhóm tìm kiếm, lùng sục mọi dấu vết dọc bờ vịnh. Sau khi gặp Mackinley để cho biết về sự đào tẩu, Knox phải tự giam mình trong phòng đọc sách với một ly rượu cô-nhắc, rồi ông lên cơn run rẩy mãnh liệt. May mắn là triệu chứng qua đi trong chốc lát, nhưng ông vẫn không đủ can đảm để đi ra ngoài và đối mặt với mọi người.

“Pa-pa ổn chứ?” Maria đã không gọi ông “pa-pa” trong một thời gian dài mà ông còn nhớ được. Cô đi đến sau lưng ông và đặt hai bàn tay lên hai vai ông: “Quả là chuyện kinh khủng.”

“Có thể còn tồi tệ hơn nữa. Nó luôn tồi tệ hơn.”

Maria trông như vừa khóc - lại thêm một thói quen trẻ con mà ông nghĩ đứa con gái đã từ bỏ. Ông biết cô không lo lắng cho chính cô, mà cho tiếng tăm của ông.

“Con không chịu được người ta sẽ nói gì.”

“Con đừng kết luận vội. Tất cả chúng ta cho rằng mình biết những chuyện gì đã diễn ra, nhưng tất cả chỉ là ức đoán. Nếu con muốn biết cha nghĩ gì...” Ông tỏ ra thận trọng với chính mình: “Phần lớn người bị giam giữ trốn thoát không đi được xa. Có lẽ ông ta sẽ bị bắt lại trong vòng một hoặc hai ngày.”

“Con không chịu được khi nghĩ về người phụ nữ tội nghiệp đó.”

“Chưa ai nói chuyện với chồng bà. Cha sẽ đi trao đổi với ông ấy. Có lẽ rồi sẽ không có chuyện gì cả.”

“Mackinley tỏ vẻ tức giận đến nỗi con nghĩ ông ấy sắp đánh Adam.”

“Ông ta bị thất vọng, ông ta nghĩ việc kết tội sẽ giúp ông ta thăng chức.”

Maria đăng hăng với vẻ miệt thị: “Con không tin sau vụ việc này chúng ta sẽ trở về cuộc sống bình thường.”

“À... chỉ sau vài tháng chúng ta sẽ không còn nhớ gì nhiều.”

Ông liếc ra khung cửa sổ và băn khoăn liệu cô con gái có cảm thấy được thuyết phục hay không. Một lần nữa, đầu óc ông quay cuồng về điều khả dĩ của thảm họa sắp đến. Khi ông nhìn quanh (một vài giây sau? một phút? ông không chắc) thì Maria đã đi ra ngoài. Ông đã bị mê hoặc vì quang cảnh trắng xóa bên ngoài. Những bông tuyết rơi lả tả như lông vũ và bao bọc lấy một lớp không khí trên mặt đất, lộn này chỉ tiếp giáp một ít với lộn kia.

Lớp tuyết hoàn hảo để che lấp mọi dấu vết.

Susannah phản ứng với mọi tin tức căng thẳng trong ngày bằng cách mặc thử các chiếc áo trong

phòng cô, gạt qua một bên những kiểu quá lỗi thời. Nghi thức này diễn ra hàng tháng, mỗi khi Susannah cảm thấy cái ách của xứ sở đè nặng quá khó chịu trên đôi vai cô. Maria đứng ngoài lối đi nhìn cô em kéo dài ruy băng của một chiếc áo màu lục với vẻ khinh bỉ. Cô cảm thương em gái vì đã lo lắng với những chuyện như vòng eo và khò tay áo trong thời gian khủng hoảng.

“Susannah à, cái áo đó mặc rất vừa với em. Đừng xé.”

Susannah nhìn lên: “Em không thể ăn mặc với mấy thứ điên khùng này, trông quá lộ bịch.” Cô thở dài và ném chiếc áo xuống. Dải ruy băng làm buồn lòng đã được chính tay Maria kết với những đường chỉ li ti, chắc chắn.

Maria nhặt chiếc áo lên: “Ta có thể thay tay áo mới, có lẽ với đăng ten, tháo phần này ra và thay đường viền cổ áo, thế là sẽ thành thời trang.”

“Em cũng nghĩ vậy. Còn ta sẽ làm gì với cái này?” Cô cầm lên một tấm vải sợi bông in hoa văn những cành cây nhỏ hai màu.

“Hừm... khăn lau đĩa.”

Susannah cười - tiếng cười ha hả trong chốn riêng tư ở nhà, trái ngược với tiếng ngoài công cộng mà mẹ cô nói giống phụ nữ quý phái hơn. “Trông chán quá, phải không? Em không biết mình đang nghĩ gì.”

“Matthew Fox, theo như chị còn nhớ.”

Susannah ném chiếc áo về phía chị: “Càng có thêm lý do để dùng làm khăn lau đĩa.”

Maria ngồi trên giường, chung quanh là mấy món bị phế thải. “Em viết thư cho Donald Moody chưa?”

Susannah tránh ánh mắt của chị: “Em viết thế nào được? Không có cách gì gửi thư cả.”

“Chị nghĩ em đã hứa?”

“À, anh ấy cũng hứa, nhưng em chưa nhận được gì, còn anh ấy biết em ở đâu.”

“À, sẽ sớm có tin tức nào đó. Chị nghĩ họ sẽ nghe tin về người bị giam giữ, và nhận ra họ đang truy lùng sai đối tượng.”

Maria ngả người nằm xuống giữa những chiếc áo: “Chị nghĩ em mến anh ấy.”

“Anh ấy trông được.” Đôi má Susannah ửng đỏ, khiến cho cô cảm thấy bực mình. Maria nhìn em gái mà cười.

“Thôi đi! Nhưng em phải làm gì?”

“À, chị nghĩ em có thể viết vài bức thư dài nông nản, cột một dải ruy băng màu hồng, rồi giữ bên cạnh quả tim.”

Maria vui vì thấy Susannah thẹn thùng. Cô đã thấy nhiều anh trai trẻ tỏ lộ yêu mến em gái một cách nồng nàn và nghĩ mình được đáp lại, nhưng chỉ sau khoảng một tuần Susannah đã không quan tâm đến nữa, đôi mắt hướng đến điều gì khác hấp dẫn hơn ở gần đâu đó. Ngăn kéo ở bàn trang điểm của cô em chứa đầy chứng tích tình yêu không được đáp ứng. Ngăn kéo của Maria không mang gánh nặng như thế, nhưng điều này không khiến cho chị ghen tị với em; không hề có. Cô biết em gái cảm thấy phiền hà đối với mọi mối quan tâm, vốn chỉ tạo thêm áp lực cho một người con gái trẻ phải cư xử như một quý cô. Tất cả thanh niên khi đã thấy khuôn mặt và dáng người của Susannah đều không nhận ra sự thật cơ bản về cô - rằng cô có tính thực dụng sâu sắc, thích đi bơi và câu cá hơn là tham gia những buổi tiệc trà thanh lịch. Cô chán ngán cách trò chuyện trù tượng và bối rối khi nghe lời lẽ hoa mỹ.

Vì lẽ Maria biết được những điều này, cô không ghen tị khi em gái được nhiều thanh niên để ý đến. Và vì lẽ Maria đã biết, khi cô rất mến một anh trai trẻ dạy học ở trường năm rồi, Susannah đã thành thực mong anh sẽ mang lại hạnh phúc cho chị mình. Không phải do lỗi của Susannah khi Robert gặp cô em, nhưng tình cảm của anh ta bị đảo lộn rồi cuối cùng anh ta lấp bấp tỏ tình với cô em. Anh ta phải lên trở về Samia trên chuyến tàu sớm nhất do sợ hãi vì phản ứng khủng khiếp của Susannah. Cô không kể cho chị nghe, nhưng chẳng chóng thì chày tin đồn cũng râm ran đây đó, giống như mọi tin khác ở Caulfield. Sau một thời gian âm thầm đau khổ, Maria tạo ra một hình tượng bằng sáp của Robert Fisher rồi chầm chậm nướng trên một ngọn lửa trong phòng ngủ. Điều kỳ lạ là việc này giúp cho cô thoải mái hơn.

Từ lúc đó, Maria gần như có lời thề nguyện là sẽ không yêu đương nữa, vì cô không muốn tượng được có người nào đạt đến lý tưởng của mình về người đàn ông - đấy là cha cô. Dù sao chẳng nữa, cô không chắc hôn nhân và hạnh phúc gia đình là tất cả những gì đáng tán dương. Ở Caulfield và Sông Dove, phụ nữ phải làm lụng quần quật với tốc độ chóng mặt, đến nỗi khi các ông đạt đến thời kỳ mà bạn có thể gọi là đỉnh cao, thì các ông này trông như đã kết hôn với mẹ của các bà. Đây là tình cảnh mà Maria không muốn hình dung ra cho mình.

Nhưng có vẻ như Donald là người đàn ông đang hoàng và thông minh. Từ lâu Maria đã có thói quen là khi vừa gặp ai lần đầu, cô tỏ ra khiêu khích và dễ nổi cáu, nhằm đánh thức người quá nông cạn nên không nhìn rõ chiều sâu trong tâm hồn cô. Đó là một cách thức tự vệ, càng được củng cố là đúng sau mỗi tình không may. Donald vẫn chịu đựng, cho dù đó là vì Susannah, và cô tôn trọng Donald về điều này. Và rồi, khi hai người gặp nhau trên đường sau khi anh gặp Sturrock, cô có ấn tượng về lời lẽ của anh, thậm chí đến mức tự hỏi liệu những gì cô được nghe về Người Dò tìm là đúng sự thật hay không.

“Còn cái này thì sao?” Susannah đưa ra một chiếc áo bằng len có màu lam nhạt, mà ngày xưa cô yêu thích. “Em muốn mặc lại, nếu thay đổi tay áo theo cách nào đó.”

Có vẻ như cô đã gạt Donald ra ngoài mọi ý nghĩ của mình. Theo một khía cạnh, ngay khi rời Caulfield anh đã không còn hiện diện theo cách có ý nghĩa nào, và trở thành một thể trù tượng, một tình trạng đình chỉ. Maria nghĩ có lẽ Susannah sẽ không bao giờ viết thư cho anh. Cô tự hỏi nếu Donald không để ý đến Susannah như lần đầu tiên hai người gặp nhau, thì cô có nên để ý đến anh không. Ý nghĩ này dĩ nhiên là điên rồ.

Knox lấy cái bẫy và tự lái xe đến Sông Dove để gặp Angus Ross. Ông đã không xác định được nguồn của lời đồn, và tự trách mình đã tin ngay vào lời đồn này. Kể từ khi lời đồn lan ra, ông đã nghe thêm những câu chuyện ly kỳ hơn: rằng nhà Maclaren đã bị giết trên giường của họ; rằng một đứa trẻ đã mất tích; thậm chí rằng người bị giam giữ đích thân trói Knox khi trốn thoát. Vì thế mà ông mong Bà Ross có mặt ở nhà.

Ông thấy Ross đang sửa hàng rào trên cánh đồng cách xa nhà. Ross vẫn tiếp tục làm việc khi ông đến gần, chỉ đứng thẳng dậy và ra dấu chào hỏi khi ông còn cách ít bước. Ai cũng biết Ross có tính ít nói, cũng như biết vợ ông này không màng đến đất lề quê thói, nhưng Ross vẫn chào hỏi ông một cách thân thiện.

“Angus.”

“Andrew, tôi mong anh vẫn khỏe.”

“Vẫn thường thôi.” Ross là một trong số ít người ở Sông Dove không lấy làm khó khăn mà kêu tên của Knox. “Tôi biết tại sao ông đến đây.”

Ross có đôi mắt và tóc màu nhạt, và tác phong lù đù. Ông khiến cho Knox liên tưởng đến đá hoa cương phong hóa: một người Pict đặc trưng, ông và bà vợ cùng có tính bướng bỉnh, dù bà là người khá thanh lịch và trông giống người Anh, tuy cứng cỏi như đá lửa. Đá hoa cương và đá lửa. Đây là mẫu người mà thiên hạ không thể nào hình dung được trong những tình huống thân mật. (Knox xoay chuyển ý nghĩ khỏi việc này với sự run rẩy trong tinh thần và tự trách mình.) Và cả hai người đều rất khác biệt với Francis đến nỗi ai cũng biết anh không phải là con ruột của họ.

“Vâng, hôm nay chúng tôi nghe nhiều tin đồn huyễn hoặc. Mọi người đều dao động với việc người bị giam giữ đã trốn thoát. Đây là chuyện vô cùng không may.”

“À, đúng thế. Bà ấy đã đi, nhưng không phải đi vì bị cưỡng ép.”

Knox im lặng để chờ có thêm thông tin. Nhưng Ross không chịu nói thêm.

“Ông biết bà ấy đi đâu không?”

“Đi tìm Francis. Bà ấy nói sẽ đi tìm. Bà không chịu đựng được nỗi lo lắng.”

Knox kinh ngạc đối với vẻ trầm tĩnh của Ross.

“Tôi đoán họ sẽ gặp người của Công ty.”

“Bà ấy không đi một mình sao?”

Ross khẽ nhún vai, nhìn Knox: “Nếu ông hỏi người bị giam giữ có đi cùng bà ấy không, thì tôi không nói được. Tôi không thể tưởng tượng được tại sao ông ta muốn giúp bà ấy, còn ông nghĩ sao?”

“Ông có lo lắng không? Vợ ông, đi ra ngoài kia... vào mùa này trong năm?”

Ross nhặt lên cái rìu và cái cuốc chim rồi đi về phía ngôi nhà: “Vào đây uống trà.”

Knox nhận ra rằng mình không có chọn lựa khác.

Ross cho Knox thấy ông không cần lo lắng về an nguy nhất thời của vợ ông. Hiển nhiên là bà mang theo đủ thứ cần thiết. Ông đã đọc tờ ghi chú bà để lại, chuẩn xác nhưng diễn cảm. Câu “đừng để ý đến những gì anh sẽ nghe” có thể hàm ý việc người bị giam giữ đã trốn thoát, nhưng cũng có thể không đúng. Knox thắc mắc liệu Ross có ghen hay không, là mối quan tâm của một người chồng mà bà vợ có khả năng đi trốn với một người đàn ông khác, cho dù đây là tình huống kỳ quặc ra sao. Ông không thể phát hiện tâm tư này.

Khi dùng trà, Knox ước đoán về tình trạng cuộc hôn nhân của Ross. Có lẽ trong mấy năm sau này, hai người không còn hòa hợp với nhau nữa. Có lẽ Ross vui vì bà vợ đã ra đi. Và vì đứa con trai đã ra đi.

“Vào lúc này, có lẽ tốt nhất nếu ông không nói gì về việc này với ai cả. Tôi sẽ nói rằng tôi đã trao đổi với ông và rằng không có chuyện gì phải lo. Chúng tôi không muốn có thêm nhiều sự... hoảng hốt.”

Ông dự trù sẽ có thêm nhiều người ra đi về hướng bắc, và cảm thấy một tiếng cười điên dại dâng lên cổ họng khi nghĩ đến điều này. Một phản ứng không thích hợp càng ngày càng diễn ra thường xuyên khi ông đang già đi. Có lẽ đó là do tình trạng lão suy. Ông nuốt tiếng cười - đây là công việc nghiêm túc. Nhưng có lẽ không cần thiết có thêm người, bởi vì hy vọng rằng Donald Moody và Jacob sẽ có mặt tại chỗ - cho dù chỗ đó ở đâu chẳng nữa.

Ross gật đầu: “Nếu ông muốn vậy thì được.”

“Tôi có đúng không khi nghĩ rằng ông không có ý định đi theo vợ ông?”

Một khoảnh khắc im lặng. Đối với đa số đàn ông, câu hỏi đó bị xem là thái độ khinh thường.

“Tôi sẽ đi đâu? Trong thời tiết như thế này tôi không biết chắc bà ấy đi đâu. Như tôi đã nói, có phần chắc là bà ấy sẽ gặp người của Công ty.”

Có phải bây giờ ông đang tự mình chứng cho mình? Knox cảm thấy có ác cảm. Ông bắt đầu nhận thấy tính chịu đựng như thế là khó chịu, chưa nói đến đáng ghét.

Knox đứng lên: “Này... cảm ơn ông đã thẳng thắn với tôi. Tôi thành thực mong gia đình ông sẽ chóng ổn thỏa như xưa.”

Ross gật đầu, cảm ơn Knox đã đến thăm, và xem chừng không bận tâm về nỗi quan ngại hoặc niềm phấn khởi.

Knox cảm thấy nhẹ nhõm khi từ già Angus Ross. Ông đã kinh qua những cảm nghĩ tương tự qua cách đối xử với người bản địa - những người không bày tỏ cảm xúc nồng nàn như người da trắng - và quả là lao tâm khổ tứ khi mất nhiều thời gian với người mà một nụ cười bất chợt gây cảm tưởng như là sự yếu đuối của con trẻ.

Mặc một chiếc áo choàng mùa đông được cho mượn, Sturrock lần mò đi qua lớp tuyết mới, xem xét mặt đất để tìm dấu vết của đường đào tẩu. Bên tay phải ông, một người đàn ông tên Edward Mackay cũng làm như thế. Bên tay trái ông, một anh trai trẻ dùng một cây gậy chọc xuống mặt đất chỗ này chỗ nọ. Sturrock nhận ra rằng đây là công việc vô vọng. Mọi việc đều được thực hiện sai ngay từ đầu. Khi người ta phát hiện người bị giam giữ đã tẩu thoát, tin tức rò rỉ nhanh chóng như vết dầu loang, cùng lúc trong mọi gia đình ở Caulfield, và cư dân đổ xô ra để thăm soi và nêu giả thuyết, vì thế xóa đi mọi dấu chân lân cận. Dù sao chẳng nữa, tuyết nhuyễn như bột đã bắt đầu rơi trong đêm, có lẽ che giấu tất cả dấu vết, nhưng có quá nhiều người can dự nên không thể thu thập thông tin từ hiện trường.

Khi Sturrock đi đến thì mặt đất chung quanh kho chứa hàng là một biển bùn và tuyết bản, và không ai biết cần tìm kiếm ở đâu. Vì thế, người khỏe mạnh được chia thành nhiều nhóm, mỗi nhóm đi theo một hướng khác nhau, lùng sục mặt đất thành từng hàng mười người. Theo cách này, họ quét qua vùng đất chung quanh Caulfield, phá hủy tất cả thông tin mà mặt đất có thể cung cấp. Sturrock nhỏ nhẹ phản đối vì lý do này, nhưng ông là người ngoài đến đây nên chỉ được lắng nghe một cách lịch sự rồi bị phớt lờ. Đã có vài tin báo nhầm lẫn, khi nhóm người tìm kiếm hô hoán lên rằng họ đã thấy một vết chân hoặc dấu hiệu của một đường đi qua, cuối cùng đó chỉ là hiện tượng thiên nhiên hoặc dấu vết của thú rừng.

Tâm tư của Sturrock hướng về ngôi nhà của Scott, nơi ông cất giấu giấy tờ dưới tấm nệm giường (ông đã kiểm tra để biết chắc không có chuột bỏ dùng giấy làm bữa ăn sáng), ông sẵn sàng lưu lại lâu nếu cần, tin rằng mình có thể xin Knox cho vay thêm tiền, trong khi chờ đợi anh con trai của Bà Ross và tấm thẻ xương xuất hiện trở lại. Ông tin chắc rằng không ai ở đây biết tấm thẻ đó là cái gì. Chính ông cũng không biết, và chỉ có một đầu óc hiếm hoi - như đầu óc của ông - mới biết cách nghĩ ra một câu chuyện gì đó thật ly kỳ.

Lần đầu tiên Sturrock gặp Laurent Jammet là năm rồi, vào một ngày u ám, lộng gió ở Toronto. Lúc nào vẫn vậy, Sturrock cứ ôm đồm làm việc này việc nọ mà không có đủ phương tiện, và luôn bị bà chủ nhà Pratt lên mặt dạy đời. Bà là một trong số những người - đáng buồn là có nhiều người - không nhận ra rằng Sturrock là người sinh ra để làm những việc tinh tế trong cuộc sống, và rằng ông giúp tăng giá trị ngôi nhà cho thuê ọp ẹp của bà. Để vực dậy từ những kinh nghiệm thương đau và nghĩ làm thế nào khắc phục tình thế, ông đi đến một trong những quán cà phê mà ông mong có thể xin vay chút tiền. Khi đang xoay tròn chiếc cốc cà phê trong tay, ông nghe lõm cuộc trò chuyện từ bàn kế bên.

Một người, với âm giọng tiếng Pháp, nói mình đang làm ăn buôn bán với một ông ở Vịnh Thunder, và được ông này tặng một món vật kỳ lạ, có vẻ chẳng có giá trị gì cả nên mãi lúc gần đây anh mới để ý tới. Anh nói đó là một tấm thẻ bằng ngà với nhiều vết khắc trên đó, “giống như nét chữ gì đó của Ai Cập”.

Theo âm giọng, người kia dường như là một anh chàng người Mỹ vô tích sự đã lợi dụng đường biên giới dài để trốn lánh chiến tranh. Anh ta nói: “Đó không phải là chữ Ai Cập mà là những hình vẽ, như là chim chóc hoặc đại khái như vậy.” Hiển nhiên là họ đang chuyện cho nhau món vật quanh chiếc

bàn để xem xét.

Người thứ ba nói: “Tôi không biết đó là gì. Có lẽ là chữ Hy Lạp.”

Người Pháp nói: “Thế thì có lẽ nó có giá.”

Đến lúc này, Sturrock đứng dậy tự giới thiệu mình với ba người. Ông có kỹ năng giỏi ám chỉ xa gần là đã làm việc với đủ lớp người từ công nhân hầm mỏ đến bá tước, và ông là một trong số ít người da trắng được những tù trưởng Da Đỏ hai bên đường biên giới tin cậy và yêu mến. Chính vì thế mà ông đã trở thành người tìm kiếm giỏi, và người Mỹ đã nghe danh Sturrock, nên cũng là yếu tố thuận lợi trong trường hợp này.

Ông bảo mình đã nghiên cứu về khảo cổ, và có thể hỗ trợ họ. Người Mỹ làm cho ông khoái chí với nhiều lời thỉnh cầu ông cung cấp thông tin cho họ, và ông thỏa mãn họ bằng cách nghiên cứu món vật trong tay ông. Ông làm ra vẻ xem nó là thứ không đáng màng tới, trong khi thực ra ông chẳng biết ắt giáp gì cả. Từ một ít kiến thức về nền văn hóa Hy Lạp và Ai Cập - các nghiên cứu của ông được phóng đại chút ít - thì món vật kia chẳng thuộc nền văn hóa nào. Nhưng óc tò mò của ông bị kích thích bởi những hình thù nhỏ xíu chung quanh những dấu có góc cạnh trông tương tự như chữ viết. Chúng làm cho ông liên tưởng đến mẫu hình những nhân vật trong lịch sử người Da Đỏ mà ông đã trông thấy, được thêu trên dây thắt lưng. Cuối cùng ông trả lại mảnh ngà cho người Pháp có tên là Jammet, và nói mình không nắm rõ, nhưng biết nó không phải là Ai Cập, Latinh, hoặc Hy Lạp, và như thế không thuộc một trong những nền văn minh vĩ đại thời xa xưa.

Một người lấy làm thương hại cho Jammet, nói: “Thế thì có lẽ nó là Da Đỏ cổ đại, nên anh có may mắn đấy nhé!”

Họ cùng nhau cười lớn. Sau đó, họ chia tay nhau, và Sturrock lưu lại thêm một tiếng đồng hồ, nhâm nhi cà phê mà anh người Pháp đãi.

Trong những ngày kế tiếp, ông càng suy nghĩ thêm về chuyện này mà không bỏ qua được. Sturrock đi bộ dọc con đường (ông không có tiền để cưỡi ngựa) trong khi hình ảnh của tấm thẻ và những dấu kỳ lạ nhảy múa trước mắt ông. Dĩ nhiên là ai cũng biết người Da Đỏ không có chữ viết. Họ chưa bao giờ có.

Mặc dù vậy. Mặc dù vậy.

Sturrock trở lại quán cà phê và gặp lại anh người Pháp, như thể tình cờ, bên ngoài một nhà nghỉ - mà ông cẩn thận nhận xét là thuộc khu vực giàu có hơn là nơi ông ở. Họ trò chuyện một lúc, rồi Sturrock nói mình đã trao đổi với một người bạn, người biết nhiều về các chữ viết cổ xưa, và quan tâm muốn xem tấm thẻ. Nếu ông có thể mượn tấm thẻ một vài ngày để cho bạn mình xem, thì có lẽ ông sẽ định được giá của tấm thẻ. Jammet chứng tỏ mình là con buôn có bản lĩnh khi từ chối rời xa tấm thẻ nếu không được trả một khoản tiền lớn. Sturrock nghĩ mình đã cẩn thận che giấu mối quan tâm, và cảm thấy xúc phạm vì không được tin tưởng, nhưng Jammet cười và vỗ vai ông, nói mình sẽ giữ tấm thẻ cho ông cho đến khi ông có đủ tiền để mua. Sturrock giả vờ lãnh đạm, rồi ậm ừ yêu cầu chép lại các dấu hiệu, để chắc chắn là tấm thẻ đáng được quan tâm. Jammet lấy tấm thẻ ra, cảm thấy vui vui, rồi nguệch ngoạc viết lên một mảnh giấy.

Từ lúc đó, ông đã mang mảnh giấy đến các viện bảo tàng ở Toronto và Chicago, đến các giáo sư đại học và nhà nghiên cứu trong lĩnh vực này, và thấy không ai bác bỏ giả thuyết của mình. Ông không nói mình nghĩ nó có thể là gì, mà chỉ hỏi nó có thể thuộc chữ viết Ấn-Âu ^[33] hay không. Các học giả cho rằng không. Họ loại bỏ tất cả chữ viết của Cựu Thế giới. Nếu ông biết nguồn gốc của tấm thẻ thì thực là hay, nhưng ông ngại đánh động anh nhà buôn kia về mối quan tâm của ông. Trong những tháng kế tiếp, tấm thẻ không còn là mối quan tâm nữa. Nó đã trở thành nỗi ám ảnh.

Theo lời ông kể với Moody, ông lao vào cuộc nghiên cứu qua sự tình cờ. Sturrock đã là nhà báo nổi danh, sau khi thử làm việc trong các lĩnh vực luật, kịch nghệ và giáo hội. Nghề cuối cùng này được thành công nhất: ông lập nên một giáo xứ gồm vài trăm giáo dân vốn bị tài dí dỏm và hùng biện của ông lôi cuốn, nên ông phát lên - cho đến khi quan hệ tình cảm giữa ông và người vợ của một giáo dân hàng đầu bị phát hiện, và ông phải chạy thoát khỏi thị trấn. Nghề làm phóng viên thích hợp với những tố chất không theo quy tắc của ông. Đây là nghề đa dạng, dễ hòa đồng, cho phép ông bày tỏ ý kiến bằng ngôn từ hoa mỹ. Nhưng hơn thế nữa, ông khám phá mình có tài năng giỏi vận động quần chúng. Khởi đầu lấy cảm hứng từ những ý tưởng lãng mạn về sự dã man của tầng lớp quý tộc, dần dà ông viết về các sự vụ người Da Đỏ. Dù bị lạm dụng do mấy chuyện huyền ảo thơ mộng, ông vẫn cảm thấy khuấy động bởi thực tế mình nhận biết được. Đặc biệt là ông làm quen với một người đàn ông tên là Joseph Lock, ở tuổi bát tuần, sống trong cảnh nghèo túng gần Ottawa, kể cho ông nghe các câu chuyện về sắc tộc Pennacook của mình, và làm thế nào họ bị đuổi ra khỏi mảnh đất của họ ở Massachusetts. Joseph là một trong số ít người còn lại, nếu không phải là người cuối cùng, của sắc tộc mình. Sturrock xuất sắc viết lại câu chuyện - ông thường nghe kể, và tin là thực - về cảnh ngộ khôn khổ của Joseph, và sau đó thường được mời đến nhà nhiều nhân vật quan trọng ở Toronto và Ottawa. Ông nghĩ rằng mình đã tìm được chỗ đứng độc đáo mà không ai chen chân vào được.

Tuy nhiên, cũng như những nỗ lực khác, không có gì tồn tại mãi. Danh tiếng của ông dẫn dắt ông gặp gỡ thêm nhiều người Da Đỏ, trẻ tuổi hơn, giận dữ hơn là Joseph, và những bài viết của ông, thay vì mô tả sống động cảnh cơ hàn và than van những bất công trong quá khứ (có nhiều cách cho bạn mô tả), lại càng ngày càng khiêu khích như thể muốn mở trận bút chiến. Bỗng dưng Sturrock thấy các chủ bút ngại đăng bài viết của mình. Họ đưa ra nhiều lý do mơ hồ, hoặc đổ lỗi cho độc giả có mối quan tâm không kiên định, ông biện luận rằng công chúng cần được thông tin về tâm tư của người bản địa. Các chủ bút làm bầm nói về những sự vụ bên Anh quốc quan trọng hơn, và nhún vai. Các cánh cửa đóng sập lại đối với ông. Những lời mời hợp tác càng ngày càng thưa thớt, ông cảm thấy sự bất công, và cảm thấy mình bị đối xử như người Da Đỏ đã từng bị đối xử.

Vào khoảng thời gian này, một gia đình người Mỹ có đứa con trai bị mất tích sau một vụ tấn công của người Da Đỏ. Mặc dù việc này xảy ra ở phía nam Ngũ Đại Hồ, ở Michigan, người cha đã nghe nói về Sturrock, và vì thông minh và không bầu víu được ai nên tin rằng Sturrock có thể giúp được. Bây giờ Sturrock đã gần năm mươi tuổi, nhưng ông dấn thân vào công việc với óc tưởng tượng và tinh thần năng động. Có lẽ một phần vì ông là người ngoài nên người Da Đỏ đón tiếp ông, tin tưởng nơi ông. Sau vài tháng, ông tìm ra đứa con trai đang sống với sắc tộc Huron ở Wisconsin. Đứa con trai đồng ý quay về với gia đình.

Một lần nữa, Thomas Sturrock được trọng vọng. Sau kết quả tốt đẹp đầu tiên, ông nhận thêm vài công việc tìm kiếm trẻ em bị bắt cóc, và hai phần ba trong các vụ là thành công. Vấn đề khó khăn không phải là tìm ra các trẻ em này, mà là thuyết phục chúng trở về với cuộc sống trước kia. Ông có tài thuyết phục.

Thế rồi, sau vài ba năm, ông nhận được một lá thư của Charles Seton. Trường hợp nhà Seton là khó khăn nhất trong phần lớn vụ việc ông đã biết, vì năm năm đã trôi qua từ khi hai đứa trẻ mất tích, và không có chứng cứ nào để nói rằng chúng bị người Da Đỏ bắt cóc. Tuy thế, dựa vào những thành công trước kia mà ông tỏ ra tự tin. Ông không muốn từ chối công việc mà ông nghĩ có thể mang đến danh vọng cho sự nghiệp của mình. Ông đang kiếm sống, nhưng không ai làm giàu bằng cách đi tìm con cái của di dân nghèo.

Khi tình hình vượt quá tầm kiểm soát thì ông không nhận ra. Sau năm năm, Charles Seton vẫn còn đau khổ cùng cực. Bà vợ ông này đã qua đời vì mất con, càng khiến cho ông thêm đau đớn. Ông không còn làm việc kiếm tiền, mà bỏ ra mọi khoản tiền để tìm kiếm hai đứa con gái. Việc tìm kiếm này đã trở thành nguồn sống duy nhất của ông. Đáng lẽ Sturrock phải nhận ra những dấu hiệu của một người mà không lời khuyên giải nào giúp người ngoại được, không có gì bù lại cho sự mất mát. Hy vọng của Sturrock trong việc tìm ra hai đứa trẻ tàn lụi dần. Người ta tin rằng chúng đã chết tức thời, thì hài bị thú rừng tha đi. Sau một năm tìm kiếm, Sturrock bắt đầu nghiêng về giả thuyết này, nhưng Charles Seton không muốn nghe. Không thể nào trao đổi với ông về chuyện như thế.

Trong thời gian này, khi đang đi lại giữa Hồ Ontario và Vịnh Georgian, Sturrock gặp một anh trai trẻ người Da Đỏ tên Kahon'wes, một phóng viên có tính chiến đấu đang viết về những hoàn cảnh đau khổ của người Da Đỏ. Kahon'wes sốt sắng gặp Sturrock vì muốn có thêm nhiều nguồn tin. Dù Sturrock nghĩ anh này không thể giúp gì nhiều, họ vẫn trở thành đôi bạn.

Kahon'wes gọi ông là Sakota:tis, có nghĩa là Nhà Thuyết giáo, Sturrock cảm thấy tự mãn vì sự quan tâm, và vì anh trai trẻ đã lý tưởng hóa con người ông. Trong nhiều đêm, hai người trao đổi về các cuộc chiến ở Mỹ và về các chính trị gia ở Ottawa. Họ nói về văn hóa, về nhận định cho là người Da Đỏ thuộc Thời kỳ Đồ đá, và định kiến mà một nền văn hóa có chữ viết chê bai nền văn hóa chỉ có tiếng nói. Kahon'wes kể cho ông nghe về cuộc khai quật dọc Sông Ohio đã tìm ra những phế tích khổng lồ xây bằng đất nện và những hiện vật có niên đại từ trước Công Nguyên. Khi tìm ra những di chỉ này, các nhà khảo cổ học người da trắng không muốn tin rằng người Da Đỏ có thể giống như nền văn minh của các nhà xây dựng và chạm khắc (và do đó, người Da Đỏ có thể được người da trắng kể tục một cách tàn bạo, cũng như người Da Đỏ, theo giả thuyết, đã kể tục những sắc tộc khác).

Chính những cuộc trò chuyện này, kéo dài cả thập kỷ, trở lại vương vấn Sturrock khi ông đi qua các đường phố Toronto để dò hỏi về tấm thẻ bằng xương. Ông bắt đầu tưởng tượng ra bài viết của mình về đề tài này, và cơn chấn động sẽ quét qua Bắc Mỹ khi độc giả đón nhận bài viết. Việc cho đăng tải bài nghiên cứu như thế có thể cứu giúp rất nhiều cho những người bạn Da Đỏ của ông, và đồng thời cũng giúp ông được nổi tiếng. Nhưng ông thấy buồn vì không thể hỏi ý kiến Kahon'wes: anh chàng này đã sa vào tật nghiện rượu và đang sống cầu bơ cầu bất phía bên kia biên giới. Đây là số phận bao trùm lên những người đã đi ra khỏi con đường trên đó họ đã sinh ra.

Thế là, trong khi Sturrock lê bước trên lớp tuyết, ông không để ý đến địa hình kỳ lạ, ẩm đạm, và những người đi cùng (tất cả đều là nghiệp dư), ý nghĩ của ông quay về với Kahon'wes, và với tham vọng từ lâu đã chưa thực hiện được. Để có phần thưởng này thì bao nhiêu công sức chờ đợi và bao nhiêu khổ ải đều đáng giá.

Ngoài thời gian sống với chồng, tôi ít khi có quan hệ xã hội với người đàn ông khác, thế nên tôi thấy khó mà phán đoán điều gì là bình thường hay bất thường. Ngày thứ ba từ khi rời Sông Dove, tôi bước theo sau Parker và chiếc xe trượt tuyết và nhớ lại rằng ông đã nói với tôi tổng cộng năm câu, nên tôi tự hỏi mình đã làm gì sai trái hay không. Dĩ nhiên tôi biết rằng tình huống này là bất thường, và tôi lại là người ít nói, nhưng dù sao tôi vẫn thấy bất an về sự im lặng của ông. Trong hai ngày, tôi không đủ hứng khởi để hỏi han, và phải dùng hết sức lực để bắt kịp đà tiến như là tra tấn, nhưng hôm nay xem dường dễ hơn một chút; chúng tôi đi đến một khoảnh đất tương đối bằng phẳng, có những cây tuyết tùng chắn gió lạnh. Chúng tôi di chuyển qua vùng tranh tối tranh sáng dưới tán cây, chỉ có âm thanh rắc rắc dưới bước chân và tiếng rì rào của rễ bò cây liễu trên mặt tuyết.

Parker đi theo một con đường dọc bờ sông mà không ngần ngại giây phút nào, và tôi chợt nghĩ ra rằng ông biết chính xác nơi chúng tôi đang đến. Khi chúng tôi dừng lại để dùng cà phê và bánh mì bắp, tôi hỏi: “Đây là lối Francis đã đi qua phải không?”

Ông gật đầu. Ông là người rất hà tiện lời nói.

“Thế là... ông đã thấy dấu vết trên đường đến Sông Dove?”

“Vâng. Hai người đi theo đường này, trong khoảng thời gian gần nhau.”

“Hai người hở? Ý ông nói là nó đi cùng với người khác?”

“Một người đi theo người khác.”

“Làm sao ông biết được?”

“Một loại dấu vết luôn ở phía sau dấu vết kia.”

Ông ngưng lại chừng một phút. Tôi không nói gì.

“Họ đốt những đồng lửa cách xa nhau. Nếu đi cùng nhau thì họ chỉ đốt một đồng lửa.”

Tôi cảm thấy mình có phần ngu dốt, vì đã không để ý đến điều này. Parker toát ra vẻ tự mãn tỉnh tề. Hoặc có lẽ tôi đang tưởng tượng. Chúng tôi đang đứng phía trên đồng lửa nhỏ xíu, và chiếc cốc làm cho đôi bàn tay lạnh cóng của tôi ấm lại - một cảm giác vừa dễ chịu vừa đau đớn. Tôi giơ chiếc cốc lên để hơi nước nóng phả lên mặt, biết rằng sau đó tôi sẽ đau thêm, nhưng vì không quen đi giữa mùa đông nên tôi không bỏ qua cảm giác dễ chịu phù du này.

Một trong hai con chó cất tiếng sủa. Một luồng gió thổi qua những cành cây nặng trĩu tuyết khiến

cho một tấm màn những bông tuyết rơi xuống nền đất. Tôi không thấy làm thế nào ông có thể lần mò theo các dấu vết dưới lớp tuyết. Như thể đọc được ý nghĩ của tôi, ông nói: “Bốn người để lại dấu mòn rộng.”

“Bốn người?”

“Các nhân viên Công ty, những người đã đi theo con trai của bà. Không khó đi theo dấu vết của họ.”

Tôi đang tưởng tượng, hay tôi thấy bóng ma của một nụ cười?

Ông nuốt ực để uống cạn cốc rồi bước ra xa ít mét để đi tiểu. Đường ông có khả năng mà tôi đã nhận thấy nơi những người quen sống ngoài trời: uống nước thật nóng mà không bị bỏng. Miệng ông hảnh phải như da thuộc. Tôi quay mặt đi và ngắm hai con chó, lúc này đang ngồi xuống sát nhau để giữ hơi ấm. Điều kỳ lạ là con chó nhỏ nhất, lông màu cát, tên Lucie nhưng ông phát âm “Lucee”, theo cách của người Pháp. Vì thế tôi đặc biệt có cảm tình với con chó này - nó xem dường thân thiện và tin tưởng, như loài chó là phải thế, khác với con chó đực Sisco trông giống chó sói, với đôi mắt xanh trông bất ổn và tiếng gầm gừ nghe đe dọa. Tôi chợt nhận ra là có sự tương đồng giữa hai con chó và hai người trong chuyến đi này. Tôi không rõ Parker có cùng ý nghĩ này không, mặc dù dĩ nhiên là tôi không nói tên mình cho ông biết, và ông cũng không hỏi.

Trong không khí lạnh giá, cà phê nguội nhanh chóng đến mức có tôi có thể uống ngon lành trong nửa phút, và phải nuốt nhanh. Chỉ một chốc lát sau thì cà phê lạnh hẳn.

Đến tối, Parker dựng lều và đốt một đồng lửa cho tôi ngồi kế bên, làm cho hai bàn tay và mặt tôi nóng rất nhưng lưng thì lạnh cóng. Trong khi ấy, ông dùng rìu đốn một số cành cây thông. (Tôi đoán sau này Angus than vãn về sự mất mát của mình, quả là tệ; đáng lẽ anh ấy phải nghĩ đến điều này trước khi bỏ bê đứa con trai.) Parker tước cho sạch các cành lớn để làm cái khung cho nơi trú ẩn kế một thân cây to để chắn gió hoặc, nếu có một cây đổ, phía sau chòm rễ đã bị bật khỏi mặt đất. Ông đặt những cành non còn lá trên mặt đất, sắp xếp trông như những tia nắng mặt trời, lá ở trung tâm. Lần đầu trông thấy như thế, tôi nghĩ nó giống như một địa điểm để tế thần, và tôi phải đập tắt ý nghĩ này trước khi tản mạn xa thêm. Rồi ông phủ lên tấm vải bạt mà tôi lấy từ tầng hầm ở nhà. Tấm bạt được neo vào đất bằng những nhánh cây và với tuyết được xúc lên bằng cái bay, cho đến khi các bức tường được đắp lên cao và giữ hơi ấm bên trong. Phía trong, ông dùng một cành cây để chống lên một phần tấm bạt hầu tạo một bức tường ngăn đôi. Đây là cử chỉ duy nhất của ông về khuôn phép, và tôi lấy làm mừng.

Ông chuẩn bị chỗ trú ẩn như thế trong thời gian vừa đủ cho tôi đun nước và chuẩn bị món cháo yến mạch cùng ruốc thịt, thêm ít quả dâu nhãn nhúm. Tôi quên mang theo muối nên hương vị chán ngắt, nhưng thật là tuyệt được ăn một món nóng sốt và cảm thấy nó đi nóng bỏng xuống cổ họng. Rồi trà đường, để cho khẩu vị ngọt ngào trở lại, trong khi tôi tưởng tượng đến cuộc trò chuyện rôm rả nếu người nào khác làm hướng đạo cho tôi - hoặc là người sẽ bắt giữ tôi? Rồi, vì mệt lả (ít nhất là trường hợp của tôi), hai chúng tôi chui vào lều và các con chó tìm đường lên vào theo, rồi Parker dùng một hòn đá để bít lối vào.

Đêm đầu tiên, tôi bò vào căn lều như là đường hầm nhỏ tối đen mà tim đập thình thịch, co mình dưới tấm chăn, quá sợ nên không dám cử động, và chờ đợi một số phận tệ hại hơn cái chết. Tôi nín

thở, nghe ngóng trong khi Parker trở mình và thở chỉ cách tôi vài phân. Con chó Lucie uốn éo thân mình - hoặc là bị đẩy - dưới tấm rèm để co rút bên tôi, và tôi thấy dễ chịu với một cơ thể ấm áp nhỏ nhắn nằm kế bên mình. Rồi dường như Parker ngưng cử động, nhưng tôi kinh hoàng nhận biết một phần của người ông ép sát vào tấm rèm vải bạt - và vì thế sát vào lưng tôi. Không có chỗ cho tôi xê dịch ra xa - mặt tôi gần như sát với tấm vải bạt phủ tuyết. Tôi chờ đợi cho chuyện kinh hoàng nào đấy diễn ra - dù sao chẳng nữa thì tôi vẫn không ngủ được - và rồi dần dần, tôi cảm nhận một ít hơi ấm tỏa ra từ ông. Mắt tôi mở trừng trừng mà không thấy gì, tai tôi căng ra để cố nghe ngóng âm thanh nhỏ nhất, nhưng không có chuyện gì xảy ra. Đến một lúc nào đấy, tôi thiếp đi. Cuối cùng, dù đỏ mặt khi nhớ lại, tôi nhìn nhận cách dàn xếp này thật tuyệt: vẫn có không gian riêng tư nhưng mỗi người trong chúng tôi chia sẻ cho nhau hơi ấm.

Sáng hôm sau, tôi thức dậy thấy ánh sáng mờ nhạt đang chiếu qua tấm vải bạt. Chiếc kén của tôi ngọt ngào, lại nồng nặc mùi chó. Chiếc lều lạnh giá, nhưng khi bò ra ngoài tôi kinh ngạc thấy bên trong ấm hơn nhiều so với ngoài trời. Tôi tin chắc Parker đang nhìn tôi khi tôi co dãn chân tay một cách khiếm nhã, mái tóc tôi xỏ ra và lông xõa khắp mặt mũi, nhưng may mà ông ấy không cười mà cũng không chăm chú nhìn thái quá. Ông trịnh trọng trao cho tôi cốc trà, rồi tôi đứng dậy và cố vuốt tóc cho ngay thẳng, thầm ước gì mình đã mang theo một chiếc gương nhỏ. Quả là điều lạ lùng khi tính phù hoa vẫn bám đuôi trong những tình huống thiếu phù hợp nhất. Nhưng rồi, tôi tự nhủ, tính phù hoa là một trong những tố chất phân biệt chúng ta với loài thú, vì thế có lẽ chúng ta nên hãnh diện về điều này.

Tối hôm ấy - tối thứ ba - tôi quyết định có nỗ lực hơn với người đồng hành câm nín. Khi dùng món thịt hầm, tôi bắt đầu lên tiếng. Tôi có cảm tưởng mình phải chuẩn bị nguyên có, có thể nói như thế, và trong vài tiếng đồng hồ đã suy tính phải nói những gì.

“Ông Parker, phải nói rằng tôi rất cảm kích vì ông đã dẫn tôi đi theo, và tôi đánh giá cao nỗ lực của ông khi giúp tôi được thoải mái.”

Trong ánh lửa hồng, khuôn mặt ông là chiếc mặt nạ của những bóng tối không gì xâm nhập được, cho dù bóng tối thật sự có hiệu quả xóa đi những vết bầm trên đôi má ông và làm dịu đi nét cứng cỏi của ông.

“Tôi biết tình huống này là khá... bất thường, nhưng tôi mong rằng chúng ta vẫn là bạn đồng hành tốt với nhau.”

Tôi nghĩ “bạn đồng hành” là ngôn từ nghe hay; thân thiết nhưng không hàm ý tình cảm cá nhân quá đáng.

Ông nhìn qua tôi, trong khi nhai một mẩu sụn dai. Tôi nghĩ ông sẽ tiếp tục câm nín, như thể tôi không hiện diện hoặc tôi là sinh vật không quan trọng gì lắm, như con bọ hung, nhưng rồi ông nuốt thức ăn và nói: “Bà có bao giờ nghe anh ấy chơi vĩ cầm chưa?”

Phải mất một lúc tôi mới vỡ lẽ ông đang nói về Laurent Jammet.

Và rồi tôi mừng tượng mình đang đứng bên ngoài ngôi nhà gỗ bên bờ sông gần nhà, nghe giai

điều ngọt ngào lạ lùng và thấy Francis chạy ra khỏi khung cửa, khuôn mặt nó biến đổi vì đang cười lớn - và tôi bất động vì hoang mang.

Trong đời mình tôi không khóc nhiều. Cuộc đời nào cũng có lúc khó khăn - đối với một người đến tuổi như tôi bây giờ - đã vượt đại dương và mất cha mẹ cùng đưa con - nhưng tôi nghĩ đúng là cuộc đời mình gặp khó khăn hơn nhiều người khác. Nhưng dù thế, tôi luôn nghĩ rằng không ích gì mà khóc, cứ như là bạn nghĩ một người nào đấy có thể trông thấy và thương hại bạn, và họ nghĩ có thể làm gì đấy cho bạn - trong khi ngay từ đầu tôi thấy rằng chẳng ai giúp gì mình được cả. Trong mấy ngày này tôi không khóc cho Francis, bởi vì tôi quá bận bịu nói dối và che giấu và trù định một kế hoạch để giúp nó, và có lẽ nếu khóc thì tôi sẽ phung phí phần năng lượng nhỏ nhoi của mình. Vì thế mà tôi không biết bây giờ cái gì đã thay đổi, khiến cho những dòng lệ chảy xuống đôi má tôi, vạch ra những đường ẩm nồng trên làn da. Tôi nhắm mắt lại, quay mặt đi vì xấu hổ, mong rằng có lẽ Parker sẽ không để ý. Đấy không phải như là Parker có thể giúp, ngoài việc hướng dẫn tôi đi trong rừng như ông đang làm. Tôi xấu hổ bởi vì có vẻ như tôi đang kêu gọi lòng từ tâm của ông; phó thác thân mình cho lòng khoan dung của ông, khi mà tôi biết ông chẳng khoan dung gì cả.

Nhưng khi khóc, tôi nhận ra niềm khoái cảm thú vị; những giọt nước mắt trên làn da mặt tôi như là những ngón tay nồng ấm đang vỗ về tôi.

Khi tôi mở mắt ra, Parker đã pha trà xong, ông không hỏi tôi giải thích.

“Xin ông thứ lỗi. Con trai tôi yêu thích âm nhạc của anh ấy.”

Ông trao cho tôi chiếc cúp thiếc. Tôi uống một ngụm và ngạc nhiên, ông đã cho thêm đường, loại thuốc đa năng cho mọi chứng bệnh, ước gì chúng ta có thể làm ngọt dịu mọi nỗi ưu phiền dễ dàng đến thế.

“Khi chúng tôi làm việc hợp đoàn với nhau, anh ấy thường chơi nhạc cho chúng tôi nghe. Các ông chủ cho phép anh ấy mang theo cây đàn vĩ cầm trong các chuyến tải hàng. Họ biết dù phải mang nặng thêm nhưng vẫn đáng giá.”

“Ông làm việc với anh ấy hử? Với Công ty phải không?”

Tôi nhớ lại tấm ảnh của Jammet chụp với một nhóm nhân viên tải hàng và cố soát xét trong ký ức xem Parker có phải là một trong những người này không, nhưng không nhớ ra.

“Đã lâu lắm rồi.”

“Trông ông không có vẻ như một... nhân viên của Công ty.” Tôi vội mỉm cười, vì e lời mình gây xúc phạm.

“Ông nội tôi là người Anh. Tên ông cũng là William Parker^[34]. Quê ông ở Hereford.”

Bây giờ Parker đang hút dọc tàu. Đấy là dọc tàu của chồng tôi, vì dọc tàu của ông đã bị tịch thu.

“Hereford? Ở Anh hử?”

“Bà biết vùng này à?”

“Không. Tôi nghĩ ở đây có một ngôi giáo đường rất đẹp.”

Ông gật đầu, như thể sự hiện diện của ngôi giáo đường tự nó là điều hiển nhiên.

“Ông có biết về ông ấy nhiều không?”

“Không nhiều. Cũng như phần lớn những người khác, ông nội tôi không ở yên một chỗ. Ông cưới bà nội tôi là người Cree, nhưng ông trở về Anh. Họ có một người con, đó là cha tôi. Cả đời ông làm việc cho Công ty.”

“Còn mẹ ông thì sao?”

Một tia xúc động tỏa ra trên khuôn mặt ông: “Hừ... ông ấy cưới một phụ nữ người Mohawk từ một cơ sở truyền giáo người Pháp.”

“À...” Tôi chỉ nói ngắn gọn, như thể đây là đã giải thích điều gì. Mà đúng thế, người Iroquois nổi tiếng về tầm vóc cao lớn và thể lực. Và cũng có lẽ (cho dù lẽ tự nhiên là tôi không nói thế), họ có ngoại hình tốt. “Ông là người Iroquois. Vì thế mà ông cao lớn đến thế.”

“Mohawk, không phải Iroquois.” Ông đính chính lời tôi một cách nhẹ nhàng mà không tỏ vẻ bực bội.

“Tôi nghĩ họ là như nhau.”

“Bà có biết ‘Iroquois’ có nghĩa là gì không?”

Tôi lắc đầu.

“Có nghĩa ‘rắn chuông’. Đó là cái tên mà những kẻ thù của họ gọi họ.”

“Tôi xin lỗi. Tôi đã không biết.”

Đôi môi ông cong lại trong dáng điệu mà tôi bắt đầu nhận ra đây là nụ cười. Giọng ông nghe âm cúng, vui vui: “Mẹ tôi được cho là phải trở thành tín đồ Công giáo tốt để được nhà dòng giáo dục, nhưng bà luôn là người Mohawk.”

Tôi mỉm cười qua ánh lửa bập bùng. Luôn vẫn là điều dễ chịu khi biết rằng một nghi phạm yêu mến mẹ mình.

Cốc trà của tôi gần cạn; dĩ nhiên là đã lạnh băng. Tôi muốn hỏi về cái chết của Jammet nhưng e sợ sẽ làm đảo lộn mối giao tiếp tế nhị giữa hai người. Thay vào đây, tôi ra dấu hỏi: “Mặt ông bây giờ như thế nào?”

Ông đưa hai ngón tay sờ da mặt: “Không còn đau nhiều nữa.”

“Tốt. Không còn sưng nữa.” Tôi nghĩ đến Mackinley. Xem dường ông này không chịu bỏ qua dễ dàng. “Tôi đoán có người vẫn cố muốn theo dấu chúng ta.”

“Dù cho họ làm vậy, với lớp tuyết này, họ sẽ mất dấu. Và họ sẽ đi chậm lại.”

“Nhưng ông sẽ có thể tìm ra dấu chứ?”

Tôi đã quan ngại thêm vì việc này. Vì tuyết đã rơi - trông dường mỏng manh, dễ chịu, khô ráo - tôi tin chắc rằng Francis đã trú thân ở một ngôi làng nào đấy. Tôi tin vào việc này vì tôi phải có niềm tin.

“Vâng.”

Tôi tự nhắc nhở mình rằng ông là người chuyên đặt bẫy thú rừng và đã quá quen với việc theo dấu những con vật nhỏ qua lớp tuyết. Nhưng sự tự tin này bắt nguồn từ việc khác nữa. Tôi lại có cảm tưởng rằng ông đã biết dấu chân sẽ dẫn đến đâu.

Trong một khoảnh khắc chúng tôi ngồi im lặng, trong khi tôi ghen tị với nhịp độ và nghi thức hút dọc tẩu, làm cho người đàn ông trông bận rộn và chìm trong suy tư cho dù ông không làm và nghĩ gì cả. Và tuy thế, tôi cảm thấy an bình hơn mấy lúc gần đây. Chúng tôi đang trên đường đến đích. Tôi đang làm việc gì đấy để giúp Francis.

Tôi đang làm việc gì đấy để chứng tỏ tôi thương mến nó biết đường nào, và điều này là quan trọng, bởi vì tôi e nó đã quên.

Có lúc nào đó, Francis nhận ra rằng mình đang bị giam giữ. Không ai nói cho anh biết việc này, nhưng có cái gì đó trong ánh mắt của Per khi nhìn anh và nhìn Moody, khiến cho anh đoán thế. Moody tin anh là người giết Laurent. Anh cảm thấy cău vì việc này, hơn là sợ hãi hoặc nổi giận. Có lẽ nếu ở vào hoàn cảnh của Moody thì anh cũng nghĩ thế.

Moody đẩy gọng kính lên sống mũi lần thứ một trăm, nói: “Tôi không hiểu tại sao anh không nói cho ai biết anh đã thấy gì. Đáng lẽ anh có thể kể cho cha anh nghe. Ông ấy là người được trọng vọng trong làng.”

Francis cắn môi trong câu trả lời hiển nhiên. Đấy xem dường là ý tưởng đúng lý, cho dù do Moody nói ra. Anh tự hỏi Moody đã gặp cha mình chưa.

“Tôi nghĩ người đàn ông kia có thể đi quá xa. Tôi đã suy nghĩ không cạn kẽ.”

Đấy là câu nói làm nhẹ đi vấn đề. Donald nghiêng đầu về một bên, trông như thể anh đang cố tìm hiểu ý niệm về việc suy nghĩ không cạn kẽ. Anh trông như thể không hiểu.

Lần này, im lặng ngồi kế bên Moody là một người hai dòng máu, được giới thiệu với Francis là Jacob. Francis chưa nghe anh này lên tiếng, nhưng đoán anh có mặt ở đây như là nhân chứng của Công ty Vịnh Hudson. Anh đã nghe - từ Jammet, cũng như những người khác - rằng ở Đất Rupert, Công ty sẽ cử nhân viên đi thực thi công lý sơ đẳng. Nếu một vụ án mạng xảy ra, nhân viên Công ty sẽ âm thầm truy lùng rồi hạ sát hung thủ. Anh tự hỏi Jacob có phải là tay sát thủ được Công ty chỉ định hay không. Được chỉ định để thi hành án đối với anh. Anh này chỉ ngồi cúi mặt xuống, nhưng đôi mắt chăm chú

theo dõi Francis. Có lẽ họ nghĩ anh sẽ phạm sai sót mà bị lộ diện.

Moody quay người thì thầm, rồi Jacob đứng dậy đi ra khỏi phòng. Moody kéo chiếc ghế đến gần Francis hơn và nở nụ cười với anh, giống như một đứa trẻ cố làm bạn trong ngày đầu tiên đến trường.

“Tôi muốn cho anh xem một món.”

Rồi anh kéo lên vạt áo mình, cho Francis xem vết sẹo - một khoanh da mềm, bóng, màu đỏ so với làn da trắng chung quanh: “Thấy không? Lưỡi dao đâm vào bảy phân. Và người đâm tôi đang... ngồi đằng kia.”

Anh nhìn thẳng vào mắt Francis. Dù cố trấn tĩnh, Francis vẫn mở to đôi mắt vì kinh ngạc.

“Tuy vậy, tôi nghĩ không ai ở xứ sở này quan tâm đến tôi như anh ấy.”

Francis bắt giác nở nửa nụ cười.

Donald cười, có ý khuyến khích Francis: “Anh sẽ cười khi tôi nói cho anh biết tại sao. Chúng tôi đang chơi bóng bầu dục, và tôi tóm lấy anh ấy. Ôm chặt hai chân - đó là cách tranh bóng cổ điển hợp lệ. Và anh ấy phản ứng theo bản năng. Trước đó anh ấy chưa từng chơi bóng bầu dục. Thậm chí tôi không biết anh ấy mang dao theo người.”

Donald cười to, và Francis cảm thấy một tia ấm áp lan tỏa trong anh. Trong một khoảnh khắc, xem dường hai người là đôi bạn.

Donald nhét vạt áo lại vào trong lưng quần.

“Điều tôi muốn nói là, cho dù ai đó là bạn mình, vẫn có thể cãi cọ, và trong cơn giận người ta có thể ra tay. Chẳng có ý nghĩa gì cả. Chỉ một khoảnh khắc sau đó - mà anh ta có thể chịu chết nếu không ra tay. Có phải chuyện cũng diễn ra giống như vậy không? Anh cãi cọ - có lẽ anh ấy say rượu... anh cũng say rượu... anh ấy khiến cho anh nổi giận, rồi anh ra tay mà không kịp suy nghĩ...”

Francis đang nhìn lên trần nhà, nói: “Nếu quan tâm đến công lý, tại sao anh không dò theo các dấu chân kia, dấu chân của kẻ giết người? Anh hẳn đã trông thấy các dấu chân này. Tôi có thể dò theo. Ngay cả nếu anh không tin việc này, hẳn anh đã thấy các dấu chân.”

Có cái gì đó rạo rực trong anh, và ngôn từ tiếp tục tuôn chảy, càng sôi nổi hơn.

“Anh đã có thể dò theo các dấu chân để đảm bảo anh đi tới nơi nào đó được an toàn.” Donald nghiêng người tới trước, như thể cảm thấy cuối cùng sẽ nhận được thông tin nào đó.

“Nếu muốn chạy trốn, tôi đã không chạy đến đây! Tôi sẽ đi Toronto, hoặc lên một chiếc tàu...” Francis đảo mắt nhìn lên những đường nứt nẻ trên trần nhà. Những dấu hiệu khó hiểu, “Ở đây tôi tiêu tiền vào việc gì? Quả là điên rồ mà nghĩ tôi giết anh ấy, anh không thấy điều đó sao? Ngay cả nghĩ tới chuyện đó cũng là điên rồ...”

“Có lẽ vì vậy mà anh đến đây, bởi vì đó không phải là chuyện hiển nhiên... Anh trốn lánh ở đây rồi khi tình hình lắng xuống anh sẽ đi đến nơi anh muốn - tôi có thể nói đó quả là tinh khôn.”

Francis chăm chăm nhìn Donald - nói chuyện với cái tên ngu dốt này làm gì, khi hắn đã kết luận chuyện gì đã diễn ra? Nếu như thế, thì mặc. Bây giờ cổ họng anh thắt nghẹn, anh buồn nôn. Anh muốn la hét. Nếu họ đã biết sự thật, liệu họ sẽ tin anh không? Nếu anh kể cho họ biết thực sự là như thế nào?

Thay vào đó, anh mở miệng mắng: “Mẹ kiếp anh, mẹ kiếp anh! Mẹ kiếp tất cả bọn anh!” Rồi anh quay mặt vào bức tường.

Giây phút Francis quay mặt đi, Donald chợt nghĩ ra một chuyện. Cuối cùng, anh nhớ ra chuyện gì đã vương vấn trong đầu óc anh mấy ngày nay - chuyện về Francis gọi cho anh nhớ lại một anh chàng ở trường mà anh quen nhưng, cũng giống như những người khác, đều xa lánh. Vậy thì có lẽ động lực là thế. Không lấy làm ngạc nhiên lắm.

Một chuyện khác thường nào đó xảy ra. Khi trời tiếp tục yên ắng và lặng gió hoàn toàn, và chúng tôi tiếp tục đi về hướng bắc, băng qua vùng rừng cây, tôi nhận ra rằng mình đang hứng thú. Tôi cảm thấy sốc và có lỗi, vì đáng lẽ tôi phải lo lắng về Francis, nhưng tôi không thể chối cãi: khi nào không nghĩ về nó đang nằm đau đớn và lạnh cóng, thì tôi thấy mình hạnh phúc mà trong một thời gian dài tôi không hề được hạnh phúc như thế.

Tôi chưa hề nghĩ mình có thể đi xa trong vùng hoang dã mà không sợ hãi. Dù chưa từng thổ lộ với ai, điều mà tôi luôn sợ về rừng hoang là tính đơn điệu. Cây cối rất ít đa dạng, nhất là trong mùa này, khi màn tuyết làm cho tất cả mang một lớp áo trắng xóa, biến thành những hình thù ảm đạm, và rừng cây thành nhạt nhòa, tranh sáng tranh tối. Trong mấy năm đầu khi mới đến Sông Dove, tôi thường có ác mộng: tôi đang ở giữa khu rừng, nhìn quanh quất tìm lại lối xuất phát tôi đã đi đến đây, nhưng tôi thấy mọi hướng đều giống y như nhau. Tôi bấn loạn, mất phương hướng. Tôi biết rằng mình đã lạc đường, và sẽ chẳng bao giờ thoát ra được.

Có lẽ tình huống của tôi đã cùng cực nên không thể hoặc không ích gì mà sợ. Tôi cũng không sợ người dẫn đường lầm lì của mình. Vì lẽ ông chưa giết tôi dù có nhiều cơ hội, tôi bắt đầu tin tưởng nơi ông. Có lúc tôi tự hỏi nếu mình từ chối đi với ông, thì chuyện gì sẽ xảy ra - liệu ông có bức bách tôi phải đi không? Rồi tôi hết băn khoăn. Đi bộ trong tám tiếng đồng hồ qua lớp tuyết tinh nguyên là cách thức hay để trấn tĩnh nỗi bất rút trong tâm trí.

Khẩu súng trường của Angus được cột chặt vào chiếc xe trượt tuyết và không được nạp đạn, nên nếu bị tấn công bất ngờ thì chúng tôi chẳng được bảo vệ gì cả. Tôi hỏi Parker như thế là khôn ngoan hay không, nhưng ông chỉ cười to. Ông nói trong vùng này không có gấu.

Ông nhìn tôi với vẻ thương hại: “Chó sói không tấn công người. Chúng có thể hiếu kỳ, nhưng chúng không tấn công bà.”

Tôi kể cho ông nghe về các cô con gái tội nghiệp bị chó sói ăn thịt. Ông lắng nghe mà không ngắt lời, rồi nói: “Tôi đã nghe qua những chuyện này. Không có dấu hiệu gì cho thấy các cô gái bị chó sói ăn thịt.”

“Nhưng không có chứng cứ cho thấy họ bị bắt cóc, và người ta không tìm thấy gì cả.”

“Chó sói không ăn hết cả xác chết. Nếu chó sói tấn công, chúng sẽ để lại dấu vết - những mảnh xương - và chừa lại nội tạng.”

Tôi không biết phải nói gì về chuyện này. Tôi không rõ ông đã nhìn thấy hay sao mà biết được mấy chi tiết rùng rợn ấy.

Ông tiếp: “Nhưng tôi chưa từng biết chó sói tấn công mà không bị khiêu khích. Chúng tôi chưa từng bị tấn công, và chó sói thường rình mò chúng tôi.”

“Ông Parker, có phải ông đang thử làm cho tôi sợ phải không?” Tôi nói với nụ cười vu vơ, dù ông đi phía trước và không thấy vẻ mặt của tôi.

“Không có lý do để sợ. Các con chó sẽ phản ứng nếu có chó sói chung quanh, đặc biệt là vào ban đêm. Và chúng ta vẫn còn bình an.”

Ông vừa nói vừa nhìn ngoái lại như là để bắt chợt quan sát thời tiết, nhưng tôi hay liếc nhìn phía sau mình để xem có con vật gì đi theo hay không, và tôi càng muốn đi gần chiếc xe trượt tuyết hơn.

Khi ánh nắng nhạt dần, tôi cảm nhận những bóng tối di chuyển đến gần chung quanh mình. Tôi ước gì đã không nêu ra chuyện kia. Tôi ngồi gần đồng lửa, cơn mệt mỏi thể chất vẫn không trấn áp trạng thái thần kinh của tôi bị tác động từ mỗi cành lá xào xạc và cơn gió tuyết. Tôi hốt tuyết gần đồng lửa và làm món súp với sự lơ đãng. Khi Parker đã khuất bóng để chặt cành cây, tôi dõi mắt nhìn theo, và khi các con chó kích động lên tiếng sủa, tôi gần như nhảy dựng lên.

Sau đó, khi đang nằm co mình như thỏ xù xịch trong căn lều, có cái gì đấy khiến cho tôi tỉnh dậy. Tôi có thể nhận ra khoảng không màu xám bao phủ quanh lều, vì thế hoặc là trời gần sáng hoặc là có ánh trăng.

Thế rồi, tiếng nói của Parker cất lên sát bên tôi khiến cho tôi giật nảy mình: “Bà Ross, bà đang thức phải không?”

“Vâng.” Cuối cùng tôi thì thầm, quả tim như thể chặn trên cổ họng, tôi tưởng tượng đến mọi chuyện kinh hoàng bên ngoài các tấm vải bạt.

“Nếu muốn, bà quay đầu qua khe hở mà nhìn ra ngoài. Đừng hoảng hốt. Không có gì đáng sợ. Có thể bà muốn biết.”

Vì lẽ sau buổi tối đầu tiên tôi đã ngủ với đầu hướng về khe hở nên tôi dễ dàng quay đầu qua

nhìn. Tôi thấy Parker đã tạo một lỗ hổng trên tấm vải ở gần bên tôi, nên tôi nhìn ra.

Chưa phải là bình minh, nhưng có ánh sáng lạnh mát, xám nhạt, có lẽ từ vàng trắng mà tôi không nhìn thấy, phản chiếu từ lớp tuyết soi rọi quang cảnh, dù cây cối trông vẫn còn tối và lờ mờ. Trước mặt tôi là đống đen của đống lửa đã tắt, và xa hơn, hai con chó đang đứng, thân hình trông căng thẳng, hướng về cái gì đó giữa đám cây cối. Một trong hai con chó kêu ư ử; có lẽ tiếng kêu này làm cho tôi tỉnh giấc.

Thoạt đầu tôi không nhìn thấy gì thêm, rồi sau một hoặc hai phút tôi thấy những chuyển động trong bóng tối. Tôi giật mình nhận ra có một hình thù trông giống như chó, màu xám giữa nền tuyết xám nhạt hơn. Con thứ ba đang nhìn hai con chó, đôi mắt và mõm hơi đậm hơn bộ lông. Các con vật đang nhìn nhau chăm chú, không tỏ ra hung hăng, nhưng cũng không muốn quay đầu hướng khác. Một tiếng ư ử lại nổi lên, có lẽ từ con sói. Nó trông nhỏ, nhỏ hơn con Sisco. Có vẻ như nó chỉ có một mình. Tôi thấy nó tiến đến gần vài bước, rồi lại lùi ra xa, giống như một đứa trẻ nhút nhát muốn tham gia một trò chơi nhưng e không được tiếp nhận.

Trong khoảng mười phút tôi quan sát sự truyền thông giữa chó nhà và chó sói, và trong khi đó tôi quên cả sợ hãi. Tôi nhận ra ở kế bên tôi Parker cũng đang quan sát. Dù tôi không quay đầu qua ông, ông ở thật gần đến nỗi tôi nhận ra mùi hương của ông. Chỉ dần dần tôi mới nhận ra; bình thường không khí giá lạnh đến nỗi khứu giác tôi bị tắt hẳn. Nhưng trong khi tôi quan sát các con thú, có cái gì đẩy tỏa mùi hương của sự sống - không phải mùi của chó hoặc thậm chí của mồ hôi, nhưng cái gì đẩy giống như cây lá, như mùi nồng nồng ẩm ướt trong nhà kính. Tôi cảm thấy buốt như chạm phải gai, và đây là hoài niệm: hoài niệm về nhà kính ở bệnh viện tâm thần nơi chúng tôi thường trồng cà chua, và về mùi hương giống như bác sĩ Watson khi tôi ép mặt mình vào lớp vải áo hoặc làn da của ông. Trước đây tôi chưa từng biết người đàn ông nào có mùi hương như thế, ngoại trừ mùi thuốc lá và nước hoa của cha tôi, hoặc mùi khó chịu do cơ thể hoạt động và trang phục chưa giặt, như của phần lớn người giúp việc.

Mùi hương duy nhất giống Watson và nhà kính giữa khu rừng giá lạnh này chính là Parker.

Đến đây, tôi không dừng lại mà quay đầu một chút qua ông và hít vào một hơi, để lấy lại thêm một ít hoài niệm ấy, có phần thu hút chứ không phải khó chịu. Tôi cố hành động một cách lén lút nhưng cảm thấy ông nhận biết được, và tôi ngước mắt lên để xem có đúng không, và thấy ông đang nhìn tôi từ khoảng cách chỉ dăm bảy phân. Tôi giật mình, và rồi mỉm cười, để che giấu nỗi ngượng ngịu. Tôi lại nhìn các con vật, nhưng con sói đã biến mất như một bóng ma màu xám, và bây giờ tôi không biết nó đã đi xa hoặc chỉ vừa mới rời đi vài phút trước.

Tôi nói một cách hiểu biết: “Đây là chó sói.”

“Bà đã không thấy sợ.”

Tôi lại nhìn để xem ông có ý đùa bỡn hay không, nhưng ông đang thu người về phía phân nửa căn lều của mình.

“Cảm ơn ông,” tôi nói, và rồi bực bội với chính mình. Đây không phải như ông đã dàn xếp cho con sói đến tìm tôi, thế nên nói ra như thế là việc ngốc nghếch. Tôi lại nhìn hai con chó. Con Sisco vẫn còn nhìn chăm chăm qua khu rừng cây cối theo kẻ xâm nhập, nhưng con Lucie đang nhìn tôi với

hàm mở rộng và lưỡi thè ra, như thể đang cười cợt với tôi.

Các toán tìm kiếm không thấy dấu vết của kẻ đào tẩu, còn ông Ross tỏ ra kiên cường nên giúp lắng dịu nỗi lo về việc vợ ông đã biến mất. Mọi người đều đoán bà sẽ gặp Moody và đưa con trai. Mackinley không xuất hiện tham gia vào hai việc này, và giam mình trong phòng hầu như cả ngày. Gần ba ngày sau khi hai người biến mất, Mackinley lui tới nhà ông Knox như là bóng ma muốn trả thù. Ông tỏ ra tức giận với thái độ chua cay của một người vốn đã nắm bắt được con mồi trong tay nhưng lại bị sống mất.

Gia đình ông Knox không nói ra tên Mackinley như thể xem ông này không hiện diện mà mong cho ông biến đi. Knox đề nghị ông trở lại Pháo đài Edgar để chờ đợi tin tức của Moody. Mackinley từ chối, ông nhất quyết lưu lại trong khi các liên lạc viên được phái đi với mô tả nhân dạng của kẻ đào tẩu. Ông bị ám ảnh về nhiệm vụ của mình, hoặc là về việc ông đang làm; còn Knox thì không biết chắc.

Sau bữa ăn tối hôm nay, Mackinley lại bắt đầu nói về cơ may. Ông trở lại với các chủ đề mình yêu thích, các anh hùng của Công ty, và lại tiêu khiển Knox với câu chuyện mà ai cũng đã biết về một người tên James Stewart đã thúc giục nhân viên của mình đi trên lớp tuyết mùa đông để vận chuyển hàng tiếp liệu cho một thương điểm, hoàn tất chuyến đi gây kinh ngạc trong thời tiết kinh khủng. Mackinley đã say. Ánh mắt ông long lanh vẻ nham hiểm khiến cho Knox chột dạ. Nếu đúng là con người Mackinley thì đây không phải là do rượu vang của Knox; ông ta hẳn đã uống rượu trong phòng mình.

“Nhưng làm thế nào ông biết được chuyện đó?” Mackinley đang hỏi Knox, nhưng mắt nhìn ra lớp tuyết mềm mại bên ngoài mà xem dường ông thấy có ác cảm. Giọng ông cũng dịu đi; ông cố không to tiếng, cố không ra vẻ nhỏ mọn. Điều kỳ lạ là cho dù Knox nhận ra đây là thái độ màu mè, ông vẫn thấy ớn lạnh.

“Ông biết họ đã làm gì đối với anh ấy không - một nhân viên giỏi như vậy? Và tất cả chỉ vì thiếu may mắn một chút? Anh ấy là một trong những người giỏi nhất. Một nhân viên Công ty xả thân hết mình. Đáng lẽ bây giờ anh ấy phải được giao quyền quản trị, nhưng họ đã đẩy anh ấy đến một vùng hoang vu giữa chốn không người - không có lông thú gì cả, vùng đất trơ trụi. Tất cả chỉ vì thiếu may mắn một chút. Như vậy là không phải. Không phải chút nào, đúng không?”

“Đúng là không phải.” Cũng là điều không phải khi ông phải gánh lấy Mackinley đến làm khách trong nhà, nhưng ông không than phiền với ai được. Chỉ ước gì Mackinley đã đi tìm anh con trai Ross và để Moody lưu lại đây. Susannah cũng sẽ vui hơn.

“Tôi sẽ không để cho họ gạt mình qua một bên. Họ sẽ không làm như vậy đối với tôi.”

“Tôi tin chắc chuyện đó sẽ không xảy ra. Đó không phải là lỗi của ông.”

“Nhưng làm thế nào họ nghĩ về tôi như vậy? Tôi có trách nhiệm về pháp luật và trật tự ở pháo đài và vùng phụ cận. Có lẽ nếu ông viết một bức thư... nêu ra những sự kiện, đại loại như vậy...” Mackinley mở to mắt nhìn Knox như thể ý tưởng này mới chớm trong đầu mình.

Knox cố nén thở dài vì cảm thấy khó tin. Ông đã tự hỏi liệu Mackinley sẽ yêu cầu như thế hay không, nhưng rồi nghĩ việc này là quá trơ tráo. Ông im lặng một khoảnh khắc để cân nhắc câu trả lời.

Ông nhìn Mackinley, cố giữ nét mặt mình được ôn hòa: “Ông Mackinley ạ, nếu phải viết bức thư như vậy, theo lẽ công bằng thì tôi phải nêu ra mọi sự kiện mà tôi biết, để tránh gây hoang mang.

“À dĩ nhiên rồi...” Mackinley ngưng lại, mắt mở to: “Ý ông nói gì? Adam đã nói gì?”

“Adam không nói gì hết. Chính mắt tôi đã thấy ý tưởng của ông về công lý được thực hiện ra sao.”

Mackinley trân trối nhìn ông với vẻ giận dữ, nhưng không nói gì thêm. Knox cảm thấy thỏa dạ đã làm ông ta câm miệng.

Khi cuối cùng Knox rời khỏi nhà, tuyết và mây mù kết hợp lại để tạo ra một thứ ánh sáng lạ lùng, một quang cảnh nhợt nhạt trong bóng tối nhá nhem khiến không khí như trở lạnh thêm. Dù cho ngày ngắn, đêm dài và mặt trời di chuyển thấp qua đường chân trời, người ta có cảm giác được bù đắp - có lẽ đây là dấu hiệu báo trước màn trình diễn của cực quang - giúp cho bước đi ông được nhẹ nhàng hơn. Điều lạ lùng là ông cảm thấy thanh thoi trong khi đang chuốc lấy nỗi nhục nhã.

Thomas Sturrock mở cánh cửa và một luồng không khí ẩm mốc tràn vào hành lang. Rõ ràng ông là người tin rằng không khí trong lành phải ở bên ngoài.

“Tôi tin tối nay chúng ta sẽ bị chộn rộn. Đã có xung đột nội bộ, và những người chủ nhà của tôi can dự theo cách khác.”

Knox không biết trả lời ra sao. Nhưng ông không muốn giáp mặt với John Scott khi ông này đang uống rượu. Có lẽ trút nỗi bức bối lên bà vợ rồi ra ngoài tạo bộ mặt của một công dân tốt thì tốt hơn. Ông lấy làm xấu hổ vì ý nghĩ này, nên gạt bỏ nó trong đầu.

“Tôi nhận được tin nhắn của anh, và nóng lòng muốn biết anh nói gì.” Ông tự nhắc nhở mình phải cảnh giác, ngay cả đối với Sturrock.

“Tôi đang nghĩ tới Jammet, khi chúng ta đang tìm kiếm dọc bờ hồ.” Sturrock rót hai ly whisky và khế lắc làm cho thứ chất lỏng màu hổ phách sóng sánh. “Và tôi đang nghĩ tới một người quen trước kia, khi tôi làm nghề dò tìm. Tên anh ấy là Kahon’wes.”

Knox im lặng chờ nghe tiếp.

“Tôi không chắc có nên nêu chuyện này ra hay không... Tôi tự hỏi, lại sao một thương nhân như Jammet lại bị giết - với mục đích gì? Tuy tôi không chắc, dĩ nhiên là như vậy rồi, nhưng tôi nghĩ đó có thể là do tấm thẻ bằng xương.”

“Tấm thẻ bằng xương mà trước đây ông nói tới phải không?”

“Phải. Tôi đã nói với ông tôi cần nó cho việc nghiên cứu mà tôi đang theo đuổi vào lúc đó, và có lẽ ông nghĩ tôi cố chiếm nó cho bằng được, những người khác cũng muốn bằng mọi cách. Tuy nhiên... à, mặc xác, thậm chí tôi còn không biết nó đúng là thứ tôi nghĩ trong đầu hay không.” Khuôn mặt ông trong ánh sáng đèn trông khô khan và già cỗi.

“Ông nghĩ nó là cái gì?”

Sturrock nốc một hợp rượu rồi nhăn mặt như thể đó là dược phẩm.

“Điều này nghe ra ngớ ngẩn, nhưng... này, tôi tin nó có thể là chứng cứ của một thứ chữ viết thời xa xưa của người Da Đỏ.”

Knox muốn bật cười. Đúng là nghe ra ngớ ngẩn - một chuyện phiêu lưu của trẻ con. Ông chưa từng nghe chuyện gì nực cười như thế.

“Điều gì làm cho ông tin như vậy?” Ông không hề nghĩ Sturrock là người ngu dốt, dù cho ông này có khuyết điểm. Có lẽ Sturrock đã sai lầm và đó là thiếu sót của ông ta; đó cũng là lý do tại sao ở tuổi lục tuần ông vẫn mặc chiếc áo choàng kiểu cổ xưa với khuy măng sét sòn.

“Tôi có thể thấy điều ông nghĩ là ngớ ngẩn. Tôi có lý do. Tôi đã nghiên cứu vấn đề này hơn một năm.”

Knox không thể dừng: “Nhưng ai cũng biết không có chuyện đó! Không có một tí bằng chứng gì cả. Nếu đã từng có thứ chữ viết như vậy, thì phải có vết tích... phải có tài liệu hoặc ghi chép, hoặc chứng cứ truyền khẩu... nhưng mà không có gì cả.”

Sturrock nhìn ông một cách nghiêm túc.

Giọng nói của Knox mang ý hòa giải: “Tôi xin lỗi nếu mình có ý bác bỏ, nhưng chuyện này là... quái dị.”

“Có lẽ vậy. Nhưng một số người vẫn tin là chuyện đó có thể đúng. Ông có nhìn nhận như vậy không?”

“Có. Có, dĩ nhiên là họ có thể tin.”

“Và nếu tôi đi tìm kiếm nó, những người khác cũng đi tìm.”

“Điều này có lẽ cũng đúng.”

“Vậy thì, điều mà tôi thường nghĩ là như thế này: người mà tôi nói tới, Kahon’wes, là một nhà báo, một nhà văn. Người Da Đỏ, nhưng là người có thiên bẩm. Có học thức, thông minh, có tài viết ra một câu văn nghe hay ho, đại loại như thế. Tôi vẫn nghĩ anh ấy có thể lai dòng máu da trắng, nhưng tôi chưa từng hỏi. Anh ấy có niềm hãnh diện một cách cuồng tín; bị ám ảnh bởi ý niệm cho rằng người Da Đỏ, vốn có một nền văn hóa vĩ đại của riêng họ, thì theo mọi mặt là ngang hàng với người da trắng. Anh ấy có niềm tin sôi sục giống như một số tín đồ tôn giáo. Anh ấy nghĩ tôi là người thông cảm với quan điểm của anh; mà đúng thế, đến một mức nào đó... Tinh thần anh ấy không được vững vàng, anh chàng tội nghiệp - sa vào tật uống rượu khi làm chuyện gì đó không gây tiếng vang như mong muốn.”

“Ông muốn ám chỉ điều gì?”

“Ý tôi nói là anh ấy, hoặc người nào đó giống anh ấy, vốn nồng nhiệt tin vào sắc tộc và văn hóa Da Đỏ, sẽ làm bất cứ việc gì để nắm được một chứng cứ như vậy.”

“Người này quen biết Jammet không?”

Sturrock lộ vẻ hơi ngạc nhiên: “Tôi thực sự không biết. Nhưng nhiều người nghe chuyện - ông không nhất thiết cần phải biết ai đó muốn cái họ đã có. Chỉ tới lúc tôi nghe Jammet nói về tấm thẻ trong một quán cà phê ở Toronto thì tôi mới quen biết anh ấy. Jammet không phải là người kín tiếng.”

Knox nhún vai. Ông tự hỏi liệu có phải Sturrock thực sự kéo ông ra khỏi nhà mình chỉ để kể câu chuyện lạ lùng này hay không. “Bây giờ cái anh Kahon’wes đó sống ở đâu?”

“Việc này thì tôi không biết. Lần cuối cùng tôi gặp anh ấy là nhiều năm về trước. Tôi biết anh ấy đang đi đây đi đó trên bán đảo, viết các bài báo. Như tôi đã nói, anh ấy sa vào tật nghiện rượu rồi biệt tăm biệt tích. Tôi chỉ nghe nói anh ấy đi qua bên kia biên giới.”

“Ông kể cho tôi nghe chuyện này vì ông nghĩ anh ấy là nghi phạm phải không? Không đủ cơ sở vững chắc, ông có nghĩ vậy không?”

Sturrock nhìn vào ly rượu đã cạn. Bụi đã rơi vào ly, khiến cho một ít rượu còn sót lại trở nên sánh đặc.

“Có một lần, Kahon’wes nói với tôi về một thứ chữ viết cổ xưa. Ý tôi nói là điều khả dĩ có thứ chữ viết này. Trước đó, tôi chưa từng nghe nói tới.” Sturrock cười hiu hắt, vành môi mím lại: “Dĩ nhiên là tôi nghĩ anh ấy điên khùng.” Ông nhún vai trong dáng điệu khiến cho Knox nhận rằng ông xem dường bi ai một cách lạ kỳ.

“Rồi tôi đối mặt với tấm thẻ. Tôi còn nhớ anh ấy nói gì. Điều tôi đã kể cho ông có thể bất lợi cho tôi, nhưng tôi nghĩ ông cần biết tất cả sự kiện. Có lẽ nó không quan trọng, tôi chỉ kể cho ông những gì tôi biết. Tôi không muốn hung thủ không bị trừng phạt chỉ vì tôi không nói ra.”

Knox nhìn xuống, cảm thấy lại có thêm một chuyện phi lý: “Tiếc là ông không tiết lộ thông tin này sớm hơn, trước khi tù nhân trốn thoát. Có lẽ ông đã có thể nhận dạng được hắn.”

“Thực vậy sao? Ông nghĩ... À, à.”

Nhìn vẻ mặt của Sturrock, Knox không hề tin ông này vừa mới nhận ra sự việc. Knox bắt đầu nghi ngờ toàn bộ câu chuyện. Có lẽ Sturrock có một động lực nào khác để kéo sự chú ý đến người có hai dòng máu, hầu đánh lạc hướng chú ý về mình. Thực tế là, càng suy nghĩ ông càng thấy câu chuyện trở nên khó tin. Knox thắc mắc liệu thực sự có tấm thẻ hay không; chỉ có Sturrock đề cập đến nó chứ không ai khác.

“À, Ông Sturrock ạ, cảm ơn ông đã cho tôi biết. Chuyện này có thể... hữu ích. Tôi sẽ thảo luận với Ông Mackinley.”

Sturrock dang hai tay: “Tôi chỉ muốn giúp mang kẻ giết người ra trước công lý.”

“Dĩ nhiên rồi.”

“Còn có một chuyện khác.”

Knox nghĩ: À, bây giờ chúng ta đi đến chủ đề chính yếu.

“Tôi đang tự hỏi có thể nào ông bao cho tôi thêm một ít đồng tiền nhor bản không?”

Trên quãng đường ngắn, lạnh lẽo bước về nhà, Knox chợt nhớ ra, thật rõ ràng đến mức gớm ghiếc và nhức buốt, câu ông đã nói với Mackinley lúc trước: “Chính mắt tôi đã thấy ý tưởng của ông về công lý được thực hiện ra sao.”

Ông đã bảo Mackinley (hoặc ít nhất đã cho phép Mackinley tạo ấn tượng) rằng ông đã không trở lại để gặp tù nhân sau khi Mackinley đã tra vấn. Ông chỉ có thể hy vọng rằng Mackinley đã quá say hoặc quá chộn rộn nên không để ý.

Trong những tình huống này thì đây là hy vọng khổ sở.

Trong khi ăn sáng, Parker nói về khách thăm viếng trong đêm. Con chó sói mà chúng tôi thấy là con cái, còn nhỏ tuổi, có lẽ mới hai tuổi và chưa trưởng thành hoàn toàn, ông nghĩ nó đã dỗi theo chúng tôi cả vài ngày nay vì lý do hiếu kỳ, luôn đi cách xa khỏi tầm mắt chúng tôi. Có lẽ nó muốn giao phối với con Sisco, và thật ra đã làm thế rồi.

Tôi hỏi: “Nếu ta không có chó thì nó có đi theo không?”

Parker nhún vai: “Có thể.”

“Làm thế nào ông biết đêm qua nó ở đây?”

“Tôi đã không biết điều này. Tôi chỉ đoán.”

“Tôi mừng vì ông đã cho biết.”

“Vài năm trước...” Parker ngưng lại, như thể lấy làm ngạc nhiên với chính mình vì nói ra mà không được hỏi. Tôi chờ đợi.

“Vài năm trước, tôi tìm thấy một con sói non. Tôi đoán mẹ nó đã bị giết, hoặc nó bị đuổi khỏi bầy. Tôi cố nuôi nó như chó nhà. Trong một thời gian, nó sống sung sướng. Nó giống như thú cưng, bà biết chứ... trù mến với chủ. Nó liếm tay tôi rồi lăn tròn, ra chiều muốn chơi đùa. Nhưng rồi nó lớn lên, và không chơi đùa nữa. Nó nhớ rằng nó là sói, không phải là thú cưng. Nó nhìn chăm chăm vào khoảng xa xa. Rồi một ngày nọ, nó bỏ đi. Sắc tộc Chippewa có một cụm từ gọi việc này - có nghĩa ‘chứng bệnh suy tư cật lực’. Bà không thể thuần hóa một con thú hoang dã, bởi vì nó luôn nhớ gốc gác của nó và khát khao muốn quay về.”

Dù cố gắng, tôi không thể hình dung ra việc anh trai trẻ Parker chơi đùa với một con sói non.

Suốt bốn ngày, bầu trời ngả xám và hạ xuống thấp, không khí ẩm như thể chúng tôi đang đi qua đám mây mù mịt. Chúng tôi dần dần đi lên, lúc nào cũng băng qua rừng cây, dù cho cây cối thay đổi: tán cây thấp hơn, thông và liễu nhiều hơn, tuyết tùng ít hơn. Nhưng bây giờ cây rừng thưa thớt hơn, cây cối thu lại thành lùm bụi, và điều khó tin nhưng có thật là chúng tôi đã đến bìa rừng; điểm cuối của rừng vốn có vẻ như không có điểm cuối.

Chúng tôi đi ra một bình nguyên rộng khi mặt trời chiếu qua trần mây và soi sáng cả quang cảnh. Chúng tôi đang đứng trên rìa một biển trắng trên đó từng làn sóng tuyết lan đi đến chân trời theo hướng bắc, đông và tây. Từ lúc đứng bên bờ Vịnh Georgian, tôi chưa từng thấy những khoảng xa như thế, khiến cho tôi chóng mặt. Phía sau chúng tôi là rừng cây; phía trước là một quang cảnh khác mà tôi chưa từng thấy bao giờ, sáng lấp lánh, trắng và mênh mông dưới ánh mặt trời. Nhiệt độ đã hạ xuống vài độ; không có gió, riêng cái lạnh thì giống như bàn tay nhẹ nhàng nhưng cương quyết đè chặt lên lớp tuyết.

Tôi cảm thấy bất loạn giống như lần đầu tiên đối mặt với rừng nguyên sinh ở Sông Dove: quá bao la, quá trống trải cho con người, và nếu mạo hiểm đi ra trên bình nguyên này, chúng tôi sẽ dễ bị nguy khốn như đàn kiến trên một đĩa thức ăn. Ở đây, đúng là không có chỗ nào để ẩn núp. Tôi cố ngăn chặn ước muốn quay trở lại dưới tán cây như tôi đã đi theo dấu chân của Parker khỏi vùng rừng quen thuộc, thân thiện. Tôi thấy mình gần gũi với những con thú đào bới dưới lớp tuyết trong mùa đông, để sống dưới đất, trong hang hốc.

Thật ra khu bình nguyên không phải là bằng phẳng, mà có đầy những gò đồng đất và tuyết che giấu các bụi cây và đá tảng. Parker nói với tôi rằng cả bình nguyên là một đầm lầy, và là địa ngục phải vượt qua trước khi đông cứng. Ông chỉ đến một khoảnh trống đang nổi bọt, nơi ai đấy đã bị chìm xuống: là một trong những người chúng tôi đang theo dấu. Hiển nhiên là chúng tôi đã được dễ dàng hơn. Ngay cả thế, mặt đất nhấp nhô đến nỗi sau hai tiếng đồng hồ tôi hầu như không thể cất thêm bước nào được nữa. Tôi cắn răng mà chú tâm đến việc nhấc từng chân một, nhưng càng lúc tôi càng tụt lại phía sau. Parker phải dừng lại chờ cho tôi đi theo kịp.

Tôi bức tức. Việc này là quá khó khăn. Mặt mũi và tai tôi đã lạnh cóng, nhưng dưới lớp trang phục tôi đang đổ mồ hôi. Tôi muốn nơi trú ẩn và nghỉ ngơi. Tôi khát nước đến nỗi lưỡi có cảm giác như bọt biển khô khốc trong miệng.

Tôi la lên: “Tôi không thể!”

Parker bước lại phía tôi.

“Tôi không đi tiếp được. Tôi cần nghỉ.”

“Chúng ta chưa đi xa đủ để nghỉ. Thời tiết này có thể thay đổi.”

“Tôi không màng. Tôi không cử động được.” Tôi chìm xuống đến đầu gối trong tuyết, như là

cách phản đối. Tôi cảm thấy thật thoải mái đến nỗi tôi nhắm mắt trong cơn sướng thỏa.

“Vậy thì bà phải ở đây.”

Về mặt và giọng nói của Parker không hề thay đổi, nhưng ông quay người bước đi. Tôi nghĩ ông có ý định ấy, khi ông đi đến chiếc xe trượt tuyết và hai con chó đang bồn chồn và vương vীu nhau, ông không hề nhìn ngoái lại. Ông giật dây hai con chó và chúng bắt đầu chạy đi.

Tôi nổi giận, ông sẵn sàng bỏ đi và để tôi ở lại đây. Mắt nhắm lệ diên tiết, tôi cố nhắc chân và bắt đầu bước đi một cách đau đớn theo sau chiếc xe trượt tuyết.

Nổi giận dữ thúc đẩy tôi đi tới trong một tiếng đồng hồ, đến lúc ấy tôi đã quá mệt nên không có cảm giác gì. Và rồi, cuối cùng, Parker dừng lại. Ông pha trà và sắp xếp lại các chiếc túi trên chiếc xe trượt tuyết, rồi ra dấu cho tôi ngồi lên. Ông đã sắp các chiếc túi thành một kiểu chỗ ngồi cho tôi tựa lưng. Bây giờ tôi cảm động sâu sắc.

“Các con chó xoay xở được không?”

“Chúng ta có thể xoay xở.”

Tôi không hiểu ông nói gì, cho đến khi ông cột một sợi dây nữa vào chiếc xe trượt tuyết để hỗ trợ hai con chó. Ông quần một vòng da quanh trán, rồi dựa người vào sợi dây kéo, hét tiếng ra lệnh cho hai con chó, cho đến khi chiếc xe trượt tuyết được kéo lên khỏi lớp tuyết đông cứng, ông kéo và kéo căng thêm rồi bắt nhịp bước như trước. Tôi xấu hổ vì làm gánh nặng cho ông, vì làm khó khăn thêm trong khi đã đến gần mức giới hạn của sự chịu đựng. Ông không than phiền. Tôi đã cố cũng không than phiền, nhưng không thể nói mình đã làm tốt như ông.

Bám vào chiếc xe trượt tuyết khi nó trôi lên hụp xuống qua các đụn tuyết, tôi nhận ra rằng khu bình nguyên quả là đẹp. Quang cảnh sáng rõ khiến cho tôi chảy nước mắt, và tôi lóa mắt không phải theo thể chất, mà vì có ấn tượng mạnh đối với sự thuần khiết rộng lớn, trống không. Chúng tôi đi qua những bụi rậm có nhánh lá mang tuyết giăng thành mạng, và đi qua những hòn băng bắt lấy ánh nắng rồi phản chiếu lại thành những cầu vồng. Bầu trời là một màu xanh da đồng được đánh bóng; không có một gợn gió, không có một tiếng động của bất cứ loại gì. Sự im lìm tạo cảm giác thật đè nặng.

Không như nhiều người, tôi không bao giờ cảm thấy thoải mái trong vùng hoang dã. Không gian trống rỗng khiến cho tôi nghẹt thở. Tôi nhận ra những triệu chứng của cơn kích động mới chớm và cố trấn áp chúng. Tôi cố nghĩ về đêm tối, và sự thoải mái từ tầm nhìn mù lòa này. Tôi cố nghĩ mình là người bé nhỏ và chẳng quan trọng gì cả, không đáng cho ai để ý. Tôi luôn cảm thấy điều này là dễ chịu, bởi vì khi tôi là không đáng kể thì còn ai muốn làm khổ tôi?

Có một lần, tôi biết một người đàn ông được Thượng đế tiếp xúc. Dĩ nhiên là có nhiều đàn ông và phụ nữ như thế trong bệnh viện tâm thần tôi đang sống - đến mức tôi thường tưởng tượng là nếu một người lạ từ miền đất khác đến nhà chúng tôi, ông ta hẳn sẽ nghĩ mình đã lỡ sa vào nơi chốn mà tất cả nhân vật linh thiêng nhất của xã hội chúng tôi tụ tập. Matthew Smart bị dẫn vật về cuộc trò chuyện. Ông là một kỹ sư đã nảy sinh ý tưởng là năng lượng của hơi nước lớn đến nỗi nó có thể cứu thế giới

tránh khỏi tội lỗi. Chính ông đã được Thượng đế giao phó công việc chế tạo chiếc máy ấy, và đã bỏ ra nhiều nguồn lực để khởi động dự án này. Khi ông cạn tiền, dự kiến và sự điên rồ của ông bị phát hiện, nhưng bị bắt ra khỏi chiếc máy là cách tra tấn mà ông không chịu nổi, bởi vì ông nghĩ rằng nếu mình bỏ phế công việc thì tất cả chúng tôi sẽ sa vào Địa ngục, ông biết cá nhân mình quan trọng như thế nào trong dự kiến của mình, và luôn tóm lấy mỗi người trong chúng tôi để cầu khẩn giúp ông trốn thoát hầu có thể tiếp tục công việc thiết yếu của mình. Trong số những linh hồn bị đày đọa ấy, hầu như tất cả đều than van nỗi khổ riêng tư, thì lời cầu khẩn của ông là lời đau lòng nhất mà tôi đã từng nghe. Đã một hoặc hai lần tôi muốn liều chích cho ông một mũi thuốc để giúp ông thoát khỏi nỗi thống khổ (nhưng dĩ nhiên là không liều đến mức không chịu đựng nổi). Đây là nỗi dằn vặt khi biết cá nhân mình là quan trọng.

Parker thét ra lệnh cho hai con chó, và chúng tôi lập tức dừng lại. Chúng tôi vẫn ở trong vùng đồng không nhà trống, không còn trông thấy rừng cây, và tôi không chắc mình còn có thể chỉ ra điều này.

Ông bước về phía tôi: “Tôi nghĩ tôi biết họ đã đi đâu.”

Tôi nhìn quanh, dĩ nhiên là không thấy gì cả. Khu bình nguyên trải dài theo mọi hướng. Nó thật sự trông như biển cả. Không có ánh mặt trời, tôi không biết mình đang đi theo hướng nào.

Ông chỉ về một hướng ngược chiều với mặt trời hiện đang lặn xuống bên tay trái chúng tôi: “Đằng kia là một thương điểm của Công ty gọi là Nhà Hanover. Còn cách vài ngày đường. Dấu vết chỉ đường đi tới đó. Có một địa điểm được gọi là Himmelvanger - một ngôi làng tôn giáo. Người nước ngoài. Tôi nghĩ họ là người Thụy Điển.”

Tôi dõi mắt theo ngón tay của ông và chăm chăm nhìn khoảng cách kéo dài đến hướng tây, nghĩ về bệnh viện tâm thần và những bệnh nhân mộ đạo não động.

“Thế là, Francis...” Tôi khó nói ra hy vọng của mình, vì cảm thấy nghèn nghẹn ở cổ họng.

“Khi đêm tối xuống, chúng ta sẽ tới đó.”

“À...”

Tôi không thể nói gì thêm, e mình sẽ phá hủy món quà may mắn lớn lao này. Trong ánh sáng ban ngày, thỉnh thoảng tôi để ý là mái tóc của Parker không phải đen, mà có những vết màu nâu đậm nhạt, và không có vết trắng nào.

Ông lại thét ra lệnh cho hai con chó, một tiếng thét hoang dã vang dội quanh vùng đồng bằng trống không như tiếng hú của một con thú, và theo đó ông giật sợi giây kéo, rồi chiếc xe trượt tuyết phóng về trước. Hơi thở xộc ra từ người tôi, nhưng tôi không màng.

Tôi đang biểu lộ lòng tri ân của mình, theo cách của riêng tôi.

Espen biết rằng vợ mình, Merete, đã nghi ngờ điều gì đó. Anh đề nghị hai người không gặp nhau trong một thời gian, chờ cho tình hình ổn thỏa. Line làm việc trong nỗi giận dữ, đá các con gà khi chúng đến gần, chọc mạnh đầu kim vào tấm chăn đang thêu, kéo các sợi chỉ quá mạnh và làm cho mỗi thêu nhăn nhúm. Chỉ còn có một việc làm cho cô vui là chăm sóc cậu trai trẻ. Dĩ nhiên là mọi người đều biết anh đang bị giam lỏng vì một vụ án kinh hoàng. Hôm nay, anh trông nhợt nhạt và bất động khi cô đến thay tấm trải giường cho anh.

“Bây giờ cô không còn sợ tôi nữa chứ?”

Line đang nhìn qua khung cửa sổ. Anh nhận ra cô đang quanh quẩn bên mình.

Cô mỉm cười: “Không, dĩ nhiên là không. Tôi không hề tin có chuyện đó. Đúng ra, tôi nghĩ họ đều ngu ngốc.”

Cô nói ra với giọng điệu sôi nổi khiến cho anh cảm thấy sốc.

“Tôi đã nói vậy với cái anh người Scotland, nhưng anh ấy cho là mình đang làm nhiệm vụ. Anh ấy nghĩ tiền bạc là tất cả chứng cứ mà anh ấy cần. Tôi đoán họ sẽ mang tôi về và sẽ có phiên tòa. Vì thế, mọi việc không phải tùy vào anh ấy.”

Line đã thay xong tấm trải giường; anh lại nằm xuống. Cô nhận thấy các khuỷu chân và khuỷu tay của anh thật mảnh mai. Đang mảnh mai thêm. Trông anh thật non trẻ và thật chơ vơ đến nỗi máu cô sục sôi lên: “Nếu có thể được thì tôi sẽ rời khỏi nơi này. Tin tôi đi, sống ở đây cứ như là đã chết.”

“Tôi nghĩ cô đang có cuộc sống tốt đẹp ở đây, lánh xa tất cả cảm dỗ và tội lỗi.”

“Không đúng như vậy.”

“Cô sẽ trở về Toronto không?”

“Không thể được. Tôi không có tiền. Chính vì lý do này mà tôi đã đến sống ở đây. Cuộc sống khó khăn đối với một phụ nữ đơn độc có con cái.”

“Nếu cô có tiền thì sao? Liệu cô trở về được không?”

Line nhún vai: “Không ích gì mà nghĩ đến chuyện này. Trừ khi chồng tôi thành công trở về, với một gia sản bằng vàng. Nhưng anh ấy sẽ không về.” Cô mỉm cười với vẻ chua xót.

“Line...” Francis cầm lấy tay cô, khiến cho cô ngưng lại nụ cười. Anh có dáng vẻ nghiêm túc, làm cho tim cô đập mạnh. Khi đàn ông thể hiện dáng vẻ ấy trên khuôn mặt thì chỉ có một ý nghĩa.

“Line, tôi muốn cô nhận lấy số tiền này. Tôi không có việc gì phải cần tiêu tiền. Dù sao đi nữa thì Per sẽ không cho phép họ tịch thu, nên nếu cô nhận lấy thì cô có thể cất giấu, rồi ra đi vào lúc nào đó - có lẽ là vào mùa xuân.”

Line nhìn anh mà cảm thấy kinh ngạc lạ lùng: “Không, chắc anh không có ý... Đó là... không, tôi không thể...”

“Tôi nghiêm túc mà. Bây giờ cô nhận lấy đi. Nếu không thì chỉ uống phí thôi. Đó là tiền của Laurent - tôi biết hẳn anh ấy cũng muốn cô nhận hơn là để cho những người kia lấy đi. Rồi nó sẽ đi về đâu? Có phần chắc là sẽ đi vào túi của họ.”

Tim cô đập nhanh lan đến cổ họng. Quả là một cơ may!

“Anh không biết anh đang nói gì.”

“Tôi biết chính xác mình đang nói gì. Cô không được hạnh phúc ở đây. Hãy dùng số tiền đó mà bắt đầu cuộc sống mới. Cô còn trẻ, còn đẹp, cô không nên giam mình ở đây với mấy ông đã có vợ... Cô phải được hạnh phúc.” Francis nói nhỏ dần.

Line nắm lấy bàn tay kia của anh: “Anh nghĩ tôi đẹp hay sao?”

Francis mỉm cười, có phần ngượng ngịu: “Dĩ nhiên. Ai cũng nghĩ vậy.”

“Đúng vậy sao?”

“Cô có thể nhận ra theo cách họ nhìn cô.”

Cô cảm nhận niềm vui sướng dâng trào, và vào lúc ấy cô cúi xuống đặt môi mình lên môi anh. Môi anh nồng ấm nhưng bất động, và dù đang nhắm mắt, lập tức cô biết mình đã sai lầm khủng khiếp. Có vẻ như đôi môi anh co lại vì kinh tởm, như thể bị một con ốc sên hoặc một con giun đất chạm phải. Cô mở mắt ra và thu người lại một chút, cảm thấy hoang mang. Anh đang nhìn đi hướng khác, khuôn mặt lộ vẻ kinh sợ.

Cô cố giải bày: “Tôi...” Cô không thể hiểu được mình đã làm gì sai trái. “Tôi nghĩ anh đã nói tôi đẹp.”

“Cô đẹp. Nhưng tôi không có ý... Đó không phải là lý do tôi trao tiền cho cô. Tôi không có ý đó.”

Có vẻ như anh muốn tránh càng xa cô càng tốt đến mức tấm chắn cho phép.

“Ôi... Chúa tôi.” Line cảm thấy nóng bừng bừng và buồn nôn vì hổ thẹn. Làm thế nào chính cô có thể gây ra chuyện tồi tệ hơn thế nữa? Như thể sáng nay cô đã thức dậy và nghĩ về tất cả những việc thực sự điên rồ mình sẽ làm hôm nay, rồi bác bỏ việc bày tỏ cảm nghĩ của mình đối với Espen trong các buổi cầu nguyện sáng sớm, và chọc mũi kim vào cái móng tròn lẳn của Britta (hai việc chỉ mới có trong ý nghĩ), mà thay vào đó lại hôn một anh trai trẻ đã bị bắt giữ về tội giết người. Cô bắt đầu cười, và rồi cũng thành linh như thế, cô khóc.

“Tôi rất tiếc. Tôi không biết chuyện gì đã xảy ra với mình. Bây giờ tôi không còn là chính mình nữa. Tôi cứ làm chuyện điên rồ.” Cô quay mặt đi.

“Line, cô đừng khóc. Tôi rất tiếc. Tôi mến cô, tôi thực sự mến. Và tôi thực sự nghĩ cô đẹp. Nhưng tôi không phải là... đó là lỗi của tôi. Đừng khóc.”

Line dùng tay áo lau đôi mắt và sống mũi, giống như bé Anna hay làm như thế. Một hoặc hai ý nghĩ vừa chớm trong đầu. Cô không muốn quay lại vì nếu anh vẫn còn lộ vẻ kinh tởm thì cô không chịu nổi.

“Anh đúng là tử tế. Tôi sẽ nhận món tiền, nếu anh thực sự có ý đó, bởi tôi nghĩ mình không thể sống ở đây. Tôi biết chắc như vậy.”

“Tốt. Cô nhận đi.”

Bây giờ cô mới quay lại. Francis đang ngồi dậy trên giường, đang cầm chiếc túi da. Cô nhận lấy cuộn giấy bạc và cố ngăn ước muốn đếm nó, bởi vì như thế là tỏ ra vô ơn. Tuy nhiên, dường như ít nhất là bốn mươi đô la (bốn mươi đô la! Mà lại là đô la Mỹ), rồi cô nhét cuộn tiền vào bên trong áo blouse.

Dù sao đi nữa, anh có thấy việc này hay không thì cũng chẳng hề gì.

Sau đó, cô ngồi trong gian bếp, đang lén lút ăn pho mát đầy miệng, thì Jens chạy vào, mặt đỏ bừng vì kích xúc.

“Đoán ra chuyện gì không? Có thêm khách tới đây!”

Jens và Sigi chạy ra, Line giận dữ chạy theo, rồi thấy hình dạng của hai người và một chiếc xe trượt tuyết. Những người Na Uy tụ tập chung quanh và đỡ người ngồi trên xe xuống. Người này lão đảo và phải được nâng đỡ. Line thoáng thấy một gương mặt trông dữ dằn và đen đúa, rồi cô nhìn qua người kia và nhận ra đó là một phụ nữ da trắng. Quả là bất thường khi trông thấy một phụ nữ như thế - dù qua lớp trang phục dày, bà vẫn có phong thái tao nhã - lại đi cùng người bản địa trông hung ác như thế, đến nỗi thoát đầu không ai biết phải nói hay làm gì. Rõ ràng là người phụ nữ đã kiệt sức nên Per phải trao đổi với người bản địa. Line không nghe rõ các câu đầu, nhưng rồi nghe tiếp câu sau, bằng tiếng Anh: “Chúng tôi đang đi tìm Francis Ross. Bà này là mẹ anh ấy.”

Ý nghĩ đầu tiên của Line, thật xấu hổ, là Francis sẽ muốn đòi lại khoản tiền. Cô cũng cảm nhận một nỗi ghen tị. Ngay cả sau sự kiện bối rối ban chiều, cô vẫn nghĩ mình có mối quan hệ độc nhất với anh trai trẻ; anh là người bạn và cũng là đồng minh của cô - người duy nhất ở Himmelvanger không có thái độ bẽ trên với cô. Cô không muốn mình bị thay thế, cho dù trong tình cảm của một nghi phạm về tội giết người.

Line ép bàn tay vào người, bên ngoài cuộn giấy bạc và giữ ở đó.

Cô thầm thề nguyện với mình là bây giờ không ai được lấy đi món tiền này.

Những người đàn ông và phụ nữ với vẻ mặt háo hức và phấn khích nâng tôi dậy, đỡ cho tôi đứng lên khi tôi loạng choạng. Tôi không hiểu được tại sao họ tỏ ra vui mừng đến thế khi gặp chúng tôi, và rồi tôi cảm thấy kiệt sức, hai tai lúng búng với những rung động và tiếng ca hát kỳ lạ. Khi những người

bao quanh gập đầu và mỉm cười và lú lo đáp lại lời Parker nói gì đấy, tôi không hiểu được gì ngoài tiếng nói lao xao và sự kiện là đôi mắt tôi, dù đang nóng bỏng, vẫn ráo hoảnh. Có lẽ tôi đã bị mất nước; có lẽ tôi đã ngã bệnh. Không can gì; Francis còn sống và chúng tôi đã tìm được nó, đây là điều quan trọng nhất. Thậm chí tôi còn cảm tạ Thượng đế, nếu những kênh thông tin với Người han rỉ từ lâu vẫn còn để mở.

Tôi nghĩ mình thành công trong việc kiềm chế cảm xúc khi trông thấy con tôi. Đã hai tuần trôi qua kể từ khi nó rời khỏi nhà; nó trông xanh xao, tóc xem dường đen hơn bao giờ hết; và nó mảnh mai, một thân hình trẻ con dưới tấm chăn. Tuồng như tim tôi đập mạnh đến mức gần vỡ toang, khiến tôi gần bị tắc nghẹn. Tôi không nói năng gì được, chỉ nghiêng người xuống để ôm lấy nó và cảm nhận xương xẩu nó sắc nhọn dưới lớp da. Hai cánh tay nó choàng qua hai bờ vai tôi, tôi có thể ngửi mùi của nó, khiến cho tôi hầu như không chịu nổi. Rồi tôi phải thu người lại vì tôi không còn nhìn được nó nữa, mà tôi cần nhìn nó. Tôi vuốt tóc nó, mặt nó. Tôi ôm chặt hai bàn tay nó trong hai bàn tay tôi. Tôi không thể dừng vuốt ve nó.

Nó nhìn tôi, đã chuẩn bị cho sự hiện diện của tôi - tôi nghĩ thế - nhưng có vẻ như nó vẫn ngạc nhiên, và bóng ma của một nụ cười lập lòe trên khuôn mặt của nó.

“Ma-man. Mẹ đã đến. Làm thế nào mẹ đến được?”

“Francis, cha mẹ rất lo lắng...”

Tôi vuốt ve hai bờ vai và hai cánh tay nó, cố kiềm chế dòng lệ. Tôi không muốn làm cho nó bối rối. Hơn nữa, tôi không cần phải khóc nữa; không bao giờ nữa.

“Mẹ ghét đi xa mà.”

Hai mẹ con tôi cùng cười to, run rẩy. Trong một khoảnh khắc, tôi cho phép mình nghĩ đến việc khi về nhà chúng tôi sẽ bắt đầu lại; sẽ làm thế nào để không còn có những cánh cửa đóng sập, không còn có nỗi nín lặng âm ỉ. Sau đó, chúng tôi sẽ được hạnh phúc.

“Pa-pa cũng đến đây không?”

“À... cha con không thể đi xa khỏi trang trại. Cha mẹ nghĩ chỉ một người đi thì tốt hơn.”

Francis nhìn xuống tấm vải giường. Đây nghe như là lời giải thích khắp khiêng. Tôi ước gì mình đã đưa ra một lời dối trá có tính thuyết phục hơn, nhưng việc anh ấy vắng mặt thì nói lên nhiều điều hơn là bất kỳ giải thích nào. Francis không rút hai bàn tay về khỏi hai bàn tay tôi, nhưng có vẻ như tay nó đang tuột ra. Nó vẫn thất vọng, dù có những chuyện khác diễn ra.

“Cha sẽ rất vui được gặp lại con.”

“Ông ấy sẽ nổi giận.”

“Không phải, đừng ngó ngán.”

“Mẹ đến đây bằng cách nào?”

“Với một người chuyên nghề dò tìm tên là Ông Parker. Ông đã tử tế muốn dẫn mẹ đi, và...”

Dĩ nhiên là từ khi con tôi rời khỏi Sông Dove, nó không biết những chuyện đã diễn ra. Nó không biết Parker đúng là ai, hoặc có thể là ai.

“Họ nghĩ con đã giết Laurent Jammet. Mẹ biết điều này, phải không?” Giọng nói của nó nghe thản nhiên.

“Con yêu ạ, đó là nhầm lẫn. Mẹ thấy anh ấy... Mẹ biết con không làm chuyện ấy. Ông Parker quen biết *Monsieur* Jammet. Ông ấy có một ý tưởng...”

“Mẹ thấy anh ấy à?” Nó nhìn tôi, mắt mở tròn, mà tôi không biết với dáng vẻ bị sốc hay là thông cảm. Dĩ nhiên là nó ngạc nhiên. Cả nghìn lần mỗi ngày từ lúc ấy, tôi vẫn nghĩ lại lúc tôi đứng ở khung cửa ngôi nhà gỗ của Jammet, cho đến khi hồi ức của quang cảnh kinh khiếp này đã bị bào nhẵn. Nó không còn làm cho tôi bị sốc nữa.

“Mẹ đã tìm thấy anh ấy.”

Francis khép mắt lại, như thể có một cảm nghĩ khác thỉnh linh xâm chiếm lấy nó. Trong một khoảnh khắc tôi nghĩ nó tức giận, cho dù không có lý do nào khiến cho nó phải tức giận.

“Con đã tìm thấy anh ấy.”

Nó nhấn mạnh ngôn từ một cách nhẹ nhàng nhưng không nhầm lẫn được. Như tuồng nó thấy cần phải vạch rõ.

“Con đã tìm thấy anh ấy, và theo dõi theo người đã gây án, nhưng rồi con mất dấu. Ông Moody không tin con.”

“Francis à, anh ấy sẽ tin. Mẹ đã thấy các dấu chân mà con theo dõi. Con phải kể cho anh ấy tất cả những gì con thấy, rồi anh ấy sẽ hiểu.”

Francis thở hắt ra - dấu hiệu khinh thường mà nó hay biểu lộ ở nhà mỗi khi tôi tỏ ra ngu ngốc: “Con *đã* kể cho ông ấy tất cả.”

“Nếu con... đã tìm thấy anh ấy, tại sao không nói cho cha mẹ biết? Tại sao lại một mình theo dõi hắn? Nếu hắn tấn công con thì sao?”

Francis nhún vai: “Bởi vì nếu chần chừ, con sẽ mất dấu hắn.”

Tôi không nói ra - bởi vì nó hắn có cùng ý nghĩ - rằng thế nào đi nữa thì nó cũng mất dấu.

“Pa-pa có nghĩ con làm chuyện đó không?”

“Francis... dĩ nhiên là không. Làm thế nào con nói như thế được?”

Nó lại mỉm cười - một nụ cười méo mó, đau khổ. Tuổi nó còn quá nhỏ nên đáng lẽ nó không nên có cách cười như thế, và tôi biết đấy là do lỗi của tôi. Tôi đã không thể giúp cho tuổi thơ của nó được hạnh phúc, và bây giờ khi nó đã lớn lên thì tôi không thể bảo vệ nó chống lại những khổ ải và khó khăn

trên trần thế.

Tôi đưa một bàn tay vuốt má nó: “Mẹ xin lỗi.”

Nó chẳng hỏi tôi xin lỗi về việc gì.

Tôi tiếp tục trò chuyện với nó, về việc tôi sẽ nói với anh Moody như thế nào để anh hiểu anh đã sai lầm. Tôi nói về tương lai, và nói làm thế nào để không phải lo lắng gì nữa. Nhưng đôi mắt nó vẫn nhìn lên trần nhà, nó không lắng nghe tôi, và cho dù hai bàn tay tôi nắm lấy hai bàn tay nó, tôi biết mình đã đánh mất nó. Tôi mỉm cười, cố tạo thái độ vui tươi trên gương mặt và trong cử chỉ, nói thao thao về chuyện nọ chuyện kia, bởi vì hai mẹ con tôi còn có thể làm được gì khác?

Hôm nay, vùng Vịnh yên ắng. Cả ngày hôm qua, trong cơn bão tuyết, tiếng nước gào thét đập vào bờ đá tạo ra tiếng rầm rì lan tỏa cả thị trấn. Lúc trước Knox đã nghĩ rằng bờ đá hẳn phải có hình dạng lạ lùng để trong điều kiện thời tiết nào đó phát ra âm thanh gầm gừ trầm lắng nhưng không dứt như thế. Theo tầm mắt người ta có thể thấy qua màn tuyết cuộn cuộn - vốn không xa lắm - con Vịnh có màu xám và trắng, mặt nước bị gió thổi xé toạc và nổi sóng mạnh mẽ. Vào những thời khắc như thế này, người ta mới hiểu được tại sao cư dân đã chọn đúng địa điểm để xây nhà ở Sông Dove, tránh xa con Vịnh rộng lớn và không lường trước được.

Khi màn đêm xuống, ít người đi ra khỏi nhà. Lớp tuyết đã dày lên gần nửa mét, nhưng ẩm ướt, và đang rần chắc lại. Những vết chân người và bánh xe chạy ngang dọc con đường, những làn đường đông đúc nhất tạo nên những rãnh sâu dơ bẩn trên nền tuyết trắng. Những làn đường ít người đi thì chỉ có dấu vết lờ mờ. Dấu vết chạy dài từ nhà đến cửa hàng, từ nhà nọ đến nhà kia. Bạn có thể nhận biết những ai ở Caulfield được yêu thích và những ai ít đi ra ngoài.

Bây giờ Knox đang đi theo một vết lờ mờ, chân ông ướt và lạnh thêm sau mỗi bước đi. Điều gì trên cõi đời này đã ám ảnh ông khiến cho ông đi ra ngoài mà không mang giày ủng cao su? Ông cố nhớ lại khoảnh khắc trước khi mình bước ra khỏi nhà, để tìm ra mình đã nghĩ gì, nhưng không nhớ được. Một lỗ đen trong tâm trí ông. Trong thời gian gần đây ông thường có lỗ đen như thế. Ông thấy đó là điều đáng bận tâm.

Khi đến ngôi nhà, tất cả đều yên ắng. Ông bước vào phòng khách nơi đứa con gái Susannah liên thoảng hay hiện diện, nhưng ngạc nhiên thấy Scott và Mackinley đang ngồi trên ghế bành. Không thấy bóng dáng người nào trong gia đình ông. Ông có cảm tưởng hai người đang ngồi đợi mình.

“Chào hai vị... À, John, tôi xin lỗi, chúng tôi nghĩ không có khách tối nay.”

Scott hạ tầm mắt xuống, lộ vẻ ngượng ngịu, cắn môi lại.

Mackinley lên tiếng. Giọng nói ông ta bây giờ nghe rần rỏi và tỉnh táo: “Chúng tôi không cùng nhau đến đây tối hôm nay.”

Knox hiểu ý, đóng cánh cửa lại sau lưng ông. Trong một khoảnh khắc ngắn, ông chợt nghĩ mình phải phủ nhận tất cả; phải chỉ rõ rằng vì say rượu mà Mackinley nghe mấy chuyện không có thực,

nhưng rồi gạt bỏ ngay ý nghĩ này.

Mackinley bắt đầu: “Ít ngày trước, ông nói rằng ông đã không quay lại kho chứa hàng, rằng Adam và tôi là hai người cuối cùng gặp tù nhân. Adam đã bị trừng phạt vì đã không khóa cửa kho chứa hàng. Nhưng hôm nay, ông lại nói với tôi rằng chính mắt ông đã nhìn thấy tù nhân sau khi tôi đã gặp hắn rồi trở về.”

Mackinley ngả người dựa vào lưng ghế bành, lộ vẻ tự mãn của một thợ săn đã giăng một chiếc bẫy chuẩn xác.

Knox liếc qua Scott; ông này nhìn ông một thoáng rồi quay nhìn qua hướng khác. Knox cảm nhận một nỗi khao khát muốn gian dối để cười to đang dâng lên trong ông. Có lẽ đúng thực là cuối cùng thì ông đã đăng trí. Ông băn khoăn nếu bây giờ bắt đầu nói ra sự thật thì mình có thể dừng lại được không.

“Điều tôi thực sự nói là chính mắt tôi đã thấy ý tưởng của ông về công lý được thực hiện ra sao.”

“Thế thì ông không phủ nhận việc này phải không?”

“Tôi đã thấy, và việc đó làm cho tôi kinh tởm. Vì thế tôi đã có động thái nhằm tránh trò hề của công lý. Đây là việc ông hẳn sẽ làm.”

Scott nhìn Knox, như thể lúc trước không tin nhưng bây giờ thu can đảm để đối đầu: “Ý ông muốn nói là ông... phóng thích tù nhân?” Giọng ông này nghe căm phẫn.

Knox hít một hơi thở sâu: “Đúng. Tôi quyết định rằng đây là việc tốt nhất phải làm.”

“Ông điên rồi hay sao? Ông không có thẩm quyền để làm việc như vậy.” Câu này là do Scott nói ra, đang lộ vẻ khó chịu như vừa ăn phải khoai tây xanh.

“Tôi vẫn còn là quan tòa ở đây, tôi tin như thế.”

Mackinley đăng hắng nhẹ: “Đây là vụ việc của Công ty. Tôi đang nắm quyền chỉ đạo. Ông đã cố tình làm sai lệch quy trình của công lý.”

“Đây không phải là vụ việc của Công ty. Ông chỉ tìm cách làm ra vẻ như vậy. Nhưng nếu Công ty có liên quan gì đến vụ việc, thì công lý càng phải tỏ ra không thiên vị. Điều này không xảy ra được trong khi ông bắt giam người kia.”

Sắc mặt Mackinley đỏ bừng, hơi thở sâu và gấp gáp: “Tôi sẽ báo cáo về chuyện của ông.”

Knox sẫm soi móng ngón tay cái của mình khi trả lời: “À, ông cứ làm theo cách ông nghĩ cần phải làm. Tôi sẽ không đi đâu hết. Mặt khác, ông... tôi nghĩ đã đến lúc ông đi tìm chỗ ở khác trong thị trấn này. Tôi tin ông Scott có thể giúp ông trong việc này, cũng như trong những việc khác. Chào hai ông.”

Knox đứng dậy và giữ cho cánh cửa mở ra. Hai người đàn ông đứng dậy và đi ngang qua ông, đôi mắt Mackinley chiếu ra một điểm cố định ngoài hành lang, Scott đi theo sau và nhìn xuống đất.

Knox nhận biết hai người dừng lại bên ngoài và xì xào to nhỏ với nhau, rồi bước đi. Ông không thấy tiếc việc mình đã làm, mà cũng không sợ hãi. Đứng trong hành lang không có ánh đèn, Andrew Knox cùng lúc nhận ra ba điều: một trạng thái chùng xuống, run rẩy, như thể một sợi dây buộc suốt đời thành linh được thả lỏng; một ước muốn được gặp Thomas Sturrock, vào lúc này là người duy nhất có thể hiểu ông; và sự kiện là lần đầu tiên trong nhiều tuần lễ, ông không còn bị đau nhức ở các khớp xương nữa.

Tuyết rơi không ngọt trong hai ngày kế tiếp, và ngày sau lạnh hơn ngày trước. Một buổi sáng, Jacob và Parker ra đi rồi trở về với ba con chim và một con thỏ. Có trời mà biết được làm thế nào hai người nhìn ra các con vật trong thời tiết như thế này. Không phải là nhiều, nhưng hai người có động thái tốt, bởi vì người Na Uy có thêm các miệng ăn phải chăm lo.

Tôi bỏ thời giờ để ngồi cùng Francis, cho dù nó ngủ nhiều hoặc giả vờ ngủ. Tôi lo lắng cho nó; và lo cho vết thương ở đầu gối nó đang sưng lên và hẳn là gây đau. Per cho biết mình có ít kiến thức về y khoa, và nói xương không bị gãy, chỉ bị sai khớp, và chỉ cần thời gian để lành lại. Sau khi đã kiên nhẫn hỏi han - Francis không tự nói ra gì cả - tôi biết được đôi điều về chuyến đi của nó, và tôi lấy làm ngạc nhiên lạ lùng lần cảm động được biết nó đã đi được xa như thế. Tôi tự hỏi khi biết được thì Angus sẽ hãnh diện vì nó hay không. Trước khi tôi đến, có một phụ nữ tên Line chăm sóc cho nó, nhưng bây giờ tôi đảm nhận tất cả nghĩa vụ. Xem dường cô ấy không vui khi thấy tôi đến và muốn lánh mặt tôi, cho dù tôi thấy cô trò chuyện với Parker một cách mê mải trong nhà kho phía đối diện. Tôi không thể mừng tượng ra hai người có chuyện gì mà trao đổi với nhau. Tôi phải thú nhận rằng có một ý nghĩ len lỏi vào đầu óc mình: dù sao chẳng nữa, cô ấy chỉ là một phụ nữ không chồng, cho dù đây không phải do lỗi của cô. Và phải công nhận là cô trông khá đẹp theo hình thức da ngăm ngăm của người nước ngoài. Khi được giới thiệu với nhau, cô chào tôi với ánh mắt kém thân thiện. Tôi cảm ơn cô đã chăm sóc tốt cho Francis, và cô thoái thác, bằng tiếng Anh sôi, nhưng với vẻ sưng sĩa mà tôi không hiểu được. Rồi tôi nhận ra rằng khi đến đây, tôi đã chiếm lấy vị trí của cô và đẩy cô trở lại công việc thường ngày mà cô bị các phụ nữ có chồng sai khiến, có lẽ vì cô ở góa. Francis nói cô rất tử tế, và nói nó mến cô.

Moody - hoặc Jacob thì thường xuyên hơn - ngồi cạnh bên ngoài cánh cửa, như thể họ chờ cho tôi kêu thét là Francis đang tấn công tôi, rồi họ sẽ xông vào mà cứu sống tôi. Tôi đã có cái nhìn khác đối với anh Moody. Ở Sông Dove, anh xem dường tử tế và rụt rè, một người thực thi pháp luật bắt đắ dĩ. Ở đây, anh lộ vẻ thiếu kiên nhẫn và nóng nảy. Anh đã nhận lấy bộ áo quyền lực và khoác lên người mà không có vẻ biết điều. Tôi đã yêu cầu nói chuyện với anh trong riêng tư. Anh luôn từ chối, viện cớ đang bận bịu với nhiều nhiệm vụ cấp bách. Nhưng sau hai ngày tuyết rơi không dứt, ai cũng biết anh chỉ chờ đợi chứ không có việc gì làm, và tôi có thể nhận ra điều này trong mắt anh khi anh cố đưa ra lời giải thích khác.

“Được rồi, Bà Ross. Chúng ta nên đi đến... à, phòng tôi.”

Tôi đi theo anh dọc hành lang, và người phụ nữ tên Line đang đi ngang qua chúng tôi, ném ánh mắt xấu xa về phía Moody.

Phòng của Moody cũng có không khí chùng viển như phòng của tôi, chỉ có điều vật dụng của anh nằm la liệt trên bàn ghế và sàn nhà, trông như vừa có kẻ trộm lén vào. Anh vợ lấy quần áo của mình trên các chiếc ghế rồi vứt lên mặt giường. Khi ngồi xuống, tôi nhìn thấy trên mặt bàn bên cạnh mình một phong thư đề người nhận là Cô S. Knox. Tôi thấy thú vị về điều này. Tôi chắc chắn anh không cố ý cho tôi xem; và một lúc sau điều này được xác nhận khi anh quơ các món trên mặt bàn lại thành một đồng lộn xộn. Anh tất bật với các món bừa bộn một lúc, và tôi nhận ra rằng trong những tình huống khác thì mình có thể cảm thông với anh. Anh chỉ lớn hơn Francis vài tuổi, cô đơn, và chỉ mới đến đất nước này không lâu.

Anh hắng giọng vài lần, trước khi mở lời: “Bà Ross, tôi hoàn toàn hiểu được bà quan ngại về Francis. Đó là lẽ tự nhiên, vì bà là mẹ nên mới cảm thấy như vậy.”

“Và cũng là lẽ tự nhiên mà anh phải tìm ra thủ phạm của tội ác kinh khiếp này.” Tôi nói một cách nhẹ nhàng, nhưng vẻ mặt của anh biến thành tức tối phiền hà. “Francis cũng muốn tìm ra kẻ chịu trách nhiệm, như nó đã kể cho anh nghe.”

Moody kiềm chế thái độ để ra vẻ kiên nhẫn và chịu đựng trong hoàn cảnh thử thách: “Bà Ross, tôi không thể nói cho bà biết tất cả lý do của tôi để cho rằng con trai bà là nghi phạm, nhưng những lý do này là rất bức xúc. Bà phải tin tôi.”

“Tôi vẫn nghĩ rằng, đối với tất cả những người khác thì tôi không nói đến, nhưng với *tôi* anh nên cho biết những lý do ấy là gì.”

“Bà Ross, đây là việc của công lý. Có những lý do chính đáng cho hành động của tôi. Giết người là tội ác rất nghiêm trọng.”

Tôi nói: “Các dấu chân. Dấu vết kia. Chuyện này thì sao?”

Anh thở dài: “Một sự trùng hợp. Dấu vết mà kẻ... con trai bà đi theo để tìm một nơi an toàn.”

“Hoặc là dấu vết của kẻ giết người.”

“Tôi hoàn toàn hiểu bà muốn tôi tin con trai bà vô tội. Đó là lẽ tự nhiên và đúng lý. Nhưng anh ấy bỏ trốn khỏi Sông Dove với số tiền của nạn nhân để dỗi theo kẻ giết người, và rồi khai gian về việc này. Các sự kiện đều quy về một kết luận. Tôi sẽ bị kết tội bỏ bê nhiệm vụ của mình nếu không có động thái đối với việc này.”

Tôi nín thở trong một khoảnh khắc, cố gắng không lộ vẻ ngạc nhiên. Francis đã không kể cho tôi nghe về khoản tiền nào bị mất cắp.

“Nếu không theo đuổi những điều khả dĩ khác thì chắc chắn cũng là bỏ bê nhiệm vụ. Dấu vết đó có thể là của kẻ giết người; hoặc có thể không phải. Làm thế nào anh biết được nếu anh không lần theo nó?”

Moody thở dài qua đường mũi, rồi đưa tay xoa hai sống mũi nơi gọng kính đè xuống thành hai lõm màu đỏ. Anh không muốn làm bất kỳ việc gì liên quan đến dấu vết kia.

“Trong những điều kiện hiện nay, nhiệm vụ của tôi là đưa nghi phạm đến nơi chắc chắn. Việc điều tra thêm sẽ phải chờ cho đến khi thời tiết được thuận lợi.”

Xem dường anh tỏ ra hài lòng về câu phát biểu của mình, sau khi đã đặt gánh nặng lên nhiệm vụ của mình thay vì lên chính cá nhân mình. Thậm chí anh còn nở một nụ cười nhẹ, như thể lấy làm tiếc đã để sự việc vượt khỏi tầm tay của mình. Tôi cũng mỉm cười vì sự việc tiến triển theo cách như thế, nhưng tôi không còn cảm thông với anh cho dù anh cô đơn hay không.

“Anh Moody, đây không phải là lý do chính đáng. Chúng ta phải theo dõi dấu vết ấy, bởi vì khi thời tiết được thuận lợi - như cách anh nói - thì không còn gì để theo dõi nữa, trong khi nhiệm vụ của anh là phải tìm ra sự thật chứ không phải là việc gì khác. Anh có thể để Francis cho những người ở đây trông nom, hoặc nếu anh không tin tưởng họ thì để người đồng nghiệp của anh trông chừng nó. Parker sẽ dõi theo dấu vết, rồi anh và tôi sẽ biết nó dẫn đến đâu.”

Moody lộ vẻ kinh ngạc và tức giận: “Bà Ross à, bà không có quyền bảo tôi phải làm nhiệm vụ của tôi như thế nào.”

“Mọi người đều có quyền chỉ ra tình trạng bỏ bê nhiệm vụ trong một vụ việc quan trọng như thế này.”

Anh trừng trừng nhìn tôi, ngạc nhiên vì phải nghe ngôn từ như thế. Tôi đoán hẳn mình đã chạm phải vấn đề cân não; có lẽ anh đã nghĩ đến dấu vết kia và nó làm cho anh lo lắng. Tôi nghĩ anh có một đầu óc quy củ, và những dấu chân dẫn ra vùng hoang dã ấy là chuyện tồn đọng gây rối rắm cho anh.

“Dù sao chẳng nữa, nếu anh đúng...” Tôi thấy khó mà đồng lòng khi nói lời này. “Nếu anh đúng, anh sẽ biết rằng anh đã loại bỏ tất cả điều khả dĩ, rồi lương tâm anh sẽ thanh thản. Mặt khác, nếu vụ việc được đưa ra trước phiên tòa, sự hiện hữu của dấu vết và khả năng nó dẫn đến... à, ít nhất nó sẽ khiến cho kết luận của anh bị chất vấn, có phải thế không?”

Moody nhìn tôi chăm chăm, rồi hướng đôi mắt ra ngoài khung cửa sổ. Ngay cả ở đây, có vẻ như anh vẫn không tìm ra câu trả lời.

Khi tôi hỏi Francis về khoản tiền, nó từ chối trả lời. Nó thở hắt, ngụ ý rằng câu trả lời là hiển nhiên và tôi đã ngu xuẩn mà không thấy ra. Tôi nhận thấy nó tỏ ra bức bối như từ trước đến giờ.

“Mẹ cố giúp con. Nhưng mẹ không giúp được nếu con không nói cho mẹ biết đã xảy ra chuyện gì. Moody cứ cho rằng con ăn cắp khoản tiền đó.”

Francis nhìn lên trần nhà, nhìn đến các bức tường, bất kỳ thứ gì ngoại trừ đôi mắt tôi: “Con ăn cắp.”

“Gì cơ? Tại sao thế?”

“Bởi vì con cần tiền nếu đi xa. Con có thể cần sự giúp đỡ để tìm ra kẻ giết người. Con có thể phải chi trả cho việc này.”

“Con có sự giúp đỡ ở nhà. Tiền có ở nhà. Tại sao con không dùng?”

“Con đã nói là con không thể quay về nhà.”

“Nhưng... dấu vết không biến mất nhanh như thế.”

“Thế là mẹ cũng nghĩ đây chính là con, phải không?”

Nó đang mỉm cười, vẫn nụ cười chua xót như trước đây.

“Không... dĩ nhiên là mẹ không nghĩ thế. Nhưng - mẹ ước gì con nói cho mẹ biết tại sao con có mặt ở đây vào lúc nửa đêm.”

Francis mím môi lại. Một hồi nó không nói gì, đủ lâu cho tôi nghĩ mình sẽ bỏ cuộc và đi ra ngoài.

“Laurent Jammet...” nó ngập ngừng, “... là người duy nhất mà con có thể trò chuyện. Bây giờ không còn ai nữa. Con không màng nếu con không bao giờ trở về.”

Sau một chốc, tôi nhận ra mình đã ngừng thở. Tôi tự nhủ nó chỉ nói thế mà không suy nghĩ, hoặc nó cố tình làm cho tôi đau khổ. Francis vẫn luôn làm cho tôi đau khổ hơn là bất cứ ai khác.

“Mẹ tiếc con đã mất một người bạn. Lại còn trong tình huống như thế. Mẹ ước chừng sẽ cho bất kỳ thứ gì để con không trông thấy cảnh ấy.”

Cơn giận dữ của nó ập đến tôi, cơn giận dữ của trẻ nít đến mức suýt rơi lệ: “Mẹ chỉ có thể nói thế thôi sao? Mẹ ước con không thấy hờ? Có hề gì không? Tại sao không ai nghĩ đến Laurent? Anh ấy là người bị giết. Tại sao mẹ chẳng ước anh ấy không bị giết?”

Nó buông người trở lại trên chiếc gối, đôi mắt ráo hoảnh, và cơn giận dữ nguôi đi, cũng thành linh như khi bùng phát.

“Mẹ xin lỗi, con yêu ạ. Mẹ xin lỗi. Dĩ nhiên là mẹ ước thế. Không ai phải chết như thế. Anh ấy là người tử tế. Có vẻ như anh ấy... yêu mến cuộc sống.”

Tôi tự nhắc nhở mình rằng tôi biết anh ấy rất ít, nhưng lời nói ấy xem ra là điều chắc chắn. Tuy thế, nếu tôi nghĩ mình đang an ủi Francis hoặc nói điều mà nó muốn nghe, thì tôi lại lầm, như bao lần tôi đã lầm.

Giọng của nó thì thầm: “Anh ấy không phải là người tử tế. Anh ấy chai lì. Anh ấy thích tìm ra điểm yếu của người và lấy đó để đùa cợt. Bất kỳ chuyện gì cho người khác cười theo, không cần biết đó là chuyện gì. Anh ấy không màng.”

Tôi không theo kịp câu chuyện quay ngoắt này. Bỗng dưng tôi lo sợ kinh khiếp rằng Francis sắp thú nhận với tôi chuyện gì đấy. Tôi vượt trán nó và nói “suyt”, như thể nó vẫn còn là một đứa bé, nhưng tôi không biết mình nghĩ gì. Vì thế tôi nói vắn vơ, nói bất kỳ điều gì, chỉ mong Francis đừng mở miệng mà nói ra điều gì khiến cho tôi sẽ hối tiếc.

Parker đang ở trong nhà kho cùng với Jacob và một người Na Uy. Có lẽ họ đã tách khỏi bi kịch đang diễn ra bên kia khoảnh sân, và đang bàn về một chứng bệnh vảy nến [\[35\]](#) nào đó, theo cách tôi nghe lồm bồm. Tôi cảm thấy bối rối mà yêu cầu trao đổi một mình với Parker, khi bây giờ chúng tôi đã trở về với xã hội văn minh. Tôi thoáng nhìn thấy người Na Uy nhìn tôi với vẻ dò xét, mà tôi biết chắc là họ dò xét về tình trạng hôn nhân của tôi và việc tôi chọn người đồng hành kỳ lạ này. Trong bóng tối của nhà kho, tôi nhớ lại kho chứa hàng lạnh lẽo tôi tắm. Xem đường đây là đã lâu lắm rồi.

Tôi nói với Parker: “Anh Moody không quan tâm đến việc theo dõi dấu vết kia. Hai chúng ta có thể sẽ phải đi theo dõi.”

“Đây là việc rất khó. Tốt hơn là bà nên lưu lại đây với con trai bà.”

“Nhưng, phải cần đến... nhân chứng.”

Tôi nghĩ mình đã nói ra một cách can trọng - mà không nói thẳng là tôi không tin tưởng ông, nhưng dù sao ông không tỏ vẻ bị xúc phạm.

“Bà không biết tôi sẽ trở về hay không.”

“Phải cho Moody thấy... bất cứ cái gì ta tìm ra. Nếu ta chỉ có thể dẫn Francis...”

Parker nhún vai: “Nếu con trai bà là kẻ giết người, anh ấy sẽ muốn đổ tội cho ai đó. Moody sẽ không chấp nhận việc này.”

Tôi biết Parker nói đúng. Lần đầu tiên, tôi nhận ra nỗi vô vọng, nhận ra sự mệt mỏi cùng cực. Tôi đã cố gắng leo lên một quãng dốc trơn trượt, và đã leo được. Bây giờ mặt đất đang bắt đầu chuôi đi dưới chân tôi, và tôi không biết phải làm gì. Tôi không biết rằng mình có thể trông mong Parker giúp tôi. Tôi không biết tại sao ông phải giúp tôi. Nhìn vào mắt ông, tôi không thấy vẻ trắc ẩn nào - không có vẻ gì mà tôi nhận ra được. Tuy nhiên, nếu có thể van xin thì tôi vẫn sẵn lòng van xin. Hoặc thêm nhiều việc khác nữa.

“Ông phải dẫn tôi đi. Tôi phải tìm ra bằng chứng là nó vô tội. Không ai khác quan tâm họ bắt được ai miễn là bắt được ai đấy. Tôi van ông.”

“Nhưng nếu không tìm ra được gì thì sao? Bà đã nghĩ đến việc này chưa?”

Tôi đã nghĩ đến việc này, nhưng không có câu trả lời. Tôi chăm chăm nhìn khuôn mặt dửng dưng của ông, nhìn đôi mắt mà không thấy rõ tròng đen và đồng tử mà chỉ thấy toàn vẻ đen tối, và cảm thấy ớn lạnh khắp cả người.

Không có loại rượu nào làm cho say ở Cánh đồng của Thiên đường. Người được chọn lên Thiên đường không cần đến chất kích thích nhân tạo hoặc con đường đi đến quên lãng. Lúc nào họ cũng luôn

hạnh phúc và thanh thản. Sau khi bị Bà Ross thuyết giảng, Donald suy tính mình sẽ cho cái gì để đổi lấy thứ rượu rum kinh tởm mà người ta nốc ở Pháo đài Edgar. Mùa đông là mùa chè chén, giúp làm dịu đi những đêm dài vô tận khi mà sự ẩm cúng chỉ là hồi ức xa xôi. Chè chén giúp con người ta chịu đựng được mấy chuyện giễu cợt kinh khủng mà các đồng nghiệp cứ kể đi kể lại. Chè chén cũng giúp chịu đựng được các đồng nghiệp. Donald có phen nửa lợ bẹt ^[36] đựng whisky mà anh đã thề sẽ để dành cho chuyến trở về, nhưng bây giờ lại đang thèm một cách nhức nhối. Anh có cảm tưởng là mình sẽ không trở về sớm.

Tuyết đã biến thành mưa. Trời đã âm lên và các bông tuyết trở nặng vì hơi nước, không còn lơ lửng mà rơi thẳng xuống. Lớp tuyết trên mặt đất cũng đã thay đổi: từ nhẹ và xốp như chần bông, bây giờ nhão nhoẹt. Từng dùm tuyết mang nặng hơi nước trượt dài trên mái nhà đối diện với cửa sổ của Donald, rồi rơi xuống đất với một âm thanh nặng nề. Các mái nhà dần dần lộ ra những màu sắc mờ đục - màu đỏ của gỉ sắt, màu xanh của kim loại. Nước liên tục nhỏ giọt từ các mái hiên. Người ta không thể trốn lánh khỏi các âm thanh; nhẹ nhàng nhưng không dứt, cũng như không thể trốn lánh khỏi lương tâm.

Donald nhìn thấy ông Parker, người bản địa, bên kia khoảnh sân. Ông ta có vẻ như đang thu dọn đồ đạc, sẵn sàng để ra đi. Trong thâm tâm Donald biết rõ mình nên đi với Parker và người phụ nữ. Để đảm bảo là không có cái gì hết trong câu chuyện này. Anh không rõ đây có phải do lòng quả cảm hay không; ý nghĩ phải đi qua vùng bình nguyên kinh khiếp làm cho anh thấy hải hùng. Mặt khác, nếu anh dẫn anh con trai kia về như là nghi phạm và rồi kết quả là anh nhầm lẫn, thì anh sẽ bị khiển trách, lên án, và bị xâm xì to nhỏ trong các phòng chè chén. Cái tội bỏ bê nhiệm vụ là không ổn cho sự nghiệp của anh. Khi đến lúc phải chọn lựa giữa vùng hoang dã và nổi nhục nhã trong nghề nghiệp thì anh biết đằng nào đáng sợ hơn.

Parker nói với anh là đi từ đây đến thương điểm kia mất không đến sáu ngày đường - nếu thời tiết cho phép. Donald nghĩ đây là cơ hội để mình quen biết thêm quản trị viên ở đó - có lẽ là một người giúp cho anh thăng tiến. Anh bảo Jacob phải ở lại để canh giữ anh con trai. Trong lúc này, tù nhân sẽ được an toàn ở đây.

Jacob trông có vẻ rất nghiêm trọng: “Tôi xin lỗi, nhưng để cho tôi đi với họ thì hay hơn. Cuộc hành trình sẽ khó khăn. Tôi biết phải tìm kiếm cái gì.”

Donald không muốn gì khác hơn là ở lại Himmelvanger trong khi Jacob lặn lội qua bùn nhão và tuyết để đi đến nơi chôn khốn khổ kia, nhưng như vậy là không ổn chút nào.

“Jacob à, cảm ơn anh, nhưng tôi phải đi và quyết định phải làm gì. Và phải có người ở lại đây.” Anh mỉm cười với Jacob, và anh này nhìn lại với dáng vẻ nghiêm trọng.

“Nếu tôi đi với anh thì tốt hơn. Tôi có thể... chăm sóc cho anh.”

Donald mỉm cười, cảm động và lòng trung kiên của Jacob. Cũng vì cách anh này ra vẻ như xem anh như là một đứa trẻ không tự lo cho mình được.

“Không cần đâu. Dù sao thì Parker vẫn phải trở về đây, để đưa Bà Ross về nhà. Cũng là điều thú vị khi đi xem một thương điểm khác của Công ty.”

Anh cố giữ thái độ vui vẻ hơn là anh nghĩ trong đầu. Anh vẫn lo lắng, có phần kinh sợ, về viễn cảnh của vùng hoang dã lạnh lẽo phía trước.

Jacob có vẻ suy tư, như thể dằn vặt với chính mình: “Nhưng anh biết không... tôi có một giấc mơ. Anh có thể nghĩ đó là ngớ ngẩn, nhưng nghe này: tôi mơ thấy anh tự đi một mình. Có mối hiểm nguy. Tôi nghĩ tôi phải đi với anh.”

Donald cố trấn áp cơn dao động trong lòng, và cất tiếng cao hơn, để xua tan ý nghĩ dị đoan trong Jacob và trong anh. Chuyện lộ bí của người bản địa - anh đã không nghĩ Jacob lại làm điều cho những huyền tượng đó.

“Tôi không lấy làm lạ anh đã mộng mị vì thứ pho mát từ sữa dê chết tiệt ăn ở đây: đủ cho bất kỳ ai cũng thấy ác mộng!”

Jacob không cười theo anh. Anh này biết mình đã bị quở trách.

“Quan trọng là cần để mắt đến anh con trai. Anh ta có thể... nói ra điều gì đó quan trọng. Anh phải cố tỏ ra thân thiết với nó.”

Jacob lộ vẻ nghi ngại, nhưng vẫn gật đầu.

“Nhờ anh đi bảo Ông Parker là tôi sẽ đi theo họ, nhé!”

Sau khi Jacob đã đi, bỗng dưng Donald có sự thôi thúc kêu với theo, để nói lên lòng biết ơn tha thiết đối với mối quan ngại - cho dù sai lạc - và tình bạn. Ở đây, Jacob là người duy nhất quan tâm đến bất cứ chuyện gì xảy đến cho anh. Rồi anh không muốn cất tiếng; anh đã là người đàn ông trưởng thành. Anh không muốn có một gia nhân người bản địa để chăm sóc mình, ngay cả người ấy là Jacob.

Donald hồi tưởng lại những thay đổi diễn ra trong mối quan hệ giữa hai người. Sau chuyến đi đến Sông Dove và hậu quả rừng rợn, đã nảy ra tình thân thiết mà đáng lẽ anh phải lấy làm trân quý hơn là mình nhận ra được, bởi lẽ bây giờ anh cảm thấy tiếc. Donald cho rằng như thế là vì bây giờ anh là sếp, trong khi lúc trước Mackinley chỉ khinh rẻ cả hai người, và cả hai (hoặc ít nhất là Donald) khinh rẻ lại ông ta theo cách tế nhị hơn. Bây giờ anh nhìn Mackinley qua một lăng kính khác, với sự thông hiểu tốt hơn về những điều phức tạp trong việc chỉ huy. Cha anh luôn nói với anh rằng cuộc đời không phải là chuyến đi chơi dã ngoại, tức là chẳng có gì để vui thú hết. Lúc còn nhỏ, anh thường nghĩ đó là ý nghĩ lạ kỳ, quá đáng, nhưng bây giờ lời lẽ của ông là đúng lý. Muốn trưởng thành thì phải đón nhận những thử thách vô định chực chờ, phải tránh né tình bạn để đổi lấy trách nhiệm. Đôi lúc bạn phải từ chối tình thương mến để được tôn trọng. Và có một điều nào khác xảy đến với anh: điều nào đó cùng hòa điệu với ý nghĩ của anh về Susannah. Vì chỉ khi được tôn trọng thì người đàn ông mới có thể nhận được tình yêu, bởi vì đối với một phụ nữ, tình yêu phải có yếu tố kính trọng.

Anh xem qua những lá thư của mình: anh nghĩ đó là những lá thư tình, tuy không chứa đựng bản chất tình cảm gì nhiều. Rõ ràng là thế, tuy là một ngày nào đó, ai biết được... Có bốn lá thư, được xếp lại thẳng thắn, đã ghi địa chỉ người nhận, mà anh sẽ trao cho Per để gửi đi Sông Dove khi thời tiết cho phép. Anh lấy làm vui về các lá thư này, mà anh đã chép lại trong phòng mình, thêm thắt với câu từ lạc điệu của thứ triết lý nhùng nhằng khiến cho anh phải mất cả hai buổi tối, không dám uống rượu. Anh

hình dung ra Susannah đọc các lá thư rồi cho vào chiếc túi, hoặc gói trong một chiếc khăn tay ướp nước hoa (chiếc khăn anh đã tặng cho cô?) để trong ngăn kéo.

Với một đợt tình cảm dâng trào, anh cố mừng tượng khuôn mặt cô đứng vào lúc cô mỉm cười với anh trong phòng đọc sách, nhưng lại kinh hoàng mà thấy rằng không thể gắn chặt hình ảnh cô trong tâm trí mình. Anh có ấn tượng lằng đặng về nụ cười của cô, mái tóc nâu mềm dịu của cô, làn da trắng, đôi mắt màu hạt dẻ, nhưng các hình ảnh cứ xao động và mờ nhạt, không hòa nhập nhau thành một hình người trọn vẹn. Không hiểu sao mà anh có thể nhớ lại khuôn mặt của cô chị Maria, và của người cha, đều sắc nét tuyệt đối trong không gian ba chiều, nhưng hình bóng của Susannah thì cứ vượt khỏi tầm với của anh.

Anh ngồi viết ít dòng cho cô để kể cho cô về chuyến đi sắp tới của mình. Anh bị giằng co giữa ý tưởng một bên là làm cho chuyến đi nghe như nguy hiểm và can trường, và bên kia là không muốn cô lo lắng quá đáng nếu cô đọc lá thư trước khi anh quay về. Cuối cùng, anh viết với ngôn từ nhẹ nhàng, nói có lẽ mình sẽ trở về Caulfield trong khoảng ba tuần, và đó sẽ là cơ hội tốt để làm đại diện cho Công ty và gặp gỡ một quản trị viên khác, trong khi tâm tư anh sẽ thanh thản về việc Francis có tội hay không. Anh gửi cô những lời chúc tốt đẹp nhất, và rồi thêm đoạn cuối khiến cho anh hơi ngạc nhiên với chính mình, anh gửi lời hỏi thăm nồng nàn đến chị cô. Trong một lúc, anh đắm đắm nhìn vào tờ giấy, tự hỏi như thế là kỳ quặc hay không, nhưng anh không có thời giờ chép lại cả lá thư, nên anh cho vào phong bì, dán lại rồi đặt chung với các lá thư kia.

Bây giờ là mười giờ tối thứ Năm, ba tuần từ khi phát hiện thi thể của Laurent Jammet. Maria đắm đắm nhìn qua khung cửa sổ của phòng đọc sách, tuy rằng không có gì để nhìn. Cô có thể nhận ra những luồng mưa đêm xuống bãi bùn nơi đáng lẽ là khu vườn hoa cảnh, nhưng bây giờ trông như chuồng bò. Phía xa hơn, chỉ có bóng tối xáo động, nơi các làn nước thỉnh thoảng bị thổi dạt hướng này hướng nọ, bắt lấy ánh sáng không ai biết chiếu đến từ đâu.

Bên trong ngôi nhà, quang cảnh không khá hơn bao nhiêu. Sau mấy sự kiện diễn ra vào buổi chiều, Bà Knox nằm thiêm thiếp trên giường do ảnh hưởng của loại thuốc gì đó mà Bác sĩ Gray cho bà dùng một tiếng đồng hồ trước. Bà không tỏ vẻ đau khổ nhiều như Maria đã nghĩ, nhưng vị bác sĩ đã có sức thuyết phục khi nói đến mối hiểm nguy của cơn sốc đến chậm, nên Maria khuyên bà phải nuốt loại thuốc nước đó. Susannah lộ vẻ đau đớn hơn, nhưng tính cách Susannah là thế - một cơn giông bão ập đến bất chợt rồi sau đó là trời quang mây tạnh. Tuy thế, tình hình vẫn còn nổi gió, cho dù ở dưới này Maria không nghe được gì cả. Ngôi nhà yên ắng như là tang tóc.

Sau khi tranh cãi diễn ra - rất nhiều tranh cãi, khi các bậc trưởng thượng trong thị trấn không đạt đồng thuận chưa hề có tiền lệ, cha cô bị bắt giam vì tội làm sai lạc quy trình của công lý. Bởi vì, dù sao chẳng nữa ông là quan tòa được giả định của cộng đồng này chứ không phải người mang hai dòng máu lại lồi thoi lệch thếch, nên ông không bị giam trong kho chứa hàng, mà người ta quyết định đưa ông vào nhà của John Scott. Có nghĩa là ông bị giam trong một căn phòng kế bên phòng của Ông Sturrock, và các bữa ăn được mang đến cho ông. Phòng ông rất giống phòng của Ông Sturrock và tiền phòng cũng ngang bằng, nhưng cha của Maria không phải trả tiền cho đặc ân được cư ngụ ở đây.

Cùng với Ông Mackinley và Archie Spence, lúc năm giờ rưỡi chiều nay John Scott đến gõ cửa nhà ông Knox. Maria ra mở cửa, đưa họ vào phòng khách rồi đi tìm cha cô. Trong hai mươi phút, họ đóng cửa lại trao đổi với nhau, rồi cha cô đi ra để giải thích rằng, trên thực tế, ông sẽ bị bắt giữ. Ông nở nụ cười nhẹ, như thể đang đùa cợt với một chuyện vui cười. Trong khi vợ ông giận dữ phản kháng và Susannah khóc rầm rức, Maria chỉ đứng mà không thể nghĩ ra phải nói gì. Mẹ cô xông vào phòng khách mà la lối với những người ở đây. Họ ngồi há hốc miệng và sợ hãi mà nghe bà miệt thị. Rõ ràng John Scott đã dao động tinh thần trong kế hoạch bắt cha cô ngay tại nhà, nhưng Mackinley vẫn kiên quyết, mắt và môi ông ta lộ nét vui mừng. Cha cô chấm dứt cuộc tranh cãi bằng cách nói rằng ông sẽ ở lại dọc con đường, chỉ đến khi vị quan tòa từ St Pierre được mời đến để phân xử. Ông hỏi - mà không có vẻ châm biếm - rằng họ có quy định khoản tiền bảo lãnh cho ông được tại ngoại hay không. Hiển nhiên là mấy người kia đã quên khuấy việc này. John Scott mở miệng nhưng không thốt ra được lời nào. Mackinley đằng hắng rồi nói họ sẽ xem xét, qua hôm sau sẽ đưa ra con số. Vấn đề là họ thực sự cần phải hỏi cha cô cách tiến hành thủ tục như thế nào.

Cuối cùng, Knox chấm dứt vụ việc khi yêu cầu họ ra về; ông nói đã đến giờ dùng bữa tối, và họ đang làm cho đầu bếp phải chờ đợi. Dĩ nhiên là ông đang nói đến Mary trong bếp, nhưng nghe ra như thể ông trách móc những người đến bắt mình khiến cho ông ăn muộn. Mackinley đã nhú mào, cho dù có vẻ như cha cô không nhận ra. Maria nghĩ ông tỏ thái độ xuề xòa: đây giống như là ông thấy vui vì bị bắt, như là họ đã sa vào chiếc bẫy do ông giăng ra. Ba người phụ nữ nhìn theo người chồng và người cha của họ đưa những người kia ra khỏi nhà, sau khi đã hỏi họ muốn mượn dù hoặc giày ủng cao su hay không. Mackinley và những người kia từ chối, dù lúc này tuyết đang rơi dày, dù trong nhà vẫn có dư các thứ cho họ mượn.

Sturrock lắng nghe những tiếng bước chân trên thang lầu. Ông đang nằm nghỉ trên giường, suy nghĩ về Bà Ross và về việc bà có đuổi kịp đứa con trai hay không, mà ông đinh ninh nó đã mang theo tấm thẻ bằng xương. Những sự kiện hỗn loạn trong mấy ngày vừa qua khiến cho ông nghĩ mình không nên lưu lại đây lâu hơn nữa. Bây giờ tuyết đã tan, có lẽ đã đến lúc ông nên trốn thoát. Nhưng dù có đi đâu thì ông lại rời xa hơn khỏi tấm thẻ mà ông khát khao, và chắc chắn họ sẽ dẫn anh con trai trở về đây khi tìm ra nó. Ông thở dài; chai whisky làm bạn với ông mấy ngày qua đã gần cạn. Đó là câu chuyện đời ông: tiền gần bất kỳ cái gì có giá trị trường cửu nhưng vẫn còn xa mục tiêu đạt được, hoặc không còn rượu để uống.

Đến đây, ông ngồi dậy và hiểu ra tiếng động ấy là gì: có lẽ là một người láng giềng, ông mở cửa phòng và thấy ông Mackinley và John Scott, cùng với một người mà ông không quen biết.

Scott bước đến ông, sau khi đã đóng lại cánh cửa của căn phòng đối diện: “À, Ông Sturrock. Tôi định đến để báo cho ông...”

“Một láng giềng mới phải không?” Sturrock hỏi với một nụ cười, điều khả dĩ cho một cuộc trao đổi hay ho là lý do của sự lạc quan.

“Không hẳn.” Sturrock nhận ra ánh mắt khinh miệt mà Mackinley ném đến phía sau đầu Scott. “Không, chúng tôi lâm vào tình thế bối rối của, à... phải giam giữ quan tòa, Ông Knox... và vì chúng

tôi không thể giam ông ấy ở kho chứa hàng, hà hà, có vẻ như ngôi nhà này cũng tốt như bất cứ nơi nào khác, trong lúc này.”

Scott ngưng lại, một ít mồ hôi lấm tấm trên trán, ông này trông như đang khá căng thẳng, mặt đỏ hơn bao giờ hết.

Mackinley nói: “Ông Sturrock à, tôi mong chuyện này sẽ không làm phiền ông.”

Sturrock hỏi, hầu như vui vẻ: “Ý ông nói là ông giam Knox trong phòng kia phải không? Ông ấy đã làm cái quái gì vậy?”

Hai người nhìn nhau, như thể bắn khoăn Sturrock có quyền biết thông tin này không.

“Hóa ra việc tù nhân trốn thoát không phải là tai nạn. Knox phóng thích ông ta, vì thế ngăn chặn guồng máy của công lý.”

Sturrock nhận ra cặp lông mày của mình vẫn đang cố vươn cao trên vầng trán: “Trời đất, ông ấy điên hay sao?”

Thình lình ông nghĩ ra rằng Knox đang lắng nghe từng lời - vì ông này không có chuyện gì khác để làm. “Ý tôi nói, đây là một chuyện khác thường.”

“Khác thường, đúng vậy.”

Mackinley quay mặt đi, và Sturrock cảm thấy có ác cảm.

“À... à.”

“Đúng vậy.”

Scott nói với giọng trò chuyện bình thường: “Ông Sturrock à, bữa ăn tối sắp sẵn sàng.”

“À, cảm ơn. Cảm ơn.”

Mackinley ra dấu cho những người kia đi xuống thang lầu, để lại Sturrock nhìn trân trối cánh cửa đã bị khóa. Khi tiếng bước chân nhỏ dần, ông thì thầm kêu: “Ông Knox? Ông Knox?”

“Ông Sturrock, tôi nghe ông.”

“Đúng vậy không?”

“Đúng vậy.”

“À... ông ổn chứ?”

“Khá thoải mái, cảm ơn ông. Bây giờ tôi đi nghỉ đây.”

“À, chúc ngủ ngon. Cứ kêu tôi nếu ông... à, nếu ông muốn nói chuyện với ai đó.”

Không có tiếng đáp trả nào thêm. Sturrock tự hỏi liệu nguồn thu nhập của mình đã cạn hay chưa.

Maria Knox bước vào khi Sturrock đang ngồi bên bếp lò ở tầng dưới vốn được dùng làm quầy rượu vào ban đêm. Mưa rơi nặng hạt đã vài tiếng đồng hồ; không còn tuyết trên đường, và cư dân của Caulfield đi trên bùn ngập đến mắt cá chân. Đêm đã khuya - ông không biết chính xác bây giờ là mấy giờ, nhưng đoán cô đến để gặp cha cô. Tuy nhiên, cô bước thẳng đến ông. Ông biết cô là ai tuy hai người chưa từng nói chuyện với nhau.

“Ông Sturrock phải không? Tôi là Maria Knox.”

Ông cúi đầu chào một cách trịnh trọng vì tôn trọng hoàn cảnh của cô. Vẻ trịnh trọng càng được nâng cao nhờ khoảng năm ly whisky ông đã uống, và nhờ những hồi ức ông đắm chìm vào trong một tiếng đồng hồ vừa qua.

“Tôi biết đã khuya, nhưng tôi mong được nói chuyện với ông.”

“Nói chuyện với tôi?” Ông lại cúi đầu - thật sự là thế, ông hẳn đã khá say - tuy ông vẫn ra vẻ nịnh đầm: “Đây là vinh hạnh mà tôi không đáng có.”

Mặc dù không có ai chung quanh nghe lỏm, cô nói với giọng nhỏ nhẹ: “Không cần phải tăng bốc. Tôi muốn nói chuyện với một người nào đó... à, ông không phải là người trong chúng tôi, và dường như cả thị trấn đã nổi điên rồi.”

“Ý cô muốn nói... tình trạng khó khăn của cha cô.”

Cô nhìn ông, xem dường vừa bực tức vừa tính toán: “Tôi không biết mình đang làm gì ở đây. Tôi nghĩ đó là vì Ông Moody, nhân viên Công ty, đã nói về ông, và xem dường đã có ấn tượng tốt, mặc cho... mọi chuyện khác. Có trời mà biết tôi mong gì...”

Rượu làm cho ông chậm suy nghĩ. Rồi ông nhận ra rằng cô suýt bật khóc, và nổi bực tức là với chính cô.

“Tôi không biết nói chuyện được với ai khác. Tôi đang lo lắng, thật sự lo lắng. Ông Sturrock à, ông là người có kinh nghiệm, ông sẽ làm gì trong hoàn cảnh của tôi?”

“Về việc cha cô phải không? Cô có thể làm việc gì khác được ngoài sự chờ đợi? Tôi biết họ sẽ mời vị quan tòa ở St. Pierre vào sáng mai, hoặc khi đường đi được.”

“Ông nghĩ đường lúc này không đi được sao?”

“Trong thời tiết như thế này à? Tôi không tin là đi được.”

“Tôi đang nghĩ tôi sẽ đi tối nay, để tới đó trước. Không biết được họ sẽ nói những gì về cha tôi.”

“Cô gái thân yêu... chắc cô không có ý đó. Cố đi tối nay, trong cơn mưa này... là điên khùng. Cha cô sẽ kinh hãi. Đó sẽ là điều tồi tệ nhất mà cô gây ra cho ông ấy.”

“Ông nghĩ vậy sao? Có lẽ ông đúng. Dù sao đi nữa, sự thực là tôi quá nhát gan nên không dám

đi một mình. Ôi, Trời!” Cô giấu mặt trong lòng bàn tay dù chỉ trong một giây. Cô không rơi lệ. Sturrock cảm thấy ngưỡng mộ cô, rồi kêu một ly rượu cho ông, và một ly cho cô.

“Ông biết *Monsieur* Jammet, phải không? Ông nghĩ chuyện gì xảy ra với anh ấy?”

“Tôi không quen thân với anh ấy. Nhưng anh ấy là người có nhiều bí mật, và người có nhiều bí mật thì hẳn có nhiều kẻ thù hơn là người không có.”

“Ông đang nói cái quái gì vậy?”

“A-hem, chỉ là... à, tôi đến Caulfield - và tôi vẫn còn ở đây - bởi vì tôi muốn mua một vật mà Jammet sở hữu. Anh ấy biết việc này. Chỉ có điều vật này đã biến mất.”

“Bị mất cắp hả?”

“Có thể là vậy. Có lẽ bị Francis Ross lấy cắp. Vì thế tôi chờ cho anh ấy trở về.”

“Thế thì ông có nghĩ Francis giết anh ấy không?”

“Tôi không quen biết gì với anh ấy hết. Nên tôi không nói được.”

“Tôi đã... ý tôi nói là, tôi nghĩ.”

“Cô nghĩ gì?”

Maria lưỡng lự, nhìn vào ly rượu của cô - và ngạc nhiên thấy ly đã cạn: “Làm thế nào ông biết người ta làm được những gì? Trong quá khứ tôi đã từng nghĩ mình giỏi phán xét người khác, nhưng bây giờ mới thấy là sai.”

Vào buổi sáng, khi ba người kia chuẩn bị ra đi, Jacob bước vào đứng bên cạnh giường. Anh nói với Francis nhưng nhìn lên trần nhà: “Tôi nghĩ anh sẽ không đi đâu, nhưng nếu anh đi thì tôi sẽ dò tìm theo anh và đánh gãy cái chân kia. Anh hiểu không?”

Francis gật đầu, nghĩ đến vết thương do dao đâm mà Donald chỉ cho anh xem.

“Vì thế tôi không cần phải ngồi đây suốt ngày.”

Francis lắc đầu.

Vì thế, anh ngạc nhiên khi Jacob trở lại. Jacob đã tìm được một thanh gỗ trong nhà kho; thanh gỗ thẳng và chắc - thân của một cây duyên mộc nhỏ, có chiều dài vừa đủ. Anh bóc lớp vỏ thân cây, gọt đều mọi chỗ lồi, rồi mài nhẵn phần chĩa nhánh phía trên để làm thành hình chữ Y. Francis ngắm nhìn đôi tay anh với lòng ngưỡng mộ bất đắc dĩ; quả là kỳ lạ khi thấy thân cây có chất lượng của một cây nạng.

Jacob dùng mảnh chắn cũ để quần lấy chung quanh phần phía trên: “Đáng lẽ tôi phải dùng da, nếu không phần này sẽ ngấm nước.”

“Ý anh nói là trong khi tôi chạy trốn.”

Ban đầu, khi Francis nói những điều thiếu suy nghĩ hoặc ngu xuẩn mà không màng anh kia nghĩ gì về mình, thì Jacob không rõ anh nói đùa hay không, mà chỉ liếc nhìn với vẻ nghi ngờ. Nhưng bây giờ, Jacob mỉm cười. Francis nghĩ anh này không lớn tuổi hơn mình bao nhiêu.

Francis nghĩ cả hai người sẽ được nhẹ nhõm vì cái anh Moody hay căng thẳng và lo âu sẽ ra đi. Và chính anh càng được nhẹ nhõm thêm, tuy anh thấy mình có lỗi khi nhìn nhận, vì bà mẹ cũng đi. Mỗi khi bà ngồi trong phòng là có sức nặng của ngôn từ không nói ra giữa hai người khiến cho anh thấy khó thở. Nói ra hết mọi điều thì sẽ mất nhiều năm.

Trước khi ra đi, mẹ anh bước vào phòng anh và nhìn qua Jacob; anh này đứng dậy đi ra ngoài mà không nói một lời.

Bà ngồi bên giường anh, khoanh hai tay lại: “Đoàn của mẹ sẽ ra đi. Đoàn của mẹ sẽ đi theo dấu vết mà con đã đi theo - Ông Parker biết nó dẫn đến đâu. Tiếc là con không đi được, phòng khi tìm ra người ấy, nhưng... ít nhất đoàn có thể tìm ra.”

Francis gật đầu. Nét mặt của bà trông nghiêm nghị và quyết đoán nhưng lộ vẻ mệt mỏi; những đường hằn chung quanh mắt bà càng sâu hơn bao giờ. Lòng anh dâng lên niềm biết ơn đối với bà, vì đang làm thay anh việc anh định làm trong khi bà rất sợ vùng hoang dã.

“Cảm ơn mẹ. Mẹ phải can đảm lắm mới làm được việc này.”

Bà xoắn lấy đôi vai anh, như thể vì bức mình. Nhưng bà không bức; bà vui. Bà vuốt má anh, các ngón tay chạy vòng quanh cằm anh. Một người nào khác đôi lúc đã có cử chỉ rất giống như thế. Francis cố không nghĩ về điều này.

“Đừng có ngốc. Mẹ sẽ đi với Parker và Moody; không có gì phải can đảm.”

Hai mẹ con cùng nở nụ cười ngượng ngập, hiu hắt. Francis cố kiềm chế nỗi khát khao kể cho bà nghe sự thật. Nói ra với ai đó sẽ được nhẹ nhàng, để trút đi gánh nặng. Nhưng ngay cả trong thời khắc anh cho phép mình tưởng tượng, anh biết mình không thể nói được gì.

Rồi bà nói, khiến cho anh ngạc nhiên: “Con biết mẹ thương con, phải không?”

Francis cảm thấy lúng túng. Anh gật đầu, lẩn tránh ánh mắt bà, vì lý do nào không rõ.

“Cha con cũng thương con.”

Francis nghĩ: “Không, ông ấy không thương con; mẹ không biết ông ấy ghét con như thế nào.” Nhưng anh không nói gì.

“Có chuyện gì khác con có thể nói với mẹ không?”

Francis thở dài. Quả là có nhiều chuyện bà không biết.

“Ông Moody nghĩ tấm thẻ bằng xương có thể là quan trọng. Nếu nó có giá, nó có thể là... nguyên do. Con muốn mẹ giữ nó không?”

Francis không muốn rời xa nó, nhưng không thể nghĩ đến lý do chính đáng nào để từ chối, nên anh trao cho bà chiếc túi da với tấm thẻ đựng bên trong. Bà lấy tấm thẻ ra, ngắm nghía. Bà đã đọc nhiều và biết nhiều, nhưng bà nhìn chăm chăm các dấu hiệu nhỏ có góc cạnh, nhúu mày tỏ vẻ không hiểu.

Anh đáp ứng: “Mẹ cẩn thận với nó.”

Bà nhìn anh: bà là người luôn cẩn thận với mọi vật.

Mùa hè năm rồi, trước khi trường học nghỉ hè, khá sớm để các cậu con trai phụ giúp cha đang thiếu người giúp việc, một chuyện không có tiền lệ đã xảy đến với anh. Không hề suy nghĩ nhiều về những chuyện như thế này, cũng như mọi cậu bé trong vòng bán kính mười dặm, Francis đã phải lòng Susannah Knox.

Cô học trên anh một lớp và chắc chắn là hoa khôi trong năm học ấy; người thanh mảnh, vui vẻ, với vẻ mặt duyên dáng. Hàng đêm anh mơ tưởng đến Susannah, và ban ngày hình dung mình và cô bên nhau - trong tình huống thay đổi mù mờ nhưng luôn lãng mạn, như chèo một con thuyền trên vịnh, hoặc anh chỉ cho cô xem những chỗ ẩn núp bí mật trong khu rừng. Khi nhìn cô đi qua lớp học hoặc cười đùa với đám bạn trên sân trường là đủ khiến cho toàn thân anh xúc động, da như bị kim châm, hơi thở ngừng lại, mặt nóng bừng bừng. Anh quay mặt đi, giả vờ không quan tâm, và vì anh không có bạn thân nên bí mật của anh được giữ kín. Anh biết rõ rằng mình không phải là người duy nhất lâm vào nỗi mê đắm này, và rằng cô có thể chọn một ứng viên lớn tuổi hơn và được yêu mến hơn so với anh, nhưng dường như cô không nghiêng về một ai cả. Có lẽ cũng không thành vấn đề nếu cô làm thế; không phải anh mong cô sẽ không làm thế. Anh chỉ muốn lồng ghép cô vào những giấc mơ của mình, thế là đủ.

Có một dịp - buổi đi chơi dã ngoại mùa hè hàng năm, diễn ra vào cuối học kỳ, khi cả trường kéo nhau đi xuống một bãi cát nhỏ bên bờ vịnh. Dưới đôi mắt biếng nhác của hai thầy giáo buồn chán, bọn học trò ăn bánh mì kẹp thịt, uống nước ướp gừng rồi bơi lội, la hét và té nước cho đến khi trời tối. Francis vẫn chán ghét những cuộc vui chơi bị thúc ép và đã định ở nhà, nhưng cuối cùng cũng đi bởi vì Susannah tham dự, và vì cô sắp rời trường học, anh không biết làm thế nào còn trông thấy lại hình bóng của cô vốn đã khơi dậy tình cảm nồng nàn trong anh.

Anh tìm một chỗ ngồi không xa nơi Susannah và một số cô gái lớp cuối trung học đang ngồi, nhưng rồi một phút sau Ida Pretty đi đến bên anh. Ida nhỏ hơn anh hai tuổi, lảng giềng kể cận nhà anh. Trong gia đình đông người của cô, anh chỉ thích mỗi cô. Ida ăn nói sắc sảo và vui tính, nhưng có thể khiến cho anh khó chịu. Cô thích Francis và luôn muốn quấy rầy anh; đã theo dõi anh một cách cẩn mẫn (nhưng không kín đáo) như anh đã theo dõi Susannah.

Giờ đây cô ngồi với chiếc giỏ của mình và đôi mắt nhìn qua làn nước.

“Tôi đoán trời sẽ mưa. Hãy nhìn đám mây kia. Đáng lẽ họ phải chọn một ngày đẹp trời hơn, anh

nghĩ sao?”

Giọng nói của cô nghe chừng chứa đầy hy vọng. Là người hay bất mãn và cô đơn như anh, cô chia sẻ với anh nỗi chán ngán đối với những sự kiện được cho là có tính cộng đồng và vui thú. Anh băn khoăn với câu hỏi liệu ngồi một mình u uất hoặc ngồi với một cô bé gây phiền hà thì đằng nào hay hơn. Nhưng trông cách Susannah thì thăm trò chuyện say sưa với đám bạn gái thì có lẽ dù anh làm gì Susannah vẫn chẳng để ý tới. Và còn có mấy đứa con trai ở lớp trên đang lượn lờ, ra về đang lo chuyện của mình nhưng ở trong tầm nghe của các cô gái; hoặc đùa nghịch, reo hò, thi nhau ném đá xuống nước xem ai ném xa nhất.

Khi trời về chiều, các hoạt động lơi dần; đám học trò đã tiêu thụ xong bánh mì, đập ruồi nhặng, trút bỏ lớp quần áo ngoài. Nhóm của Susannah đã tách ra thành từng nhóm nhỏ hai hoặc ba người; cô đi dạo cùng với Marion Mackay. Francis ngả người, đầu tựa lên một phiến đá, chiếc nón che lấy đôi mắt. Ánh mặt trời xuyên qua lớp vải dệt, làm cho anh hoa mắt một cách dễ chịu. Ida đã chìm vào sự im lặng bực tức, đang đọc quyển *Puddenhead Wilson*^[37].

Khi anh đang xoay đầu qua lại nhẹ nhẹ làm cho ánh mặt trời tuần tự chiếu vào mắt rồi biến mất, Ida hỏi: “Anh nghĩ gì về Susannah Knox?”

“Hà?”

Dĩ nhiên là anh đang nghĩ về Susannah. Bây giờ anh có mặc cảm phạm tội nên cố gạt cô ra khỏi đầu óc mình.

“Susannah Knox. Anh nghĩ gì về cô ấy?”

“Tôi nghĩ cô ấy trông được.”

“Mọi người trong trường đều nghĩ cô ấy hầu như là người đẹp nhất mà họ từng thấy.”

“Thật vậy sao?”

“Ừ, đúng vậy.”

Anh không biết Ida đang nhìn mình hay không. Tim anh đang đập thành thịch, nhưng giọng nói anh nghe chán chường: “Cô ấy khá đẹp.”

“Anh nghĩ vậy hả?”

“Tôi nghĩ vậy.”

Bắt đầu có chuyện gây khó chịu rồi đây. Anh kéo chiếc nón ra khỏi mặt mình, nhắm mắt với Ida. Cô đang ngồi với hai đầu gối gập lên, hai bờ vai quanh hai tai. Khuôn mặt nhỏ nhắn của cô đang nhăn nhó dưới ánh nắng, trông đau khổ và tức giận.

Anh hỏi: “Tại sao?”

“Có quan trọng gì không?”

“Có quan trọng gì không hả? Là chuyện cô ấy đẹp hả?”

“Ừ.”

“Tôi không biết. Còn tùy.”

“Tùy ra sao?”

“Tùy vào người cô đang nói tới. Tôi đoán nó quan trọng đối với cô ấy. Ôi trời, Ida!”

Anh lại kéo chiếc nón lên mắt, và một lúc sau nghe tiếng cô đứng dậy rồi cúi gập người đi. Anh hẳn đã thiếp đi, bởi vì anh thức dậy khi cô lại ngồi xuống, có phần ngạc nhiên và tự hỏi anh đã đi đâu, và tại sao anh nóng thế. Chiếc nón đã tuột khỏi mắt anh, và anh thấy lóa mắt, những tia màu đỏ bắn lên trước mắt anh. Da mặt anh căng và mềm ra. Anh đang bị bỏng nắng.

“Tôi ngồi đây một lúc thì có làm phiền anh không?”

Giọng nói không phải của Ida. Francis ngồi dậy, và thấy Susannah Knox đang mỉm cười với mình. Con sóc lan xuống sống lưng anh như nước đá.

“Không. Không, không phiền gì hết.”

Anh nhìn quanh. Bãi cát vắng vẻ hơn lúc trước; đám con gái đã ngồi với cô giờ không thấy đâu.

“Tôi nghĩ mình đã ngủ thiếp đi.”

“Tôi xin lỗi đã làm anh thức giấc.”

“Không sao. Tốt thôi. Chắc là tôi sẽ bị bỏng nắng.”

Anh xoa nhẹ trán mình. Susannah nghiêng người về phía anh, chăm chăm nhìn anh từ khoảng cách có vẻ như rất gần. Anh có thể nhìn thấy từng sợi lông mi cong, lông măng li ti vàng hoe trên đôi má cô.

Cô nở một nụ cười làm mê đắm lòng người. Mặt trời lấp ló phía sau lưng cô, chiếu một vầng hào quang quanh đầu cô, mái tóc nâu biến thành những sợi vàng và bạch kim. Francis cảm thấy khó thở. Ít nhất, nếu bây giờ anh đỏ mặt thì cô vẫn không nhận ra.

Sau khi đã không nghĩ ra chuyện gì khôn ngoan hơn, cuối cùng anh gắng gượng nói: “Thế là, cô có thấy vui không?”

“Cái gì, ở đây hả? Tôi nghĩ tạm tạm. Một vài anh quấy rầy quá. Emlyn Pretty xô Matthew đang mặc đủ quần áo xuống nước rồi cười cợt cả giờ. Như thế là kém cỏi.”

“Vậy hả?”

Trong thâm tâm, Francis cảm thấy vui sướng. Trước đây anh đã gặp chuyện không may với Emlyn. May là không phải anh bị xô xuống nước.

Thế rồi, dù cố nghĩ ra, anh vẫn không biết nên nói chuyện gì khác. Anh nhìn ra làn nước một hồi

lâu, cầu mong cho nguồn cảm hứng.

Xem chừng Susannah không bận tâm; cô đưa tay giật giật đuôi tóc, suy nghĩ mông lung, rồi nói: “Ida có phải là bạn gái anh không?”

Câu hỏi từ trên trời rơi xuống khiến cho Francis nghẹn họng vì kinh ngạc. Rồi anh cười to. Quả là một ý tưởng kỳ quặc. Một câu hỏi kỳ quặc.

“Không! Ý tôi nói, cô ấy chỉ là bạn thôi. Nhà cô ấy kế nhà tôi, cô biết mà. Phía thượng nguồn sông. Cô ấy nhỏ hơn tôi hai tuổi.”

“À... Anh ở kế gia đình Pretty hả?”

Cô hẳn phải biết, cũng như ai ai đều biết ai ở đâu. Hai tay cô càng bận rộn thêm trên mái tóc. Cô đang làm gì, anh không thể biết được; chắc hẳn là việc vớ vẩn đòi hỏi sự tập trung cao độ.

Cuối cùng, cô vắt lọn tóc qua một bên với cử động cả quyết, rồi lắc cái đầu cho tóc không vương vào mặt: “Anh biết không, thứ Bảy tới chúng tôi sẽ đi picnic, chỉ vài người thôi, ở hồ ngâm mình [\[38\]](#). Anh có thể đi cùng nếu thích. Chỉ có Maria, anh biết mà, chị tôi, Marion và Emma, có lẽ Joe...”

Cuối cùng cô nhìn anh, nhưng anh không đọc được ý nghĩa từ đôi mắt cô. Francis thấy cô như là một bóng đen che khuất mặt trời, những nét người cô nhạt nhòa và sáng lóa trông như một thiên thần Trường Chủ Nhật [\[39\]](#).

“Thứ Bảy hả? Hừm...” Anh không hiểu rõ việc gì đang diễn ra. Nhưng có vẻ như Susannah - người con gái Susannah Knox duy nhất - đã mời anh đi picnic; một buổi picnic có chọn lọc mà chỉ những người bạn thân cận nhất của cô mới được mời (và còn có Joe Bell, nhưng ai cũng biết anh ta hay quăn quít Emma Spence). Rồi thỉnh thoảng anh nghĩ có lẽ đây là chuyện đùa cợt kinh khủng. Nếu cô mời anh dự một buổi picnic trong tưởng tượng thì sao? Nếu thứ Bảy anh đi mà không có ai ở đó, hoặc tệ hơn nữa, có một đám con trai năm cuối đang dòm ngó và cười nghiêng cười ngửa vì anh đã hồ đồ.

Nhưng có vẻ như cô không phải đùa cợt. Cô vẫn còn nhìn anh, và rồi cô thoát ra một tiếng cười ngắn, bẽn lẽn: “Trời đất ơi! Làm cho con gái phải chờ đợi hả?”

“Xin lỗi. Hừm... chỉ thế này, tôi phải bàn với cha tôi... trước, để xem ông cần tôi làm việc nhà hay không. Dù sao vẫn cảm ơn. Nghe tử tế.”

Tim anh đang đập mạnh vì kinh sợ. Anh đã thật sự nói thế hay không?

“À, được. Cho tôi biết nhé?” Với vẻ không dứt khoát, cô đứng dậy.

“Ừ, tôi sẽ báo. Cảm ơn.”

Lúc ấy, trông cô càng đẹp hơn bao giờ, vẻ mặt nghiêm túc và yêu kiều, mái tóc mềm mại xõa xuống. Cô mỉm cười nhẹ rồi quay đi. Anh nghĩ cô có vẻ buồn. Anh ngả người ra và đặt chiếc nón lên đôi mắt, để anh có thể bí mật ngắm cô quay đi lại phần kia của bãi cát, nơi cô sẽ nhập bọn với vài

học sinh năm cuối. Bỗng dưng anh có cảm giác kỳ diệu lan tỏa khắp người. Cô đã mời anh tham dự picnic. Cô, người mà trước đây chưa từng nói với anh hơn mười tiếng: cô đã mời anh dự picnic!

Francis nhìn mấy anh học trò nhỏ tuổi hơn mình, đứng sát nhau một cách nguy hiểm bên bờ nước, ném từng mẩu gỗ xuống cho nó lướt lên đập xuống mặt nước, bắn bọt trắng xóa. Tiếng gào thét nghe xa xôi đến kỳ lạ. Anh nghĩ đến ngày thứ Bảy tới. Từ lâu, cha anh đã bỏ ý định bắt anh phải giúp đỡ công việc trong ngày nghỉ cuối tuần. Anh nghĩ đến buổi picnic ở hồ ngâm mình bên con sông, nơi các cây sồi và liễu nhuộm lấm tấm mặt nước màu trà; và các cô gái trong trang phục mùa hè ngồi trò chuyện.

Và anh biết mình sẽ không tham dự.

Những đồng sự mùa đông

Bác sĩ Watson là mẫu người giám đốc dám nghĩ dám làm ở bệnh viện tâm thần. Anh mơ đến việc tạo tên tuổi cho mình, viết bài chuyên môn và rồi được mời trình bày ở những hội nghị chuyên đề, nơi có nhiều phụ nữ mến mộ anh vây quanh. Tuy nhiên, tạm thời, những phụ nữ duy nhất gần anh đã mất trí không ít thì nhiều, và trong số này anh đã chọn tôi để giết thời giờ trong khi chờ đến ngày anh đủ nổi tiếng để ra đi.

Tôi ở trong bệnh viện tâm thần được ít tháng thì anh đến, và suốt thời gian này người ta râm ran đồn đại về vị giám đốc mới. Cuộc sống trong bệnh viện tâm thần nói chung là vô cùng chán ngán, nên bất kỳ thay đổi nào cũng là đầu đề cho mọi người tranh luận sôi nổi, như là việc thay đổi món cháo yến mạch trong bữa ăn sáng, hoặc việc dời giờ may vá từ ba đến bốn giờ chiều. Vì thế mà vị giám đốc mới là biến cố quan trọng, thổi ngọn lửa cho các cuộc đồn đại và suy đoán kéo dài nhiều tuần. Và khi anh đến, người ta không lấy làm thất vọng. Trẻ trung và đẹp trai, anh có khuôn mặt tươi sáng, hiền hòa và giọng nói cao trầm dễ nghe. Chỉ trong vòng nửa tháng, tất cả phụ nữ đều đem lòng yêu anh. Tôi phải nói mình không phải là hờ hững hoàn toàn, nhưng quả là buồn cười khi thấy một số phụ nữ tự làm đẹp cho mình bằng mấy dải ruy băng và hoa lá cành để mong thu hút sự chú ý của anh. Watson lúc nào cũng tỏ ra nịnh đầm và có sức quyến rũ, thích cầm lấy tay họ mà tỏ lời khen ngợi, khiến cho họ cười khúc khích và đỏ bừng mặt. Mùa hè năm ấy, các phòng ngủ của phụ nữ đều vang tiếng thở dài trong đêm.

Vì tôi không thích trò tôn thờ thần tượng, thế nên tôi ngạc nhiên khi được gọi đến văn phòng của Watson và thắc mắc liệu mình đã làm gì sai trái. Tôi thấy anh đang cúi mình trên một chiếc máy trông kỳ lạ đặt ở giữa phòng. Lập tức tôi đoán đây là một chiếc máy đặt giữa các ống nước vòi tắm hoa sen, được thiết kế để tạo cho bệnh nhân tâm thần một cảm giác mạnh nào đấy, nhưng tôi không rõ chi tiết nó vận hành như thế nào, và cảm thấy khá lo lắng.

Watson nhìn lên và mỉm cười: “À, chào Cô Hay [\[40\]](#).” Anh trông rất lấy làm vui với chính mình. Thật ra, tôi lại kinh ngạc hơn do sự thay đổi trong căn phòng, vì với người tiền nhiệm thì căn phòng tối tăm và trông buồn thảm, lại có mùi hơi khó chịu. Đây là một căn phòng đẹp (cả bệnh viện tâm thần gây ấn tượng tốt với cung cách tân cổ điển); trần cao, với cửa sổ vòm rộng nhìn ra sân vườn. Watson đã cho lấy đi các tấm màn nặng nề treo từ các cửa sổ, và bây giờ ánh sáng từ hướng nam tràn ngập. Các bức tường được sơn màu hồng nhạt, có hoa đặt trên bàn, và đá cùng dương xỉ được xếp đặt một cách nên thơ dọc một chân tường.

Tôi nói mà không thể ngăn nụ cười: “Xin chào.”

“Cô thích văn phòng của tôi không?”

“Vâng, rất thích.”

“Tốt. Sở thích của cô giống tôi. Tôi nghĩ điều quan trọng là làm cho khung cảnh của mình trông hấp dẫn. Nếu con người sống trong cảnh xấu xí thì làm thế nào họ được hạnh phúc?”

Tôi nghĩ anh không nghiêm túc hoàn toàn, và lí nhí lời lẽ gì đấy vô nghĩa, nghĩ rằng anh may mắn mà có quyền thay đổi khung cảnh cho hợp với sở thích của mình.

Anh tiếp: “Dĩ nhiên là căn phòng càng trở nên hấp dẫn hơn khi có cô ở đây.”

Dù đã biết cung cách của anh, tôi vẫn cảm thấy hơi đỏ mặt, nhưng cố giấu điếm bằng cách nhìn những bệnh nhân khác qua khung cửa sổ, lúc này đang đi dạo hoặc đang bị nhân viên lôi tuột đi.

Chúng tôi vẫn trò chuyện một lúc, và tôi đoán anh đang cố tìm hiểu tình trạng yếu đuối tinh thần của tôi và liệu tôi có xu hướng lên cơn bạo lực hay không. Xem dường anh hài lòng với những gì tôi nói, bởi vì anh bắt đầu giảng giải về chiếc máy. Về cơ bản đây là một chiếc hộp để tạo ra hình ảnh, và anh nói mình muốn nghiên cứu bệnh nhân. Anh nghĩ việc này sẽ giúp tìm hiểu thêm về bệnh tâm thần và cách chữa trị, cho dù tôi không hề hiểu rõ làm thế nào đạt kết quả này.

Đặc biệt là hình như anh muốn tạo ra hình ảnh của tôi: “Cô có gương mặt rất thích hợp cho máy chụp ảnh, sáng sủa và diễn cảm, đây chính là điều cần thiết.”

Tôi lấy làm vui với ý nghĩ là anh đã đặc biệt chú ý đến mình, và như thế là sự thay đổi hay hay so với các công việc hàng ngày. Như tôi đã nói, cuộc sống trong bệnh viện tâm thần là cực kỳ tẻ nhạt, ngoại trừ các cơn co giật kỳ lạ hoặc hành động muốn tự tử.

Đôi mắt nhìn xuống bàn, anh giải thích: “Điều tôi đang suy nghĩ là một loạt những nghiên cứu về, à... cô, trong những tư thế biểu trưng cho vài điều kiện tinh thần. À, lấy ví dụ... có triệu chứng mà chúng tôi gọi là mặc cảm Ophelia^[41], được gọi theo tên của một nhân vật bị ảnh hưởng, trong một vở kịch nổi tiếng...” Anh nhìn tôi để xem tôi có hiểu không.

Tôi nói: “Tôi biết câu chuyện này.”

“À, tốt lắm... Thế thì... cô xem, một minh họa cho triệu chứng này sẽ là... tư thế đau khổ, với một vòng hoa trên đầu và đại khái như thế. Cô hiểu ý tôi nói chứ?”

“Tôi nghĩ tôi hiểu.”

“Việc này sẽ giúp ích cho tôi rất nhiều với một bài chuyên môn tôi đang viết. Các bức ảnh sẽ minh họa tiền đề của tôi, đặc biệt đối với những người chưa bao giờ bước chân đến một bệnh viện tâm thần và thấy khó mà mừng rỡ được.”

Tôi gật đầu một cách lễ độ, và khi anh không nói rõ thêm, tôi hỏi: “Tiền đề của anh là gì?”

Anh có vẻ hơi ngạc nhiên: “À. Tiền đề của tôi là, à... rằng có một số mẫu hình đối với bệnh tâm thần; một số dáng vẻ và hoạt động thể chất thường diễn ra đối với những mẫu hình khác nhau, để chỉ ra tình trạng tâm thần của họ. Rằng, tuy mỗi bệnh nhân có tiền sử riêng, họ đều ở trong những nhóm có chung các đặc điểm và dáng vẻ. Và rằng...” anh ngưng lại, hiển nhiên là đang suy tư, “... qua việc

nghiên cứu lặp đi lặp lại và tập trung, chúng ta có thể khám phá thêm nhiều cách để chữa trị cho những người vô phúc tội nghiệp này.”

“À.” Tôi nói mà tự hỏi mình - là một trong những người vô phúc ấy - có những dáng vẻ gì đặc biệt hay không. Có vài hình ảnh không phù hợp tự hiện ra.

Anh nói tiếp: “Và cô có thể vui lòng dành cho tôi chút thời giờ để ăn trưa cùng với tôi trong mấy ngày này, được không?”

Chỉ nghĩ đến việc này là tôi đã phát thèm. Thức ăn trong bệnh viện tâm thần thì đủ bổ dưỡng nhưng nhạt nhẽo, khó nuốt và nhàm chán. Tôi nghĩ có một giả thuyết (có lẽ thậm chí là một tiên đề) cho rằng một vài hương vị có tính kích thích nguy hiểm, nói ví dụ quá nhiều thịt hoặc quá nhiều mỡ hoặc quá cay sẽ làm dấy lên tính mẫn cảm tinh tế, gây ra náo động. Tôi đã thấy vui vì được làm người mẫu, nhưng chỉ sự hứa hẹn về thức ăn hợp khẩu vị cũng đủ làm cho tôi xiêu lòng.

“Thế thì,” anh mỉm cười, và tôi nhận ra anh thật sự bồn chồn, “cô chấp nhận việc này không?”

Tôi cảm thấy băn khoăn vì anh bồn chồn - đối với tôi? Hoặc đối với điều khả dĩ là tôi sẽ từ chối? Rồi tôi gật đầu. Có lẽ trọn đời tôi chẳng bao giờ hiểu được làm thế nào xuất hiện trong các bức ảnh với vòng hoa trên đầu sẽ chữa được bệnh tâm thần, nhưng tôi là ai mà lại từ chối?

Hơn nữa, anh là người đẹp trai, tử tế và trẻ trung, trong khi tôi là đứa con gái mồ côi trong một bệnh viện tâm thần không có người bảo hộ và không thấy có triển vọng sẽ được xuất viện. Tuy tình huống này có khác thường đến đâu thì cuộc đời tôi vẫn không thể nào tệ hại hơn được nữa.

Chuyện diễn ra như thế. Khởi đầu, tôi đến văn phòng anh khoảng một hoặc hai lần mỗi tháng. Watson thu thập một số kiểu trang phục và cùng các món trang trí để tạo ra khung cảnh. Anh bắt đầu với khung cảnh được gọi là u uất, mà tôi cảm thấy mình rất phù hợp để diễn tả. Anh sắp đặt một chiếc ghế bên khung cửa sổ, rồi tôi ngồi với một bộ áo màu ảm đạm, tay cầm một quyển sách và nhìn xa xăm ra ngoài như thể - theo cách anh nói - tôi đang mơ đến người yêu đã mất. Đáng lẽ tôi có thể nói với anh rằng trong đời còn có những nỗi khổ tồi tệ hơn là mất người yêu, nhưng tôi giữ mồm giữ miệng mà nhìn ra ngoài khung cửa sổ, lại mơ đến các món thịt rừng nấu rượu poóc-tô, cà ri gà, và nấm truffle ^[42] nấu với nhục đậu khấu.

Bữa ăn trưa có các món ngon lành như tôi đã tưởng tượng ra. Tôi lo lắng vì mình ăn uống với tất cả vẻ thanh nhã của một nông nô, và anh mỉm cười nhìn tôi khi tôi xúc miếng bánh nhân đào và quế lần thứ hai và thứ ba. Tôi ăn đến căng bụng, không phải vì thiếu chất trầm trọng, mà chỉ vì từ lâu đã không được ăn ngon, ăn món cay nồng và ngọt dịu. Lần đầu tiên trong bốn năm (trừ dịp Giáng sinh) được nếm lại các món nhiều gia vị cùng phó mát xanh cùng rượu vang quả là thần tiên. Tôi đã nói như thế, và anh cười lớn, và có vẻ rất vui. Khi anh tiễn tôi ra cửa văn phòng, anh nắm lấy hai tay tôi và nhìn sâu vào mắt tôi mà thốt lời cảm ơn.

Như tôi đã đoán trước, tôi được gọi đến văn phòng anh thường xuyên hơn, và khi chúng tôi đã quen biết với nhau hơn thì việc ngồi làm mẫu cũng kém nghiêm túc. Ý tôi nói là dần dà tôi ăn mặc ít đi, rồi đến lúc tôi ngả người dựa vào đám dương xỉ với một tấm vải muxơlin mỏng quấn quanh. Tôi

nghĩ rằng còn quá sớm để từ bỏ việc giả vờ đóng góp vào tiến bộ của y khoa. Watson - hoặc Paul theo tên bây giờ tôi gọi anh - tiến hành các nghiên cứu theo ý anh thích, đôi lúc tỏ vẻ như có lỗi, mắt chớp chớp quay đi để tránh ánh mắt tôi như thể anh bối rối khi yêu cầu tôi làm những việc như thế.

Anh tỏ ra tử tế và chín chắn, quan tâm đến ý kiến của tôi, trong khi nhiều người đàn anh quen biết tôi bên ngoài bệnh viện tâm thần đã không quan tâm như thế. Tôi mến anh, rồi một ngày lúc dùng bữa xong, tôi cảm thấy hạnh phúc khi anh nắm lấy bàn tay tôi, run rẩy. Anh dịu dàng, khát khao, tỏ ra sợ hãi vì sai trái, và mỗi lần chúng tôi gặp nhau anh đều ngỏ ý xin lỗi vì đã tuân theo bản năng của anh mà lợi dụng tôi. Tôi không hề bận tâm. Đối với tôi, đây là một bí mật tràn đầy xúc cảm, một nỗi khao khát ngọt ngào, cho dù anh luôn bồn chồn và hoảng hốt khi chúng tôi thành thân với nhau, một cách vội vã, sau một bữa ăn trưa thịnh soạn, trong văn phòng khóa kín cửa.

Và anh tỏa mùi nhà kính, mùi lá cà chua và đất ẩm, mà tôi thấy nồng nồng và thỏa mãn. Cho đến bây giờ, mỗi khi nhớ về mùi hương ấy là tôi nghĩ đến bánh nhân trái cây với kem hoặc bí tết trong rượu cô-nhắc. Thậm chí một đêm nọ, nhiều năm sau, trong căn lều lạnh lẽo giữa rừng, khi tôi ngửi mùi hương ấy từ Parker tôi lại nhớ đến món bánh sô cô la đắng đắng.

Tôi nghĩ mình sẽ chẳng bao giờ biết được chuyện gì đã xảy ra. Vì lý do nào đấy, Watson bị thất thế. Theo tôi được biết thì không phải là do tôi, chắc chắn là không ai nói ra gì cả, nhưng một buổi sáng y tá trưởng thông báo Bác sĩ Watson phải ra đi thỉnh linh, và trong vòng ít ngày sẽ có người thay thế. Một ngày anh còn ở đấy, ngày kế đã ra đi. Hẳn anh đã mang theo chiếc máy cùng các tấm hình. Một vài tấm trông đẹp; những bóng màu tối trên nền kính, tỏa ánh lung linh như bạc khi tôi nghiêng ra phía có ánh sáng. Khi cảm thấy u uất - thường khi như thế bây giờ - tôi tự nhắc nhở rằng anh đã run rẩy khi chạm đến tôi; rằng có thời tôi đã là niềm hứng khởi cho ai đó.

Chúng tôi đã đi băng qua vùng bình nguyên trong ba ngày mà không thấy quang cảnh thay đổi gì cả. Cơn mưa kéo dài trong hai ngày làm lớp tuyết tan chảy, khiến cho bước đi trở nên khó khăn. Bùn ngập đến mắt cá chân, và nếu nói như thế nghe ra chẳng có gì nhiều thì tôi phải nhấn mạnh là khá tồi tệ. Mỗi bước chân bị dính theo hàng cân bùn đất, còn chiếc váy của tôi trĩu nặng vì thấm nước. Vì không bị nặng nề với váy như phụ nữ Parker và Moody đi trước cùng với chiếc xe trượt tuyết.

Mưa tạnh vào cuối ngày thứ hai, và khi tôi vừa thăm cảm ơn bất kỳ đấng linh thiêng nào còn phù hộ cho mình, thì một đợt gió bắt đầu và vẫn thổi mãi từ lúc ấy. Gió làm cho mặt đất khô lại và việc đi đứng được dễ dàng hơn, nhưng nó thổi từ hướng đông-bắc nên rất lạnh, đến nỗi tôi kinh qua một hiện tượng mà trước đây mình chỉ nghe nói, đây là nước mắt đóng băng ở khóe mắt. Sau một tiếng đồng hồ, mắt tôi đã đỏ như.

Bây giờ Parker và hai con chó dừng lại để chờ cho tôi theo kịp. Ông đứng trên một gò nhô lên một tí, và khi chúng tôi loạng choạng bước đến bên ông, tôi thấy tại sao ông đứng đợi: cách vài trăm mét phía trước là cụm tòa nhà - vật thể đầu tiên do con người xây nên mà chúng tôi trông thấy kể từ lúc rời Himmelvanger.

“Chúng ta đi theo đúng con đường,” Parker nói, tuy rằng “con đường” là từ ngữ mà tôi thấy không đúng.

Moody đang nhìn qua đôi tròng kính: “Đó là nơi chốn nào vậy?” Thị lực của anh kém cỏi, càng kém thêm vì ánh sáng xám lơ mờ xuyên qua trần mây.

“Đó là một thương điếm trước kia.”

Từ đây, tôi nhìn thấy có điều gì đây không ổn; nó có tính sát khí của một tòa nhà trong cơn ác mộng.

“Ta nên đến xem. Phòng trường hợp hắn đã đến đây.”

Khi đến gần hơn, tôi nhận biết chuyện gì đã xảy ra. Thương điếm đã bị đốt trụi; mấy chiếc bè nằm chổng chơ nổi bật trên nền trời, mấy cây xà gãy đổ chĩa lên qua các góc cạnh sai lệch. Những bức tường còn sót lại đều thành than màu đen, và võng xuống. Nhưng điều kỳ lạ nhất là các cấu trúc gần đây bị bao phủ trong tuyết tan chảy ban ngày và đông cứng ban đêm, từng lớp này qua lớp khác nước tan chảy rồi đông lại nên bộ khung trần trụi phồng to lên và được băng trắng lớp ngoài. Đây là một quang cảnh khác thường: đen đúa, phồng rộp, lóng lánh; các tòa nhà phủ băng như thể đã bị một sinh vật dị dạng nuốt chửng. Tôi - và tôi nghĩ cả Moody nữa - cảm thấy như là một chuyện kinh dị.

Tôi chỉ muốn thoát khỏi nơi này.

Parker đi giữa các bức tường, xem xét mặt đất. Ông chỉ tay đến một đồng không hình thù rõ rệt trên nền đất ở một góc: “Ai đó đã để lại quần áo.”

Tôi không hỏi ông ai lại làm như thế. Tôi có linh cảm mình không muốn biết.

“Đây là Chỏm Elbow. Bà có nghe nói tới bao giờ chưa?”

Tôi lắc đầu, tin chắc đây là thêm một chuyện tôi không biết thì tốt hơn.

“Công ty XY đã xây nên nơi này. Công ty Vịnh Hudson không ưa việc họ xây một thương điếm ở đây, nên đã đốt rụi nó.”

“Làm thế nào ông biết được?”

Parker nhún vai: “Ai cũng biết. Mấy chuyện như vậy đã xảy ra.”

Tôi nhìn về hướng Moody, cách tôi gần ba mươi mét, qua một cánh cửa đã biến mất, mò mẫm giữa một đồng đồ nát mà lúc trước có lẽ là đàn dương cầm.

Tôi nhìn ngoái lại Parker để xem ông có mưu đồ gì xấu không, nhưng khuôn mặt ông vẫn không biểu lộ cảm xúc gì cả. Ông đã nhặt lên một mảnh vải cứng, đóng băng và căng nó ra - từng mảnh băng vỡ vụn phát ra âm thanh phản đối - để cho thấy hình thù một chiếc áo sơ mi, có lẽ lúc trước là màu xanh lam nhưng bây giờ đã quá dơ bẩn nên khó mà biết màu gì. Mảnh áo đã ngấm nước, lem luốc và để mặc ở đây cho thối rữa.

Thình lình, tuy muộn màng, tôi nhận ra tầm quan trọng: “Đây có phải là máu không?”

“Tôi không biết. Có lẽ vậy.”

Ông sục sạo thêm chung quanh, và thốt lên một tiếng kêu thỏa mãn. Lần này, chính tôi cũng hiểu tại sao - có những dấu vết của một đồng lửa, đen đui và phủ bồ hóng, gần một chân tường.

“Mới đây phải không?”

“Cách đây khoảng một tuần. Thế là người của ta đã đến đây, và nghỉ qua đêm. Nếu không bắt chước hẳn thì ta còn bị tồi tệ hơn nữa.”

“Nghỉ đêm ở đây à? Nhưng còn sớm. Ta nên đi tiếp, đúng không?”

“Nhìn lên trời xem.”

Tôi nhìn lên; trần mây, bị chia ra thành bốn khung bởi những cây xà, xuống thấp và xám xịt. Nhuộm màu trận bão tuyết.

Khi nghe qua dự tính, Moody vẫn tỏ ra lạc quan: “Nhưng chuyện gì thế - thêm hai ngày để đi tới Nhà Hanover hay sao? Tôi nghĩ ta nên đi tiếp.”

Parker bình tĩnh trả lời: “Sẽ có cơn bão tuyết. Ta sẽ vui mà có chỗ trú.”

Tôi có thể thấy đầu óc của Moody quay cuồng: không rõ có nên phản đối hay không hoặc Parker có chịu nghe anh hay không. Nhưng gió đã thổi đến, và anh nhụt chí; bầu trời đã trở nên xấu xí và hung hãn. Dù cho thương điểm bị bỏ phế trông xa lạ và huyền bí, vẫn còn tốt hơn là không có gì cả.

Theo đó, chúng tôi dựng lều giữa chốn hoang tàn. Parker dựng nên một chái trú thân rộng dựa vào một trong các bức tường còn sót lại, rồi gia cố bằng những thanh gỗ đen đui. Tôi lo âu vì trông nó vững chắc hơn là chỗ trú thân tôi thấy ông làm lúc trước, nhưng vẫn theo chỉ dẫn của ông và đem đồ đạc từ chiếc xe trượt tuyết xuống. Trong mấy ngày qua, tôi đã quen dần với những công việc cần thiết cho tiện nghi và sự sinh tồn; tôi chất thức ăn bên trong (ông có thật sự nghĩ chúng tôi sẽ bị giam hãm trong nhiều ngày?), trong khi Moody đi kiếm củi - ít nhất thì đầy rẫy chung quanh - và cạy phiến băng trên những bức tường để đun nước. Chúng tôi làm việc nhanh nhẹn vì lo màn đêm buông xuống nhanh và gió thổi mạnh thêm.

Khi chúng tôi đã xong xuôi các bước chuẩn bị thì tuyết đang thổi phàn phật chung quanh, châm chích vào mặt như đàn ong. Chúng tôi bò vào chái trú thân; Parker đốt lửa để đun nước. Moody và tôi ngồi đối mặt với cửa ra vào đã được giăng với những cây xà lớn, nhưng những cây xà này bắt đầu ngả nghiêng như thể có người đang cố chui vào. Trong một tiếng đồng hồ kế tiếp, gió càng lúc càng mạnh cho đến lúc mỗi người không thể nghe người khác nói gì. Âm thanh gầm rú nghe kỳ quái, cùng với tiếng vãi bạt đập phành phạch và tiếng các súc gỗ của bức tường kêu răng rắc nghe kinh khiếp. Tôi không rõ cái chái trú thân có chịu đựng được hay không, hoặc sẽ đổ sụp dưới sức mạnh và trọng lượng của tuyết và băng bên trên. Parker không có vẻ lo lắng, dù tôi dám đánh cược là Moody cũng sợ hãi như tôi; mắt anh mở rộng sau tròng kính, và anh luôn giật nảy người vì âm thanh chung quanh.

Moody hỏi: “Hai con chó ở bên ngoài ổn chứ?”

“Ổn. Chúng sẽ nằm sát bên nhau mà giữ hơi ấm cho nhau.”

“À. Ý tưởng hay.” Moody cười, nhìn qua tôi, rồi hạ tầm mắt khi thấy tôi không cười theo làm bạn đồng hành của anh.

Moody uống trà rồi cởi giày ủng và bít tất ra, cho thấy bàn chân phủ máu khô. Vào những đêm trước, tôi đã thấy anh tự chăm sóc cho bàn chân, nhưng đêm nay tôi tỏ ý muốn giúp. Có lẽ đấy là do tôi nghĩ về Francis, rằng hai người không cách nhau bao nhiêu tuổi; có lẽ đấy là do cơn bão tuyết bên ngoài và ý nghĩ rằng tôi cần đến tất cả những người bạn mình có thể tìm được. Anh ngả người ra và duỗi từng chân một cho tôi lau và băng bó bằng những dải vải lạnh, vốn là tất cả những gì chúng tôi có. Tay tôi không được nhẹ nhàng, nhưng anh vẫn im lìm trong khi tôi lau các vết thương với cồn rồi băng chặt lại. Qua khóe mắt mình, tôi thấy dường như Parker đang nhìn hai chúng tôi, dù rằng với làn khói tỏa từ ống đũa và từ dọc tàu của ông, tôi không nhìn rõ và có thể nhìn lầm. Khi tôi đã băng bó xong xuôi, Moody rút ra cái lọ bệt trao cho tôi. Đây là lần đầu tiên tôi thấy cái lọ này. Tôi tiếp nhận với lòng cảm kích; đây là whisky, không đặc biệt ngon, nhưng hương vị dịu nồng lan tỏa dọc theo cổ họng tôi, làm tôi chảy nước mắt. Anh trao cái lọ bệt cho Parker nhưng ông chỉ lắc đầu. Bây giờ nghĩ lại, tôi chưa từng thấy ông chạm đến rượu.

Moody lại mang vào bộ bít tất thấm máu và giày ủng - nếu để ra ngoài sẽ quá lạnh. “Bà Ross ạ, nếu bà đi theo được mà chân không bị phỏng rộp thì bà hẳn là một phụ nữ mạnh mẽ của vùng sâu.”

Tôi giải thích: “Tôi mang giày da đánh nên chân không bị chà xước gây phỏng rộp. Anh nên cố mua một đôi khi chúng ta đến Nhà Hanover.”

“À. Vâng.” Anh quay sang Parker: “Ông Parker, ông nghĩ chừng nào chúng ta sẽ tới đó? Tối nay cơn bão tuyết này sẽ dứt không?”

Parker nhún vai: “Có thể. Nhưng dù vậy, tuyết sẽ làm ta khó đi hơn. Có lẽ phải mất hai ngày.”

“Ông đã tới đó chưa?”

“Đã lâu rồi.”

“Có vẻ như ông rành đường đi.”

“Đúng.”

Có một khoảnh khắc im lặng, kém thân thiện. Tôi không hiểu tại sao có sự kém thân thiện, nhưng tôi biết chắc là có.

Moody hỏi tiếp: “Ông quen biết quản trị viên ở đó không?”

“Họ ông ấy là Stewart.”

Tôi nhận ra ông đã không trả lời chính xác câu hỏi.

“Stewart... ông biết tên không?”

“James Stewart.”

“À, tôi không rõ có phải là cùng một người không... Gần đây tôi đã nghe câu chuyện về một người tên James Stewart, nổi tiếng vì đã có một chuyến đi đường dài trong điều kiện mùa đông kinh khủng. Tôi tin đó là cả một kỳ công.”

Như lúc nào, vẻ mặt của Parker vẫn không biểu lộ cảm xúc: “Tôi không nói chắc được.”

“À... ra thế.” Giọng Moody nghe như anh rất lấy làm vui. Tôi đoán nếu người ta không quen biết ai ở vùng này, sau khi nghe nói về một người nào đấy trước khi gặp mặt thì cũng giống như có một người bạn cũ.

Tôi hỏi Parker: “Thế thì ông quen biết ông ấy, phải không?”

Ông nhìn qua tôi: “Tôi gặp ông ấy khi làm việc cho Công ty. Nhiều năm về trước.”

Giọng nói của ông nghe như ông không muốn tôi hỏi han thêm.

Dĩ nhiên là Moody không nhận ra: “Tốt, tốt, hẳn sẽ là rất hay... Một cuộc tái hợp.”

Tôi mỉm cười. Nơi Moody có vẻ gì đấy dễ mến, dễ quây tung như con bò đực trong một cửa hàng đồ sứ... Rồi tôi nhớ lại việc mà anh đang cố làm, và nụ cười của tôi lịm tắt.

Tuyết vẫn rơi không ngớt, và cơn gió cuồng nộ cũng thế. Theo sự đồng lòng không ai nói ra, tấm bạt không được chấn thành bức màn nên không tạo được cho tôi khoảng riêng tư. Tôi nằm xuống giữa hai người đàn ông, cuộn mình giữa các lớp chăn, cảm thấy hơi nóng từ than hồng làm rát da mặt nhưng không muốn cử động. Rồi Moody nằm xuống bên tôi, và cuối cùng Parker dập tắt đồng lửa và cũng nằm xuống, thật gần đến nỗi tôi cảm nhận được ông và ngửi được mùi hương của nhà kính mà ông mang theo. Không gian tối như mực, nhưng tôi nghĩ mình sẽ không nhắm mắt suốt đêm, trong khi gió vẫn gầm rú và đập vào vải bạt phành phạch lung lay như là có sự sống. Tôi có cảm giác kinh hãi là chúng tôi sẽ bị chôn vùi dưới tuyết, hoặc các bức tường sẽ đổ ụp xuống và đè chúng tôi bên dưới; tôi tưởng tượng ra mọi số phận khủng khiếp khi nằm với quả tim đập thình thịch và đôi mắt căng mở. Nhưng hẳn tôi đã thiếp ngủ, bởi vì tôi có giấc mơ, cho dù tôi không nghĩ mình đã nằm mơ trong nhiều tuần.

Thình lình tôi thức giấc mà thấy - tôi nghĩ thế - căn lều đã biến mất. Gió đang gào thét như có hàng nghìn tử thần ^[43] vây quanh, và không gian dày đặc tuyết, làm cho tôi hoa mắt. Tôi nghĩ mình đã thét lên, nhưng âm thanh không thoát ra giữa cơn cuồng nộ. Parker và Moody đang quỳ gối, đang cố khép lại cửa căn lều bị gió thổi tốc ra. Cuối cùng họ giằng lại được tấm bạt, nhưng tuyết đã rơi vào thành từng cụm nhỏ bên trong căn lều. Tuyết rơi lên trang phục và trong tóc chúng tôi. Moody thấp đèn lên; anh đang run bần. Ngay cả Parker cũng không được bình thản như thường ngày.

Moody lắc đầu và phúi lớp tuyết khỏi hai chân: “Này, tôi không rõ hai vị sẽ làm gì, nhưng tôi cần uống một thứ gì đó.”

Anh rút ra cái lọ bệt, nốc một hớp rồi trao cho tôi. Tôi trao lại cho Parker; ông này lưỡng lự rồi

nhận lấy. Moody mỉm cười như thể cảm nhận một chiến thắng cá nhân. Parker nhóm lửa để pha trà, và ba chúng tôi đều lấy làm cảm kích, quây quần chung quanh với những ngón tay nóng rất. Tôi đang run rẩy, mặc dù không biết vì lạnh hoặc vì bị sốc, và vẫn còn run cho đến khi tôi hớp một ngụm trà pha đường. Tôi nhìn hai người đàn ông hút dọc tàu mà ghen tị; đây là một thứ khác tạo cảm giác ấm áp và xoa dịu, cũng như một miếng gỗ hồng sắc dùng để chèn đôi hàm răng tôi đang đánh lập cập ^[44].

Khi whisky đã cạn, Moody nói: “Tuyết rơi dày ngoài kia.”

Parker gạt đầu: “Tuyết ngoài kia càng dày thì trong này càng ấm.”

Tôi nói: “Quả là một ý nghĩ hay. Ta sẽ ấm và thoải mái trong khi bị ngộp thở cho đến chết.”

Parker mỉm cười: “Ta có thể dễ dàng đào bới để thoát ra ngoài.”

Tôi mỉm cười lại với Parker, ngạc nhiên khi thấy ông dễ chịu đến thế, rồi tôi nhớ lại giấc mơ trước khi mình thức giấc, và tôi giấu mặt sau tách nước trà. Không phải là tôi nhớ chính xác mình đã mơ thấy gì; chỉ là cảm giác nồng ấm lan tỏa trong tôi khiến cho tôi quay mặt đi, giả vờ ho, hầu hai người không nhận ra đôi má tôi đang đỏ bừng.

Gần giữa trưa, cơn bão tuyết dịu hẳn. Khi tôi thức dậy lần nữa, trời đã sáng, có thêm tuyết dạt vào các góc căn lều và lấp đầy các khoảng trống giữa ba chúng tôi. Khi tôi ra khỏi lều, trời vẫn nổi gió và xám xịt, nhưng trông huy hoàng so với đêm qua. Cái lều bị vùi lấp phân nửa dưới lớp tuyết dày một mét; toàn quang cảnh trông khác hẳn dưới lớp tuyết: đẹp dễ hơn, không có vẻ báo trước điềm gở như tối qua. Phải mất vài phút tôi mới nhận ra rằng, cho dù Parker đã trấn an, quả thật một phần bức tường đã sụp đổ trong đêm, tuy không gây nguy hiểm cho chúng tôi. Tôi cố không nghĩ đến chuyện gì sẽ xảy ra nếu chúng tôi giăng lều cách sáu, bảy mét về phía đông. Chúng tôi đã không làm thế, đây là điều cốt yếu.

Ban đầu, tôi e sợ hai con chó đã bị chôn thây; khi nhìn quanh tôi không thấy dấu hiệu gì của chúng, trong khi ngày thường chúng thường sủa đòi ăn. Rồi không biết từ đâu Parker xuất hiện với một cây gậy dài chọc xuống lớp tuyết, gọi hai con chó với tiếng kêu sắc lẹm lạ lùng mà ông dùng để thông tin với chúng. Thành linh trông như có một vụ nổ gần ông, rồi con Sisco phóng lên từ đồng tuyết, theo sau là con Lucie. Chúng nhảy đến ông, sủa mãnh liệt, cả thân hình vẩy qua lại, rồi ông vuốt ve chúng. Hẳn ông thấy nhẹ nhõm mà tìm ra hai con chó; bình thường ông chẳng hề chạm đến chúng, nhưng bây giờ ông mỉm cười, thật sự tỏ ra vui mừng. Tôi chưa hề thấy ông mỉm cười với tôi như thế. Hoặc dĩ nhiên là với ai thì cũng thế.

Tôi đi đến chỗ Moody đang vụng về thu nhặt các món trong lều: “Để tôi làm cho.”

“À, Bà Ross muốn làm hả? Cảm ơn. Bà làm cho tôi xấu hổ. Sáng nay bà cảm thấy thế nào?”

“Nhẹ nhõm, cảm ơn anh đã hỏi thăm.”

“Tôi cũng vậy. Quả là một đêm lý thú, phải không?”

Anh mỉm cười, trông gần như lấu lỉnh. Sáng nay anh cũng có vẻ sáng khoái. Có lẽ đêm qua mỗi người trong chúng tôi đều sợ hãi hơn là mình muốn nhìn nhận.

Rồi sau đây, khi chúng tôi tiếp tục đi về hướng đông-bắc, ngay cả khi loạng choạng bước trên lớp tuyết dày cả mét, ba người đi gần nhau hơn, Parker điều chỉnh nhịp bước theo hai chúng tôi, như thể chúng tôi là ba người tìm thấy niềm an ủi khi đi bên nhau.

Espen lên tiếng một cách khẩn trương: “Line à, tôi cần nói chuyện với em.”

Line cố kiềm chế cảm giác quay cuồng trong tim khi nghe anh gọi tên cô. Trong vài ngày qua, hai người đã không trao đổi với nhau lời nào.

“Cái gì? Em nghĩ vợ anh đang nghi ngờ lắm đó.”

Đôi mắt anh toát vẻ van nài khiến cho cô hầu như bật khóc vì vui mừng.

“Tôi không chịu nổi. Nhiều ngày qua thậm chí em còn không nhìn tôi.”

Line buông xuôi và mỉm cười. Rồi anh ôm lấy cô, ép sát người cô vào anh, hôn lên mặt cô, môi cô, cổ cô. Rồi anh kéo cô đi theo mình, mở một cánh cửa dẫn vào một phòng chứa vật dụng lau chùi, và đóng cánh cửa lại.

Vật lộn với trang phục trong không gian tối tăm của gian nhà kho, ép người vào chồng xà phòng và cái gì đó như là cây chổi, Line có ảo giác dần xóc, rời rạc. Đây như thể là vì không có ánh sáng nên họ được miễn tội. Thậm chí cô không thể nói ai đang ở đây với mình. Hẳn anh cũng cảm thấy thế - họ có thể là bất kỳ phụ nữ nào và đàn ông nào, ở bất kỳ nơi nào. Chẳng hạn như Toronto. Và rồi cô biết mình sẽ làm gì.

Line cố tách đôi môi ra khỏi làn da anh để nói: “Em không thể ở đây. Em sắp ra đi. Ngay lúc có thể được.”

Espen lùi lại. Cô có thể nghe tiếng anh thở, nhưng không thể nhìn khuôn mặt anh trong bóng tối này.

“Đừng, Line à, tôi không chịu nổi nếu không có em. Chúng ta có thể cẩn trọng. Không ai biết được.”

Line cảm nhận cuộn giấy bạc trong túi, và đầu óc tràn ngập với quyền lực của nó: “Em có tiền.”

“Ý em nói gì, em có tiền?”

Trước khi đến để hành nghề xây dựng ở Himmelvanger rồi lưu lại, Espen chưa từng có tiền trong đời, luôn sống theo cách tay làm hàm nhai.

Line mỉm cười trong bí mật: “Em có bốn mươi đô la. Đô la Mỹ.”

“Cái gì?”

“Chỉ có anh biết chuyện này.”

“Làm thế nào em có được?”

“Đó là một bí mật!”

Khuôn mặt Espen thoát ra nụ cười với vẻ hồ nghi. Theo cách nào đó, cô nhận ra. Cô có thể cảm nhận anh run rẩy khi cười.

“Chúng ta có thể cười hai con ngựa. Chỉ cần mất ba ngày là đến Caulfield, chúng ta có thể mặc tất cả quần áo và dẫn các đứa trẻ đi theo. Rồi ta có thể đáp tàu hơi nước đi Toronto... hoặc Chicago. Đi đâu cũng được. Em có đủ tiền để kiếm một căn nhà trong khi ta đi tìm việc.”

Giọng Espen nghe ra có phần hoảng hốt: “Nhưng Line à, bây giờ là giữa mùa đông. Nếu chờ cho đến mùa xuân thì tốt hơn - còn các đứa trẻ thì sao?”

Line cảm thấy một thoáng thiếu kiên nhẫn: “Tuyệt không rơi - thật ra là trời đang âm áp! Anh muốn chờ đợi để làm gì?”

Espen thở dài: “Hơn nữa, khi em nói ‘các đứa trẻ’, em có ý nói Torbin và Anna, phải không?”

Line đã trông chờ điều này. Tất cả thật sự là do lỗi của Merete. Ước gì cô ấy chết đi. Cô này chẳng làm được gì và không ai ưa cô; thậm chí Per cũng không mến trong khi ông mến mọi người khác.

“Anh yêu à, em biết là khó khăn, nhưng ta không thể dẫn theo tất cả bọn trẻ. Có lẽ sau này, khi ta có nhà, anh có thể trở về mà đón chúng, nhé?”

Trong thâm tâm, cô tin việc này khó xảy ra. Cô không tưởng tượng được là Merete - hoặc ngay cả Per - lại để Espen dẫn đi các đứa trẻ để sống với đứa lằng lộn. Nhưng Espen yêu mến ba đứa con của anh.

“Chẳng bao lâu nữa, chúng ta có thể sống với nhau. Nhưng bây giờ... em phải đi bây giờ. Em không thể ở đây.”

“Tại sao phải vội như vậy?”

Đây là con bài át chủ của Line, mà cô khôn khéo khai thác: “À, em hầu như chắc... không, em tin chắc là em đang chuẩn bị cho một gia đình.”

Một khoảnh khắc im lặng bao trùm. Line thầm nghĩ anh hẳn phải biết sự việc xảy ra như thế nào.

“Tại sao lại thế được? Chúng ta đã cẩn thận!”

“À... không phải lúc nào chúng ta cũng cẩn thận.” Anh chẳng cẩn thận gì cả - cô nghĩ đáng lẽ chuyện này đã xảy ra sớm hơn nếu anh cứ muốn làm theo ý mình. “Anh Espen à, anh không giận em chứ?”

“Không. Tôi yêu em. Chỉ có điều...”

“Em biết, Nhưng chính vì thế mà em không thể chờ cho đến mùa xuân. Chẳng bao lâu người ta sẽ biết được. Đây này...” Cô cầm lấy bàn tay anh rồi luồn dưới eo mình.

“Ôi, Line...”

“Thế thì chúng ta phải đi, đúng không, trước khi tuyết rơi trở lại? Kéo không...”

Kéo không, hai người không dám nghĩ đến hậu quả sẽ ra sao.

Chiều hôm ấy, Line đi vào phòng anh con trai. Cô chờ cho đến khi Jacob đi ra ngoài và khuất bóng trong khu chuồng gia súc, rồi cô bước vào. Chiếc chìa khóa ở phía ngoài cánh cửa - bây giờ khi Moody đã đi, không ai xem nghiêm túc việc khóa cửa.

Francis ngạc nhiên nhìn lên khi cô bước vào. Từ lúc mẹ anh đi - ngày cô hôn anh và anh trao tiền cho cô - cô chưa từng trở lại đây một mình. Máu cô vẫn dồn lên mặt mỗi khi cô nghĩ về chuyện này. Francis vẫn mặc bộ quần áo của mình và đang ngồi trên chiếc ghế gần cửa sổ. Anh đang cầm một mảnh gỗ và một con dao - đang gọt đẽo món gì đó. Line giật nảy mình - cô đã hình dung anh vẫn phải cần nằm trên giường, yếu ớt và xanh xao.

Trước khi có thể dừng lại, cô nói: “À, anh đang thức.”

“Vâng, tôi khỏe lên nhiều rồi. Ngay cả Jacob cũng tin tưởng tôi mà đưa con dao anh ấy cho tôi.” Anh cầm con dao ra dấu, và mỉm cười với cô: “Cô được an toàn.”

“Bây giờ anh đi được chưa?”

“Tôi có thể đi đứng, với cây nạng.”

“Thế thì tốt.”

Anh ra vẻ lo lắng: “Cô ổn không? Ý tôi nói, mọi việc ổn không, bên ngoài cánh cửa đó?”

“Vâng... tức là, không, không hẳn vậy. Tôi đến để yêu cầu anh một việc. Tôi cần anh giúp, về chuyến đi của anh từ Caulfield... Anh hứa không tiết lộ gì nhé? Ngay cả đối với Jacob?”

Anh ngạc nhiên nhìn cô chăm chăm: “Vâng, được rồi.”

“Tôi chuẩn bị ra đi. Tôi phải đi bây giờ, trước khi tuyết lại rơi. Chúng tôi định mang theo ngựa và đi về hướng nam. Tôi cần anh chỉ đường.”

Francis ra vẻ kinh ngạc: “Đường đi Caulfield hả?”

Cô gật đầu.

“Nhưng nếu tuyết rơi khi cô đang trên đường đi thì sao?”

“Mẹ anh đã đi được. Trong tuyết. Cưỡi ngựa thì còn dễ hơn.”

“Ý cô nói cô và hai đứa trẻ phải không?”

“Đúng.”

Cô ngẩng đầu, cảm thấy máu dồn lên cổ rồi lan đến tận chân tóc. Francis quay người, tìm chỗ đầu đó để đặt mảnh gỗ và con dao xuống. Trong khi rút ra cây viết chì và tờ giấy mang theo người, cô nghĩ: bây giờ mình lại xấu hổ. Mặc kệ, có chuyện chẳng đáng dừng. Xem chừng anh sẽ chẳng ghen tức.

Vị quan tòa từ St. Pierre ngồi đối diện với Knox trong phòng ngủ-kiêm-nhà giam và thở dài. Ông là người béo lùn, trọng tuổi, ít nhất bảy mươi, với đôi mắt trắng đục như sữa phía sau thấu kính thạch anh xem chừng quá nặng nề đối với sống mũi gầy yếu.

“Theo cách tôi hiểu đúng ý của ông, thì ông đã nói ông ‘không thể đồng ý với cách thức tàn bạo của Mackinley khi cưỡng bách lời khai của William Parker’, nên ông đã phóng thích ông ấy.”

“Chúng tôi không có cơ sở để giam ông ấy.”

“Nhưng ông Mackinley nói ông ấy không khai ra được đã ở đâu trong thời gian đang có nghi vấn.”

“Ông ấy có khai ra. Không có ai xác nhận cho ông ấy, nhưng đối với người làm nghề đặt bẫy thì không có gì là lạ.”

“Hơn nữa, ông Mackinley nói rằng tù nhân tấn công ông ấy. Còn vết thương của tù nhân là do hành động tự vệ mà có.”

“Ông Mackinley không bị một vết trầy xước nào, và nếu bị tấn công thì ông ấy hẳn đã kể cho mọi người. Tôi đã nhìn thấy tù nhân. Đó là sự tấn công đầy ác ý. Tôi biết tù nhân khai sự thật.”

“Hừm. Tôi có nghe qua một người tên William Parker. Có lẽ ông đã biết rằng chính người tên William Parker đã có hồ sơ liên quan đến việc hành hung nhân viên của Công ty Vịnh Hudson chứ?”

Knox nghĩ: Ôi, không.

Vị quan tòa từ St. Pierre nói tiếp: “Chuyện đó xảy ra đã khá lâu rồi, nhưng ông ta là nghi can của một vụ tấn công khá nghiêm trọng, ông thấy đó, nếu ông chỉ cần chờ thêm một thời gian ngắn thì mọi việc hẳn đã sáng tỏ.”

Knox đáp: “Tôi vẫn không tin ông ấy là thủ phạm mà chúng tôi đang truy tìm. Chỉ vì một người đã làm việc gì đó sai trái - một thời gian trước - không có nghĩa là ông ta sẽ làm thêm việc sai trái.”

“Đúng vậy. Nhưng nếu bản chất người đó là hung hãn, thì xu hướng đó có thể bùng lên lần nữa và lần nữa. Cùng một người không thể hung hãn và rồi hiền lành.”

“Tôi không chắc mình đồng ý với ông ở điểm này. Đặc biệt là nếu hành động hung hãn xảy ra lúc người ta còn trẻ.”

“Đúng. Được rồi. Còn có nghi can nào khác đang tự do không?”

“Tôi không muốn mình phải nói ra theo cách đó. Tôi đã phái hai người đi theo dõi một anh trai trẻ mất tung tích gần thời điểm đó. Họ chưa trở về.”

Ông tự hỏi: Và họ đang ở nơi chôn chết tiệt nào? Đã gần hai tuần lễ rồi.

“Tôi được biết bà mẹ của anh ấy cũng mất tung tích?”

Knox đáp: “Bà ấy đi tìm đứa con trai mình.”

“À ra thế.” Ông tháo ra gọng kính vốn đã hằn thành vết đỏ trên sống mũi ông, rồi dùng ngón tay chà sát. Ánh mắt của ông chiếu đến Knox rõ ràng muốn nói: “Quả thực ông đã gây rối rắm cho cái thị trấn này.”

“Ông định làm gì với tôi?”

Vị quan tòa từ St. Pierre lắc đầu: “Vụ việc này quả thực rất bất thường.” Đầu ông vẫn tiếp tục lắc khễ, như thể một khi đã bắt đầu thì đó là chuyển động vĩnh cửu: “Bất thường nhất, rất khó mà biết tôi phải suy nghĩ ra sao, Ông Knox ạ. Nhưng tôi nghĩ, trước mắt, tôi có thể tin tưởng ông mà cho ông về nhà. Miễn là ông không - hà hà - rời khỏi nước.”

“Hà hà. Không. Tôi sẽ không làm chuyện đó.”

Knox đứng lên, không muốn mỉm cười lại với nụ cười khô khan của người kia. Ông nhìn ra rằng mình cao hơn người kia cả một cái đầu.

Đã được tự do, Knox cảm thấy kỳ lạ là mình không muốn về nhà vội. Ông dừng lại rồi theo sự thôi thúc mà gõ cửa phòng của Sturrock. Sau một giây, cánh cửa mở ra.

“Ông Knox! Tôi vui mừng thấy ông lại được tự do. Tôi đoán vậy, hay là ông đã trốn thoát?”

“Không. Tôi được tự do, ít nhất là vào lúc này. Tôi có cảm tưởng như mình là một con người mới.”

Dù cho đang mỉm cười và giọng điệu ra vẻ khôi hài, ông không chắc Sturrock nhận ra là mình đang đùa cợt. Ông chưa bao giờ thành công nhiều trong việc đùa cợt - ngay cả lúc còn trẻ - mà ông nghĩ là do điều gì đó liên hệ tới phong thái thâm trầm của mình. Khi còn là một luật sư trẻ tuổi, ông đã nhận ra rằng cảm xúc mà ông thường tạo cho người ta là nỗi hoảng hốt và mặc cảm phạm tội, như thể ông đã ra đòn phủ đầu. Việc này cũng có tác dụng của nó.

“Vào đây.” Sturrock đưa ông vào bên trong như thể Knox là người mà ông muốn gặp nhất trên đời.

Knox tự cho phép mình tự mãn về thái độ này, và đón nhận một ly whisky: “Này, chúc sức khỏe!”

“Chúc sức khỏe! Tôi xin lỗi đây không phải là rượu mạch nha, nhưng dù sao ta đã ở đây... Bây giờ xin cho tôi biết, ông thấy một đêm trong nhà giam là như thế nào?”

“À...”

“Tôi ước gì có thể nói rằng mình chưa từng kinh qua, nhưng buồn thay, không đúng. Cách đây lâu rồi, ở Illinois. Nhưng vì phần đông mọi người đều là tội phạm ở dưới đó, nên tôi có nhiều bạn tốt...”

Hai người trò chuyện một lúc, mỗi người đều thoải mái với người kia. Chai rượu vơi dần khi khung cửa sổ tối đen. Knox nhìn lên bầu trời và có thể nhận ra trên các mái nhà là màu đen nặng trĩu, báo hiệu thời tiết sẽ xấu thêm. Phía dưới, một bóng người vội vã bước ngang con đường vào cửa hiệu bên dưới, ông không nhìn ra đó là ai. Ông nghĩ có lẽ tuyết sẽ rơi nữa.

“Thế thì ông vẫn lưu lại đây, chờ cho anh con trai trở về phải không?”

“Vâng, tôi nghĩ vậy.”

Một khoảnh khắc im lặng kéo dài; whisky đã cạn. Cả hai đang nghĩ đến cùng một việc.

“Ông sẽ phải làm giàu cho cái quán này bằng... tấm thẻ xương.”

Sturrock nhìn xéo qua ông, một ánh mắt đầy suy tính: “Tôi nghĩ phải như vậy.”

Vào buổi tối ngày thứ sáu, lần đầu tiên họ nhìn thấy đích đến. Donald bước lê theo sau - ngay cả Bà Ross có thể đi nhanh hơn anh vì chân anh bị phỏng rộp. Không thể nào bỏ rơi đôi giày ủng gây cực hình, nhưng ngay cả với cái chân đã hoàn toàn được băng bó kín, mỗi bước là một cơn đau cực độ. Hơn nữa, vết thương bị dao đâm lại đau nhức, mà anh giữ bí mật đối với hai người kia. Ngày hôm qua, anh tin rằng vết sẹo sưng tấy trở lại, và lấy lý do dừng bước để lo chuyện riêng tư anh cởi nút áo để xem xét. Vết sẹo vẫn kín, nhưng sưng nhẹ và rỉ ra một ít chất dịch trong. Anh lo lắng sờ để xem chất dịch tiết ra từ đâu. Có lẽ cuộc hành trình đầy gian khổ đã làm cho anh mất sức; khi họ dừng lại nó sẽ phục hồi.

Vì thế, anh vui mừng tốt độ khi nhận ra thương điểm từ đằng xa - mà trong những thời khắc bị đau đớn anh nghĩ nó không hiện hữu. Vào lúc này, Donald nghĩ không có gì vinh quang cho bằng được nằm trên một chiếc giường trong một thời gian dài. Anh vui mừng nhớ lại rằng bí mật của hạnh phúc là sự biến đổi giống như sau một hồi đập đầu vào tường rồi dừng lại.

Nhà Hanover nằm trên một khu đất cao; một con sông chảy vòng bao bọc ba phía. Có cây cối túm tùm nhau phía sau, là cây cối đầu tiên mà họ nhìn thấy sau nhiều ngày - những cây cánh lò uốn cong, còi cọc và những cây thông rụng lá, tuy chỉ cao hơn đầu người một chút nhưng vẫn là cây. Con sông trải rộng và lặng lờ nhưng không bị đóng băng - nhiệt độ chưa xuống thấp lắm - và mang màu đen

trên nền tuyết trắng. Khi họ tiến đến khá gần mà vẫn chưa thấy một bóng người, Donald cảm nhận nỗi sợ hãi dai dẳng là ở đây chẳng có người nào cả.

Thương điểm được xây dựng theo cách thức như Pháo đài Edgar nhưng rõ ràng là cũ kỹ hơn. Hàng cọc tường thành nghiêng ngã; các tòa nhà màu xám và xác xơ qua những đợt tấn công dồn dập của thời tiết. Nói chung, tất cả đều đã sờn mòn, cho dù đã có nỗ lực để phục hồi nhưng bộ mặt bên ngoài vẫn nói lên sự bỏ phế. Donald mơ hồ nhận ra lý do cho tình trạng này. Bây giờ họ đang ở sâu trong vùng Nền đá Canada phía nam Vịnh Hudson. Có một thời, vùng này là nguồn phong phú của lông thú cho Công ty, nhưng lúc ấy đã lâu lắm rồi. Nhà Hanover là phế tích của những vinh quang ngày xưa, giống như một cơ quan đã teo lại trên một thân thể. Nhưng bên ngoài tường thành và chìa ra phía bình nguyên là một vòng những khẩu đại bác nhỏ, và sau đợt bão tuyết có người nào đó đã chịu khó đi ra bên ngoài và quét dọn lớp tuyết khỏi các khẩu súng này. Những hình thù màu đen ngời xỏm, tương phản với tuyết, là dấu hiệu duy nhất cho thấy hoạt động của con người.

Cánh cổng của tường thành khép hờ, và có những dấu vết do con người để lại đây đó. Dù ba người và chiếc xe trượt tuyết đã hiện rõ trên nền tuyết trong ít nhất một giờ, vẫn không có ai ra đón tiếp.

“Nơi này trông hoang vắng.” Donald nhận xét, mắt nhìn qua Parker để chờ xác định. Parker không trả lời, nhưng đẩy cánh cửa, và chỉ đẩy được dăm bảy phân thì cánh cửa bị kẹt do sức nặng của lớp tuyết phía sau. Khoảnh sân bên trong không được quét tuyết - là cái tội nặng ở Pháo đài Edgar.

“Ông có chắc đúng là nơi đây không?” Donald hỏi, và rồi thấy mình khó mà chống lại thân người mình ngã xuống để anh cởi đôi giày ủng ra. Anh không thể chịu nổi cơn đau thêm một thời khắc nào nữa.

Parker trả lời: “Đúng.”

Donald nhìn quanh khoảnh sân hoang vu: “Có lẽ nó đã bị bỏ hoang.”

“Không, không bị bỏ hoang.” Parker nhìn qua một cuộn khói mỏng tỏa lên từ phía sau một nhà kho thấp. Cuộn khói có cùng màu như bầu trời. Donald cố vươn mình lên trên đôi chân - một nỗ lực siêu nhiên - và lao đảo đi vài mét.

Rồi một người đàn ông bước quanh góc một ngôi nhà và đứng sững lại: một người cao lớn, da sẫm với đôi vai mạnh mẽ và mái tóc dài, trông hoang dại. Dù cho cơn gió lạnh băng, anh chỉ mặc một chiếc áo lót bằng vải bông mềm mại mở ra đến thắt lưng. Anh ta đăm đăm nhìn họ, miệng há hốc, lộ vẻ khó hiểu, thân hình rộng chùng xuống và tê cóng vì lạnh. Bà Ross trân trối nhìn như thể trông thấy một hồn ma. Parker bắt đầu giải thích với anh rằng họ từ xa đến, rằng Donald là nhân viên Công ty, nhưng trước khi ông nói dứt, anh ta quay người đi trở lại theo lối anh đã đến. Parker nhìn Bà Ross và nhún vai. Donald nghe bà thì thầm: “Tôi nghĩ anh ta đã say,” và mỉm cười chán nản với chính mình. Rõ ràng là bà không có kinh nghiệm giết thời gian trong mùa đông ở một thương điểm tĩnh lặng.

Bà Ross hỏi: “Ta có nên đi theo anh ấy không?” Cũng như mọi lần, bà có ý hỏi Parker, nhưng Donald lê bước tới, chân anh tê cóng nhưng thời may không còn đau nữa.

Đây là thương điểm của Công ty, vì thế anh cảm thấy bây giờ mình nên lấy quyền dẫn dắt: “Tôi tin chắc sẽ có ai đó đi ra trong một phút. Bà Ross biết không, ở một thương điểm trong mùa đông, đặc biệt là thương điểm bị cô lập như thế này, nhân viên tìm mọi cách để được khuây khỏa mà giết thời giờ.”

Hai con chó vẫn còn ở bên ngoài cánh cổng, bây giờ đang sủa và vẫy vùng mãnh liệt. Có vẻ như chúng không thích đứng yên mà không cắn nhau. Như bây giờ, hình như chúng đang cố giết nhau. Parker quay lại la hét với chúng, cầm cây gậy quật chúng; một chiến thuật trông không hay ho gì nhưng có hiệu quả.

Sau ít phút, có tiếng bước chân trên mặt tuyết và một người đàn ông khác đi vòng quanh góc tòa nhà. Donald nhẹ nhõm thấy đó là người da trắng, có lẽ lớn hơn anh vài tuổi, với gương mặt nhợt nhạt, âu lo, và mái tóc hoe đỏ bù xù. Anh này lộ vẻ bị làm phiền hà nhưng tỉnh táo.

Anh ta cúi kính cất tiếng: “Trời ơi! Như vậy đúng là...”

“Xin chào!” Donald càng vui hơn khi nghe ngữ âm Scotland.

Người đàn ông trấn tĩnh lại phần nào: “À... xin chào. Tôi xin lỗi, đã lâu lắm rồi chúng tôi mới có khách, mà lại trong mùa đông... bất thường. Tôi đã quên cách cư xử...”

Donald chìa bàn tay ra, lắc lư: “Donald Moody, kế toán Công ty ở Pháo đài Edgar.”

“À, Ông Moody. Ồ... Nesbit. Frank Nesbit, phó quản trị viên.”

Trong khoảnh khắc, Donald hoang mang vì cụm từ “phó quản trị viên”, vì đó là chức danh anh chưa từng nghe nói đến, nhưng anh vẫn nhớ mình nên tỏ ra bay bướm đối với Bà Ross: “Xin giới thiệu đây là Bà Ross, và đây là...” Parker đã quay lại, trông có vẻ đe dọa khi cầm cây gậy trên tay, “... à, Parker, người đã dẫn đường cho chúng tôi đến đây.”

Nesbit bắt tay với họ, rồi nhìn xuống chân của Donald, lấy làm kinh hãi: “Trời ơi, chân anh... anh không có giày ủng sao?”

“Có chứ, nhưng tôi bị khó chịu nên đã cởi ra, đằng kia... không có chi đâu, thật mà. Chỉ là mấy bong bóng nước, anh biết đó.”

Donald cảm thấy cảm giác như đầu nhẹ tênh dễ chịu, và tự hỏi liệu mình sắp ngã xuống hay không. Nesbit không có vẻ vội vàng đưa họ vào bên trong, tuy trời đã tối và lạnh thêm. Anh có vẻ như lo lắng và luống cuống, tự hỏi có nên cho họ ở trong nhà khách đã bị bỏ hoang, hoặc chính anh phải ra khỏi khu nhà của mình để nhường cho họ.... Cuối cùng, sau khi đã dao động trong khoảng thời gian mà đối với Donald như cả hàng giờ vì cái chân đã mất cảm giác, Nesbit dẫn họ vòng qua góc tòa nhà, đi dọc một hành lang không ánh sáng rồi mở ra cánh cửa của một gian phòng rộng, không được sưởi ấm.

“Có lẽ xin quý vị vui lòng chờ ở đây trong chốc lát. Tôi sẽ đi tìm người đốt lò sưởi và mang món nóng gì đó. Xin lỗi...”

Nesbit đi ra ngoài, đóng sầm cánh cửa lại. Donald khập khiễng đi đến lò sưởi trống không và

buông người xuống chiếc ghế kế bên.

Parker nói ông đi chăm sóc hai con chó, rồi biến mất. Donald nghĩ đến Pháo đài Edgar, nơi khách viếng thăm luôn là lý do cho niềm hồ hởi, và được đối xử như hoàng gia. Có lẽ phân nửa số nhân viên đã bỏ đi; anh nhận thấy lò sưởi rất dơ bẩn, rồi anh không thể chống chọi được nữa với con kiệt sức đang chờ cho anh có lý do mà nhắm mắt lại.

“Anh Moody!”

Tiếng nói của bà sắc lẹm, khiến cho anh phải mở mắt ra.

“Hả? Vâng, Bà Ross?”

“Ta không nên nói gì về lý do tại sao ta đến đây, không nên nói ra tối nay. Để xem sự thể như thế nào đã. Ta không muốn họ chuẩn bị đề phòng rồi chống chế.”

“Tùy ý bà.” Anh lại nhắm mắt. Anh cần ngủ rồi mới có thể thảo luận một cách thông suốt. Quả là hạnh phúc khi được thoát ra khỏi cái lạnh cắt da.

Anh có cảm tưởng mình mới thiếp đi chỉ trong chốc lát, nhưng khi anh mở mắt, lò sưởi đã được đốt, còn Bà Ross thì không thấy đâu. Khung cửa sổ đã tối đen; anh không biết bây giờ là mấy giờ. Nhưng quả là sự xa hoa được ngồi trong không gian ấm áp mà anh không muốn cử động. Ước gì có một chiếc giường; nó sẽ trả lại sinh lực cho anh. Rồi tuy vẫn còn mệt nhọc, anh vẫn nhận ra có một người khác trong phòng. Anh quay đầu và thấy một phụ nữ mang hai dòng máu, người đã mang vào một tô nước nóng và ít bông băng. Cô gặt đầu với anh rồi ngồi trên sàn, kế bên đôi chân anh, bắt đầu tháo ra lớp vải lạnh dính máu khô.

“Cám ơn cô.” Donald có phần ngượng nghịu vì việc chăm sóc, và vì lớp bông băng cũ trông gớm ghiếc. Anh không thể kiềm nén ngáp một cái như muốn treo quai hàm: “Tôi là... Donald Moody, kế toán Công ty ở Pháo đài Edgar. Tên cô là gì?”

Cô ít nhìn anh, chỉ lo rửa vết thương trên chân anh. Donald tự cho phép mình ngả đầu tựa thành ghế, thấy mừng vì không phải nói nhiều hoặc thậm chí không phải suy nghĩ. Có thể cho đến ngày mai anh mới thi hành nhiệm vụ của mình. Từ bây giờ đến lúc ấy, theo nhịp độ bàn tay người phụ nữ da ngăm đen đang lau chùi chân anh, anh có thể ngủ và ngủ và ngủ.

Khoảnh sân hoàn toàn tối đen, và tôi không thể nghe tiếng hai con chó nữa, như thế quả là điều lạ lùng. Bình thường, khi chó từ bên ngoài đi đến thì tất cả các con chó thi nhau sủa và gầm gừ. Nhưng ở đây, khi chúng tôi đến thì hoàn toàn yên ắng. Tôi lên tiếng gọi Parker. Một trận gió thổi quật quanh tôi và ít bông tuyết đâm vào mặt tôi. Không có tiếng trả lời, và tôi lại kinh sợ; có lẽ vì bây giờ chúng tôi đã đến đây, ông ta đã đi bất kỳ đâu đấy để lo công chuyện riêng của ông. Ngay khi tôi vừa cảm thấy lệ dâng lên khóe mắt, có người mở một cánh cửa bên tay trái tôi và một luồng ánh sáng hình chữ nhật tỏa xuống mặt tuyết.

Có tiếng tranh cãi nóng vội, và tôi nghe tiếng của Nesbit: “Không được nói gì về ông ấy thì tốt hơn, nếu không sẽ biết tay tôi. Đúng ra, tốt hơn mà đứng ngoài vụ này.”

Tôi không nghe rõ tiếng nói kia - nhưng đây là tiếng của một phụ nữ đang phản ứng lại. Không kịp nghĩ ngợi cho thông suốt, tôi bước vào bóng tối của một mái hiên. Nhưng tôi không còn nghe gì nữa, cho đến khi Nesbit chốt lại cuộc tranh cãi - nếu đúng là tranh cãi - với lời cầu nhàu: “Ôi, vì Chúa, cứ làm như cô muốn. Chỉ cần chờ cho đến khi ông ấy trở về.”

Cánh cửa đóng sầm và Nesbit bước ngang qua khoảnh sân, một bàn tay chải qua tóc nhưng không làm cho tóc anh bớt lù xù. Tôi mở cánh cửa rồi khép lại sau lưng mình và bước ngang qua khoảnh sân để gặp anh, làm như là lúc ấy tôi vừa mới đi ra ngoài.

“À, anh Nesbit, anh ở đây...”

“À, Bà...” anh ngưng bật, hai bàn tay giơ lên.

“Ross.”

“Bà Ross, đúng rồi. Tôi xin lỗi. Tôi vừa...” Anh cười: “Tôi xin lỗi vì đã bỏ bê bà. Có ai đốt lò sưởi chưa? Xin bà thứ lỗi cho chúng tôi lúc này. Tôi e chúng tôi neo người, và vào mùa này trong năm...”

“Không cần thiết phải xin lỗi. Chúng tôi đến đây quá bất ngờ làm phiền anh.”

“Không làm phiền. Không làm phiền gì hết. Công ty tự hào có tính hiếu khách và đại loại như thế... Còn hơn là hân hạnh, xin bà tin đi.” Anh mỉm cười với tôi, dù có vẻ gượng gạo: “Xin mời bà dùng bữa tối với tôi... dĩ nhiên là cả Ông Moody và Ông Parker nữa.”

“Anh Moody thiếp ngủ khi tôi đi ra ngoài. Tôi e anh ấy có nhiều bong bóng nước.”

“Còn bà không có sao? Phải nói đó là đáng kể. Bà nói bà đi từ đâu?”

“Chúng ta đi vào bên trong nhé? Trời lạnh quá...”

Tôi không chắc phải mở đầu câu chuyện như thế nào. Tôi đã muốn bàn với Parker về việc này, nhưng Parker đã đi đâu mất. Tôi đi theo Nesbit dọc một hành lang khác - dường như có nhiều cửa mở ra hành lang này - rồi đi vào một gian phòng nhỏ ấm cúng, có lò sưởi đang cháy. Một chiếc bàn loại cao cấp đặt ở giữa phòng, với hai chiếc ghế. Trên tường là những ảnh màu của ngựa đua và võ sĩ đoạt giải, được cắt ra từ các tạp chí.

“Xin mời bà ngồi. Vâng. Ở đây có phần ấm hơn, phải không? Không gì bằng một lò sưởi nóng ở nơi chốn quái quỷ này.”

Rồi thỉnh lình anh bước ra khỏi phòng mà không báo trước, khiến cho tôi tự hỏi chuyện gì vừa xảy ra. Tôi chưa mở miệng gì hết.

Trong số các võ sĩ và ngựa đua có vài ảnh đẹp, và tôi thấy rằng đồ nội thất cũng thuộc loại tốt;

hàng nhập khẩu chứ không phải nội địa. Chiếc bàn làm bằng gỗ xà cừ, bóng lên qua sử dụng và thời gian; hai chiếc ghế có lưng dựa hình đàn lia, có lẽ là hàng Ý. Phía trên lò sưởi treo một tấm ảnh thể hiện cảnh đi săn được lồng khung mạ vàng, nền đậm và áo choàng đỏ sáng rực của thợ săn. Và có ly cốc bằng thủy tinh chì nặng, được chạm một cách tinh tế với hình những con chim. Một người nào đó ở đây có đầu óc thường ngoạn và có văn hóa, và tôi nghĩ đây không phải là Nesbit.

Nesbit quay trở vào với thêm một chiếc ghế: “Bình thường, bà biết chứ...” anh ta nói như thể mình đã không đi khỏi chúng tôi chỉ có hai người, “... ý tôi nói là nhân viên cấp cao, vì thế chúng tôi rất thâm lặng. Tôi đã yêu cầu bữa tối, để... A ha, dĩ nhiên là vậy!” Vừa ngồi xuống anh ta đã đứng bật dậy: “Tôi nghĩ bà thích một ly cô-nhắc. Tôi có loại ngon. Tự tôi mang đến, từ Kingston^[45], mùa hè hai năm trước.”

“Chỉ một ly nhỏ thôi. Tôi sợ nếu uống thêm sẽ gục tại chỗ.” Đây là sự thật. Lần thứ nhất sau nhiều ngày, không gian âm cúng đã ngấm vào tay chân tôi, khiến cho đôi mắt tôi nặng trĩu.

“Được, chúc sức khỏe. Chuyện gì đã khiến cho bà và hai người bạn của bà đi đến đây - để chúng tôi bất ngờ có hân hạnh đón tiếp?”

“Chúng tôi đi từ Himmelvanger - anh biết chỗ ấy không?”

Nesbit dăm dăm nhìn tôi qua đôi mắt nâu mãnh liệt: “Không, không, tôi không biết.”

“Đây là một cộng đồng tín đồ Lutheran. Người Na Uy. Họ muốn xây dựng một cộng đồng nơi họ có thể sống tốt đẹp trong tầm nhìn của Thượng đế.”

“Thật đáng khâm phục.”

Những ngón trên bàn tay phải của anh không ngừng mân mê đuôi cây bút chì, xoay qua xoay lại, khẽ gõ trên mặt bàn; và tôi nhớ ra cái gì đấy. Laudanum, hoặc có lẽ strychnine. Có Trời mà biết được vận rủi nào đã mang anh đến đây, cách xa dược sĩ và bác sĩ.

“Chúng tôi đến đây bởi vì...” Tôi ngưng lại, thở nặng nề: “Quả là đau đớn mà kể lại... đưa con trai tôi bỏ đi khỏi nhà. Lần cuối cùng người ta thấy nó là ở Himmelvanger, và từ đó, có dấu chân dẫn đến hướng này.”

Khuôn mặt của Nesbit, đôi mắt mãnh liệt đã khiến tôi rùng mình, bây giờ có phần dịu lại. Có lẽ anh đang trông chờ điều gì khác.

“Dấu chân dẫn đến hướng này phải không? Đến tận đây hay sao?”

“Có vẻ như thế, mặc dù sau cơn bão tuyết, chúng tôi không thể dám chắc.”

Anh xác nhận với vẻ suy tư: “Đúng vậy.”

“Nhưng Ông Parker nghĩ có thể là ở đây. Không có nhiều khu định cư trong vùng này, thật ra tôi tin là có rất ít.”

“Đúng. Chúng tôi khá là biệt lập. Anh ấy... trẻ lắm không, con trai bà đó?”

Tôi nhìn xuống: “Mười bảy. Anh có thể hiểu được tôi lo lắng đến thế nào.”

“Vâng, đương nhiên. Còn Ông Moody...”

“Anh Moody đã có lòng tốt mà đi cùng tôi bởi vì chúng tôi đi đến một thương điểm Công ty. Tôi biết anh ấy rất muốn gặp quản trị viên của anh.”

“À, vâng, hẳn rồi. Này, Ông Stewart đã đi vắng trong một chuyến đi ngắn, nhưng một hay hai ngày nữa ông ấy sẽ trở về.”

“Ông ấy có lảng giềng không?”

“Không. Ông ấy đi sẵn. Đó là sở thích của ông ấy.”

Nesbit đã uống cạn ly rượu rồi rót thêm. Tôi nhắm nháp ly của mình một cách chậm rãi: “Thế là... anh chưa trông thấy hay nghe nói đến người lạ mặt nào hay sao?”

“Tiếc là không. Không có ai hết. Nhưng có lẽ ông ấy gặp một bộ lạc Da Đỏ, hoặc người đặt bẫy... Dù mọi loại người đến và đi. Bà sẽ ngạc nhiên khi biết người ta đi lang thang khắp cùng ngay cả trong mùa đông.”

Tôi lại thở dài và ra vẻ tuyệt vọng, mà không khó khăn phải làm thế. Anh rót thêm rượu vào ly của tôi.

Cánh cửa mở, và một phụ nữ Da Đỏ thấp, béo, mà tôi không thể đoán tuổi, bước vào với một chiếc khay. Với tia nhìn ra vẻ đe dọa về phía Nesbit, cô nói: “Anh kia, anh ấy muốn ngủ.”

“Vâng, được rồi Norah. À, để xuống... cảm ơn. Chị xem có thể đi tìm ông kia được không?”

Giọng ông có vẻ mỉa mai. Người phụ nữ đặt vội chiếc khay xuống bàn với tiếng động mạnh.

Với vẻ phô trương vụng về, Nesbit mở chiếc khay ra và tiếp cho tôi một đĩa bít tết nai sừng tấm và bắp bắp. Chiếc đĩa trông đẹp, kiểu Anh, nhưng món bít tết không được tươi và có nhiều xương xẩu; không ngon hơn nhiều so với các món chúng tôi đã ăn dọc đường. Tôi phải cố gắng giữ cho đôi mắt không nhắm lại và giữ tinh thần còn lạnh lợi. Nesbit ăn ít nhưng uống rượu liên tục, vì thế may mà ý tưởng của anh không được sắc bén lắm. Tôi mong anh nói ra nhiều hơn bây giờ, tối nay, trong khi anh không có lý do nào mà nghi ngại.

“Thế thì, những ai đang sống ở đây? Có nhiều người không?”

“Chúa tôi! Không! Chúng tôi là nhóm rất nhỏ. Ở đây không phải chính xác là trung tâm của xứ sở lông thú. Không còn nữa.” Anh mỉm cười một cách chua cay, nhưng tôi nghĩ không phải do tham vọng cá nhân bị ngăn trở: “Có Ông Stewart, quản trị viên, là một trong những người tốt nhất mà bà có thể mong gặp. Rồi có gia nhân khiêm tốn của bà đây, chỉ làm chuyện sai vặt...!” Anh làm động tác giả cúi đầu chào với vẻ mỉa mai: “... và rồi có vài gia đình hai dòng máu và bản địa quanh đây.”

“Người phụ nữ mới vào, Norah, là vợ của một nhân viên phải không?”

“Phải.” Nesbit lại nốc thêm whisky.

“Còn các nhân viên tải hàng làm gì trong mùa đông?” Tôi nghĩ đến người mặc quần áo phong phanh đứng trên sân. Anh ta có vẻ như không đứng vững được.

Dường như Nesbit đọc được ý nghĩ của tôi: “À, có rất ít công việc, như bây giờ, tôi e họ... dễ bị cảm sốt. Mùa đông rất dài.”

Đôi mắt anh đã mất tập trung, trông như thủy tinh, chớm đỏ màu máu, tuy tôi không rõ do rượu hay do cái gì khác.

“Nhưng dù thế người ta vẫn di chuyển đây đó...”

“Đúng, có môn săn bắn và đại loại như vậy cho đàn ông - và Ông Stewart... Tôi thì không thích.” Anh ra một điệu bộ thanh lịch để tỏ vẻ kính trọng: “Dĩ nhiên là có đặt bẫy một ít. Chúng tôi có gì được nấy.”

Tôi cố giữ giọng nói của mình được bình thản nhưng pha chút buồn rầu: “Có ai sống ở đây đi từ hướng tây-nam lúc gần đây không? Tôi chỉ bắn khoản liêu dấu vết chúng tôi thấy có thể là một nhân viên của anh, mà không phải của con trai tôi. Nếu thế, chúng tôi sẽ biết mà... đi tìm nơi khác.”

“Một nhân viên của chúng tôi...?” Anh tỏ vẻ rất mơ hồ, lông mày nhíu lại trông buồn cười. Nhưng mà, anh đã say. “Tôi không nghĩ ra... không, theo tôi được biết, tôi có thể hỏi...”

Anh mỉm cười với tôi một cách thẳng thắn. Tôi biết anh nói dối, nhưng tôi đã quá mệt mỏi nên khó mà chắc chắn mọi điều. Ước muốn thiết tha được nằm xuống ngủ bỗng dưng trở nên bức thiết như cơn đau về thể chất. Thêm một phút nữa thì tôi không thể gượng nổi.

“Xin lỗi, anh Nesbit, tôi... phải đi nghỉ.”

Nesbit đứng dậy nắm chặt cánh tay tôi, như thể anh nghĩ tôi sắp té ngã hoặc chạy đi mất. Ngay cả gió lạnh thành linh ngoài hành lang không thể giúp cho tôi được tỉnh táo.

Có cái gì đấy đánh thức tôi. Trời đã gần tối hẳn, vắng lặng ngoại trừ tiếng gió thổi. Trong một khoảnh khắc, tôi nghĩ có một người nào khác trong phòng, và tôi ngồi dậy với một tiếng kêu mà tôi không kiềm chế được. Khi mắt tôi đã quen với bóng tối, tôi nhận ra không có ai ở đây. Nhưng có cái gì đấy đánh thức tôi, và tôi cảnh giác, tim đập thành thịch, tai cố lắng nghe âm thanh nhỏ nhất. Tôi cầm lấy cây đèn nhưng không hiểu sao không muốn thắp sáng. Tôi rón rén bước ra cánh cửa. Cũng không có ai bên ngoài.

Những tiếng răng rắc và kéo kẹt vang lên từ lớp mái gỗ, do gió thổi luồn dưới các tấm ngói. Và một tiếng răng rắc lạ kỳ, rất nhỏ. Tôi lắng nghe ở mỗi cánh cửa một hồi lâu trước khi mở chốt nhìn vào trong. Một phòng bị khóa; phần lớn các phòng khác trống không, nhưng qua khung cửa sổ của một phòng trống tôi thấy một ánh sáng lờ mờ màu lam nhạt bên ngoài, một bức màn ánh sáng nhấp nháy ở

hướng bắc chiếu xuyên qua bóng tối và cho tôi thấy cảnh tượng này.

Tôi mở một cánh cửa và thấy Moody, khuôn mặt non trẻ và trông yếu đuối khi không mang kính. Tôi nhanh chóng đóng cánh cửa lại. Tôi nghĩ đến Parker. Tôi phải đi tìm Parker. Tôi cần nói chuyện với ông. Về những gì tôi đang làm, và trước khi tôi làm chuyện gì đấy ngu xuẩn không tưởng tượng nổi. Nhưng bên trong vài cánh cửa kế tiếp, tôi không thấy gì cả, rồi một cánh cửa khiến tôi rùng mình vì sốc. Nesbit đang nằm ngủ say sưa, và nằm kế bên anh là người phụ nữ Da Đỏ đã dọn bữa tối, một cánh tay béo quàng qua ngực anh, màu sẫm nổi trên màu da trắng như sữa. Hai người thở lớn tiếng. Tôi đã có cảm tưởng là cô ghét anh ta, nhưng hai người ở đây, và có một vẻ ngây thơ về giấc ngủ của họ gây xúc cảm một cách lạ kỳ. Tôi nhìn họ lâu hơn là mình muốn và rồi, không phải vì họ sẽ bắt ngờ thức dậy, tôi cẩn thận đóng cánh cửa.

Cuối cùng, tôi tìm ra Parker ở nơi mà tôi ít ngờ nhất: trong chuồng gia súc, kế bên hai con chó. Ông quần người trong một tấm chăn mà ngủ, mặt hướng về cánh cửa. Thành linh cảm thấy hoang mang, tôi thấp đèn và ngồi xuống để chờ. Mặc dù trong nhiều ngày hai chúng tôi đã từng ngủ cách nhau ít mét trong lều, nhưng dưới một mái gỗ có vẻ như không phải phép khi tôi nhìn ông ngủ, ngồi bó gối trên ổ rơm bên cạnh ông, như là tên trộm.

Sau một chốc, ánh sáng làm cho ông thức dậy.

“Ông Parker, tôi đây, Bà Ross.”

Xem dường ông tỉnh hẳn nhanh chóng, chứ không phải như tôi phải sật sờ một lúc. Gương mặt ông vẫn không biểu lộ cảm xúc như bao giờ, hiển nhiên là ông không tức giận mà cũng không ngạc nhiên khi thấy tôi ở đây.

“Có chuyện gì xảy ra sao?”

Tôi lắc đầu: “Có cái gì đấy đánh thức tôi, nhưng tôi không tìm thấy gì cả. Tôi qua ông đi đâu?”

“Tôi chăm sóc hai con chó.”

Tôi chờ cho ông nói thêm, nhưng không có gì.

“Tôi dùng bữa tối với Nesbit. Anh ấy hỏi chúng ta đang làm gì. Tôi nói chúng ta đang đi tìm con trai tôi đã bỏ nhà ra đi, và lần cuối cùng được trông thấy ở Himmelvanger. Tôi hỏi anh ấy gần đây có ai ở đây trở về sau một chuyến đi hay không, và anh ấy nói không biết. Nhưng tôi nghĩ anh ấy không thẳng thắn lắm.”

Parker ngồi dựa vào bức tường của chuồng gia súc và nhìn tôi với vẻ suy tư: “Tôi đã nói chuyện với một cặp vợ chồng. Họ nói gần đây không có ai ra đi, nhưng họ không vui. Khi nói chuyện họ nhìn ra xa, hoặc nhìn qua vai tôi.”

Tôi không biết ý nghĩa ra sao. Thế rồi, rất nhỏ nhưng rõ ràng, như thể từ nơi xa xôi, tôi nghe tiếng gì đấy khiến cho tôi ớn lạnh xương sống. Một tiếng tru lâm lâm, thê lương nhưng lãnh đạm. Một

bản giao hưởng của những tiếng tru. Hai con chó thức giấc và một tiếng tru trầm trầm phát ra từ góc chuồng gia súc.

Tôi liếc qua Parker, nhìn đôi mắt đen của ông: “Chó sói?”

“Đằng xa.”

Tôi biết chúng tôi được bao bọc bởi tường thành vững chắc, và bức thành này được trang bị đại bác, nhưng dù sao âm thanh vẫn làm cho tôi kinh hãi. Tôi nhớ đến khu nhà cho thuê chật chội. Tôi cảm thấy an toàn ở đây. Có lẽ tôi run bắn lên, và xích lại gần Parker hơn.

Parker nói: “Họ thiếu thốn nhiều thứ ở đây. Việc săn bắn không khá. Không có nhiều thực phẩm.”

“Làm thế nào như vậy được? Đây là thương điểm Công ty.”

Ông lắc đầu: “Có thương điểm được quản lý không tốt.”

Tôi nghĩ đến Nesbit trong cái nôi ma túy. Nếu anh ta có nhiệm vụ quản lý thương điểm và các hàng hậu cần, thì đây không phải là điều ngạc nhiên.

“Nesbit là người nghiện. Nha phiến hay đại loại như thế. Và...” Tôi nhìn ổ rom: “Anh ta... có quan hệ với một phụ nữ Da Đỏ.”

Tôi không thể kiềm chế nhìn vào đôi mắt ông lúc này đang mở to ra. Cả hai chúng tôi đều không nói gì, như thể là bị thôi miên. Bỗng dưng tôi nhận biết mình đang thở rất mạnh, và tôi tin chắc ông có thể nghe tim tôi đập. Ngay cả các con sói đã im lặng, lắng nghe.

Tôi quay mặt đi, cảm thấy đầu óc nhẹ tênh: “Tôi nên quay về. Tôi chỉ nghĩ nên đi tìm ông để... bàn bạc sáng mai phải làm gì. Tôi nghĩ tốt hơn nên giấu lý do thật sự ta đến đây. Tôi đã nói với Moody như thế, tuy sáng mai anh ấy muốn làm gì thì tôi không rõ.”

“Tôi nghĩ chúng ta phải đợi Stewart trở về mới biết được.”

“Ông biết gì về ông ấy?”

Sau một phút đắn đo, Parker lắc đầu: “Để đến khi gặp tôi mới biết được.”

Tôi chờ thêm một khoảnh khắc, nhưng không còn lý do nào để ngồi thêm. Khi tôi đứng lên, tay tôi chạm phải chân ông trên ổ rom. Tôi không biết chân ông đặt ở đây, tôi xin thề, hoặc là ông cử động để chạm đến tôi. Tôi giật bắn người như bị bỏng, rồi nhấc lấy cây đèn. Trong ánh sáng lung linh và bóng tối, tôi không nhận biết vẻ mặt ông ra sao.

“Chúc ngủ ngon.”

Tôi nhanh chóng bước ra sân, cảm thấy khó chịu vì ông đã không đáp lại. Gió lạnh lập tức làm mát làn da của tôi, nhưng không giúp gì được cho ý nghĩ đang quay cuồng trong tôi; chủ yếu là nỗi khao khát quay vào trong chuồng gia súc và nằm kế bên ông trên ổ rom. Để thả lỏng mình trong mùi

hương và sự ấm áp của ông. Cái gì thế - nỗi sợ hãi và bơ vơ đã phủ lấy tôi? Việc thân thể của ông chạm vào thân thể tôi trên ổ rom chỉ là do sơ suất. Một sơ suất. Một người đã chết; Francis cần tôi giúp đỡ; chính vì thế mà tôi ở đây, không có lý do nào khác.

Vàng quang lờ mờ phương bắc trông như một giấc mơ đẹp, và gió đã ngừng thổi. Bầu trời cao một cách chóng mặt và quang đặng; không khí lạnh căng căng và ù ù cho biết không có gì giữa tôi và chiều sâu vô tận của không gian. Tôi ngẩng đầu cao lên bầu trời sau cảm giác chóng mặt. Tôi nhận ra rằng mình đang đi trên một con đường gian nan, bao quanh mọi phía là sự bất định và thảm họa tiềm tàng. Không có gì ở trong tầm kiểm soát của tôi cả. Bầu trời mở rộng bên trên như là vực thẳm, và không có gì chắn đỡ khi tôi rơi, không có gì ngoại trừ mê cung kỳ lạ của những vì sao.

Donald thức dậy khi ánh sáng ban ngày chiếu bên ngoài cửa sổ. Trong một lúc, anh không nhớ ra mình đang ở đâu, và rồi sự việc quay về: điểm cuối của những dấu chân. Thời gian nghỉ ngơi sau chuyến đi như là trong địa ngục. Mỗi cen-ti-mét của cơ thể anh nhức nhối như thể anh đã bị dằn cho một trận nên thân.

Trời đất!... có phải đêm qua anh đã thực sự ngất đi - lịm tắt như ngọn đèn trước gió? Người phụ nữ ấy đã chăm sóc chân anh... anh nhắc cái chân ra khỏi tấm chăn và thấy nó đã được băng lại mới, thế thì cô ấy là người thật chứ không phải trong giấc mộng. Cô có cởi quần áo anh không? Anh không nhớ gì nhưng cảm thấy xấu hổ. Chắc chắn là anh đã bị lột hết quần áo. Vết thương của anh đã được bôi thuốc mỡ và băng lại. Anh lần mò quanh giường cho đến khi tìm được cặp kính. Khi mang kính, anh cảm thấy bình tĩnh lại, có thể kiểm soát sự việc khá hơn. Bên trong: một căn phòng nhỏ, không nhiều đồ nội thất, tương tự như nhà khách của Pháo đài Edgar. Bên ngoài: hoang vắng, tuyết không rơi, nhưng chẳng bao lâu sẽ rơi lại. Anh cố ngồi dậy, nhặt lấy bộ quần áo đã được xếp ngay ngắn trên một chiếc ghế. Anh tròng quần áo vào, cử động xơ cứng như một ông già. Quả là kỳ lạ (và cũng là may mắn) sau khi đến đây, bây giờ anh lại cảm thấy tồi tệ hơn.

Anh lê bước ra hành lang, dò dẫm qua hai khoảnh sân mà vẫn chưa thấy một bóng người. Đây là thương điểm Công ty kỳ lạ nhất; không có cảnh rộn ràng như anh đã quen ở Pháo đài Edgar. Anh tự hỏi Stewart đang ở đâu, thứ kỷ luật nào ông đang duy trì. Chiếc đồng hồ đeo tay của anh đã ngưng chạy, nên anh không biết bây giờ là mấy giờ, sáng sớm hay gần trưa.

Cuối cùng, một cánh cửa mở ra ở cuối hành lang, và Nesbit xuất hiện, đóng sầm cánh cửa sau lưng. Anh ta không cạo râu, đôi mắt sâu, nhưng đã ăn mặc đàng hoàng.

“À, anh Moody! Tôi mong anh đã nghỉ khỏe. Anh cảm thấy, à... chân anh thế nào?”

“Khá hơn nhiều. Cô... Elizabeth băng bó cho tôi, rất tử tế. Tôi e mình vì quá mệt nên chưa cảm ơn cô ấy.”

“Đi ăn sáng. Bây giờ họ hẳn đã đốt lửa và làm món gì đó. Có Trời mới biết được khó khăn lắm mới sai bảo được tụi nó làm việc trong mùa đông. Anh có những vấn đề này ở chỗ anh không?”

“Pháo đài Edgar hả?”

“Vâng. Ở đâu vậy?”

Donald ngạc nhiên vì anh ta không biết: “Bên Vịnh Georgian.”

“Thật là văn minh. Tôi mơ được điều đi chỗ nào đó gần... à, nơi người ta sinh sống. Nếu so ra anh hẳn thấy chúng tôi rất nghèo.”

Nesbit dẫn Donald đến căn phòng họ mới đến hôm qua, nhưng bây giờ lò sưởi đã được đốt, bàn ghế đã được mang đến từ đâu đó; Donald có thể thấy vết kéo lê trong lớp bụi trên sàn nhà. Việc chăm sóc nhà cửa ở đây không phải là ưu tiên. Anh không chắc việc gì là ưu tiên.

“Bà Ross và Ông Parker ở đâu đây chứ?”

Khi Nesbit bước đến cánh cửa, Bà Ross bước vào. Bà đã làm được gì đó đối với bộ trang phục để trông đàng hoàng hơn; mái tóc đã vén khéo. Đường như vẻ e dè mà anh nhận ra sau cơn bão tuyết đã không còn.

“Anh Moody.”

“Tuyệt vời! Bà ở đây... Còn Ông Parker?”

“Tôi không rõ.” Bà nhìn xuống; và Nesbit đi ra ngoài, gọi người phụ nữ Da Đỏ.

Bà Ross nhanh nhẹn bước đến Donald, nét mặt căng thẳng: “Ta cần bàn bạc trước khi Nesbit quay lại. Tối qua, tôi bảo anh ấy rằng ta đi tìm con trai tôi đã bỏ nhà ra đi, không phải đi tìm kẻ sát nhân. Ta không nên đánh động họ.”

Donald há hốc vì kinh ngạc: “Bà thân yêu, tôi ước gì bà bàn với tôi trước khi đặt điều sai sự thật...”

“Không có thời giờ. Đừng nói gì khác kéo anh ấy nghi ngờ. Tốt nhất cho ta nếu họ không nghi gì, anh đồng ý không?” Đôi môi bà mím chặt, đôi mắt đánh lại như đá.

“Ngộ nhớ...?” Anh dừng lại tiếng thì thầm khi Nesbit bước vào, theo sau là Norah với chiếc khay. Hai người mỉm cười với Nesbit, và Donald cảm thấy hiển nhiên là hai người đã thì thầm lén lút với nhau. Nếu may mắn, Nesbit sẽ đoán rằng bí mật của họ là vì chuyện lãng mạn... Anh đỏ bừng vì ý nghĩ này. Có lẽ anh đang bị sốt. Khi ngồi xuống, anh tự nhắc nhở mình về Susannah, với ít cố gắng có ý thức. Điều lạ lùng là thời gian gần đây anh đã không nghĩ đến cô.

Parker đi đến, và khi mọi người đều ăn bit tết nướng và bánh bắp - Donald ăn như thể đã bị bỏ đói nhiều ngày - Nesbit giải thích rằng Stewart đang đi săn với một nhân viên, và xin lỗi vì đã tiếp đãi thiếu sót. Tuy nhiên ông rất hãnh diện vì một thứ: ông nói một cách gay gắt với Norah về loại cà phê cô mang đến, cô mang cà phê đi rồi trở lại với một cái bình chứa một thứ hoàn toàn khác hẳn. Mùi hương lan tỏa vào phòng trước khi cô bước vào - mùi hương của hạt cà phê thật, không giống loại nào họ ngửi trong nhiều tuần qua. Khi Donald ném thử, anh nhận ra có lẽ trước đây mình chưa bao giờ dùng loại cà phê này.

Nesbit ngã người dựa lưng vào thành ghế và cười: “Hạt cà phê từ Nam Mỹ. Tôi mua ở New York khi đi ngang qua đó. Tôi chỉ xay để pha cho những dịp đặc biệt.”

Bà Ross hỏi: “Anh Nesbit à, anh ở đây được bao lâu rồi?”

“Năm năm sáu tháng. Bà quê ở Edinburgh đúng không?”

“Lúc đầu.” Bà nói cụt ngủn, nghe như lời khiển trách.

“Và bà đến từ Perth^[46] nếu tôi đoán không lầm?” Donald mỉm cười với anh, mong muốn dàn hòa. Rồi anh trừng mắt nhìn bà, ý nói: Nếu không muốn gây nghi ngờ thì bà nên tỏ ra hòa nhã.

“Kincardine^[47].”

Một khoảnh khắc im lặng. Bà Ross nhìn lại Donald một cách lạnh lùng.

“Tôi tiếc chúng tôi không thể giúp các vị về việc đưa con trai đi lang thang của Bà Ross. Đây hẳn là chuyện đáng lo.”

“À, vâng.” Donald gật đầu, lúng túng; anh không giỏi giả vờ. Và còn tức bực với bà vì bà đã giành phần chủ động từ anh, trong khi lẽ ra anh phải là người chủ trì trong sự việc liên quan đến Công ty. Anh cảm thấy hoang mang, không biết phải hành xử thế nào.

“Thế thì, anh nghĩ...” Donald bắt đầu, nhưng ngay lúc ấy có tiếng thỉnh thích ngoài hành lang, và tiếng la hét bên ngoài.

Nesbit thỉnh linh bị đánh động, như một con thú, căng thẳng, rồi đứng bật dậy. Anh quay nhìn họ khẽ mỉm cười, dù có vẻ giống như nhăn nhó: “Thưa quý vị, tôi nghĩ có lẽ là Ông Stewart đã về.”

Anh gần như chạy ra khỏi phòng. Donald và những người khác nhìn nhau. Donald cảm thấy bị khinh thường - tại sao Nesbit không mời họ, hoặc ít nhất mời anh, cùng đi ra ngoài? Anh nhận ra có chuyện gì đó không ổn, khiến cho anh hoang mang. Sau một khoảnh khắc im lặng, Donald khẽ nói lời tạ lỗi, rồi ngập ngừng đi theo Nesbit ra ngoài sân.

Bốn hoặc năm người đàn ông lẫn phụ nữ đang vây quanh một người với xe trượt tuyết và đàn chó đang vướng víu nhau. Có thêm nhiều người xuất hiện từ nhiều hướng khác nhau; vài người đứng gần các tòa nhà, vài người đi thẳng đến người mới đến. Donald có thời giờ mà thắc mắc họ từ đâu mà đến; phần lớn bọn họ anh chưa từng gặp bao giờ, tuy anh nhận ra người phụ nữ có vóc người cao đã rửa vết thương trên chân anh tối qua. Người mới đến, trông cứng cáp trong bộ áo lông thú, khuôn mặt ẩn giấu dưới chiếc mũ trùm đầu bằng lông thú, đang nói chuyện với nhóm người, và rồi im lặng bao trùm. Chỉ có Donald còn tiếp tục bước đến phía họ; vài gương mặt quay nhìn trần trối anh như thể anh là con người kỳ quặc. Anh dừng lại, hoang mang, và rồi người phụ nữ có vóc người cao, vẫn luôn đứng trong nhóm đầu tiên, thốt lên một tiếng rên rỉ dài, thánh thót. Cô đổ gục xuống nền tuyết, tạo ra âm thanh cao vút nhưng nhỏ nhẹ như là thuộc thế giới bên kia, không phải là tiếng hét mà cũng không

phải là tiếng nước nở. Không ai tỏ thái độ an ủi cô.

Một người đàn ông xuất hiện mở lời quở trách Stewart, nhưng Stewart nhún vai tỏ ý khinh thường rồi bước về phía các tòa nhà. Nesbit nói một cách gắt gỏng với người đàn ông kia rồi đi theo sếp của mình. Khi trông thấy Donald, anh trân trối nhìn rồi trấn tĩnh và ra dấu cho Donald quay vào bên trong. Gương mặt anh đổi màu giống như nền tuyết bản.

Khi họ đi khỏi tầm nghe của nhóm người ngoài sân, Donald thì thầm: “Chuyện gì xảy ra vậy?”

Nesbit mím chặt môi, rồi nói: “Thực là không may. Nepapanees bị tai nạn. Tử vong. Vợ anh ta ở ngoài kia.” Giọng nói của anh nghe giận dữ, như thể anh đang suy nghĩ: Bây giờ ra sao?

“Ý anh nói người đàn bà gục trên đất... Elizabeth? Chồng cô ấy chết rồi sao?”

Nesbit gật đầu, lẩm bẩm như để nói cho mình nghe: “Đôi lúc tôi nghĩ chúng tôi bị nguyên rửa.”

Rồi thỉnh thoảng Nesbit quay ngoắt người, chắn lối đi của Donald dọc hành lang. Tuy nhiên, anh cố nở nụ cười: “Đây là chuyện không may nhất, nhưng... xin anh quay lại với những người kia nhé? Chúc anh dùng bữa sáng ngon miệng... Bây giờ tôi cần nói chuyện với Ông Stewart, trong hoàn cảnh này. Chúng tôi sẽ đến với quý vị sau.”

Donald thấy mình không có cách gì khác hơn là gật đầu, và nhìn Nesbit đi khuất khỏi một góc tòa nhà. Anh còn lẩn quẩn ở hành lang, khó hiểu và hoang mang. Có một vẻ gì đó bản thủ trong thái độ của Nesbit và Stewart khi phớt lờ nỗi đau của người khác, như tuồng không muốn dính dáng tới chuyện ấy.

Thay vì quay vào phòng ăn sáng, anh trở ra sân, nơi tuyết đã bắt đầu rơi trong không gian âm thầm sánh đặc, như thể muốn nói rằng bây giờ là mùa đông, đây không phải là chuyện đùa. Những bông tuyết nhỏ li ti và rơi nhanh, dường như từ mọi hướng bay đến anh, làm mờ tầm nhìn ở khoảng cách chỉ ít mét. Chỉ có người khóc chồng còn ở nguyên chỗ cũ, thân người lúc lắc tới lui. Những người khác không thấy đâu. Donald tức giận với họ vì đã bỏ mặc cho người phụ nữ ngồi một mình. Thậm chí cô không mặc áo lạnh mà chỉ là trang phục trong nhà, để hai cánh tay trần. Anh bước đến cô.

Bây giờ cô đã im lặng, mắt mở trừng trừng nhưng không nhìn đến đâu cả, đang bứt tóc bứt tai. Cô không nhìn đến anh. Anh kinh hãi thấy chân cô lộ trần phía trên đôi giày da đánh lấm tẩm trên nền tuyết.

“Xin lỗi... Bà Bird.” Anh thấy ngượng ngập, nhưng không biết gọi cô theo cách nào khác. “Bà sẽ bị lạnh cóng ngoài này. Cho phép tôi giúp bà.”

Anh giơ một bàn tay ra, hy vọng cô sẽ nắm lấy, nhưng không. Những bông tuyết bám vào lông mi và tóc cô, tan chảy trên hai cánh tay. Cô không màng phui cho sạch. Khi nhìn cô, Donald có ấn tượng với khuôn mặt thanh tú, ngoại hình thanh tú, gần giống người Anh. Nhưng mà người có hai dòng máu là thế, giống người da trắng hơn là Da Đỏ.

“Xin vui lòng...” Anh đặt một bàn tay lên cánh tay cô, và thỉnh thoảng tiếng than khóc lại nổi lên. Anh kinh hãi thụt lùi lại; tiếng than khóc kỳ lạ đó nghe như ma quỷ, như thú rừng. Anh mất can đảm.

Dù sao chẳng nữa, anh biết gì về cô hoặc người chồng quá cố của cô? Anh có thể nói gì cho cô người ngoại nổi đau?

Donald nhìn quanh quất để tìm sự hỗ trợ hoặc người chứng. Không thấy bóng người qua lại trong màn tuyết chóng mặt, cho dù qua khung cửa sổ đối diện anh thấy một bóng người lơ mờ, có vẻ như đang ngắm nhìn.

Anh đứng dậy - anh đang ngồi xồm - và quyết định đi tìm một người nào khác. Có lẽ một người bạn gái có thể thuyết phục cô đi vào bên trong. Anh phải tuyệt khỏi quần mình và đi xa khỏi khung cửa sổ kia, tuy anh vẫn quay ngoái lại nhìn người phụ nữ ở đó. Chỉ là một hình bóng màu đen bị tuyết che phủ một phần, giống như hình một người loạn trí trong một bức vẽ Nhật Bản. Anh có một ý tưởng vui: anh sẽ mang cho cô loại cà phê đó - đây là việc tối thiểu mà Nesbit có thể làm được. Anh tin chắc cô sẽ không uống, nhưng có lẽ cô sẽ vui khi anh làm thế.

Line nằm thao thức, vẫn còn mặc nguyên bộ trang phục, nhìn qua khung cửa sổ không có màn. Torbin và Anna đang ngủ say bên cạnh. Cô đã không nói gì với chúng, vì không tin tưởng chúng sẽ giữ kín một bí mật như thế. Chẳng bao lâu cô sẽ đánh thức chúng rồi ăn mặc cho chúng, làm ra vẻ như đó là một cuộc phiêu lưu. Hai đứa trẻ không biết gì về kế hoạch của cô. Chỉ sau khi đã đi xa khỏi Himmelvanger, cô mới cho chúng biết. Cô ước gì mình đi đến điểm hẹn sớm hơn - mọi người đã đi ngủ hơn một tiếng đồng hồ rồi. Một tiếng đồng hồ đi đường bị uống phí. Cô cảm thấy nóng một cách khó chịu, vì cô đã mặc những lớp áo lót dưới hai lớp váy cùng tất cả những chiếc áo sơ mi mặc chồng lên nhau, cho tới lúc hai cánh tay cô trông như hai thỏi xúc xích được nén chặt. Espen cũng làm thế. Thuận lợi trong mùa đông. Cô liếc qua chiếc đồng hồ lần nữa, quay hai cây kim theo ý mình; cô không chờ đợi được nữa.

Cô nghiêng người qua đánh thức hai đứa trẻ: “Nghe này, chúng ta đi chơi. Nhưng quan trọng là phải giữ im lặng, thật sự im lặng. Được chứ?”

Anna sật sừ chớp mắt: “Con muốn ngủ.”

“Con có thể ngủ sau. Bây giờ chúng ta có cuộc phiêu lưu. Này này, mặc cái này vào, nhanh lên.”

“Chúng ta đi đâu?” Torbin có vẻ phản kích hơn. “Bên ngoài trời còn tối.”

“Gần sáng rồi, xem này - năm giờ. Các con đã ngủ nhiều tiếng đồng hồ rồi. Chúng ta phải đi sớm để hôm nay đến đó.”

Cô kéo chiếc áo của Anna qua đầu cô bé.

“Con muốn ở lại.”

“Không được, Anna.” Chỉ mới lên năm tuổi; do đâu mà cô bé cứng đầu đến thế? “Mặc cái áo này chồng lên cái kia. Trời sẽ lạnh. Mặc theo cách này thì không phải mang nhiều.”

“Chúng ta đi đâu?”

“Miền Nam. Ở đó ấm hơn.”

“Elke đi được không?” Elke là bạn thân nhất của Torbin và là con gái của Britta.

“Có lẽ sẽ đi sau. Có lẽ vài người khác cũng đi.”

“Con đói bụng.” Anna không vui và muốn mọi người biết điều này. Line cho mỗi đứa trẻ một chiếc bánh quy do cô ăn cấp cho dịp này, để mua sự im lặng của chúng.

Cô bắt chúng hứa sẽ giữ im lặng, nghe ngóng ở hành lang trong một phút rồi kéo chúng đi theo. Cô đóng lại cánh cửa của căn phòng mà họ đã cư ngụ trong ba năm qua. Tất cả đều vắng lặng. Chiếc túi nặng nề chứa thực phẩm và ít món vật dụng cá nhân - mà cô không đành bỏ lại - va đập vào lưng cô. Họ đi ngang qua khoảnh sân đến chuồng gia súc. Khung cảnh tối đen vì không có ánh trăng; cô vấp ngã và lều bều chửi rủa. Torbin há hốc miệng vì ngôn từ cô đã dùng, nhưng cô không có thời giờ để lo lắng chuyện này. Line có cảm giác hàng nghìn đôi mắt đang nhìn sau lưng mình, nỗi sợ hãi khiến cô nắm chặt lấy tay hai đứa trẻ, cho đến lúc Anna rên rỉ.

“Mẹ xin lỗi con yêu. Ta tới rồi, xem kia.” Cô mở cánh cửa chuồng gia súc. Càng tối hơn nhưng ấm hơn, với âm thanh của các con ngựa dậm móng xuống cỏ khô. Cô dừng lại, nghe ngóng tiếng anh.

“Espen?”

Anh chưa đến, vì họ đến sớm vài phút. Cô mong anh đừng chính xác giờ giấc quá. Đáng lẽ họ đã có thể ra đi từ một tiếng đồng hồ trước, mỗi bước càng rời xa khỏi Himmelvanger hơn. Cô để cho hai đứa trẻ ngồi xuống trong một chuồng trống.

Chỉ vài phút nữa thôi, rồi Espen sẽ đến.

Cô không có đồng hồ, nhưng có thể ước tính thời gian trôi qua với việc các ngón tay và ngón chân bị tê cóng, và các ngón tay cô đã có cảm giác như nước đá. Hai đứa trẻ cựa quậy một lúc, nhưng bây giờ Anna đã co mình lại mà thiếp ngủ, còn Torbin ngồi dựa vào cô mà chập chờn. Ít nhất một tiếng đồng hồ đã trôi qua từ khi họ đến đây, và không ai đến. Rồi cô bắt đầu nghĩ, có lẽ anh nghĩ đó là hai giờ, có lẽ anh đã nhầm. Rồi thì, với thời khắc trôi qua và vẫn không có ai đến, cô tưởng tượng rằng Merete đã không ngủ được, và rằng đứa bé hoặc cơn bệnh hoặc nguyên do gì đó đã khiến cho anh không ra đi được. Có lẽ anh đang nằm trần trọc, chửi rủa và lo lắng cho cô.

Và rồi, có lẽ chẳng bao giờ anh muốn đến.

Cô tính toán điều khả dĩ ảm đạm này. Không. Anh không thể làm cho cô thất vọng như vậy được. Cô lay cho hai đứa trẻ thức dậy, một cách mạnh bạo hơn cần thiết.

“Nghe này. Có sự chậm trễ. Hóa ra chúng ta không thể đi tối nay được. Chúng ta sẽ đi tối mai. Mẹ xin lỗi...” Cô chặn ngang những lời than phiền: “Mẹ xin lỗi, nhưng hoàn cảnh là vậy.”

Cô nhớ lại mình đã nói câu này khi bảo hai đứa trẻ là cha chúng sẽ không bao giờ trở về và

chúng phải đi sống ở nơi xa xôi. “Không ích gì mà than van. Hoàn cảnh là vậy.”

Cô bắt hai đứa trẻ thề thốt phải giữ bí mật - nếu nói với bất cứ ai về việc này thì chúng sẽ không được đi chơi đâu hết, và cô đã vẽ vờ một hình ảnh ở miền Nam ám áp khiến cho cả hai mê thích. Hy vọng rằng một ngày nào đó ngay cả chúng có thể đi tới đó.

Khi cô đứng dậy và bắt đầu dẫn hai đứa trẻ quay lại phòng ngủ - ít nhất trời vẫn còn tối - có một chuyển động gần cánh cửa. Cô giật người, và hai đứa trẻ cũng thế, vì bị ảnh hưởng lây từ nỗi sợ hãi của cô.

Rồi có một giọng nói: “Có ai ở đây không?”

Trong một thoáng - chỉ một phần tích tắc cô tin đó là Espen, và tim cô nhảy dựng lên. Rồi cô nhận ra đó không phải là giọng nói của anh. Họ đã bị phát hiện.

Người đàn ông bước đến ba mẹ con. Cô bất động vì bị sốc. Liệu cô có thể nói gì? Trong tích tắc kế tiếp, cô nhận ra là anh ta nói tiếng Anh, không phải tiếng Na Uy. Đây là cái anh Jacob có hai dòng máu. Cô đã không bị phát hiện, chưa bị. Anh đốt đèn lên, và giờ nó lên cao giữa anh và cô.

“À, Bà...” Rồi anh nhận ra là mình không biết - hoặc không thể phát âm - tên cô. “Chào Torbin. Chào Anna.”

Line nói một cách xơ cứng: “Tôi xin lỗi nếu quấy rầy anh. Anh đang làm gì ở đây? Anh có ngủ trong chuồng gia súc không?”

“Không, không sao.”

“Được rồi. Chúc ngủ ngon.”

Cô mỉm cười rồi bước qua anh, và khi hai đứa trẻ đang đi phía trước qua khoảnh sân, cô quay lại: “Xin anh vui lòng, nhất thiết đừng nói gì về chuyện này với bất cứ ai. Ai cũng vậy. Tôi van anh... nếu không đời tôi không đáng sống, tôi không thể nào nói rõ hơn nữa. Tôi tin anh được không?”

Jacob đã tắt đi chiếc đèn bão, như thế nhận thức được cần thiết phải giữ bí mật. Anh chỉ nói đơn giản: “Được.” Thậm chí anh không tỏ vẻ hiếu kỳ: “Cô tin tôi được.”

Line giúp hai đứa trẻ thay trang phục và nhìn chúng thiếp ngủ. Cô quá dao động nên không ngủ được. Cô đẩy cái túi phía sau chiếc ghế. Cô không còn lòng dạ nào mà dỡ túi ra, làm như thế là công nhận thất bại. Đến sáng cô sẽ ném quần áo chung quanh để che giấu cái túi; hy vọng việc này sẽ đánh lừa bất cứ ai muốn nhòm ngó. Ôi chao, cần phải đi đến nơi mà cô có nhà riêng cho mình. Cô ghét khi không có sự riêng tư; nó chà xát cô như là sợi dây cương.

Lúc ăn sáng, cô tỏ ra cảnh giác, tạo bộ mặt tỉnh táo và vui vẻ đối với cộng đồng. Thậm chí đến giữa bữa cô mới nhìn qua Espen, nhưng anh đang cúi đầu. Anh không nhìn về phía cô. Cô cố dò xét liệu anh hoặc Merete có vẻ gì mệt mỏi hay không, nhưng khó mà nói được. Đứa bé của họ đang khóc; có lẽ nó bị cơn đau bụng quặn. Cô sẽ phải chờ cơ hội.

Vào buổi chiều, cô có dịp. Anh đến khi cô đang cho đàn gà ăn. Chỉ một phút anh đã ở đây, cho dù cô không thấy anh đến. Cô chờ cho anh lên tiếng.

“Line, anh tiếc. Anh rất tiếc. Anh không biết nói gì với em... Trong nhiều tiếng đồng hồ Merete không ngủ được và anh không biết phải làm gì.” Anh đang bồn chồn, áy náy, mắt anh nhìn đâu đâu nhưng không nhìn đến cô.

Line thở dài: “Được rồi. Em sẽ kiểm chuyện giải thích cho hai đứa trẻ. Chúng ta sẽ đi tối nay. Một giờ.”

Anh im lặng.

“Anh đã đổi ý phải không?”

Anh thở dài.

Cô thấy mình đang run rẩy: “Bởi vì nếu anh đổi ý, em sẽ không đi mà không có anh. Em sẽ ở lại, rồi em sẽ nói với mọi người là em đang mang trong bụng đứa con của anh. Em sẽ làm cho anh xấu hổ trước mặt mọi người. Trước mặt vợ anh và con cái anh. Nếu Per đuổi em, em không màng. Bọn em sẽ lạnh cóng mà chết. Con anh sẽ chết và em sẽ chết. Và anh sẽ chịu trách nhiệm. Anh đã chuẩn bị tinh thần chưa?”

Mặt Espen tái xanh: “Line, đừng nói mấy chuyện đó! Thật là kinh khủng... Anh không có ý nói sẽ không đi. Chỉ là khó khăn, vậy thôi. Những gì anh phải bỏ lại... em không phải bỏ lại gì cả.”

“Anh yêu nó không?”

“Ai? Merete hả? Em biết anh không yêu mà. Anh yêu em.”

“Thế thì tối nay lúc một giờ. Nếu Merete không ngủ được, anh phải tìm cách viện lý do.”

Anh lộ vẻ cam chịu. Sẽ ổn thôi. Chỉ có điều anh là người đàn ông cần được dẫn dắt, giống như nhiều người khác.

Tuy thế, Line không biết làm thế nào để thời giờ còn lại qua nhanh. Cô không thể ngồi yên. Thấy cô bồn chồn trong khi hai người đang may chần bông, Britta nói: “Có việc gì vậy, em gái? Kiến cắn trong quần hả?” Line chỉ biết cười trừ.

Nhưng cuối cùng, dĩ nhiên, cuối cùng thì cũng tới một giờ, và ba mẹ con lại đi đến chuồng gia súc. Ngay khi đẩy cánh cửa, cô có thể cảm nhận Espen đang ở đấy. Anh thì thảo tên cô trong bóng tối.

Cô đáp: “Bọn em đây.”

Anh thấp đèn và mỉm cười với hai đứa trẻ. Chúng nhìn anh với vẻ bền lễn, hồ nghi.

“Hai cháu có mong đi chơi không?”

“Tại sao chúng ta đi vào giữa khuya? Chúng ta đi trốn hả?” Đó là giọng nói của Torbin với nhận thức sắc sảo.

“Không phải. Ta cần khởi hành sớm để đi được xa trước khi trời lại tối. Đó là cách người ta đi trong mùa đông.”

Line lo lắng, giọng nghe sắc lẹm: “Nhanh lên, không được nói tầm phào nữa. Hai con sẽ thấy khi tới nơi.”

Espen cột các túi phía sau hai chiếc yên ngựa - anh đã chuẩn bị sẵn sàng cho hai con ngựa. Line cảm thấy trào dâng lòng yêu thương đối với hai con vật chắc khỏe, di chuyển từ tốn; chúng làm bất kỳ việc gì được đòi hỏi, không quấy rầy hoặc cãi cọ, ngay cả lúc một giờ khuya. Họ dắt hai con ngựa đi ra ngoài, vì có nhiều bùn nên móng ngựa không gây ra tiếng động. Cả vùng Himmelvanger không có ánh sáng, nhưng họ vẫn dẫn hai con ngựa đến một trảng cây cáng lò nhỏ, tránh xa tầm mắt của các cửa sổ, rồi Espen đỡ hai đứa trẻ và Line lên lưng ngựa và nhảy lên yên phía sau Torbin.

Line nắm trong tay một chiếc địa bàn ăn cắp được: “Ta bắt đầu đi về hướng đông-nam.” Cô nhìn lên bầu trời: “Nhìn xem, có những ngôi sao. Sẽ giúp cho ta. Ta sẽ đi về hướng ngôi sao đó, thấy không?”

“Bác không định cầu nguyện Thượng đế ban phúc cho chuyến đi của chúng ta hay sao?” Torbin cựa quậy qua lại để nhìn đến mẹ. Nhiều lúc nó có thể là một đứa trẻ mô phạm, luôn muốn tỏ ra đúng đắn, và nó đã sống ở Himmelvanger qua ba năm, nơi mà người ta ít khi di chuyển mà thiếu cầu nguyện.

“Dĩ nhiên rồi. Bác sắp cầu nguyện đây.”

Espen kìm dây cương, và cúi đầu xuống. Thì thầm nhanh, như thể đôi tai mộ đạo của Per cách vài dặm có thể nghe được lời cầu nguyện: “Cầu xin Thượng đế, Vua của muôn loài trên thượng giới và trần gian, nhìn thấy và che chở tất cả, trông nom cho cuộc hành trình của chúng con, dìu dắt chúng con tránh các mối nguy hiểm, và giữ cho chúng con đi đúng đường. Amen.”

Line thúc gót chân vào hông con ngựa. Cái khối đen của Himmelvanger nhỏ dần phía sau lưng họ. Trời quang đãng nên lạnh hơn. Lạnh hơn nhiều so với đêm hôm trước. Họ đã ra đi vừa kịp lúc.

Từ lúc cha cô trở về nhà sau một đêm bị giam giữ, ông xem dường là một con người khác, ông ngồi một mình trong phòng đọc sách, không đọc sách hoặc viết thư hoặc làm việc gì khác để giúp mình bận bịu, mà bất động nhìn qua khung cửa sổ trong hồi lâu. Maria nhận biết tình trạng này bởi vì cô đã nhìn lên qua lỗ khóa, sau khi ông ra lệnh không được làm phiền. Bản chất của ông không phải là tự mình tách ra khỏi cô, nên cô lo lắng.

Susannah cũng lo lắng, nhưng vì những lý do khác. Dĩ nhiên là cô quan ngại cho người cha và hành vi kỳ lạ của ông, nhưng ông vẫn ngồi dùng bữa cùng với gia đình, và cũng tỏ ra vui tươi. Như cô nói với chị, hẳn vào lúc này ông không thể thi hành các nhiệm vụ của một quan tòa, thế thì ông làm được việc gì khác? Không, Susannah chỉ tỏ lòng quan ngại đối với Donald. Anh và Jacob đã ra đi

được ba tuần, không lâu lắm, dù cho họ dự định sẽ trở về sớm hơn. Maria và Susannah đã ước đoán về lý do. Câu trả lời hiển nhiên nhất là họ vẫn chưa tìm ra Francis Ross. Nếu anh con trai kia đã chết, họ hẳn sẽ trở về. Nếu họ tìm thấy anh gần đâu đó thì cũng thế.

Với đôi mắt mở tròn, gần bật khóc, Susannah hỏi: “Nhưng nếu họ tìm ra Francis và anh giết họ để trốn lánh công lý thì sao?”

Maria tỏ vẻ khinh thường: “Em thực sự nghĩ Francis Ross có thể giết anh Moody và Jacob, khi cả hai người đều được vũ trang hay sao? Hơn nữa, anh ta hẳn không đủ sức. Anh ta không cao hơn em. Thực sự đó là chuyện vô lý nhất mà chị từng nghe.”

Bà mẹ trách móc khi ngồi trên ghế lo việc may vá: “Maria...”

Susannah bực bội nhún vai: “Em chỉ nghĩ đến giờ này thì họ đã phải gửi tin tức về.”

“Họ không gửi được nếu không có người mang tin.”

“Ôi chao, không phải như họ đang ở giữa... Ngoại Mông.”

Maria chẳng dặng dưng nhận xét: “Thực ra, Mông Cổ còn có mật độ dân cao hơn Canada nhiều.”

“Nếu chị muốn trấn an em thì... đừng nói vậy!” Susannah đứng dậy bước ra khỏi phòng, đóng sầm cửa lại.

Bà Knox nói nhẹ nhàng: “Đáng lẽ con phải tỏ ra tử tế hơn. Nó đang lo lắng.”

Maria cố kiềm chế cãi lại. Có lẽ cô cũng lo lắng, nhưng như từ trước đến giờ, mọi người đều quan ngại cho trạng thái tinh thần của Susannah hơn là của cô.

“Thực sự là không có gì phải lo lắng. Ta có thể nhận tin tức bất cứ lúc nào. Con lấy làm ngạc nhiên Công ty đã không cử người đi tìm họ.”

Không khí trong gia đình ngột ngạt vì người cha ngồi như phỗng đá trong phòng đọc sách, Susannah đang rơi nước mắt, còn người mẹ im lìm một cách kỳ lạ. Maria quyết định phải thoát ra khỏi tất cả. Sự thật là cô bút rút phần nào vì phản ứng của mình khi bàn về Moody. Cô cũng đang thắc mắc chuyện gì đã xảy ra đối với họ, và cầu mong anh được bình an; tương tự như người ta quan ngại về bất kỳ người bạn nào họ không nghe tin tức trong một thời gian. Điều này chẳng có nghĩa gì cả. Nhưng cô đang nghĩ đến gương mặt của anh: tàn nhang trên đôi gò má, đôi gọng kính xếp thấp trên sống mũi, và nụ cười khô hài mỗi khi anh được hỏi, như thể anh nghi ngờ khả năng mình trả lời, nhưng vẫn sẵn lòng trả lời.

Cô đi đến cửa hàng với đôi giày ủng và chiếc váy lấm bùn. Bà Scott đang đứng sau quầy, và chỉ ngẩng đầu trong một tích tắc. Khi chào bà, cô thoáng thấy một vết sưng đang ngả màu vàng trên gò má trái, hủy hoại nét cân đối của khuôn mặt. Bà Scott - có thời là cô Rachel Spence - đóng vai trò Đức mẹ Đồng trinh trong ảnh Chúa giáng trần ở trường học. Cư dân lớn tuổi vẫn nhắc cho bà nhớ điều này, nhưng đó là ngày xưa, còn bây giờ họ hay hỏi đến những sự cố xảy ra mà bà thường xuyên chịu đựng.

Ông Sturrock đang ở trong phòng. Maria ngồi chờ gần bếp lò ở tầng dưới, không chắc ông chịu gặp mình, nhưng chỉ một phút sau ông đi xuống.

“Cô Knox. Cơ may nào giúp cho tôi gặp cô?”

“Ông Sturrock à, tôi e là do nỗi buồn chán.”

Ông nhún vai một cách tao nhã, hiểu ý nghĩa câu nói của cô theo cách khác: “Tôi lấy làm vui, nếu chuyện đó mang cô tới đây.”

Có nét gì đó trong diễn cảm của ông làm cho cô e dè. Nếu ông là người trẻ tuổi hơn thì cô hẳn nghi ông có tình ý với mình. Có lẽ là vậy. Cô nghĩ nếu chỉ có người lớn tuổi hơn cha cô để ý đến cô thì đó là chuyện bình thường.

Sturrock gọi cà phê rồi nói: “Cô đừng nghĩ tôi thiếu phép tắc nếu tôi mời cô lên phòng nhé? Chỉ là một cái mà tôi muốn cho cô xem.”

“Không, tôi không cho đó là thiếu phép tắc.” Điều kỳ lạ là cô đã nghĩ thế, tuy có phần nghi ngại.

Phòng ông có mùi mốc, nhưng sạch sẽ. Ông thu dọn chồng giấy trên chiếc bàn gần cửa sổ, và kéo hai chiếc ghế. Maria ngồi xuống, cảm thấy thích sự chăm sóc của ông. Lúc còn trẻ hẳn ông khá đẹp trai, và thật ra bây giờ vẫn thế, với mái tóc bạc dày và đôi mắt xanh lam trong trẻo. Cô cười thầm với chính mình về ý nghĩ ngốc nghếch.

Quang cảnh nhìn từ cửa sổ là mặt tiền con đường; vị trí tốt cho người muốn nhìn cảnh qua lại. Chẳng chóng thì chầy, mọi người sống ở Caulfield đều sẽ đến cửa hàng. Ngay cả ngôi nhà của cô cũng được nhìn thấy thấp thoáng đằng xa, và xa hơn nữa là mặt nước xám lạng lờ dưới trần mây thấp.

“Không bằng lâu đài, nhưng tôi thấy nó được việc.”

“Ông làm việc ở đây hở?”

“Theo một cách nói thì là vậy.” Ông ngồi xuống, trao cho cô một tờ giấy: “Cô nghĩ gì về cái này?”

Maria cầm tờ giấy, trông cũ kỹ, được xé ra từ một quyển sổ. Có những đường vẽ bút chì, nhưng thoạt tiên cô không nhìn ra phương hướng trên dưới ra sao. Có những dấu hiệu có góc cạnh - chủ yếu là những đường theo các cấu hình khác nhau: đa giác, đường song song, đại loại như thế. Chung quanh các dấu này là nét vẽ phác của một số hoa văn hình gậy, nhưng không có khuôn mẫu rõ ràng. Cô xem xét một cách cẩn thận.

“Tôi rất tiếc phải làm cho ông thất vọng, nhưng tôi không nhìn ra cái gì hết. Đây là bản chép hoàn chỉnh chứ?”

“Vâng - theo những gì tôi biết. Nó được chép lại từ một mảnh nguyên vẹn, nhưng dĩ nhiên còn có những hình khác.”

“Chép lại từ cái gì? Đây không phải thuộc về Babylon^[48], đúng không, mặc dù trông khá giống chữ viết hình nêm^[49].”

“Đó cũng là ý nghĩ đầu tiên của tôi. Nhưng không thuộc về Babylon, hoặc chữ viết tượng hình^[50], hoặc chữ Hy Lạp. Nó cũng không phải Sanskrit^[51], hoặc Do Thái, hoặc Aramaic^[52], hoặc Ả Rập.”

Maria mỉm cười; ông đang nói về việc đánh đố, và cô thích việc đánh đố. “Nó không phải chữ Hán hoặc chữ Nhật. Tôi không biết, tôi không nhận ra - các hình thể này... Nó có phải là một loại chữ viết ở châu Phi không?”

Ông lắc đầu: “Nếu cô nhận ra thì tôi rất khâm phục. Đây là cái gì đó mà tôi đã mang đến các viện bảo tàng và trường đại học để cho các chuyên viên ngôn ngữ xem, nhưng họ đều không nhận ra nó là cái gì.”

“Và cái gì đó khiến cho ông nghĩ rằng... nó còn hơn là một khuôn mẫu trừu tượng, đúng không? Ý tôi nói là, mấy hình thể này trông như trò trẻ con.”

“Đó là bởi vì tôi không có kỹ năng sao chép lại cho chính xác. Nguyên bản có một khuôn mẫu nhất định. Như cô nói, đây chỉ là một phần. Nhưng đúng, tôi vẫn nghĩ nó còn hơn là vài nét nguệch ngoạc.”

“Ông nói nét nguệch ngoạc là sao?”

“Nguyên bản được cắt thành một mảnh xương, và được nhuộm với một loại phẩm màu đen nào đó, có lẽ là một hỗn hợp bồ hóng. Công việc này rất công phu. Đây là những hình thể xếp đầy chung quanh, theo một chuỗi. Tôi nghĩ các dấu hiệu là một thứ ngôn ngữ và ghi lại một sự kiện nào đó, và các hình thể minh họa sự kiện đó.”

“Thật vậy sao? Ông đã diễn dịch tất cả điều này hử? Nguyên bản hiện đang ở đâu?”

“Ước gì tôi biết được. Người làm chủ nó đã hứa trao nó cho tôi, nhưng...” Ông nhún vai.

Maria nhìn ông chăm chú: “Người đó... có phải là Jammet không?”

“Cô đoán giỏi lắm!”

Cô cảm thấy kích xúc với một niềm tự mãn: “Thế là nó nằm trong số tài sản của anh ấy phải không?”

“Nó mất rồi.”

“Mất rồi? Ý ông nói là bị đánh cắp chứ gì?”

“Tôi không biết. Hoặc nó bị đánh cắp, hoặc anh ấy bán nó hay cho ai đó. Nhưng tôi nghĩ hai việc sau là không đúng; anh ấy nói sẽ giữ nó cho tôi.”

“Vì thế... ông đang chờ anh Moody mang nó về phải không?”

“Có thể là hảo huyền, nhưng đúng vậy.”

Maria lại nhìn vào tờ giấy: “Ông biết không, nó gợi cho tôi nhớ đến cái gì đó... hoặc đúng hơn là các hình thể gợi cho tôi. Nhưng tôi không chắc đó là cái gì. Tôi không nhớ.”

“Nếu cô cố nhớ ra thì tôi rất cảm ơn.”

“Ông Sturrock à, xin đừng bắt tôi phải khổ sở. Nó là cái gì vậy?”

“Tôi rất tiếc. Tôi không biết.”

“Nhưng ông có một ý tưởng.”

“Đúng. Điều này nghe ra không tưởng, nhưng tôi... có một - à, tôi nghĩ hy vọng là cách nói đúng nhất. Tôi hy vọng đây là một thứ chữ viết của người Da Đỏ.”

“Ý ông nói... người Da Đỏ Bắc Mỹ? Nhưng họ không có chữ viết - ai cũng biết điều này.”

“Có thể xưa kia họ có chữ viết.”

Maria suy nghĩ về lời ông nói. Ông có vẻ hoàn toàn nghiêm túc.

“Nguyên bản cũ là như thế nào?”

“À - tôi cần phải tìm hiểu.”

“Ông biết nó từ đâu ra không?”

“Không, và bây giờ khó mà tìm hiểu.”

“Thế thì...” Cô tìm cách chọn ngôn từ cho đúng, không muốn làm ông phật lòng: “Dĩ nhiên là ông đã nghĩ nó có thể là vật giả mạo.”

“Tôi đã nghĩ tới điều này. Nhưng thường người ta chỉ làm ra vật giả mạo để kiếm chác. Khi có thị trường cho những vật như thế. Tại sao ai đó lại cất công làm ra một vật mà không có giá trị?”

“Nhưng đó chính là lý do khiến cho ông đến đây, Caulfield, phải không? Thế thì ông hẳn tin nó không phải là vật giả mạo.”

Ông mỉm cười, tự chế nhạo mình: “Tôi không phải giàu có. Nhưng luôn vẫn có thể - tuy rằng không chắc - đó là vật thực.”

Maria lại mỉm cười, không chắc chắn mình nghĩ gì. Tính hay nghi ngại là rào cản giúp bảo vệ cô chống lại sự giễu cợt, và đó là cách cô thể hiện thái độ kịch liệt phản đối. Nhưng cô e rằng ông đang đi theo con đường sai lầm.

“Các hình thể đó... gợi cho tôi nhớ lại những hình vẽ của người Da Đỏ mà tôi đã từng thấy. Như

là lịch, đại loại như vậy, ông biết chứ.”

“Cô không thấy thuyết phục.”

“Tôi không biết. Có lẽ nếu tôi xem qua nguyên bản...”

“Dĩ nhiên rồi, cô cần xem qua. Cô nói đúng, chính vì thế mà tôi đến đây. Đó là mối quan tâm của tôi: các sự vụ và lịch sử của người Da Đỏ. Tôi thường viết các bài nghiên cứu. Tôi được tiếng nhờ đó, tuy chỉ là nhỏ nhoi thôi. Tôi thực lòng tin...” ông ngập ngừng, nhìn ra khung cửa sổ, “... tôi thực lòng tin rằng nếu người Da Đỏ có một nền văn hóa chữ viết, thì người ta sẽ đối xử với họ khác đi.”

“Ông có thể đúng.”

“Tôi có một người bạn, một người bạn Da Đỏ, thường nói đến điều khả dĩ này. Cô thấy không, điều này không phải là hoàn toàn chưa ai nói tới.”

Nếu Sturrock cảm thấy thất vọng vì phản ứng của cô thì ông vẫn không để lộ ra.

Cảm thấy mình đã quá khát khe, cô đưa tay nắm lấy tờ giấy: “Tôi chép lại được không? Nếu ông cho phép - Tôi có thể mang đi mà... thử làm việc gì đó.”

“Làm việc gì?”

“Chữ viết là một thứ mã, phải không. Và bất kỳ thứ mã nào cũng có cách giải mã.” Cô nhún vai, cho thấy mình không có kinh nghiệm trong việc này.

Sturrock mỉm cười và đẩy tờ giấy về phía cô: “Được rồi, cô cứ tự nhiên. Tôi đã thử, nhưng không thành công.”

Maria không hề tin rằng mình có thể giúp, nhưng ít ra việc này cũng giúp tâm trí cô thoát khỏi mấy chuyện chán nản và lo lắng đang vây phủ cô mọi bề.

Ông ở độ tuổi trung niên, người tầm thước, với đôi mắt xanh lam tinh anh trên gương mặt phong sương, và mái tóc muối tiêu cắt ngắn. Ngoài đôi mắt, bộ dạng ông không có gì nổi bật, nhưng tạo ấn tượng của một con người khiêm tốn, có sức thu hút, đáng tin cậy. Tôi có thể hình dung ông là một luật sư hoặc bác sĩ miền quê, một mẫu người công chức vốn đã đem trí thông minh làm việc tốt - ngoại trừ có lẽ đôi mắt ấy: như soi mói, nhìn sâu rộng, sáng sủa như mơ mộng. Đôi mắt của một nhà tiên tri. Tôi thấy ngạc nhiên, thậm chí bị thu hút. Không hiểu sao tôi đã nghĩ mình sẽ gặp một quái vật.

Stewart bắt tay tôi và khẽ cúi đầu chào: “Bà Ross. Rất hân hạnh được gặp bà.”

Tôi gật đầu.

“Còn anh hẳn là Moody. Hân hạnh được quen biết với anh. Frank nói với tôi anh làm việc ở Vịnh Georgian. Một vùng đẹp đẽ của phần đất này.”

Moody mỉm cười và bắt tay với Stewart: “Vâng, đúng vậy. Tôi cũng hân hạnh được gặp ông. Tôi đã nghe nói nhiều về ông.”

Stewart lắc đầu với một nụ cười, có vẻ như ngượng ngập: “À, thế... Ông Parker. Tôi nghĩ cần cảm ơn ông đã dẫn đường cho hai vị này trong cuộc hành trình khó khăn như vậy.”

Parker lưỡng lự một giây đồng hồ rồi đưa tay bắt. Theo tôi nhận xét, khuôn mặt Stewart không tỏ vẻ gì là ghi công Parker cả.

“Ông Stewart, tôi rất vui được gặp lại ông.”

Stewart lộ vẻ như vừa muốn tạ lỗi vừa lúng túng: “Gặp lại? Xin lỗi, tôi không nhớ...”

“William Parker. Gần Hồ Clear. Mười lăm năm về trước.”

Mặt ông tỏ vẻ tươi tắn dễ chịu: “Hồ Clear à? Ông Parker, xin ông thứ lỗi, trí nhớ tôi bây giờ đã kém.”

Parker không cười: “Có lẽ nếu ông vén tay áo bên trái, ông sẽ nhớ.”

Nét mặt Stewart thay đổi, và trong một giây khắc tôi không hiểu nổi. Rồi ông cười phá lên, đập tay lên vai Parker: “Trời đất! Làm thế nào tôi quên được? William! Đúng rồi, đương nhiên. Mà này, đã lâu lắm rồi, như ông nói.” Rồi ông nghiêm sắc mặt lại: “Rất tiếc tôi đã không đến gặp ông sớm hơn khi mới trở về. Có một tai nạn thương tâm, như quý vị đã nghe.”

Chúng tôi gật đầu, như bọn học trò gật đầu với thầy hiệu trưởng.

“Nepapanees là một trong số những nhân viên giỏi nhất của tôi. Chúng tôi đang săn thú dọc một con sông cách đây không xa.” Ông nói nhỏ lại, và tôi nghĩ tuy không chắc, tôi thấy long lanh giọt lệ trong đôi mắt ông: “Chúng tôi đang theo dấu vết nào đó và... tôi vẫn không tin chuyện gì đã xảy ra. Nepapanees là người có kinh nghiệm theo dõi dấu vết; người săn thú giỏi. Trong vùng lùm bụi thì không ai biết rành như anh ấy. Nhưng trong khi đi theo một dấu vết dẫn ra dọc bờ sông, anh ấy bước lên một lớp băng mỏng rồi chìm nghỉm.”

Ông ngưng lại, đôi mắt chú mục vào cái gì đấy không hiện diện trong phòng. Tôi nhận thấy gương mặt ông, vốn thoát tiên toát vẻ tự tin, bây giờ hằn vẻ mệt mỏi. Có thể ông ở tuổi bốn mươi. Có thể ông già hơn mười lăm tuổi. Tôi không biết chắc.

“Chỉ một phút anh ấy ở đó, phút kế tiếp đã biến mất. Anh chìm xuống, cho dù tôi bò ra xa đến mức có thể được nhưng vẫn không thấy anh ấy. Tôi còn gục mặt xuống để tìm, nhưng vô ích. Tôi vẫn tự hỏi - có lẽ mình đã làm được hơn thế nữa?”

Ông lắc đầu: “Bạn có thể làm một việc cả ngàn lần mà không nghĩ ngợi gì. Giống như đi trên mặt nước đóng băng. Bạn đã biết rõ lớp băng dày bao nhiêu, biết dòng nước bên dưới chảy mạnh hay yếu. Và rồi sau những lần như thế bạn biết là an toàn, lần kế tiếp bạn đặt chân lên thì bạn phạm phải sai lầm, và mặt băng không đỡ được sức nặng của bạn.”

Moody gật đầu với vẻ cảm thông. Parker đang nhìn ông với chút ít chú ý, sẫm soi ông với cùng dáng vẻ mà tôi đã thấy trên gương mặt ông khi đang xem xét mặt đất, cố tìm ra dấu vết. Tôi không rõ ông thấy khó hiểu chỗ nào, vì Stewart chỉ lộ vẻ hối tiếc và buồn rầu.

Tôi hỏi: “Người ngoài kia là vợ anh ấy phải không?”

“Elizabeth tội nghiệp. Đúng. Họ có bốn đứa con; bốn đứa trẻ không cha. Một hoàn cảnh kinh khủng. Tôi thấy anh đi ra gặp cô ấy.” Ông đang nói với Moody: “Có lẽ anh nghĩ chúng tôi vô cảm khi để cô ấy một mình, nhưng đó là cung cách của họ. Họ tin rằng không ai có thể nói gì vào thời khắc như thế này. Phải để họ than khóc theo cách của họ.”

“Nhưng hẳn là, họ có thể nói cho cô ấy biết là cô không phải đơn độc. Và trong thời tiết này...”

“Nhưng trong nỗi đau của riêng cô ấy, thì cô đơn độc, phải không? Anh ấy chỉ có một vợ, và cô ấy chỉ có một chồng.” Đôi mắt xanh của ông nhìn qua tôi, và tôi phải nhìn nhận là ông nói đúng. “Cô ấy đặc biệt đau khổ vì tôi không mang thi hài anh ấy về được. Quý vị biết không, theo người Da Đỏ thì chết đuối là vô phúc. Họ tin rằng linh hồn không thể siêu thoát. Ít nhất cô ấy đã được rửa tội, nên có lẽ cô sẽ tìm thấy ít an ủi. Và các đứa trẻ cũng thế. Đó là phúc lành.”

Dù đang ở trong không khí gây sốc, Stewart vẫn nhất quyết muốn dẫn chúng tôi đi xem chung quanh. Chuyến tham quan là cử chỉ lịch sự đối với tất cả khách viếng thăm, nhưng có tính cách khập khiễng và hão huyền, như thể chúng tôi đang đóng vai trò của các vị khách thì thầm lời khen tặng.

Đầu tiên, ông dẫn cho chúng tôi đi xem tòa nhà chính; ba mặt là quảng trường. Tòa nhà một tầng bằng gỗ với một hành lang chính giữa như là cột sống, và các phòng nằm dọc theo hai bên. Trong khi chúng tôi đi xem, sự khác biệt giữa quá khứ và hiện tại của Hanover càng lúc càng rõ nét. Toàn thể một chái của tòa nhà là dành cho khách; ít nhất có chục phòng. Các phòng dành cho chúng tôi hướng ra phía ngoài, nhìn ra con sông và khu đồng bằng. Bây giờ quang cảnh toàn một nền trắng cùng những đường chân trời màu xám lơ mờ hòa trộn nhau, có một dốc đá màu nâu cắt ngang. Nhưng vào mùa hè thì cảnh này hẳn là đẹp. Rồi có một phòng ăn, nhưng khi không có bàn ăn dài thì xem trống vắng và cô đơn. Stewart cho chúng tôi biết rằng xưa kia, khi Hanover còn là trung tâm của một vùng có nhiều lông thú, nơi đây chứa một trăm nhân viên và gia đình của họ, và lợi nhuận cao tạo ra những buổi tiệc tùng kéo dài thâu đêm. Nhưng đó là nhiều năm về trước, trước khi Stewart đến nhận công tác. Trong khoảng hai mươi năm qua, thương điểm này hoạt động với một đội ngũ nhân viên ít ỏi, cố duy trì quyền kiểm soát công chên của Công ty trong vùng hoang dã, nhằm giữ thể diện của quá khứ hơn là vì lý do tài chính hợp lý.

Chái trung tâm dài của tòa nhà phần lớn là trống vắng; lúc trước là nơi cư ngụ của nhân viên điều hành, bây giờ là hang ổ của nhện và chuột. Thay vì có hàng chục nhân viên điều hành, bây giờ chỉ còn Stewart và Nesbit. Một nhân viên duy nhất cư ngụ ở đây là thông dịch viên chính, Olivier, một anh trai trẻ không lớn tuổi hơn Francis. Stewart kêu anh này đến gặp chúng tôi, và có lẽ anh không vui nhưng vẫn không lộ ra ngoài mặt. Anh có đầu óc nhanh lẹ, sẵn sàng làm vui lòng người, và với vẻ tự hào Stewart nói với chúng tôi rằng anh nói giỏi bốn thứ tiếng vì có lợi thế ở cha mẹ anh: một người nói tiếng Pháp và một người nói tiếng Anh, có gốc gác ở hai sắc tộc bản địa khác nhau.

Stewart nói: “Olivier sẽ tiến xa trong Công ty,” và Olivier mặt sáng lên với vẻ vui mừng lẫn ngượng ngáp. Tôi tự hỏi có đúng thế không: làm thế nào một anh trai trẻ da ngăm đen tiến thân trong một công ty của người nước ngoài? Nhưng rồi, có lẽ anh đã tiến khá. Anh có công ăn việc làm và có tài năng, lại có người nâng đỡ là Stewart.

Từ chái thứ ba của tòa nhà, gồm các văn phòng, Stewart dẫn chúng tôi đến một kho chứa hàng, ông giải thích là trong mùa hè họ đã chở đi phần lớn lượng lông thú, nên bây giờ hàng tồn kho còn ít. Người đặt bẫy làm việc trong mùa đông để kiếm lông thú, và đến mùa xuân họ mang sản phẩm đến bán cho thương điểm. Donald dò hỏi về các loại hàng hóa và sản lượng, và Stewart chú tâm trả lời khiến cho Donald cảm thấy tự mãn. Tôi liếc qua Parker để thăm dò phản ứng của ông, nhưng ông ngoảnh lại. Tôi cảm thấy bị hắt hủi. Những người khác phớt lờ, nhưng có cái gì đẩy đập vào mắt tôi. Tôi cúi xuống và nhặt lên một mẫu giấy hình vuông. Viết trên đó là một số chữ cái và chữ số: 66HBPH, tiếp theo là tên các con thú. Tôi nhớ lại rằng mình vẫn còn giữ mẫu giấy mà Jammet đã cẩn thận giấu - có lẽ vậy - trong ngôi nhà gỗ của anh.

Tôi trao mảnh giấy cho Stewart: “Cái gì thế?”

“Đó là giấy đóng gói. Khi chúng tôi đóng gói lông thú...” ông đang nói với mình tôi, là người duy nhất không biết đến cách làm việc của Công ty, “... danh sách các món hàng được để trên cùng để chúng tôi biết mình không mất món nào. Mã số trên cùng chỉ ra loại hàng hóa - đây là tháng Năm năm rồi, tên Công ty, dĩ nhiên là vậy, tên hạt, tức là Missinaibi, được chỉ danh bằng chữ P, và thương điểm - Hanover, H. Vì vậy mà mỗi gói hàng được xác định xuất xứ và thời điểm.”

Tôi gật đầu. Tôi không nhớ các chữ cái trên mảnh giấy của Jammet, chỉ biết rằng đây là vài năm trước, có lẽ là vào lần cuối anh làm việc ở đây. Vẫn còn cần được giải thích thêm.

Đi quá các nhà kho là khu chuồng gia súc, trống trơn ngoại trừ các con chó và vài con ngựa. Và quá nữa, là bảy hoặc tám ngôi nhà gỗ nơi các nhân viên tải hàng sống với gia đình của họ, và nhà nguyện.

“Bình thường thì tôi dẫn quý vị đi gặp mọi người, nhưng hôm nay... Đây là một cộng đồng gần gũi, đặc biệt bây giờ chúng tôi không có nhiều người. Có nhiều chuyện buồn.” Rồi ông quay đầu lại, hình như nói với riêng tôi lần nữa: “Xin tự nhiên đến nhà nguyện bất kỳ lúc nào. Luôn mở cửa.”

“Ông Stewart, tôi biết lúc này đầu óc ông bận rộn nhiều việc, nhưng ông biết là chúng tôi có lý do để đến đây không?” Tôi không màng liệu bây giờ có phải là lúc thuận tiện để nêu ra việc này hay không, tôi không muốn Moody là người đầu tiên nói ra.

“Vâng, tôi biết chứ. Frank nói với tôi về chuyện nào đó... Quý vị đang đi tìm ai đó, phải không?”

“Con trai tôi. Chúng tôi đã theo dấu nó. Dấu vết dẫn chúng tôi đến đây... hoặc ít nhất là gần đây đây. Lúc gần đây ông có thấy người lạ mặt nào không? Nó là đứa trẻ mười bảy tuổi, tóc đen...”

“Không, tôi rất tiếc. Trước khi quý vị đến đây, chúng tôi không thấy ai cả. Tôi e mình đã bỏ sót, với mọi chuyện như thế này... Tôi sẽ hỏi mấy người khác. Nhưng theo tôi được biết thì không có ai

khác đang ở đây.”

Vậy là trước mắt chỉ có thể. Moody có vẻ không hài lòng với tôi chút nào, nhưng đó là vấn nạn nhỏ nhất nhất của tôi.

Stewart kiểu chúng tôi để đi lo vài công việc của Công ty và tôi nhìn qua Parker và Moody. Chúng tôi ngồi trong phòng khách của Stewart, với một lò sưởi tạo cảm giác khá thoải mái, và một bức tranh sơn dầu phía trên lò sưởi, vẽ các thiên thần.

“Tôi qua, ngay sau khi chúng ta đến đây, tôi nghe Nesbit đang đe dọa một phụ nữ. Anh ta bảo cô ấy sẽ biết tay anh ta nếu cô không giữ mồm giữ miệng ‘về ông ấy’. Anh ta nói thế - ‘về ông ấy’. Cô ấy đang tranh cãi; tôi nghĩ cô không muốn làm theo. Và rồi anh ta nói chuyện gì đó sẽ xảy ra khi ‘ông ấy’ trở về. Đây hẳn là Stewart.”

Moody hỏi: “Cô ấy là ai vậy??”

“Tôi không biết. Tôi không thấy mặt cô này, và cô nói khê hơn anh ta.”

Tôi lưỡng lự, không biết có nên kể cho Moody nghe về Nesbit và Norah hay không. Có cái gì đấy khiến cho tôi nghĩ người ấy là Norah; xem dường cô là mẫu người thích tranh cãi. Nhưng cánh cửa đã bật mở và anh thông dịch trẻ Olivier bước vào. Dường như anh được sai phái đến để làm bạn với chúng tôi. Nhưng tôi có cảm tưởng như người nào đấy muốn theo dõi chúng tôi.

Có lần cô nghe chuyện một phụ nữ lâm vào cảnh rối rắm vì người chồng đe dọa giết cô này. Cô đi đến thương điểm gần nhất của Công ty và đứng chờ bên ngoài, với tư trang của cô chất đống trước mặt. Đầu tiên, cô đốt tư trang của mình. Rồi châm que diêm đốt chiếc túi treo quanh cổ. Chiếc túi chứa đầy thuốc súng và nổ tung, khiến cho cô mù mắt, mặt và ngực bị bỏng. Sóng sốt vì lý do khó hiểu, cô lại lấy một sợi dây thừng treo cổ mình trên một nhánh cây. Nhưng cô vẫn sống, rồi lấy một cây kim dài đâm vào lỗ tai phải. Cho dù cây kim đâm lút sâu vào đầu, cô vẫn không chết. Cô chưa tới số, và linh hồn cô không muốn rời xa cô. Thế là cô từ bỏ ý định, đi đến nơi nào đó để bắt đầu cuộc sống mới, rồi khâm khá lên. Tên cô là Chim-bay-trong-ánh-nắng.

Điều lạ lùng là cô còn nhớ những chi tiết như thế trong câu chuyện. Tên người phụ nữ; lỗ tai bên phải. Có lẽ cô nhớ cái tên vì nó có phần giống tên cô: Bird - tức Chim. Cô không biết gì khác về người phụ nữ kia, ngoại trừ cô biết muốn chết là như thế nào. Nếu không vì các con cô thì cô nghĩ mình cũng muốn treo cổ. Alec sẽ ôn: mười ba tuổi, lanh lợi, đã có việc làm, đang học việc với Olivier làm thông dịch. Josiah và William thì nhỏ tuổi hơn nhưng không có nhiều trí tưởng tượng khiến cho chúng sợ hãi và hoang mang. Nhưng Amy còn nhỏ, và trong cuộc sống này con gái cần được hỗ trợ nhiều hơn, nên cô bé sẽ phải chịu đựng trong thời gian dài hơn. Nhưng khi không có chồng bên cạnh thì lúc nào cũng như là trong mùa đông.

Không cần phải chú tâm nhìn qua cửa sổ, cô vẫn thấy các vị khách đi đến và đứng cách ngôi nhà dăm bảy bước, nhìn về phía cô. Cô có thể nhận ra họ đang nói về mình; ông ta sẽ nói về chồng cô, kể

câu chuyện chồng cô chết như thế nào. Cô không còn tin nơi ông ta nữa; khi nói chuyện với cô, ông ta luôn giữ kín các bí mật. Ông ta bắt chồng cô phải giữ kín các bí mật tuy chồng cô không thích, dù anh nhún vai mà phớt lờ; sau các chuyến đi săn trở về anh bỏ lại các bí mật bên ngoài ngôi nhà.

Sáng hôm ấy - cô đang mong chờ anh trở về ngay khi cô thức giấc, Amy hỏi hôm nay pa-pa trở về phải không, và cô nói phải - cô bước ra cánh cổng phía tây, nghe tiếng các con chó sủa từ đằng xa, rồi cô mỉm cười với chính mình. Cô nghe rõ đến nỗi cô tin chắc mình nghe được tiếng nói của những người chạy trên nền tuyết. Cô vẫn còn mỉm cười khi anh trở về sau chuyến đi săn, dù cho họ đã cưới nhau một thời gian lâu như thế. Cô nghe tiếng các con chó và bước đến mô đất nơi người ta có thể nhìn qua hàng rào. Và thấy chỉ có một người đi với chiếc xe trượt tuyết. Cô đứng đấy mà nhìn cho đến khi ông ta đi đến vách đá, rồi cô đi xuống khoảng sân để nghe ông ta nói gì, dù cô đã biết. Những người khác - William và George và Kenowas và Mary - đã thấy ông trở về một mình và đi ra để tìm hiểu, nhưng ông nói trực tiếp với cô, chiếu đôi mắt xanh đến cô như là một loại thần chú màu xanh, đến nỗi cô không thể thốt nên lời. Cô không nhớ những gì khác cho đến khi anh khách - cái anh lính mới tò te đó với vết thương do dao đâm và chân bị đau - đi ra và cố gắng ngỏ lời với cô, nhưng tiếng nói của anh nghe như tiếng ong kêu vo ve và cô không hiểu anh nói gì. Rồi một lúc sau anh mang ra một cốc cà phê, đặt bên cạnh cô. Cô không nhớ mình đã yêu cầu cà phê, nhưng có lẽ cô đã yêu cầu; cà phê thơm ngon, ngon hơn là bất kỳ loại nào cô đã từng dùng, và cô nhìn những bông tuyết li ti rơi xuống đất rồi biến mất trên nền đen trơn như dầu. Rơi xuống rồi tan chảy, thế là mất hút hẳn. Và rồi tất cả những gì cô có thể nghĩ tới là khuôn mặt của người chồng đang cố nói chuyện với cô, nhưng cô không thể nghe anh vì anh đang bị kẹt dưới một phiến băng dày trên mặt sông, và anh đang chết đuối.

Cô cầm lấy cốc cà phê, rót xuống làn da ở mặt dưới cánh tay. Cà phê nóng, nhưng không nóng đủ. Làn da ửng hồng, tất cả chỉ có thế, và cánh tay cô bốc khói như thịt trong gió lạnh.

Họ dẫn cô vào nhà, và Mary ngồi bên cô, cho thêm củi vào lò sưởi, mang thức ăn đến cho các đứa trẻ. Mary vẫn ở đấy, như thể lo sợ Elizabeth sẽ nhảy vào lửa nếu ở một mình. Alec đến và vòng tay ôm lấy cô, bảo cô đừng khóc, dù cô không khóc lúc này. Đôi mắt cô khô khốc như một khúc củi. Amy cũng không khóc, nhưng đấy chỉ vì cô bé còn quá nhỏ nên không hiểu. Ba đứa con trai khóc cho đến khi thiếp ngủ vì mệt mỏi. Mary ngồi kế bên cô mà không nói năng gì, vì đã hiểu biết rõ. Một lần, George đến và nói sẽ cầu nguyện cho linh hồn của anh: George là tín đồ Cơ đốc và rất mộ đạo. Mary đẩy anh ra ngoài; cô và Elizabeth là tín đồ Cơ đốc nhưng Nepapanees là người ngoại đạo. Anh thuộc sắc tộc Chippewa, không có giọt máu da trắng nào trong huyết quản. Đôi lần anh đi nhà thờ nghe giảng đạo, nhưng nói đó không phải cho mình. Elizabeth gật đầu với George; cô biết anh có ý giúp. Và có lẽ giúp cô được; ai nói rằng Cha trên Trời không thể can thiệp trong số phận của chồng cô? Có lẽ có một thỏa thuận hỗ tương.

Với giọng the thé như tiếng chìa khóa trong ổ khóa gỉ sét, Elizabeth nói: “Mary, hãy nói với tôi tuyết đang rơi.”

Mary ngược lên. Cô đang đặt Amy trên lòng mình, và trong một khoảnh khắc Elizabeth mơ tưởng như Mary là người mẹ và Amy là đứa trẻ mà cô không hề quen biết.

“Không, tuyết đã ngưng rơi một giờ rồi. Nhưng bây giờ trời đang trở tối. Tuyết sẽ rơi ngày mai.”

Elizabeth gật đầu. Tuyết đã ngưng rơi chỉ vì một lý do, và cô biết mình sẽ làm gì vào buổi sáng. Đáng lẽ phải làm sớm hơn nếu không có tuyết, khiến cho lúc này họ phải dừng lại và suy nghĩ. Hầu họ sẽ làm chu toàn hơn. Vào buổi sáng họ sẽ trở lại con sông để tìm anh và mang anh về.

Amy thức giấc, nhìn qua mẹ. Dù sao thì mẹ là của cô bé, với đôi mắt nâu-xám và làn da xanh xao. Họ đã muốn có thêm một đứa con gái. Nepapanees đã nói trêu rằng anh muốn có một đứa con gái giống anh, thay vì giống cô.

Bây giờ sẽ không có thêm một đứa con gái nào cả. Linh hồn của đứa con gái này, nếu Nepapanees tin đó là thực, sẽ phải chờ được sinh ra nơi khác, vào một lúc khác.

Vấn đề là cô không còn tin vào bất kỳ việc gì nữa.

Donald quay về phòng mình để viết thư cho Susannah. Tuyết rơi thêm trong khi họ dùng bữa; nếu Stewart nói đúng thì cơn bão tuyết này sẽ kéo dài nhiều ngày, và sẽ không có cơ hội đi đâu trước khi nó chấm dứt. Nhưng anh có hơn một lý do mà cảm ơn cho điều này. Anh cảm thấy mệt mỏi một cách đáng ngại. Hai bàn chân anh nhức dữ dội mặc dù mang giày da đanh, còn vết thương trên bụng nổi đỏ và nhả nước. Anh ngồi chờ trong phòng ăn một lúc rồi kéo Stewart qua một bên, nói nhỏ rằng mình cần chăm sóc y tế. Stewart gật đầu và hứa sẽ kêu người nào đó với một ít chuyên môn đến giúp anh. Rồi, khá bất ngờ, ông nheo mắt với anh.

Dù gì chẳng nữa, bây giờ anh cảm thấy không đau lắm, ngồi ở chiếc bàn ọp ẹp mà anh yêu cầu, với tập giấy và ít mực đã rã đông. Trước khi bắt đầu, anh cố định hình khuôn mặt hình trái xoan của Susannah trong tâm trí mình, nhưng một lần nữa thấy khó mà nhận ra. Một lần nữa, khuôn mặt của Maria hiện ra sắc nét tuyệt đối, và anh nhớ ra rằng hẳn là lý thú mà viết cho Maria để thảo luận tình trạng phức tạp của họ, mà anh tin chắc sẽ làm buồn cô em. Chưa kể đến vụ việc rối ren của người góa phụ. Anh muốn biết Maria sẽ nói gì về mấy chuyện này. Ngày mai hoặc ngày mốt, không có gì phải vội vã, anh sẽ dò hỏi. Nhưng bây giờ, có thể gạt những nhiệm vụ ra khỏi đầu óc của mình.

Anh viết với đủ tự tin: “Susannah thân mến”. Nhưng tiếp theo đó, anh lưỡng lự. Tại sao không viết thư cho cả hai chị em? Dù sao chẳng nữa, anh quen biết với cả hai. Anh chấm cây viết lên mặt bàn đôi ba lần, rồi lấy một tờ giấy mới mà viết: “Maria thân mến”.

Khoảng một tiếng đồng hồ sau, có tiếng gõ cửa. Anh đáp mà vẫn tiếp tục viết: “Mời vào.”

Cánh cửa mở, một cô gái Da Đỏ trẻ đi vào, không một tiếng động. Anh đã được chỉ cho thấy cô; tên cô là Nancy Eagles, vợ của một nhân viên tải hàng trẻ. Cô không quá hai mươi tuổi, có gương mặt dễ thương lôi cuốn, và giọng nói nhỏ nhẹ đến mức anh phải cố lắng nghe mới hiểu ra.

Anh cảm thấy ngạc nhiên và vui vui: “À, Nancy, phải cô đó không? Cảm ơn...”

Giọng nói cô nhỏ nhẹ và thiếu sinh khí, như thể nói với chính mình: “Ông Stewart nói anh đang bị đau.” Cô cầm một tô nước và vài mảnh vải - hiển nhiên là cô đến để chăm sóc anh. Không nói gì thêm, cô ra dấu cho anh hiểu phải cởi áo ra, và đặt tô nước xuống sàn nhà. Donald lấy giấy thấm đặt lên tờ thư rồi mở các nút áo, thỉnh thoảng nhận biết về thân người trắng trẻo mảnh khảnh của mình.

“Không có gì nặng, nhưng... đây này, cô xem, tôi bị một vết thương hai... ba tháng trước, mà chưa lành hẳn.” Anh tháo băng băng ra, màu hồng và ướt vì chất dịch nhả ra.

Nancy đưa bàn tay đầy nhẹ ngực anh, cho anh ngồi xuống trên giường: “Đó là một con dao.” Cô chăm chăm nhìn vết thương, không hỏi anh trực tiếp.

“Đúng. Nhưng đó là một tai nạn...” Donald cười, bắt đầu dòng dài kể cho cô nghe câu chuyện về trận đấu bóng bầu dục.

Nancy quỳ gối trước mặt anh, không quan tâm đến nguồn gốc của vết thương. Khi cô dùng bông chấm vết thương, anh hít một hơi mạnh và ngưng nói, chưa kịp giải thích về động tác ngã người truy cản. Nancy nghiêng người tới trước ngửi vết thương. Donald cảm thấy nóng bừng mặt, ngừng thở, nhận thấy đầu cô gần tựa vào lòng mình. Tóc cô đen tuyền, mượt mà như lụa, không thô ráp như anh đã nghĩ. Làn da cô cũng mượt mà, mềm mại, trông vô tội. Anh thắc mắc cô có biết mình đẹp hay không. Anh mừng tượng người chồng Peter của cô - một nhân viên tải hàng có vóc người cao, vạm vỡ - lúc này bước vào, và mặt anh tái nhợt vì ý nghĩ này. Có vẻ như Nancy không bận tâm. Cô lấy bông băng sạch đắp một thứ bột dược thảo rồi ra dấu anh giơ hai tay lên, rồi băng chặt đến nỗi Donald lo sợ mình sẽ chết ngạt trong đêm.

“Cám ơn cô. Tử tế quá...” Anh tự hỏi mình có cái gì đó để tặng cô, và đầu óc lục lọi trong số ít vật dụng anh mang theo người. Anh không tìm ra được món gì thích hợp.

Nancy thoáng mỉm cười, lần đầu tiên đôi mắt huyền của cô nhìn vào mắt anh. Anh nhận thấy đôi lông mày cô có nét cong thanh tú của đôi cánh chim mòng biển, và rồi, trong nỗi kinh ngạc cùng cực của anh, cô cầm lấy bàn tay anh ép vào ngực mình. Trước khi anh có thể thốt lên một tiếng hoặc rút tay lại, cô ép môi mình lên môi anh, còn bàn tay kia của cô nắm lấy cơ quan không phải là vô cảm giữa hai đùi anh. Anh thốt lên tiếng nào đó - anh không chắc là tiếng gì - và sau một khoảnh khắc những cảm giác dâng trào khiến cho anh không biết chuyện gì đang tiếp diễn, rồi anh cương quyết đẩy cô xa ra. (Moody, hãy trung thực đi - khoảnh khắc đó kéo dài bao lâu? Đủ lâu.)

“Không? Tôi... tôi xin lỗi. Chuyện đó thì không. Không.”

Tim anh đập thành thịch, âm thanh của nhịp đập vang vang như tiếng sóng đập vào màng nhĩ. Nancy nhìn anh, đôi môi dày màu hạt dẻ hé mở. Trước đây anh chưa từng nghĩ phụ nữ bản địa có thể đẹp như phụ nữ da trắng, nhưng bây giờ anh không thể hình dung ra bất kỳ ai đẹp hơn cô gái trước mặt mình. Donald nhắm mắt lại để thoát khỏi hình ảnh của cô. Các ngón tay của cô vẫn còn đặt trên cánh tay anh nơi anh giữ cho cô cách xa mình, như thể họ là cặp khiêu vũ đã đông cứng giữa bước nhảy.

“Tôi không thể... Cô xinh đẹp, nhưng... không, không được.”

Cô nhìn xuống quần anh, trông như nó không đồng ý với lời anh nói.

“Chồng cô...”

Cô nhún vai: “Không sao.”

“Đối với tôi thì không được. Tôi xin lỗi.”

Anh cố gắng quay người đi, có phần thầm mong cô tấn công anh lần nữa. Nhưng không có chuyện gì xảy ra. Khi anh liếc nhìn lại, cô đang thu nhặt cái tô nước bẩn, quần áo và bông băng cũ.

“Cám ơn, Nancy. Xin đừng... cảm thấy xúc phạm.”

Nancy nhìn nhanh đến anh nhưng không nói gì. Donald thở dài, và cô đi ra không một tiếng động như khi bước vào. Anh nhìn cánh cửa đã khép, thầm rửa. Rửa mình, rửa cô và rửa cả nơi chốn đồ nát hoang vu. Bức thư đặt trên bàn đang trách móc anh. Những ngôn từ tươi sáng, khúc chiết; ngoài tính hóm hỉnh... tại sao anh lại viết thư cho Maria? Anh cầm lấy tờ thư vò thành một nhúm tròn, và lập tức hối tiếc. Rồi anh nhặt lấy chiếc áo sơ mi dự phòng và ném xuống sàn nhà, chỉ là kiếm chuyện để ném cái gì đó (nhưng cái gì đó không vỡ được). Sàn nhà bẩn thỉu. Tại sao anh giận dữ như thế khi anh làm việc phải? (Có lẽ hối tiếc? Bởi vì anh là người hèn nhát, không đủ can đảm để đón nhận khi được dâng hiến tuy vẫn khao khát?)

Chết tiệt, chết tiệt, chết tiệt.

Sau khi Moody xin kiếu để rời bàn ăn, Parker cũng đứng dậy xin đi nghỉ. Sau khi ông đã đi, tôi thắc mắc hai người tính toán việc gì hay không, cho dù Donald có vẻ rất mệt mỏi đến nỗi có lẽ anh thật sự muốn đi ngủ. Về phần Parker thì tôi không chắc. Tôi mong ông đang tìm cách suy luận theo phép màu nào đó, và tôi chưa đoán ra. Stewart đề nghị Nesbit dẫn tôi đến phòng khách để uống gì đó. Ông nói mình sẽ đến sau ít phút - theo cách mà tôi lập tức tự hỏi ông định làm gì. Cũng là điều hay mà có đầu óc luôn nghi ngại, nhưng tôi vẫn không thể nói cho đến giờ mình tìm thấy những gì.

Nesbit rót hai ly whisky mạch nha và trao cho tôi một ly. Chúng tôi cùng chạm ly.

Tôi nay anh đang căng thẳng và cáu kỉnh; đôi mắt sôi sục, hai bàn tay vặn xoắn liên tục hoặc gõ trên mặt bàn. Anh hầu như không ăn gì. Thế rồi, trước khi uống cà phê, anh xin kiếu để đi ra ngoài. Stewart đáp lời theo cách phù hợp, nhưng đôi mắt tỏ ra gượng gạo. Tôi nghĩ ông đã biết. Norah giúp phục vụ chúng tôi suốt bữa ăn, và dù nhìn cô chăm chú tôi vẫn không phát hiện nét căng thẳng nào trên mặt cô. Bây giờ khi Stewart ở đây, cô trở nên dễ bảo hơn, không tỏ lộ nét u sầu nào như tối qua. Khi Nesbit trở lại mười hoặc mười lăm phút sau, tư thái anh đã thay đổi; những cử động của anh uể oải, đôi mắt trông ngái ngủ. Parker và Moody không tỏ vẻ nhận ra điều gì khác lạ.

Tôi đi đến cửa sổ, vén bức màn nhìn ra. Tuyết không còn rơi, nhưng đóng trên mặt đất dày dăm ba phân.

“Anh Nesbit, anh nghĩ sẽ có tuyết rơi thêm hay không?”

“Tôi không tự phụ là người hiểu biết về thời tiết ở đây, nhưng có vẻ là vậy. Bà nghĩ sao?”

“Tôi chỉ băn khoăn không biết lúc nào chúng tôi có thể ra đi. Nếu chúng tôi phải tiếp tục cuộc tìm kiếm...”

“À, dĩ nhiên rồi. Đây không phải là mùa thuận lợi trong năm.” Có vẻ như anh không quan tâm đến số phận của đứa con trai mười bảy tuổi của tôi đang một mình ở ngoài vùng hoang dã. Hoặc có lẽ anh sâu sắc hơn là tôi tưởng.

“Nơi chốn dễ sợ, như ở đây. Vô cùng thuận lợi cho các can phạm. Tôi luôn nghĩ, đáng lẽ nên mang họ đến Tasmania [\[53\]](#) là nơi chốn xa xôi nhất mà tôi nghĩ ra, thì vui hơn. Khá giống Hát Lake.”

“Nhưng ở đây không cách biệt lắm. Hoặc không xa khu dân cư.”

“Cảm thấy khá cách biệt. Bà biết không, mấy năm trước có một đám nhân viên - tôi nghĩ họ là người nước ngoài - cố trốn chạy khỏi Thương điểm Nai Sừng tím. Trong tháng Giêng! Dĩ nhiên là không ai trông thấy họ nữa. Lạnh cóng đến chết giữa vùng hoang vu, tội nghiệp bọn khốn kiếp.” Anh cười nhẹ, cay đắng: “Bà Ross, thứ lỗi cho tôi ăn nói bỗ bã. Đã lâu rồi không trò chuyện với một quý bà nên tôi đã quên cách ăn nói.”

Tôi không muốn chấp nhận; có điều gì đấy trong câu nói mà tôi đã nghe còn tệ hơn.

Anh nhìn tôi với vẻ suy đoán mà tôi không thích. Tối nay anh không say, nhưng đôi đồng tử anh rất nhỏ, ngay cả trong ánh sáng mờ mờ. Bây giờ đôi bàn tay anh bất động và thư giãn; được làm dịu. Tôi hiểu được anh, tôi nghĩ thế. Tôi biết cảm giác là như thế nào.

“Anh nói họ mất tích hay sao?”

“Đúng. Nhưng bà đừng sợ hãi - như tôi đã nói, họ là người nước ngoài. Người Đức hay đại loại như vậy.”

“Anh không thích người nước ngoài sao?”

“Không hẳn thích. Ngày nào họ cũng la rầy tôi. Cho tôi một người Scotland thì hay hơn.”

“Giống như Ông Stewart?”

“Chính xác. Giống như Ông Stewart.”

Tôi nốc cạn ly rượu. Anh hùng rơm, nhưng còn hơn là chẳng anh hùng gì cả.

Khi Stewart bước vào, mặt tôi đã nóng vì whisky nhưng đầu óc tôi vẫn còn tỉnh táo. Nesbit rót một ly cho ông và chúng tôi thoải mái trò chuyện trong ít phút.

Rồi Stewart quay sang nhìn tôi: “Tôi đang suy nghĩ về Ông Parker. Bà biết không, ban đầu tôi không nhớ ra ngay tên ông ấy vì đã lâu rồi. Cho tôi biết, bà gặp ông ấy như thế nào?”

“Chúng tôi mới gặp nhau lúc gần đây. Ông ấy đến Caulfield và khi tôi cần người hướng đạo thì có người giới thiệu ông ấy.”

“Thế thì bà không biết rõ ông ấy lắm, phải không?”

“Không rõ lắm. Tại sao?”

Stewart mỉm nụ cười, ra vẻ như có tin tức thú vị sẽ loan báo: “À... Ông ấy, hoặc ít nhất là lúc trước, có cá tính khá thú vị. Có vài sự cố ở Hồ Clear... Một số nhân viên tải hàng khá ngông cuồng, và ông ấy nằm trong số đó.”

Làm ra vẻ như đang buồn chuyện tầm phào, tôi mỉm cười nói: “Quả là kỳ lạ! Xin ông kể tiếp.”

“Đúng ra thì không kỳ lạ lắm. Chỉ là vài sự cố xấu xa. Khi còn trẻ, William hay dùng vũ lực. Chúng tôi đi cùng chuyến tải hàng - đó là hơn mười lăm năm về trước, bà hiểu chứ - một chuyến đi trong mùa đông. Cũng có mấy người khác đi cùng, nhưng... đó là chuyến đi vất vả, và diễn ra cãi cọ. Về việc tiếp tục đi hay quay về, đại loại như vậy. Thực phẩm đang cạn dần. Dù sao chẳng nữa, xảy ra chuyện chúng tôi xô xát với nhau.”

“Xô xát! Trời đất!” Tôi ngồi nghiêng người về phía trước, mỉm cười để khuyến khích ông kể tiếp.

“Có lẽ bà còn nhớ ông ấy nói gì, và đúng vậy, ông ấy cho tôi cái gì đó để nhớ tới ông,” Stewart vén cánh tay áo bên trái. Chạy dọc theo cẳng tay là một vết sẹo trắng dài, rộng vài ba li.

Tôi cảm thấy sốc mà không che giấu được.

“Đôi lúc mấy anh con lai này, nếu cho họ nửa chai rượu là họ biến thành quỷ dữ. Chúng tôi cãi vã nhau và anh ta cầm dao đâm tôi. Mà giữa vùng hoang vu; đó không phải là chuyện đùa, tôi có thể nói với bà như vậy.”

Ông lại kéo cánh tay áo xuống. Lúc này tôi không thể nghĩ ra phải nói gì.

“Tôi xin lỗi, có lẽ tôi không nên cho bà xem. Một số quý bà hải hùng khi trông thấy vết sẹo.”

Tôi lắc đầu: “Không đâu...”

Nesbit rót thêm rượu cho tôi. Không phải là vết sẹo làm cho tôi khó chịu, nhưng chính vì hình ảnh cuối cùng của Jammet luôn ám ảnh tâm trí tôi. Và hình ảnh đầu tiên của Parker: người nhân tạo đang lòng sục ngôi nhà gỗ: một con người hoang dại, kỳ dị, trông mà phát khiếp.

Nesbit vui vẻ nói: “Không phải vì trông thấy vết sẹo của mình, mà vì ý nghĩ người hướng đạo của bà luôn thủ con dao kề cận bên bà.”

“Trong ba tuần qua, tôi thấy ông ấy không có vẻ gì như thế. Ông ấy là người hướng đạo mẫu mực. Có lẽ như anh nói, tính bạo lực của ông ấy là do rượu rum. Bây giờ ông ấy không uống rượu.”

Tôi nghĩ thầm Stewart có thể đã nói dối. Tôi nhìn vào đôi mắt ông, cố đọc tâm hồn ông. Nhưng ông chỉ có vẻ tử tế, chân thật; có phần kỳ vọng, khi nghĩ về ngày xưa.

“Kể cũng tốt mà nghe có người rút tía được bài học từ lỗi lầm của họ, phải không?”

Tôi nói nhẹ: “Đúng như vậy. Nếu thêm nhiều người trong chúng ta làm thế.”

Sau đó, trong phòng mình, tôi vẫn mặc nguyên bộ trang phục và ngồi trên ghế để tránh ngủ gục. Tôi không thích gì hơn là nằm xuống và thả lỏng để quên hết. Nhưng tôi không làm được, và tôi không chắc mình quên hết được; tôi đang phiền muộn, công tâm mà nói thế. Tôi muốn hỏi Parker về Stewart, về quá khứ của hai người, nhưng tôi ngại đến đánh thức ông lần nữa. Ngại, hoặc sợ. Hình ảnh lúc trước trở về khiến tôi bị sốc. Tôi đã quên làm thế nào hình ảnh Parker khiến tôi lạnh cả sống lưng; làm thế nào ông trông tàn bạo và kỳ dị. Dĩ nhiên là tôi không quên về bề ngoài của ông, nhưng tôi đã quên ảnh hưởng của bề ngoài ấy đối với mình lần đầu tiên. Quả là kỳ lạ như thế, khi bạn hiểu biết thêm về người nào đấy.

Nhưng tôi không thấu hiểu Donald. Trong thái độ tự bảo vệ, anh không muốn giấu diếm việc lúc trước hai người bọn họ đã gặp nhau, nhưng có lẽ anh chỉ đi trước một bước mà làm việc không tránh khỏi; một màn thâu cáy nhân đôi.

Đôi mắt tôi đã quen với bóng tối, và lớp tuyết phản chiếu ánh sáng lờ mờ, vô định hướng, đủ cho tôi mò mẫm khi bước ra hành lang. Tôi gõ cửa phòng anh thật nhẹ, rồi tự đi vào, đóng cánh cửa lại sau lưng mình. Tôi nghĩ mình đã cố rón rén, nhưng anh ngồi bật dậy trên giường.

Giọng anh nghe hoảng hốt và giận dữ: “Trời ơi... Không! Đi ra!”

“Anh Moody, tôi đây, Bà Ross.”

“Cái gì? Cái quái gì vậy?” Anh lần mò tìm diêm quẹt và đốt cây đèn cầy kế bên giường ngủ. Khi khuôn mặt hiện ra từ bóng tối, anh đã mang vào đôi kính, và đôi tròng mắt anh gần như lọt ra khỏi hố mắt.

“Xin lỗi, tôi không muốn làm anh sợ.”

“Làm cái quái gì mà bà vào đây giữa đêm khuya vậy?”

Tôi đã nghĩ sẽ gặp phản ứng ngạc nhiên và khó chịu chứ không phải giận dữ: “Tôi phải trao đổi với ai đó. Xin anh vui lòng... không mất nhiều thời giờ đâu.”

“Tôi nghĩ bà đã trao đổi với ông Parker.”

Trong giọng anh có điều gì đấy, nhưng tôi không biết chắc là gì.

Tôi ngồi trên chiếc ghế duy nhất, sau khi đã dẹp quần áo anh qua một bên: “Tôi không biết nghĩ thế nào, và ta cần bàn với nhau.”

“Để chờ tới sáng mai không được sao?”

“Họ không muốn chúng ta một mình với nhau. Anh có thấy như thế không?”

“Không.”

“À... tôi đang nói cho anh hay những gì tôi đã nghe lỏm Nesbit nói, rồi Olivier đi vào và chúng ta không thể trao đổi thêm.”

“Thế thì sao?” Giọng nói của anh vẫn nhanh nhẩu do tức giận, nhưng anh đã bớt sợ so với khi tôi mới bước vào. Như thể anh sợ tôi là một người nào khác.

“Phải chăng việc này cho thấy có những chuyện gì đó mà họ không muốn cho chúng ta biết? Và vì chúng ta đang lần theo dấu vết kẻ sát nhân, những chuyện gì đó có thể có liên quan.”

Anh nhìn tôi, bức dọc. Nhưng anh không tổng cổ tôi ra: “Stewart nói gần đây không có chuyện gì lạ xảy ra ở đây.”

“Có thể không có người lạ.”

“Ý bà cho rằng đó là người sống ở đây hả?” Anh lộ vẻ bị sốc vì tôi đang đặt nghi vấn cho một nhân viên của Công ty.

“Có thể lắm. Một người nào đấy mà Nesbit quen biết. Có lẽ Stewart không biết gì về chuyện này.”

Moody nhìn chăm chăm vào góc phòng phía sau vành tai trái của tôi: “Tôi nghĩ tốt hơn là ta nên xử lý toàn bộ vụ việc một cách thẳng thắn. Nếu ta nói với sự thật tại sao ta đến đây, chứ không phải câu chuyện phi lý của bà.”

“Nhưng đã có người nghi ngờ chúng ta. Tôi nghĩ chỉ cần đề cập đến việc chúng ta đang theo dõi một dấu vết là đủ cho họ cảnh giác đề phòng. Nesbit đang đe dọa một phụ nữ - tôi nghĩ đó là Norah - để đừng nói về một người nào đấy. Tại sao anh ấy phải làm thế?”

“Có thể có nhiều lý do. Tôi nghĩ bà không biết người phụ nữ đó là ai.”

“Đúng là tôi không thấy mặt cô ấy, nhưng Norah... Norah và Nesbit đang có... quan hệ.”

“Cái gì? Một cô phục vụ hả?” Moody lộ vẻ kinh ngạc. Nhưng kinh ngạc ở chỗ Norah là người phục phịch, xấu xí chứ không phải Nesbit có hành động thiếu phép tắc. Máy chuyện như thế vẫn luôn xảy ra. Anh cắn môi; có lẽ anh đang nghĩ đến việc viết một báo cáo. “Làm thế nào bà biết được?”

“Tôi thấy hai người.” Tôi không muốn nói mình thấy họ khi đang lẩn lút vòng quanh trong đêm, và may mắn là Moody không hỏi.

“À... cô ấy là góa phụ.”

“Thật vậy sao?”

“Một nhân viên tải hàng ở đây. Chuyện buồn.”

“Trước đây tôi không biết.” Tôi luận ra rằng làm người phục vụ trong Công ty là một nghề nguy hiểm. “Điều tôi muốn nói là, chúng ta sẽ phải hỏi han người ở đây... mà không cho họ biết.”

Ngay cả khi nói thế, tôi thắc mắc làm thế nào chúng tôi thực hiện việc này. Moody trông không được thuyết phục với ý kiến này. Tôi phải nhìn nhận đây không phải là ý kiến hay, nhưng tôi chỉ nghĩ ra có thế.

Anh ném ánh mắt có ý nghĩa đến cánh cửa: “À, nếu không có việc gì khác...”

Tôi nghĩ đến cánh tay của Stewart và định kể cho Moody nghe, nhưng anh này không tin tưởng nơi Parker và có thể bắt đầu dò hỏi nguyên do nào khiến cho Parker đến Sông Dove. Những câu hỏi mà lúc này tôi không muốn trả lời.

“Tôi thật sự cần ngủ. Nếu bà không phiền.”

Tôi đứng dậy: “Được. Cảm ơn anh.” Anh trông nhỏ nhắn hơn khi co người dưới tấm chăn. Trẻ hơn và yếu đuối hơn. “Trông anh mệt mỏi. Có ai chăm sóc cho các vết phỏng rộp của anh không? Tôi tin có người có kiến thức y khoa ở đây...”

Moody nắm lấy tấm chăn kéo lên tận cằm, như thể tôi đang cầm chiếc rìu xông đến. “Có. Xin bà cứ đi. Tôi chỉ cần giấc ngủ...”

Các kế hoạch hỏi han nhân viên vào ngày kế phải bị hoãn lại, bởi vì lúc chúng tôi thức dậy, phần lớn bọn họ đã ra đi. George Cummings, Peter Eagles, William Blackfeather và Kenowas - nói cách khác là tất cả đàn ông bản địa sống và làm việc ở Nhà Hanover - đã đi tìm thi hài của Nepapanees, chỉ ngoại trừ Olivier. Họ khởi hành trước bình minh, không một tiếng động, đi bộ. Ngay cả người chúng tôi gặp vào buổi trưa đầu tiên, cái anh Amaud say xỉn kinh niên (sau này tôi biết đó là gác đàn) cũng tỉnh táo trở lại vì tiếc thương và gia nhập nhóm tìm kiếm.

Người phụ nữ góa bụa và đưa con trai mười ba tuổi đã đi cùng họ.

Một tuần lễ sau khi Francis từ chối lời mời của Susannah, anh đi đến ngôi nhà gỗ của Laurent nhân khi cha anh sai anh đi làm công chuyện vặt. Anh vẫn nghĩ về Susannah Knox, nhưng bây giờ trường đã nghỉ hè và ngày đi chơi bãi biển chỉ còn là kỷ niệm mờ ảo, lung linh. Anh đã không tham dự buổi picnic và cũng không gửi lời nhắn. Anh không biết phải nói gì. Anh đã không tự hỏi hoặc tự trách mình về việc đã hắt hủi cơ hội mà từ lâu anh đã mơ tưởng. Đó giống như là, sau khi đã xem cô như là mẫu người lý tưởng mà mình không thể với tới được, thì anh không thể hình dung ra cô là cái gì khác.

Hôm ấy, một buổi chiều tà, Laurent đang pha trà ở trong nhà thì Francis huýt sáo phía ngoài cửa trước.

“*Salut, François* ^[54],” anh gọi ra, và Francis đẩy cánh cửa bước vào. “Anh dùng một chút nhé?”

Francis gật đầu. Anh thích ngôi nhà gỗ của anh chàng người Pháp, lộn xộn và khác hẳn với ngôi nhà của cha mẹ anh. Các đồ vật được giữ lại với nhau bằng dây và đinh; chiếc ấm trà không có nắp nhưng được giữ lại vì nó vẫn làm nhiệm vụ chứa nước trà; anh giữ quần áo của mình trong ngăn tủ đựng trà. Khi Francis hỏi anh tại sao không đóng ngăn tủ đựng quần áo, vì anh hoàn toàn có khả năng làm việc này, thì anh đáp rằng một ngăn tủ này cũng tốt như là ngăn tủ kia, có phải vậy không?

Họ ngồi trên hai chiếc ghế bên ngoài cánh cửa mà Laurent chêm đũa mở ra, và Francis ngửi thấy

mùi rượu cô-nhắc trong hơi thở của Laurent. Đôi lúc anh uống rượu vào ban ngày, dù Francis chưa bao giờ thấy anh quá chén. Ngôi nhà gỗ trông về hướng tây và ánh mặt trời thấp chiếu vào gương mặt hai người, khiến cho Francis phải nhắm mắt lại và nghiêng đầu. Khi anh ngược nhìn Laurent, anh thấy người đàn ông lớn tuổi hơn mình đang nhìn mình, ánh nắng vàng trong đôi mắt anh sâu thẳm.

“*Quel visage* ^[55],” Laurent thì thầm, như là nói với chính mình.

Francis không hỏi câu ấy có nghĩa là gì, vì anh không nghĩ nó nói đến mình.

Bầu không khí tĩnh lặng tuyệt vời; âm thanh lớn nhất là tiếng dế kêu. Laurent mang ra một chai cô-nhắc và, không hỏi han gì, rót một ít vào tách trà của Francis. Francis uống và cảm thấy táo bạo một cách dễ chịu; cha mẹ anh hẳn sẽ la mắng anh nếu phát hiện, và anh nói ra điều này.

“Chúng ta không thể làm cha mẹ vui lòng suốt đời được.”

“Tôi không nghĩ mình làm họ vui lòng lúc nào cả.”

“Anh đã lớn. Chẳng bao lâu anh sẽ sống tự lập, phải không? Cưới vợ, kiếm một chỗ cho riêng mình, tất cả mọi chuyện còn lại.”

“Tôi không biết.” Chuyện này xem chừng không chắc xảy ra, quá xa vời một cách chóng mặt so với tiếng dế kêu và cô-nhắc và mặt trời đang xuống thấp.

“Anh có người yêu không? Cô gái da ngăm nhỏ bé đó - có phải là người yêu của anh không?”

“À... Ida hả? Không, cô ấy chỉ là bạn - đôi lúc chúng tôi đi với nhau về nhà.” Chúa ơi! Mọi người ở vùng này đều nghĩ Ida là người yêu của anh hay sao? “Không, tôi...”

Không hiểu vì sao, anh thấy mình muốn thổ lộ với Laurent về chuyện này: “Có một cô gái tôi thích. Thực ra ai cũng thích cô ấy, cô thật đẹp, và cũng hiền nữa... Vào cuối học kỳ cô mời tôi đi dự picnic. Trước đó cô chưa bao giờ thực sự trò chuyện với tôi... và tôi cảm thấy tự mãn. Nhưng tôi không đi.”

Có một khoảnh khắc im lặng dài. Francis cảm thấy mất tự nhiên và ước gì mình đã không nói ra.

“Không hiểu việc gì xảy ra với tôi nữa!” Anh cố cười cợt cho qua chuyện, nhưng không xong.

Laurent vỗ về chân anh: “Anh không có việc gì hết, *mon ami* ^[56]. Chúa tôi, chẳng có gì cả.”

Francis nhìn đến Laurent. Khuôn mặt anh người Pháp trông nghiêm túc, gần như buồn buồn. Đúng là anh đấy không? Anh có làm cho người ta buồn không? Có lẽ là vậy. Mấy lúc sau này có vẻ như Ida buồn vì anh. Còn về cha mẹ anh, đúng là... họ rất buồn. Francis cố mỉm cười để làm cho anh vui. Và rồi sự việc thay đổi. Họ đã xuống quá thấp - hoặc đã tiến quá nhanh? Anh nhận ra bàn tay của Laurent vẫn còn đặt trên chân mình, nhưng không vỗ về nữa, mà bây giờ xoa nắn đùi anh với những cử động nhịp nhàng. Anh không thể ngừng nhìn vào đôi mắt nâu-vàng. Có mùi cô-nhắc và thuốc lá và mồ hôi, và anh như thể bị dán dính vào chiếc ghế, chân tay nặng nề và cứng nhắc như thể bị lấp đầy một thứ nước ấm và nhớt. Hơn nữa, anh đang bị kéo về phía Laurent, và không sức mạnh nào trên đời có

thể ngăn được.

Rồi có lúc Laurent đứng dậy, bước đến cánh cửa vẫn còn mở để định đóng lại, rồi quay sang Francis: “Anh biết đó, nếu muốn thì anh có thể ra về.”

Francis chăm chăm nhìn anh, ngừng thở và thỉnh thoảng kinh hãi. Anh nghĩ mình không thể thốt nên lời, nên anh lắc đầu, chỉ một lần, và Laurent đưa chân đóng sập cánh cửa.

Sau đó, Francis nhận ra mình sẽ phải quay về nhà. Anh vẫn còn nhớ món đồ nghề mình cần mượn, dù có vẻ như việc này trải qua khoảng thời gian dài không tưởng tượng được. Anh sợ phải trở về trong trường hợp sự việc trở lại bình thường. Ngộ nhớ lần sau anh gặp Laurent, anh này có thái độ như là không có chuyện gì xảy ra? Bây giờ Laurent có vẻ hoàn toàn thư giãn, đang mặc vào chiếc áo sơ mi, và những làn khói thuốc đang lượn lờ quanh đầu, như thể đó là chuyện bình thường, hàng ngày, như thể trái đất đã không chuyển động quanh trục của nó. Francis sợ phải trở về nhà, sợ phải nhìn cha mẹ với đôi mắt từ lúc này dò hỏi, như thể họ đã biết chuyện.

Anh đứng trên lối đi với món đồ nghề, không rõ phải từ giã ra sao. Laurent bước đến bên anh, nở nụ cười tinh quái.

“T... thế...” Francis lắp bắp. Anh chưa hề lắp bắp trong đời. “Ngày mai... tôi đến nhé?”

Laurent đưa hai bàn tay ôm lấy khuôn mặt của Francis. Vừa khô ráp vừa dịu dàng, hai ngón tay cái lặn vào xương gò má. Đôi mắt hai người ở tầm cao ngang nhau. Laurent hôn anh, và đôi môi anh có cảm giác như là trung tâm của cuộc sống.

“Nếu anh muốn.”

Francis đi theo con đường dẫn về nhà, vừa sướng thỏa vừa kinh hoàng. Thật là lố bịch: con đường, cây cối, các con đé, bầu trời nhạt nắng, vàng trắng đang lên, mọi thứ đều giống y như trước. Như thể chúng không biết gì, như thể chúng không màng. Và anh nghĩ: “Chúa ơi, tôi là thế sao?”

Trong nỗi sướng thỏa và trong cơn kinh hoàng: “Tôi là thế sao?”

Susannah đã bị quên lãng. Nhà trường và mối quan tâm về các nam học sinh mờ dần vào quá khứ xa xăm. Mùa hè năm ấy, trong vài tuần, anh cảm thấy hạnh phúc. Anh đi qua khu rừng; anh là một người đàn ông khỏe mạnh, có thể lực, một người với những bí mật. Anh tháp tùng Laurent trong những chuyến đi săn và câu cá, mặc dù bản thân anh không săn hoặc câu. Khi họ gặp người nào đó trong rừng, anh gật đầu chào họ, âm ừ cộc lốc, mắt dán vào sợi dây câu hoặc thăm dò trên cây rừng, và Laurent ngằm cho thấy anh đang trở thành một tay súng săn cừ khôi, mắt như chim ó, tàn bạo. Nhưng thời gian tuyệt diệu nhất là khi hai người bên nhau, trong khu rừng hoặc ngôi nhà gỗ, và Laurent trở nên nghiêm túc. Laurent cũng thường say xỉn, và đôi tay nâng lấy khuôn mặt của anh, nhìn và nhìn như thể không bao giờ chán.

Suy đi nghĩ lại, không có nhiều lúc như thế - Laurent kiên quyết nói anh không nên lưu lại ngôi nhà gỗ quá lâu, kéo thiên hạ nghi ngờ. Anh cũng phải dành thời gian đúng mức ở nhà cùng với cha mẹ. Anh thấy việc này là khó khăn - từ buổi chiều hôm ấy, khi anh bước vào nhà và thấy hai người đang ngồi dùng bữa.

Anh giơ lên món đồ nghề: “Phải chờ cho anh ấy trở về.”

Cha anh gật đầu.

Mẹ anh quay lại: “Con đi lâu quá. Cha con muốn làm xong việc ấy trước khi dùng bữa. Con đã làm gì?”

“Nói với cha mẹ rồi. Con phải chờ.” Anh đặt món đồ nghề lên mặt bàn rồi đi lên lầu, phớt lờ tiếng kêu mệt mỏi của bà mẹ về bữa ăn tối.

Đang run rẩy với niềm vui.

Vì lẽ mối quan hệ với cha mẹ anh chỉ là hời hợt ngay cả vào những thời gian tốt đẹp nhất, họ không để ý đến sự khác biệt khi anh im lìm hoặc lơ đãng. Giữa các chuyến đi đến nhà Laurent, anh chia thời gian cho việc đi dạo, nằm trên giường, làm việc nhà với thái độ bồn chồn và lơ là. Chờ đợi. Và rồi một đêm khác ở ngôi nhà gỗ, hoặc chuyến đi câu cá ở hồ, khi anh thực sự là chính mình. Những khoảnh khắc được nắm bắt lấy, nồng nàn và buốt nhói, khi thời gian có thể lặng lẽ trôi như buổi chiều Chủ nhật, hoặc cuộn cuộn như dòng thác. Nếu anh đếm số đêm mình đã trải qua ở ngôi nhà gỗ của Laurent, thì sẽ là bao nhiêu?

Có lẽ hai mươi. Hai mươi lăm. Quá ít.

Francis giật bắn khỏi quá khứ của mình khi Jacob đi vào phòng anh. Anh lấy làm vui vì sự gián đoạn. Jacob có vẻ kích động hơn là bình thường anh từng thấy. Francis lấy tay xoa mặt như thể anh đã thiếp ngủ, hy vọng Jacob sẽ không nhìn ra những giọt nước mắt.

Jacob đã mở miệng nhưng không nói ra tiếng nào.

“Chuyện gì thế?”

“Một chuyện lạ lùng. Người phụ nữ tên Line và hai đứa con, cùng anh thợ mộc - họ đã ra đi trong đêm. Vợ anh thợ mộc đang dọa tự tử.”

Francis há hốc miệng. Anh thợ mộc, mà anh chưa từng gặp, đã bị cô y tá của anh dẫn dụ ra đi. (Thế thì tại sao cô ấy lại hôn anh?)

Jacob đi qua đi lại: “Tuyệt sẽ rơi. Không phải là lúc thuận lợi để di chuyển, nhất là đối với trẻ con. Và tôi đã gặp cô ấy, đêm hôm kia, trong chuồng gia súc. Cô ấy yêu cầu tôi đừng nói gì. Nên tôi không nói.”

Francis hít một hơi dài: “Họ là người lớn. Họ có thể làm việc gì họ thích.”

“Nhưng nếu họ không rành địa hình... họ không biết làm thế nào di chuyển trong mùa đông...”

“Còn bao lâu nữa tuyết rơi?”

“Cái gì?”

“Còn bao lâu nữa tuyết sẽ rơi? Một ngày? Một tuần?”

“Một hoặc hai ngày. Không lâu. Tại sao?”

“Tôi biết họ đi đâu. Cô ấy đã trao đổi với tôi; cô hỏi về Caulfield.”

Jacob hiểu ra ý nghĩ của anh: “Họ có thể đi tới nơi. Nếu họ được may mắn.”

Một tiếng đồng hồ trước, họ đã gặp những cây đầu tiên, đúng là nhỏ và lơ thơ nhưng vẫn là cây, và Line cảm nhận một niềm vui dâng trào. Họ thật sự đang đi xa. Đây là rừng cây, và vùng rừng cây kéo dài đến tận bờ hồ. Gần như là họ sắp đến nơi đó. Tờ giấy chỉ dẫn cô đi theo hướng đông-nam cho đến khi gặp một con sông nhỏ, rồi đi theo sông này về phía hạ nguồn. Torbin đang ngồi trên yên phía trước cô, và cô đã kể cho nó nghe câu chuyện về con chó của cô thời cô còn nhỏ ở Na Uy.

Cô kể cho nó nghe giống như con chó trong truyện thần thoại cùng với những người lính, với đôi mắt to như chiếc đĩa.

“Con cũng có thể có một con chó, khi chúng ta tìm nơi nào đó để sống. Con thích thế không?” Cô đã nói hớ mà không kịp dừng.

“Nơi nào đó để sống?” Torbin lặp lại. “Mẹ nói chúng ta đi chơi. Không phải đi chơi hả?”

Line thở dài: “Đúng. Chúng ta đi để sống ở nơi khác, nơi nào đó tốt hơn, ấm hơn.”

Torbin cựa quậy quanh yên ngựa để nhìn lên mặt cô, một tia nhìn trông nguy hiểm trên khuôn mặt nó, không cười mở, mà sẫm soi: “Tại sao mẹ nói dối?”

“Đó thực sự không phải là nói dối, con yêu ạ. Chuyện phức tạp nên không thể giải thích tất cả cho con, không giải thích được ở Himmelvanger. Điều quan trọng là không ai ở đó được biết, nếu không họ sẽ không cho chúng ta đi.”

“Mẹ nói dối với chúng con.” Đôi mắt của Torbin trông nghiêm khắc và hoang mang. Per và ngôi nhà thờ có mái ngói đỏ đã biến nó thành một đứa nhỏ mô phạm. “Nói dối là tội lỗi.”

“Trong trường hợp này thì đó không phải là tội lỗi. Torbin à, đừng tranh luận. Có nhiều chuyện mà con không hiểu được, con còn quá nhỏ. Mẹ tiếc phải làm theo cách này, nhưng đâu đã vào đấy rồi.”

Đôi má đỏ hồng vì lạnh và phấn khích, Torbin tức giận nói: “Con không còn quá nhỏ.” Cậu bé đang ngoe nguẩy.

“Ngồi im, anh trai trẻ, nếu không tôi đánh đòn. Tin tôi đi, bây giờ là không phải lúc để tranh cãi.”

Nhưng trong khi ngoe nguẩy, Torbin thúc cùi tay vào bụng mẹ, khiến cho cô há hốc miệng và cảm thấy cơn tức giận dâng trào. “Đủ rồi!” Cô buông tay khỏi dây cương rồi đánh vào chân thẳng bé.

“Mẹ nói dối! Nói dối! Đáng lẽ con không đi!” Cậu bé thét lên, quấy đạp giữa hai cánh tay cô rồi luồn xuống mặt đất. Hai chân nó khuyu xuống, rồi nó đứng dậy chạy ngược về hướng họ đã đi qua.

“Torbin! Torbin! Espen!” Line kêu thét lên chát chúa, kéo giật sợi dây cương để quay đầu ngựa, nhưng có vẻ như con ngựa không hiểu chuyện gì. Con vật dừng lại rồi không cử động, như con tàu dừng ở sân ga. Espen đang phi phía trước cùng với Anna, kéo con ngựa chạy vòng lại, và thấy Torbin đang chạy len lỏi giữa những thân cây.

“Torbin!” Anh nhảy xuống, ẵm Anna trao cho Line lúc này đã xuống ngựa.

“Đứng đây, anh đi bắt nó! Dừng đi!”

Anh chạy theo Torbin, vòng quanh các thân cây và ngã bở qua một cành cây rơi trên đất. Trong một khoảnh khắc kinh hoàng, hai người đã mất hút. Anna nhìn qua Line với đôi mắt màu lam u uẩn, và bắt đầu khóc.

“Không sao đâu, con yêu, anh con chỉ ngu xuẩn một chút. Họ sẽ trở lại ngay.” Theo sự thôi thúc, cô cúi xuống vòng hai cánh tay qua đứa con gái, nhắm mắt lại trên mái tóc lạnh lẽo trơn nhờn của cô bé.

Có lẽ không hơn vài phút sau, bóng hai người xuất hiện trở lại giữa rừng cây. Gương mặt Espen trông nghiêm nghị, và anh lấy tay lôi Torbin lúc này đã biết sợ. Nhưng vào lúc ấy, Line nhận ra một chuyện nào đó tệ hại hơn đã xảy ra.

Cô và Anna đang tìm kiếm, lúc đầu nghĩ rằng chúng ta sẽ tìm thấy ngay; một vật hình tròn, cứng, bằng thép trông giống như chiếc la bàn đáng lẽ bình thường không phải ở đây, nó sẽ lộ ra rõ ràng. Line biến đổi thành một trò chơi cho Anna, hứa hẹn phần thưởng cho người nào tìm ra. Chẳng bao lâu, trò chơi trở nên chán ngắt: địa hình ở đây quá phức tạp; những mô đất, hố sâu làm treo cổ chân, hang thỏ được che giấu và rễ cây quấn quít, khúc gỗ mục ngang dọc. Cô không nhớ được có phải mình đánh rơi khi Torbin thúc cùi tay vào bụng mình, hoặc sau đó, hoặc khi cô cố ghì cương ngựa. Địa hình rối rắm không lưu lại dấu vết nơi nào họ đã đi qua.

Cô bảo Espen mình tìm không ra, và Torbin nhận ra vẻ sợ hãi trên khuôn mặt mẹ mình nên nín thinh. Cậu bé biết đó là do lỗi của mình. Tất cả bốn người bắt đầu tìm kiếm, đi thành vòng tròn quanh hai con ngựa, kéo qua một bên những cây địa y và lá cây mục, đưa bàn tay chọc xuống những hốc tối tăm, ướt lạnh. Mọi hướng đều trông giống nhau như giễu cợt họ: những bụi rậm cây thông lớn lên rồi chết đi tại chỗ, ngã xuống và dựa vào vòng tay nhau, đan kết quanh họ thành một cái bẫy dây đặc.

Anna là người đầu tiên nhận ra: “Ma-ma, tuyệt rồi.”

Line đứng thẳng dậy, lưng mỏi nhừ. Tuyết. Im lìm, những bông tuyết khô bay chung quanh cô.

Espen nhận ra dáng vẻ trên khuôn mặt cô. Anh nói: “Ta tiếp tục tìm kiếm trong nửa giờ nữa, rồi phải tiếp tục đi. Dù sao thì ta vẫn có thể nhắm hướng tốt. Quan trọng là cần phải biết hướng đi đến rừng cây. Đây là chặng dễ đi.”

Một lần, Torbin reo lên và nhảy nhót, nhưng đó chỉ là một viên đá hình tròn màu xám. Line thậm chí cảm thấy nhẹ nhõm khi Espen kêu dừng lại. Cô yêu anh vì cách anh nắm quyền chỉ đạo, tập hợp tất cả lại để dẫn dò, rồi chọn hướng mà đi tiếp. Anh chỉ ra rằng địa y mọc quanh thân cây ở hướng bắc, nên họ phải để ý quan sát xem hướng nào địa y mọc dày hơn. Đối với Line, có vẻ như địa y mọc đồng đều mọi hướng, nhưng cô gạt ý nghĩ này đi. Espen sẽ nhận biết; anh là người bảo hộ cho họ. Cô chỉ là một phụ nữ.

Espen dẫn Torbin đến con ngựa của anh, rồi họ im lìm chạy đi. Tiếng tuyết rơi khỏa lấp mọi âm thanh, kể cả tiếng kéo kệt của dây cương.

Tôi đi đến chuồng gia súc mà không có lý do chính đáng, ngoài việc tôi đang nghĩ làm thế nào hỏi han các phụ nữ, nhưng nói thật, tôi sợ họ. Họ trông mạnh mẽ, xa lạ và khinh khỉnh, chỉ hiện diện đôi chút do nỗi tiếc thương. Tôi là người chưa bao giờ bận tâm với lòng từ thiện và tử tế, hoặc thậm chí hiếu kỳ về người thân cận của mình, thế thì tôi là ai mà hỏi han họ? Ít nhất các con chó tỏ ra vui mừng khi trông thấy tôi, điên cuồng vì chán ngán khi bị nhốt trong chuồng. Con Lucie chạy đến, vẫy đuôi, hai hàm mở rộng trong kiểu nụ cười hạnh phúc của loài chó. Tôi cảm thấy kỳ quặc vì tình thương mến đối với nó, cảm nhận cái đầu thô ráp của nó dưới bàn tay tôi, lưỡi thè ra như cát nóng bỏng.

Rồi Parker hiện diện ở đây. Tôi tự hỏi ông đã nhìn thấy tôi từ xa hay không.

Đây là lần đầu tiên ông đến tìm tôi. Đây là lần đầu tiên kể từ khi ông gõ cửa nhà tôi lúc nửa đêm và chúng tôi đạt thỏa thuận giúp nhau. Hôm qua thì tôi hẳn đã vui; hôm nay tôi không chắc.

Giọng nói của tôi nghe the thé không như tôi muốn: “Ông đã nhận được tin tức như mong muốn hay chưa?”

“Ý bà nói gì?”

“Lý do ông đến đây. Nó không liên quan đến Francis hoặc Jammet. Ông muốn gặp lại Stewart. Vì chuyện gì đó xảy ra mười lăm năm trước. Vì một vụ xô xát ngu xuẩn.”

Parker nói một cách cẩn trọng mà không nhìn đến tôi: “Không phải thế. Jammet là bạn tôi. Và con trai bà... à, anh ấy mến Jammet. Tôi nghĩ họ mến nhau, phải không?”

“À ra thế!” Tôi thốt ra một tiếng cười ứ nghẹn. “Quả là cách diễn đạt kỳ lạ. Ông nói nghe như là...”

Parker không nói gì. Con Lucie vẫn liếm bàn tay tôi và tôi quên rứt tay lại.

“Thật ra, tôi...” Hình như Parker đặt bàn tay ông lên cánh tay tôi, và dù một phần trong tôi muốn

giật tay ra, tôi vẫn không làm gì. “Thật ra, tôi không...”

Tôi không tin được mình đã không biết. Tiếng nói của tôi vỡ vụn như lá khô: “Ông nói gì?”

“Jammet đã... À, anh ấy đã kết hôn, nhưng đôi lúc anh cũng có... bạn. Đàn ông trẻ, đẹp trai, như con trai bà.”

Bằng cách nào đó ông dẫn tôi bước xa khỏi cánh cửa, đi đến một góc tối chắt những bánh củ khô, rồi tôi ngồi trên một trong những bánh này.

“Lần cuối cùng tôi gặp anh ấy - đó là vào mùa xuân - bà biết không, anh nói đến một người nào đó sống gần anh. Anh ấy biết tôi không phê phán anh; mà anh cũng không màng.”

Khuôn mặt ông thoáng nụ cười, ông bắt đầu châm lửa đọc tẩu, không vội vã: “Anh quan tâm sâu sắc đến anh kia.”

Tôi đưa tay vuốt tóc mình. Có vài lọn tóc vượt ra khỏi chiếc nơ, và qua ánh sáng ở lối đi tôi có thể thấy dăm ba sợi tóc bạc. Tôi phải đối diện với hiện thực. Tôi đang già đi, và đầu óc đầy những ý nghĩ mà tôi không chịu đựng được. Tôi không chịu đựng được ý nghĩ là mình không nhận ra những diễn tiến. Tôi không chịu đựng được ý nghĩ là Angus ghét Francis vì chuyện này, vì bây giờ tôi nhận ra rằng anh đã biết. Tôi không chịu đựng được ý nghĩ về nỗi đau buồn của Francis, hẳn là - đúng là - cực độ, bí ẩn, cô đơn không chịu nổi. Và tôi không chịu đựng được ý nghĩ là khi gặp nó, tôi đã không an ủi nó được nhiều.

“Trời ơi! Đáng lẽ tôi phải ở bên nó.”

“Bà là một phụ nữ can đảm.”

Tôi hầu như bật cười: “Tôi là một phụ nữ ngu dốt.”

“Bà đã đi đến tận đây vì con trai bà. Ghét đi như thế này. Anh ấy biết điều đó.”

“Mà không làm gì ra trò. Chúng ta vẫn chưa tìm ra người để lại dấu vết.”

Parker không chen ngang mà phủ nhận, ông im lặng hút thuốc trong một phút rồi nói: “Stewart cho bà xem vết sẹo phải không?”

Tôi gật đầu: “Ông ấy nói ông gây ra khi xô xát trong một chuyến đi.”

“Không phải trong chuyến đi. Sau đó. Để tôi nói cho bà nghe đôi điều mà có lẽ ông ấy không nói, rồi bà tự suy nghĩ. Stewart có tương lai hứa hẹn. Ai cũng nói ông ta sẽ tiến xa. Ông là mẫu người thích hợp. Vào một mùa đông ở Hồ Clear, ông bắt nhóm chúng tôi đi đến một thương điểm khác. Gần năm trăm kilômét. Tuyết phủ dày gần một mét trên mặt đất. Thời tiết thật kinh khủng. Người ta không di chuyển giữa mùa đông trừ khi bị bắt buộc. Ông ta làm thế để chứng tỏ mình làm được.”

“Có phải đó là chuyến đi nổi tiếng mà anh Moody nói đến không?”

“Đó là chuyến đi nổi tiếng, nhưng không phải vì những lý do anh ấy nêu ra. Khởi đầu, bọn tôi có

năm người. Stewart, một nhân viên Công ty khác tên Rae, cháu trai của Rae, mới mười bảy tuổi. Anh con trai không làm việc cho Công ty; anh đang thăm viếng vùng này. Rồi còn có tôi và người hướng đạo, Laurent Jammet.”

“Như tôi nói, thời tiết xấu; tuyết phủ dày. Rồi thời tiết càng tệ hại hơn. Có cơn bão tuyết, và may mắn mà chúng tôi tìm được một ngôi nhà gỗ, cách xa mọi nơi chốn hàng trăm kilômét. Cơn bão tuyết tiếp tục và tiếp tục. Chúng tôi chờ cho bão dứt, nhưng đó là một trong những cơn bão tháng Giêng kéo dài hàng tuần. Thực phẩm của chúng tôi cạn dần. Chỉ có một thứ còn nhiều là rượu. Jammet và tôi quyết định đi tìm người giúp đỡ. Dường như đó là cơ hội duy nhất. Chúng tôi nói với hai người kia là sẽ trở về càng sớm càng tốt, để lại cho họ tất cả thực phẩm, rồi lên đường. Chúng tôi gặp may. Sau hai ngày, chúng tôi tìm ra một ngôi làng người Da Đỏ, rồi thời tiết lại tồi tệ thêm, và thêm ba ngày chúng tôi không quay về được.”

“Khi cuối cùng chúng tôi quay về, có chuyện đã xảy ra. Chúng tôi thấy Stewart và Rae trong tình trạng say khướt. Anh con trai đã chết, nằm trên mặt đất, chết ngộp trong thức ăn nôn mửa. Họ không bao giờ giải thích cặn kẽ, nhưng tôi nghĩ chuyện đã xảy ra là như thế này: Stewart đã nói đến cái mà ông ta gọi là ‘ra đi trong huy hoàng’. Ông đã cười đùa về việc này. Tôi nghĩ khi chúng tôi chưa về kịp thì ông đã bỏ cuộc. Ông quyết định họ phải uống rượu cho đến chết. Rae và ông ta không được như ý, nhưng anh con trai chết.”

“Làm thế nào ông biết đó là ý tưởng của ông ấy?” Tôi rùng mình trong người vì ý nghĩ này. Anh con trai khi ấy bằng tuổi Francis bây giờ.

Giọng ông nghe lạnh tanh vì khinh bỉ: “Đó là cách nghĩ của ông ta.”

“Và rồi sau đó thì sao? Họ có sa thải ông ấy không?”

“Làm thế nào họ chứng minh được? Đó chỉ là một thảm kịch. Chỉ do thiếu suy xét. Thế đã là tồi tệ rồi. Rae trở về Scotland, Stewart tiếp tục làm việc, còn anh con trai nằm trong lòng đất. Tôi rời khỏi Công ty. Từ lúc đó đến giờ tôi không gặp lại ông ta.”

“Còn vết sẹo thì sao?”

“Tôi nghe ông ta chỉ trích anh con trai. Nói anh ấy yếu đuối và sợ hãi, và muốn tìm lấy cái chết. Thế rồi tôi uống rượu.” Ông nhún vai, không tỏ vẻ tiếc nuối.

Một thời gian dài trôi qua trong im lặng. Dù sao, tôi biết ông nói chưa hết.

“Còn chuyện kia?”

“Ừ. Năm hay sáu năm trước, Công ty thiếu nhân lực nên họ mang người từ Na Uy. Phạm nhân, Stewart làm quản đốc ở Thương điểm Nai Sừng tám, và họ nhận một nhóm người này. Những người Na Uy ở Canada cũng gia nhập bọn họ. Người quả phụ ở Himmelvanger, người chăm sóc con trai bà - chồng cô ấy ở trong nhóm này.”

Tôi nghĩ đến người quả phụ - trẻ, đẹp, với vẻ bồn chồn và khao khát. Có lẽ tổ chức này giải thích vụ việc.

“Tôi không ở đó, nên đây chỉ là lời đồn đoán. Vài người Na Uy nổi loạn và bỏ trốn. Không hiểu bằng cách nào mà họ mang theo được nhiều lông thú cao giá. Lúc đó Stewart lâm vào tình cảnh bí đất, vừa vì vụ nổi loạn vừa vì mất số hàng cao giá. Một người nào đó làm việc ở nhà kho hẳn phải là tay trong.”

“Stewart phải không?”

“Tôi không biết. Dĩ nhiên là người ta phóng đại, nói các bộ lông thú là cả một khối tiền cho người nào tìm được bọn họ. Hàng chục bộ chồn bạc và chồn đen.”

“Nghe như không có giá trị nhiều để phải tốn công.”

“Bà biết một tấm da chồn bạc giá bao nhiêu không?”

Tôi lắc đầu.

“Ở London, giá cao như vàng.”

Tôi cảm thấy sốc. Và thấy thương cho các con thú. Tôi có thể không giỏi giang gì, nhưng ít nhất khi sống có giá trị hơn khi chết.

“Stewart được điều đến đây. Bây giờ ở đây không còn lông thú. Chỉ còn có thỏ. Chẳng có giá trị gì cả. Tôi không hiểu tại sao họ còn cất công duy trì Hanover. Đối với một người đầy tham vọng thì đó là sự xúc phạm. Người ta không được thăng chức từ nơi chốn như thế này. Đó là hình phạt đối với những gì ông đã làm.”

Tôi nóng lòng muốn biết rõ đoạn kết: “Chuyện này liên quan gì đến Jammet?”

“Ồ. Năm rồi...” Ông dừng lại, vôn vê thuốc lá trong dọc tẩu - một cách cố ý, tôi thấy dường như thế. “Mùa đông năm rồi... tôi tìm thấy các bộ lông thú.”

“Chồn bạc và chồn đen hở?”

“Đúng.” Giọng ông pha vẻ thích thú, hoặc có lẽ để chống chế.

“Có đáng là một khối tiền không?” Tôi cảm thấy - tôi xin lỗi Francis về việc này - một nỗi phản kích. Khối tiền có nhiều hình thức dù cho kinh khiếp, và luôn khiến cho một quả tim nông cạn như tim tôi đập nhanh hơn.

Parker hơi nhăn mặt: “Không nhiều như người ta nói, nhưng... vừa đủ.”

“Còn... mấy người Na Uy thì sao?”

“Tôi không tìm thấy họ. Nhưng bất kỳ dấu vết nào cũng đã mất từ lâu. Họ ở trên vùng trống không.”

Tôi không thể ngưng hỏi tiếp: “Ý ông nói là chó sói phải không?”

“Có lẽ.”

“Nhưng ông đã nói chó sói... để lại nhiều bộ phận.”

“Qua nhiều năm, nhiều loài sinh vật đến tiêu thụ: chim ăn thịt, chồn... Có lẽ họ đã đi xa. Điều tôi muốn nói là tôi không thấy gì hết. Các bộ lông thú được cất giấu như thể họ định quay lại. Nhưng họ không hề quay lại.”

“Thế là tôi kể cho Laurent nghe. Anh ấy sẽ tìm người mua ở Mỹ. Nhưng anh có tật rượu vào lời ra. Anh mang câu chuyện ra khoe khoang. Tin tức hẫng lan truyền, lan tới Stewart ở đây. Chính vì thế mà anh ấy bị giết.”

“Điều gì khiến cho anh nghĩ đây là Stewart?”

“Stewart muốn chiếm các bộ lông thú hơn ai hết. Bởi vì ông ta làm mất. Nếu kiếm lại được, ông ta sẽ là anh hùng. Công ty sẽ thu nhận lại ông.”

“Hoặc là ông ta sẽ giàu to.”

Parker lắc đầu: “Tôi nghĩ tiền bạc không quan trọng. Đối với ông ta là niềm kiêu hãnh.”

“Có thể là do người khác - bất kỳ người nào đó - đã nghe Jammet nói và muốn chiếm lấy khối tiền.”

Ông quay sang nhìn tôi: “Nhưng dấu vết người đó dẫn đến đây.”

Tôi suy nghĩ về điều này một chốc. Đúng thế. Đúng nhưng chưa đủ.

“Dấu vết dẫn đến đây nhưng bây giờ đã mất. Nếu ta không tìm được hung thủ...”

Thình lình tôi nhớ ra một thứ, và nóng bừng vì phấn khích:

“Này, tôi tìm ra ở nhà Jammet...” Tôi rút ra mảnh giấy từ túi mình và trao cho Parker.

Ông xem xét, cầm nghiêng về phía cánh cửa tuy vẫn không đủ sáng.

“Sáu mươi một, đó là loại hàng hóa, phải không?”

“Phải. Phải rồi. Bà tìm ra cái này phải không?”

“Trong hũ bột của anh ấy.”

Parker mỉm cười. Tôi cảm nhận niềm hãnh diện - chỉ trong tích tắc, rồi mờ dần. Cái này chẳng chứng minh được gì cả, ngoài việc Jammet quan tâm đến các bộ lông thú theo cách nào đó.

Chẳng giúp ích được gì.

“Tôi trao nó cho anh ấy, với một tấm da chồn bạc. Việc này làm anh cười to, nên anh giữ lấy. Dĩ nhiên là mang tấm da đi bán.”

Tôi nói: “Ông giữ nó đi. Có lẽ ông sẽ nghĩ đến cách sử dụng nó như thế nào.” Thậm chí tôi không tự hỏi tôi có ý nói gì. Parker cũng không hỏi, nhưng mẫu giấy đã biến khỏi tầm mắt tôi. Tôi vẫn không biết phải làm gì. Dĩ nhiên Moody là người cần được thuyết phục.

“Ông sẽ kể cho Moody tất cả chuyện này chứ? Có lẽ lúc bấy giờ anh ấy sẽ nhận ra.”

“Đó không phải là bằng chứng, như bà đã nói. Moody yêu mến Stewart; Stewart luôn có tài khiến cho những người như Moody yêu mến mình. Hơn nữa, Stewart đã không đi đến Sông Dove. Có một người nào khác.”

“Tại sao lại có người gây án hộ cho người khác?”

“Có nhiều lý do. Tiền bạc. Sợ hãi. Khi ta biết người đó là ai thì ta sẽ biết tại sao.”

“Đó có thể là một trong những người ở đây. Có lẽ đó là Nepapanees, và khi anh ấy... đe dọa khai ra, Stewart giết anh.”

“Tôi đang nghĩ, tôi tự hỏi họ có thể tìm ra thi hài anh ấy hay không.”

“Có nghĩa là sao?”

“Có nghĩa, họ đi theo hướng Stewart chỉ cho họ đi. Tuyệt sẽ bao phủ dấu vết. Họ chỉ nghe ông ta nói chuyện gì đã xảy ra.”

Bầu không khí im lặng dày đặc đến nỗi ngay cả tiếng các con chó ăng ăng không thể xuyên qua.

Họ đi đến địa điểm mà Stewart cho họ biết đêm trước. Ánh sáng đã chiếu rọi qua bầu trời, và mọi thứ đều có màu xám: mây xám óng ánh như ngọc trai, tuyết xám nhàn nhạt. Lớp tuyết mịn trên mặt băng của con sông làm cho hình ảnh lộ ra: một con đường rộng chạy vòng qua khu bình nguyên, khoảng hai mét dưới mặt đất. Con sông đã xói mòn sâu hơn trong lớp vỏ trái đất kể từ lúc nó bắt đầu chảy.

Có những dấu hiệu - được một lớp tuyết mỏng bao phủ - cho thấy gần đây một người nào đó đã hiện diện. Một khu vực xù xì, có nhiều dấu giẫm đạp nơi mặt đất dốc xuống thành một bãi sông. Nhìn từ bên trên, mặt băng trên con sông phẳng phiu một màu trắng đồng nhất, ngoại trừ một điểm ở xa xa có màu sậm hơn, trông như bóng tối, có nghĩa là mặt băng bị vỡ và nước đông lại thành một lớp băng mới mỏng hơn, chỉ có ít tuyết bao phủ. Đó hẳn là địa điểm.

Alec đang đi bên cạnh mẹ, đôi lúc nắm lấy tay cô. Hành trình khó nhọc cho cậu bé; Elizabeth đã phân vân liệu có nên dẫn cậu đi theo không, nhưng ánh mắt của cậu gợi cho cô nhớ đến Nepapanees. Cậu bé trông cả quyết và nghiêm túc. Chỉ mới hôm qua cậu còn là một đứa con trai với người cha làm khuôn mẫu thử thách cho cậu. Bây giờ, cậu phải trở thành người lớn.

Nhóm người để lại chiếc xe trượt tuyết bên bờ sông rồi đi xuống gần dòng nước. Elizabeth nắm lấy tay Alec. Nhóm đàn ông bước đi thận trọng, dùng cây gậy dài chọc xuống lớp băng để thử độ dày. Nơi nào lớp băng vỡ, gần bóng tối, nước phía dưới trông như có màu đen. Một người kêu lên - nước cạn hơn là họ nghĩ. Họ xem xét dòng chảy, bàn với nhau phải làm gì. Elizabeth nhìn về hướng hạ

nguồn, nơi con đường lượn vòng quanh. Ở đâu đó đằng kia, Nepapanees đang chờ đợi.

“Con ở đây,” cô bảo Alec, biết rằng cậu bé sẽ vâng lời. Cô bước về hướng hạ nguồn mà không ngoảnh mặt lại. Nhóm đàn ông lo lắng nhìn theo.

Những gì cô đã thấy: một khoảng đứt quãng giữa bề mặt láng mịn trắng của con sông; một điểm thô nhám nơi các cành cây gãy xuống bờ nước, tạo thành một con đê nhỏ. Bất kỳ thứ gì trôi xuống theo dòng nước từ thượng nguồn sẽ vướng vào nơi đây cho đến khi các cơn lũ mùa xuân sẽ cuốn đi tất cả.

Elizabeth lướt đến dọc bờ nước phía trên con đê. Một phần đầu óc cô thắc mắc tại sao Stewart không tìm kiếm nơi đây, vì cô thấy lớp tuyết còn nguyên. Lớp băng dày dưới chân cô. Cô quỳ xuống, dùng bao tay gạt tuyết sang một bên, để lộ ra lớp băng bên dưới. Băng trong suốt như thủy tinh. Bóng tối của dòng nước bên dưới mở ra dưới tầm mắt cô, màu nâu-đen, đầy những cây cỏ mục. Cô dùng tay cào lớp băng, phá vỡ các mảng nơi các cành cây xuyên qua, tiếp tục cào bới, cho đến khi...

Là đây... sâu dưới kia, vướng trong lớp bùn lầy, cô thấy cái gì đó, cái gì đó vừa có màu sáng lẫn tối, cái gì đó to lớn và bất thường, bị mắc kẹt trong bóng tối của dòng nước.

Có những tiếng kêu, và vài người đàn ông vội đi đến phía sau cô, nhưng cô không nhận biết sự hiện diện của họ, và không nhận biết hơi thở mình đang gấp gáp giữa hai hàm răng, cũng không nhận biết đôi bàn tay trần trụi của mình đang chảy máu và xanh tím vì lạnh, vẫn còn bới tung các rìa băng sắc nhọn. Rồi đám đàn ông cầm gậy và rìu đến bên cô, đập vỡ lớp băng thành từng mảng sủi bọt. Những bàn tay kéo cô tránh xa khỏi lỗ hổng nhưng cô làm họ kinh ngạc khi nhào xuống, đầu chúi xuống trước, đưa tay nắm lấy thi hài chồng cô kéo lên. Trong cơn sốc thình lình của cái lạnh chết người, dù mở to hai mắt cô chỉ nhìn thấy màn đen sâu thẳm và ánh sáng xám-xanh phía trên; cho đến lúc có cái gì đó thoát ra tự do và trôi đến đôi cánh tay cô đang giăng ra giống như người tình trong một cơn ác mộng.

Xác của một con nai đang bơi về phía cô, đôi mắt thối rữa mở rộng và sâu hoắm, đôi môi đen sì đã bị rút rĩa đến tận hai hàm răng toé toét, xương sọ trắng hếu qua lớp lông lù xù. Lớp da nổi lều bều chung quanh như là một tấm voan tả tơi.

Khi kéo cô lên khỏi mặt nước, trong một lúc họ nghĩ cô đã chết. Đôi mắt cô nhắm lại, nước chảy ra khỏi miệng cô. Peter Eagles ép ngực cô rồi cô ho, nôn ra nước sông. Cô mở mắt. Họ đã mang cô lên bờ, tháo lớp áo sũng nước, chà xát da thịt cô. Một người đã đốt một đồng lửa. Người khác mang đến tấm chăn. Alec đang khóc. Cậu bé không sẵn sàng chịu mất thêm mẹ.

Elizabeth nhận ra vị nước sông trong miệng, vị vương lại giữa hai hàm răng, vị lạnh lẽo và chết chóc.

Khi hai hàm răng đã thôi đánh lập cập, cô nói: “Anh ấy không có ở đó.”

George Cummings đã dùng một góc tấm chăn chà xát hai bàn tay cô.

“Có cả một khoảng dài để tìm kiếm; tội tôi sẽ đập vỡ hết các tảng băng cho đến khi nào tìm được anh ấy.”

Cô lắc đầu, vẫn còn hình dung ra vẻ mặt của con nai chết đang mỉm cười trong vẻ chiến thắng với cô: “Anh ấy không có ở đó.”

Sau đó, họ ngồi quanh đồng lửa, ăn món thịt ruốc và uống trà. Bình thường họ vẫn câu cá, nhưng không ai muốn câu cá ở đoạn sông này; thậm chí không ai nêu ý kiến. Alec ngồi dựa vào Elizabeth, và cô cảm nhận hơi ấm từ người cậu bé.

Họ dựng lều trú ẩn trên một bãi sông khác, cách xa tầm mắt nơi họ đã làm vỡ mặt băng, được các dải bờ sông cao che chắn gió lạnh. Nhưng không khí yên ắng đến ngạc nhiên; làn khói từ đồng lửa tỏa vươn lên cao.

William Blackfeather khẽ cất tiếng, không nói đến riêng người nào: “Ngày mai, khi trời vừa sáng, ta sẽ đi tìm kiếm, đoạn trên và đoạn dưới. Bọn ta sẽ bao trùm một vùng rộng.”

Gật đầu.

Rồi Peter: “Nước cạn đến mức kỳ lạ. Mình nghĩ khó mà bị nước cuốn trôi được. Dòng chảy không mạnh.”

George gật đầu về phía Elizabeth, ra hiệu cảnh báo. Nhưng có vẻ như cô không lắng nghe.

Kenowas hạ thấp giọng: “Lớp băng bị đập vỡ còn mới. Lớp băng trước không dày, chỉ dày bằng phân nửa so với lớp mới.”

Tất cả đều im lặng, chìm sâu vào ý nghĩ của riêng mình.

Rồi Kenowas lớn tiếng: “Tôi không đi trên lớp băng đó, cho dù đuổi theo con gì đi nữa.”

“Anh nói gì?” Amaud có tính thô lỗ và hiếu chiến, ngay cả khi không say rượu. Kenowas nhìn qua anh. Giữa hai người từ lâu đã có mối hiềm khích.

“Tôi cũng không nghĩ Nepapanees đã đi ra đó. Ngay cả một thằng dốt như anh cũng phải suy xét cho kỹ.”

Không ai cười, cho dù đó là câu có ý giễu cợt. Có sự thật trong lời nói của anh, vì Nepapanees là người đặt bẫy sắc sảo nhất, người có kinh nghiệm nhất trong bọn họ.

Điều mà nhiều người nghĩ, tuy không nói ra, là linh hồn của Nepapanees đang dẫn dắt họ qua xác con nai. Anh không được rửa tội, nên anh có linh hồn con nai phù hộ thay vì có thiên thần nhỏ. Một linh hồn mạnh mẽ, nhanh nhẹn, quả cảm, biết rõ các khu rừng và bình nguyên. Còn giỏi hơn là một thiên thần bé nhỏ. Làm thế nào mà một đứa bé, sinh ra từ ngày xưa trong một xứ sở nóng bức, giữa sa mạc, lại biết cách sinh tồn giữa vùng hoang dã lạnh giá được? Nó có thể dạy cho anh những gì?

Rồi Elizabeth - là người được rửa tội với một vị thánh đặc biệt để phù hộ cô và có một phần dòng máu da trắng trong huyết quản - lắc đầu và tặc lưỡi khi tức giận, hoặc chế giễu và kéo tóc anh khi

vui vẻ. Khi cải đạo ở tuổi trưởng thành, cô yêu thích suy nghĩ của Thánh Francis, với lòng từ tâm và cách truyền thông với chim chóc cùng những con vật khác. Vị Thánh gần giống Nepapanees về điểm này và vì thế Người được yêu mến ở đây - bốn đứa trẻ và hai người lớn đã chọn Người làm thánh bốn mạng cho họ.

Bây giờ có vẻ như Thánh Francis ở quá xa và không can hệ gì đến thực tại, Người không hiểu được cái chết này, không hiểu được nỗi đau giá lạnh của cô. Elizabeth không thể gạt ra khỏi đầu óc hình ảnh cái đầu của con nai. Cô tin chắc chồng mình không ở trong dòng sông, không ở nơi nào gần đó, nhưng có lẽ cô đã lầm. Có lẽ đức tin của chồng cô luôn là đức tin đúng, và cô đã nhìn thấy linh hồn của anh, trở về để trừu ghẹo cô đã không nhận đức tin theo anh.

Cô cảm thấy xa lạ, lạnh cóng hơn là cái lạnh, bị tách rời khỏi nhóm đàn ông và thực phẩm và đồng lửa. Thậm chí tách rời khỏi tuyết và không khí tĩnh lặng và bầu trời rộng không đáy. Chỉ có thân hình mềm mại của đứa con trai cô là còn kết nối cô với trần thế này; một thân thể mỏng manh có hơi ấm con người, dễ tan vỡ.

Nhiệt độ tiếp tục hạ. Trong cái lạnh này, có cảm giác như không khí đang cô đặc lại thành cái kẹp sắt. Nó lấy đi hơi thở con người, hút hơi ẩm từ lớp da, cháy bỏng như lửa. Có sự im lặng sâu lắng, hầu như có ý thức trên khoảnh sân, trên đó các bàn chân dẫm lên lớp tuyết với tiếng động đến kinh ngạc.

Đó là tiếng động đánh thức Donald: tiếng lớp tuyết bị ép chặt và kêu cọt kẹt dưới chân người.

Viện có một cơn sốt nhẹ, anh đã nằm trên giường cả ngày và ngủ cho đến chiều, một chiếc ghế chặn dưới nắm cánh cửa, mơ màng một cách dễ chịu khi ánh sáng tắt dần. Không có gì bất thường về các bước chân - vẫn còn có người đi lại - chỉ có điều các dấu chân tạo nên hình mẫu kỳ lạ, không đồng đều, khiến anh tỉnh khỏi cơn mụ mẫm thoải mái. Tuy không chú tâm, anh vẫn lắng nghe người ta bước đi, dừng lại, rồi bước tiếp một đoạn ngắn. Rồi lại dừng. Anh chờ đợi - mẹ kiếp! - nghe họ bước tiếp. Cuối cùng, anh chống hai cùi tay gượng ngồi dậy, nhìn ra khoảnh sân đang tối dần. Vài khung ánh sáng hình vuông chiếu ra, có lẽ là từ những văn phòng. Thoạt đầu anh không nhìn ra người ấy, nhưng đây chỉ vì người này ở trong bóng tối; có lẽ anh ta đoán phòng của Donald trống vắng vì không có ánh sáng. Rồi Donald nhìn ra người kia: một người đàn ông mặc áo lông thú, với mái tóc dài sẫm màu. Anh thắc mắc toán đi tìm kiếm đã trở về chưa. Anh không nhận ra người này, và sau một lúc thấy là người này không ở trong toán đi tìm kiếm. Anh ta có bộ dạng lấp ló, nhìn chung quanh mình với cử chỉ cẩn thận tốt độ, di chuyển nhanh nhẹn như diễn viên kịch câm. Anh ta đã say bết nhè. Donald nhìn mà thấy buồn cười khi anh ta loạng choạng qua cái gì đó trong bóng tối, và cầu nhàu. Rồi, khi không có tiếng nào đáp lại, anh bước đến các nhà kho và mất hút. Một người đã quá say nên không giúp gì được trong cuộc tìm kiếm. Donald lại nằm xuống, kéo tấm chăn lên tận cằm.

Có những người ở Pháo đài Edgar say sưa nhiều tháng, cả mùa đông không làm được tích sự gì. Quả là buồn khi thấy họ lâm vào tình trạng đó, có nghĩa là đời sống của họ sẽ ngán ngùi. Tật say xỉn là căn bệnh ngày càng trầm trọng, và thoạt đầu Donald bị sốc khi thấy nhân viên lớn tuổi của Công ty không làm gì để ngăn chặn, mà lại còn cho phép nhân viên tái hàng được tự do uống loại rượu kém

chất lượng. Khi anh thử trao đổi với Jacob thì anh này tránh né; chỉ vì rượu mà Jacob đã lúi con dao vào bụng Moody. Theo như Donald biết, từ lúc ấy Jacob đã không động đến giọt rượu nào. Chỉ có một lần Donald đem vấn đề ra bàn với Mackinley, để chỉ thấy Mackinley tròn đôi mắt nhợt nhạt nhìn mình với vẻ ngạc nhiên nếu không nói là khinh miệt. Mackinley chỉ chột lại vấn đề bằng câu: “Cả thế gian làm việc theo cách đó.” Các thương nhân dùng rượu để dẫn dụ người đặt bẫy và nhân viên; nếu Công ty không cung cấp rượu thì sẽ bị mất lợi thế về tay những nhóm cạnh tranh với họ vốn không có tính đắn đo mà cũng không màng đến an sinh của người làm việc cho mình. Hành động theo cách khác sẽ là ngây thơ. Donald cảm thấy có điều gì đó không ổn trong cách biện luận này, nhưng không dám nói ra.

Sau một lúc, anh nghĩ về những gì Bà Ross đã nói cho anh nghe tối qua. Nesbit là người trẻ như anh, chỉ mới từ Scotland đến đây. Người có học thức và gốc gác khá. Một thư ký cấp thấp, nhưng có trí thông minh để thăng tiến trong Công ty. Các mối tương đồng khiến cho anh bị đánh động; hoặc đúng hơn, một khi đã xét qua các mối tương đồng thì sự khác biệt bắt đầu đánh động anh. Tật giật mình vì hay lo lắng và tiếng cười cay đắng của Nesbit, cùng nỗi căm ghét cuộc sống của bản thân. Anh ta đã sống ở xứ sở này lâu hơn Donald gấp hai lần, và dù chịu nhiều khổ sở vẫn nghĩ rằng mình sẽ không bao giờ rời đi.

Donald thoáng rung mình khi suy ngẫm tương lai của Norah, với khuôn mặt bầu bĩnh tỏ vẻ hồ nghi, cách ăn nói xác xược, và vòng tay tạo thoải mái cho Nesbit. Trong quá khứ, anh đã nghe qua những mối quan hệ dị chủng - ngay ở Pháo đài Edgar cũng là thông thường - nhưng Donald vẫn nghĩ việc này sẽ chẳng bao giờ dính dáng đến mình. Anh nghĩ đời mình đã có chủ đích kết hôn (nhưng vì lý do nào đó, chi tiết vẫn chưa rõ ràng) với một cô gái nói tiếng Anh - một cô gái như Susannah, mà thực ra anh chưa hề dám mơ đến người nào đẹp đến vậy. Trong mười tám tháng đầu sống ở Pháo đài Edgar, có vẻ như chủ đích ấy ngày càng xa vời. Nhưng khi nhìn đến các cô gái bản địa hiện diện nhiều ở Pháo đài thì anh thôi lui, dù cho cánh đàn ông giấu cợt anh về cô này cô kia vốn hay cười khúc khích trước mặt anh. Nhưng anh chưa hề gặp người phụ nữ bản địa nào đẹp như Nancy Eagles. Anh vẫn còn cảm nhận hơi ấm tỏa ra từ thân người mềm mại của cô, bàn tay cô táo bạo và gây xúc cảm - tức là, nếu anh tự cho phép mình nghĩ đến. Nhưng anh không nghĩ đến. Khó mà tưởng tượng bằng cách nào Norah đã có cùng ảnh hưởng tạo kích động đối với Nesbit.

Bức thư viết cho Maria nằm trên mặt bàn. Đêm hôm qua, sau khi cơn tức giận qua đi, anh nhặt lên nhúm giấy đã bị vò nát, vuốt lại cho phẳng phiu rồi cố ép lại giữa những tờ giấy khác, đặt đôi giày ủng nén lên trên, nhưng anh e như thế vẫn chưa đủ. Có lẽ dù sao đi nữa thì cũng không nên viết thư cho cô. Có lẽ vò nát nó thành một nhúm là điều may mắn. Chính Susannah là người anh phải nghĩ đến, và anh nghĩ đến, cố nắm bắt hình ảnh của cô, để nghe trong đầu giọng nói nhẹ nhàng thanh thoát như ánh bạc.

Khi ánh nắng chiều đã tắt hẳn, Donald ăn mặc tử tế. Anh đói bụng, mà anh nghĩ đó là dấu hiệu của sinh lực, và đi ra hành lang không một bóng người. Anh tìm thấy Nesbit trong văn phòng - chính là ánh sáng anh thấy từ bên kia khoảnh sân. Không thấy bóng của Stewart, Bà Ross hoặc của ai khác.

Nesbit đang ngồi ngã ra khỏi bàn với vẻ mặt nhăn nhó, tấm lưng gù gù vươn thẳng. Anh ngoác miệng ngáp, lộ ra những chiếc răng hàm đen đúa: “Sở sách kế toán chết tiệt. Tai ương trong đời tôi. Một trong những tai ương. Có lúc một kế toán viên làm việc ở đây - Archie Murray. Cái anh trai trẻ trông tức cười - như con chuột. Nhưng từ khi anh ta đi, tôi phải tự làm lấy, và đây không phải là điểm

mạnh của tôi, không ngại gì mà cho anh biết. Chẳng phải là điểm mạnh gì cả.”

Donald thoáng có ý nghĩ muốn ngỏ lời giúp anh ta, nhưng cảm thấy mình không tha thiết lắm.

“Không phải là chúng tôi có thu nhập dồi dào để xử lý. Nhiều chi tiêu hơn là thu nhập, nếu anh hiểu tôi muốn nói gì. Ở chỗ anh làm thì xoay xở như thế nào?”

“Khá tốt, tôi nghĩ vậy. Nhưng rồi tội tôi là thương điểm chứ không phải điểm xuất xứ của sản phẩm. Tôi đoán có lúc - nhiều năm trước, trước khi có nhiều người - cả xứ sở này có đầy lông thú.”

Nesbit lộ vẻ u sầu: “Tôi thấy không khi nào vùng quanh đây có nhiều thứ gì cả. Anh biết người bản địa gọi vùng này là gì không? Xứ Chết đói. Ngay cả mấy con chồn chết tiệt cũng không tìm ra thứ gì để ăn - và dĩ nhiên chúng đều là của nợ. Đến lúc làm một chầu.”

Từ nơi đang ngồi, Nesbit lượn qua Donald rồi rút ra một chai whisky mạch nha phía sau một vài cuốn sổ kế toán: “Đi nào.”

Donald đi theo Nesbit vào phòng khách của anh này - một căn phòng nhỏ, tro trụi kể bên phòng làm việc, chỉ có một đôi ghế bành nhồi quá đầy và vài bức chạm nổi không rõ loại gì.

“Chiều nay ông Stewart ở đâu?” Donald hỏi khi nhận một ly rượu đầy. May mắn là nó ngon hơn loại rượu rum ở Pháo đài Edgar. Donald vẫn tự hỏi tại sao thế - nơi vùng hoang vu, không có thức ăn đàng hoàng và công việc quản gia lười thôi - cư dân của Nhà Hanover lại uống rượu như vua chúa.

Nesbit nói mơ hồ: “À, đi đây đi đó... Đây đó. Anh biết mà...” Anh nghiêng người tới trước trên ghế bành, chăm chăm nhìn Donald làm anh luống cuống: “Con người đó... Con người đó là vị thánh. Một vị thánh tuyệt đối.”

Donald thận trọng nói: “À...”

“Điều hành nơi này là một nhiệm vụ chẳng ai khen thưởng, anh tin tôi đi, nhưng ông ấy không bao giờ than van. Người ta không bao giờ nghe ông ấy phàn nàn gì về việc này, thực sự không hề giống công việc của anh. Và ông ấy là người có thể làm được bất kỳ việc gì; năng lực cao nhất, ở mức cao nhất.”

Donald nói có phần cứng nhắc: “Vâng, có vẻ như ông ấy có năng lực.”

Nesbit nhìn anh với vẻ tính toán: “Tôi dám nói anh hẳn nghĩ người nào bị điều ra tận cùng địa ngục này phải là nhân viên hạng hai, và có thể đúng trong trường hợp của tôi, nhưng không đúng trong trường hợp ông ấy.”

Donald cúi đầu - và rồi lắc đầu - một cách lịch sự, hy vọng mỗi cử chỉ tán đồng và phủ nhận được gán ghép đúng cách vào mỗi ý nghĩa.

“Người bản địa yêu mến ông ấy. Họ không thực sự đánh giá nhiều về chúng ta, và đó là ý nghĩ hai chiều nên cũng đúng lý, nhưng ông ấy... họ xem ông như là một thứ thần linh nhỏ. Bây giờ ông ấy đang đi ra ngoài, nói chuyện với họ. Trong một lúc, khi ông ấy trở về với tin tức của Nepapanees, tôi nghĩ tình hình có thể trở nên xấu đi, nhưng ông đi ra ngoài đó mà ban phát ân huệ cho họ.”

“À. Hừm. Đáng ngưỡng mộ,” Donald thì thầm, tự hỏi Jacob có khi nào được ai ban phát ân huệ hay không. Anh cũng nhớ lại một cách sống động người quả phụ bị bỏ mặc trên nền tuyết trong khi Stewart và Nesbit đi vào. Nhưng thật lạ kỳ, cho dù Donald lấy làm tự hào đã có đầu óc độc lập khi nghe lời tán dương nhưng không cả tin, lại quá dễ mà tin rằng người ta sùng bái Stewart. Anh thấy mình bị Stewart cuốn hút gần như ngang bằng việc anh kính trọng Nesbit.

Nhìn vào chất rượu màu hổ phách trong ly mình, Nesbit nói: “Tôi biết mình là hạng hai. Có thể tôi không biết nhiều lắm, nhưng điều này thì tôi biết.”

Donald thắc mắc có phải Nesbit đang đánh mất chính mình hay không; trong một lúc anh có ý nghi ngờ kinh khủng là Nesbit sắp bật khóc.

Nhưng rồi Nesbit mỉm cười, với dáng vẻ cay đắng yếm thế mà anh đã quen thuộc: “Moody, còn anh thì thế nào, anh hòa nhập ra sao trong sự việc?”

“Tôi không rõ anh muốn nói gì.”

“Ý tôi nói, anh có phải là hạng hai không? Hoặc là hạng nhất?”

Donald gượng cười.

“Hoặc có lẽ anh chưa biết.”

“Tôi à... Tôi không đồng ý đó là cách phân biệt hữu ích.”

“Tôi không nói nó hữu ích. Nhưng nó hiển nhiên. Tức là, nếu anh có can đảm mà nhìn ra.”

“Tôi không nghĩ vậy. Anh có thể cho rằng chấp nhận đánh giá chính mình là can đảm, nhưng tôi thấy làm như thế là rũ bỏ trách nhiệm trong cuộc sống. Tư tưởng yếm thế như vậy khiến cho anh nghĩ mình có quyền từ bỏ mà bản thân không cần nỗ lực. Tất cả thất bại đều được biện minh trước.”

Nesbit mỉm cười một cách khó chịu. Donald thích cách trao đổi nửa nghiêm túc như thế này, mà lúc trước anh đã tham gia - thường là cuối một buổi tối mùa đông dài - nhưng vết thương bắt đầu hành hạ anh trở lại.

“Anh nghĩ tôi đã thất bại hả?”

Thình lình hiện ra trong đầu Donald hình ảnh của Nesbit bị kẹp trong vòng tay màu gỗ xà cừ của Norah, và cảm thấy có lỗi vì biết rõ con người anh ta. Hầu như cùng lúc, trong đầu anh, gương mặt của Susannah kết tinh rõ ràng và sắc nét tuyệt vời; sau cả thời gian dài dò dẫm trong sương mù, mỗi mảng tụ lại đúng chỗ và kết hợp lại với nhau, thế là cô hiện ra: toàn vẹn, chuẩn xác, yêu kiều. Cùng lúc, anh nhận ra với cú sốc rằng tình cảm của anh đối với cô có giới hạn, chủ yếu chỉ có lòng ngưỡng mộ và kính sợ. Anh bị thôi thúc phải chạy về phòng mình và viết nốt bức thư cho Maria. Con người Maria tinh tế, khó đoán. Thật lạ kỳ. Thật lạ kỳ nhưng cũng thông dong, niềm cảm nhận như thế. Thật tuyệt diệu! Anh kiềm hãm nụ cười về ý nghĩ này.

“Anh có nghĩ vậy không?”

Donald phải căng óc để cố nhớ xem câu hỏi là gì.

“Không, không phải. Nhưng tôi có thể tưởng tượng nổi chán ngán ở một nơi chốn như thế này. Tôi tin mình cũng cảm thấy thế nếu rơi vào tình cảnh này. Người đàn ông cần có bạn bè, và cuộc sống đa dạng. Tôi biết mùa đông dài như thế nào, mà đó là tôi chỉ mới kinh qua mùa đông đầu tiên. Một người bạn thì không đủ, dù cho người này là hạng nhất.”

“Hoan hô! Này, anh có nghe gì không?” Nesbit nốc cạn ly rượu và đang chuẩn bị rót thêm vào ly thì dừng lại, nghiêng đầu nghe ngóng. Donald lắng nghe, đoán đó là bước chân trong hành lang, nhưng không có ai.

Nesbit lắc đầu rồi rót thêm whisky vào ly của Donald, cho dù anh này chưa uống xong ly đầu.

“Moody à, anh là người bạn tuyệt diệu. Tôi ước gì anh làm việc ở đây. Anh có thể gỡ rối cho các tài khoản mà tôi đã xới tung lên trong vòng hai năm nay.” Nesbit cười thoải mái, vẻ cay đắng đã biến mất.

Donald nói mà không ăn nhập gì với vấn đề đang trao đổi: “Hồi nãy tôi thấy một nhân viên của anh ngoài kia. Anh ấy không đi cùng nhóm tìm kiếm, nhưng lại say khướt nên tôi dám nói chỉ làm vướng víu người khác chứ chẳng giúp ích gì.”

Nesbit lại có tia nhìn xa xăm: “À... Đúng. Đó là vấn nạn mà chúng tôi vấp phải trong mùa đông, như tôi tin anh đã biết rõ.”

“Anh ấy là nhân viên tải hàng phải không?” Donald muốn hỏi ngay người này là ai, nhưng e như thể là quá đường đột.

“Tôi không rõ anh nói tới ai. Theo tôi biết, tất cả đàn ông ngoại trừ Olivier đã đi tìm kiếm ở con sông. Có lẽ anh đã thấy anh này.”

“Không, không, chắc chắn đó là một người lớn tuổi hơn. Thân người nặng hơn, anh biết không. Và có bộ tóc dài.”

“Ánh sáng yếu đó có thể đánh lừa thị giác của anh. Này, có lần tôi nhìn qua cửa sổ - đó là mùa đông năm rồi và tôi đang ngồi ở bàn giấy phòng bên - và suýt đứng tim. Có một con nai sừng tấm đứng sát bên ngoài, cao hơn hai mét - đang trừng trừng nhìn tôi. Tôi hét lên một tiếng kinh hoàng rồi chạy ra khỏi cửa nhưng khi ra ngoài sân thì không thấy nó đâu. Cũng không có dấu chân. Dĩ nhiên là nó không có cách nào vượt qua vách đá, nhưng tôi có thể thề trên một chồng Kinh Thánh là nó đã ở đó. Thử tưởng tượng mà xem!”

Donald chưa cay nghi có lẽ anh ta say rồi. Donald biết chắc người đàn ông ngoài sân không phải là Olivier, và nhận ra - thực sự, như thể đầu óc anh đã đi ngủ trong mấy ngày qua - rằng một người chưa được xác định có thể là chuyện đáng cho họ quan tâm.

Đáng quan tâm đến nỗi một lúc sau, khi thuận tiện anh xin kiêu để lên ra ngoài, xem xét lớp tuyết bên ngoài khung cửa sổ phòng anh. Chính lúc ấy, anh thấy rằng không hiểu vì lý do nào, tiêu chuẩn

quét dọn đã được nâng cao: tuyết trên mặt sân đã được quét sạch.

Sault St Marie hoàn toàn khác biệt so với Caulfield. Đó là nơi hiện diện nhiều sự giao nhau - hai hồ nước hợp lưu với nhau, một hồ đổ nước vào hồ kia giữa những ghềnh đá bướng bỉnh; hai con đường đến từ miền tây-bắc và miền đông cắt nhau; và đường biên giới của hai quốc gia. Tàu thuyền tụ hội ở đây từ phương bắc, từ phương đông và từ dưới nước Mỹ, từ Chicago và Milwaukee, những nơi xa lạ hơn và suy đồi hơn so với thương điểm hoang dã nhất. Nhưng lý do bề ngoài để đi đến đây là Nhà hát Grand Western, mà gia đình Knox đến tối hôm qua để xem vở *Hôn lễ của Figaro* được nhiều người nói đến. Yếu tố lôi cuốn chính là Delilah Hammer thủ vai nhân vật Cherubino, và ý tưởng cho một phụ nữ sắc tộc Mohawk hát nhạc Mozart đã được các nhà báo bàn tán trong nhiều tháng. Xem cô hát là đủ mãn nguyện. Thế nên Bà Knox mua vé tàu hơi nước, và gia đình bắt chuyến mùa đông mà đi.

Đối với Maria - người không có khiếu thưởng thức âm nhạc - cô ca sĩ trông thu hút và có phần cột nả, đặc biệt trong trang phục con trai, với mái tóc cột lên dưới một chiếc nón mềm. Cô có nét mặt như trai trẻ với đôi mắt đen thật to càng nổi bật thêm nhờ hóa trang, và miệng rộng với hàm răng thật trắng. Cô trông khá ấn tượng so với các nữ ca sĩ khác vốn trông béo tròn; Maria tự hỏi liệu Cô Hammer thích thủ một trong những vai ấy hay không. Khán giả - sự pha trộn của những người yêu nhạc kịch đã chung diện cho buổi diễn và những người chỉ muốn thay đổi không khí - rộ lên tiếng tán thưởng mà trong khung cảnh như thế này thì có lẽ không khó gì mà đạt được. Cha cô cầu nhàu cô ca sĩ không thích hợp với vai diễn (ông có ý nói đến giọng ca chứ không phải sắc tộc của cô), rồi ông và mẹ cô tranh cãi với nhau về việc chỉ huy dàn nhạc. Trong một lúc, có vẻ như ông trở về với con người của mình.

Bà Knox đã lo lắng về ông chồng, ông bị ghét bỏ - hoặc bị cho về hưu; không ai rõ - đã là tệ hại, nhưng còn tệ hại hơn nữa là ông ngồi trong phòng đọc sách từ giờ này đến giờ khác mà không làm gì; đầu óc tinh tế của ông không suy nghĩ, và bà tin chắc tinh thần của ông đã bị nghiền, thể chất bị hoại dưỡng. Khi hai người tranh luận, bà cảm thấy sự sôi nổi đã chùng xuống. Nói chung, chuyến đi xem dường đáng công.

Tuy nhiên, đến sáng hôm sau, ông lại rơi vào tình trạng thờ ơ trong giao tiếp. Và Maria thấy đầu óc mình lại vương vấn với bộ mã kia.

Sau chuyến đến thăm Sturrock, Maria giam mình trong phòng với bản chép các dấu hiệu, cố quên đi tình trạng gia đình trong khi vẫn hoang mang với nội dung. Thoạt đầu cô thử chia các đường thành từng nhóm theo cách các đường này được sắp xếp với nhau - dù cho việc này giả định là Sturrock đã chép lại chính xác. Qua một bài báo trong tạp chí *Edinburgh Review* và qua cảm quan của mình, cô nhận ra mỗi dấu hoặc nhóm của dấu không thể đại diện cho một chữ cái theo ngữ hệ La Mã, nhưng có thể biểu hiện một từ hoặc một âm thanh. Sau khi sắp xếp đi và sắp xếp lại các nhóm và thể vào các âm thanh và từ, tất cả đều tạo ra một mớ lộn xộn những âm thanh vô nghĩa (da-ya-no-ji-te! ba-lo-re-ya-no?), cô đành dẹp qua một bên và cảm thấy càng vô vọng thêm so với lúc bắt đầu. Không có cơ sở nào để mong Maria Knox giải được điều bí ẩn; một cô gái dân dã ít học với vài tựa báo được

đặt mua và chỉ với một bài báo lại muốn giải mã Bản đá Rosetta như là bước khởi đầu. Nhưng các dấu có góc cạnh nhảy múa trong đầu cô, xâm chiếm những giấc mơ của cô, trêu tức cô với một ý nghĩa đong đưa ngoài tầm với của cô. Cô có ước muốn nguy hiểm là được thấy tấm thẻ nguyên thủy, rồi đầu óc cô chuyển về miền bắc, nơi có lẽ Francis và anh Moody đang nắm giữ manh mối.

Cô đẩy phần thức ăn sáng còn lại vòng quanh chiếc đĩa. Những mẫu trứng và nước sốt bít tết cô đặc thể hiện sự trù tượng của mẫu hình thướt tha.

Cô đẩy chiếc ghế để đứng dậy: “Nếu mẹ không phiền... con muốn đi dạo một lát.”

Bà Knox nhú mào nhìn cô con gái lớn: “Được rồi. Cần thận nhé?”

“Vâng, Mẹ ạ.” Maria đã bước nửa đường đến cánh cửa. Quả là nực cười khi mẹ cô nghĩ bất kỳ nơi nào bên ngoài Caulfield đều là hang ổ tội lỗi, nhưng nhúc người da trắng buồn nô lệ. Bà sẽ phải làm quen với thực tế nếu Maria đi Toronto, và cô đã nhất quyết sẽ đi vào mùa hè tới.

Bên ngoài khách sạn, Maria rẽ sang phải, hướng về khu bờ sông. Dọc dài theo bờ hồ là hàng loạt những cầu tàu và nhà kho, thu thập hàng hóa trên cả miền bắc. Đây là cuộc sống náo động, xô bồ của thương mại, của kinh doanh; bản thủ và ồn ào và hiện thực, khác hẳn với Caulfield và cửa hàng John Scott. Cô đã được cảnh báo phải tránh xa khu vực này, là một phần của những thứ hấp dẫn trong thị trấn. Những người đàn ông đi vượt qua cô cho kịp với những cái hẹn gấp với các chuyến tàu đến, giá cổ phiếu, buổi họp nghiệp đoàn. Đối với một cô gái quê được che chở thì đây như là quả tim của mọi sự việc.

Cũng có những khách sạn và nhà nghỉ ở khu vực cuối thị trấn này; không đàng hoàng bằng Victoria và Albert, cách xa khỏi nhà hát. Cô thấy một phụ nữ và một đàn ông cùng bước ra và lơ đãng nhìn họ cho đến khi cô rùng mình bị sốc khi nhận ra người đàn ông là Angus Ross, nông dân ở Sông Dove. Cha của Francis. Khi ông quay đầu, cô thấy gương mặt ông; khuôn mặt trông nghiêng thô thiển, mái tóc màu cát. Cô bị sốc bởi vì người phụ nữ đi cùng ông không phải là Bà Ross. Trong nhiều tuần, người ta đã không gặp Bà Ross. Maria cảm thấy nóng bừng với nỗi nhục nhã không phải của cô. Có điều gì đó không ổn lắm, cho dù Ông Ross và người phụ nữ chỉ đi băng qua con đường. Ông không trông thấy cô, và theo bản năng cô thối lui và quay đầu xem xét qua khung kính của một cửa hàng gần cô nhất. Chẳng có hàng hóa gì, mà chỉ là một danh mục của các món, không giải thích cho vẻ hoang mang của cô.

Cô chờ cho đến khi hai người kia khuất khỏi tầm mắt. Trước đây cô chưa từng thấy hành động thiếu khuôn phép, nhưng cô tin đây là thiếu khuôn phép. Xét cho cùng, Bà Ross đang ở đâu? Họ chỉ nghe ông nói là vợ ông đã đi tìm đứa con trai. Vì đã đọc qua mấy quyển truyện ghê gớm ngoài những truyện chín chắn, thỉnh thoảng Maria nghĩ ra rằng có lẽ Ông Ross đã từ bỏ vợ mình. Còn Francis thì sao? Anh Moody và người bạn anh đã vọt đi tìm anh ta, nhưng có lẽ chẳng bao giờ tìm được. Có lẽ vì vậy mà họ vẫn chưa trở về. Có lẽ Ông Ross đã giết anh Jammet cũng nên...

Đến đây, Maria kiềm chế lại, tự nhủ không nên làm mọi cho mấy chuyện hão huyền. Nhưng cô vẫn cảm thấy run rẩy. Có lẽ cô nên dùng bữa sáng cho xong. Có lẽ - cô nhìn quanh, xem có ai đang nhìn mình hay không - có lẽ, do tình huống khác thường, cô nên tìm thứ gì đó để uống.

Phản chân vì táo bạo, Maria chọn một quán bar trông yên tĩnh cách xa bờ sông và bước vào. Cô hít một hơi thở sâu, nhưng không có ai ở đây ngoại trừ người quản lý và một người đàn ông đang ngồi ăn, lưng quay ra cánh cửa.

Cô gọi một ly vang nâu và một miếng bánh nướng mâm xôi hồng, ngồi ở một bàn trong cùng, phòng trường hợp có người quen biết đi ngang qua. Như là Bà Ross. Tim cô đập nhanh khi nghĩ đến điều này. Cô không bao giờ có lý do để thích hoặc không thích Bà Ross - người phụ nữ này khá xa cách - nhưng bây giờ cô cảm thấy xót thương cho bà. Trong số tất cả những người, cô và Bà Ross có lẽ giống nhau về nhiều mặt.

Phản rượu và bánh cô gọi được mang đến. Để đôi mắt có việc bận rộn, cô rút ra các mảnh giấy mà thử giải mã lần nữa. Cô nhận biết người khách hàng kia đã để ý đến mình, và lo sợ ông ta có thể đến ngồi cùng cô. Cô thấy chi tiết mà lúc trước mình không để ý: ông ta là người Da Đỏ có bộ mặt trông khá bất hảo, và nhất quyết không nhìn về phía ông ta nữa. Chẳng bao lâu, cô rút ra một cây viết chì và bắt đầu ghi chú kết quả công việc của mình, là một hàng dài những từ và âm tiết vô nghĩa.

Cô chăm chú vào công việc cho đến nỗi không để ý người quản lý đang đứng bên cạnh, cho đến khi anh ta đằng hắng: “Xin lỗi cô. Cô muốn dùng thêm không?” Anh đang cầm chai vang nâu trên tay.

“À. Cảm ơn, vâng. Bánh nướng rất ngon.” Cô lấy làm lạ vì bánh quả là ngon.

“Cảm ơn. Cô đang giải câu đố hử?”

“Gần như vậy.” Anh có đôi mắt đẹp, và bộ râu quai nón màu nâu rất dài. Anh có đầu óc thông minh không ngờ.

“Tôi đang cố tìm hiểu một bộ mã. Nhưng tôi nghĩ vô vọng, vì không biết nó được viết theo ngữ văn nào.”

“Ý cô nói là giống như Pháp, hoặc Ý?”

“Vâng... tuy tôi nghĩ đây là một ngữ văn của người Da Đỏ, và có nhiều thứ.”

“À. Thế thì cô cần sự giúp đỡ.”

“Đúng vậy. Sự giúp đỡ từ ai đó thông thạo tất cả các thứ này.” Cô nhún vai và mỉm cười, vì không chắc xảy ra việc này.

“Này cô, tôi có đề nghị được không? Cô thấy người ngồi đằng kia không? Ông ấy biết nhiều thứ tiếng của người Da Đỏ. Nếu cô muốn, tôi có thể giới thiệu cho cô.”

Anh thấy cô liếc nhìn với vẻ hồ nghi về phía bờ vai gù và mái tóc nhờn cuộn quanh cổ áo. “Ông ấy hoàn toàn... dễ chịu.” Anh mỉm cười như thể đã không tìm ra ngôn từ chính xác, nhưng thấy cũng ổn. Maria cảm thấy ngượng ngùng vì một sự đe dọa. Đó là hậu quả của việc đi vào nơi chốn bất hảo; cô bị ghim trên thanh gươm của tính liêu lĩnh của mình. Cô nhìn các mảnh giấy và cảm thấy mình như là đứa học trò ngốc nghếch.

“Dĩ nhiên là cô không muốn. Hãy quên tôi nói gì. Tôi đã xác xược.”

Maria ngồi thẳng dậy. Nếu muốn trở thành một học giả, một nhà tư tưởng, thì cô không nên né tránh con đường tri thức chỉ vì một cổ áo nhòn.

“Không phải, anh rất... tử tế. Cảm ơn. Tức là, nếu ông ấy không phiền hà.”

Người quản lý bước đến bàn kia và cất tiếng với ông khách. Maria thoáng nhìn thấy đôi mắt có những tia đỏ và nghĩ đi nghĩ lại về quyết định của mình. Nhưng ông đã đứng dậy và đi về phía bàn cô ngồi, cầm theo ly của ông.

Cô cười nhẹ với ông, hy vọng đó là cách cười của nhà chuyên nghiệp: “Xin chào. Tôi là Cô Knox. Ông là Ông...?”

Ông ngồi xuống: “Joe.”

“À, vâng, cảm ơn ông đã...”

“Fredo nói cô cần người hiểu biết các ngôn ngữ Da Đỏ.”

“Vâng. Tôi có một phần bộ mã, và, hừm, một người bạn của tôi nghĩ nó có thể là một ngữ văn của người Da Đỏ. Tôi đã cố giải đoán, nhưng vì tôi không biết đó là ngữ văn nào...”

Cô đã cười quá nhiều, rồi khẽ nhún vai, khi đối diện với ông cô càng lo sợ hơn. Ông già hơn là cô nghĩ lúc đầu, với những vết trắng trên mái tóc. Làn da dưới đôi mắt nhăn nhúm, hai gò má chảy xệ. Có những vết đỏ trong tròng trắng hai con mắt. Ông thở ra mùi rượu rum.

Nhưng khuôn mặt vẫn còn sắc sảo, hoặc xưa kia là sắc sảo: “Người bản địa không có chữ viết, thế thì tại sao bạn cô lại nghĩ vậy?”

“Tôi biết, nhưng, à... ông ấy đã nghiên cứu. Và những hình thù nhỏ này - ông xem, đây chỉ là một bản chép lại, nhưng có những nét vẽ của người Da Đỏ mà tôi đã từng thấy.”

Tuy ông trông ghê tởm nhưng không hiểu sao cô đẩy mảnh giấy về phía ông. Cô muốn ông ít nhất xem cô là nghiêm túc.

Ông xem xét mảnh giấy một hồi lâu nhưng không nói gì. Maria ước gì mình trở lại khách sạn.

“Đây là bản chép lại của cái gì?”

“Một tấm thẻ bằng xương.”

Ông cầm lên những mảnh giấy khác của cô, những mảnh giấy viết các kết quả: “Mấy cái tên này là gì?”

“À, đó không phải là tên; chỉ là kết quả tôi tìm ra khi thử các từ và âm tiết, ông biết chứ, thay thế cho các dấu ở đây...”

Ông xem xét các tờ giấy, giơ lên ánh sáng để nhìn cho rõ hơn. Ngón tay ông chỉ vào tờ giấy:

“Deganawida. Ochinaway. Có nghĩ nó phát âm như vậy hả?”

Thái độ của ông đã trở nên hùng hổ hơn. Maria ngẩng mặt lên với vẻ thách thức. Phương pháp của cô không có gì là sai. Cô đã học phương pháp này từ tạp chí *Edinburgh Review*.

“À, tôi chỉ phỏng đoán, ông phải đặt ra vài giả thuyết về âm tiết mà các dấu có thể tạo ra, rồi thử kết hợp. Tôi đã thử nhiều cách. Đây là kết quả của một... một kết hợp của...”

Người đàn ông ngả người lại và mỉm cười với cô; khuôn mặt ông nhăn nhó về giễu cợt và thù địch: “Này cô, có phải đây là một hình thức đùa nghịch không? Ai đã nói với cô tôi ở đây?”

“Không, dĩ nhiên là không phải. Tôi không rõ... tôi không biết ông là ai!” Cô nhìn quanh, lo lắng tìm Fredo, nhưng anh này đang bận phục vụ vài khách mới vào.

“Ai vậy? Có phải là tên McGee mập khốn kiếp đó không? Hả? Hay là Andy Jensen? Có phải Andy không?”

“Tôi không biết ông đang nói gì. Tôi không biết ông ngụ ý gì, đây là chuyện không đúng chỗ.”

Bây giờ Fredo đã nghe giọng nói của cô; anh liếc nhìn qua cô... cuối cùng thì anh đang đi về phía cô.

Joe vẫn khẳng khái: “Bạn cô tên gì?”

“Thưa cô, tôi xin lỗi. Joe, anh đi đi.”

“Tôi chỉ muốn biết tên anh đó.”

“Có vẻ như ông... Joe nghĩ tôi đang chơi khăm ông ấy.”

“Joe, xin lỗi cô ấy đi. Nhanh lên.”

Joe nhắm đôi mắt và cúi đầu; thái độ cao nhã một cách kỳ quặc mang lại cho gương mặt xấu xí của ông một vẻ tinh tế vốn đã mờ đi với thời gian và rượu.

“Tôi xin lỗi. Tôi chỉ muốn biết tên người bạn của cô đã có cái... bất kỳ cái gì cô gọi.”

Maria lấy lại lòng can đảm khi có Fredo đứng bên cạnh. Và có vẻ gì đó trên gương mặt ông khi ông nhắm đôi mắt, vẻ gì đó cho thấy nỗi khổ đau lâu ngày không dứt, thậm chí u buồn, khiến cho cô muốn trả lời: “À, đó là Ông Sturrock, vì ông đã hỏi đến. Và đây không phải là chơi khăm. Tôi không chơi khăm.”

“Sturrock?” Joe lộ vẻ nghiêm túc. Cả tư thái của ông sắc sảo thêm, như thể những mối dây liên lạc đã được kết nối, làm cho ông biến đổi: “Tom Sturrock. Người Tìm kiếm phải không?”

“Đúng... là ông ấy. Ông biết ông ấy à?”

“Có lúc tôi biết. Tôi chúc cô được may mắn, và nói với bạn cô Kahon’wes gửi lời hỏi thăm.”

Maria nhú mào, vật lộn với cái tên: “Ga-hoo ways?”

Người đàn ông, cho dù tên là gì, đứng dậy đi ra khỏi quán bar. Maria nhìn Fredo để mong có lời giải thích.

Nhưng anh cũng ngạc nhiên như cô: “Tôi xin lỗi, thưa cô, tôi không biết ông ấy như vậy. Bình thường ông trầm lặng, chỉ đến uống rượu, nhưng hoàn toàn dễ chịu. Để tôi mang cho cô một ly vang nâu nữa, hoặc một miếng...”

“Không, cảm ơn anh. Tôi phải đi. Cha tôi đang mong. Bao nhiêu...?”

“Không, không, tôi không thể để cho cô trả tiền.”

Sau ít phút hai bên kiên quyết, Maria chịu thuyết phục, cảm thấy đây là một tiền lệ tốt để mang ơn một người lạ. Cô ra về với tập giấy và những lời cảm ơn, nhìn thẳng về phía trước trong khi vội vã rời khu bờ sông.

Buổi sáng hóa ra là một cuộc phiêu lưu mà cô không định trước; con đường tri thức đầy chông gai và hoang mang. Nhưng ít nhất cô sẽ có chuyện để kể cho ông Sturrock nghe, và có lẽ chuyện nào đó để vực dậy cha cô từ trạng thái thờ ơ. Với cảm giác nhẹ nhõm khi bỏ lại đằng sau bến tàu, Maria bước chậm lại để tạo bố cục cho câu chuyện, và trong khi sắp đặt lại cuộc phiêu lưu trong lời kể đầy hồi hộp với một nữ anh hùng dũng cảm, cô gần như tự thuyết phục rằng mình đã không sợ hãi chút nào.

Ánh sáng lờ mờ dưới tán cây và trời tối sớm, nên họ dừng lại, bởi vì hai đứa trẻ đang mè nheo. Espen cố giấu nỗi sợ hãi, nhưng anh không rõ xây chỗ ẩn náu bằng tuyết như thế nào, và cũng không biết cách đốt lửa khi lớp tuyết dày như thế này. Anh quét một khoảng trên nền đất, mất một hồi lâu mới đốt được đồng lửa với những cành cây ẩm ướt, nhưng trước khi nước sôi, khối tuyết được đắp chung quanh đã tan chảy và dập tắt ngọn lửa. Hai đứa trẻ nhìn qua màn lệ vì thất vọng và lạnh. Line luôn cất tiếng trấn an, cổ họng khô khốc vì khát, đôi môi nứt nẻ vì lạnh. Cô chưa bao giờ cất tiếng nhiều đến thế trong đời; cô nhất quyết không đầu hàng, không tỏ ra sợ hãi, không khóc.

Cuối cùng, khi Torbin và Anna đã thiếp đi trong giấc ngủ mệt nhọc, cô nói: “Ngày mai ta sẽ đến con sông. Tuyết làm ta đi chậm lại, nhưng ta sẽ đến đó.”

Trong một lúc, Espen không trả lời. Cô chưa từng thấy anh buồn rầu như thế. “Em không thấy nó hả?”

“Thấy cái gì? Anh đang nói gì?” Trong trí tưởng tượng của cô, rừng đầy rẫy những gấu, người Da Đỏ tay vung cây rìu, chó sói mắt sáng như ngọn đèn.

“Dấu vết của chúng ta. Sáng nay chúng ta đi trên chính dấu vết của chúng ta. Anh đã thấy nó, rồi quay lại. Ta đã đi theo những vòng tròn.”

Line nhìn lại anh, trong khoảnh khắc tự hỏi việc này có nghĩa là gì.

“Line, ta đã đi theo những vòng tròn. Anh không biết ta đi theo phương hướng nào. Thiếu la bàn

hoặc không nhìn thấy mặt trời thì anh không biết gì hết.”

Cô cần dẫn dắt anh, trấn an anh, cho anh biết cô vẫn nắm quyền chỉ đạo: “Khoan đã. Ta đã lạc lối. Thế thì ta lạc lối một lần. Có lẽ đó không phải là vòng tròn lớn. Ta không phải đi theo những vòng tròn. Cây cối thay đổi, cao hơn, vì vậy ta hẳn đang đi xa hơn về hướng nam. Em đã để ý điều này, rất rõ ràng. Ta chỉ cần tiếp tục đi. Em tin chắc ngày mai ta sẽ đến con sông.”

Anh không tỏ vẻ như đã tin cô. Anh nhìn xuống, giống như đứa trẻ ngỗ nghịch không muốn đầu hàng nhưng không biết đi đâu.

Cô ôm lấy khuôn mặt anh trong hai bàn tay vẫn còn mang găng - trời quá lạnh nên không thể thân mật hơn: “Espen... anh yêu. Đừng thôi chỉ bây giờ. Chúng ta đã tiến gần đến đích. Khi đến Caulfield và khi có nơi ăn chốn ở, ta sẽ ngồi trước một lò sưởi và sẽ cười đùa về chuyện này. Quả là một cuộc phiêu lưu để bắt đầu cuộc sống bên nhau!”

“Nếu ta không đi tới Caulfield thì sao? Con ngựa của anh bị bệnh. Chúng không ăn đủ no. Ngày mai ta có thể đi tới hồ! Rồi em sẽ cảm thấy ngu xuẩn.”

Cô hôn anh, làm cho anh cười.

“Em là ma nữ^[59]. Khó mà tin được. Thảo nào em luôn muốn gì được nấy.”

“Hừ!” Line mỉm cười, nhưng nghĩ anh vừa thiếu công tâm, và cũng sai lầm. Cô có muốn Janni mất tích trong vùng hoang dã không? Cô có muốn đến sống ở Himmelvanger? Tuy thế, ít nhất anh vui tính hơn, và đó là điều cốt yếu. Nếu cô có thể giữ cho anh tiếp tục đi, giữ cho tất cả tiếp tục đi, thì tất cả sẽ ổn.

Khi hai người nằm bên nhau trong chỗ trú ẩn tội nghiệp, ôm lấy hai đứa trẻ ở giữa, Line nghe những âm thanh qua giác quan một mối: tiếng nổ như súng lục của nhựa cây đóng băng, băng tuyết rơi từ những nhánh cây. Và có một lần, từ nơi rất xa xôi, cô nghe tiếng chó sói tru vang vọng vào màn đêm trống vắng, và cô toát mồ hôi cho dù trời lạnh.

Sáng hôm sau, con ngựa của Espen từ chối di chuyển. Nó đã ăn vỏ cây rồi đi tướt, phân lỏng nhỏ giọt ở vùng hông và nhuộm bẩn nền tuyết. Nó đứng với bộ dạng thật tội nghiệp. Espen cố ép nó ăn bột yến mạch trộn trong nước ấm, nhưng nó quay đầu đi. Cuối cùng, khi họ tiếp tục lên đường, Espen phải đi bộ dắt con ngựa của mình, còn hai đứa trẻ ngồi trước Line trên lưng ngựa của cô. Dắt - hoặc kéo thì hơn - một con ngựa còn khó khăn hơn là đi bộ một mình, và sau một tiếng đồng hồ Espen gọi Line đến bàn bạc.

“Việc này là điên rồ. Nếu để nó lại thì ta đi nhanh hơn. Nhưng việc này là quá tàn nhẫn. Nếu ta đến gần con sông thì sao?”

“Hãy đi thêm chút nữa. Có thể nó sẽ khỏe hơn. Tuyết đã ngưng rơi và trời đang ấm hơn.”

Đúng thế: tuyết đã hầu như ngưng rơi hẳn và ít nhất ở vài chỗ lớp tuyết trên mặt đất có vẻ như

mỏng hơn.

“Càng đi thêm càng khó khăn hơn. Nó chỉ muốn đứng yên một chỗ. Anh nghĩ chẳng bao lâu nó sẽ quy xuống. Nó làm anh quá mệt.”

“Anh muốn em dắt nó một đoạn không? Anh có thể ngồi lên với Torbin và Anna cho đến khi khỏe lại.”

“Đừng có ngốc. Em không làm được. Không... em không làm được đâu.”

Con ngựa - tên là Bengi, dù Line đã tự dặn lòng không nghĩ đến nó qua cái tên - đang dỏng tai về phía hai người. Lưng nó trông trũng hơn hôm qua, đôi mắt lơ đãng.

“Nếu ta để nó ở lại thì sao? Lúc nào ta cũng có thể quay lại tìm nó sau này.”

“Em không nghĩ vậy.”

Line thở dài. Cô đã tưởng tượng ra nhiều chuyện, nhưng không tưởng tượng được một con ngựa bệnh tật làm cản trở bước đường của mình. Cách vài mét, hai đứa trẻ đã xuống ngựa, và được nghe phải vận động để sưởi ấm nên đang chơi một trò chơi khá chán nản.

Line vỗ về cổ con vật: “Tội nghiệp Bengi già!” Nó nhướng mắt nhìn cô với vẻ cảnh báo. Cô đi đến quyết định: “Ta bỏ nó ở lại. Nếu nó không theo kịp thì ta phải bỏ nó ở lại. Ta nói với hai đứa trẻ ta sẽ quay lại tìm nó, hoặc đại loại chuyện như vậy.”

Espen nặng nề gật đầu. Ở một nơi khác, một con người Line khác hẳn đã nức nở cho con ngựa bị bỏ bê mặc cho số phận của nó. Nhưng không phải trong trường hợp này.

Hai người đi về phía bọn trẻ. Ngay lúc ấy, khi Line chưa kịp mở miệng để giải thích, một tiếng nổ lớn vang dội giữa đám rừng cây. Tiếng nổ lớn đến nỗi Anna giật nảy người và suýt ngã xuống. Họ cùng nhìn nhau.

Espen kích động thốt lên: “Một người đi săn!”

Line hỏi: “Anh có chắc đó không phải là nhựa cây đóng băng chứ?”

“Tiếng nổ quá lớn, và nghe khác. Đó là súng trường. Có người đang đi săn quanh đây.”

Anh có vẻ chắc chắn. Hai đứa trẻ reo lên vì vui mừng và nhẹ nhõm đến nỗi Line cũng vui lây. Có người đang hiện diện gần đây. Bỗng dưng cuộc sống vẫn minh ở gần tầm với.

Espen vội nói thêm: “Để anh đi xem mình tìm ra họ được không... Chỉ để hỏi mình đi đúng đường hay không.”

Line gay gắt hỏi: “Làm thế nào anh quay lại được?”

“Em đốt lửa đi. Anh không đi lâu đâu. Người này chắc ở gần đây thôi.” Espen bắt đầu la lên bằng tiếng Anh: “Này! Ai đó? Này!”

Không cần chờ tiếng đáp trả, anh quay lại: “Anh nghĩ họ ở đằng kia. Anh không đi lâu. Nếu anh không tìm ra họ thì anh cũng quay lại. Anh hứa.”

Espen nở nụ cười tự tin, rồi đi vào giữa đám cây rừng. Những bước chân anh biến mất trong bầu không gian tĩnh lặng.

Con ngựa kia, Jutta, kêu lên một tiếng than vãn dài của loài ngựa.

Quả là lý thú khi theo dõi sự thăng trầm của người làm việc tại thương điếm. Cách thức họ được phân chia ra hoặc nhập chung với nhau. Từ quan sát của riêng mình, tôi thấy rõ rằng Olivier không được những nhân viên khác yêu mến lắm. Anh làm việc bên cạnh Stewart, chạy việc vặt cho ông, thậm chí còn rập khuôn theo kiểu cách của ông. Về phần những người khác, người da trắng và người bản địa cách biệt nhau, và Olivier bị xem là kẻ bỏ hàng ngũ vì về hùa với phe kia. Ban đầu tôi nghĩ họ kính trọng Stewart hoặc thậm chí yêu mến ông. Bây giờ tôi không chắc. Có sự kính trọng nhưng theo cách thận trọng cảnh giác, với thái độ mà người ta đối phó với một con thú có thể trở nên nguy hiểm. Norah ghét ông, và trong khi có thái độ chăm sóc Nesbit, cô đều bất lịch sự với cả hai người. Cô đối xử với Stewart qua cung cách xác xược đến nỗi tôi tự hỏi có phải cô nắm trong tay một thứ quyền lực nào đấy hay không - nếu không thì tôi không hiểu được làm thế nào cô không bị kỷ luật. Và một đôi lần tôi trông thấy người phụ nữ đẹp ấy - Nancy - trong hành lang ở đây. Vì có vẻ như cô không có nhiệm vụ quét dọn hoặc hầu hạ, nên tôi không rõ cô có nhiệm vụ gì. Có lẽ là nấu ăn.

Tôi đang trông chờ một chuyện nào đấy xảy ra. Toán người tìm kiếm đã trở về được hai tiếng đồng hồ. Tôi đang lượn lờ giữa phòng mình, nhà bếp và phòng ăn - tôi cố tìm ra việc này việc kia để làm như đi tìm mỗi nhúm lửa (vì tôi đã ném nó ra ngoài), hoặc lau chùi chỗ cà phê đổ tháo. Vì thế mà Norah không hề thích tôi, nhưng sau sáu giờ chiều tôi đạt mục đích khi nghe tiếng còi cọ trong văn phòng của Stewart.

Nesbit đang cuồng loạn cất cao giọng: “Vì Chúa, tôi vẫn nói với ông tôi không biết! Nhưng chuyện đã qua rồi, không còn nghi ngờ gì nữa.”

Tiếng thì thầm của Stewart.

“Chúa ơi, tôi không màng, ông đã hứa mà! Ông phải giúp tôi.”

Thêm tiếng thì thầm - chuyện gì đấy về “sơ suất”.

Tôi đang ở trong hành lang, đang rón rén đến gần hơn, cầu trời đừng tạo tiếng động trên mặt sàn.

“Đúng là một người trong bọn họ. Ai khác làm chuyện này? Và còn một chuyện nữa... Nửa Người ^[60] - ông nên kiểm soát nó kỹ hơn.”

Tiếng thì thầm nhỏ hơn. Không hiểu sao, chuyện này khiến cho tôi lạnh người còn hơn là bất kỳ chuyện gì khác. Tôi không dám bước đến gần hơn. Nesbit gọi “Nửa Người” là có ý gì? Có phải anh đang sỉ nhục Stewart không? Hoặc sỉ nhục một người nào khác?

Những bước chân người nặng nề tiến đến cánh cửa. Tôi hấp tấp đi qua, đi đến phòng ăn kịp lúc trước khi có người đi ra.

Moody đang ngồi trên chiếc ghế gần lò sưởi, ngược nhìn khi tôi bước vào: “Bà Ross. Tôi có chuyện muốn bàn với bà.”

“Chờ một chốc...” Tôi đặt bình cà phê xuống. Bên ngoài, có vẻ như tất cả đều yên ắng. “Xin lỗi anh Moody, có lẽ tôi quên cái gì đó. Chờ tôi một chút.”

Anh xiụ mặt khi tôi đóng cánh cửa.

Tôi đi ngược trở lại dọc hành lang. Cánh cửa phòng Stewart đóng chặt. Tôi đưa tay lên gõ.

“Chuyện gì vậy?” Giọng của Nesbit. Rất cáu bẳn.

“À, tôi đây, Bà Ross. Tôi vào được không?”

“Ngay lúc này tôi khá bận.”

Tôi vẫn mở cánh cửa. Nesbit ngồi ở bàn viết nhìn lên - tôi có cảm tưởng anh đã nằm ườn trên đó và mới ngồi bật dậy. Mặt anh đầm mồ hôi và nhợt nhạt, tóc bù xù hơn bao giờ. Trong tôi nổi lên nỗi thông cảm. Tôi nhớ lại tâm trạng này là như thế nào.

“Tôi đã nói...”

“Tôi biết. Tôi xin lỗi. Chỉ là tôi cảm thấy sợ hãi. Tôi vừa làm vỡ bình sữa, tôi rất tiếc.”

Nesbit nhú mày nhìn tôi, tỏ vẻ vừa khó hiểu vừa bức bối: “Trời đất, không sao hết. Xin bà làm ơn...”

Tôi bước thêm một bước vào căn phòng và đóng cánh cửa lại sau lưng mình. Nesbit nao núng. Đôi mắt anh toát vẻ dữ tợn như muốn giết người; một con thú bị dồn đến chân tường.

“Anh bị mất món gì không? Tôi biết chuyện này làm anh bức mình như thế nào. Có lẽ tôi giúp anh được không?”

“Bà? Bà nói chuyện gì vậy?”

Nhưng ngay khi tôi vừa đóng cánh cửa, anh đã có ý tưởng. Bây giờ tôi đã được anh chú ý lắng nghe.

“Do đâu bà đoán tôi mất món gì?”

“Ông ấy giữ dùm anh, phải không? Ông ấy bắt anh phải van xin.”

Đây giống như là tôi đã lột đi chiếc mặt nạ; mặt anh tái đi, gần như đổi màu xanh. Anh nắm tay lại; anh muốn nắm tôi nhưng không dám.

“Nó ở đâu? Bà đã làm gì với nó? Đưa cho tôi.”

“Tôi sẽ đưa cho anh, nếu anh nói cho tôi nghe một chuyện.”

Anh nhú mào, nhưng lộ vẻ hy vọng. Anh đứng dậy, bước một bước đến tôi, nhưng không đến gần hơn.

“Nói cho tôi biết ai phải được kiểm soát. Ai không được nói đến?”

“Cái gì?”

“Đêm đầu tiên, tôi nghe anh bảo một phụ nữ không được nói đến người đó. Anh đang nói đến ai? Mới lúc nãy, anh bảo Stewart nên kiểm soát kỹ hơn người nào đó. Anh bảo đó là Nửa Người. Ai thế? Nói cho tôi biết là ai, rồi tôi sẽ trả nó lại cho anh.”

Anh xịu xuống. Anh quay mặt qua bên này bên kia. Anh khẽ mỉm cười. Có cái gì đấy trong anh được nhẹ nhõm.

“À. Chúng tôi không muốn Moody biết được. Nếu chuyện này lan đến Công ty... Một nhân viên chúng tôi đã nổi điên. Đó là Nepapanees. Stewart cố bảo vệ anh ấy, bởi vì gia đình anh ấy...”

“Nepapanees? Ý anh nói anh ấy chưa chết hay sao?”

Nesbit lắc đầu: “Anh ấy tự kiếm sống, như là một người hoang dã. Chỉ vài tuần trước anh ấy còn ổn, nhưng bây giờ đã nổi cơn điên. Có thể nguy hiểm. Chuyện này sẽ khiến cho gia đình anh rất xấu hổ. Stewart nghĩ nếu họ tin anh đã chết thì tốt hơn.” Anh lại lắc đầu: “Chỉ có thế. Hà... Ý tôi nói, quả là kinh khủng.”

“Và lúc gần đây anh ấy đã đi vắng, phải không?”

“Anh ấy đi đi về về.”

“Ba tuần trước...”

“Tôi không rõ anh ấy đi đâu. Khoảng mười ngày trước, anh trở về.”

Tôi không biết nói gì thêm. Hoặc hỏi gì thêm.

Anh nhìn tôi một cách lần lút: “Bà trả nó lại cho tôi nhé?”

Trong một khoảnh khắc tôi định ném cái chai xuống sàn nhà, bởi vì có chuyện gì đấy không ổn nhưng tôi không biết rõ là gì.

Tôi rút từ trong túi cái chai và giơ ra: cái chai tôi lấy ra dưới tấm nệm của anh ngày hôm qua trong khi anh đang trò chuyện với Moody. Anh giật lấy cái chai, kiểm tra xem tôi có lấy đi phần nào không - một hành động nhất thời theo phản xạ - rồi quay mặt đi mà đưa cái chai lên miệng tu một hơi. Một chút phẩm giá còn sót lại vẫn muốn giữ chút ít riêng tư. Phải mất một lúc để đạt điều này, nhưng có lẽ anh không còn cách nào khác. Anh vẫn đứng như thế, nhìn đến tấm màn cửa.

“Bây giờ anh ấy đang ở đâu?”

“Tôi không biết. Tôi hy vọng là xa khỏi nơi đây.”

“Đúng như thế không?”

“Đúng.”

Tôi chỉ có thể nhìn cái chai trong tay anh. Chuyện gì sẽ xảy ra nếu tôi giật cái chai đó mà uống cạn?

Anh không nhìn đến tôi nữa. Giọng anh nhỏ nhẹ, đã lấy lại bình tĩnh, giúp cho tôi trở lại với chính mình. Tôi để mặc anh đứng gần bàn viết, quay lưng về phía mình, nhưng với đôi vai vuông và thách thức.

Tôi quay trở lại phòng ăn. Nepapanees người điên. Nepapanees kẻ điên đại giết Jammet? Dường như đây là điều mà tôi muốn tìm. Nhưng tôi không cảm nhận chiến thắng. Không thỏa mãn. Tôi không biết nghĩ gì, nhưng không thể gạt khỏi đầu óc hình ảnh của Elizabeth Bird ngồi trên nền tuyết, cố tình làm bỏng thịt da mình vì tiếc thương.

Stewart đi đến nhà cô khi họ trở về. Trông ông lo lắng, giống như một người cha có đứa con lêu lổng; sẵn lòng chiều chuộng nhưng đến chừng mực nào đó thôi.

“Elizabeth, tôi xin chia buồn.”

Cô gạt đầu. Còn dễ hơn là nói nên lời.

“Tôi đã cố nghĩ chuyện gì đã xảy ra. Cô tìm ra địa điểm chứ?”

Cô lại gạt đầu.

“Tôi tin chắc hương hồn anh ấy sẽ tiêu diêu, cho dù ở đâu.”

Bây giờ cô không gạt đầu. Người bị sát hại không được tiêu diêu.

“Nếu cô lo lắng... Dĩ nhiên là cô có thể ở đây. Cô không phải lo về tương lai. Lúc nào cô cũng có nơi cư ngụ ở đây nếu cô muốn.”

Không cần nhìn thẳng đến ông, cô vẫn nhận ra đôi mắt xanh lam kinh khiếp của ông, như ruồi xanh lấp lóe bu trên xác chết. Ông đang chăm chăm nhìn cô, cố làm cho sức lực cô mòn mỏi, cố dập tắt ý chí của cô theo ý ông. Được thôi, cô sẽ không nhìn ông, cô sẽ không để cho ông được dễ dàng hành động. Cô nghiêng đầu qua một bên, hy vọng ông sẽ bỏ đi.

“Tôi để cho cô nghĩ. Nếu cần bất cứ thứ gì, cô cứ đến hỏi tôi.”

Cô gạt đầu lần thứ ba.

Cô nghĩ: hỏi nơi Địa ngục.

Bên ngoài, cô nghe Stewart nói với anh lính mới tò te bằng tiếng Anh: “Nếu là anh thì tôi để cho cô ấy nghỉ ngơi. Cô vẫn còn bị sốc.”

Tiếng nói xa dần.

Elizabeth nhảy dựng lên, ngược với bản chất mình, và đi ra: “Anh Moody... Xin mời anh vào, nếu anh muốn.”

Hai người đàn ông quay người, kinh ngạc, vẻ mặt Moody đầy thắc mắc.

Không rõ tại sao mình hành động như thế, Elizabeth cảm thấy ngốc nghếch.

Moody nhất quyết ngồi trên sàn nhà như cô, tuy rằng cử động của anh có phần cứng nhắc.

Cô nhìn qua hông anh, nơi cô băng bó vết thương cho anh bốn ngày trước: “Anh ổn chứ? Có thấy khá hơn không?” Tưởng chừng như đã lâu lắm, khi cô còn là người vợ. “Vết thương khá nặng. Có ai đó muốn giết anh hả?”

Anh cười: “Không. À, đó chỉ là khoảnh khắc sôi nổi, rồi hối tiếc sâu sắc. Một câu chuyện dài. Tôi đến đây để thăm xem cô ra sao. Nếu tôi giúp gì được...”

“Cám ơn anh. Ngày nọ anh đã tử tế.”

“Không...”

Elizabeth rót nước trà vào hai chiếc cốc bằng sứ. Cô lại ném nước con sông kia, vị chất đắng vì lừa dối. Có lẽ con nai là một dấu hiệu: tôi bị giết. Và em phải đi tìm tôi.

Cô ước gì có thể cầu nguyện để được dẫn dắt, nhưng cô không thể đi đến ngôi nhà nguyện xây bằng gỗ. Đó là nhà nguyện của Stewart, và cô có ác cảm với nơi này. Trước đây, cô không bao giờ suy nghĩ nhiều về đức tin của mình. Cô cho rằng nó hiện diện dưới bề mặt, vẫn tiếp tục hiện diện mà không cần nỗ lực có ý thức, như cách lá phổi cô thở. Có lẽ cô đã bỏ bê đức tin của mình. Bây giờ, khi cô cần đến đức tin thì dường như nó tàn tạ đi.

“Anh có cầu nguyện không?”

Moody ngạc nhiên nhìn cô. Anh cân nhắc câu trả lời. Anh không muốn chỉ nói điều mình nghĩ nên nói, mà muốn nói ra ý tưởng tự nhiên. Cô thích thế, cùng với cách anh không vội để lấp đầy tất cả khoảnh khắc im lặng.

“Có, tôi có cầu nguyện. Không thường xuyên như đòi hỏi. Ít khi thôi.”

Ngay lúc ấy, đứa con gái nhỏ của cô loạng choạng đi qua cửa trước. Cô bé mới tập đi.

“Amy, đi vào với Mary. Mẹ đang nói chuyện.”

Cô bé chăm chăm nhìn Moody trước khi chập chững đi vào trong.

“Chúng tôi chỉ...” Giọng nói anh nhỏ dần: “Ý tôi nói là chúng tôi chỉ cầu đến Thượng đế khi gặp khổ sở hoặc cần phù hộ, và tôi chưa bao giờ lâm vào cảnh này. Chưa gặp, cảm ơn Thượng đế.”

Anh mỉm cười. Bây giờ anh có vẻ khổ sở, lúng túng. Ngón từ anh chậm lại, như thể khó mà sắp xếp ý tưởng. Có chuyện gì đó đã xảy ra.

“Tôi không làm được.”

Anh nhìn cô, dò hỏi: “Việc cầu nguyện? Cô sinh ra là người Cơ đốc phải không?”

Cô mỉm cười: “Khi lên hai mươi, tôi được các nhà truyền giáo rửa tội.”

“Vậy là cô biết... những thượng đế khác. Cô có cầu nguyện với họ không?”

“Tôi không biết. Trước đây tôi không bao giờ cầu nguyện. Anh nói đúng. Tôi chưa bao giờ cần phù hộ.”

Moody đặt cốc trà của anh xuống, bắt chéo hai bàn tay phía trước đầu gối: “Khi còn là đứa trẻ, tôi đi lạc trên các ngọn đồi gần nhà. Tôi lạc mất một ngày một đêm. Tôi khiếp sợ mình sẽ đi lang thang trên các ngọn đồi cho đến lúc chết đói. Lúc đó tôi cầu nguyện. Tôi cầu nguyện rằng Thượng đế chỉ cho tôi đường về nhà.”

“Rồi thì sao?”

“Cha tôi tìm được tôi.”

“Thế là lời cầu nguyện của anh được đáp ứng.”

“Đúng. Tôi đoán có một số lời cầu nguyện không thể được đáp ứng.”

“Tôi không muốn cầu nguyện cho chồng tôi được hồi sinh. Tôi chỉ muốn cầu nguyện cho công lý.”

“Công lý?” Anh tròn mắt nhìn cô, như thể cô có một vết nhoe nôi trên mặt. Trong hồi lâu cả hai không nói gì, chỉ nhìn vào ngọn lửa với âm thanh xì xào và lách tách.

“Amy. Đó là cái tên đẹp.”

“Con bé không hiểu tại sao cha nó không có ở đây.”

Moody thở dài, rồi mỉm cười: “Tôi xin lỗi. Cô hẳn nghĩ tôi không phải phép. Tôi vừa có một ý nghĩ rất lạ lùng. Nếu tôi sai thì cô làm ơn cho tôi biết, nhưng tôi phải nói ra.” Anh lúng túng cười, mắt vẫn nhìn cô: “Tôi biết bây giờ là không phải lúc. Nhưng tôi vẫn nghĩ... Tên của con gái cô. Và tên của cô... Tôi không biết nói thế nào... Lúc trước, có phải cô thuộc gia đình Seton không?”

Elizabeth đắm đắm nhìn ngọn lửa; tiếng hát vang trong tai cô che lấp câu nói kế tiếp của anh. Có cái gì đó như tiếng cười ha hả nổi lên khiến cho cô gần ghen hờn.

Đôi môi anh mấp máy; cô nghĩ anh đang xin lỗi mình. Những sự việc cô nghĩ mình đã quên từ

lâu bỗng hiện về trong suốt như pha lê. Cha. Chị. Mẹ. Không, không phải chị cô. Cô không bao giờ có chị.

Chậm chậm, cô lại nghe tiếng anh: “Có phải cô là Amy Seton không?” Moody nghiêng người tới trước, mặt đỏ hồng vì kích xúc, thêm nỗi sợ hãi thỏa vì sắp có phát hiện quan trọng: “Tôi sẽ không nói cho ai biết, nếu cô không muốn. Tôi hứa danh dự sẽ giữ bí mật chuyện này. Cô có cuộc sống ở đây, các con cô... Tôi chỉ muốn biết thôi.”

Cô không muốn cho anh mãi nguyện. Chuyện này không phải là của anh mà cho anh. Cô không phải là của rơi ngoài đường cho ai nhặt cũng được.

“Anh Moody, tôi không hiểu anh nói gì. Tên tôi là Elizabeth Bird. Chồng tôi bị cố sát. Tôi phải làm gì? Anh định làm gì?”

“Cố sát? Chuyện gì làm cô nói vậy?”

Cô thấy anh trông như lão đạo từ một phần khích này sang một phần khích khác. Nó không giống bản chất của anh; anh không chịu đựng được. Có vẻ như cô đang nhìn anh từ một khoảng cách xa trong khi anh há hốc miệng, tay ôm chặt lấy bụng, mặt nhú lại vì khổ não. Mặt anh đỏ bừng. Đáng lẽ anh không nên hỏi chuyện riêng tư như thế.

Một lúc sau, anh định thần trở lại, thở gấp gấp như một con chó: “Cô nói gì? Cô nói là... Stewart giết chồng cô hay sao?”

“Vâng.”

“Tại sao ông ấy làm vậy?”

“Tôi không biết tại sao.”

Cô nhìn anh. Hẳn anh biết chuyện nào đó; cô có thể thấy anh đang tính toán sau đôi mắt.

Rồi anh cất tiếng: “Xin lỗi tôi phải hỏi... Chồng cô có bị bệnh tâm thần không?”

Elizabeth chăm chăm nhìn, rồi cảm nhận mình nhỏ nhoi và yếu đuối. Cô đang suy sụp, tan rã: “Ông ấy nói như vậy hả?”

Nước mắt tuôn chảy trên đôi gò má, cô không biết do tức giận hay đau buồn, nhưng thỉnh thoảng cô ướm dẫm: “Anh ấy không bị điên. Đó là nói dối. Hỏi mọi người ở đây đi. Nửa Người là người điên duy nhất.”

“Nửa Người? Ai là Nửa Người?”

“Người mà ông ấy không muốn chúng tôi nói tới!” Elizabeth đứng dậy. Trong một lúc có quá nhiều chuyện. Cô bước vòng quanh ngọn lửa: “Nếu anh thông minh đến thế, nếu anh có thể nhìn ra nhiều việc đến thế, tại sao anh không chịu mở mắt ra?”

“Nếu thời tiết cho phép, ngày mai tôi sẽ ra về.”

Tôi há hốc miệng nhìn Parker. Có một sức nặng đè lên ngực tôi, như lúc bạn bị bệnh bạch hầu thanh quản; một cơn co thắt khó chịu đến mức tôi không thở được. Nhịp thở của tôi đã nhanh lên từ lúc ông gõ cửa phòng tôi và tôi để cho ông bước vào, tự hỏi ông muốn gì.

“Ông không về được! Công việc chưa xong.”

Ông nhìn lại tôi một lúc, có thái độ thách thức nhưng không phải là ngạc nhiên. Bây giờ ông hẳn đã hiểu rõ tôi. “Tôi nghĩ đó là cách duy nhất để xong công việc.”

Lúc tôi nói, tôi không biết mình có ý nói gì, nhưng bây giờ tôi biết: “Làm thế nào ông xong công việc được?” Tất cả chúng tôi đã trông cậy nơi Parker để dẫn đường, từ lúc tôi gặp ông lần đầu tiên ở Sông Dove cho đến bây giờ. Moody cũng trông cậy nơi ông, tuy anh không thích.

Parker ngập ngừng. Bây giờ khuôn mặt ông trông khác đi: dịu dàng hơn, kém bình thản, hoặc có lẽ đây chỉ là do ánh sáng mờ của ngọn đèn.

“Sáng mai, bằng cách nào đó tôi sẽ cho Stewart xem các dấu hiệu bà cho tôi. Rồi nếu chưa biết thì ông ta sẽ biết rằng tôi thân cận với Jammet. Tôi sẽ nói với ông ta rằng tôi sắp ra về, và nếu tôi nghĩ đúng...” Đến đây ông ngưng lại. “Và nếu ông ta là con người mà tôi đã đoán, thì ông sẽ không thể cưỡng lại ý muốn đi theo tôi, hy vọng tôi dẫn ông ta đến chỗ cất giấu lông thú.”

“Nhưng nếu ông ta đã giết Jammet... ông ta cũng có thể giết ông.”

“Tôi sẽ sẵn sàng.”

“Việc này quá nguy hiểm. Ông không thể đi một mình. Ông ta sẽ không đi một mình - ông ta sẽ có... Nửa Người đi cùng.”

Parker nhún vai: “Bà nghĩ tôi nên dẫn theo Moody hay sao?” Ông mỉm cười khi nghĩ đến điều không thể này: “Anh ấy cần ở lại. Anh cần phải thấy Stewart đi theo tôi. Rồi anh ấy sẽ biết.”

“Nhưng, ông sẽ...”

Tôi cố sắp đặt lại thứ tự các sự kiện. Bằng chứng... sẽ có bằng chứng nào, trừ khi Stewart chịu thú nhận?

“Ông không thể đi một mình. Tôi đi với ông. Tôi có thể là đôi mắt thứ hai cho ông. Tôi có thể... ông cần nhân chứng. Một nhân chứng có thể xác nhận những gì ông nói. Ông không nên đi một mình!”

Đôi má tôi nóng bỏng. Parker lại mỉm cười, nhưng hiền hòa. Bàn tay ông đưa ra gần chạm đến mặt tôi, nhưng dừng lại. Tôi có thể nhận ra lệ đầy trong khóe mắt mình, đe dọa rửa trôi sự điềm tĩnh của tôi, phẩm giá của tôi; mọi thứ.

“Bà nên ở đây. Moody cần bà. Anh ấy bị hoang mang.”

Tôi nghĩ: Còn tôi thì sao? Câu nói nghe như lớn tiếng nên tôi không chắc mình có nói ra hay

không, nhưng không có gì cho thấy Parker nghe được.

Tôi cố giữ giọng nói mình được lưu loát: “Tôi không biết ông nghĩ Stewart sẽ cho bằng chứng gì, ngoài việc giết ông. Có lẽ đây là bằng chứng kết thúc. Và... và nếu ông ta sai người đi giết ông - thì làm sao ta kết nối chuyện đó với ông ta? Nếu ông đi một mình mà không trở về, tôi nghĩ anh Moody sẽ không hài lòng. Việc này sẽ không chứng tỏ được gì cả.”

Parker nhìn xuống, giọng có vẻ thiếu kiên nhẫn: “À... sáng ngày mai chúng ta sẽ thấy. Có lẽ Stewart sẽ nói cho chúng ta biết tất cả. Chúc ngủ ngon, Bà Ross.”

Tôi cắn lưỡi, đau đớn và tức giận. Có lẽ Parker không nhận ra điều này: có hai người trong phòng không chịu bỏ cuộc cho đến khi kết thúc.

“Chúc ngủ ngon, ông Parker.”

Ông đi ra, nhẹ nhàng khép cánh cửa lại sau lưng. Trong vài phút tôi đứng chôn chân tại chỗ, thắc mắc - trong số những việc tôi có thể hoặc phải thắc mắc - là ông biết tên riêng của tôi hay không.

Đêm ấy, tôi nằm mơ.

Tôi mơ thấy Angus, theo cách thức lằng đằng nhưng bản loạn. Tôi lắc đầu qua lại, muốn tránh mặt chồng mình. Anh không trách móc tôi. Không thể trách móc được.

Tôi thức dậy giữa đêm khuya, trong bầu không gian tĩnh lặng nặng nề đến mức tôi cảm thấy mình không thể bước ra khỏi giường dù có muốn. Có những giọt lệ đang khô đi trên mặt tôi, lạnh lẽo, khiến cho làn da tôi ngứa ngáy.

Từ lâu tôi đã thắc mắc tại sao anh xa cách với mình. Tôi đoán đây là do việc gì đó mình đã làm. Và rồi, khi Parker kể cho tôi nghe về Jammet, tôi nghĩ đây là do Francis, bởi vì anh đã biết và ghét chuyện ấy.

Thật ra, sự việc đã bắt đầu một thời gian lâu trước đó.

Tôi vui mặt trong chiếc gối tỏa mùi ấm. Lớp áo gối lạnh như đá cẩm thạch. Chỉ nơi đây, một mình và trong bóng tối, tôi mới cho phép những ý nghĩ ấy ngự trị trong đầu. Ý nghĩ không đến từ đâu cả, mà từ những giấc mơ, giữ tôi trong vòng kiềm tỏa điên cuồng. Tôi mong ngủ trở lại, bởi vì chỉ trong giấc mơ tôi mới có thể lẩn tránh những mối ràng buộc có thể xảy ra và đúng đắn.

Nhưng, như tôi vẫn thường thấy trong đời, cái gì mà bạn thật sự ao ước lại xa rời tầm tay của bạn.

Donald ấn bàn tay lên tấm kính cửa sổ. Hơi ẩm làm tan chảy lớp sương giá đọng bên trong, để lại một hình ảnh rõ ràng: trời càng lạnh thêm. Mùa đông đã đến thật sự; họ phải ra về nhanh, nếu không sẽ bị tuyết giam hãm ở Nhà Hanover.

Ngày hôm qua, anh đã viết xong lá thư cho Maria. Sáng hôm nay, anh đọc lại; anh nghĩ nội dung đã theo đúng hướng, không có gì quá say đắm, nhưng sau khi giải bày cảm nghĩ của mình - quả là nhẹ nhõm khi nói ra được điều mình nghĩ - anh nòng nân cho biết ý muốn gặp lại cô và nối lại cuộc trò chuyện lý thú. Anh gấp tờ thư vào một phong bì, nhưng để trắng phong bì. Anh có nỗi kinh hãi về việc người khác đọc thư mình. Anh tin chắc Bà Ross, lúc đến thăm anh với cử chỉ tọc mạch và quấy rầy, đã để ý đến một lá thư lúc trước anh viết cho Susannah.

Susannah. À... vì trước đây chưa từng lâm vào hoàn cảnh này, Donald không biết phải xoay xở thế nào. Anh nghĩ cô sẽ không bị thất tình - anh tự nhủ dù gì đi nữa thì anh đã không tỏ tình gì cả, thật sự là thế. Không có gì gọi là hứa hẹn. Anh cảm thấy bứt rứt bởi vì theo bề ngoài đây không phải là hành vi đáng khen, và Donald rất muốn được khen. Nhưng bây giờ ở cách xa Caulfield, anh thấy rõ hơn rằng Susannah là một con người cứng cỏi. Ngay cả khi biết điều này, anh vẫn tự dằn vặt mình vì đã lấy nó làm niềm an ủi. Có lẽ anh sẽ không cho phép gửi đi các lá thư anh viết cho cô. Có lẽ anh nên viết lại các lá thư này, để gột rửa mong ước bị trùng lặp.

Đến ngả rẽ này, trong khi Donald vẫn còn đang ngồi ở bàn, chung quanh là những thư từ gửi cho hai chị em nhà Knox, có tiếng gõ cửa. Đó là Parker.

Stewart đang ngồi trong văn phòng, một bình cà phê đặt trên bàn, lửa cháy trong lò sưởi, nhưng vẫn không chống đỡ lại cái lạnh buốt xương len lõi vào qua cửa sổ, cửa cái và thậm chí các bức tường.

Donald cảm thấy đây là nơi anh nắm quyền chủ động, nên đã bàn trước với Parker và Bà Ross, và bây giờ anh đang hăng hái nghe khá hùng hồn: “Ông Stewart, xin lỗi cho giờ giấc sớm sủa. Chúng tôi cần trao đổi với ông.”

Stewart nghe giọng điệu nghiêm túc trong câu nói của anh, nhưng vẫn mỉm cười và mời ba người vào. Ông kêu mang thêm cốc - lần này là Nancy đáp lại tiếng chuông và lo phục vụ. Donald nhìn xuống sàn nhà trong khi cô hiện diện trong phòng, hy vọng không ai thấy má anh đang nóng bừng. Dù sao chẳng nữa thì không ai nhìn đến anh cả.

Donald bắt đầu: “Tôi nghĩ ông hẳn biết lý do thực sự chúng tôi đến đây.” Anh phớt lờ ánh mắt của Bà Ross. Anh không nhìn ra thái độ của Parker, vì ông này ngồi bên cạnh Stewart trước cửa sổ, nên bị khuất trong bóng tối. “Chúng tôi đã theo dõi một dấu vết. Nó đi từ Sông Dove lên hướng bắc, và chúng tôi có đủ lý do mà tin rằng nó dẫn đến đây.”

“Ý anh nói đó không phải là con trai Bà Ross hả?”

“Đúng vậy. Ít nhất không đi xa đến đây. Và ở đây có những người mà chúng tôi không được gặp.”

Stewart gật đầu, vẻ mặt nghiêm trọng, đôi mắt nhìn xuống: “Tôi tin rằng đã có người nói gì đó khiến cho quý vị hiểu sai. Tôi xin lỗi về việc này. Để tôi nói cho quý vị những gì tôi biết; có lẽ lúc đó quý vị có thể bổ sung vào các khoảng trống. Điều tôi đã nói là sự thật - Nepapanees là một trong

những nhân viên giỏi nhất của tôi. Một nhân viên tốt, một tài công có kỹ năng, một người theo dấu vết xuất sắc. Nhưng hơn một năm trước, có chuyện gì đó xảy đến cho anh ấy. Thường đó là rượu, như tôi tin chắc quý vị đã thấy...”

Ông liếc qua Donald, tuy có vẻ như muốn bao gồm mọi người: “Nhưng không phải trong trường hợp này. Ít nhất, ban đầu là vậy. Tôi không biết đó là gì, nhưng anh ấy trở nên loạn trí. Anh không nhận ra vợ mình. Anh không nhận ra các con mình. Mùa xuân năm nay, anh đi ra khỏi pháo đài và dường như đang sống trong hoang dã. Đôi lúc anh ấy trở về, nhưng nếu anh ở cách xa thì tốt hơn. Vài tuần trước, anh đi xa nhiều ngày. Tôi có linh cảm đó mạnh hơn khi quý vị đến. Nhưng đến lúc này...”

Ông nhún vai, để cho hai bờ vai sụp xuống: “Tôi không muốn mang thêm nỗi tủi nhục cho vợ anh ấy cùng gia đình. Tôi muốn tránh cho họ hoàn cảnh đó. Nesbit và tôi đồng ý với nhau là... giấu diếm chuyện này. Để giả vờ là anh ấy đã chết. Đây là chuyện điên rồ, tôi biết chứ.”

Đôi mắt ông nhìn lên, trông như lóng lánh với nước mắt: “Theo một cách nghĩ, tôi ước gì anh ấy ở đây. Anh là con người tội nghiệp, đã làm cho những người yêu mến anh phải khổ sở nhiều.”

“Nhưng làm thế nào ông bảo vợ anh ấy rằng anh ấy đã chết? Làm thế nào ông khiến cho cô ấy khổ sở đến thế?” Bà Ross đang nghiêng người tới trước, mắt bà nhìn sâu vào mắt Stewart, khuôn mặt bà nhợt nhạt và căng thẳng, một ít cảm xúc - có lẽ tức giận - toát ra từ bà như là một lực từ tính.

“Bà Ross à, tin tôi đi, tôi suy nghĩ rất nhiều về việc này. Tôi quyết định rằng cái chết sẽ bớt đau đớn cho cô ấy và các đứa trẻ so với việc anh còn sống.”

“Nhưng làm thế nào ông nghĩ có thể giấu diếm sự hiện diện của anh ấy? Hai ngày trước, người ta trông thấy anh ấy ở đây.”

Stewart ngồi bất động một lúc, rồi ngẩng đầu lên, lộ vẻ lúng túng: “Đó là điên rồ. Tôi đã cho phép mình... Đôi lúc, trong mấy năm gần đây đặc biệt là vào mùa đông, tôi cảm thấy mình đã mất năng lực phán xét. Nhưng nếu bà nhìn thấy anh ấy với con cái... nhìn chúng chạy đến anh ấy, thét lên lời lẽ lăng mạ bản thủ nhất, đầy hăm dọa và sợ hãi... Chỉ có Trời biết anh ấy nghĩ bọn chúng là quỷ sứ ra sao. Quả là kinh khiếp khi trông thấy gương mặt của bọn chúng.”

Đôi mắt Stewart như là bị quỷ ám, như thể ông vẫn trông thấy bọn chúng. Donald cảm thấy dâng trào niềm cảm thông. Có Trời biết, anh có thể tưởng tượng ra sự căng thẳng của mùa đông bất tận này tiếp nối mùa đông bất tận khác.

Bà Ross nhìn qua Parker, rồi nhìn lại Parker. Cứ như là Donald không hiện diện ở đây. “Ai là Nửa Người?”

Stewart mỉm cười đau khổ: “À. Bà biết đấy...” Ông nhìn lên, lần này nhìn thẳng đến Bà Ross: “Nửa Người là một trường hợp vô phúc khác. Người luôn uống rượu. Anh ấy là chồng của Norah, nên thỉnh thoảng chúng tôi cung cấp thực phẩm cho anh ấy. Anh làm nghề đặt bẫy, nhưng không giúp ích được nhiều.”

Có một vẻ trần trụi trên gương mặt ông khiến cho Donald cảm thấy bất an. Họ có quyền gì mà bắt buộc người đàn ông này phải nói ra mấy chuyện rắc rối của ông?

“Tôi phải xin lỗi lần nữa vì đã lừa dối quý vị. Người ta muốn được nghỉ - nhất là trong một công ty như thế này...” Ông lại nhìn qua Donald, khiến cho anh này cúi mặt trong vẻ bối rối. “Người ta muốn được nghỉ đến như là một nhà lãnh đạo tốt, một người cha tốt, theo vài cách nhìn, đối với người dưới quyền. Tôi không phải là một người cha tốt của nhân viên ở đây. Thật là khó, nhưng đó không phải là lý do để biện minh.”

Bà Ross đang ngả người trên chiếc ghế, lộ vẻ hoang mang và cách xa. Vẻ mặt của Parker thì không rõ ràng, trong bóng tối của chính ông.

Donald chen vào: “Tình trạng này xảy ra khắp nơi. Có tật say xỉn và có chứng bệnh điên. Nếu có người đi chệch đường thì không phải là do sự lãnh đạo của ông.”

Stewart cúi đầu: “Anh tử tế mà nói vậy, nhưng không hẳn vậy. Dù sao chẳng nữa, điều liên quan tại anh là người anh theo dõi... mà tôi cho là do người này gây ra chuyện gì đó. Chuyện... tội ác phải không?”

Donald gật đầu: “Chúng tôi cần phải tìm ra và hỏi han người này, dù cho tình trạng người này có ra sao.”

“Tôi không rõ anh ấy đang ở đâu, tuy chúng tôi có thể tìm ra. Nhưng nếu anh đang truy lùng một nghi can, thì anh sẽ không tìm ra. Anh ấy không nhận thức được mình làm gì.”

Trong khi Stewart đang cất tiếng, Parker rút ra từ túi áo chiếc dọc tẩu và thuốc lá. Cùng lúc, một mẩu giấy rơi xuống sàn giữa hai chiếc ghế ông và Stewart đang ngồi. Parker không nhận biết, kéo ra một nhúm sợi thuốc lá rồi cho vào dọc tẩu. Stewart nhìn thấy, cúi xuống nhặt mảnh giấy lên. Ông dừng tay lại trong tích tắc rồi trao mảnh giấy cho Parker mà không hề nhìn đến mặt ông này.

“Tôi sẽ điều một vài người đi tìm kiếm anh ta. Họ biết cách theo dõi dấu vết.”

Parker đặt mảnh giấy vào túi áo trong khi vẫn nhồi thuốc lá vào dọc tẩu. Tất cả diễn ra có lẽ chỉ trong vòng ba giây. Hai người đàn ông ngồi kế bên nhau trong suốt cuộc trao đổi mà không nhìn nhau.

Đến gần cuối hành lang, Parker quay sang tôi: “Tôi sắp sẵn sàng.”

“Ông sắp đi hay sao?”

Tôi đã đoán những thắc mắc của ông được giải đáp. Tôi quả là dốt; dĩ nhiên là ông không hề tin vào những gì Stewart đã nói.

“Ông Stewart không hề nói ông ấy không phải Nepapanees đi Sông Dove.”

Về chắc chắn của ông làm cho tôi bứt rứt, nên tôi không trả lời. Ông nhìn tôi với xúc cảm dờ dẩn kỳ lạ, không cho biết chi tiết hoặc ngay cả đại thể ra sao. Nhưng chính vì những nét cố hữu của khuôn mặt ông khiến cho người ta suy đoán về sự giận dữ và bạo lực ẩn giấu bên trong; bây giờ tôi biết không phải thế. Hoặc có lẽ tôi đã ru ngủ mình vào cảm nhận bình an nhưng sai lạc.

“Ông vẫn còn giữ chiếc áo ở Chỏm Elbow chứ?”

“Dĩ nhiên là còn giữ. Tôi cho vào đáy chiếc túi của tôi, dưới chiếc áo choàng lót lông thú.”

“Ông tìm lại đi.”

Giữa khu đất trống phía sau các nhà kho, mặt trời ló dạng qua một khe trống trên tầng mây. Một cột ánh sáng dày như là một cầu thang dọi xuống vùng đất phẳng phía sau vách đá, chiếu sáng một trảng cây liễu nhỏ, đan xen với tuyết và lấp lánh với những tinh thể băng. Ánh sáng chiếu rọi sâu rộng; màu trắng làm nhức nhối đôi mắt. Cũng bất chợt như là một nụ cười, mặt trời làm cho quang cảnh xinh tươi bật lên giữa vùng bình nguyên u uẩn. Vượt quá tầm khoảng một trăm mét, những nét thiếu hoàn hảo đều bị che khuất. Vượt quá vách đá là một quang cảnh hoàn hảo giống như bức điêu khắc trên muối, kết tinh thể và thuần khiết. Cùng lúc, chúng tôi bước qua lớp bùn đất loáng và khuấy đục, lại bị hai con chó giẫm đạp và làm nhơ bẩn thêm.

Người quả phụ ở trong ngôi nhà gỗ với một trong các con trai, một cậu bé trông nghiêm trang khoảng tám tuổi. Cô đang ngồi luộc thịt bên bếp. Trong mắt tôi, cô trông gầy và xơ xác hơn lần trước tôi gặp cô, và có vẻ bản địa hơn cho dù với tất cả đường nét cô rõ ràng mang hai dòng máu.

Cô nhìn lên mà không biểu lộ cảm xúc gì khi Parker bước vào không gõ cửa, rồi nói câu gì đó mà tôi không nghe rõ. Cô đáp lại bằng một thứ tiếng khác. Tôi nổi lên phản ứng bất thần và mãnh liệt do ghen tị, khiến cho tôi ngừng thở.

Cô nói một cách ơ thờ: “Ngồi xuống đi.”

Chúng tôi ngồi trên những tấm chăn trải chung quanh lò sưởi. Cậu con trai luôn chăm chăm nhìn tôi - tấm áo choàng mùa đông khiến cho việc ngồi trên sàn nhà trông không được thanh nhã lắm, nhưng tôi cố xoay xở theo cách tốt nhất. Parker bắt đầu bằng cách nói chuyện quanh co, hỏi han về các đứa trẻ và ngỏ lời chia buồn, và tôi khẽ nói đồng thuận theo.

Cuối cùng, ông đi đến chủ đề: “Chồng cô có nói gì về lông thú của người Na Uy không?”

Elizabeth nhìn ông, rồi nhìn tôi. Có vẻ như cô không nhận biết gì về việc này: “Không. Anh ấy không nói gì với tôi cả.”

“Và lần cuối cùng anh ấy ra đi... với mục đích gì?”

“Stewart muốn đi săn. Ông ấy thường dẫn anh đi theo, bởi vì anh là người theo dõi dấu vết giỏi nhất.” Có vẻ hãnh diện trầm lặng trong giọng nói của cô.

“Cô Bird, tôi xin lỗi phải hỏi việc này: chồng cô có bị đau yếu không?”

Mắt cô nhìn lên sắc lẹm: “Đau yếu? Chồng tôi không bao giờ đau yếu. Anh ấy khỏe như ngựa. Ai nói như vậy? Stewart đã nói vậy phải không, hả? Có phải vì vậy mà chồng tôi đi trên mảng băng mỏng mà bình thường anh không bao giờ đi, phải không?”

Không muốn cậu bé nghe được, Parker nói nhỏ nhẹ: “Ông ấy nói chồng cô đau yếu và không nhận ra con cái.”

Khuôn mặt Elizabeth nhăn nhó với cảm xúc - ghê tởm hoặc khinh bỉ, hoặc giận dữ, hoặc tất cả những cảm xúc này - và cô nghiêng người tới trước, khuôn mặt nhuộm màu đỏ-cam sinh động từ ánh lửa: “Đó là lời dối trá độc ác! Anh ấy luôn là người cha tốt nhất.” Có vẻ gì đó kinh sợ từ cô, cứng cỏi, nhưng tôi thấy dường như là thật.

“Cô thấy chồng cô lần cuối khi nào?”

“Chín ngày trước, khi anh ấy đi với Stewart.”

“Còn lần cuối anh ấy đi xa là khi nào?”

“Mùa hè. Cuộc hành trình cuối cùng là đi đến Hồ Cedar vào cuối mùa.”

“Tháng Mười và đầu tháng Mười một thì anh ấy ở đây phải không?”

“Phải. Suốt thời gian đó. Tại sao ông hỏi tôi?”

Tôi nhìn qua Parker. Chỉ còn một việc nữa.

“Cô Bird, tôi xin lỗi phải hỏi chuyện này: cô có một chiếc áo sơ mi của anh ấy không? Chúng tôi muốn xem qua.”

Cô trừng trừng nhìn Parker như thể đây là sự xúc phạm không chấp nhận được. Tuy thế, cô đứng phắt dậy và đi vào bên trong ngôi nhà gỗ, phía sau một tấm màn.

Cô trở ra với một chiếc áo sơ mi gấp lại trên tay. Parker đón lấy rồi mở ra, trải trên sàn. Tôi mở ra cuộn áo dơ bẩn được gói trong một tấm vải; tôi trải tấm áo ra, thô cứng và lấm lem, những vết sạm màu tỏa ra mùi hôi thối. Cậu con trai trang nghiêm nhìn chúng tôi. Elizabeth khoanh tay đứng nhìn chúng tôi với đôi mắt giận dữ.

Ngay lập tức tôi thấy chiếc áo sạch nhỏ hơn nhiều so với chiếc áo kia. Không thể nào nói rằng hai chiếc áo thuộc về cùng một người.

Parker trao lại cho cô chiếc áo của người chồng: “Cảm ơn, Cô Bird.”

Cô vẫn khoanh tay: “Không ích gì cho tôi. Bây giờ không ai mặc được.” Đôi môi cô cong lại trông khó chịu: “Ông đã hỏi thì cứ giữ.”

Parker chưng hửng. Đó là một trải nghiệm mới của tôi: lần đầu tiên tôi thấy ông không biết xoay xở ra sao.

Lần đầu tiên tôi cất tiếng: “Cảm ơn, Cô Bird. Chúng tôi xin lỗi đã hỏi han cô, nhưng cô đã giúp ích rất nhiều. Cô đã minh chứng rằng những gì Stewart đã nói đều là dối trá.”

“Tôi quan tâm làm gì? Tôi cóc cần giúp các người! Việc này có giúp chồng tôi sống lại hay

không?”

Tôi đứng lên và nhặt lấy chiếc áo bẩn. Parker vẫn còn cầm chiếc áo kia.

“Tôi xin lỗi.” Đứng ngang cô, chỉ cách hai bước, tôi nhìn vào mắt cô, nâu-xám trong trẻo, dưới lớp mặt nạ điên tiết và thất vọng. Tôi cảm thấy héo hắt: “Tôi thật tình xin lỗi. Chúng tôi định...”

Tôi chờ cho Parker nói phụ thêm và giải thích chúng tôi định làm gì. Ông cũng đứng dậy, nhưng có vẻ như vui lòng mà để cho tôi nói tiếp: “Chúng tôi định đi tìm công lý.”

Cô cười to, nghe như tiếng hăm hè: “Công lý! Còn chồng tôi thì sao? Stewart đã giết chồng tôi. Còn anh ấy thì sao?”

“Công lý đối với anh ấy nữa.” Tôi đang bước trở ra cánh cửa, nóng lòng muốn rời đi hơn là lưu lại và tìm hiểu do đâu cô tin chắc về chuyện kia.

Elizabeth Bird nhăn nhó - trông như đang mỉm cười, nhưng không phải. Cử chỉ khiến cho xương sọ dưới làn da nổi lên, tạo vẻ bề ngoài như một đầu lâu của người chết, còn cử động nhưng không phải còn sống; nhợt nhạt, không còn máu, chỉ rục hặn thù.

Khi bước về tòa nhà chính, Parker trao cho tôi chiếc áo sạch, như thể ông không muốn vương bận thêm với nó. Ông cảm thấy có lỗi vì đã làm cho cô tức giận.

Tôi nói: “Chúng ta sẽ cho Moody xem các món này. Rồi anh ấy sẽ hiểu.”

Parker khẽ lắc đầu: “Như vậy không đủ. Chiếc áo đó có thể nằm ở đằng kia vài tháng.”

“Ông không tin như thế! Và ông cũng tin cô ấy nữa - về cái chết của chồng cô, phải không?”

Parker thoáng nhìn tôi: “Tôi không biết.”

“Thế thì ông đi đi.”

Parker tán thành mà không nói gì. Tôi cảm nhận sức nặng quen thuộc ấy lại chèn ép lồng ngực mình, hơi thở xem dường nghẽn lại trong cổ họng cho dù chúng tôi chỉ mới đi vài chục bước.

“Nếu ông ấy giết người hướng đạo của mình thì quả là điên rồ nếu ông đi một mình. Tôi sẽ mượn một khẩu súng. Nếu ông không cho tôi đi cùng thì tôi sẽ đi theo dấu vết của ông, chỉ có thể thôi.”

Trong một lúc Parker không nói gì, rồi lại nhìn tôi với thái độ mà tôi nghĩ có phần mỉa mai: “Nếu người ta thấy chúng ta ra đi với nhau thì bà nghĩ họ sẽ bàn tán hay không?”

Sức nặng trong lồng ngực tôi nhẹ nhõm hẳn đi. Thành linh tôi thấy ngay cả quang cảnh khuôn viên cũng xinh tươi, mặt trời phết lên lớp tuyết đọng bên bờ rào một màu xanh-trắng óng ánh. Nhất thời tôi tin chắc dù có nguy hiểm ra sao, chúng tôi có thể hành động mà không ai ngăn cản được.

Cảm nhận ấy vẫn kéo dài cho đến khi tôi bước về phòng mình.

Laurent thường đi xa lo công chuyện. Cũng như những người khác, Francis biết rất ít về những lần anh kia vắng mặt. Vào mùa hè, loài sói biến mất trong vùng rừng cây, nên lúc ấy Laurent lo chuyện buôn bán. Mùa hè năm ấy, anh đặc biệt bận rộn - hoặc có lẽ đó là lần đầu tiên mà Francis tỏ ra quan tâm anh có ở đó hay không - và đi đến Toronto hoặc Sault St Marie. Khi Francis dò hỏi về mấy chuyến đi này, Laurent tỏ ra xởi lởi hoặc lảng tránh hẳn. Anh đùa cợt về việc nằm say bí tỉ trong quán bar, hoặc tìm gái mãi dâm. Hoặc có lẽ đấy không phải là chuyện đùa. Lần đầu tiên anh nói đến nhà thổ, Francis lặng người trần trối nhìn anh với vẻ kinh hoàng, cảm thấy nỗi đau ngập tràn khủng khiếp trong tim. Laurent nắm lấy đôi vai anh và cười to, lắc mạnh bạo cho đến lúc Francis nổi nóng và hét lên; những chuyện đau lòng mà sau này Francis không nhớ. Họ lờ qua tiếng lại bằng ngôn từ lảng mạ, rồi thỉnh thoảng im bặt, dăm dăm nhìn nhau, như bị thôi miên và choáng váng. Francis cảm thấy đau khổ và bị tổn thương. Laurent có cách tàn nhẫn gây thất vọng, nhưng rồi sau đó xin lỗi, tỏ ra nghiêm túc dịu dàng và cầu khẩn - lần đầu tiên anh quý xuống cho đến lúc Francis phải cười to và nồng nhiệt thứ lỗi. Francis cảm thấy lớn lên - thậm chí như lớn tuổi hơn Laurent.

Rồi có những người đàn ông đến gặp Laurent ở nhà. Đôi lúc, khi Francis tìm tới và huyết sáo bên ngoài ngôi nhà gỗ, không có tiếng trả lời. Có nghĩa là Laurent bận tiếp người nào đó, và họ thường qua đêm rồi quàng chiếc túi trên vai ra đi, các con chó chạy theo. Francis nhận ra trong anh nỗi ghen tức sâu thẳm và kinh khủng. Hơn một lần, anh quay lại vào buổi sáng, giấu mình trong bụi rậm phía sau ngôi nhà gỗ, chờ cho đến khi những người khác ra về, quan sát về mặt họ nhưng không nhận ra dấu hiệu gì. Phần lớn bọn họ là người Pháp hoặc dân bản xứ; những người từ xa đến, có dáng dấp bất hảo vốn thường ngủ dưới bầu trời hơn là dưới một mái nhà. Họ mang đến cho Laurent lòng thú, thuốc lá và đạn dược, rồi ra về theo con đường họ đã đến. Đôi lúc dường như họ chẳng mang gì đến hoặc để lại món gì. Có lần, sau một hồi cãi vã điên dại, Laurent bảo anh rằng họ đến tìm mình bởi vì họ đang thiết lập một công ty mậu dịch, và việc này phải xúc tiến một cách bí mật bởi vì Công ty Vịnh Hudson sẽ nổi giận nếu biết được, thế nên lẩn tránh thì tốt hơn. Francis vui mừng vì nhẹ nhõm, và dần hòa với tinh thần lên cao độ, trong khi Laurent cầm lên cây vĩ cầm chơi một đoạn nhạc, rượt đuổi anh lòng vòng trong ngôi nhà gỗ cho đến khi Francis phóng ra ngoài, ngoác miệng ra cười. Có một bóng người trên con đường mòn, khá xa, và anh chạy vội vào trong. Anh chỉ nhìn thoáng qua, nhưng nghĩ đó là mẹ mình. Sau đó, qua nhiều ngày anh sống trong nỗi khiếp sợ và hoang mang, nhưng trong nhà không có gì thay đổi. Dù bà mẹ có thấy gì hay không thì bà cũng không nghĩ gì về việc này.

Mùa thu đến, thêm một học kỳ, rồi mùa đông. Anh không thể gặp Laurent thường xuyên, nhưng khi cha mẹ anh đã đi ngủ, anh đi đến ngôi nhà gỗ và huyết sáo. Đôi lúc anh nghe tiếng huyết sáo đáp lại, đôi lúc chẳng nghe gì cả. Với thời gian dần trôi, anh thấy dường như tiếng huyết sáo trả lời càng ngày càng hiếm hoi hơn.

Lúc nào đó vào mùa xuân, sau khi Laurent lại đi đâu không rõ, anh này bắt đầu nói bóng gió rằng có chuyện lớn sẽ xảy ra. Rằng anh sẽ kiếm được khối tiền. Francis cảm thấy hoang mang và bứt rứt bởi lời lẽ mơ hồ, thường thốt ra trong cơn say. Có phải Laurent sẽ rời Sông Dove? Rồi Francis sẽ ra sao? Nếu Francis muốn dẫn dụ anh (mà anh nghĩ một cách khôn ngoan) hé lộ kế hoạch của anh, thì Laurent chỉ trêu cợt lại, và cách trêu cợt có thể lỗ mãng và tàn nhẫn. Anh thường nói đến người vợ và gia đình tương lai của Francis, hoặc việc đi tìm gái mãi dâm, hoặc sống ở miền nam đường biên giới.

Có một lần, lần đầu tiên trong số nhiều lần, hai người uống rượu với nhau. Đó là vào đầu hạ, những buổi tối đang ấm hơn để có thể ngồi bên ngoài. Những con ong đầu tiên đã xuất hiện từ bất kỳ nơi nào đó chúng trải qua mùa đông, bay lượn chung quanh mấy chùm hoa táo. Chỉ mới bảy tháng trước.

Laurent lại nói bóng gió đến những khối tiền trong tương lai. “Dĩ nhiên là lúc đó em sẽ kết hôn ở một trang trại nhỏ ở đâu đó, với đàn con, rồi em sẽ quên hết về tôi.”

“Em nghĩ vậy.” Francis đã học cách hòa theo những kịch bản nhỏ buồn thảm này. Nếu anh phản đối thì chỉ khiến cho Laurent làm tới.

“Tôi đoán khi em ra trường thì em sẽ không ở đây, phải không? Không có gì nhiều ở đây cho em, đúng không?”

“Ồ... Có lẽ em sẽ đi Toronto. Có lẽ thỉnh thoảng em sẽ đến thăm anh trên chiếc xe lăn.”

Laurent cười khịt khịt và nốc cạn ly rượu. Francis nhận ra là anh đang uống nhiều hơn lúc bình thường.

Rồi Laurent thở dài: “Tôi nghiêm túc đó, *p’tit ami* ^[61]. Em không nên ở đây. Nơi này chẳng là gì cả. Em bỏ đi càng sớm càng tốt. Tôi chỉ là một tên già quê mùa.”

“Anh hả? Anh sẽ giàu lên, nhớ không? Anh có thể đi bất cứ đâu anh muốn. Anh có thể chuyển đến Toronto...”

“Im đi! Em không nên ở đây! Chắc chắn em không nên ở đây với tôi. Không tốt. Tôi không tốt.”

Francis cố đè nén cơn run rẩy trong giọng nói: “Ý anh nói gì? Đừng có lơ lửng. Anh say rồi, chỉ có thế.”

Laurent quay sang anh, nói rõ từng tiếng: “Tôi là đứa ngu ngốc chết tiệt. Em là đứa ngu ngốc chết tiệt. Em phải cút xéo để trở về với ma-ma và pa-pa của em.” Gương mặt anh trông hèn hạ, đôi mắt nhúu lại vì rượu. “Đi đi! Em còn chờ gì nữa? Cút xéo ngay!”

Francis đứng dậy, trong cơn đau khổ. Anh không muốn cho Laurent thấy mình khóc. Nhưng anh cũng không thể cứ bước ra, không thể như thế này.

Francis cố nói một cách trầm tĩnh: “Anh không có ý như vậy đâu. Em biết mà. Anh cũng không có ý gì khi nói đến nhà thổ và con rơi con rớt khắp nơi, và... tất cả những chuyện kia. Em thấy cách anh nhìn em...”

“Hà, *mon Dieu* ^[62]! Ai lại nhìn đến em như thế? Em là cái thứ đẹp nhất mà tôi từng thấy. Nhưng em là đứa nhỏ ngu ngốc chết tiệt. Tôi chán ngấy em. Và tôi đã kết hôn.”

Francis chết lặng, không muốn tin, không thể trả lời. Cuối cùng, anh nói: “Anh nói dối.”

Laurent nhìn anh một cách mệt mỏi, cũng nhẹ nhõm khi đã nói ra: “Không, nói thật đó, *mon ami*.”

Francis cảm thấy như lồng ngực mình vỡ toang. Anh tự hỏi tại sao mình không ngã xuống hoặc bất tỉnh, vì nỗi đau quả là khủng khiếp. Anh quay đầu rời xa ngôi nhà gỗ, rồi tiếp tục bước đi qua một trong những cánh đồng của cha anh và đi vào khu rừng. Anh bắt đầu chạy, hơi thở anh gấp gáp đến nỗi tiếng nức nở héo hắt bị khuất lấp. Sau một lúc, anh dừng lại, khụy xuống trên hai đầu gối trước một cây thông khổng lồ, rồi đập đầu mình vào lớp vỏ cây. Anh không biết mình ở đó bao lâu; có lẽ anh đã mê mụ, lấy làm vui về cơn đau đón khóa lấp nỗi dằn vặt còn kinh khủng hơn.

Ngay trước khi trời tối, Laurent tìm thấy Francis. Laurent đã lần mò theo Francis giống như theo một trong những con chó sói bệnh tật của anh, đi theo những dấu chân lộn xộn qua các lùm bụi. Anh cúi xuống, vòng tay ôm lấy Francis, các ngón tay khám phá vết thương trên trán Francis, những giọt lệ lóng lánh trên má, thì thầm xin lỗi.

Trong một thời gian ngắn, Francis nghĩ rằng sau đêm đó mình đã thắng. Dù cho Laurent đã kết hôn hoặc đã có một đứa con cũng chẳng hề gì; tất cả chỉ là quá khứ; bây giờ không quan trọng đối với hai người nữa. Nhưng Laurent vẫn chống lại nỗ lực của Francis nhằm trói buộc anh, nhằm đòi hỏi rạch ròi mọi chuyện. Sự thật là, anh không muốn Francis thay đổi gì về cuộc sống của anh trai trẻ, chỉ muốn xem Francis như là thú vui nhất thời. Với giọng nói không được thông suốt, khàn khàn, Francis kết án Laurent đã không quan tâm đến mình. Laurent xác nhận một cách tàn nhẫn.

Cứ thế, và cứ thế. Cùng một cách đối thoại lặp đi lặp lại với những thay đổi nhỏ nhất, lạc lõng qua nhiều đêm mùa hè. Francis không rõ mình sẽ chịu đựng cuộc tra tấn thẩm thía này thêm bao lâu nữa, nhưng vẫn không muốn từ bỏ. Anh cố gắng tỏ ra bình thản và nhẹ nhàng trước sự hiện diện của Laurent, nhưng không quen cách hành xử như thế. Tận đáy lòng mình, anh biết chẳng chóng thì chày Laurent sẽ ruồng rẫy hẳn mình. Nhưng giống như con thiêu thân cứ muốn bay vào ngọn lửa, anh không thể cưỡng lại ý muốn đi đến ngôi nhà gỗ, dù cho Laurent càng ngày càng vắng nhà. Anh không hiểu được làm thế nào tình cảm của Laurent lại thay đổi đến thế, trong khi tình cảm của chính mình lại sâu đậm thêm.

Và rồi, không rõ bằng cách nào, cha anh biết được vụ việc.

Đây là một sự kiện đầy tai biến. Nó không chỉ giống như cha anh đã kết nối các tình tiết để đi đến kết luận, kiên nhẫn quan sát và thu thập các mảnh ghép cho đến lúc toàn thể hình ảnh hiện ra. Có những lúc Francis trở về nhà sau khi cha mẹ anh đã thức dậy, và anh lí nhí viện lẽ mà thiếu sức thuyết phục rằng mình đã đi dạo buổi sáng. Rồi có lúc cha anh đi đến ngôi nhà gỗ của Laurent và thấy Francis ở đó, và anh giả vờ đang học cách khắc gỗ. Có lẽ đó là lúc mà ông bố hiểu ra tự sự, dù ông không tỏ thái độ gì. Hoặc có lúc khác, Francis giải thích một cách ngu xuẩn rằng mình đã qua đêm ở nhà Ida. Cha anh đã khẽ nhíu mày nhưng không nói gì. Rồi Francis hốt hoảng viện ra một lý do để chạy qua gia đình nhà Pretty để tìm Ida. Anh không chắc mình phải nói gì với cô, nhưng bịa ra một câu chuyện là đã say rượu ở Caulfield nên cần trốn lánh cha mẹ mình. Mặt cô lạnh tanh, và dù gật đầu đồng ý, cô nhìn anh với đôi mắt bị thương tổn khiến cho anh cảm thấy hổ thẹn.

Dù cho sự việc diễn tiến theo chiều hướng nào, cha anh không thể nào khoan dung anh nữa, nhất là sau một thời gian dài ông thấy khó mà nói chuyện với Francis - hai cha con không bao giờ gần gũi nhau. Ông bố không bao giờ đề cập trực tiếp đến vấn đề, nhưng không muốn nhìn vào mặt đứa con khi nói chuyện với nó, và chỉ cất tiếng khi bảo nó làm công việc nhà hoặc sửa đổi hành vi. Có vẻ như ông lạnh lùng khinh miệt đứa con trai, như thể ông không chịu nổi khi ở chung dưới mái nhà với nó. Đôi lúc, khi ngồi ở bàn ăn trong vùng lạnh lẽo giữa người mẹ và người cha, Francis cảm nhận cơn buồn nôn trào dậy trong cổ họng đến mức gần như áp đảo toàn thân anh. Một lần, trong khi trò chuyện với bà mẹ về việc nào đó, anh bắt gặp người cha đang nhìn mình, và chỉ thấy trong ánh mắt đó vẻ giận dữ lạnh lùng, không gì làm nguôi ngoai được.

Một việc khiến cho anh ngạc nhiên là anh phải giữ kín đối với mẹ mình. Bà nhận rõ không khí lạnh lùng giữa hai cha con và điều này khiến cho bà buồn lòng, nhưng bà vẫn không đối xử với anh khác đi; bà vẫn là người phụ nữ thiếu kiên nhẫn, thiếu hạnh phúc cả trong thời gian dài mà anh còn nhớ được.

Đây là vào cuối tháng Mười. Nhiều lần Francis đã nhủ lòng sẽ không đi đến ngôi nhà gỗ của Laurent nữa, nhưng anh thấy mình khó làm theo được. Vào buổi tối ấy, anh thấy Laurent đang ở nhà. Sau một lúc, hai người bắt đầu một cuộc cãi cọ chua cay, dai dẳng, lặp đi lặp lại những gì họ đã nói ra lúc trước. Francis cảm thấy giận cho chính mình, nhưng không dừng được. Đôi lúc chỉ có một mình, anh mừng rỡ tưởng đang bước đi với phẩm giá, ngẩng cao đầu, nhưng khi đứng trong gian bếp của Laurent, đối diện với Laurent - bữa bãi, râu ria không cạo, thô lỗ - thì một cơn giận dữ dâng trào tuồng như muốn quỳ dưới chân anh mà rơi nước mắt van xin; như muốn tự tìm lấy cái chết; bất kỳ việc gì để chấm dứt cơn tra tấn này. Như muốn giết Laurent.

Francis khàn khàn hét lên như nhiều lần trước: “Em đã không đến với anh, nhớ không? Em đã không đòi hỏi chuyện này. Chính anh làm cho em như thế này... Anh!”

“Và tôi ước gì mình không bao giờ để mắt tới em. Trời ơi, em làm cho tôi buồn nôn!” Và rồi Laurent nói: “Dù sao chẳng nữa thì không hề gì. Tôi sẽ ra đi. Trong thời gian dài. Tôi không biết khi nào sẽ trở về.”

Francis trân trân nhìn anh, trong một khoảnh khắc không tin lời anh nói: “Tốt thôi. Anh muốn nói gì cũng được.”

“Tuần tới tôi sẽ đi.”

Cơn tức giận đã lắng xuống trên gương mặt Laurent, và Francis có cảm giác lạnh người, buồn nôn khi nghĩ ra đó là sự thật.

Laurent quay người đi, bận rộn với một việc gì khác: “Có lẽ lúc đó em sẽ nguôi ngoai chứ? Đi tìm một cô gái đẹp người đẹp nét.”

Francis cảm thấy nước mắt chực tuôn ra. Toàn thân anh yếu ớt hẫng đi, như thể đang bị một cơn sốt hành hạ. Laurent sắp bỏ đi. Chuyện chấm hết. Anh không rõ làm thế nào mình có thể tiếp tục sống

với nỗi đau này.

“Này, chuyện không đến nỗi tệ hại. Em thực sự là một đứa trẻ tốt.” Laurent đã thấy nét mặt đau khổ của Francis, và cố tỏ ra tử tế. Như thế là còn tệ hại hơn bất kỳ lời lẽ thô tục nào hoặc bất kỳ nhận xét chua cay nào.

“Xin anh...” Francis không biết nói gì thêm. “Xin anh, bây giờ đừng nói như vậy. Cứ đi đi, nhưng bây giờ đừng nói ra. Cứ đi đi. Lo việc của anh đi, cho đến khi...”

Có lẽ Laurent cũng mệt mỏi vì gây gổ, nên anh chỉ nhún vai và mỉm cười. Francis bước đến, vòng tay ôm lấy anh. Laurent vỗ về lưng Francis, giống như cha đối với con cái hơn là tình cảm gì khác. Francis níu lấy anh, ước gì mình có thể rời xa; càng ước thêm đó là mùa hè năm trước, rời xa vĩnh viễn.

Người yêu của tôi, người chán ngấy tôi đến chết.

Đêm ấy Francis ở lại nhưng không hề chớp mắt, lắng nghe tiếng thở đều của Laurent bên cạnh mình. Anh cố ngồi dậy và mặc lại quần áo mà không làm Laurent thức giấc, tuy trước khi ra về anh cúi xuống khẽ hôn trên má Laurent. Anh chàng vẫn không tỉnh giấc, hoặc giả vờ mê ngủ.

Và rồi, hai tuần sau, anh đang đứng trong ngôi nhà gỗ tăm tối, nhìn đến thi hài còn ấm đang nằm trên giường.

Và xin Thượng đế tha tội cho anh nếu ý nghĩ thứ hai của anh là: *Ôi, ôi, người yêu của tôi, bây giờ anh không thể rời xa tôi được.*

Nỗi chán chường vì suy tư cật lực

Nhiều năm về trước, trong khi truy tìm Amy Seton và Eve Seton, Sturrock ngồi trong một quán bar rất giống nơi đây, uống cocktail whisky với một người đàn ông trẻ mà ông vừa được giới thiệu. Trước đây ông đã nghe nói đến Kahon'wes, và cảm thấy tự mãn khi người đàn ông trẻ tha thiết muốn gặp mình. Kahon'wes là người Mohawk có vóc người cao, gây ấn tượng, đang tạo tên tuổi trong ngành báo chí. Tuy hoạt bát và thông minh, ông bị vướng víu giữa hai thế giới và dường như không biết rõ mình phải ở đâu. Điều này hiện rõ qua trang phục của ông, vốn trong dịp này đúng là thời trang cho đàn ông trẻ - áo choàng đuôi tôm, nón cao, giày ủng thắt nút, và đại loại như thế. Thậm chí ông còn trông bảnh bao đúng một nửa. Nhưng trong những lần gặp gỡ kế tiếp, ông mặc áo da hoẵng, hoặc pha trộn giữa hai kiểu. Ngữ âm của ông cũng thay đổi qua lại giữa tiếng Anh lưu loát và có giáo dục - như trong lần gặp gỡ đầu tiên - và cái chất “Da Đỏ”; ngữ âm chủ yếu tùy thuộc vào người ông đang đối diện, Sturrock vui khi nói về ngành báo chí, nhưng ông hy vọng Kahon'wes cũng giúp ích trong cuộc nghiên cứu của mình. Kahon'wes quen biết rộng vì ông luôn đi đây đi đó, trò chuyện với nhiều người, nhưng lại bị các nhà chức trách cho là kẻ nhiều sự. Vì Sturrock cũng là kẻ nhiều sự, nên hai người thân thiết với nhau.

Sturrock kể về việc mình đi tìm hai cô gái bị mất tích, ông đã bỏ phần lớn thời giờ trong năm cho việc ấy, và đến lúc này thì không còn hy vọng bao nhiêu. Cũng như nhiều người ở Canada Thượng, Kahon'wes đã nghe qua vụ việc.

“À... hai cô con gái đã bị người Da Đỏ xấu xa bắt cóc.”

“Hoặc bị chó sói ăn thịt, mà tôi bắt đầu tin như vậy. Tuy nhiên, người cha vẫn muốn nỗ lực hết mình để tìm kiếm khắp nơi trong cả Bắc Mỹ.”

Sturrock kể cho Kahon'wes nghe mình đã thăm viếng các bộ tộc ở hai bên đường biên giới, đến gặp những người quen biết và người có quyền lực vốn trước kia đã giúp đỡ ông. Nhưng ông không nhận được tin tức gì có ích.

Kahon'wes im lặng nghe, rồi nói rằng ông sẽ hỏi han những người mình quen biết: như Sturrock hẳn phải nhận ra, có những lúc mà một câu trả lời (giống như ngữ âm và trang phục của ông) tùy thuộc vào người tiếp chuyện ông.

Vài tháng sau, Sturrock nhận được tin tức của ông nhà báo. Ông đang đi ngang qua Hồ Forest và được nghe Kahon'wes đang ở cách ông chỉ ít dặm. Vào dịp này, Kahon'wes đang mặc theo kiểu Da Đỏ; cách ăn nói cũng thay đổi. Ông đang nản chí vì các bài viết của mình không được đăng tải trên báo chí của người da trắng. Sturrock nhận ra một phong thái bốc đồng mà nếu không được khuyến khích đúng cách có thể trở thành hoang mang. Ông ngỏ ý đọc giúp một số bài báo của Kahon'wes, nhưng bây giờ có vẻ như ông này không quan tâm nhận sự giúp đỡ.

Trong dịp này, hai người nói đến một nền văn hóa Da Đỏ cổ đại, còn lớn lao và tiên bộ hơn là nền văn hóa kế tục sau đó. Kahon'wes say sưa mô tả nền văn hóa ấy, và cho dù nhất thời Sturrock không tin, dần dà ông bị lừa dối bởi tầm nhìn của Kahon'wes. Sau đó ông chỉ gặp lại Kahon'wes có một lần, vài tháng sau, ở Kingston, nơi họ không trao đổi với nhau nhiều, và Sturrock có cảm tưởng là Kahon'wes uống rượu quá nhiều. Tuy nhiên, trong cuộc gặp gỡ cuối cùng này ông nhận được tin tức. Kahon'wes đã trao đổi với tù trưởng một bộ tộc Chippewa sống chung quanh Thác Burke's, người cho biết tin tức về một phụ nữ da trắng đang sống với người Da Đỏ. Chỉ có thế, nhưng không tệ hại hơn là những tin tức Sturrock đã nhận được khi theo đuổi việc tìm kiếm.

Vài tuần sau, Seton và Sturrock đi đến một ngôi làng nhỏ, ở đây sau nhiều mặc cả họ được dẫn đến một trại Da Đỏ để gặp cô gái. Đã sáu năm trôi qua từ khi hai cô gái mất tích, ba năm từ khi Bà Seton qua đời vì một chứng bệnh bí ẩn, thường được cho là vì quá đau khổ. Sturrock luôn cảm thấy tội nghiệp cho Charles Seton với nỗi buồn triền miên như là vết thương kinh khủng dưới lớp mô sẹo mỏng nhất. Nhưng sự mong chờ lần này tệ hại, như thể không gì tệ hại hơn nữa. Seton hầu như không cất lên tiếng nào từ khi lên đường đến ngôi làng, mặt ông trắng như tờ giấy. Ông trông như người ốm yếu bệnh hoạn. Trước đó, ông không rõ đó là đứa con gái nào: bây giờ Eve mười bảy tuổi, Amy mười chín, nhưng không ai biết cô gái kia bao nhiêu tuổi. Không ai nói ra được cái tên, hoặc đúng hơn, hiện giờ cô mang một tên Da Đỏ.

Sturrock cố gợi chuyện cho Seton mở miệng, nhắc cho ông nhớ rằng nếu quả thực cô kia là con gái ông thì bây giờ sẽ thay đổi nhiều.

Seton nhất quyết cho rằng mình sẽ nhận ra cô, cho dù sự thể ra sao. Nhìn chăm chăm về phía trước, ông nói: “Cho đến khi chết tôi vẫn không thể nào quên được những chi tiết nhỏ nhất nhất trên gương mặt chúng nó.”

Sturrock nhẹ nhàng nói: “Nhưng ông sẽ thấy chúng thay đổi ra sao. Tôi đã từng thấy cha mẹ không nhận ra con mình, dù chỉ sau một thời gian ngắn con họ sống với người Da Đỏ. Đó không chỉ là vấn đề gương mặt... mà là mọi khía cạnh. Cách chúng ăn nói, cách chúng đi đứng, cách hành xử.”

Seton nói: “Dù sao vẫn thế, tôi sẽ nhận ra chúng.”

Họ xuống ngựa bên ngoài các căn lều hình nón của người Da Đỏ, để cho các con vật gặm cỏ. Người dẫn đường đi vào căn lều lớn nhất, rồi một ông già tóc hoa râm bước ra, lắng nghe khi người dẫn đường nói với tiếng Chippewa.

Người dẫn đường thông dịch câu trả lời: “Ông ấy nói cô gái tự nguyện đến với họ. Bây giờ cô là người của họ. Ông ấy muốn biết có phải ông đến để mang cô gái đi không?”

Sturrock chen vào trước khi Seton có thể cất tiếng: “Chúng tôi sẽ không thúc ép cô làm gì mà cô không muốn, nhưng nếu cô là con gái ông này, thì ông muốn nói chuyện với cô. Ông đã tìm kiếm trong nhiều năm.”

Ông già gật đầu, rồi dẫn họ đến một căn lều khác. Sau một lúc, ông ra dấu cho Sturrock và Seton

theo mình đi vào.

Thoạt đầu, khi đã ngồi xuống họ không thể nào phân biệt được gì cả. Không gian bên trong kín mít, tối đen và đầy khói. Chỉ dần dần họ mới nhận ra có hai bóng người ngồi đối diện: một đàn ông và một phụ nữ, đều là người Chippewa. Charles Seton thốt lên một tiếng nghe như mèo kêu, trân trối nhìn người phụ nữ trông như một cô gái trẻ.

Cô có làn da sạm, đôi mắt đen, mái tóc đen dài trông óng ánh. Cô mặc một chiếc áo ngoài chùng bằng da thú, quấn thêm một tấm chăn có sọc cho dù thời tiết ấm áp, và cô nhìn xuống đất. Thoạt nhìn, Sturrock chỉ nghĩ cô là người Chippewa. Ông đoán anh trai trẻ ngồi bên cô là chồng cô, cho dù họ không được giới thiệu với nhau. Sau tiếng kêu thảng thốt ấy, Seton không nói gì. Đó như thể ông bị nghẹn họng, miệng mở ra nhưng không thốt được nên lời.

Sturrock bắt đầu: “Xin cảm ơn đã đồng ý gặp chúng tôi.” Ông nghĩ trong đời mình chưa từng thấy điều gì tàn nhẫn như là nỗi đau trên gương mặt Charles Seton lúc ấy. “Xin cô vui lòng nhìn lên, để ông Seton nhìn rõ mặt cô, được không?”

Ông mỉm nụ cười có ý khuyến khích hai người trẻ ngồi đối diện. Anh trai trẻ nhìn lại ông, không tỏ lộ cảm xúc, rồi vỗ lên bàn tay cô gái. Cô ngẩng đầu, nhưng đôi mắt vẫn nhìn xuống. Tiếng thở của Seton nghe rộn ràng trong không gian eo hẹp. Sturrock hết nhìn Seton đến cô gái, chờ người này nhận ra người kia. Có lẽ chỉ là vô vọng. Một phút chầm chậm trôi qua, rồi thêm một phút.

Cuối cùng, Seton hít một hơi thở sâu: “Tôi không biết cô ấy là ai. Nếu tôi nhìn đôi mắt... thì tôi có thể nhận ra có phải là con gái tôi hay không...”

Sturrock kinh ngạc. Ông nhìn cô gái, vẫn giống như một bức tượng tạc, vẫn dùng tên Da Đỏ. Ông nhìn đôi mắt, mà trong ánh sáng mờ mờ ông thấy có vẻ như màu nâu.

Seton hít một hơi thở đau đớn: “Eve.” Một giọt lệ âm thầm chảy xuống má ông. Nhưng đó là một lời phát biểu. Sau sáu năm tìm kiếm, ông đã tìm ra một trong hai cô con gái thất lạc của mình.

Cô gái nhìn ông một lúc, rồi đôi mắt lại nhìn xuống. Đó có thể là cử chỉ gật đầu.

“Eve...”

Seton muốn nghiêng mình tới trước mà ôm lấy cô trong vòng tay. Sturrock có thể nhận ra điều này, nhưng cô gái vẫn bất động khiến cho Seton không dám có động thái gì. Ông chỉ gọi tên cô lần nữa, một hoặc hai lần, rồi cố trấn tĩnh: “Cái gì... Cha không biết làm thế nào... Con khỏe không?”

Đầu cô cử động lên xuống.

Bây giờ người đàn ông già lại cất tiếng, và người thông dịch nói: “Đây là chồng cô ấy. Ông già là bác cô. Ông đã nuôi nấng cô trong gia đình ông từ lúc họ tìm thấy cô.”

“Tìm thấy cô? Ở đâu? Lúc nào vậy? Cùng với Amy phải không? Amy đâu? Con bé có ở đây không? Ông biết không?”

Người đàn ông già nói gì đấy mà Sturrock nhận ra là tiếng chửi rủa.

Rồi Eve cất tiếng, lúc nào đôi mắt cũng nhìn xuống một điểm trên sàn: “Đó là năm, sáu, bảy năm về trước. Tôi không nhớ. Dường như là rất lâu rồi. Một thời gian khác. Sau khi đi dạo, chúng tôi lạc đường. Chúng tôi cứ đi và đi. Rồi chúng tôi mệt mỏi nên nằm xuống ngủ. Khi tỉnh dậy, tôi chỉ có một mình. Tôi không biết mình đang ở đâu, hai người khác đang ở đâu. Tôi sợ hãi và nghĩ mình sẽ chết. Rồi Bác ở đó, dẫn tôi đi theo ông, rồi ông cho tôi thức ăn và chỗ ở.”

“Còn Amy? Chuyện gì xảy ra với nó?”

Eve không nhìn qua ông: “Tôi không biết chuyện gì xảy ra. Tôi nghĩ chị ấy đã bỏ tôi. Tôi nghĩ chị ấy giận tôi và về nhà một mình.”

Seton lắc đầu: “Không. Không. Cha mẹ không biết chuyện gì xảy ra với hai con. Cathy Sloan trở về, nhưng không có dấu vết gì của con hoặc của Amy. Cha mẹ tìm kiếm và tìm kiếm. Từ ngày đó cha vẫn không bao giờ ngưng tìm kiếm, con phải tin như vậy.”

Sturrock nói qua bầu không gian im lặng: “Đúng vậy. Ngoại trừ khi ngủ, cha cô đã bỏ ra từng phút, và mọi thứ ông có, để tìm kiếm cô và chị cô.”

Seton nuốt nước bọt - tiếng nghe vang vọng trong căn lều nhỏ: “Cha phải cho con biết, cha lấy làm buồn rằng mẹ con đã qua đời ba năm trước vào tháng Tư. Mẹ con không bao giờ phục hồi được sau khi hai con mất tích. Bà ấy không chịu nổi.”

Cô gái nhìn lên, và Sturrock nghĩ mình đã thấy dấu hiệu đầu tiên - và cuối cùng - cảm xúc trên khuôn mặt cô. “Ma-man đã chết.” Cô thấu hiểu điều này, và nhìn qua chồng mình, nhưng Sturrock không thể đoán ra như thế có nghĩa là gì. Tuy là chai đá khi nói ra, đó là điều không may - sự hiện diện của Bà Seton, cho dù ở khoảng cách, hẳn sẽ tạo ra khác biệt cho những gì diễn ra kế tiếp.

Seton lau một giọt lệ trên khuôn mặt. Có một khoảnh khắc khi Sturrock nghĩ mình muốn tỏ lời, để giải thoát tình trạng căng thẳng kinh khủng mà ông vẫn mang nặng, và rồi sẽ có cách đi tới. Ông đang tự hỏi mình nên để sự việc diễn tiến trong bao lâu trước khi kết thúc cuộc gặp gỡ, trước khi mọi người trở nên bức xúc. Và rồi, đã là quá muộn.

Giọng nói của Seton nghe gay gắt và quá lớn tiếng trong căn lều kín mít: “Cha không màng sự việc ra sao, nhưng cha cần biết chuyện gì đã xảy ra với Amy. Con phải biết! Con vui lòng nói cho cha nghe.”

“Con đã nói rồi, con không biết. Con không bao giờ trông thấy chị con còn sống.”

Câu từ nghe có vẻ kỳ lạ, thậm chí đối với Sturrock.

Giọng của Seton căng thẳng nhưng kiềm chế: “Ý con nói... con thấy chị con đã chết?”

“Không! Con không bao giờ gặp lại chị ấy còn sống. Ý con nói vậy.”

Bây giờ, cô gái ủ rũ, rơi vào vị thế chống chế. Sturrock ước gì Seton bỏ ra ngoài vấn đề Amy; chẳng ích gì mà cứ truy vấn cô mãi về đứa con gái kia.

Đôi mắt Seton nhìn xa xăm, long lanh: “Con nên trở về với cha. Con phải trở về. Chúng ta phải tiếp tục tìm kiếm.”

Sturrock nghiêng người qua Seton, đặt bàn tay lên cánh tay ông để làm ông dịu đi. Ông thấy Seton chẳng nhận biết.

Sturrock nói với mọi người: “Xin vui lòng, tôi nghĩ chúng ta cần... Tôi xin lỗi. Đó là do đầu óc căng thẳng. Quý vị không thể tưởng tượng ra trong mấy năm gần đây ông ấy đã khổ sở đến thế nào. Ông ấy không nhận thức được mình nói gì...”

“Trời đất! Ông à, dĩ nhiên là tôi biết mình nói gì!” Seton giơ bàn tay ra trong một cử chỉ mạnh bạo: “Con bé phải trở về. Nó là con gái tôi. Không có cách nào khác...”

Rồi ông đưa tay về phía cô trên ngọn lửa, và cô né lùi ra sau. Với cử động này, cô cho thấy điều mà tám chân có sọc cho đến giờ vẫn che giấu: cô mang thai đã nhiều tháng.

Anh trai trẻ đứng dậy, chặn ngang giữa Seton và cô vợ: “Các ông phải về đi.” Anh nói tiếng Anh giỏi, nhưng rồi nói tiếng bản địa với người thông dịch.

Seton đang vừa thở gấp gấp vừa thẫn thẫn, cảm thấy sốc, nhưng cương quyết: “Eve! Không cần biết. Cha tha thứ cho con! Chỉ cần về với cha. Hãy trở về với cha! Con yêu quý nhất! Con phải...”

Sturrock và người thông dịch lôi kéo Seton ra khỏi căn lều và đi đến chỗ các con ngựa. Họ cố đưa ông ngồi lên yên. Ký ức của Sturrock đã phai mờ về vụ việc, nhưng ông nhớ họ đã thuyết phục được Seton quay về. Ông này không ngừng gọi đến cô.

Một năm sau, Seton qua đời vì một cơn đột quỵ, hưởng thọ năm mươi hai tuổi. Trước đó, ông không bao giờ gặp lại Eve, và dù tìm kiếm thêm họ vẫn không có manh mối nào về Amy. Có nhiều lúc Sturrock nghĩ cô này chưa từng hiện hữu trên đời. Ông cảm thấy xấu hổ về vai trò của mình trong vụ việc: ông đã muốn dừng cuộc tìm kiếm, bởi vì không thể đáp ứng với nỗi ám ảnh của Seton; cuộc gặp gỡ với Eve đã cho ông thấy điều đó. Tuy thế, ông vẫn không đành lòng dứt ra: Seton đã quá đau khổ. Thế là Sturrock bắt buộc phải tiếp tục tìm kiếm, mà không hữu ích và cũng không giúp người ngoại được. Sau đó, ông nghĩ mình có người khác để làm thay cho ông. Nhưng không hiểu sao buổi chiều ở Thác Burke’s đã gắn kết hai người đàn ông trong mối liên minh thầm lặng, bởi lẽ điều lạ lùng nhất là như thế này: Seton không thừa nhận mình đã gặp Eve; ông cho biết đó là thông tin sai lạc, đó là một cô gái khác, ông thuyết phục Sturrock cũng giữ kín vụ việc, và Sturrock bắt buộc phải nghe theo. Chỉ có Andrew Knox được biết về bí mật này, và đó là do tình cờ.

Một, hai lần Seton nói đến việc quay lại Thác Burke’s để cố thuyết phục Eve trở về, nhưng có vẻ ông không quyết tâm lắm. Sturrock nghĩ ông sẽ không chịu đựng được. Một tuần sau, Sturrock quay lại để nói chuyện với cô một mình mà không báo cho Seton biết, nhưng không thấy họ ở đâu cả. Ông nghĩ nếu có gặp họ lần nữa thì cũng chẳng ích gì.

Mọi người bị thu hút theo đường đi về hướng bắc dọc theo con sông. Có lời đồn đại rằng bây giờ có thêm nhiều người đang chuẩn bị lên đường. Người tìm kiếm này tiếp nối người tìm kiếm kia. Dĩ

nhiên là cô không ở trong số này. Nhưng cô cũng cảm thấy bị thu hút - chính vì thế mà cô đang ở đây. Một cơn gió sắc lẹm cắt vào mặt Maria khi cô đi theo con đường mòn dọc bờ sông. Cây cối thưa thớt; lá rụng trên đường biến thành sinh lầy, lớp tuyết dơ bẩn. Cô nhìn thấy khu đất lồi xuống của Ghềnh Đầu ngựa phía trước, phía dưới dòng nước chảy cuộn. Vào mùa hè, cô và Susannah thường đến đây bơi lội, nhưng vài năm trước việc này đã chấm dứt. Maria không còn bơi lội nữa kể từ khi cô nhìn thấy nó trong nước.

Cô không phải ở trong số người tìm ra nó - đó là một nhóm những anh trai trẻ đến câu cá, nhưng tiếng la hét của họ khiến cho Maria và anh bạn thân nhất của cô lúc ấy là David Bell phải chú ý. David là một học sinh ở trường đã đặc biệt chú ý đến cô; hai người không phải là đôi tình nhân, nhưng là hai người lạc lõng chơi thân với nhau trong thái độ chống đối cả thế gian còn lại. Họ đi thơ thẩn trong rừng, hút thuốc và bàn luận về chính trị, sách báo và những nhược điểm của giới đồng lúa. Maria không thích hút thuốc lắm nhưng chỉ muốn làm việc bị cấm đoán, nên cô phải cố làm.

Khi nghe tiếng kêu khẩn cấp, hai người chạy lên theo bờ sông, và thấy các anh trai trẻ đang nhìn xuống dòng nước. Bọn họ đang cười cợt, trái ngược với tiếng kêu đánh động lúc đầu. Một anh quay sang nói với David: “Tới xem này! Bạn chưa từng thấy cái gì như vậy!”

Hai người bước đến bờ sông, nụ cười đã nở trên khuôn mặt háo hức, và rồi họ thấy hiện diện trong dòng nước là cái gì.

Maria lấy hai bàn tay che mặt trong cơn sốc.

Dòng sông đang chơi khăm họ. Từ làn nước sâu màu nâu, hai bàn tay nhô lên cử động lượn lờ, da trắng nhạt và hơi trương phù. Rồi cô nhìn ra cái đầu phía dưới, lúc quay mặt về phía họ, lúc quay mặt đi. Ký ức cô vẫn còn nhớ rõ gương mặt lúc bấy giờ, nhưng cô không thể diễn tả được: đôi mắt đang nhắm hay mở, miệng như thế nào cô cũng không rõ. Có một vẻ khủng khiếp lạ lùng trong chuyển động lờ đờ của thi hài bị vướng trong dòng nước xoáy; qua ngẫu nhiên kỳ dị mà thi hài quay tròn ở một chỗ, đôi tay giơ cao khỏi đầu như đang trong một điệu vũ quay theo truyền thống, và cô cũng như những người khác không thể ngưng nhòm ngó. Cô biết người này đã chết, nhưng không nhận ra đó là ai. Ngay cả sau này, khi được cho biết đó là Bác sĩ Wade, cô không thấy gương mặt chìm trong nước tương đồng với ông già Scotland mà cô nhớ lúc còn sống.

Ngay cả bây giờ, trong cả mấy năm sau này, cô phải thu can đảm nhìn xuống vực nước sâu thẳm. Để biết chắc là không có gì.

Khi hai người rời khỏi con sông, David cầm lấy tay cô trên đường về nhà. Anh im lặng, là điều bất thường đối với bản chất của anh, và trước khi hai người đi ra khỏi khu rừng cây, anh kéo cô đến gần một thân cây và hôn cô. Có một vẻ vô vọng trong ánh mắt anh khiến cho cô sợ hãi; cô không biết ý nghĩa của ánh mắt ấy là gì. Tê cứng người, không thể đáp ứng và không hiểu sao lại cảm thấy khó chịu, cô rời xa anh rồi bước đi về nhà trước anh. Sau đó, tình bạn giữa hai người không bao giờ thân thiết như trước, và mùa hè năm sau gia đình anh trở về miền đông. Anh là đứa con trai duy nhất muốn hôn cô, cho đến lúc sau này là Robert Fisher.

Sau gần một tiếng đồng hồ, cô đến ngôi nhà gỗ của Jammet và xuống ngựa. Cô bước qua lớp tuyết thối rữa để đi vòng đến cửa trước. Mái nhà lạnh lẽo vẫn còn có tuyết bên trên; ngôi nhà gỗ trông nhỏ nhoi, buồn nản. Có lẽ vụ án mạng sẽ khiến cho không ai muốn mua ngôi nhà, trong khi vụ chết đuối thì không thể.

Có nhiều vết chân vòng quanh ngôi nhà gỗ, phần lớn là của trẻ con chơi trò thách thức nhau. Nhưng ngay phía trước cánh cửa, mặt đất trơn tru - gần đây không có ai bước vào. Maria cả quyết tiến đến. Một sợi dây kẽm giữ cánh cửa đóng lại. Cô tháo sợi dây kẽm ra, làm sưng một ít da trên ngón cái. Cô chưa từng đi vào đây; người ta vẫn nghĩ con gái gia đình danh giá không nên làm bạn với Jammet. Cô thì thầm lời xin lỗi hương hồn anh, hoặc đại khái như thế, vì tội xâm nhập. Cô đang tự nhủ mình chỉ đến kiểm tra để đảm bảo tấm thẻ xương không bị bỏ sót trong một góc kẹt nào đó. Người ta dễ dàng không để ý đến một vật nhỏ như tấm thẻ. Cô cũng đang thu can đảm để làm việc mà cô sợ, tuy là chính xác sợ cái gì thì cô không rõ.

Chỉ có ánh sáng yếu ớt chiếu qua khung cửa sổ bằng tấm da hoẵng; cả không gian tạo cảm tưởng kỳ quái như là được phủ dưới một tấm màn the. Vô cùng yên ắng. Không có gì bên trong, ngoại trừ một tủ chè và chiếc lò trong gian bếp, đang chờ bàn tay mới để hồi sinh. Và bụi bặm, trông như một lớp tuyết mỏng trên sàn nhà. Hai bàn chân cô đang in dấu vết bước đi trên đó.

Hóa ra là khi bạn nhìn rõ thì mới thấy một ngôi nhà dù xem trống vắng vẫn còn phô bày nhiều thứ: những món vật dụng nhà bếp cũ kỹ, những trang giấy báo, một dùm đình, một nùi tóc đen (khiến cho cô rùng mình), một sợi dây cột giày ủng... Tất cả những thứ mà người ta không màng mang đi bởi vì chẳng có giá trị gì cả; bởi vì không ai cần đến, ngay cả người đã ở đây.

Chúng ta đã để lại quá ít.

Bây giờ không có cách gì biết được con người Laurent Jammet là như thế nào; cô lại càng không biết. Cô đi xem xét kỹ càng trên lầu, nơi có vài chiếc hộp bằng gỗ đựng nửa đầy các món. Không có gì trông giống như tấm thẻ xương, nhưng cô tìm ra một thứ gì khác, một cái gì đó được nhét vào cái khe giữa khung cửa và bức tường (điều gì đã khiến cho cô tìm kiếm ở đây?).

Một mẫu giấy màu nâu, giống như thứ bạn thấy để gói hàng ở cửa hàng của Scott, mà ai đó đã phác họa Laurent Jammet bằng viết chì. Maria then đỏ mặt: trên bức họa, Jammet nằm trên giường, hẳn là đang ngủ, khóa thân. Lúc ấy hẳn là mùa hè, vì một tấm chăn mỏng quấn quanh chân anh, như thể trong đêm anh đã đạp nó ra. Nhà họa sĩ không giỏi nhưng có hoa tay, và cho cảm tưởng về sự thân mật giữa người này và Jammet. Khi nhìn sự thể hiện một người đàn ông khóa thân, Maria cảm thấy không những xấu hổ nóng bừng, mà còn ân hận như thể cô đã xâm phạm cõi riêng tư, được ẩn giấu sâu kín nhất trong tâm tư ai đó. Bởi vì cô tin chắc rằng người phác thảo bức họa, dù người phụ nữ này là ai, đã đem lòng yêu Jammet. Rồi cô nhận ra nét gì đó trông giống chữ ký, viết nguệch ngoạc. Trông giống như Françoise. Cô tin chắc không có chữ cái “e”. Không phải là Francoise. [\[63\]](#)

Và rồi lập tức cô nghĩ đến Francis Ross.

Cô đứng đó nắm lấy mẫu giấy, không nhận ra là trời đã gần tối. Cô hoảng hốt nhìn thấy máu của mình đã bết thành một vệt trên mảnh giấy. Ý tưởng mạch lạc đầu tiên của cô là nên đốt mảnh giấy này,

kéo người khác tìm thấy và đi đến cùng kết luận. Rồi với ít xúc động trong con tim, cô nhận ra rằng nên trao bức họa cho Francis, bởi vì nếu là cô thì cô sẽ muốn nhận lại (nếu đôi má cô không còn cháy bỏng). Cô có cảm nhận kỳ lạ, xốn xang một cách sâu sắc, rồi cẩn thận gấp mảnh giấy lại, mặt bức họa bên trong, trước khi cho vào túi áo. Rồi cô lại rút ra, mừng rỡ em gái mình thò bàn tay vào túi mà tìm thấy. Thay vào đó, cô nhét mảnh giấy bên trong áo lót, nơi chỉ có mình cô chạm đến. Ở đó, kế bên quả tim, mảnh giấy cháy bỏng như than hồng, khiến cô cảm thấy một luồng hơi nóng vì hồ thẹn lan đến cổ họng. Cuối cùng, cô vội vàng nhét mảnh giấy vào một bên chiếc giày ủng, nhưng ngay cả từ nơi đó những tia nóng tỏa lan lên chân khi phi ngựa quay về Caulfield trong bóng tối đang ập xuống.

Line đang bận rộn nhóm một đồng lửa. Sau tiếng nổ của súng trường, không có gì khác xảy ra. Họ chờ đợi, ban đầu trò chuyện, kích xúc, vui vẻ, rồi im bật, xúm xít ngồi bên nhau gần đồng lửa. Ngọn lửa bắt đầu tàn lụi quá nhanh; bóng tối lan đến những hốc rễ và gốc cây mục. Line nấu nước và cho đường vào, rồi bắt hai đứa trẻ uống trong khi nước còn nóng, khiến chúng gần bị bỏng miệng. Cô làm món hầm gồm bột yến mạch, đậu rừng và thịt lợn phơi khô, rồi họ ăn trong im lặng, chờ đợi tiếng những bước chân và một thân người hiện ra giữa lùm bụi. Phần ăn của Espen khô cứng lại trong chiếc ấm. Nhưng anh vẫn chưa quay lại.

Line né tránh các câu hỏi của hai đứa trẻ, sai chúng nhặt thêm củi để duy trì đồng lửa cho sáng hầu anh có thể nhận ra từ xa. Rồi cô dựng chỗ trú ẩn cho chúng ngủ. Lúc đó chúng mới thôi hỏi han.

Nhưng, sau khi Anna đã cuộn mình trong giấc ngủ quanh một bên đùi Line, Torbin phía bên kia thì thầm với cô. Cậu bé đã im lìm trong một, hai ngày qua, từ lúc họ đánh rơi chiếc la bàn. Không như bản chất bình thường của nó.

Giọng cậu bé run run: “Ma-man, con xin lỗi.”

Cô vuốt tóc nó với bàn tay không mang găng: “Suýt. Ngủ đi.”

“Con xin lỗi đã bỏ chạy, nếu không thì chúng ta đã không mất la bàn, phải không? Và Espen không phải đi như thế này. Và bây giờ bác ấy cũng đi lạc...” Cậu bé nức nở: “Tất cả là do lỗi của con.”

Line nói mà không nhìn đến đứa con trai: “Đừng có ngốc. Hoàn cảnh là vậy. Ngủ đi.”

Nhưng cô mím môi lại một cách nghiêm khắc: sự thật là, chính vì lỗi của nó mà họ mất chiếc la bàn. Chính vì lỗi của nó mà họ đi lạc trong vùng rừng lạnh lẽo; chính vì nó mà, một lần nữa, cô mất người đàn ông của đời mình. Bàn tay cô vẫn vuốt đầu cậu bé một cách máy móc, và cô không để ý là Torbin đã co cứng người lại; không để ý là cô đang làm nó đau, nhưng nó không dám bảo cô dừng tay lại.

Cô không ngủ được, nên cô ngồi gần cửa lều trú ẩn nhìn ra ngọn lửa với hai đứa trẻ cuộn tròn quanh lưng và chân cô. Cô cố không suy nghĩ gì cả. Quả là dễ khi Torbin và Anna còn thức và cô phải trấn an chúng, nhưng khi một mình, chỉ còn lại nỗi sợ hãi thì khó mà ngăn chặn được. Dù cho đang lạc

đường, lạnh giá, ở sâu trong rừng, chung quanh là tuyết và có Trời mà biết còn những gì khác, nỗi sợ hãi lớn nhất là Espen bỏ rơi cô. Khi còn ngồi trong chuồng gia súc ở Himmelvanger, cô biết mình có thể gây áp lực bắt buộc anh làm theo ý mình, dù cho anh không toàn tâm toàn ý. Bây giờ cô chợt nghĩ ra rằng anh lấy tiếng súng trường là cái cớ; rằng anh đã bỏ đi mà không định quay về; và lần này cô không biết tìm anh ở đâu.

Gần đó, hai con ngựa đứng nối đuôi nhau, đầu cúi xuống. Có lúc, khi cô cảm thấy rất lạnh, một con tỏ ra hoảng sợ cái gì đó giữa đám cây cối. Nó dòng tai ra hai bên, đầu lắc lư qua lại như thể nó nhận ra sự đe dọa nhưng không biết đích xác ở đâu. Con ngựa kia - con đang bị bệnh - hầu như bất động. Sau cơn sốc ban đầu gần đứng tim, Line cố nhìn ra bóng tối, hy vọng nghe tiếng Espen, nhưng biết rằng con Jutta hẳn không phản ứng như thế nếu đó là anh. Cô không nghe gì cả. Cuối cùng, cô không thể chờ đợi và cũng không thể chống chọi cơn buồn ngủ, nên cô nằm xuống bên cạnh hai đứa con, lấy tấm khăn choàng phủ lên mặt.

Hầu như lập tức, cô mơ thấy Janni. Anh đang bị rắc rối và dường như gọi đến cô. Anh ở nơi đâu đó tối tăm, xa xôi và lạnh lẽo. Anh nói rất tiếc đã tỏ ra ngu xuẩn, đã nghĩ có thể kiếm tiền theo cách đó, bằng cách trộm cắp và nổi loạn. Bây giờ anh đang trả giá bằng cuộc đời mình. Cô có thể trông thấy anh qua một khoảng cách xa xăm, và có vẻ như anh đang nằm trên nền tuyết, một vết sẫm màu nhỏ xíu trên nền trắng mênh mông. Cô khát khao muốn đến với anh, nhưng không được. Rồi tất cả đều thay đổi: anh ở sát bên cô, gần gũi đến nỗi cô có thể cảm nhận hơi ấm của anh, hơi thở ấm trên mặt cô. Trong giấc mộng, cô nhắm mắt lại và mỉm cười. Hơi của anh hôi hôi nhưng ấm ấm, đúng là hơi thở của anh. Cô không hề mơ thấy Espen.

Cô thức giấc trước khi trời sáng hẳn. Đống lửa đã tắt, chỉ còn lại một đống tro than lộn xộn; bầu không khí ẩm ướt và có mùi đặc biệt khi tuyết tan gây ra. Cô không thấy hai con ngựa đâu; hẳn chúng đã đi đến phía sau căn lều, tìm nơi gặm cỏ. Không có dấu hiệu gì của Espen - nhưng rồi, cô đã không nghĩ sẽ có. Cô chống hay khuỷu tay ngồi dậy, đôi mắt cô quen dần với khung cảnh màu xám. Và rồi cô nhìn ra khoảng tuyết bị giẫm đạp và dơ bẩn chỉ cách không tới hai mươi mét.

Ban đầu, cô không muốn tin vết màu đỏ sậm là máu, rồi cô đúc kết các chi tiết: một đường màu đỏ hình vòng cung trên mặt tuyết; ở đây là một vết màu đỏ, và có những dấu chân ngựa dẫm sâu xuống lớp tuyết dày. Cô không dám gây tiếng động. Không nên để cho hai đứa trẻ thấy, kéo chúng hoảng loạn... Rồi cô nhìn xuống.

Giữa hai khuỷu tay cô, ép xuống lớp tuyết bên ngoài căn lều, là một dấu vuốt. Chỉ có một. Rộng ít nhất mười phân, với những lỗ của móng vuốt phía trước. Một vết màu đỏ sậm nhuộm hai lỗ bị lún xuống.

Giật nảy người, cô nhớ lại lời Espen đã gọi cô: ma nữ - đó là một phụ nữ sống cùng đàn sói. Miệng đắng chát, cô nhớ lại hơi thở hôi hôi ấm ấm trong giấc mộng, và còn nhớ mình cảm thấy thích hơi thở ấy. Con sói hẳn đã đứng ngay phía trên cô, dựa người vào bên trong, hơi thở phả vào mặt cô khi cô đang ngủ.

Line bật đứng dậy. Cô đá cho tuyết sạch che lấp các dấu vết, tung tuyết lên các vết máu. Cô có

thể thấy một vết dấu khi Bengi cố chạy thoát, theo sau là đàn sói - hẳn phải có hơn một con. May mắn là vết dấu dẫn từ hướng họ đã xuất phát về đến đây; họ sẽ không phải nhìn những dấu vết ấy dẫn đến đâu hoặc chấm dứt thế nào.

Cô thấy một vết dấu khác, và trăn trối nhìn: một dấu giày ủng in sâu kể một thân cây tuyết tùng. Phải mất một lúc lâu cô mới nhận ra rằng đó là dấu giày ủng của Espen, từ hôm qua. Anh đang đi về hướng tây, trong khi đường đi của họ là về hướng nam. Từ lúc anh đi, tuyết không rơi thêm nữa, không có gì che phủ dấu vết anh. Anh đã có thể lần theo dấu vết của mình và quay lại với ba mẹ con, nhưng không hiểu sao anh đã không làm thế.

Line nhảy dựng lên, tim đập thình thịch, vừa lúc đó con Jutta từ trong khoảng rừng chạy ra, và Line thở dài nhẹ nhõm khi con ngựa cọ mũi vào nách cô. Cả người và ngựa đều cảm giác nhẹ nhõm như nhau.

Line nói với con vật một cách sôi sục: “Ta sẽ ổn. Ta sẽ ổn. Ta ổn thôi.”

Cô nắm lấy bờm con ngựa cho đến khi cô ngừng run rẩy, rồi đi vào đánh thức hai đứa trẻ, để bảo chúng phải tiếp tục đi.

Donald nhìn dõi theo Parker và Bà Ross rời khỏi thương điếm. Họ bước qua cánh cổng rồi đi theo hướng tây-bắc mà không nhìn ngoái lại. Nesbit và Stewart chúc hai người lên đường bình an, rồi trở vào văn phòng. Nesbit ném ánh mắt khó chịu, có ý nghĩa qua Donald, tỏ vẻ chê bai Bà Ross và Parker, mà cũng chê cả Donald. Tuy cố chịu đựng, Donald vẫn bực tức. Anh nghĩ Parker là người ngu xuẩn khi cố phân bày lý lẽ của ông, và còn tệ hơn khi ông nói Bà Ross sẽ đi cùng ông, dù đây cũng là ý muốn của bà. Anh đã kéo bà qua một bên mà cho bà biết ý kiến của anh. Bà có thấy buồn cười vì anh không, hay đó chỉ là do anh tưởng tượng? Cả Parker và bà đều cố thuyết phục anh rằng cần thiết phải theo dõi những động thái của Stewart, và cho dù anh không thấy cần thiết, anh nghĩ mình sẽ làm theo.

Anh nhìn dõi theo Stewart đi đến ngôi làng để hỏi han về Elizabeth. Mặc cho cô tỏ thái độ thù nghịch u uẩn, Stewart không ngừng để ý đến cô. Phần mình, anh không thể trấn áp nổi thôi thúc đến thăm cô lần nữa. Anh càng thêm hiếu kỳ mãnh liệt về cô từ lúc anh tin cô là một trong hai con gái nhà Seton, dù dựa trên cơ sở mong manh là tên con gái của cô. Không, không phải chỉ có thế; anh còn dựa theo vóc dáng bên ngoài của cô cho thấy chắc chắn là người da trắng, và anh thấy rõ cô có phần giống Bà Knox. Sau khi Stewart đã quay về văn phòng ông, anh đứng bên ngoài căn lều cô, chờ đợi một dấu hiệu để bước vào.

Ngọn lửa làm mắt anh cay sè, anh phải thở qua miệng để thích ứng với làn khói và mùi cơ thể chưa tắm rửa.

Elizabeth ngồi xồm gần lò sưởi, đang lau mặt cho đứa bé gái đang khóc. Cô ném nhanh tia nhìn khinh thường về phía Donald, rồi nhắc đứa bé đang kêu la mà trao cho Donald: “Anh nhận nó đi. Nó đang làm khổ thân tôi.”

Elizabeth đi vào phía sau bức vách ngăn phòng ngủ, để lại Donald với đứa bé gái vẫn còn giấy đập trên tay anh. Anh bối rối xóc nhẹ cô bé lên xuống, và nó nhìn anh.”

“Amy, đừng khóc. Này, này.”

Nếu không kể kinh nghiệm của anh với đàn con của Jacob, đây là lần đầu tiên anh bế một đứa nhỏ. Anh ôm lấy cô bé như thể nó là một sinh vật nhỏ khó lường với hàm răng bén nhọn. Tuy nhiên, nhờ phép màu nào đó mà cô bé nín khóc.

Khi Elizabeth quay lại, Amy đã tìm ra chiếc cà vạt của Donald, cảm thấy lạ lẫm và đang đùa nghịch. Elizabeth nhìn họ một lúc, rồi thỉnh thoảng hỏi: “Điều gì khiến cho anh nghĩ đến nhà Seton? Chỉ là cái tên thôi à?”

Donald nhìn lên, cảm thấy bất ngờ. Anh đã định hỏi cô về Stewart.

“Tôi nghĩ vậy. Nhưng câu chuyện là trong đầu tôi, cô xem, bởi vì gần đây có người hiểu rõ câu chuyện này nói cho tôi nghe.”

“À.” Nếu cô có mối quan tâm, thì quả thực cô đã che giấu giỏi.

“Gần đây tôi quen biết gia đình của Andrew Knox. Vợ ông ấy là, à, bà ấy...” Anh đang chăm chú quan sát cô, trong khi đứa bé nắm chiếc cà vạt của anh giật mạnh khiến anh gần nghẹt cổ, “... bà ấy là em của Bà Seton, mẹ của cô gái.”

Cô lại nói: “À.”

“Bà là một người phụ nữ vui vẻ, hiền hòa. Người ta có thể nói rằng sau nhiều năm, bà rất đau khổ đối với vụ mất tích.”

Bầu không gian im lặng bao trùm, chỉ có tiếng lửa lách tách làm ngắt quãng.

“Bà ấy nói gì về chuyện này?”

“À, đó là... cha mẹ họ rất buồn. Họ không bao giờ nguôi ngoai.”

Donald cố nhìn ra cảm xúc trên gương mặt cô, nhưng cô càng tỏ vẻ bức tức thêm.

“Họ - hai ông bà Seton - bây giờ đã qua đời.”

Cô gật đầu. Donald đã ngừng thở, và bây giờ anh thở ra.

Khẽ thở dài, cô nhỏ nhẹ nói: “Kể cho tôi nghe về Dì Alice.”

Donald cảm thấy rợn rùng. Anh cố không lộ ra ngoài, hoặc nhìn cô quá chăm chú. Cô nhìn đến đứa bé, tránh ánh mắt của anh.

“À, họ sống ở Caulfield, bên Vịnh Georgian. Ông Knox là quan tòa ở đó, một người có danh giá, và họ có hai con gái là Susannah và Maria.” Cảm thấy bạo dạn thêm, anh hỏi: “Cô còn nhớ hai người này không?”

“Dĩ nhiên. Lúc đó tôi mười một tuổi, không phải là em bé.”

Donald cố kiềm hãm nỗi kích xúc thoát ra ngoài cửa miệng, nhưng làm thế lại khiến anh ôm đứa bé quá chặt. Nó nắm tay lại đẩy vào cặp kính anh đang mang để trả đũa.

“Susannah... Tôi không nhớ là người nào. Lần cuối tôi gặp hai người, thì một người chỉ là em bé nhỏ. Người kia không lớn hơn hai hoặc ba tuổi.”

Anh nói: “Maria lúc đó hai tuổi.” Anh có cảm giác nồng ấm khi nhắc đến tên cô.

Elizabeth nhìn vào những bóng tối, và anh không rõ cô đang nghĩ gì. Anh gỡ những ngón tay mạnh mẽ đến đáng ngạc nhiên của đứa trẻ trong miệng mình.

“Tất cả họ đều khỏe mạnh, và... họ là một gia đình dễ mến. Cả gia đình. Họ rất tử tế với tôi. Ước gì cô có thể gặp họ. Gia đình sẽ rất vui được gặp cô... mà cô không tưởng tượng được.”

Cô mỉm cười một cách lạ kỳ: “Tôi nghĩ anh sẽ kể cho họ về tôi.”

“Chỉ khi cô muốn.”

Cô quay đầu đi, nhưng khi cất tiếng giọng nói của cô vẫn không thay đổi: “Tôi phải nghĩ đến các con tôi.”

“Dĩ nhiên rồi. Cô hãy suy nghĩ. Tôi biết họ không thúc ép cô làm việc mà cô không muốn.”

Cô lặp lại: “Tôi phải nghĩ đến các con tôi. Bây giờ, không có một người cha...”

Phải khó khăn lắm Donald mới rút ra chiếc khăn tay từ phía dưới thân người đứa bé. Nhưng khi Elizabeth quay lại, mắt cô vẫn khô ráo.

“Họ có nói cha tôi đã tìm ra tôi không?”

“Cái gì? Họ bảo không bao giờ tìm được cô!”

Nét mặt cô thoáng hiện vẻ gì đó - đau khổ? hồ nghi? “Ông ấy nói như vậy hả?”

Donald không biết trả lời ra sao.

“Tôi từ chối trở về với ông ấy. Tôi vừa kết hôn chưa lâu. Ông ấy luôn hỏi về Amy. Có vẻ như ông đổ lỗi cho tôi vì chị ấy đã không có mặt ở đó.”

Donald không thể giấu vẻ bị sốc.

“Anh không hiểu sao? Họ mất hai con gái, nhưng tôi mất tất cả! Gia đình của tôi, mái ấm của tôi, quá khứ của tôi... Tôi còn phải học lại tiếng nói! Tôi không thể tách ra khỏi bất cứ thứ gì tôi đã biết... một lần nữa.”

“Nhưng...” Anh không biết nói gì.

“Mặt ông ấy lộ vẻ kinh hoàng khi ông thấy tôi. Ông ấy không bao giờ quay lại sau lần đó. Ông đã có thể quay lại. Chính Amy là người ông hy vọng tìm được. Lúc nào ông cũng cưng chị ấy hơn.”

Donald nhìn qua đứa trẻ vô tư, giúp anh không bị áp đảo vì lòng thương hại.

“Ông ấy bị sốc... Cô không nên trách ông vì đã hỏi. Ông ấy cứ tiếp tục tìm kiếm cho đến khi chết.”

Cô lắc đầu, mắt nghiêm khắc như muốn nói: Anh thấy hay sao?

“Cô là...” anh cố nói cho thông suốt hơn bí ẩn lớn nhất vào thời đó! “Cô trở nên nổi tiếng, ai cũng biết trường hợp của cô. Nhiều người ở khắp Bắc Mỹ gửi thư tới, mạo nhận là cô - hoặc đã trông thấy cô. Thậm chí có người ở Tân Tây Lan cũng gửi thư đến.”

“À.”

“Tôi đoán cô không nhớ chuyện gì đã xảy ra.”

“Bây giờ thì có quan trọng không?”

“Nếu tìm ra sự thật thì lúc nào cũng quan trọng, phải không?” Anh nghĩ đến Laurent Jammet, nghĩ đến việc họ đi tìm sự thật - tất cả những sự kiện ấy va vào nhau như hàng quân cờ domino - tất cả dẫn anh đi qua khu đồng bằng phủ tuyết để đến ngôi nhà nhỏ này.

“Tôi nhớ... Tôi không biết anh nghe kể ra sao, nhưng chúng tôi đi dạo chơi. Đi hái dâu, tôi nghĩ vậy. Chúng tôi cãi cọ nhau về việc nên dừng lại ở đâu; cô kia, tên chị là gì, Cathy thì phải? - chị ấy không muốn đi xa; chị bảo sợ mặt bị rám nắng bởi vì lúc ấy trời nóng. Thật ra, chị sợ lùm bụi.”

Đôi mắt Elizabeth nhìn đến một điểm quá vai Donald. Anh không dám cử động, kéo làm cô đứt mạch hồi ức.

“Tôi cũng cảm thấy sợ. Sợ người Da Đỏ.” Cô khẽ mỉm cười. “Rồi tôi tranh cãi với Amy. Chị ấy muốn đi xa hơn, và tôi lo lắng về việc không nghe lời cha mẹ. Nhưng tôi cũng đi bởi vì không muốn ở lại một mình. Trời tối dần và chúng tôi không thể tìm ra con đường mòn. Amy luôn miệng nói tôi đừng ngu ngốc. Rồi chúng tôi bỏ cuộc và ngủ thiếp đi. Ít nhất, tôi nghĩ... Và rồi...”

Sự im lặng kéo dài, lấp đầy ngôi nhà nhỏ với những hồn ma.

Donald ngừng thở.

“... chị ấy không còn ở đó nữa.”

Đôi mắt cô định thần trở lại, bắt gặp ánh mắt của anh. “Tôi nghĩ chị ấy đã tìm đường về và để tôi ở lại trong rừng vì chị giận tôi. Và không ai đi tìm tôi... cho đến khi bác tôi - bác người Da Đỏ của tôi - tìm thấy tôi. Tôi nghĩ gia đình đã bỏ mặc cho mình chết.”

“Họ là cha mẹ cô. Họ thương yêu cô. Họ không bao giờ ngưng tìm kiếm.”

Cô nhún vai: “Tôi không biết. Tôi chờ đợi trong một thời gian dài. Không ai đến. Rồi, khi gặp

lại người cha, tôi nghĩ ‘bây giờ cha đến khi con đang hạnh phúc, khi đã quá muộn’. Và ông ấy luôn hỏi về Amy.” Giọng nói cô nhẹ như gió thoảng khăn khăn.

“Thế là Amy... mất tích trong rừng phải không?”

“Tôi nghĩ chị ấy đã trở về nhà. Tôi nghĩ chị bỏ tôi ở lại.”

Elizabeth - dù chuyện gì xảy ra, anh vẫn nghĩ đến cô như là Eve - nhìn anh, một giọt lệ lăn dài trên má: “Tôi không biết chuyện gì xảy ra với mình. Tôi kiệt sức. Tôi ngủ thiếp đi. Tôi nghĩ mình nghe tiếng chó sói, nhưng có thể tôi nằm mơ. Tôi quá sợ nên không dám mở mắt. Tôi hẳn nhớ nếu mình la hét hoặc khóc lóc, nhưng không có gì. Tôi không biết. Tôi không biết.”

Giọng nói cô nhỏ dần cho đến khi mất hẳn.

“Cảm ơn cô đã kể cho tôi nghe.”

“Tôi cũng mất chị ấy.”

Cô cúi mặt xuống cho đến khi khuôn mặt khuất trong bóng tối. Donald cảm thấy xấu hổ với chính mình. Cha mẹ cô đã là đối tượng cho nhiều lòng cảm thông; mọi người đều cảm thấy choáng vì sự mất mát của họ. Nhưng người thất lạc cũng đau buồn.

“Cô ấy có thể còn sống ở đâu đó. Chỉ vì ta không biết mà không có nghĩa là cô ấy đã chết.”

Elizabeth không trả lời và cũng không ngẩng đầu lên.

Donald chỉ có một người anh mà anh chưa bao giờ thật sự thương mến; viễn cảnh anh ấy biến mất hẳn trong rừng quả là hấp dẫn. Donald nhận ra chân phải mình đã tê dại, và gây đau đớn khi phải cử động. Anh cố lấy giọng vui vẻ: “Và đây là Amy...” Đứa trẻ trong lòng anh đang vô tư lự đưa tay kéo lấy đôi bít tất. “Tôi xin lỗi đã khiến cho cô nói ra chuyện ấy.”

Elizabeth ôm lấy đứa bé, lắc đầu. Cô đi tới đi lui một chốc.

“Tôi nhờ anh kể cho họ nghe về tôi.” Cô hôn Amy, ép mặt đứa bé vào cổ mình.

Bên ngoài ngôi nhà, hai người phụ nữ đang thảo luận sôi nổi. Một người là Norah.

Donald quay sang Elizabeth: “Xin nhờ cô một việc nữa. Cô có thể cho biết, họ đang nói chuyện gì vậy?”

Elizabeth nở nụ cười mỉa mai: “Norah lo lắng cho Nửa Người. Anh ấy đang đi đâu đó cùng với Stewart. Norah bảo anh ấy từ chối, nhưng anh không chịu.”

Donald nhìn về phía tòa nhà chính, tim anh như chột nhảy lên cổ họng. Chuyện này đang xảy ra hay sao?

“Anh ấy có nói ở đâu, hoặc tại sao không? Đây là chuyện quan trọng.”

Elizabeth lắc đầu: “Đi xa. Có lẽ đi sẵn... tuy rằng anh ấy thường say rượu nên khó bắt cho trúng.”

“Stewart nói ông ấy sẽ đi tìm thi hài chồng cô.”

Cô không buồn trả lời. Anh tính toán nhanh chóng: “Tôi sẽ đi theo họ. Tôi phải xem họ đi đâu. Nếu tôi không quay lại, cô sẽ biết rằng lời cô nói là sự thật.”

Elizabeth lộ vẻ ngạc nhiên - lần đầu tiên cô có thái độ này: “Nguy hiểm lắm. Anh không đi được.”

Donald cố phớt lờ vẻ chế giễu trong giọng nói của cô: “Tôi phải đi. Tôi cần chứng cứ. Công ty cần chứng cứ.”

Ngay khi đó Alec, đưa con trai đầu lòng của cô, đi ra từ một nhà lán giềng với một đứa trẻ trai khác, và hai người phụ nữ rời xa nhau, Norah quay lại tòa nhà chính. Elizabeth cất tiếng gọi thằng bé, và nó đi về phía mẹ nó.

Cô nói với nó bằng tiếng bản địa một lúc, rồi bảo Donald: “Alec đi với anh. Nếu không anh sẽ lạc đường.”

Donald há hốc miệng. Đầu thằng bé chưa đến vai anh. “Không, tôi không thể... Tôi tin chắc mình sẽ ổn. Không khó đi theo dấu vết.”

Cô nói đơn giản, dứt khoát: “Nó sẽ đi với anh. Nó cũng muốn thế.”

“Nhưng tôi không thể...” Anh không biết nói thế nào - anh cảm thấy mình thiếu kỹ năng chăm sóc được ai trong thời tiết này; thậm chí không chăm sóc được chính mình, huống hồ một đứa trẻ. Anh nhẹ giọng: “Tôi cũng không thể nhận trách nhiệm đối với nó. Nếu có chuyện gì xảy ra thì sao? Tôi không thể cho phép nó đi cùng.” Anh cảm thấy nóng bừng vì xấu hổ và vô dụng.

Elizabeth chỉ nói đơn giản: “Bây giờ nó là một người đàn ông rồi.”

Donald nhìn sang đứa trẻ; nó ngược mặt nhìn anh mà gật đầu. Donald không thấy nó giống Elizabeth chút nào: da ngăm đen, mặt dẹt, mắt hình quả hạnh dưới làn mi dày. Nó hẳn phải giống cha nó.

Sau đó, khi anh đang đi về phòng mình để chuẩn bị hành trang, Donald nhìn ngoái lại, thấy Elizabeth đang đứng ở ngạch cửa, nhìn anh.

“Cha cô chỉ muốn có câu trả lời. Cô biết vậy, phải không? Không phải là ông ấy không thương cô. Bản chất con người là muốn có câu trả lời.”

Cô dăm dăm nhìn anh, đôi mắt nheo lại trong ánh chiều tà trông như thép nguội. Dăm dăm nhìn nhưng không nói gì cả.

Có điều kỳ lạ nào đó đã xảy ra đối với thời tiết. Đã gần đến Giáng sinh, và tuy thế, dù chúng tôi đi qua lớp tuyết đông cứng, bầu trời vẫn trong sáng như là một ngày nắng vào tháng Bảy. Dù có khăn quàng quăn ngang mặt, mắt tôi vẫn cay sè vì ánh nắng chói chang. Hai con chó vui mừng vì lại được lên đường, và tôi hiểu được. Bên ngoài vực đá không có sự bất trắc hay lộn xộn. Chỉ có không gian và ánh sáng; đi qua hàng kilômét rồi vẫn còn hàng kilômét trước mặt. Sự việc xem ra...

Nhưng không phải đơn giản; chỉ vì bị tê cóng mà tôi nghĩ thế.

Khi mặt trời lặn, tôi nhận ra sự ngu dốt của mình đã dẫn đến điều gì. Thứ nhất, tôi ngã trên một con chó, và trong khi cố gượng đứng lên tôi làm rách chiếc váy đang mặc và khiến cho hai con chó sủa lên một tràng. Thế rồi, sau khi đặt xuống một chén thiếc đựng nước tan chảy từ tuyết, tôi không tìm thấy nó đâu. Cố kiềm chế nỗi sợ hãi, tôi gọi Parker, và ông này xem xét mắt tôi. Dù ông không nói, tôi vẫn biết mắt mình đỏ hoe và nước mắt giàn giụa. Những tia đỏ và tím ngang dọc tầm nhìn mù mờ. Có cảm giác đau nhức phía sau hai con mắt. Tôi biết đáng lẽ hôm qua mình phải che mắt trước khi ra đi, nhưng tôi đã không nghĩ đến việc này; tôi cảm thấy vui được đi với ông, và quả là thích thú khi ngắm nhìn khu bình nguyên rộng mở sau khi đã trông thấy khung cảnh bản thủ của Hanover.

Parker dùng một mảnh vải nhỏ gói lá trà vào trong, làm mát trong tuyết để có một loại thuốc đắp ngoài da, rồi bảo tôi ép lên hai con mắt. Tôi cảm thấy đỡ hơn, tuy không hiệu nghiệm bằng vài giọt thuốc giảm đau bán ở cửa hiệu của Perry Davis. Có lẽ cũng tốt khi chúng tôi không có loại thuốc nào như thế. Tôi nghĩ đến Nesbit trong văn phòng, tù túng và bức bối; tôi đã lâm vào tình cảnh như thế.

“Từ đây... chúng ta còn đi bao xa nữa?”

Thói quen khiến cho tôi lấy gói lá trà đắp ra; không lịch sự khi nói với ai mà không nhìn họ.

Ông nói: “Đắp nó lên.” Và khi tôi đắp lại gói lá trà trên mắt, ông tiếp: “Ngày một ta sẽ đi tới đó.”

“Có gì ở đó?”

“Một hồ nước, với một ngôi nhà gỗ.”

“Tên là gì?”

“Tôi không rõ tên là gì.”

“Tại sao phải đi đến đó?”

Parker lưỡng lự trong cả một phút dài, nên tôi lén nhìn ông qua gói lá trà trên mắt. Ông đang nhìn ra khoảng xa xăm và có vẻ như không để ý: “Bởi vì lông thú ở đó.”

“Lông thú? Ý ông nói là lông thú của người Na Uy phải không?”

“Đúng.”

Bây giờ tôi hạ gói lá trà xuống và sôi nổi nhìn ông: “Tại sao ông muốn dẫn ông ta đi đến nơi

này? Đây chính là điều ông ta muốn!”

“Chính vì vậy mà ta đi. Phải tiếp tục.”

“Có thể nào chúng ta... giả vờ đi đến nơi khác?”

“Tôi nghĩ ông ta đã biết địa điểm. Nếu ta đi hướng khác, tôi nghĩ ông ta sẽ không đi theo. Trước đây ông ta đã đi qua đường này - ông ta và Nepapanees.”

Tôi nghĩ về ý nghĩa này: Nepapanees đã không trở về, thế thì anh ta còn ở đó. Và nỗi sợ lan tỏa trong tôi, thấm vào tận xương tủy rồi đọng lại ở đó. Quả là dễ khi che giấu phản ứng của tôi phía sau gói lá trà trên mắt; không dễ gì mà giả vờ can trường với việc này.

“Lỗi này, khi ông ta đến, chắc chắn rồi.”

Và rồi thì sao? Tôi thắc mắc, nhưng không dám nói ra. Một tiếng nói khác trong đầu tôi - tiếng nói quấy rầy - bảo: Bà đã có thể ở lại. Bà đã làm giương. Bây giờ nằm xuống đi.

Rồi, sau một lúc, Parker nói: “Bà há miệng ra.”

“Ông nói gì?” Liệu ông ấy đọc được ý nghĩ của tôi không? Nỗi xấu hổ dâng lên trong tôi, hầu như khóa lấp nỗi sợ hãi.

Giọng ông nhẹ nhàng hơn, có vẻ thích thú về điều gì: “Bà há miệng ra.”

Tôi há miệng một chút, cảm thấy ngu ngơ như trẻ con. Có cái gì đấy có góc cạnh và cứng đẽ lên môi tôi, bắt buộc tôi phải há miệng rộng thêm, rồi đi vào miệng tôi một miếng gì đấy giống như băng nước hồ - đẹp và tan chảy. Ngón cái hoặc ngón trỏ của ông quét qua môi tôi, thô ráp như giấy nhám. Hoặc có lẽ đấy là găng tay của ông.

Tôi ngậm miệng lại quanh vật thể ấy, rồi nó ấm lên và tan chảy, vỡ ra thành vị ngọt ngào thấm đẫm, tạo thành một luồng nước cuốn xô trong miệng tôi. Tôi đang mỉm cười: đường phong. Tôi không rõ ông kiếm ra loại đường này ở đâu.

“Tốt chứ?” Ông hỏi, và từ giọng nói tôi cảm nhận ông cũng đang mỉm cười. Tôi nghiêng đầu qua một bên như thể đang nghĩ ngợi câu trả lời.

“Hừm.” Tôi nói nhẹ nhàng, vẫn cảm thấy an tâm phía sau túi lá trà. Điều này khiến cho tôi khinh suất: “Cái này làm cho mắt tôi tốt hơn chứ?”

“Không. Nó làm cho hương vị ngon hơn.”

Tôi hít một hơi thở sâu - lẫn mùi khói và hương vị ngọt ngào của mùa thu, đẩy lùi vị đắng của than củi. “Tôi sợ.”

“Tôi biết.”

Phía sau tấm mặt nạ của mình, tôi chờ đợi ngôn từ trấn an của Parker. Có vẻ như ông đang suy nghĩ, muốn lựa chọn ngôn từ một cách cẩn thận.

Chẳng có ngôn từ gì cả.

Có năm người tình nguyện trong nhóm tìm kiếm: Mackinley, một người bản xứ là Sammy làm hướng đạo; một anh trai trẻ ở địa phương tên Matthew Fox; Ross, người đàn ông có con trai và vợ đi khỏi nhà; và Thomas Sturrock, trước đây là Người Tìm kiếm. Trong cả nhóm, Sturrock nhận ra mình là người bất đắc dĩ; so với bốn người còn lại ông có vẻ chỉ là một ông già, và dù sao thì không ai rõ ông đang làm gì ở Caulfield. Chỉ nhờ tính giỏi thuyết phục mà ông có chỗ trong nhóm tìm kiếm, sau một buổi tối dài nói ngon ngọt với cái ông Mackinley có gương mặt như cáo và nhắc cho ông này về thành tựu của ông trong quá khứ. Thậm chí ông còn nói về kỹ năng của mình trong việc dò theo dấu vết, nhưng may mắn là Sammy không cần sự giúp đỡ nào, vì trên lớp tuyết mới còn tình nguyện chói lòa Sturrock không thể nhận ra họ đang đi theo dấu vết hay không. Nhưng ông ở đây, mỗi bước giúp ông tiến gần hơn đến Francis Ross và mục tiêu cho chuyến đi đến Caulfield của ông.

Từ khi Maria Knox trở về từ Sault St Marie với câu chuyện khác thường về việc gặp gỡ Kahon'wes, trong ông lại dấy lên nỗi kích xúc mà ông nghĩ đã lịm tắt hẳn. Ông cứ mãi băn khoăn trong đầu: liệu Kahon'wes đã biết ông đứng phía sau vụ này không? Liệu những cái tên mà ông nói ra chỉ là trùng hợp ngẫu nhiên? Không thể nào. Ông đã cho rằng tấm thẻ được viết bằng ngôn ngữ Iroquois và ghi chép Liên minh Năm Dân tộc. Ai biết được, có thể nó được viết ra vào thời ấy. Dù đúng hay không, ông vẫn nhận ra những hệ quả lớn lao hơn của phát hiện này: tạo ảnh hưởng đối với chính sách dành cho người Da Đỏ; gây bối rối cho các chính quyền hai bên đường biên giới; tạo thêm trọng lượng cho người bản địa đòi quyền tự quyết. Ai lại không muốn làm việc tốt và còn được lợi cho cá nhân khi làm việc này?

Đây là những ý nghĩ của ông trong vài tiếng đồng hồ đầu tiên. Rồi ông bắt đầu nghĩ - do óc thực dụng - có thể Maria đã nói đúng, và vật ấy chỉ là thứ giả mạo khôn ngoan. Trong sâu thẳm của đầu óc, ông biết việc đó không tạo khác biệt gì cả. Ông sẽ thuyết phục Kahon'wes ủng hộ mình; việc này là không khó. Nếu ông trình ra tấm thẻ với đủ luận cứ thuyết phục và khôn khéo (không có vấn đề gì ở đây), phản ứng đầu tiên sẽ làm cho ông nổi danh; những tranh cãi tiếp theo sau sẽ chỉ giúp cho thêm nhiều người biết đến ông. Còn việc không biết tấm thẻ hiện đang ở đâu, thì ông không muốn lo lắng quá. Ông tin chắc rằng Francis Ross đã nhận được tấm thẻ này, và rằng ngay khi họ tìm ra anh thì ông sẽ có cách nói để anh trao nó cho ông. Ông đã dượt đi dượt lại những luận cứ mình sẽ sử dụng...

Ông vấp qua một cái gì đó, giầy đi trên tuyết của ông vướng vào một mảng băng, và ông quỵ xuống. Là người đi cuối trong nhóm, ông dừng lại, một bàn tay mang găng chống lên mặt tuyết, trong khi ông lấy lại hơi thở. Các khớp xương ông đau nhức vì lạnh. Đã nhiều năm đi đây đi đó như thế này mà ông đã quên cơ thể mình bị ảnh hưởng ra sao. Hy vọng đây là chuyến đi cuối cùng. Người đi kế bên, Ross, nhận ra ông tụt lại phía sau và đứng lại chờ ông. Cảm ơn Trời là ông này đã không quay trở lại để tìm cách giúp ông; như thế thì mất mặt quá.

Maria đã kể lại việc trông thấy Ross đi cùng một phụ nữ ở Sault St Marie, và đã đặt câu hỏi liệu việc bà vợ ông ra đi có phải là chuyện vô tư như người ta đã nghĩ hay không. Sturrock cảm thấy vui vui, bởi vì có vẻ như Maria không phải là người thích nhận xét điều ghê gớm đến thế. Nhưng như

Maria đã vạch ra, nó không hề gồm bằng giả thuyết mà người ta đưa ra khi cho rằng Bà Ross đã bỏ đi cùng với tù nhân trốn thoát (mà ông chồng chẳng quan ngại chút nào!). Sturrock thấy ông kia là con người thú vị. Khuôn mặt ông không lộ cảm xúc gì; nếu có lo lắng về bà vợ hoặc cậu con trai thì ông vẫn chẳng lộ vẻ gì cả. Điều này khiến cho những người khác trong nhóm không thích Ross. Cho đến giờ, Ross vẫn không muốn trò chuyện với ông, nhưng không sồn lòng, ông cố đi theo kịp Ross.

Cố kiềm chế nhịp thở gấp gáp, ông nói: “Ông Ross à, có vẻ như ông thoải mái trong môi trường này. Tôi đánh cược là ông đã thường đi như thế này.”

Ross khụt khịt: “Không hẳn thế.” Và có lẽ vì thấy Sturrock đang thở hào hển, ông nói dịu lại: “Tôi chỉ đi săn và đại loại như thế. Không giống ông chút nào.”

Sturrock cảm thấy một chút tự mãn: “À... ông hẳn đang lo lắng cho gia đình mình.”

Ross lê bước im lặng một chốc, mắt nhìn xuống đất, rồi nói: “Dường như có người nghĩ lo lắng như thế vẫn chưa đủ.”

“Người ta không cần phải tỏ lộ công khai để cảm thấy quan ngại.”

“Đúng.” Ross có vẻ mỉa mai, nhưng Sturrock đang bận đặt giày đi trên tuyết vào dấu chân của anh trai trẻ đi trước nên không nhìn thấy vẻ mặt của ông bạn đồng hành.

Sau một lúc, Ross nói: “Ngày nọ tôi đi Sault St Marie. Tôi đến gặp một người bạn của vợ tôi, để hỏi bà có gặp vợ tôi không. Trong khi ở đó, tôi trông thấy cô con gái lớn của Knox. Cô thấy tôi và tỏ ra giật mình - tôi đoán cả thị trấn đã đồn đại là tôi có một phụ nữ yêu mến.”

Sturrock mỉm cười, cảm thấy có lỗi nhưng nhẹ nhõm. Ông lấy làm vui là Bà Ross đã có người chăm sóc. Ross khô khan nhìn ông: “Đúng, tôi nghĩ thế.”

Vào ngày thứ hai sau khi xuất phát từ Sông Dove, Sammy dừng lại và giơ tay ra dấu cho mọi người trong nhóm im lặng. Cả nhóm dừng lại. Người hướng đạo bàn với Mackinley phía trước, rồi ông này quay nhìn người trong nhóm, ông chưa kịp cất tiếng thì có một tiếng thét từ đám cây cối bên tay trái, và có tiếng cành cây gãy. Cả nhóm hốt hoảng; Mackinley và Sammy cùng giơ khẩu súng trường lên phòng trường hợp đó là con gấu. Sturrock nghe tiếng thét lạnh lạnh và nhận ra đó là tiếng người - một phụ nữ.

Sturrock và Angus Ross, vì ở vị trí gần nhất, bước tới trước, dấn chân vào lớp tuyết dày, bị trở ngại vì lùm bụi và những vật thể ẩn khuất dưới lớp tuyết. Bước đi khó khăn đến nỗi phải một hồi lâu họ mới nhìn ra ai đang kêu đến họ. Nhìn quanh quất giữa đám cây cối: Sturrock nghĩ có hơn một bóng người - nhưng một phụ nữ? Một số phụ nữ... ở đây giữa mùa đông?

Và rồi ông nhận ra cô: một phụ nữ thân gầy, tóc màu sậm đang đi về phía ông, khăn choàng phát phới phía sau người, đang thét lên một tiếng trong sự kiệt sức và nhẹ nhõm pha trộn nỗi sợ hãi rằng những người đàn ông này chỉ trong trí tưởng tượng. Cô đi qua lùm bụi tiến về phía Sturrock, rồi đổ gục xuống chỉ cách ít bước, vừa kịp Ross đón lấy một đứa trẻ trong vòng tay. Một bóng khác từ giữa

đám cây cối chạy về phía họ. Sturrock tiến đến cô và quỳ xuống trên một đầu gối, giống như nhại lại một cử chỉ tình tứ [64], đôi giày đi trên tuyết của ông gây ngáng trở. Gương mặt cô lộ vẻ kiệt lực và sợ hãi, đôi mắt thất thần như thể sợ hãi ông.

“Này này, ổn thôi. Bây giờ cô được an toàn. Suyt...”

Ông không chắc cô hiểu. Bây giờ một đứa bé trai đi đến bên cô, đưa một tay lên vai cô trong thái độ bảo vệ, đôi mắt đen chăm chăm nhìn ông với vẻ nghi ngại.

Sturrock không bao giờ biết cách nói chuyện với trẻ con, và đứa trẻ này không có vẻ thân thiện, ông nói: “Chào. Các người đi từ đâu đến?”

Cậu con trai lẩm bẩm vài từ mà ông không hiểu, và người phụ nữ trả lời ông cũng với thứ tiếng đó - không phải tiếng Pháp mà ông biết, cũng không phải tiếng Đức.

“Cô nói tiếng Anh được không? Cô hiểu tôi nói gì không?”

Những người khác trong nhóm đã tề tựu chung quanh, kinh ngạc nhìn họ. Ở đây là một phụ nữ, một đứa bé trai có lẽ bảy hay tám tuổi, và một đứa bé gái còn nhỏ hơn nữa. Cả ba đều có triệu chứng đã bị phơi ra thời tiết giá lạnh. Không người nào nói ra tiếng gì mà họ hiểu được.

Họ quyết định dựng lều trú ẩn, cho dù chỉ mới hai giờ chiều. Sammy và Matthew dựng nơi trú ẩn phía sau một thân cây tróc gốc và tìm củi để đốt một đồng lửa to, trong khi Angus Ross pha trà và chuẩn bị thức ăn. Mackinley đi trở lại khoảnh rừng nơi người phụ nữ chỉ đến rồi dẫn về một con ngựa bị suy dinh dưỡng, bây giờ được đắp lên một tấm chăn và được cho ăn bột yến mạch. Người phụ nữ và hai đứa trẻ ngồi xúm xít gần đồng lửa. Sau khi họ thì thầm với nhau một hồi, cô đứng dậy đi đến Sturrock. Cô ra dấu muốn nói chuyện riêng, nên hai người đi ra xa căn lều một tí.

Không mào đầu gì cả, cô hỏi: “Chúng tôi đang ở đâu?”

Ông nhận thấy tiếng Anh của cô hầu như không có trọng âm gì cả, mà các âm tiết đều ngang nhau.

“Chúng ta cách Sông Dove một ngày rưỡi đường, về hướng nam. Cô từ đâu đi tới đây?”

Cô chăm chăm nhìn ông, đôi mắt đảo nhanh về phía những người kia: “Ông là ai?”

“Tên tôi là Thomas Sturrock, ở Toronto. Những người kia ở Sông Dove, ngoại trừ người có mái tóc nâu ngắn - đó là Mackinley, nhân viên của Công ty Vịnh Hudson, và một người hướng đạo.”

“Các ông đang làm gì ở đây? Các ông đang đi đâu?” Cô không nhận ra những câu hỏi của mình không được lịch sự.

“Chúng tôi đang đi theo một dấu vết, về hướng bắc. Vài người bị mất tích.” Không có cách gì giải thích đơn giản tình huống phức tạp này, nên ông không cố giải thích.

“Dấu vết đó dẫn đến đâu?”

Sturrock mỉm cười: “Chỉ đến khi dấu vết đó dừng lại thì chúng tôi mới biết.”

Rồi người phụ nữ thở ra, có vẻ như đã trút đi phần nào nỗi nghi ngại và sợ hãi: “Chúng tôi đang tìm đường đến Sông Dove. Chúng tôi mất la bàn và một con ngựa. Có một người khác đi cùng. Anh ấy đã rời đi để...” Gương mặt cô thay đổi với vẻ hy vọng: “Trong vài ngày qua, có người nào trong nhóm ông bắn súng trường không?”

“Không.”

Cô lại chùng xuống: “Chúng tôi chia cách nhau, bây giờ tôi không biết anh ấy ở đâu.”

Cuối cùng, vẻ mặt cô như cho thấy sự sụp đổ tinh thần: “Có chó sói. Chúng giết một con ngựa. Chúng đã có thể giết chúng tôi. Có lẽ...”

Cô thốn thức nhưng im lìm, không có nước mắt.

Sturrock vỗ vai cô: “Suýt. Bây giờ cô khá ổn rồi. Chuyện hăn là kinh khủng, nhưng đã qua rồi. Không cần phải lo sợ nữa.”

Cô ngược mắt nhìn ông, và ông thấy đôi mắt cô quả là đẹp; màu nâu trong suốt trên khuôn mặt trái xoan mịn màng.

“Cám ơn ông. Tôi không biết đáng lẽ đã phải làm gì... Các ông đã cứu mạng sống chúng tôi.”

Sturrock tự tay chăm sóc cho bàn tay cô đã bị cồng lạnh. Mackinley triệu tập cuộc họp rồi quyết định Sammy sẽ cùng ông đi tìm người đàn ông kia - có những dấu vết rõ ràng để đi theo - trong khi những người khác ở lại lều trú ẩn. Nếu đến tối hôm sau vẫn chưa tìm được người kia thì Matthew và Sturrock sẽ hộ tống người phụ nữ và hai đứa trẻ đến Sông Dove. Sturrock không lấy làm vui lắm với cách thu xếp này, nhưng ông nhìn ra lý do cho phép hai người mạnh khỏe nhất tiếp tục đi càng nhanh càng tốt. Hơn nữa, một phần trong ông cảm thấy tự mãn vì người phụ nữ đã đối xử với ông theo cách đặc biệt; cô không nói chuyện riêng với ai khác, và luôn ở bên ông, thậm chí thỉnh thoảng nở nụ cười hiền dịu với ông. (“Thế thì, ông ở Toronto...?”) Ông tự nhủ vì mình cao tuổi nên trông không có vẻ đe dọa, nhưng cũng biết đó không phải là lý do duy nhất.

Mackinley và Sammy đi tiếp khi trời còn sáng, từ người phụ nữ mà họ hiểu được lờ mờ rằng anh kia có thể bị thương. Hai người bị nuốt chửng trong khoảnh u tối dưới cành cây kẽ lá. Ross cho mỗi người hóp một ngum cô-nhắc. Người phụ nữ tỏ ra phấn khởi rõ ràng.

Khi hai đứa trẻ đã chìm sâu vào giấc ngủ, cô hỏi: “Thế thì các ông đang dò theo những ai vậy?”

Ross thở dài và không nói gì; Matthew liếc từ Ross qua Sturrock, và ông này nhận ra ẩn ý.

“Chuyện khá kỳ lạ, và không dễ nói ra. Ông Ross à, có lẽ... Không hở? À, cách đây vài tuần có một sự cố không may, cô biết chứ, và một người chết. Cùng lúc, con trai của ông Ross biến mất khỏi Sông Dove - có lẽ anh ấy đi dỗi theo ai đó. Rồi có hai nhân viên Công ty Vịnh Hudson đi tìm anh ấy trong khi thực hiện cuộc điều tra. Hai người đã đi khá lâu mà chưa ai nhận được tin tức gì của họ.”

“Và...” Matthew sôi nổi nghiêng người tới trước, do thái độ khuyến khích của người phụ nữ, “không chỉ có thế! Có một người khác, bị bắt vì là nghi phạm trong vụ án mạng - một người hai dòng

máu và trông bất hảo - rồi ông ta trốn thoát, à không, thật sự là có người phóng thích ông ta, rồi ông ta biến mất cùng với mẹ của Francis... từ lúc đó không ai thấy họ!”

Matthew ngưng bật và ửng đỏ mặt, nhận ra quá muộn mình đã lỡ lời, và ném ánh mắt sợ hãi qua Ross.

“Ta vẫn không biết hai người có đi với nhau hay không, hoặc một trong hai người đi theo hướng này,” Sturrock có ý nhắc nhở Matthew với tia nhìn mệt mỏi về phía Ross trong khi ông này vẫn không lộ xúc cảm. “Nhưng tóm tắt, đó là lý do tại sao chúng tôi đang ở đây - để tìm kiếm bất cứ người nào nếu được, để biết chắc họ... an toàn.”

Người phụ nữ nghiêng người gần ngọn lửa, đôi mắt tròn và long lanh; cô đã thay đổi nhiều so với trạng thái kinh hãi trong khoảnh rừng chỉ mới vài tiếng đồng hồ trước. Cô thở mạnh và nghiêng đầu: “Các ông đã rất tử tế với chúng tôi. Mạng sống chúng tôi là do các ông cứu. Thế nên, Ông Ross à, tôi thấy cần cho ông biết rằng tôi đã gặp con trai ông và vợ ông, cả hai đều khỏe mạnh. Họ khá khỏe mạnh.”

Lần đầu tiên Ross mới quay sang cô, và trân trân nhìn cô. Nếu không tận mắt chứng kiến thì Sturrock chẳng bao giờ tin được gương mặt như phiến đá hoa cương ấy lại lộ cảm xúc đến thế.

Lần đầu tiên trong nhiều tuần, Francis thức dậy trong ánh nắng rực rỡ. Bầu không gian im ắng lạ thường - không có tiếng động thường nhật từ hành lang hoặc khoảnh sân. Anh thay trang phục rồi bước ra. Cánh cửa đang mở; sự việc đã khá thoáng từ khi Moody ra đi. Anh tự nghĩ chuyện gì sẽ diễn ra nếu mình bỏ đi một mình; có lẽ ai đó sẽ hốt hoảng mà bắn anh một phát. Không đúng, bởi vì Giáo dân là người của Thượng đế và không có xu hướng mang vũ khí. Dù sao thì nếu đi đâu anh vẫn để lại sau lưng dấu vết trên nền tuyết.

Anh chống nạng bước ra hành lang. Không thấy ai đi lại, và thật ra có rất ít âm thanh của cuộc sống. Francis suy nghĩ nhanh - hôm nay có phải là Chủ nhật không? Không, Chủ nhật đã qua vài ngày trước (khó mà theo dõi ngày tháng ở đây). Anh mơ viễn vông rằng mọi người đã bỏ đi. Anh đi theo hành lang kéo dài phía trước mặt. Anh không biết các cánh cửa mở ra hướng đi đâu, bởi vì từ khi được mang đến đây anh chưa từng ra khỏi phòng mình. Không thấy bóng dáng cái anh cai ngục Jacob ở đâu. Cuối cùng, anh tìm ra một cánh cửa mở ra bên ngoài, và đi qua theo đó.

Cái sốc của không khí trong lành thì vừa lạnh lẽo vừa ngọt dịu. Ánh nắng làm hoa cả mắt; cái lạnh khiến cho da mặt anh buốt rát, nhưng anh hít mạnh không khí như thế vào buồng phổi, ném trải cảm giác đau nhức. Làm thế nào anh nằm giam mình trong căn phòng đó lâu như thế? Anh chán ghét chính mình. Anh tập đi nhanh hơn, khắp khiễng tới lui bên ngoài cánh cửa, làm quen dần với cây nạng. Và rồi anh nghe một tiếng la. Anh nhắm chừng phương hướng để đi vòng một góc khu chuồng gia súc, và thấy một tốp người khoảng một trăm mét phía trước. Dù thôi thúc đầu tiên của anh là lùi lại để ẩn giấu, có vẻ như họ không quan tâm đến anh lắm, nên anh khắp khiễng tới gần thêm. Jacob ở trong tốp người này; anh ta nhận ra anh và đi về phía anh.

“Chuyện gì đang xảy ra? Tại sao mọi người ở đây?”

Jacob nhìn ngoái lại ra sau: “Anh còn nhớ tôi nói với anh về chuyện Line và anh thợ mộc đã bỏ đi không? À... anh ta đã trở về.”

Francis chậm chạp chống nạng đến đám người Na Uy thích ngồi lê đôi mách: vài phụ nữ đang khóc, Per đang an ủi trong giọng điệu nghe như kinh cầu. Giữa bọn họ, anh thấy người mà Jacob đã nói đến - một con người tội nghiệp có mắt lõm sâu, râu tóc bù xù, mũi và đôi má đỏ bầm vì cóng lạnh; râu ria phủ sương muối trắng xóa. Thế thì đây là anh thợ mộc mà anh chưa gặp bao giờ, mà Line đã cuỗm đi. Một người dường như đang cật vấn anh ta, nhưng anh ta có vẻ mê mụ.

Francis tự trách mình vì đã hiểu ra sự việc quá chậm, rồi loạng choạng bước đến anh ta, cảm thấy cơn giận nổi lên. Anh hét lên mà không biết người kia hiểu tiếng Anh hay không: “Anh đã làm gì với cô ấy? Line hiện giờ ở đâu? Anh đã bỏ rơi cô ấy ngoài kia hả? Còn hai đứa con cô ấy đâu?”

Người thợ mộc quay sang anh với vẻ ngỡ ngàng - mà cũng dễ hiểu thôi, vì anh ta chưa từng gặp Francis.

Với vẻ vừa dửng dưng vừa sợ hãi, Francis hặc sách: “Cô ấy ở đâu?”

Anh ta lắp bắp: “Cô... tôi không biết. Một đêm... chúng tôi đi đến một ngôi làng, rồi tôi không chịu được. Tôi biết mình làm điều sai trái. Tôi muốn quay về. Nên tôi để cô ấy... ở ngôi làng.”

Có một phụ nữ với vóc dáng rắn rỏi kể bên anh ta, bám lấy anh ta, dầm nước mắt. Francis đoán cô là người vợ bị bỏ rơi.

“Ngôi làng nào? Cách bao xa?”

Mặt anh ta chớp chớp: “Tôi không biết tên. Nó kể bên con sông... con sông nhỏ.”

“Cách mấy ngày đường?”

“Ồ... Ba ngày.”

“Anh nói láo. Không có làng nào cách đây ba ngày đường, không có nếu anh đi về hướng nam.”

Mặt anh ta tái nhợt đi, dù cho bình thường đã xanh xao: “Chúng tôi đánh mất la bàn.”

“Anh bỏ cô ấy ở đâu?”

Anh thợ mộc bắt đầu khóc. Cuối cùng, anh giải thích trong sự pha trộn tiếng Na Uy và tiếng Anh: “Dễ sợ... Chúng tôi lạc đường. Tôi nghe một tiếng súng, tôi nghĩ có thể tìm ra người đi săn và ông ấy chỉ đường cho tôi. Nhưng tôi không tìm được... Có chó sói. Khi quay về, tôi thấy vết máu, và họ đã... đi.”

Anh nức nở trông thảm thương. Người phụ nữ kia rời xa khỏi anh, như thể vì kinh tởm. Những người khác há hốc nhìn Francis với vẻ ngạc nhiên - phần nửa trong số họ đã không trông thấy anh kể từ lúc anh được mang đến đây trong tình trạng dở sống dở chết. Francis cảm thấy mình chực bật khóc, cổ họng quặn thắt khiến cho anh gần ngạt thở.

Per giờ tay lên ra dấu cho mọi người chú ý, nói bằng tiếng Na Uy: “Tôi nghĩ tất cả chúng ta nên đi vào trong. Espen cần được chăm sóc, và ăn uống. Rồi chúng ta sẽ tìm hiểu xem chuyện gì đã xảy ra và phái người đi tìm họ.”

Dần dần tất cả quay người đi vào các tòa nhà.

Jacob đi theo Francis. Cho đến khi cả hai vào bên trong, anh mới cất tiếng: “Anh nghe này. Tôi không rõ, nhưng... Điều kỳ lạ là chó sói tấn công và giết chết ba người. Có lẽ chuyện xảy ra không phải như vậy.”

Francis vừa nhìn Jacob vừa đưa tay áo lau mũi.

Từ cửa phòng mình, Per gọi đến: “Jacob... Francis... hai người không cần vào đó. Đến nhà ăn cùng với những người khác.”

Ngạc nhiên và cảm động, Francis đi theo Jacob đến nhà ăn.

Họ ăn bánh mì và pho mát, uống cà phê. Chỉ có tiếng xầm xì khi họ trao đổi với nhau, cảm thấy kinh sợ vì vụ việc. Francis nghĩ đến lòng tử tế mà Line đã đối xử với mình, và việc cô tha thiết muốn ra đi. Nhưng cô cũng là người cứng cỏi. Có lẽ sự thể không phải như vậy. Anh không muốn nghĩ đến, chưa muốn.

Không ai trong phòng nhìn anh với vẻ ngờ vực. Nếu muốn, anh có thể đi với họ tìm kiếm Line, nhưng đầu gối anh đang đau nhức với cử động chưa quen thuộc, và anh thấy mình yếu đuối như bông. Anh đã nằm trong căn phòng trống được nhiều tuần, các cơ bắp của anh nhão ra, làn da nhợt nhạt. Đã nhiều tuần kể từ khi...

Anh lấy làm sốc mà nhận ra rằng trong ít nhất một tiếng đồng hồ anh đã không nghĩ đến Laurent, kể từ lúc anh trông thấy đám người kia; và nếu anh trung thực, thì kể từ lúc anh mở cánh cửa thông ra bên ngoài và ném trái không khí ngọt ngào, lạnh lẽo. Anh đã không nghĩ đến Laurent trong thời gian đó, và cảm thấy như mình đã không chung thủy.

Một thời gian lâu về trước, trong đêm ấy, phía sau ngôi nhà gỗ Francis thấy một luồng ánh sáng chiếu qua khung cửa sổ. Anh đã bắt đầu đi dọc bờ sông, phòng trường hợp Laurent có khách. Laurent thường có khách, lúc trước cũng thế, nên Francis đứng chờ bên ngoài phòng trường hợp này xảy ra. Anh không muốn miệng lưỡi độc địa ấy la mắng mình. Anh nghe cánh cửa mở ra, rồi thấy một người đàn ông với mái tóc đen dài đi ra sân vườn. Ông ta cầm cái gì đó trong tay, Francis không thể nhìn ra đó là cái gì, rồi ông cho vào chiếc túi, nhìn quanh quất, hoặc nghe ngóng thì đúng hơn, với vẻ bất động nhưng đầy cảnh giác của người chuyên theo dõi dấu vết. Francis đứng im, lặng thinh. Đã nửa đêm, trời khá tối, nhưng anh biết đó không phải là người sống ở Sông Dove - anh biết cách họ đi đứng, di chuyển, hít thở. Người này thì khác biệt, ông ta khạc nhổ xuống đất, quay người nhìn đến cánh cửa đang mở rộng, và Francis thoáng thấy một làn da sạm màu và phản chiếu ánh sáng, một mái tóc nhòn

uốn quanh hai bờ vai, một khuôn mặt như phồng đá, khép kín. Ông ta không còn trẻ. Ông ta quay trở vào ngôi nhà gỗ, khuất hẳn khỏi tầm mắt Francis. Rồi ánh sáng bên trong vụt tắt. Người đàn ông bước ra, lẩm bẩm câu gì đó trong hơi thở, và đi đến bờ sông. Tiếng chân âm thầm. Francis thở một hơi nhẹ nhõm - nếu là một nhà buôn bán thì anh phải lánh mặt luôn. Nhưng người này không ở lại.

Francis lần mò dọc bờ sông và rón rén đi vòng đến phía trước ngôi nhà gỗ. Anh không nghe động tĩnh gì bên trong. Nơi cánh cửa, anh dừng lại rồi mở ra.

“Laurent?” anh thì thầm, cảm thấy xấu hổ với chính mình vì đã thì thầm. “Laurent?”

Rất có thể Laurent sẽ bức tức với anh - chỉ mới một ngày rưỡi trước hai người đã cãi cọ với nhau. Hoặc là - anh cảm thấy ớn lạnh đến tận con tim với ý nghĩ - có phải anh ấy đã ra đi trong cuộc hành trình cuối cùng bí ẩn để tránh mặt mình hay không? Anh ấy có thể chọn thời điểm ra đi sớm hơn, để tránh chuyện lôi thôi. Bản chất anh là thế.

Francis đẩy cánh cửa mở rộng. Bên trong im ắng và tối đen, nhưng ấm áp nhờ bếp lò. Francis mò mẫm bước đến nơi thường đặt cây đèn, và tìm được. Anh mở cửa lò, đốt bắc đèn, và chớp mắt trong ánh sáng thỉnh lờ mờ. Không có tiếng đáp trả; Laurent đã đi, nhưng bao lâu rồi? Anh ấy có thể đi mà để lại dấu vết. Có thể anh ấy không đi hẳn, vì chắc chắn anh không thể để bếp lò còn cháy. Anh ấy có thể...

Cuộc sống của anh chỉ còn lại vài giây đồng hồ, và Francis đã làm mất thời gian quý báu trong khi đang lần mò với bắc đèn. Khi nhìn quanh, Francis sẽ thấy Laurent đang nằm trên giường. Sẽ lập tức thấy vết đỏ trông kỳ lạ trên đầu; rồi sẽ nhanh nhẹn bước đến nơi anh có thể nhìn gương mặt anh ấy, cổ anh ấy, vết thương nặng.

Sẽ thấy rằng đôi mắt anh ấy còn ướt.

Sẽ cảm nhận anh ấy vẫn còn ấm.

Francis chớp đôi mắt đã đắm lệt. Jacob đang cất tiếng: anh này nói mình sẽ đi ra ngoài - anh không thích ngồi lâu một chỗ. Jacob đặt tay lên vai Francis - bây giờ mọi người đều tử tế với anh, mà anh không chịu được - liệu trong lúc này Francis sẽ tạm ổn ở đây không? Anh ta không còn phải đe dọa Francis đừng bỏ trốn... hứ!

Francis tán thành, với vẻ mặt được hiểu là đau khổ về số phận trong tưởng tượng của Line.

Sau khi đã nhìn thấy thi hài của Laurent, sau khi đã đứng trong cơn sốc có Trời mới biết trong bao lâu, Francis quyết định mình phải đi dỗi theo kẻ sát nhân. Anh không thể nghĩ ra phải làm việc gì khác. Anh không thể trở về nhà, biết rằng sự thể sẽ ra sao. Không muốn lưu lại Sông Dove thêm khoảnh khắc nào mà không có Laurent. Anh tìm thấy chiếc túi của Laurent rồi cho vào tấm chăn, thực phẩm, một con dao săn - to hơn và bén hơn con dao của anh. Anh nhìn quanh ngôi nhà, tìm kiếm một dấu hiệu, một lời nhắn cuối cùng của Laurent cho anh. Không tìm thấy khẩu súng trường của Laurent ở

đầu - có phải người đàn ông kia đã mang đi? Anh cố nhớ lại bộ dạng ông ta; thỉnh thoảng nhận ra rằng ông ta đã cho cái gì đó vào chiếc túi ấy một cách cẩn thận, và anh cảm thấy vô cùng tức giận.

Tránh ánh mắt nhìn đến chiếc giường, Francis nạy các thanh gỗ trên sàn nhà và mò mẫm tìm túi tiền của Laurent. Không có nhiều trong đó, chỉ có một cuộn các tờ giấy bạc và tấm thẻ xương nọc cười mà Laurent cho là có giá, nên anh cũng lấy đi. Suy cho cùng, nhiều tháng trước, khi đang vui Laurent đã tỏ ý cho anh tấm thẻ.

Cuối cùng, anh khoác lên chiếc áo choàng bằng da chó sói, với lớp lông bên trong. Anh sẽ cần đến chiếc áo này, vào ban đêm.

Anh thầm nói lời giã biệt. Và đi ra theo cùng hướng người lạ mặt kia đã đi, mà không biết mình sẽ làm gì nếu bắt kịp ông ta.

Tôi nhớ lại có lần mình khởi hành một chuyến đi xa, và tôi nghĩ việc này sẽ lưu lại trong đầu óc tôi thật sinh động bởi vì nó mở đầu cho đoạn cuối của một thời kỳ trong cuộc đời tôi và bắt đầu một thời kỳ mới. Tôi tin chắc nhiều người khi đến Tân Thế giới cũng có cảm nghĩ như thế, nhưng ý tôi không nói đến chuyến vượt Đại Tây Dương, dù chuyện này là không tả xiết. Chuyến đi của tôi là từ cánh cổng của bệnh viện tâm thần ở Edinburgh đến một ngôi nhà to đang đổ nát ở vùng Cao nguyên Tây. Cùng đi với tôi là một người đàn ông mà sau này là chồng tôi, nhưng dĩ nhiên lúc ấy tôi không có ý tưởng nào về điều ấy.

Và tôi không có ý tưởng nào về tầm quan trọng của chuyến đi, nhưng một khi đã khởi hành thì cả cuộc đời tôi bắt đầu thay đổi hẳn. Lúc ấy tôi không hề đoán ra, nhưng rồi tôi không bao giờ trở lại Edinburgh. Đúng ra, khi cỗ xe rời khỏi bệnh viện để bắt đầu con đường dài, một số mối quan hệ bị cắt đứt - cắt đứt khỏi quá khứ của tôi, khỏi cha mẹ tôi, khỏi quãng đời tương đối thoải mái của tôi, thậm chí khỏi lớp học của tôi - mà không bao giờ được nối lại.

Sau này, tôi thích nghĩ về chuyến đi ấy, tưởng tượng ra bàn tay của định mệnh, cắt đứt các mối dây sau lưng tôi, trong khi tôi ngồi u mê trong cỗ xe ấy, tự hỏi có phải tôi đã hóa điên (theo cách nói như thế) hay không mà xa rời bệnh viện tâm thần cùng những tiện nghi ở đó. Rồi tôi tự hỏi, ta có hay nhận ra những mảnh lực không cưỡng lại được khi chúng đang diễn ra? Dĩ nhiên là tôi không nhận ra. Và ngược lại, tôi đoán, ta có hay tưởng tượng rằng cái gì đấy là rất quan trọng, nhưng rồi lại tan biến như sương mai, không để lại dấu vết nào?

Dù cho tôi mơ màng ra sao, cuối cùng chúng tôi đã đến đích. Đoạn cuối của cuộc hành trình mà tôi cảm thấy rất quan trọng. Nhưng có lẽ tầm quan trọng là do nỗi sợ hãi đối với bạo lực.

Quang cảnh ở đây không đơn điệu lắm; chỉ có ít chỗ lồi lõm như tấm thảm cần được trải căng ra cho thẳng. Phía trước mặt, qua những tia sáng lấp lóe tôi có thể thấy một hồ nước nhỏ. Mặt nước dài và gấp khúc trông giống ngón tay đang ra hiệu cho chúng tôi, uốn quanh một chòm đá vượn cao vài chục mét. Có cây cối ven bờ bên kia, nhưng chỉ là trắng thực vật lúp xúp chứ không phải là rừng. Phần lớn mặt nước đã đóng băng, mịn và trắng như một sân băng thể thao. Nhưng ở một đầu, nơi con sông đổ nước vào qua một ghềnh đá, hơi nước tỏa lên trắng xóa từ mặt nước đen, nước chảy cuộn nên

không đóng băng được.

Chúng tôi đi dạo quanh hồ giá lạnh. Mặt trời rọi ánh sáng lạnh lẽo từ hướng tây; bầu trời là khung nền một màu xanh lam, cây cối vẽ nên những nét màu than chì lên mặt tuyết. Tôi cố tưởng tượng chúng tôi ở đây là vì một lý do khác - một lý do tốt lành - nhưng sự thật là không có lý do nào cho tôi hiện diện nơi đây cùng Parker. Hai chúng tôi không có điểm nào chung ngoại trừ là cái chết ấy đã trói buộc chúng tôi với nhau: nổi khao khát cho công lý. Và rồi khi việc này xong xuôi - bất cứ xong xuôi ra sao - sẽ không còn gì gắn kết hai chúng tôi nữa. Và đó là điều mà tôi không chịu nổi khi nghĩ đến.

Vì thế mà tại sao tôi cố gắng nhắm nhìn, cho dù đôi mắt tôi rất bông. Tôi phải nhìn. Tôi phải ghi nhớ lấy quang cảnh này.

Dưới cây cối, lớp tuyết đọng trên đất mỏng hơn. Ngôi nhà gỗ vô chủ đã bị thời tiết tàn phá đến nỗi nó trở nên vô hình, chỉ đến khi đến gần người ta mới nhận ra. Cánh cửa chỉ khép hờ, xệ xuống từ bản lề gỉ sét, tuyết bị thổi dạt vào bên trong, tạo thành một kiểu rào chắn. Parker leo qua rào chắn này và tôi leo theo ông, kéo chiếc khăn quàng ra khỏi mặt. Chỉ có một cửa sổ chớp, may mà đã đóng kín. Bên trong không có gì cho thấy khi xưa có người ở, chỉ có một đống những gói và bọc, được tuyết phủ trắng lên trên.

“Đây là nơi nào?”

“Nhà của người đặt bẫy. Có thể cũ hàng trăm năm.”

Ngôi nhà trũng xuống và đổ nát, các thớt gỗ trở nên bạc màu vì thời tiết, thật sự có thể cũ ngang bằng với ngôi nhà. Tôi lấy làm ngạc nhiên vì ý nghĩ này. Ngôi nhà cổ nhất ở Sông Dove chỉ mới được mười ba tuổi.

Tôi vấp phải cái gì đó trên sàn nhà. Tôi chỉ đến những gói: “Lông thú phải không?”

Parker gạt đầu, dùng con dao mở ra một gói. Ông rút ra một tấm da màu sẫm pha xám nhạt: “Trước đây đã từng thấy cái này chưa?”

Tôi đón nhận, và trong tay tôi nó dịu dịu, lạnh lạnh và mềm mại đến khó tin. Trước đây tôi đã nhìn thấy loại này - tôi nghĩ ở Toronto - được vắt qua cổ của một phụ nữ giàu có. Lông chồn bạc. Người ta đang bàn tán về nó, làm thế nào nó có giá tới một trăm đồng *guinea*, hoặc một khoản tiền lạ thường như thế. Nó óng ánh bạc và nặng, nhưng cũng trơn láng như tơ tằm. Nó có đủ tính chất như thế. Nhưng có đáng giá đến thế sao?

Tôi cảm thấy thất vọng vì Parker. Tôi không biết mình đã trông đợi gì, nhưng không hiểu sao đến đoạn cuối này, tôi phải nhìn nhận rằng ông đã trải qua bao gian khổ như Stewart chỉ để tìm ra một thứ.

Chúng tôi dựng lều trú ẩn trong ngôi nhà mà không trao đổi nhau lời nào. Parker im lặng làm việc, nhưng là cách im lặng khác hẳn, không phải như khi ông mê mải lúc bình thường. Tôi có thể nói ông đang bận tâm với điều gì khác.

“Ông nghĩ chuyện này sẽ mất thời gian bao lâu?”

“Không lâu.”

Không ai trong chúng tôi nói rõ ý mình muốn nói, nhưng cả hai đều biết đây không phải là nhiệm vụ trước mắt. Tôi thường xuyên nhìn qua khung cửa, vốn quay về hướng nam, nên tôi không thể thấy con đường chúng tôi đã đi đến đây. Ánh sáng bên ngoài trông lóa mắt; mỗi một tia nhìn đều khiến cho tôi nhức đến tận xương đầu. Nhưng tôi không thể ở bên trong ngôi nhà; tôi cần được một mình.

Tôi giữ khoảng cách với trắng cây dọc bờ tây, đi lên phần nước đen không bị đóng băng của mặt hồ, bị thu hút vì ghềnh đá ở đầu kia của hồ nước. Khi đến nơi, tôi nhặt vơ vào các cành cây khô để làm củi đốt. Liệu chúng tôi sẽ đốt lửa hay không, nếu đang đợi Stewart đến? Có một vị chua, tanh mùi kim loại trong miệng tôi mà tôi đã biết rõ. Vị của tính nhút nhát.

Đầu kia của hồ nước chỉ cách không đến một trăm mét, thế nên bạn hẳn không thể nào đi lạc được. Nhưng tôi đã đi lạc. Tôi vẫn giữ khoảng cách gần bờ hồ, nhưng khi đi trở lại tôi không thấy ngôi nhà gỗ ở đâu cả. Thoạt đầu, tôi không hết hoảng. Tôi tìm lại lối đi của mình về phía ghềnh đá, nơi nước có màu đen, tỏa khói, ven bờ là mặt băng có màu nhạt dần. Tôi cảm thấy sự thôi thúc - như người đi trên vách đá cứ muốn bước ra gần bờ vực - muốn bước lên mặt băng, từ trắng đến xám, để xem nó dày mỏng ra sao. Để bước càng nhanh càng tốt, rồi bước một ít xa thêm.

Tôi quay lại, giữ hướng mặt trời lặn và ánh sáng lóe bên tay phải mình, rồi lại bước vào trắng cây. Các thân cây chia ánh nắng thành những làn sóng dao động chập chờn rồi tỏa ra những vệt và những mảng tranh tối tranh sáng, khiến cho tôi chóng mặt. Tôi nhắm mắt lại, nhưng khi mở mắt ra tôi không thấy gì cả - một khoảng trống không nóng bỏng quét qua mọi vật thể, và cơn đau nhức khiến cho tôi kêu lên. Dù cho những gì tôi đã biết, thành linh tôi có nỗi sợ hãi rằng đôi mắt mình sẽ không phục hồi được. Triệu chứng mù mắt vì tuyết ít khi trở thành vĩnh viễn, nhưng được biết đã xảy ra. Và rồi tôi nghĩ, sẽ tồi tệ đến thế sao? Điều này có nghĩa khuôn mặt của Parker sẽ là khuôn mặt cuối cùng mà tôi thấy.

Tôi bò trên hai bàn tay và hai đầu gối, vấp phải một cái gì đó giống như một gò tuyết bị khuấy tung lên. Tôi mò mẫm mặt đất với hai bàn tay, có lẽ là hang ổ của thú rừng nào đó. Đất phía dưới lớp tuyết có màu sẫm, rời rạc. Trong tôi bị đánh động: hẳn là một con thú lớn mới có thể đào lên nhiều đất đến thế, và chỉ đào gần đây - đất còn mới, dễ vụn nát trong tay tôi. Tôi bắt đầu đứng dậy, và tay tôi chạm phải cái gì đó dưới lớp đất khiến cho tôi lao đảo lùi lại và la lên một tiếng trước khi tôi kịp dừng lại. Nó mềm và lạnh, rõ ràng giống như vải hoặc là... hoặc là...

“Bà Ross?”

Không hiểu bằng cách nào ông ở kế bên tôi mà tôi không hay biết. Khoảng trống không tan đi một ít và tôi có thể thấy bóng dáng sẫm màu của ông, nhưng đôi mắt tôi đang đánh lừa tôi; những hình thể vàng và tím hòa lẫn với những cành cây và những mảng tuyết trắng.

Parker nắm lấy cánh tay tôi và nói: “Suýt... không có ai ở đây.”

“Ồ đằng kia... có cái gì trên nền đất. Tôi đã chạm phải nó.”

Một đợt sóng buồn nôn phủ lấy tôi rồi rút đi. Tôi không còn nhìn ra gò đất, nhưng Parker đi lần

mò quanh quất và tìm thấy. Tôi vẫn đứng yên tại chỗ, lau những giọt nước mắt chảy không ngừng (không hiểu sao tôi không khóc) từ đôi mắt. Nếu tôi không lau kịp thì nước mắt đông lại thành những hạt trân châu nhỏ trên má tôi.

“Một người trong bọn họ phải không? Một người Na Uy?” Tôi không thể gạt bỏ cảm giác trên bàn tay mình.

Parker đang ngồi xổm, cào đất và tuyết qua một bên: “Không phải một người Na Uy.”

Tôi thở ra nhẹ nhõm. Thế thì đó là một con thú. Tôi bốc một nắm tuyết chà xát hai bàn tay để gột rửa cảm giác kinh khiếp ấy.

“Đó là Nepapanees.”

Tôi bước ít bước đến ông, loạng choạng, vì không chắc đôi mắt mình nhận ra sự thật. Hình ảnh Parker lung linh và chói bóng trước mặt tôi như là một người vào ngày 5 tháng Mười một.

“Đứng xa ra.”

Dù sao chẳng nữa thì tôi không thấy gì nhiều, còn hai chân tôi vẫn bước đến gần hơn mà tôi không chủ định. Rồi Parker đứng dậy và vòng tay giữ lấy tôi, chặn tầm nhìn của tôi đến vật thể ấy trên mặt đất.

“Chuyện gì xảy ra với anh ấy?”

“Anh ấy bị bắn.”

“Cho tôi xem.”

Sau một lúc lưỡng lự, ông bước qua một bên, nhưng vẫn nắm lấy cánh tay tôi khi tôi quỳ xuống bên cạnh nắm mồ cạn. Bằng cách nheo đôi mắt đến mức gần nhắm hẳn, tôi có thể nhận ra. Parker đã cào bới đất và tuyết qua một bên, để lộ ra phần đầu và thân người. Thi hài nằm úp mặt xuống, mái tóc được bím đã dơ bẩn, nhưng những sợi chỉ đỏ và vàng cột bím tóc vẫn còn có màu tươi sáng.

Tôi không cần phải xoay người anh lại. Anh đã không rơi qua mặt băng mà chết đuối. Có một vết thương trên lưng anh, kích thích bằng nắm tay tôi.

Chỉ đến khi quay lại ngôi nhà gỗ tôi mới nhận ra sự đàn độn của mình. Tôi hẳn đã đánh rơi đôi găng tay của mình ở đâu đó giữa trắng cây, và các ngón tay tôi trắng bệch và tê dại. Hai lỗi nặng trong vòng hai ngày; tôi đáng bị xử bắn.

“Tôi xin lỗi, tôi thật là ngu dốt...” Lại xin lỗi. Vô ích, ngu dốt, gánh nặng vô dụng.

“Không tệ lắm.”

Mặt trời đã lặn, bầu trời có màu lam-lục dịu. Một đồng lửa đang cháy trong ngôi nhà, và Parker đã mang khối tiền dưới dạng lông thú chất thành một chiếc giường.

Đây mới là lần thứ hai tôi để cho chuyện này xảy ra với mình; lần thứ nhất là trong mùa đông đầu tiên của tôi ở đây, và lúc ấy tôi đã lĩnh hội bài học của mình. Trong vài tuần qua, có vẻ như tôi đã quên nhiều thứ. Trong mọi sự việc.

Parker chà xát hai bàn tay tôi với tuyết. Cảm giác ở các ngón tay đã len lõi trở lại, và các ngón tay tôi bắt đầu nóng bỏng.

“Thế thì Stewart đã ở đây - ông ta biết về các tấm lông thú.”

Parker gật đầu.

“Tôi lo mình không dùng súng được.”

Parker lau bầu: “Có lẽ sẽ không cần thiết.”

“Có thể là tốt nhất nếu ông lấy cả hai. Tôi có thể...”

Đáng lẽ tôi phải là một đôi mắt thứ hai cho ông. Trông chừng cho ông. Bảo vệ ông. Bây giờ tôi không làm được ngay cả việc này.

“Tôi rất tiếc. Tôi không giúp gì được.” Tôi kiềm nén một tiếng cười cay đắng. Đây có vẻ như là không phải phép.

“Tôi vui vì bà đang ở đây.”

Tôi không thể nhìn thấy vẻ mặt của ông - nếu tôi nhìn thẳng đến ông thì những ánh lóe sáng lấp đầy thị lực của tôi; tôi chỉ có thể nhìn thấy ông qua khóe mắt.

Ông vui vì tôi đang ở đây.

“Bà đã tìm ra Nepapanees.”

Tôi rút hai bàn tay lại: “Cảm ơn ông. Bây giờ tôi tự làm được.”

“Không, khoan đã.” Parker mở hàng cúc của áo ông. Ông nắm lấy bàn tay trái của tôi và đưa vào bên trong, nơi cánh tay phải của ông nối với thân người ông, rồi giữ bàn tay tôi trên làn da ấm của ông. Tôi đưa bàn tay phải của mình vào bên kia, và thế là chúng tôi khóa nhau như thế, cách nhau một cánh tay, mặt đối mặt. Tôi tựa mái đầu mình lên ngực ông, bởi vì tôi không muốn ông nhìn vào mặt mình với đôi mắt đỏ ràn rụa. Nhìn vào đôi má nóng bỏng. Nhìn vào nụ cười.

Với vành tai ép vào một khoảng da trần, tôi có thể nghe quả tim Parker đang đập. Nhịp đập nhanh không? Hai bàn tay đang cháy bỏng, hồi sinh trở lại với làn da ấm áp mà tôi chưa từng thấy. Parker đẩy tấm da chồn bạc dưới đầu tôi; một chiếc gối mềm dịu và mát mẻ trị giá một trăm đồng *guinea*. Sức nặng của cánh tay ông đặt lên lưng tôi. Một lúc sau, khi tôi xê dịch một chút, tôi thấy ông đang nắm một sợi tóc đã rụng ra, vặn xoắn thành một sợi thừng trong tay ông. Ông vuốt ve nó, một cách lơ đãng, như vuốt ve một trong hai con chó của ông. Có thể là vậy. Hoặc không đúng. Chúng tôi không trò chuyện gì cả. Không có gì cần phải nói. Không có âm thanh gì ngoại trừ tiếng chúng tôi thở

và tiếng lửa lách tách. Và nhịp đập không đều của quả tim ông.

Nói thực lòng, nếu được ban một điều ước, tôi sẽ ước rằng đêm nay sẽ ngừng trôi. Tôi biết mình ích kỷ. Tôi không giả vờ khác đi. Và có lẽ tôi cũng xấu xa. Có vẻ như tôi không màng đến những người đã mất mạng sống, và cũng không màng phải chăng điều đó có nghĩa là cuối cùng tôi nằm ở đây như thế này, với đôi môi áp vào làn da ấm, để ông có thể cảm nhận hơi thở của tôi đến và đi.

Tôi không đáng được ban điều ước, nhưng rồi, tôi tự dặn lòng, dù đáng hay không thì cũng thế mà thôi.

Ở đâu đó ngoài kia, Stewart đang đi đến.

Tôi được đánh thức bởi cái vỗ nhẹ lên vai mình. Parker ngồi bên tôi, khẩu súng trường trên tay. Lập tức tôi biết không chỉ có hai chúng tôi.

Ông trao cho tôi con dao săn: “Cầm lấy cái này. Tôi sẽ lấy cả hai khẩu súng, ở trong này và nghe ngóng.”

“Họ ở đây phải không?”

Ông không cần phải trả lời.

Không có tiếng động từ bên ngoài. Không có gió. Thời tiết tiếp tục trong trẻo, giá lạnh; các vì sao và trăng suôn chiếu ánh mờ nhạt xuống lớp tuyết. Không có tiếng chim hót. Không có tiếng động của thú hoặc người.

Nhưng họ đang ở đây.

Parker ngồi bên cánh cửa, nhìn qua các khe nứt. Tôi lê bước đến bức tường phía sau cánh cửa, nắm chặt lấy con dao. Tôi không thể nào mừng tượng ra mình sẽ làm gì với con dao này.

“Đã gần sáng. Họ biết ta đang ở đây.”

Tôi luôn ghét chờ đợi. Tôi không có thiên bẩm mà các thợ săn đều có, là để thời gian trôi qua mà không lo lắng đến mọi động tĩnh. Tôi cố lắng nghe âm thanh nhỏ nhất, và bắt đầu nghĩ có lẽ Parker đã nhầm, thì vừa lúc ấy một vệt đèn quét qua bên ngoài, có vẻ như ngay trên bức tường của ngôi nhà. Máu dường như chảy chậm lại trong các tĩnh mạch của tôi, và thành linh tôi có một cử động vô thức - tôi thề là mình không cố ý - rồi lưỡi dao chạm vào bức tường. Bất kỳ ai đó ở ngoài kia cũng nghe tiếng. Bầu không khí im ắng càng nặng nề thêm, rồi âm thanh khẽ nhất của bước chân trên tuyết, lùi xa dần.

Tôi không thích xin lỗi lần nữa, nên tôi không nói gì. Rồi có thêm tiếng bước chân, như thể ai đó đã không màng nỗ lực tránh gây tiếng động.

Tôi nói thật nhỏ đến mức nhẹ hơn hơi thở: “Ông thấy gì?”

Parker lắc đầu: không có gì. Hoặc có ý bảo tôi câm miệng lại. Dù gì thì tôi cũng phải đồng ý với ông.

Sau một khoảng khắc tưởng chừng bất tận - một phút? hai mươi phút? - có tiếng nói: “William? Tôi biết anh ở đó.”

Dĩ nhiên đó là tiếng của Stewart. Bên ngoài, trước ngôi nhà. Phải một lúc sau tôi mới nhận ra ông ta nói với Parker.

“William, tôi biết anh muốn chiếm lông thú. Nhưng đó là tài sản Công ty, và tôi phải mang trả lại cho chủ nhân hợp pháp. Anh biết điều đó.”

Parker thoáng nhìn qua tôi.

“Tôi có người ở đây.” Stewart nói nghe tự tin, không lo lắng. Nhàm chán.

“Chuyện gì xảy ra với Nepapanees? Anh ấy biết chuyện về Laurent phải không?”

Im lặng. Tôi ước gì Parker không nói ra chuyện ấy. Nếu Stewart biết được chúng tôi đã tìm ra nấm mồ, ông ta sẽ không để cho chúng tôi sống.

Rồi tiếng nói lại cất lên: “Hắn quá tham lam. Hắn muốn chiếm lông thú làm của riêng. Hắn định giết tôi.”

“Anh bắn anh ta từ sau lưng.”

Tôi tin chắc mình nghe tiếng thở dài, như thể Stewart không còn nhẫn nại được nữa. “Tai nạn vẫn thường xảy ra. Anh biết điều đó, William. Không phải là... cố ý. Tôi muốn anh đi ra.”

Bây giờ là khoảng thời gian ngắt quãng dài. Tôi thấy Parker nắm chặt lấy khẩu súng. Đôi mắt tôi vẫn còn rất bóng nhưng tôi có thể nhìn thấy. Tôi phải nhìn. Khẩu súng kia đang được đeo chéo ngang lưng ông. Bầu trời đã sáng hơn. Bình minh sắp đến.

William Parker, ông là tình yêu của tôi.

Điều này thúc mạnh vào tôi như một con ngựa chững. Lệ tràn đôi mắt tôi với ý nghĩ ông sẽ đi qua cánh cửa ấy.

“Chúng ta có thể thỏa thuận. Anh có thể lấy vài tấm lông thú, rồi ra đi.”

Parker nói: “Tại sao anh không vào mà nói chuyện?”

“Anh đi ra. Trong đó tối quá.”

“Đừng đi ra! Ông không biết ông ta có bao nhiêu người.” Hai hàm răng tôi cắn chặt nhau. Tôi cầu nguyện với tất cả những gì còn sót lại của đức tin mà Người có thể dành cho tôi.

“Xin đừng...!”

Ông nói rất nhỏ: “Không sao.” Ông đang nhìn tôi.

Bây giờ có đủ ánh sáng để tôi nhìn thấy khuôn mặt ông. Và tôi có thể thấy thân thương khó tả đối với mọi chi tiết của khuôn mặt ông, mọi đường cong mà có lúc tôi nghĩ trông hoang dại và dữ dằn, mọi nếp nhăn.

“Đi ra khoảng trống trước. Cho tôi thấy anh không có vũ khí.”

“Đừng!” Chính tôi đã nói thế, nhưng trong hơi thở.

Có tiếng động nào đó bên ngoài, và rồi Parker kéo cánh cửa, bước ra trong vùng tranh tối tranh sáng màu xám. Ông khép lại cánh cửa sau lưng mình. Tôi nhắm nghiền đôi mắt, đợi chờ viên đạn.

Viên đạn không bay đến. Tôi đến ngồi sau cánh cửa hầu có thể nhìn qua các kẽ nứt. Tôi có thể thấy một bóng dáng hắc phải là Stewart, nhưng không thấy Parker ở đâu; có thể ông còn sát gần với ngôi nhà.

“Tôi không muốn bắn giết. Tôi chỉ muốn mang lông thú đi trả cho chủ nhân.”

Tiếng nói của Parker phát ra từ đâu đó bên tay phải tôi: “Anh không cần phải giết Laurent. Thậm chí anh ấy không biết lông thú ở đâu.”

“Đó là nhầm lẫn. Tôi không muốn chuyện đó xảy ra.”

“Hai nhầm lẫn hả?” Lại là tiếng nói của Parker, di chuyển ra xa thêm.

Tôi không thể thấy phản ứng của Stewart, nhưng tôi cảm nhận được cơn giận dữ trong tiếng nói của ông ta, giống như cái gì đấy cứng rắn và căng thẳng đến tột cùng: “Anh muốn gì hả William?”

Vừa nói xong, thành linh Stewart di chuyển, khuất khỏi tầm mắt tôi. Một tiếng súng nổ vang lên, và ánh sáng lóe ra từ đâu đó trong trần cây phía sau ông ta, rồi một cái gì đó đập thịch vào bức tường ngôi nhà ở góc xa, bên tay phải tôi. Không còn âm thanh gì khác. Tôi không biết Parker đang ở đâu. Ánh lóe của thuốc súng đâm vào tròng mắt tôi như một cây kim nóng đỏ chích vào bộ não tôi. Tôi thở dồn dập mà không kiềm chế được. Tôi muốn kêu đến Parker. Tưởng chừng tôi không thở được. Bây giờ không có ai trong tầm nhìn. Có tiếng gì đó bên tay trái tôi, rồi tôi nghe tiếng chửi rủa. Stewart.

Chửi rủa bởi vì Parker đã trốn thoát?

Những bước chân bên ngoài, rất gần. Tôi nắm chặt cán dao như các ngón tay tê dại có thể nắm được; tôi lấy tư thế bên trong, sẵn sàng...

Khi ông ta đá cánh cửa vào, chuyện xảy ra rất đơn giản. Cánh cửa đập vào trán tôi, xô tôi ngã ra, và tôi buông rơi con dao.

Trong một khoảnh khắc, không có chuyện gì khác diễn ra; có lẽ bởi vì đôi mắt ông ta cần một lúc để làm quen với bóng tối. Rồi ông ta thấy tôi đang nằm phục trên sàn gần chân ông. Tôi mò mẫm tìm con dao; nhờ phép màu nào đó nó đã rơi dưới người tôi. Tôi nắm lấy lưỡi dao rồi cho vào trong túi trước khi ông ta nắm lấy cánh tay kia của tôi và thô bạo kéo tôi đứng lên. Rồi ông ta đẩy tôi đi phía

trước ông, ra khỏi cửa.

Khi Donald nghe tiếng súng, anh bắt đầu chạy. Anh biết có lẽ đây không phải là việc khôn ngoan nhất, nhưng không hiểu sao, có lẽ vì anh là người cao ráo, mệnh lệnh không kịp truyền xuống đôi chân. Anh nhận ra Alec thì thầm lời gì đó phía sau lưng mình, nhưng không nghe được cậu bé nói gì.

Anh tiến gần đầu cuối của hồ nước; âm thanh phát ra từ trắng cây ở bờ bên kia. Anh tiếp tục suy nghĩ: họ đã đúng. Họ đã đúng - và bây giờ Nửa Người đang giết họ. Anh biết mình là một hình bóng cực kỳ ngu xuẩn và có thể được nhận thấy rõ ràng trên băng, nhưng anh cũng biết Stewart sẽ không bắn mình. Có thể đạt đến một cách giải quyết đơn giản nào đó; họ có thể nói chuyện với nhau, giống như hai người đàn ông biết lẽ phải, đều là nhân viên của một Công ty lớn lao. Stewart là người biết lẽ phải.

“Stewart!” anh vừa chạy vừa kêu lên. “Stewart! Stewart!”

Anh không biết phải nói gì khác. Anh nghĩ đến Bà Ross - có lẽ đang chảy máu cho tới chết. Và anh đã không cứu được bà.

Lúc anh chạy gần đến trắng cây phía dưới một mô đất lớn, có động đậy gì đó phía trước. Dấu hiệu đầu tiên của sự sống mà anh thấy.

“Xin đừng bắn. Tôi đây, Moody... Đừng bắn...” Tay anh đang nắm nòng súng, vẩy qua vẩy lại để cho thấy anh có ý ôn hòa.

Có ánh sáng lóe ra từ dưới tán cây, và cái gì đó với sức mạnh ghê gớm đập vào mạn sườn anh, đánh anh ngã bật ra sau. Cành cây, hoặc bất cứ cái gì khác anh vấp phải, dường như đập mạnh ngay trên vết sẹo của anh, càng gây tổn hại hơn.

Anh cố đứng dậy nhưng không đứng nổi, nên anh đành nằm một lúc, cố lấy lại hơi thở. Đôi kính của anh đã rơi ra, rõ ràng không thích hợp cho Canada, luôn đông giá hoặc bốc hơi nước vào thời điểm không thích hợp, và bây giờ... anh lặn mò chung quanh trong lớp tuyết, nơi đâu cũng chỉ chạm phải cái lạnh. Chắc hẳn ai đó có thể nghĩ đến cái gì khác tiện lợi hơn.

Cuối cùng anh tìm được khẩu súng trường và nhắc lên. Đến lúc này, vì lẽ bóng súng trơn và ẩm, anh nhận ra máu. Cổ sức ngẩng đầu lên, anh thấy máu trên áo choàng của mình. Anh thấy bức dọc; thật ra là anh đang giận dữ. Anh đã quá ngu xuẩn mà xông vào chốn rắc rối như thế. Bây giờ Alec cũng sẽ bị nguy hiểm, và đó hoàn toàn do lỗi của anh. Anh nghĩ đến việc kêu cậu bé, nhưng cái gì đó, ý thức hay hơn từ nơi nào đó, ngăn chặn anh. Anh chú mục vào việc đưa khẩu súng vào đúng vị trí; ít nhất anh có thể bắn một phát, còn hơn là ngã lăn quay mà chết không kịp kêu rên. Anh sẽ không phải hoàn toàn vô dụng; cha anh đã nói như thế nào?

Nhưng chỉ toàn im ắng, như thể, một lần nữa, anh là người duy nhất trong vòng vài dặm chung quanh đây. Anh phải chờ đợi cho đến khi nhìn ra được cái gì đó. À, người đã bắn phát đạn, cho dù đó là ai, hiển nhiên không nghĩ đến việc phải bước ra mà kết thúc công việc. Khùng.

Thế rồi, đến một lúc nào đó, anh nhìn lên và thấy một khuôn mặt phía trên mình. Đây là khuôn mặt anh nhận ra ngay ở Nhà Hanover; khuôn mặt của một người say xỉn, không cảm xúc và trống rỗng, có phần khép kín, như tảng đá lấp một miệng hang. Bây giờ khuôn mặt không còn say, nhưng không ra vẻ hiêu kỳ hay sợ hãi, thậm chí không tỏ ra là người chiến thắng. Anh nhận ra đó là khuôn mặt của kẻ đã giết Laurent Jammet. Người có dấu chân dẫn tất cả họ đi đến đây. Đây là lý do anh đến đây - để nhận biết hắn, để truy lùng hắn. Anh đã đạt mục đích. Và quá muộn. Donald nghĩ mình đã hành động quá chậm chạp, như cha anh đã nói. Và với hơi nóng tràn lên đôi mắt, anh nghĩ, than ôi, anh nghe tiếng người cha bây giờ đang trách móc anh.

Donald bắt đầu nghĩ đưa khẩu súng ngắm bắn khuôn mặt là ý tưởng hay, nhưng khi anh nghĩ ra thì khuôn mặt đã biến mất, và khẩu súng của anh cũng rời đi. Anh quá mệt mỏi. Mệt và lạnh. Có lẽ anh nên đặt mái đầu trở lại trên nền tuyết mềm; nghỉ ngơi một lúc.

Bên ngoài ngôi nhà gỗ, tôi không thấy một ai, ngay cả Stewart, người đã nắm lấy cánh tay trái của tôi vặn xoắn sau lưng tôi chặt đến nỗi tôi chỉ có thể thở nhẹ vì sợ bả vai mình sẽ trật ra khỏi hốc xương. Không có dấu hiệu, ít nhất, của Parker nằm bị thương, hay tôi tệ hơn, trong lớp tuyết. Không có dấu hiệu của Nửa Người, nếu đúng là người ấy. Stewart vung vẩy khẩu súng phía trước. Tôi là lá chắn cho ông ta. Có sự động đậy nào đó, nhưng tất cả đều là phía sau ngôi nhà; một âm thanh - không kết luận được, ông đẩy tôi đi về đầu cuối bức tường, nơi mặt trời bắt đầu đốt chân trời. Dĩ nhiên là tôi không có tấm khăn quàng để che đôi mắt. Và hai bàn tay tôi không mang găng.

Như thể đọc được tâm tư tôi, Stewart nói: “Bất cần. Và đôi mắt của bà nữa. Đáng lẽ ông ta không nên dẫn bà tới đây.” Ông nói nghe có phần thất vọng.

Tôi nói qua đôi hàm răng mím chặt: “Ông ấy không dẫn tôi. Khi ông cho người giết Jammet, ông đã dẫn tôi tới đây.”

“Thật vậy sao? Này, này, tôi không nghĩ ra. Tôi nghĩ bà và Parker...”

Đau lòng mà nói ra, nhưng nó cứ tuôn ra khỏi tôi; người tôi tan chảy vì giận dữ: “Ông không biết ông đã làm cho bao nhiêu người đau khổ. Không chỉ là những người ông giết, mà còn...”

Ông nói một cách bình thản: “Câm miệng.” Ông đang lắng nghe. Một tiếng rắc trên cây. Xa hơn về phía tay trái của tôi, một tiếng rắc kinh hồn - tiếng súng trường. Tiếng nổ nghe khác với tiếng khi nãy.

“Parker!”

Tôi không kiềm chế được. Chỉ một tích tắc sau tôi có thể cắn đứt lưỡi mình; tôi không muốn ông nghĩ đó là tiếng kêu cầu cứu mà chạy đến.

“Tôi ổn.” Tôi thét lên trong hơi thở kế tiếp. “Xin đừng bắn. Ông ấy sẽ thỏa hiệp. Chúng tôi sẽ đi. Xin để cho chúng tôi đi, làm ơn...”

“Câm miệng.”

Stewart lấy tay bịt miệng tôi, nén thật chặt đến nỗi tôi tưởng chừng các ngón tay ông ta sẽ bóp vỡ hàm tôi. Chúng tôi di chuyển giống như sinh vật bốn chân vụng về nào đó, tiến về đầu cuối ngôi nhà, nhưng lại không có bóng người nào.

Một tiếng súng khác - ở bên tay trái tôi, bây giờ xa khỏi ngôi nhà. Và sau đó, lần này, một tiếng động. Tiếng người kêu rên.

Tôi há hốc miệng, hơi thở nén lại trong cổ họng như hắc ín.

Stewart la hét trong một thứ ngôn ngữ kỳ lạ. Một mệnh lệnh? Một câu hỏi? Không rõ. Nửa Người đang lắng nghe hay không, nhưng vẫn không trả lời. Stewart lại la lên, giọng căng ra, đầu lắc lư tới lui, như chính mình không chắc chắn. Tôi tự nhủ mình, bây giờ tôi phải hành động; bây giờ trong khi ông ta không chắc chắn, ông ta buông miệng tôi ra để có thể nhắm khẩu súng một tay. Tôi nắm lấy con dao trong túi, mò mẫm cho đến khi cán dao nằm gọn trong lòng bàn tay tôi. Tôi bắt đầu từ từ rút con dao ra.

Và rồi một tiếng nói phát ra từ đâu đó trong trắng cây, nhưng chắc chắn đó không phải là tiếng của Nửa Người. Một giọng nói trẻ trung đáp lại, trong cùng ngôn ngữ. Stewart hoang mang; ông ta không nhận ra giọng nói. Đó không phải là một phần trong kế hoạch của ông ta. Tôi vung con dao ngang người tôi và đâm vào hông ông ta, cố hết sức thật mạnh. Mặc dù trong phút cuối ông ta nhận biết chuyện gì đang xảy ra và né người, lưỡi dao không gặp sức kháng cự, và ông ta thét lên vì đau đớn. Tôi thoáng nhìn khuôn mặt ông ta, và ánh mắt ông ta bắt lấy ánh mắt tôi - xấu hổ, xanh hơn cả bầu trời; nhưng dường như ông cười nửa miệng, ngay cả khi ông vung khẩu súng về phía tôi.

Tôi chạy. Một tiếng súng khác khiến cho tôi đình tai nhưc óc, ở đâu đó rất gần, nhưng tôi không cảm thấy gì hết.

Alec nhìn Donald chạy qua mặt hồ đóng băng, mặc cho nó la lên rồi chửi rủa. Cậu bé la cho anh dừng lại, nhưng anh không dừng. Alec cảm thấy nỗi sợ hãi ghê gớm tràn ngập, e rằng mình sẽ nôn mửa, nên nó quay mặt đi. Rồi nó tự nhủ mình không phải là trẻ con nữa; nó phải làm như cha nó đáng lẽ phải làm, và nó chạy theo anh.

Alec còn cách không đến một trăm mét thì tia sáng lóe ra - sau này nó thề mình chẳng nghe thấy gì cả - và Donald ngã xuống. Alec nhào xuống bụi lau sậy đâm lên qua lớp băng. Nó cầm khẩu súng của George đã lên đạn chĩa ra phía trước, cẩn rắng trong cơn giận dữ lẫn sợ hãi. Họ không nên bắn Donald.

Anh đã tỏ ra tử tế với mẹ nó. Donald đã kể cho nó nghe về hai người dì xinh đẹp, thông minh, đang sống gần hồ nước rộng như biển. Donald không làm hại ai.

Hơi thở của nó rít qua hai hàm răng; âm thanh quá to. Mắt nó đảo vòng trắng cây - bọn họ có lợi thế được che chắn - rồi đứng dậy và chạy, gằn bật khóc, lom khom; ngã chổng trên lớp tuyết rồi bò lên một gò đất để quan sát. Nó đã đến gần gốc cây đầu tiên; có lẽ họ chưa thấy nó. Phía trước, thêm một tiếng súng trường, rồi im ắng. Nó không thấy ánh sáng lóe. Khẩu súng ấy đã không nhắm bắn nó. Nó

phóng từ gốc cây này qua gốc cây khác, dừng lại, nhìn sang phải và trái, mọi nơi. Tiếng nó thở như là tiếng nấc; âm thanh hẳn đã làm lộ vị trí. Nó nghĩ đến những người khác - người phụ nữ da trắng và người đàn ông cao lớn - để có thêm can đảm.

Khẩu súng nặng hơn khẩu nó thường sử dụng, nòng dài hơn. Đó là một khẩu súng tốt, nhưng nó ít được tập bắn. Nó biết phải tiến gần hơn thì mới có cơ hội. Nó rón rén tìm đường đến nơi xuất phát tiếng nổ. Bên tay phải nó là một mỏm đá xen kẽ giữa dòng chảy suôn sẻ của hồ nước; phía trước, giữa các gốc cây, nó nhìn thấy một ngôi nhà. Tiến đến gần hơn, nó nhìn ra hai bóng người bên trong - người đàn ông đã giết cha nó đang giấu mình phía sau người phụ nữ da trắng.

“Họ không biết mình ở đây,” nó tự nhủ, để tỏ ra can đảm thêm.

Tiếng của Stewart, trong ngôn ngữ Cree: “Nửa Người? Chuyện gì vậy?”

Im lặng.

“Nửa Người? Trả lời tôi đi - nếu được.”

Không có tiếng trả lời. Alec tiến gần hơn từ gốc cây này qua gốc cây kia, cho đến khi nó chỉ còn cách xa khoảng mười lăm mét, người nó được một thân cây vân sam che chắn. Nó nâng khẩu súng lên và ngắm. Nó ước gì tiến đến gần hơn, nhưng không dám. Stewart kêu lên, sốt ruột, nhưng Nửa Người không trả lời ông ta.

Và thế là Alec trả lời, từ chỗ nó ẩn nấp, trong ngôn ngữ của cha nó: “Kẻ sát nhân, người của ông chết rồi.”

Stewart xoay người, tìm kiếm nó, và rồi một chuyện gì khác xảy ra: người phụ nữ lao vào ông ta rồi chạy đi; Stewart phát ra tiếng rú như chó sói, và chĩa khẩu súng đến mục tiêu duy nhất mà ông ta thấy được - bà ấy. Alec nín thở; nó chỉ có một cơ hội để cứu bà, họ ở khá gần. Nó bóp cò; có một tiếng kích và một màn khói bao phủ cả nòng súng.

Một phát. Chỉ có một phát.

Nó bước về phía trước, thận trọng phòng trường hợp Nửa Người đang ẩn núp đâu đó, chờ đợi. Khi làn khói tan đi, khoảnh đất phía trước ngôi nhà gỗ dường như trống không. Nó nạp đạn lại và chờ đợi, rồi phóng đến chỗ ẩn núp gần nhất.

Stewart đang nằm trên khoảnh đất trống, tay chân xoải ra, với một cánh tay vắt ngang đầu như thể muốn với lấy món gì đó. Một bên mặt ông ta đã mất đi. Alec khụy xuống và nôn mửa. Đó là nơi mà Parker và người phụ nữ tìm thấy nó.

Tôi nhẹ nhõm khi thấy Parker phía sau ngôi nhà gỗ đến nỗi tôi vòng tay ôm lấy ông một chốc, mà không nghĩ ngợi gì. Có một áp lực phải trả lời ngắn gọn nhất và, cho dù về mặt ông không thay đổi, tiếng nói của ông lại thô kệch: “Bà ổn chứ?”

Tôi gật đầu.

“Stewart...”

Tôi liếc nhìn ra phía sau, và ông đi vòng qua góc nhà, nhìn quanh quất. Rồi ông bước ra; không có mối hiểm nguy gì. Tôi đi theo ông, và thấy một thân người giữa khoảng đất trống. Đó là Stewart - tôi nhận ra chiếc áo choàng nâu; không còn gì khác để nhận ra nữa. Cách đó ít bước, một đứa bé trai đang quỳ gối trên tuyết như một pho tượng. Tôi nghĩ mình đang hoa mắt, và rồi tôi nhận ra đứa con trai đầu lòng của Elizabeth Bird.

Nó nhìn lên chúng tôi, chỉ nói một tiếng: “Donald.”

Chúng tôi tìm thấy Moody vẫn còn sống, nhưng đang thoi thóp dần. Anh đã bị bắn vào bụng, chảy máu quá nhiều. Tôi xé ra một mảnh váy để băng vết thương, và tạo một chiếc gối kê đầu anh, nhưng không thể làm gì khác với viên đạn còn nằm trong anh. Tôi quỳ xuống bên anh và chà xát bàn tay anh đang lạnh giá.

“Anh Moody, anh sẽ ổn thôi. Chúng tôi đã hạ được bọn họ. Chúng tôi biết được sự thật, Stewart bắn Nepapanees từ sau lưng và chôn anh ấy trong rừng.”

“Bà Ross...”

“Suyt. Đừng lo. Chúng tôi sẽ chăm sóc cho anh.”

“Rất vui bà được... ổn.”

Anh mỉm cười một cách yếu ớt, ngay cả bây giờ vẫn cố tỏ ra lịch sự.

“Donald... anh sẽ ổn.” Tôi cố mỉm cười, nhưng tất cả những gì tôi có thể nghĩ ra là anh chỉ lớn hơn Francis ít tuổi, và tôi chưa bao giờ tử tế với anh. “Parker đang pha trà cho anh uống, và... chúng tôi sẽ mang anh về thương điểm; chúng tôi sẽ chăm sóc anh. Tôi sẽ chăm sóc anh...”

“Bà đã thay đổi,” anh trách móc tôi, mà tôi nghĩ đấy là hiển nhiên, vì tóc tôi đang rũ ra, mắt tôi đang rơi lệ, và trán tôi sưng lên.

Thình lình anh nắm lấy bàn tay tôi với sức mạnh đáng ngạc nhiên: “Tôi muốn bà làm cho tôi một việc...”

“Vâng?”

“Tôi đã phát hiện... điều khác thường.”

Hơi thở anh đang ngắn đi một cách khủng khiếp. Đôi mắt anh, không mang kính, xám và xa xăm, mờ màng. Tôi nhận ra cặp kính trên nền đất gần chân mình, và nhặt lên.

“Đây...” Tôi cố mang kính cho anh, nhưng anh khẽ nghiêng đầu: “Không kính... tốt hơn.”

“Được rồi. Anh đã phát hiện... điều gì?”

“Điều khác thường.” Anh mỉm cười nhẹ, hạnh phúc.

“Gì cơ? Ý anh nói Stewart và lông thú?”

Anh nhú mào, ngạc nhiên. Giọng nói anh nhỏ dần, như thể đang rời xa anh: “Ý tôi không phải thế. Tôi... yêu.”

Tôi cúi xuống gần thêm và gần thêm nữa, cho đến khi tai tôi kề sát miệng anh.

Các ngón từ nhỏ dần.

Bà Ross ngồi bên anh, người đơng đưa như cây sậy trong gió. Donald không thể nói ra bà đã thay đổi như thế nào - khuôn mặt của bà, cho dù bị mái tóc che khuất phần nửa, tỏ ra hiền dịu hơn; và đôi mắt bà long lanh, màu lóe sáng như ánh nước, như thể đôi đồng tử đã thu nhỏ hẳn lại.

Anh cố kiềm chế nói lên cái tên “Maria”. Anh nghĩ, có lẽ cô không biết thì hay hơn. Rằng cô không có nỗi dằn vặt của sự mất mát, của nỗi tiếc nuối, của điều khả dĩ bị lịm tắt, luôn làm cho tâm tư cô vương bận.

Nhưng bây giờ, trước mặt của Donald một đường hầm mở ra, một đường hầm dài vô tận, và đây giống như nhìn từ đầu kia của một kính viễn vọng, qua đó mọi vật thể đều nhỏ li ti nhưng thật sắc nét.

Một đường hầm của những năm tháng.

Anh nhìn lên với nỗi kinh ngạc: qua đường hầm anh nhìn ra cuộc đời mình sẽ trải qua cùng Maria: đám cưới của hai người, con cái của hai người, những cuộc cãi cọ giữa hai người, những bất đồng vụn vặt giữa hai người. Những tranh cãi về sự nghiệp của anh. Việc di chuyển đến thành phố. Cảm nhận về da thịt của cô.

Cách thức anh dùng ngón tay cái mình để xóa đi vết nhăn nhỏ trên trán cô. Cách cô trách móc anh. Nụ cười của cô.

Anh mỉm cười lại với cô, nhớ lại cách cô xé ra tấm khăn choàng để quấn quanh vết thương của anh trong trận đấu bóng bầu dục, vào ngày hai người gặp nhau lần đầu tiên, nhiều năm trước. Máu anh vương trên khăn choàng cô, gắn kết hai người với nhau.

Cuộc sống kêu vù vù trước mặt anh như một cỗ bài được phân ra rồi nhập lại trong hai bàn tay của người chia bài, mỗi hình ảnh sáng rực và hoàn thiện theo từng chi tiết. Anh có thể thấy mình khi già đi, và Maria, cũng già đi, vẫn còn đầy năng lực. Tranh cãi, viết lách, đọc giữa các hàng chữ, và chốt lại nội dung.

Không có tiếc nuối.

Một cuộc đời xem ra không tồi tệ.

Maria Knox sẽ không bao giờ biết được cuộc sống mà cô có thể trải qua, nhưng Donald thì biết. Anh biết, và anh vui.

Bà Ross đang nhìn xuống anh, khuôn mặt bà trong màn sương, sáng chói và ẩm ướt, đẹp đẽ. Bà thật gần mà cũng thật xa. Đường như bà hỏi anh điều gì đó, nhưng không rõ vì lý do gì anh không thể nghe bà được nữa

Nhưng mọi việc đều sáng tỏ.

Và thế là Donald không nói ra tên của Maria, hoặc bất kỳ điều gì khác.

Công việc tồi tệ nhất là dẫn Alec đi xem thi hài cha nó. Nó nài nỉ chúng tôi mang thi hài về Nhà Hanover, cùng với Donald, và an táng họ ở đây. Còn Stewart, chúng tôi quyết định chôn ông ta vào nấm mồ cạn mà ông ta đã tự đào lấy. Có vẻ như thế là công bằng.

Nửa Người bị thương nặng vì viên đạn của Parker, nhưng khi chúng tôi trở lại ngôi nhà gỗ thì anh ta đã bỏ đi. Dấu vết của anh ta dẫn về hướng bắc, và Parker đi theo một đoạn đường, rồi quay lại. Anh ta đã bị bắn vào cổ và có lẽ không sống được lâu. Về hướng bắc của hồ nước chẳng có gì cả ngoại trừ tuyết và băng.

“Đề chó sói lo cho anh ta,” là câu nói của Parker.

Chúng tôi quần Donald và Nepapanees trong các tấm lông thú - Alec tìm một tấm da nai cho cha nó, có vẻ như đây là việc quan trọng đối với nó. Còn Donald, chúng tôi quần trong các tấm lông chồn và chồn marten; mềm mại và ấm áp. Parker gói các tấm da có giá trị nhất rồi chất lên xe trượt tuyết. Jammet có một đứa con trai: các tấm lông thú ấy là cho nó, cùng Elizabeth và gia đình của cô. Còn những tấm lông kia, tôi đoán Parker sẽ quay lại một ngày nào đó để mang đi. Tôi không hỏi. Ông không nói.

Chúng tôi làm tất cả công việc này trong buổi chiều hôm ấy.

Và bây giờ chúng tôi đang quay lại Nhà Hanover. Hai con chó kéo chiếc xe trượt tuyết với hai thi hài trên đó. Alec đi kế bên. Parker lèo lái hai con chó, và tôi đi bên cạnh ông. Chúng tôi đi theo dấu chân của chúng tôi trong chặng đi, và dấu chân của những người đi theo chúng tôi, in sâu trong lớp tuyết. Tôi thấy rằng mình đã học được, mà tôi không nhận ra, cách xác định dấu vết. Thường khi tôi thấy một dấu chân mà tôi biết đó là dấu chân của mình, và tôi bước lên đó, để xóa nó đi. Xứ sở này được ghi bằng những dấu như thế; những vết mảnh mai trong nỗi khát khao của con người. Nhưng những dấu chân này - giống như con đường mòn cay đắng - thì mong manh, bị mùa đông bào mòn, và khi tuyết lại rơi hoặc khi tuyết tan vào đầu xuân, tất cả dấu vết chúng tôi đi qua đều biến mất.

Dù thế, ba trong số những dấu vết này đã tồn tại lâu hơn người tạo ra chúng.

Lúc nhớ ra để tìm kiếm thì tôi mới biết mình đã đánh mất tấm thẻ xương. Khi tôi rời Nhà Hanover thì nó vẫn còn trong túi tôi, nhưng bây giờ nó đã thất lạc. Tôi nói với Parker về chuyện này,

và ông nhún vai. Ông nói, nếu nó có tầm quan trọng thì nó sẽ được tìm lại. Dù tôi cảm thấy tiếc cho Ông Sturrock tội nghiệp, người có vẻ khát khao có được nó, tôi lấy làm vui mình không có món gì mà người khác ham muốn. Hình như những vật như thế chẳng cho điều gì tốt lành cả.

Dĩ nhiên là tôi vẫn nghĩ đến Parker, và mơ thấy ông trong giấc ngủ. Và tôi cũng biết rõ điều này: ông nghĩ đến tôi. Nhưng hai chúng tôi là câu đố hóc búa mà không có lời giải. Sau khi đã kinh qua nhiều chuyện kinh hoàng như thế, chúng tôi không thể tiếp tục - nếu thực lòng thì phải nói đáng lẽ tôi đã không thể nào làm cuộc hành trình được như thế.

Tuy vậy, mỗi khi chúng tôi dừng lại, tôi không thể tránh nhìn khuôn mặt ông. Cứ nghĩ đến khi xa ông là tôi thấy như sẽ mất đi thị lực của mình. Tôi nghĩ đến tất cả những gì ông đã thể hiện với tôi: người xa lạ, người chạy trốn, người dẫn đường.

Tình yêu. Đá nam châm. Hướng bắc đích thực của tôi. Tôi quay người đến ông.

Ông sẽ đưa tôi trở lại Himmelvanger rồi đi tiếp - quay về bất kỳ nơi nào đó mà ông đã xuất phát. Tôi không rõ ông có kết hôn hay không, tôi đoán là có. Tôi không bao giờ hỏi, và sẽ chẳng bao giờ biết. Tôi hầu như không biết gì về ông. Và ông - thậm chí ông không biết tên riêng của tôi.

Có nhiều chuyện có thể làm cho bạn cười, nếu bạn là người thích cười. Một lúc sau khi tôi nghĩ đến điều này, Parker quay sang tôi. Alec đang đi trước vài bước.

“Bà Ross?”

Tôi mỉm cười với ông. Như tôi đã nói, tôi không kiềm chế được. Ông mỉm cười lại theo cách của ông: một con dao trong trái tim tôi mà tôi sẽ không bao giờ lấy ra dù gì chẳng nữa.

“Bà chưa bao giờ nói cho tôi biết tên bà.”

May là gió quá lạnh, khiến cho nước mắt đóng băng trước khi rơi xuống. Tôi lắc đầu và mỉm cười: “Ông đã kêu tên này nhiều lần rồi.”

Lúc ấy ông nhìn tôi dăm dăm đến nỗi, chỉ trong lần này, tôi là người tránh ánh mắt trước. Rốt cuộc rồi đôi mắt ông có ánh sáng trong đó.

Tôi cố nghĩ đến Francis, và Sông Dove. Angus. Những mảng trong cuộc đời mà tôi phải chấp lại với nhau.

Tôi cố nghĩ đến Nỗi Chán chường vì Suy tư Cật lực.

Và rồi khi Parker trở lại với hai con chó và chiếc xe trượt tuyết, và tiếp tục bước, tôi cũng tiếp tục bước.

Bởi vì mỗi chúng tôi có thể làm được việc gì khác?

Giới thiệu tác giả và tác phẩm

Tác giả

Stef Penney sinh năm 1969 tại Edinburgh, thủ đô nước Scotland, và cũng lớn lên ở thành phố này. Sau khi nhận văn bằng Triết học và Thần học tại Đại học Bristol, miền nam nước Anh, tác giả kinh qua nhiều công việc khác nhau ở Anh quốc và nước ngoài. Tác giả đã thực hiện ba phim ngắn trước khi theo học ngành Điện ảnh và Truyền hình tại Trường nghệ thuật Boumemouth. Tác giả được mời vào làm việc tại Đài truyền hình Carlton ngay sau khi tốt nghiệp. Tại đây, tác giả viết kịch bản và làm đạo diễn cho hai phim ngắn.

Khi viết quyển *Sự Hiện Hòa Của Sói*, tác giả chưa từng đi Canada, mà chỉ tìm tòi tư liệu ở thư viện. Đã có ý kiến của chính người Canada cho rằng tác giả đã trình bày khá trung thực về bối cảnh địa lý cũng như lịch sử-văn hóa. Vì thế, để thưởng thức được trọn vẹn tác phẩm, thiết tưởng cần biết qua bối cảnh địa lý và lịch sử-văn hóa của câu chuyện.

Bối cảnh địa lý

Câu chuyện xảy ra vào năm 1867, trong một vùng sâu vùng xa của miền bắc Canada. Tác giả cho biết đại khái địa điểm chính, Caulfield, nằm bên bờ bắc của Vịnh Georgian. Vịnh này là nhánh lớn nhất của Hồ Huron (một trong năm hồ lớn, còn được gọi là Ngũ Đại Hồ, giữa biên giới Canada và Hoa Kỳ) ở miền đông-nam Tỉnh Ontario, Canada, phía bắc Thành phố Toronto. Các diễn biến của câu chuyện lan đến Sault St Marie, thành phố ở miền nam Tỉnh Ontario của Canada, và thành phố cùng tên ở miền bắc Bang Michigan của Hoa Kỳ. Hai thành phố đối diện nhau qua một con sông được quy định là biên giới của hai nước. Con sông này nối Hồ Huron ở phía nam với Hồ Superior ở phía bắc. Có thể ước tính, theo đường chim bay, Caulfield cách Toronto về hướng đông-nam và Sault St Marie về hướng tây cùng khoảng cách trên dưới 250 kilômét.

Nhiều địa danh là do di dân đi khai phá những vùng đất hoang dã xa xôi theo tên chim thú: Dove River (Sông Bò câu), Swallow Lake (Hồ Chim sẻ); hoặc ý niệm: Himmelvanger (Cánh đồng của Thiên đường); hoặc hình dạng: Bluff Horsehead (Ghềnh Đầu ngựa), Elbow Ridge (Chòm Khuỷu tay); hoặc đặc tính: Clear Lake (Hồ Nước trong)...

Về địa chất, vùng đất diễn ra câu chuyện nằm trên Nền đá Canada (Anh ngữ: Canadian Shield),

là một vùng rộng có lớp đá kết tinh và cứng, chủ yếu gồm đá hoa cương, nằm dưới một lớp đất mỏng có nguồn gốc từ thời cổ đại bị tác động của băng hà. Vùng này có hình móng ngựa chạy vòng quanh Vịnh Hudson, trải rộng ra miền trung tâm và miền đông Canada, chiếm gần phân nửa diện tích cả nước này hiện nay. Nền đá Canada có rất ít đất thích hợp cho nông nghiệp; tài nguyên thiên nhiên chủ yếu là rừng, khoáng sản và nước mặt.

Mùa đông nơi diễn ra câu chuyện kéo dài 6 tháng: từ tháng Mười một đến hết tháng Tư, và tuyết thường rơi 4 tháng: từ tháng Mười Hai đến hết tháng Ba. Lúc bầu trời sẫm màu, người ta thường thấy hiện tượng cực quang. Đó là những vầng mây thường tỏa lượn với ánh sáng nhiều màu thay đổi liên tục trên hai vùng Bắc Cực và Nam Cực. Cực quang hình thành khi vật chất và năng lượng từ Mặt Trời phóng tới, phản ứng với bầu khí quyển Trái Đất, và thường xảy ra ở hai Cực vì các phần tử vật chất tạo nên cực quang do lực từ trường hút vào hai Cực của Trái Đất.

Thời tiết khắc nghiệt nên thực vật và động vật không phong phú về chủng loài như vùng nhiệt đới. Các loài cây phổ biến là vân sam, cây gỗ lớn thuộc họ cây thông, lá kim, thường xanh, mọc nhiều trong vùng ôn đới ở Bắc bán cầu; và tuyết tùng, cũng thuộc họ cây thông, có lá gồm bốn cạnh, mọc ở vùng không quá lạnh. Đặc biệt là có địa y, tức là thể cộng sinh giữa một loài nấm và một loài tảo, tạo thành những mảng nhìn chung hình tròn hoặc hình lá cây, nhìn kỹ hơn thì trông như một mạng những sợi nhỏ đan kết nhau. Địa y thường hiện diện trên mặt tảng đá, mặt đất hoặc vỏ cây. Thời tiết cũng tạo hiện tượng độc đáo, như nhựa cây đóng băng: khi nhiệt độ xuống thật thấp, nhựa cây bị đóng thành băng, thể tích nở ra ép vào lớp vỏ cây, đến một lúc lớp vỏ cây bị bung ra tạo thành một tiếng nổ thường có cường độ âm thanh khá lớn. Trong vùng rừng tĩnh lặng tiếng nổ này có thể nghe vang dội như là tiếng súng.

Những người mới đến lập nghiệp trải qua một thời gian đầu gian khổ khi khai phá đất hoang, thích ứng với thời tiết khắc nghiệt. Họ phải học cách chống chọi với cái lạnh, như sử dụng đá nóng, tức là đá đã được nung cho nóng, giữ được nhiệt độ lâu, để đặt dưới giường ngủ, ghế ngồi... cho mục đích sưởi ấm. Họ cũng phải sử dụng nhiều loại sản phẩm địa phương xa lạ đối với cuộc sống trước của họ ở quê quán, chẳng hạn bít tết thịt nai sừng tấm (loài nai có cơ thể lớn nhất trong họ nai, cao đến 2 mét, có bộ sừng rộng và dài, sống ở vùng hàn đới Bắc Mỹ); hoặc đường phong (đường được nấu ra từ nhựa cây phong - còn được gọi là cây tích thụ - ở Canada phổ biến hơn là mía hoặc củ cải đường).

Các cộng đồng ở cách xa nhau nên khó hỗ trợ đùm bọc cho nhau. Thay vào đó, mỗi cộng đồng sống như là một đơn vị kinh tế và hành chính khá khép kín. Giao thông chủ yếu bằng ngựa và xe trượt tuyết; một số cộng đồng được nối kết với các thành phố qua các tuyến tàu hơi nước. Cuộc sống trong các cộng đồng tuy đúng là “vùng sâu vùng xa” nhưng không đến nỗi vô vị lắm: cư dân có thể mua sắm hàng hóa nhập khẩu từ châu Âu (Công ty Vịnh Hudson bán nhiều mặt hàng họ mang từ Anh quốc qua); hoặc như cô Maria có thể đặt mua *Edinburgh Review*, là tạp chí phê bình văn học và chính trị có tiếng tăm, được xuất bản ở Scotland trong thời gian 1802-1929; hoặc gia đình cô đi Sault St Marie để xem *Hôn lễ của Figaro*, là vở nhạc kịch có tựa đề gốc theo tiếng Ý là *Le nozze di Figaro*, do nhà soạn nhạc người Áo Wolfgang Amadeus Mozart (1756-1791) soạn ra năm 1786.

Bối cảnh lịch sử - văn hóa

Câu chuyện xảy ra trong buổi giao thời giữa hai thể chế thuộc địa và tự trị của Canada. Trước 1867, Canada là đất thuộc địa của Đế quốc Anh và được chia thành những khu vực hành chính gọi là “thuộc địa”. Bối cảnh của câu chuyện chủ yếu ở Thuộc địa Canada Thượng (Anh ngữ: Upper Canada), là vùng nằm dọc phía bắc Ngũ Đại Hồ, dân cư đa số nói tiếng Anh, là phần phía nam Tỉnh Ontario bây giờ. Cần phân biệt với Thuộc địa Canada Hạ (Anh ngữ: Lower Canada), nằm về phía đông-bắc của Canada Thượng, dân cư đa số nói tiếng Pháp, là phần phía đông Tỉnh Québec bây giờ. Năm 1867, vì e ngại sự bành trướng của người Mỹ, bốn thuộc địa được thống nhất thành Lãnh thổ Tự trị Canada (Anh ngữ: Dominion of Canada), trong đó có Ontario và Québec liên quan đến địa lý của câu chuyện. Riêng “Đất của Rupert” vẫn do Công ty Vịnh Hudson quản lý (xem dưới đây), tức là vẫn thuộc trực tiếp Đế quốc Anh. Những thay đổi chính trị sâu xa dẫn đến một nước Canada độc lập tiên khởi năm 1867 - cũng là năm xảy ra án mạng trong câu chuyện - đã được một số cư dân Caulfield nắm bắt, chẳng hạn ông Knox và con gái Maria hay bàn cãi về các nhân vật chính trị đương thời của Canada.

Trong thời gian này, Canada đang tiếp nhận nhiều làn sóng di dân. Sau chiến tranh Cách mạng Mỹ (1775-1783) dẫn đến việc thành lập nước Hoa Kỳ, một số lớn cư dân trung thành với Anh quốc chạy sang định cư ở Canada, dẫn đến việc thành lập một số thuộc địa mới, như Ontario. Khoảng một triệu người Ireland di cư đến Bắc Mỹ để trốn tránh nạn đói khoai tây xảy ra trong giai đoạn 1845-1850, khi Ireland bị mất mùa khoai tây khiến cho gần một triệu người chết vì thiếu ăn. Một số người khác là phạm nhân, được Anh điều đi Canada để cung ứng nguồn lao động. Nhiều người từ các nước châu Âu khác nhau cũng đổ xô đến. Di dân có nguồn gốc khác nhau mang theo tôn giáo của họ. Như người Anh thì chủ yếu là tín đồ Cơ đốc, còn nhiều người Bắc Âu là tín đồ Lutheran. Đây là một chủ thuyết thần học phát sinh từ Martin Luther (1483-1546), nhà thần học người Đức. Chủ thuyết Lutheran, dần dà phát triển thành giáo hội, đả kích sự suy đồi của Thiên chúa giáo thời Trung cổ. Ví dụ, Luther cho rằng Thượng đế, chứ không phải giáo hội, có thể tha thứ cho tội lỗi của con người. Chủ thuyết Lutheran làm lung lay sự thống trị của Thiên chúa giáo ở Châu Âu và mở đường cho sự phát triển của giáo hội Tin Lành.

Sự di dân từ châu Âu nói chung và việc thành lập thuộc địa của Anh và Pháp không khởi gậy ra chiến tranh. Trong giai đoạn 1689-1763 có nhiều cuộc chiến tranh ở Bắc Mỹ. Trong thế kỷ mười bảy, người da trắng đi định cư gây chiến tranh khi xâm lấn vào đất đai của các sắc tộc bản địa. Trong thế kỷ mười tám chiến tranh là giữa các thuộc địa của Anh chống lại các đế quốc Pháp và Tây Ban Nha. Trong giai đoạn 1812-1815 là chiến tranh giữa Hoa Kỳ (đã giành độc lập) và Đế quốc Anh.

Trong bối cảnh lịch sử ở đây, tác giả nhắc đến Chủ nghĩa Bành trướng. Cụm từ này không chỉ rõ cụ thể chủ nghĩa của ai hoặc nước nào, diễn ra trong thời kỳ nào. Riêng người Mỹ đang tìm cách bành trướng lên Canada trong cuộc chiến với Anh quốc (1812-1815), và sau đó cũng muốn bành trướng xuống Mexico, kết quả là người Mỹ thu được nhiều đất đai hiện giờ là các bang California, Nevada, Utah, Arizona, Texas, và New Mexico.

Số dân Canada thời này chỉ khoảng hơn 1,5 triệu, trong đó số dân bản địa khoảng 300.000

người. Dân bản địa gồm có nhiều các sắc tộc đã sinh sống lâu đời ở Canada và Mỹ trước khi người da trắng từ Châu Âu di cư đến, và họ thường được gọi theo từ ngữ thông dụng là “người Da Đỏ”. Những sắc tộc bản địa được nhắc đến trong sách này gồm có:

- * Chippewa: thuộc ngữ hệ Algonquin, sống quanh miền đông Ngũ Đại Hồ đến miền nam Canada, trong thời kỳ thuộc địa là một trong những sắc tộc đông dân và hùng mạnh nhất Bắc Mỹ, hiện nay số dân chỉ còn không đến 200.000 kể cả người mang một phần dòng máu da trắng.

- * Cree: một sắc tộc bản địa Bắc Mỹ, thuộc ngữ hệ Algonquin, sống chủ yếu ở Canada, hiện có số dân khoảng 80.000 người.

- * Huron: thuộc nhóm Iroquois, khởi đầu sống quanh các hồ Huron, Erie, và Ontario thuộc Ngũ Đại Hồ, vào thời cực thịnh trong thế kỷ 17 có số dân lên đến khoảng 30.000 người, sau đó giảm sút nhiều do dịch bệnh, hiện nay chỉ còn lại vài trăm người chủ yếu sống ở hai tỉnh Québec và Ontario của Canada, và bang Oklahoma của Mỹ.

- * Iroquois: một nhóm những sắc tộc bản địa Bắc Mỹ thuộc ngữ hệ Iroquois, vào thế kỷ 16 tạo nên Liên minh Năm Dân tộc được gọi tắt là “Năm Dân tộc” (Anh ngữ: Five Nations); hiện nay có số dân tổng cộng trên 100.000 người kể cả người mang một phần dòng máu da trắng; sắc tộc Mohawk nằm trong nhóm này. “Iroquois” có nghĩa là rắn chuông; và rắn chuông gồm khoảng 30 loài rắn khá phổ biến ở Mỹ, nọc rất độc, có thân màu nâu nhạt cùng những đốm nâu sậm, đuôi có những khoanh sừng khi bị đe dọa thì tạo thành tiếng sột soạt (không phải như tiếng chuông) nhằm xua đuổi kẻ thù mà không phải uống phí nọc độc.

- * Mohawk: một sắc tộc bản địa Bắc Mỹ thuộc ngữ hệ Iroquois, về phe với Anh trong cuộc Cách mạng Mỹ (1775-1783), sau khi Mỹ thắng Anh thì nhiều người bỏ trốn sang Canada, hiện có số dân ở Mỹ và Canada tổng cộng trên 30.000 người kể cả người mang một phần dòng máu da trắng.

- * Pennacook: thuộc ngữ hệ Algonquin, vào đầu thế kỷ 17 sống ở vùng đông-bắc nước Mỹ. Trong các cuộc chiến giữa Anh quốc và Pháp ở Mỹ, ban đầu họ theo phe Anh rồi sau đó ngã sang Pháp. Sau khi số dân bị suy giảm vì chiến tranh và bệnh đậu mùa, họ di cư đến Canada và miền Viễn Tây nước Mỹ,

- * Pict: sắc tộc thiểu số sống ở miền trung và nam Scotland và vùng bắc Ireland, có vóc người thấp, nước da ngăm đen.

Trong giai đoạn này, hai bên di dân da trắng và cư dân bản địa còn xa lạ nhau, lại thêm khác biệt lớn về tập tục, tư tưởng, ngôn ngữ... Chẳng hạn, quyển sách nói đến một tình tiết thú vị: thói quen của người phương Tây là, sau một đêm, hỏi thăm nhau ngủ ngon không. Trong cảm nghĩ của người bản địa thì câu hỏi này xem ra ngớ ngẩn: ngủ thì đã ngủ rồi, có đáng gì mà phải nói thêm? Ngoài nhiều sự khác biệt, ý thức về bình đẳng chủng tộc chưa cao nên không tránh khỏi những mâu thuẫn giữa người da trắng và người bản địa. Có một hiện tượng lạ lùng trong thời kỳ này: người bản địa hay bắt cóc con của người da trắng về nuôi, mà lại nuôi nặng tử tế! Trước đó, truyện ngắn của nhà văn O. Henry (1862-1910) cũng đề cập đến hiện tượng này. Nhưng ở đây, quyển sách kể ra một khía cạnh mới: một em bé gái da trắng đi lạc, được người bản địa mang về nuôi nấng, lớn lên, lấy chồng là người bản địa, khi người cha đến tìm thì từ chối theo cha trở về xã hội người da trắng.

Theo một mặt tích cực khác, người da trắng học hỏi được nhiều từ người bản địa. Ví dụ nổi bật là giày da đan (Anh ngữ: moccasin), tức loại giày làm bằng da thú, cả đế giày và hai thành bên liền lạc nhau bằng một miếng da duy nhất, được may nối lại ở phần trên. Đế giày mềm và dẻo, dễ thích ứng với địa hình miền rừng núi. Khởi thủy đây là loại giày của dân bản địa Bắc Mỹ, về sau nhiều người da trắng làm nghề đặt bẫy, săn bắn, vận chuyển hàng hóa... cũng thích sử dụng. Di dân cũng phải biết làm giày đi trên tuyết, gồm những cành cây nhỏ hoặc sợi vỏ cây bện lại rồi đan nhau thành đế giày rộng trông giống như mặt chiếc vợt để chơi quần vợt, nhằm giúp bàn chân không lún xuống lớp tuyết. Hoặc, để chống chọi với cái lạnh, ngay cả anh Donald đến từ Scotland cũng phải học từ người bản địa cách cứu chữa hai bàn tay bầm tím vì lạnh nghe có vẻ nghịch lý: chà xát hai bàn tay trong một thau đựng tuyết. Chi tiết này làm ta nhớ lại rằng khi Vua Karl XII (1682-1718) của Thụy Điển dẫn quân đi đánh Nga, người thuộc sắc tộc địa phương Cossack chỉ cho ông cách chống chọi với cái lạnh của mùa đông nước Nga bằng cách chà tuyết lên mặt.

Phụ nữ bản địa đóng vai trò cầu nối quan trọng giữa cư dân bản địa và người nhập cư. Phụ nữ bản địa là công nhân khuôn vác đác lực trong vùng hoang dã, nhất là vào mùa đông. Họ may vá quần áo và chế tạo giày da đan từ da thú cũng giỏi hơn người da trắng, giúp di dân mới dễ thích ứng với khí hậu địa phương và không phải mua quần áo hoặc giày nhập từ châu Âu. Nhờ những đóng góp lao động và kỹ năng như thế, phụ nữ bản địa tạo nhiều thuận lợi và thu nhập cho người da trắng khi khai phá, trao đổi và buôn bán trong vùng đất mới. Khi phụ nữ bản địa kết hôn với đàn ông da trắng, họ giúp giải quyết những mâu thuẫn và tranh chấp giữa hai sắc dân.

Công ty Vịnh Hudson

Quyền *Sự Hiền Hòa Của Sói* đề cập nhiều đến Công ty Vịnh Hudson. Đó là Công ty do Charles II (1630-1685), Vua nước Anh, Scotland và Ireland, ra quyết định cho phép thành lập vào năm 1670, trao độc quyền khai thác và buôn bán tài nguyên thiên nhiên trên một miền đất, còn được gọi là “Đất của Rupert”, theo tên Hoàng tử Rupert (1619-1682), một trong những sáng lập viên của Công ty. Miền đất này rộng khoảng 3,9 triệu km² (hơn một phần ba diện tích cả nước Canada bây giờ), là lưu vực của các con sông chảy vào Vịnh Hudson - một vịnh lớn ở phía bắc Tỉnh Ontario. Điều này cho thấy vị thế của Công ty rộng lớn đến thế nào về các mặt kinh tế và xã hội.

Triều đình Anh không thể cử đủ nhân lực để quản lý một vùng đất bao la. Vì thế, Anh quốc cũng trao cho Công ty Vịnh Hudson quyền thiết lập và hành xử luật lệ, xây pháo đài, duy trì tàu chiến, thậm chí in giấy bạc riêng và có quyền tuyên chiến hoặc dàn hòa với dân bản địa. Tóm lại, Công ty có nhiều quyền hành cai trị thay mặt cho triều đình Anh. Chính vì thế mà trong truyện này, khi có một vụ án mạng xảy ra thì Công ty cử nhân viên (thậm chí một kế toán viên!) đến điều tra, và có lời đồn rằng Công ty cũng có sát thủ để thi hành án, tức là giết kẻ sát nhân, khi cần thiết! Trong lĩnh vực tư pháp, Công ty có quyền bắt giam và thẩm vấn nghi can, thường với sự hỗ trợ của quan tòa. Đây là những người am hiểu pháp luật, phụ trách những công tác tư pháp ở cấp thấp như cho phép khám xét nhà, ra

lệnh tạm giam, chủ trì các phiên điều trần giữa các bên tranh chấp để quyết định có cần đưa lên tòa án cấp cao hơn xét xử hay không, ra bản án phạt tiền hoặc tù giam đối với tội nhỏ, thường có vai trò hòa giải các bên trước khi đi đến kiện tụng, (cần phân biệt với thẩm phán, là người xét xử các vụ trọng án.)

Công ty Vịnh Hudson, Công ty chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực hàng hải, thu mua da và lông thú để xuất đi châu Âu (mang về doanh thu quan trọng cho Công ty), khai thác quặng mỏ, nhập khẩu các mặt hàng của Anh vào Canada rồi bán lại... Công ty xây dựng các thương điểm, tức chi nhánh mậu dịch, được gọi giản dị là “Nhà” (Anh ngữ: “House”), như là Nhà Sydney, Nhà Hanover... Thương điểm lớn có cộng đồng dân cư, nhà nghỉ cho khách vắng lai, cầu cảng cho thương thuyền, hàng quán, bến bãi... Thương điểm nhỏ thì chỉ gồm pháo đài được bao bọc bởi bức tường thành, bên trong đặt văn phòng, chỗ ở nhân viên, nhà khách... tất cả tập trung vào một khu vực. Ngoài ra, Công ty còn thiết lập nhiều trạm tiền tiêu, đặt rải rác trong vùng hoang dã xa xôi để nhân viên Công ty thu mua lông thú, nghỉ chân, chứa hàng hậu cần... Vào thời này, một số pháo đài được Công ty xây và trang bị đại bác, để bảo vệ những địa điểm trọng yếu, thường kết hợp với thị trấn chung quanh và thương điểm. Hiện nay, pháo đài không có vai trò quân sự như trước, mà thường được bảo tồn làm di tích lịch sử, điểm tham quan...

Công ty Vịnh Hudson được điều hành trực tiếp từ Anh quốc, nên những người sinh trưởng hoặc định cư lâu năm ở Canada xem Công ty thể hiện quyền lực của “nước ngoài”, tức là phần nào có ác cảm. Lại thêm tình trạng độc quyền khiến cho một số cá nhân hành nghề tự do trong việc đặt bẫy thú rừng và buôn bán lông thú bất mãn, nên họ lập công ty để cạnh tranh. Lẽ tự nhiên là Công ty Vịnh Hudson phản ứng lại: họ không muốn chia sẻ lợi nhuận, viện dẫn pháp luật qua việc triều đình Anh quốc đã trao cho họ độc quyền. Vì nhiều người chống đối Công ty thuộc nhóm nói tiếng Pháp, vô hình trung cuộc tranh chấp giữa Công ty và người hành nghề tự do biến thành cuộc tranh chấp giữa người nói tiếng Anh và người nói tiếng Pháp. Vì thế mà khi anh người Pháp Laurent Jammet bị giết, đã có một nghi vấn cho rằng Công ty giết anh.

Một vấn đề khác là Công ty Vịnh Hudson bị phê phán vì đã mang đạn dược và rượu cung cấp cho người bản địa, cuối cùng người bản địa phải chịu lệ thuộc vào Công ty: phải làm việc hoặc bán sản phẩm theo tiền lương và giá cả do Công ty áp đặt, và khó ra yêu sách khi quyền lợi của họ bị thiệt thòi. Ngược lại, Công ty cho rằng họ làm thế để đảm bảo người bản địa tỏ ra thân thiện mà không gây hấn phương hại đến các hoạt động của Công ty, và cũng tạo công ăn việc làm sòng phẳng cho người bản địa chứ không áp bức họ.

Tóm lại, vị thế quan trọng và bao quát của Công ty Vịnh Hudson cùng những mâu thuẫn giữa Công ty và người ngoài Công ty tạo nên một phần bối cảnh cho câu chuyện.

Tác phẩm

Quyển *Sự Hiền Hòa Của Sói* nằm trong danh sách đề cử Giải Orange cho tiểu thuyết hay nhất. Đây là một trong những giải thưởng văn học danh giá nhất nước Anh, hàng năm được trao tặng cho tiểu thuyết của tác giả nữ của bất kỳ quốc tịch nào, được viết bằng Anh văn và được xuất bản ở Anh quốc.

Quyển *Sự Hiền Hòa Của Sói* đoạt giải Theakston's Crime Awards 2008 cho thể loại Tiểu thuyết của năm. Đây là giải thưởng của văn học Anh dành cho sách hình sự.

Quan trọng nhất, quyển *Sự Hiền Hòa Của Sói* đoạt Giải Costa năm 2006 (được công bố năm 2007) cho Tiểu thuyết đầu tay và Sách trong năm. Giải thưởng (trước năm 2006 có tên là Giải Whitbread) được trao tặng cho tác phẩm của những tác giả cư ngụ ở Anh hoặc Ireland, gồm có năm thể loại: Tiểu thuyết đầu tay, Tiểu thuyết, Tiểu sử, Sách cho trẻ em, và Thơ. Một trong các tác phẩm đoạt 5 giải này được chọn để nhận giải Sách trong năm. Giải thưởng được trao dựa theo tiêu chí có giá trị văn học cũng như tính hấp dẫn đối với độc giả, nhằm truyền bá thú vui đọc sách đến với quần chúng. Vì thế, Giải Costa có tính gần gũi với công chúng hơn là Giải Booker.

Cuốn sách được Ban giám khảo Giải Costa đánh giá là “những trang viết rất chân thực”, dù nhà văn chưa từng đặt chân đến Canada. Giám khảo thể loại Tiểu thuyết đầu tay phát biểu: “Quyển *Sự Hiền Hòa Của Sói* nổi bật trong số các sách rất hay được đề cử. Chúng tôi bị tràn ngập bởi quang cảnh phủ tuyết và bị cuốn hút với văn phong hoa mỹ và cách kể chuyện tự nhiên chứ không cần nỗ lực. Đây là một câu chuyện về tình yêu, sự hồi hộp và tính chất đẹp đẽ.” Tại lễ trao giải, Trưởng ban giám khảo Armando Iannucci cho biết: “Chỉ trong 50 trang sách đầu tiên, tôi đã hoàn toàn yêu thích tác phẩm. Đây không chỉ là tác phẩm đầu tay xuất sắc mà còn là một quyển truyện phi thường.”

Người dịch trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc “quyển truyện phi thường” này.

Người dịch

Mùa mưa 2009

[1] Canis lupus: là tên khoa học của loài chó sói lông xám.

[2] Strychnine: một chất độc được trích từ cây mã tiền, thường được dùng làm bả chuột, dùng với liều lượng đúng mức trong y khoa là thuốc gây kích thích và thuốc bổ.

[3] Doc: tiếng thân mật để gọi bác sĩ, như cách người Việt gọi “độc tò”.

[4] Coppermine: tên thị trấn miền bắc Canada, bên bờ một vịnh chảy ra Bắc Băng Dương.

[5] Dân Cao nguyên Scotland: Ở miền bắc Scotland, khác biệt với người miền trung du Scotland qua văn hóa và ngôn ngữ, có đầu óc tự hào.

[6] Đứa trẻ thay thế: Trong thần thoại hay truyện cổ tích phương Tây, là đứa trẻ được thay thế cho đứa trẻ khác bị bà tiên mang đi.

[7] Người hướng đạo: người Da Đỏ có năng khiếu đặc biệt định hướng đường đi trong rừng, theo dấu chân người và thú... nên thường được người da trắng thuê đi dẫn đường. Câu hỏi ở đây có ý khinh rẻ, vì Knox thấy Jacob là người Da Đỏ nên cho rằng anh này không có tài năng đặc biệt gì khác.

[8] Giữ đầu óc rộng mở: ý nói nên xét qua mọi tình huống, không bỏ sót chi tiết nào.

[9] Xác chết đã mềm: một thời gian sau khi qua đời thì các bắp cơ của xác chết trở nên xơ cứng, sau đó mềm trở lại như lúc còn

sống.

[10] Đảng Cải cách và Đảng Tự do: hai trong số ba đảng lớn ở Canada thời bấy giờ, đảng thứ ba là Đảng Bảo thủ.

[11] Tupper: Sir Charles Tupper (1821-1915), thủ tướng thứ sáu của Canada chỉ trong hai tháng năm 1896.

[12] George Brown (1818-1880): nhà báo và chính khách người Canada, thành lập và làm tổng biên tập tờ báo nổi tiếng *Globe*, nghị viên liên bang Canada, thượng nghị sĩ.

[13] Niagara: thác hùng vĩ nằm giữa miền tây Bang New York của Mỹ và miền đông-nam tỉnh Ontario của Canada, là một phần của biên giới Mỹ-Canada, thu hút nhiều khách du lịch.

[14] Heights of Abraham: Đỉnh núi Abraham, thắng cảnh du lịch ở Matlock Bath, Derbyshire, Anh quốc, gồm những hang động và quảng mỏ cho du khách tham quan, có tuyến cáp treo.

[15] Rhu: tên thân mật của Bà Ross.

[16] Edinburgh: thủ đô của nước Scotland.

[17] Guinea: đồng tiền vàng vào thời này, có giá trị hơn 1 bảng Anh chút ít.

[18] Chồn marten: tên chỉ chung một số loài chồn nhỏ thuộc chi *Martes*, có thân thuần dài, chân ngắn, bộ lông rất được ưa chuộng.

[19] Monsieur: tiếng Pháp trong nguyên bản, có nghĩa là “Ông” gọi theo cách trịnh trọng.

[20] Kitchener: thị trấn phía tây-nam thành phố Toronto, Canada.

[21] Laudanum: loại thuốc giảm đau được chiết xuất từ á phiện, được dùng nhiều trong thế kỷ 19.

[22] Shelley: Mary Shelley (1797-1851), nhà văn người Anh, tác giả truyện giả tưởng nổi tiếng *Frankenstein*, là con người được tạo ra bởi những cơ quan lấy từ xác chết của người, vì có hình thù dị dạng nên bị xem là quái vật, bị kinh tởm và ghét bỏ. Bà Ross gọi là “Cô Shelley” vì Shelley viết nên truyện này khi mới 20 tuổi.

[23] Những từ này khi được dịch ra Việt ngữ thì không có gì khó hiểu, nhưng trong nguyên bản là các từ xa lạ của Anh ngữ: “limpid”, “termagant”, “intimated”.

[24] Việt quất: loại cây bụi thường mọc dại nhưng cũng được trồng nhiều nơi, có quả tròn, nhỏ, vị ngọt màu đen hay xanh lam.

[25] *Êtes-vous Français?*: Pháp văn trong nguyên bản, có nghĩa. “Anh có phải là người Pháp không?”

[26] Đã biết tên anh: người thuật sự là Francis, có tên theo tiếng Pháp là “Français” thì ngỡ người đàn ông nói đến tên mình.

[27] Enk-lish: cách viết trong sách nguyên bản để diễn tả cách phát âm sai của nhân vật; đúng ra là “English” (người Anh).

[28] Lazarus: tên nhân vật trong Kinh Thánh, sau khi chết được Jesus cứu cho sống lại. Do điển tích này, từ “Lazarus” chỉ việc hồi sinh sau cái chết.

[29] Mộng đuôi én: đường ghép giữa hai thanh gỗ, một thanh được cắt lõm vào từng đoạn có hình đuôi con chim én, thanh kia được cắt lõm tương tự nhưng có hình dạng nhô ra thụt vào đối nghịch, để khi lắp ghép vào thì đoạn thụt vào thanh gỗ này ăn khớp với đoạn nhô ra thanh gỗ kia.

[30] St. Lawrance: tên theo Pháp văn là Saint-Laurent, sông dài 1.300 kilômét ở miền đông-bắc Canada, từ Hồ Ontario chảy ra Đại Tây Dương.

[31] Nhà máy: theo nghĩa thông thường của từ trong nguyên bản là “Factory”, vì thế mà nghe kỳ quặc. Thật ra, từ “factory” ở đây có nghĩa đặc biệt là thương điểm, liên quan đến từ “factor” có nghĩa quản trị viên, tức người đại diện của Công ty Vịnh Hudson để phụ trách việc thu mua lông thú.

[32] Donnie: tên gọi thân mật trong gia đình của Donald.

[33] Án-Âu: bao gồm các nhóm chủng tộc Albany, Armenia, Baltic, Celtic, Đức, Hy Lạp, Iran, Ý, và Slav (Nga, Belarus, Ukraina, Ba Lan, Séc, Slovak, Slovenská, Serb-Croatia, Macedonia, và Bulgaria).

[34] Một số người phương Tây đặt tên con trai giống như tên cha hoặc tên ông nội, cho đó là cách vinh danh người đi trước, trong khi đối với người Việt là điều cấm kỵ. Để phân biệt, tên người con có tên giống cha thì thêm chữ “Jr.” (con) theo sau, nếu cháu nội cũng trùng tên thì thêm chữ “3rd” (thứ ba) theo sau.

[35] Vẩy nến: hoặc eczema mảng tròn (Anh ngữ: ringworm): theo y khoa phương Tây, bệnh gây ra do nấm, tạo những mảng tròn phồng rộp trên da. Vùng da nhiễm bệnh thường có màu đỏ, tròn, phẳng, và tróc vảy.

[36] Lọ bẹt: loại lọ nhỏ, thường làm bằng thiếc, dẹp và hơi cong, có thể cho vào túi áo.

[37] *Puddenhead Wilson*: tựa một quyển truyện của nhà văn Mark Twain (1835-1910).

[38] Hồ ngâm mình: hồ nước nhỏ do một con suối mở rộng ra, thường không có đủ chiều dài hoặc chiều sâu để bơi lội, chỉ thích hợp để ngâm mình.

[39] Trường Chủ Nhật: loại hình trường học của giáo dân Cơ đốc và Do Thái giáo để truyền bá giáo lý cho trẻ em, thường mở vào ngày Chủ Nhật, chủ yếu qua những sinh hoạt tập thể, văn nghệ... “Thiên thần Trường Chủ Nhật” ở đây có ý nói thiên thần do trẻ em Trường Chủ Nhật thủ vai trong các vở kịch truyền bá giáo lý.

[40] Hay: họ của Bà Ross khi còn độc thân.

[41] Ophelia: nhân vật nữ chính trong vở kịch *Hamlet* của Shakespeare, bị giằng xé giữa một bên là tình yêu, một bên là lòng thù hận.

[42] Nấm truffle: cách viết thông dụng hơn là “truffle”: nấm hương củ có mùi thơm đặc biệt, mọc hoang trong lòng đất gần cây sồi hay cây dẻ ở châu Âu, nhưng rất hiếm, giá rất cao, thường được sử dụng với lượng ít như là gia vị, để làm tăng hương vị các món thịt hầm, bánh ngọt...

[43] Tử thần: sách nguyên bản ghi là *banshee*, trong thần thoại Ireland là nữ thần làm nhiệm vụ liên lạc từ thế giới bên kia, báo trước cái chết của người trên trần gian, thường lảng vảng quanh nhà có người sắp chết.

[44] Gỗ hồng chèn hàm răng: Bà Ross nhắc đến lúc ở trong bệnh viện tâm thần, khi bệnh nhân lên cơn co giật hoặc run rẩy thì y tá dùng một miếng gỗ nhét vào giữa hai hàm răng, có tác dụng tránh gây thương tích trong miệng, và cũng trấn an tinh thần bệnh nhân.

[45] Kingston: thành phố ở miền đông-nam tỉnh Ontario, Canada, bên bờ Hồ Ontario.

[46] Perth: thị trấn ở tỉnh Ontario, Canada, cách thủ đô Ottawa 70 km về hướng tây-nam.

[47] Kincardine: thị trấn ở tỉnh Ontario, Canada, nằm bên bờ đông của Hồ Huron.

[48] Babylon: thành phố cổ vĩ đại nằm trên vùng sa mạc ở Iraq hiện nay, cách Baghdad 90 km về phía nam, vào thời cực thịnh thể hiện một nền văn minh xuất chúng.

[49] Chữ viết hình nêm: loại chữ viết gồm những nét giống cái nêm, thường được người cổ đại vùng Tây Á khắc trên đất sét, đá, kim loại, sáo... Các bản viết đầu tiên có niên đại khoảng 3000 TCN.

[50] Chữ viết tượng hình: loại chữ viết sử dụng những biểu tượng để chỉ vật thể (như người, chim chóc, cây cối, mặt trời, mặt trăng, nhà và cửa) hoặc ý tưởng (như đếm số, chuyển động, thời gian, vui buồn). Ví dụ: chữ viết Ai Cập cổ đại bắt đầu từ khoảng năm 3300 TCN, và chữ Hán còn được dùng đến ngày nay.

[51] Sanskrit: ngôn ngữ cổ, được sử dụng trong tôn giáo (như kinh Phật) và thơ văn ở Ấn Độ, hiện nay vẫn được các giới đạo sĩ và học giả Ấn Độ sử dụng.

[52] Aramaic: ngôn ngữ liên hệ mật thiết đến tiếng Do Thái, được sử dụng từ trước năm 1000 TCN rồi dần dà trở thành ngôn ngữ thông dụng ở vùng Trung Đông. Jesus giảng đạo bằng Aramaic, và Kinh Cựu ước cũng được viết theo Aramaic. Hiện nay một số dân ở Trung Đông, Thổ Nhĩ Kỳ... vẫn còn sử dụng Aramaic.

[53] Tasmania: hòn đảo lớn ở miền nam nước Úc.

[54] *Salut, François*: tiếng Pháp trong nguyên bản, có nghĩa “Chào, François”, François là biến thể theo tiếng Pháp của Francis.

[55] *Quel visage*: tiếng Pháp trong nguyên bản, câu nhận xét chung chung có nghĩa “Quả là khuôn mặt”.

[56] *Mon ami*: tiếng Pháp trong nguyên bản, có nghĩa “bạn thân của tôi”.

[57] Thánh Francis: Thánh Francis của Assisi (1182-1226): gốc người Ý, khoảng năm 1208 lập nên Dòng tu Phanxicô, năm 1228 được phong thánh. Ông có lòng yêu thương đối với loài vật, hay gọi các con thú là “anh em”. Ông đặc biệt yêu mến chim chóc, và khoảng năm 1220 viết nên “Bài giảng đạo cho chim chóc”. Năm 1980, Giáo hoàng John Paul II phong ông là thánh bổn mạng của các nhà sinh thái học.

[58]

Bản đá Rosetta: một bản đá hoa cương của Ai Cập cổ đại, vào năm 196 TCN được khắc nhiều dòng chữ bí ẩn, đến năm 1799 được quân đội Pháp dưới quyền Napoléon Bonaparte tìm ra. Vì bản văn được khắc theo ba ngữ văn khác nhau: Hy Lạp, chữ tượng hình. Ai Cập và chữ thông dụng, các học giả có thể diễn giải ý nghĩa của hai ngữ văn sau bằng cách so sánh với ngữ văn Hy Lạp, từ đó mở ra môn Ai Cập học hiện đại. Hiện giờ Bản đá Roseya được lưu giữ tại Viện Bảo tàng Anh, London.

[59]

Ma nữ: trong nguyên bản là “vargamor”, theo truyền thuyết Bắc Âu là phụ nữ sống cùng đàn chó sói, có ma thuật mê hoặc đàn ông để làm mồi cho chó sói và do đó kiểm soát được đàn sói.

[60]

Nửa Người: theo nghĩa đen trong nguyên bản: “Half Man”, một biệt hiệu chứ không phải tên người.

[61]

P’tit ami: tiếng Pháp trong nguyên bản, có nghĩa: “anh bạn thân nhỏ”.

[62]

Mon Dieu: tiếng Pháp trong nguyên bản, có nghĩa: “Trời ơi!”

[63]

François - *Françoise*: trong tiếng Pháp, *François* là tên của phái nam, còn *Françoise* là tên của phái nữ.

[64]

Cử chỉ tình tứ: tác giả so sánh với việc người đàn ông phương Tây khi cầu hôn thường quỳ xuống trên một đầu gối trước mặt người yêu.